THƯ VIỆN
327
LICH
2015
10103127

Aleksey Demosfenovich
Viktor Viktorovich

Lịch sử
QUAN HỆ QUỐC TẾ

(Sách tham khảo nội bộ)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lịch sử quan hệ
10103127

Lịch sử

QUAN HỆ QUỐC TẾ

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Demosfenovich, Bogaturov Aleksey

Lịch sử quan hệ quốc tế / Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkov Viktor Viktorovich ; Đặng Quang Chung dịch ; Lê Đức Mẫn h.đ.. - H. : Chính trị Quốc gia, 2015. - 688tr. ; 24cm

1. Quan hệ quốc tế 2. Lịch sử 3. Thế giới
327.09 - dc23

CTM0010p-CIP

Mã số: 3.327
CTQG - 2015

Bogaturov Aleksey Demosfenovich
Averkov Viktor Viktorovich

Lịch sử
QUAN HỆ QUỐC TẾ

(Sách tham khảo nội bộ)
(Tái bản lần thứ nhất)

Người dịch ĐẶNG QUANG CHUNG
Hiệu đính LÊ ĐỨC MẪN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2015

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã có những thay đổi đầy kịch tính với những biến động to lớn, khó lường. Trật tự thế giới lưỡng cực được thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai tồn tại hơn 40 năm đã sụp đổ vào năm 1991 khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu bị tan vỡ. Chiến tranh lạnh kết thúc, "trật tự thế giới mới" được hình thành. Bản đồ thế giới được vẽ lại với sự chia tách, ra đời của hàng loạt quốc gia mới. Tình hình thế giới diễn biến phức tạp với nhiều bất trắc và bất ổn - cả từ thiên tai lẫn nhân tai. Mỗi nước độc lập nhưng có những mối liên hệ với nhau trên nhiều phương diện. Không nước nào có thể tồn tại và phát triển tốt đẹp nếu đứng tách ra riêng biệt.

Để bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu và tham khảo về lịch sử quan hệ quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến thập niên đầu tiên của thiên niên kỷ mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Lịch sử quan hệ quốc tế*** của hai học giả người Nga Aleksey Bogaturov và Viktor Averkov. Nội dung sách gồm sáu phần:

Phần một: Sự hình thành hệ thống lưỡng cực (1945-1953)

Phần hai: Những mâu thuẫn của hệ thống lưỡng cực: các chiến lược tiến công và sự chung sống hòa bình (1953-1962)

Phần ba: Giai đoạn đầu tiên của tình trạng ổn định trong thế đối đầu: Làm dịu tình hình và ổn định hệ thống thế giới (1962-1975)

Phần bốn: Giai đoạn thứ hai của tình trạng ổn định trong thế đối đầu: Cuộc khủng hoảng về làm dịu tình hình và việc tái lập thế đối đầu lưỡng cực (1975-1985)

Phần năm: Sự sụp đổ của hệ thống lưỡng cực (1985-1996)

Phần sáu: Sự hình thành thế giới đơn cực (1996-2008)

Phần một cuốn sách giới thiệu một số đặc điểm cơ bản của trật tự Yalta - Potsdam; sự ra đời của một loạt quốc gia và tổ chức mới như CHDC Đức, CHLB Đức, CHND Trung Hoa, Liên minh Tây Âu, Cộng đồng Than - Thép châu Âu, NATO...; đồng thời đề cập những cuộc khủng hoảng đầu tiên của Chiến tranh lạnh, v.v..

Phần hai cuốn sách nêu lên những mâu thuẫn của hệ thống lưỡng cực; cuộc khủng hoảng trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa; cuộc khủng hoảng kênh đào Xuez và cuộc khủng hoảng Caribê; quá trình ra đời và hoạt động của Phong trào Không liên kết; về Tổ chức Hiệp ước Vácsava, v.v..

Phần ba cuốn sách phân tích một số vấn đề quốc tế nổi bật diễn ra trong những năm 1960; mâu thuẫn trong quá trình hội nhập Tây Âu và việc mở rộng Cộng đồng Kinh tế châu Âu lần thứ nhất; cuộc xung đột ở Trung Đông những năm 1967-1973 và "cú sốc dầu mỏ" đầu tiên; tình hình nội bộ khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa trong những năm 1960; quan hệ Xô - Mỹ; quan hệ Xô - Trung; quan hệ Xô - Nhật; cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và những hậu quả quốc tế của nó, v.v..

Phần bốn cuốn sách trình bày về tình hình ở Đông Dương với những diễn biến phức tạp ở Campuchia; quan hệ Trung Quốc và Việt Nam, xung đột ở Campuchia; quan hệ Xô - Mỹ - Trung; những cuộc xung đột, mâu thuẫn diễn ra ở Trung Đông, Ápganixtan; chiến lược và chính sách đối ngoại của Liên Xô và Mỹ cuối những năm 1970 - đầu những năm 1980, v.v..

Phần năm cuốn sách tập trung phân tích quá trình và nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của trật tự thế giới hai cực và ảnh hưởng của nó đối với tình hình thế giới, đặc biệt qua các sự kiện: quá trình liên kết châu Âu; các hiệp định quốc tế về giải trừ quân bị và Hiệp ước Maastricht; hậu quả và tác động của việc Liên Xô và Đông Âu tan rã; sự tan rã của Nam Tư và nội chiến Ápganixtan; quan hệ Nga - Mỹ những năm 1990; xung đột ở Bôxnia và sự can thiệp của NATO ở Bancăng, v.v..

Phần sáu phần cuối cùng của cuốn sách, đưa ra một số đánh giá, nhận định về quá trình toàn cầu hóa; phân tích các nhân tố góp phần hình thành trật tự thế giới đơn cực trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI; sự thay đổi vị thế quốc tế của Nga; các cuộc xung đột ở Côxôvô, Maxêđônia, Chexnia; quan hệ Nga - NATO, Nga - Grudia, Nga - Trung Quốc; chủ nghĩa cực đoan tôn giáo và chủ nghĩa khủng bố xuyên quốc gia; tình hình khu vực vịnh Pécxích sau khi chế độ Saddam Hussein bị lật đổ, v.v..

Với cách trình bày ngắn gọn, lập luận rõ ràng, dựa trên nguồn tư liệu được chắt lọc, cuốn sách là tài liệu tham khảo bổ ích đối với bạn đọc, nhất là các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, học giả, giảng viên, nghiên cứu sinh, sinh viên chuyên ngành lịch sử quan hệ quốc tế. Do điều kiện xuất bản có hạn nên trong lần xuất bản này, chúng tôi chưa chọn dịch một số phần như "Từ khóa", "Kiến thức tối thiểu", "Những câu hỏi trắc nghiệm", "Tiểu sử chính trị"...

Bên cạnh đó, do hoàn cảnh nước Nga và Việt Nam khác nhau, xuất phát từ quan điểm và lập trường của người viết, khi phân tích về một số vấn đề trong quan hệ quốc tế, như quan hệ giữa các nước lớn, quan hệ giữa Liên Xô với một số nước Đông Âu, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam, v.v., hay khi bình luận và lý giải về một số sự kiện và nhân vật như mâu thuẫn Xô - Trung, nguyên nhân sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu, v.v., các tác giả cuốn sách có cách nhìn nhận và đánh giá khác chúng ta. Tôn trọng chính kiến của các tác giả và để bạn đọc thuận tiện nghiên cứu, tham khảo, chúng tôi cố gắng giữ tinh thần của nguyên bản, đồng thời khẳng định đó là quan điểm riêng của các tác giả, không phản ánh quan điểm của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật.

Nguyên bản tiếng Nga cuốn sách do Nhà xuất bản Trường Đại học tổng hợp Quan hệ quốc tế Mátxcơva (MGIMO) thuộc Bộ Ngoại giao Liên bang Nga xuất bản năm 2009 dưới tiêu đề *Lịch sử quan hệ quốc tế (1945-2008)*. Chúng tôi xin cám ơn ông Boris Oreshin - Tổng Giám đốc Nhà xuất bản Tiến bộ - Truyền thống (Liên bang Nga) đã tặng chúng tôi cuốn sách này nhân dịp đoàn công tác của Nhà xuất bản

Chính trị quốc gia - Sự thật sang thăm nước Nga. Chúng tôi cũng xin cám ơn Nhà xuất bản Trường Đại học tổng hợp Quan hệ quốc tế Mátxcơva (MGIMO) về tác phẩm có giá trị này, mặc dù chúng tôi đã liên hệ nhiều lần qua thư điện tử, nhưng rất tiếc là chưa nhận được hồi âm từ phía Nhà xuất bản.

Chúng tôi xuất bản cuốn sách này với mục đích sử dụng làm tài liệu tham khảo nội bộ, không nhằm mục đích kinh doanh.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu 5

PHẦN MỘT
SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG LƯỠNG CỰC
(1945 - 1953) 35

Vấn đề số 1. **Những đặc điểm cơ bản của trật tự Yalta - Potsdam (hệ thống Yalta - Potsdam)** 35

- Các văn bản được thông qua tại hai hội nghị Yalta và Potsdam có những đặc điểm gì ảnh hưởng tới quyết định hình thành trật tự thế giới? 35
- Bản chất của lưỡng cực và sự đối đầu là gì? Hệ tư tưởng đã ảnh hưởng đến sự đối đầu như thế nào? 36
- Vũ khí hạt nhân có ý nghĩa như thế nào trong trật tự Yalta - Potsdam? 38
- Tại sao hệ thống Yalta - Potsdam mang đặc điểm là có trình độ cao của tính kiểm soát? 39
- Khái niệm "chiến tranh lạnh" và "đối đầu" có liên hệ với nhau như thế nào? 39

Vấn đề số 2. **Sự hình thành những nguyên lý điều chỉnh kinh tế và chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai** 40

- Những tổ chức quốc tế nào đã trở thành cơ sở điều chỉnh kinh tế thế giới sau chiến tranh? Chúng phù hợp với tầm nhìn của Mỹ về thế giới sau chiến tranh như thế nào? 41

- Tại sao Liên Xô lại từ chối tư cách thành viên trong các định chế điều chỉnh kinh tế thế giới? 44
- Những cơ sở pháp lý - quốc tế cơ bản nào trong mối quan hệ tương hỗ giữa các nước thắng trận đã được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ hai? 45
- Liên hợp quốc được thành lập nhằm những mục đích gì? Liên hợp quốc đã giải quyết nhiệm vụ gì trong suốt thời kỳ đối đầu và "chiến tranh lạnh"? 46

Vấn đề số 3. **Giải pháp của các nước liên minh chống Hítle về vấn đề nước Đức năm 1945** 47
- Kết quả cơ bản của Hội nghị Potsdam là gì? Chương trình "4d" là chương trình gì? 48
- Đức phải hứng chịu những mất mát về lãnh thổ như thế nào sau Chiến tranh thế giới thứ hai? Vấn đề về dân cư Đức ngoài ranh giới các vùng bị chiếm đóng được giải quyết ra sao? 49
- Các nước đồng minh đã thiết lập cơ chế gì để quản lý nước Đức bị chiếm đóng? Lập trường của Liên Xô có những đặc điểm gì về vấn đề quản lý nước Đức? 50

Vấn đề số 4. **Chiến lược đối ngoại của Liên Xô sau chiến tranh. Hệ tư tưởng và hiện thực** 52
- Vị thế của Liên Xô và phong trào cộng sản trên thế giới sau chiến tranh như thế nào? 53
- Tình hình nội bộ Liên Xô sau chiến tranh ra sao? 53
- Những mục tiêu và phạm trù nào quyết định các quan điểm của Ban lãnh đạo Xôviết trong quan hệ quốc tế sau chiến tranh? 54

Vấn đề số 5. **Những cuộc khủng hoảng đầu tiên của "chiến trang lạnh" (Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran)** 55
- Vì sao nổ ra cuộc khủng hoảng Iran? Bài diễn văn của W. Churchill đọc tại thành phố Fulton và phản ứng của I.V. Stalin đã có ảnh hưởng gì đến tình hình thế giới? 56

- Các lực lượng ở Hy Lạp đã được nhen nhóm như thế nào trong giai đoạn nội chiến? Vì sao Liên Xô kiềm chế không tích cực giúp đỡ những người cộng sản Hy Lạp? 58
- Liên Xô có những đòi hỏi gì đối với Thổ Nhĩ Kỳ? Lập trường của Mỹ ra sao trong quá trình khủng hoảng? 59

Vấn đề số 6. **Sự xuất hiện quan điểm "kiềm chế Liên Xô" và cách trình bày chính thức quan điểm này trong học thuyết Truman** 61
- "Bức điện dài của Kennan" mang nội dung gì? Nó có ý nghĩa như thế nào trong đường lối đối ngoại của Mỹ? 62
- "Học thuyết Truman" được thông qua khi nào? Đường lối đối ngoại của Mỹ vào cuối những năm 1940 đã phát triển ra sao? 64

Vấn đề số 7. **Tình hình ở Trung và Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai** 65
- Các nước Đông Âu sau những năm đầu chiến tranh (cho tới cuối năm 1946) đã lâm vào tình cảnh như thế nào? 66
- Tâm trạng xã hội phổ biến ở Đông Âu sau chiến tranh là gì? Liên Xô đã tuân thủ những cách tiếp cận nào để xác định chính sách của mình ở Đông Âu? 71
- Các nước Đông Âu có thái độ như thế nào đối với Liên Xô? 74
- Các thế lực phi cộng sản đã bị thất bại như thế nào trong cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu ở Ba Lan ngày 19 tháng Một 1947? Hậu quả của thất bại đó là gì? 75

Vấn đề số 8. **Sự sụp đổ của hệ thống thực dân ở Đông Nam Á** 78
- Những vấn đề cơ bản trong giải pháp quốc tế sau chiến tranh ở châu Á là gì? 78
- Inđônêxia giành độc lập như thế nào? Những đặc điểm trong lập trường của Liên Xô và Mỹ về Inđônêxia là gì? 79

- Cuộc đấu tranh chống Pháp, giành độc lập của những người cộng sản Việt Nam bắt đầu như thế nào? Vị thế quốc tế của nước Việt Nam cộng sản ra sao? 81

Vấn đề số 9. **Vấn đề nước Đức những năm 1946 - 1947 và các hiệp ước hòa bình với các đồng minh cũ của Đức ở châu Âu** 83

- Những khác biệt trong cách tiếp cận của các nước phương Tây trong các vấn đề về đường lối của Đức là gì? 84
- Các hiệp ước hòa bình đã được ký kết với các đồng minh cũ của Đức với những điều kiện gì? 85
- Vấn đề nước Đức trong các kỳ họp của Hội nghị các bộ trưởng ngoại giao năm 1947 có những đặc điểm gì? 86

Vấn đề số 10. **Sự xuất hiện Ấn Độ và Pakixtan. Cuộc chiến tranh Ấn Độ - Pakixtan đầu tiên** 87

- Sự phân định quốc gia ở Nam Á đã diễn tiến ra sao? Khu vực này nằm trong tình hình thế giới như thế nào? 88
- Những đặc điểm phân chia lãnh địa của Anh đã có ảnh hưởng gì đến tình hình chính trị - quân sự ở Nam Á? 89
- Những cơ sở trong đường lối đối ngoại của Ấn Độ độc lập được hình thành như thế nào? 91

Vấn đề số 11. **Vấn đề Palextin sau Chiến tranh thế giới thứ hai và việc hình thành Nhà nước Ixraen** 92

- Anh đóng vai trò gì trong thế giới Arập trước năm 1948? 93
- Những gì đã được thực hiện để giải quyết vấn đề Palextin sau Chiến tranh thế giới thứ hai? 94
- Kết quả và hậu quả cuộc chiến tranh Arập - Ixraen lần thứ nhất là gì? 97

Vấn đề số 12. **"Kế hoạch Marshall" và ý nghĩa chính trị quốc tế của nó** 99

- "Kế hoạch Marshall" được đưa ra vì những nguyên

nhân gì? Có thể rút ra những hậu quả chính trị gì từ "kế hoạch Marshall"? 99
- Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu (sau này là Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)) được thành lập nhằm những mục đích gì? 103
- Ý nghĩa của "kế hoạch Marshall"? 104
Vấn đề số 13. **Cộng sản hóa Trung và Đông Âu cuối thập niên 1940** 106
- Những người cộng sản đã đảo ngược tình thế ở Đông Âu để có lợi cho mình như thế nào? Cominform được thành lập nhằm mục đích gì? 106
- Đảo chính ở Tiệp Khắc xảy ra như thế nào? 108
- Xung đột Liên Xô - Nam Tư xuất hiện như thế nào? 110
- Tình hình đối nội ở Liên Xô sau chiến tranh có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình quốc tế? 113
- Hội đồng tương trợ kinh tế được thành lập nhằm mục đích gì? 117
Vấn đề số 14. **Sự hình thành các cơ cấu an ninh ở phương Tây (1947 - 1949) (WEU, NATO)** 118
- Hiệp ước Brúcxen được ký kết như thế nào và nhằm mục đích gì? 118
- Việc tổ chức khối NATO diễn ra như thế nào? Tổ chức này được thành lập nhằm mục đích gì? 120
Vấn đề số 15. **"Khủng hoảng Berlin lần thứ nhất" và ý nghĩa quốc tế của nó** 123
- Hội nghị các nước phương Tây ở Luân Đôn (tháng Hai - tháng Sáu 1948) để lại những hậu quả gì? ("các hiệp định riêng rẽ về nước Đức") 123
- Những nguyên nhân nào là cơ sở của khủng hoảng Berlin? Những hậu quả của nó đối với tình hình thế giới là gì? 126

Vấn đề số 16. **Thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và sự chia cắt Trung Quốc** 128
- Trung Quốc ở trong tình hình quốc tế và quốc nội như thế nào sau chiến tranh? 128
- Nội chiến ở Trung Quốc xảy ra trong những điều kiện quốc tế nào? Chiến tranh kết thúc ra sao? 133
- Thắng lợi của những người cộng sản Trung Quốc có ý nghĩa quốc tế như thế nào? 135

Vấn đề số 17. **Củng cố việc chia rẽ nước Đức: thành lập Cộng hòa liên bang Đức và Cộng hòa dân chủ Đức** 138
- Việc thành lập Cộng hòa liên bang Đức diễn ra như thế nào? 138
- Việc thành lập Cộng hòa dân chủ Đức diễn ra như thế nào? Việc thành lập này mang lại những hậu quả gì cho số phận nước Đức? 139

Vấn đề số 18. **Sự khởi đầu hội nhập châu Âu: Cộng đồng than - thép châu Âu (ECSC) và "kế hoạch Pleven". Vấn đề lôi kéo Đức vào các cơ cấu an ninh phương Tây** 140
- Tư tưởng châu Âu được phát triển như thế nào trong quan hệ quốc tế những năm 1940? 140
- Quá trình hội nhập Tây Âu được hình thành như thế nào? Cộng đồng (Liên hiệp) than - thép châu Âu (ECSC) được thành lập nhằm những mục đích gì? 141
- Mong muốn hội nhập chính trị - quân sự ở Tây Âu có những hình thức biểu hiện gì? ("kế hoạch Pleven") 144
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Bonn (1952) là gì? Những phức tạp nảy sinh do việc phê chuẩn Hiệp ước Pari về Cộng đồng phòng thủ châu Âu là gì? 146

Vấn đề số 19. **Triển vọng của cách mạng cộng sản - dân tộc ở châu Á. Chiến tranh Triều Tiên và những hậu quả của nó** 149
- Chuẩn bị cho chiến tranh Triều Tiên - sự phát triển của cách mạng cộng sản - dân tộc toàn châu Á? 150

- Các sự kiện trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Triều Tiên phát triển như thế nào? Cộng đồng thế giới đóng vai trò gì? 152
- Việc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tham chiến đã mang lại những kết quả gì? "Tối hậu thư MacArthur" đóng vai trò như thế nào? 154
- Cuộc chiến tranh Triều Tiên có ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ quốc tế nói chung? 156

Vấn đề số 20. **Việc chuẩn bị Hội nghị San-Fransisco và những kết quả của nó** 158
- Những nguyên nhân nào dẫn tới việc đẩy mạnh quá trình giải quyết hòa bình với Nhật Bản? 158
- Những luận điểm cơ bản trong Hiệp ước an ninh giữa Ôxtrâylia, Niu Dilân và Mỹ (ANZUS) là gì? 160
- Mỹ chuẩn bị cho Hội nghị San-Fransisco như thế nào? Những kết quả hội nghị đạt được là gì? 161
- Hiệp ước liên minh giữa Nhật và Mỹ và Hiệp ước an ninh tương liên giữa Philíppin và Mỹ bao gồm những luận điểm gì? 163
- Những đặc điểm của trật tự San-Fransisco là gì? 164

PHẦN HAI

NHỮNG MÂU THUẪN CỦA HỆ THỐNG LƯỠNG CỰC: CÁC CHIẾN LƯỢC TIẾN CÔNG VÀ SỰ CHUNG SỐNG HÒA BÌNH (1953 - 1962) 167

Vấn đề số 21. **Việc hình thành những cách tiếp cận mới của Liên Xô trong chính sách đối ngoại sau sự thay đổi chính quyền. Những cuộc đấu tranh chống cộng sản ở Đông Đức** 167
- Việc thay đổi chính quyền ở Liên Xô có ý nghĩa như thế nào đối với tình hình thế giới? 167

- Việc mở đầu quá trình phi Stalin hóa ở Đông Âu có những hậu quả gì? Cuộc đấu tranh chống Xôviết ở Cộng hòa dân chủ Đức năm 1953 kết thúc ra sao? 169
- Cuộc tiến công ngoại giao hòa bình của Liên Xô là như thế nào? 171

Vấn đề số 22. **Khái niệm "gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản". Các thành tố chính trị và quân sự của nó** 174
- Những luận điểm cơ bản của khái niệm "gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản" là gì? 175
- Thành tố quân sự trong khái niệm "gạt bỏ" là gì? 177

Vấn đề số 23. **Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácsava và việc Đức gia nhập NATO (1955)** 179
- Việc chuẩn bị kết nạp Cộng hòa liên bang Đức vào cơ cấu chính trị - quân sự phương Tây diễn ra như thế nào? 179
- Những luận điểm cơ bản trong Nghị định thư Pari 1954 về việc gia nhập Liên minh phương Tây và NATO của Cộng hòa Liên bang Đức là gì? 181
- "Khái niệm kiềm chế kép" xuất hiện như thế nào và để làm gì? 182
- Hiệp ước Vácsava được ký kết như thế nào và nhằm mục đích gì? 183

Vấn đề số 24. **Các hội nghị Bandung và Bengrát. Phong trào đoàn kết của các nước Á - Phi và Phong trào Không liên kết** 184
- Hội nghị Bandung của các nước Á - Phi kết thúc với những kết quả đạt được là gì? Nó có ý nghĩa như thế nào đối với quan hệ quốc tế? 185
- Phong trào Không liên kết được thành lập như thế nào? 187

Vấn đề số 25. **Khái niệm "chung sống hòa bình" và cuộc khủng hoảng trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa** 189
- Những luận điểm cơ bản trong chương trình "chung sống hòa bình" là gì? 189
- Việc phi Stalin hóa trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa có những hậu quả gì? 193

- Giải quyết cuộc xung đột chín muồi ở Ba Lan bằng cách nào? 195
- Cuộc khủng hoảng ở Hunggari năm 1956 phát triển như thế nào và kết thúc ra sao? 198
- Chính sách của Liên Xô ở Đông Âu sau cuộc nổi dậy ở Hunggari thay đổi như thế nào? 202

Vấn đề số 26. **Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez và những hậu quả quốc tế của nó** 203
- Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez ở Cận Đông xuất hiện và phát triển như thế nào? 203
- Lập trường của Liên Xô và Mỹ đối với tình hình xung quanh kênh đào Suez là như thế nào? Cuộc khủng hoảng Suez kết thúc ra sao? Nội dung "Học thuyết Eisenhower" là gì? 205

Vấn đề số 27. **Hiệp ước Roma và sự thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu. Các quá trình hội nhập ở châu Âu** 207
- Hội nghị các nước trong Cộng đồng than - thép châu Âu ở Messin (tháng Sáu 1955) có ý nghĩa như thế nào đối với sự hội nhập? 207
- Việc tăng cường các xu thế hội nhập ở Tây Âu có những hình thức gì? Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập như thế nào? 208

Vấn đề số 28. **Cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai. Quan hệ Xô - Mỹ** 212
- Cục diện chiến lược - quân sự toàn cầu thay đổi như thế nào trong nửa sau thập niên 1950? Nhân tố công nghệ - quân sự có ảnh hưởng như thế nào đến cục diện? 213
- Vì sao Mỹ bố trí vũ khí hạt nhân ở châu Âu? 215
- Những nguyên nhân gì dẫn đến căng thẳng trong quan hệ giữa các siêu cường xung quanh vấn đề nước Đức trong khoảng thời gian xuân - hè 1958? 217
- Những tham số lập trường của Liên Xô về Tây Berlin được siết chặt vào tháng Mười một 1958 là gì? "Tối hậu thư của Khrushchev về Berlin" có nội dung gì? 218

- Kết quả cuộc gặp Xô - Mỹ tại Viên ra sao? Vì sao phải xây dựng bức tường Berlin? 220
Vấn đề số 29. **Khái niệm phản ứng linh hoạt** 222
- Những luận điểm cơ bản trong khái niệm "phản ứng linh hoạt" do chính quyền Kennedy soạn thảo là gì? 222
- Những bất đồng nảy sinh giữa Mỹ và các nước Tây Âu trong nhiệm kỳ của Tổng thống Kennedy thuộc về những vấn đề chính trị - quân sự nào? 225
Vấn đề số 30. **Cuộc khủng hoảng Caribê và những hậu quả quốc tế của nó** 228
- Cuộc cách mạng Cuba mang lại những hậu quả quốc tế như thế nào? 229
- Các sự kiện trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng Caribê (trước khi Liên Xô bố trí tên lửa) phát triển như thế nào? 230
- Các sự kiện trong giai đoạn hai của cuộc khủng hoảng Caribê (thời kỳ Liên Xô bố trí tên lửa tại Cuba) phát triển như thế nào? 232

PHẦN BA

GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN CỦA TÌNH TRẠNG ỔN ĐỊNH TRONG THẾ ĐỐI ĐẦU: HÒA HOÃN TÌNH HÌNH VÀ ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG THẾ GIỚI (1962 - 1975) 236

Vấn đề số 31. **Sự hình thành tình trạng ổn định trong thế đối đầu trong những năm 1960. Những cuộc đàm phán về kiểm soát vũ khí thời kỳ 1963 - 1968** 236
- Những hậu quả quốc tế sau cuộc khủng hoảng Caribê là gì? 237
- Những luận điểm cơ bản của học thuyết "bảo đảm cả hai bên cùng chết" là gì? 239
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước hạn chế thử vũ khí nguyên tử được ký kết vào tháng Tám 1963

là gì? Phản ứng quốc tế đối với việc ký kết Hiệp ước này ra sao? 241
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng không gian vũ trụ là gì? 243
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (tháng Bảy 1968) là gì? 244

Vấn đề số 32. **Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời Charles de Gaulle. Cuộc khủng hoảng của tổ chức quân sự NATO** 246
- Vì sao Pháp rút khỏi tổ chức quân sự NATO? 247
- Điều gì dẫn tới việc Xô - Pháp xích lại gần nhau và hình thức xích lại là như thế nào? 250

Vấn đề số 33. **Những mâu thuẫn trong việc hội nhập Tây Âu và việc mở rộng Cộng đồng kinh tế châu Âu lần thứ nhất** 252
- Những mâu thuẫn nào nảy sinh trong quá trình tăng cường hội nhập Tây Âu trong những năm 1960? Nội dung "thỏa thuận Lúcxămbua" là gì? 252
- Những sự kiện nào diễn ra trong giai đoạn hai của việc hội nhập Tây Âu? Việc mở rộng Liên minh châu Âu lần thứ nhất diễn ra như thế nào? 254

Vấn đề số 34. **Xung đột Cận Đông những năm 1967 - 1973 và "cú sốc dầu mỏ" đầu tiên** 258
- Những nguyên nhân gây bùng nổ cuộc Chiến tranh sáu ngày ở Cận Đông? Chiến tranh kết thúc ra sao? Lập trường của các siêu cường? 258
- Vấn đề dân tộc Arập Palextin là gì? 262
- Cuộc xung đột xung quanh Tổ chức giải phóng Palextin ở Gioócđani tháng Chín 1970 đã để lại những hậu quả gì? 264
- Cuộc Chiến tranh tháng Mười ở Cận Đông diễn biến như thế nào? 266

- "Cú sốc dầu mỏ" đầu tiên có ý nghĩa như thế nào đối với kinh tế thế giới? 271

Vấn đề số 35. **Tình hình nội bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa những năm 1960. Sự kiện Tiệp Khắc năm 1968 và học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa"** 273

- Nội dung cuộc "cách mạng thế giới 1968" là gì? Nó liên quan như thế nào đến sự gia tăng tâm trạng phản kháng trong thế giới phương Tây? 273
- Những ý đồ cải cách nội bộ ở Hunggari và Tiệp Khắc năm 1968 mang lại những hậu quả gì? 276
- Những luận điểm cơ bản của học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa"? 279

Vấn đề số 36. **Chính sách phương Đông mới của Cộng hòa liên bang Đức và ý nghĩa của nó** 282

- Việc hình thành "chính sách phương Đông mới" của Cộng hòa liên bang Đức diễn ra như thế nào? 282
- Quá trình củng cố luật pháp quốc tế về các đường biên giới của nước Đức sau chiến tranh biểu hiện như thế nào? 285

Vấn đề số 37. **Các hiệp định Xô - Mỹ 1969 - 1974** 288

- Khái niệm "đồng đẳng chiến lược" trong quan hệ Mỹ - Liên Xô xuất hiện như thế nào? 289
- Việc Xô - Mỹ xích lại gần nhau trong nửa đầu những năm 1970 diễn ra dưới những hình thức nào? Những văn bản nào đã được ký kết giữa hai siêu cường? 290

Vấn đề số 38. **Xung đột Xô - Trung năm 1960. Vị thế của Trung Quốc trên thế giới thập niên 1960 - đầu thập niên 1970** 297

- Những bất đồng Xô - Trung biến thành sự đối đầu công khai đã gây ra những hậu quả gì đối với tình hình thế giới? 297
- Tình hình căng thẳng ở Trung Quốc năm 1969 đã ảnh hưởng như thế nào đến xung đột Xô - Trung? 302
- Cuộc đối đầu Xô - Trung lên tới đỉnh điểm trong tình huống nào? 304

- Quan hệ Mỹ - Trung được bình thường hóa như thế nào? 307
- Việc bình thường hóa quan hệ Trung - Nhật diễn ra như thế nào? 308

Vấn đề số 39. **Bình thường hóa quan hệ ngoại giao Liên Xô - Nhật Bản và lập trường của Liên Xô về vấn đề Tuyên bố chung năm 1956** 310
- Việc khôi phục các quan hệ ngoại giao của Liên Xô với Nhật Bản diễn ra như thế nào? 310
- Những nguyên nhân nào dẫn đến căng thẳng trong quan hệ Xô - Nhật tháng Một 1960? 312
- Những nguyên nhân gì khiến không đạt được bước đột phá trong quan hệ Xô - Nhật những năm 1970? 313

Vấn đề số 40. **Quá trình thống nhất toàn châu Âu và những luận điểm của Định ước Helsinki** 314
- Những tiền đề toàn cầu nào dẫn tới quá trình thống nhất toàn châu Âu? 315
- Phong trào bảo vệ pháp quyền ở Liên Xô có ảnh hưởng như thế nào đến vị thế quốc tế của Liên Xô? 317
- Quá trình Helsinki phát triển như thế nào trong những năm 1972 - 1975? 319
- Những vấn đề bảo đảm nhân quyền ở Liên Xô có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thế giới? 320
- Những vấn đề quốc tế nào được ghi nhận trong Định ước của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu CSCE (1975)? 322

Vấn đề số 41. **Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và những hậu quả quốc tế của nó (1965 - 1973)** 326
- Những sự kiện nào đi kèm với việc gia tăng tình hình căng thẳng xung quanh Việt Nam và sự mở đầu cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam? 326
- Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam được bắt đầu như thế nào? 328

- Những nguyên nhân nào dẫn tới ý đồ của Mỹ muốn giải quyết tình hình ở Việt Nam? 330
- Những luận điểm cơ bản của "Học thuyết Guam" của R. Nixon là gì? 333
- Việc giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam diễn ra như thế nào (Hiệp định Pari về Việt Nam)? 335

PHẦN BỐN
GIAI ĐOẠN HAI CỦA TÌNH TRẠNG ỔN ĐỊNH TRONG THẾ ĐỐI ĐẦU: KHỦNG HOẢNG HÒA HOÃN VÀ SỰ TÁI LẬP THẾ ĐỐI ĐẦU LƯỠNG CỰC (1975 - 1985) 339

Vấn đề số 42. **Sự hình thành các cơ chế điều chỉnh chính trị thế giới trong điều kiện "khủng hoảng năng lượng" (1973 - 1974)** 339
- "Cú sốc dầu mỏ" lần thứ nhất (1973) đã dẫn tới những hậu quả kinh tế và chính trị nào? 339
- Các nước hậu công nghiệp đã áp dụng những biện pháp gì trong cuộc đấu tranh với những hậu quả của cuộc khủng hoảng năng lượng? 342
- Đôla dầu mỏ đóng vai trò như thế nào trong quan hệ quốc tế sau "cú sốc dầu mỏ" lần thứ nhất? 344

Vấn đề số 43. **Sự hình thành mạng lưới quan hệ đối tác của Liên Xô với các nước châu Phi. Mở rộng sự hiện diện chính trị - quân sự của Liên Xô trên thế giới** 347
- Sự mở rộng đối ngoại Xôviết nửa sau những năm 1970 phát triển dưới hình thức nào? 347
- Mạng lưới quan hệ đối tác của Liên Xô với các nước châu Phi xuất hiện như thế nào? Phản ứng của cộng đồng quốc tế ra sao? 348
- Mức độ sâu sắc trong mâu thuẫn Xô - Mỹ ở châu Phi có những hình thức biểu hiện nào? Chiến tranh ở vùng Sừng châu Phi kết thúc ra sao? 353

Vấn đề số 44. **Hệ thống vấn đề quyền con người và ảnh hưởng của nó đến quan hệ Xô - Mỹ và quá trình toàn châu Âu** 355

- Vì sao năm 1974 lại xuất hiện "quãng nghỉ" trong quan hệ Xô - Mỹ? Những bất đồng trong vấn đề quyền con người đóng vai trò như thế nào ở đây? 356
- Vì sao và bằng cách nào chính quyền của Tổng thống Mỹ lại đấu tranh bảo vệ quyền con người trên khắp thế giới, lấy đó làm một trong những ưu tiên quan trọng nhất trong đường lối đối ngoại của Mỹ? 359
- Quá trình toàn châu Âu gây ra những hậu quả gì ở các nước xã hội chủ nghĩa vào thời điểm triệu tập cuộc gặp Bengrát của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (CSCE)? 361
- Những nguyên nhân nào thúc đẩy các quốc gia châu Âu triệu tập cuộc gặp tại Madrid Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (tháng Mười một 1980)? Cuộc gặp đã kết thúc như thế nào? 364

Vấn đề số 45. **Vai trò của Việt Nam ở Đông Dương. Các cuộc xung đột giữa Trung Quốc và Việt Nam, xung đột Campuchia** 366

- Việc thống nhất Việt Nam diễn ra như thế nào? Vì sao tình hình Đông Dương lại trở nên căng thẳng? 366
- Vấn đề Campuchia và xung đột Trung - Việt nảy sinh như thế nào và vì sao? 369

Vấn đề số 46. **Sự hình thành quan hệ "tam giác" Xô - Mỹ - Trung và tình hình Đông Á cuối thập niên 1970** 372

- Những hậu quả quốc tế chính sau Hiệp ước hòa bình và hữu nghị Nhật - Trung (1978) là gì? 372
- Quan hệ "tam giác" Xô - Mỹ - Trung được hình thành như thế nào? 374

Vấn đề số 47. **Sự hình thành đường lối đối ngoại đặc thù của các nước Đông Nam Á: chủ nghĩa trung lập và chủ nghĩa khu vực kinh tế** 376
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập như thế nào (1967)? Những mục tiêu tuyên bố của Hiệp hội này là gì? 377
- Sự hình thành chủ nghĩa trung lập ở Đông Nam Á diễn ra như thế nào? 378
- ASEAN phát triển ra sao vào cuối thập niên 1970 và thập niên 1980? 381

Vấn đề số 48. **Những mâu thuẫn xung quanh Palextin và Libăng** 384
- Vì sao xung đột nội bộ Libăng giữa thập niên 1970 lại biến thành xung đột quốc tế? 384
- Lập trường của Irắc như thế nào đối với vấn đề Palextin? 387
- Điều gì dẫn tới việc hòa giải Ai Cập - Ixraen? 388
- Iran và Xyri đóng vai trò như thế nào trong căng thẳng xung đột Libăng cuối những năm 1970 - nửa đầu những năm 1980? 391
- Các nước trong khu vực đã có những nỗ lực nào để giải quyết vấn đề Palextin trong nửa đầu những năm 1980? 394

Vấn đề số 49. **Leo thang xung đột ở Trung Đông: Irắc và Ápganixtan trong những năm 1977 - 1980. Vấn đề can thiệp của nước ngoài** 395
- Vì sao xuất hiện xung đột Iran - Mỹ? Vì sao xảy ra "cú sốc dầu mỏ" lần thứ hai? 396
- Vì sao bùng phát cuộc khủng hoảng Ápganixtan? 399
- Việc Liên Xô đưa quân vào Ápganixtan có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thế giới? 401
- Việc mở đầu chiến tranh Iran - Irắc gây ra những hậu quả quốc tế nào? 404

Vấn đề số 50. **Đổ vỡ hòa hoãn và "giải pháp hai mặt" của NATO** 406
- Những nhân tố ảnh hưởng đến đàm phán Xô - Mỹ về Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn hai (SALT-II) là gì? 406
- Tên lửa tầm trung của Liên Xô đã thổi bùng xung đột như thế nào? "Giải pháp hai mặt" của NATO là gì? 409
- Những nguyên nhân nào dẫn đến đổ vỡ hòa hoãn? 411

Vấn đề số 51. **Xung đột nội bộ những khu vực ảnh hưởng của các siêu cường: khủng hoảng Ba Lan và xung đột Trung Mỹ** 412
- Vì sao xảy ra cuộc khủng hoảng Ba Lan? Nó được phản ánh như thế nào trong tình hình của cộng đồng xã hội chủ nghĩa? 412
- Xung đột ở khu vực Trung Mỹ xuất hiện như thế nào? Việc quốc tế hóa nó diễn biến ra sao? 416

Vấn đề số 52. **Các phương pháp tiếp cận đối ngoại của Mỹ trong nửa đầu những năm 1980. Chiến lược đối ngoại của Liên Xô** 419
- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc hình thành các chiến lược đối ngoại của Liên Xô và Mỹ cuối những năm 1970 - đầu những năm 1980? 419
- "Chiến lược trừng phạt" là gì? 423
- Nội dung học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới" của Mỹ là gì? 424

Vấn đề số 53. **Vòng xoáy mới của cuộc chạy đua vũ trang và sự kiệt quệ về tư tưởng - kinh tế của Liên Xô** 427
- Quan hệ Xô - Mỹ được hình thành như thế nào sau sự thay đổi chính quyền ở Mỹ vào cuối những năm 1980? 428
- Việc bố trí tên lửa tầm trung của Mỹ ở châu Âu đã dẫn đến những hậu quả quốc tế gì? 430
- Những nguyên nhân nào dẫn đến sự kiệt quệ về kinh tế và phá vỡ những nguồn lực đối ngoại của Liên Xô? 433

PHẦN NĂM
SỰ SỤP ĐỔ CỦA HỆ THỐNG LƯỠNG CỰC
(1985 - 1996) 438

Vấn đề số 54. **Tư duy chính trị mới và những quan hệ quốc tế của Liên Xô** 438

- Sự thay đổi chính quyền ở Liên Xô đã ảnh hưởng đến tình hình thế giới như thế nào? 438
- Những cơ sở mang tính học thuyết trong chiến lược đối ngoại mới của Liên Xô do Ban lãnh đạo Xôviết đứng đầu là M.S. Gorbachev đề xuất là gì? 441

Vấn đề số 55. **Quá trình toàn châu Âu và sự thay đổi thái độ của Liên Xô đối với hệ thống vấn đề quyền con người** 444

- Kết quả cuộc gặp ở Stockholm của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu là gì? Những vấn đề cơ bản nào được thảo luận trong cuộc gặp ở Viên? Những vấn đề này mang lại hậu quả gì đối với các nước xã hội chủ nghĩa? 444
- Kết quả cuộc gặp ở Viên của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (tháng Một 1989) như thế nào? 446
- Chính sách của Liên Xô về vấn đề quyền con người thay đổi như thế nào trong những năm 1989 - 1990? Tình hình chính trị đối nội ở Liên Xô phát triển ra sao? 448
- Những luận điểm cơ bản của Hiến chương Pari về một châu Âu mới là gì? 449

Vấn đề số 56. **Sự sụt giảm tính tích cực trong đường lối đối ngoại của Liên Xô: giải quyết các cuộc xung đột ở Trung Mỹ, Ápganixtan và châu Phi** 451

- Việc giải quyết xung đột ở Trung Mỹ diễn ra như thế nào? 451
- Giải quyết về mặt pháp lý - quốc tế xung quanh tình hình Ápganixtan diễn ra như thế nào? 454

- Việc chấm dứt sự can thiệp của nước ngoài ở Ănggôla đã đem lại những kết quả gì? 458
Vấn đề số 57. **Chính sách mới của Liên Xô ở Đông Á** 460
- Các nguyên tắc trong chính sách của Liên Xô ở Đông Á thay đổi như thế nào? 460
- Việc chấm dứt sự can thiệp của Việt Nam ở Campuchia diễn ra như thế nào? 461
- Quan hệ Xô - Trung được bình thường hóa như thế nào? 463
- Những nhân tố nào góp phần làm dịu tình hình căng thẳng ở Triều Tiên? 465
Vấn đề số 58. **"Học thuyết không can thiệp" của M.S. Gorbachev và những cuộc cách mạng chống cộng sản ở Trung và Đông Âu** 467
- Những luận điểm cơ bản của "Học thuyết không can thiệp" là gì? Những hậu quả của nó? 467
- Những cuộc cách mạng chống cộng sản ở các nước Đông Âu diễn ra dưới hình thức nào? 469
- Việc thống nhất nước Đức diễn ra như thế nào? 475
Vấn đề số 59. **Tổng hợp các hiệp ước quốc tế về giải trừ quân bị (Hiệp ước cắt giảm các tên lửa tầm trung và tầm ngắn; Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu (CFE); Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn một (START-I))** 478
- Điều gì đã góp phần thúc đẩy tích cực quan hệ Xô - Mỹ trong lĩnh vực chính trị - quân sự? 479
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Oasinhtơn về cắt giảm các tên lửa tầm trung và tầm ngắn là gì? 481
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu là gì? 482
- Những thông số cắt giảm tiềm lực hạt nhân đã được thống nhất trong khuôn khổ Hiệp ước Mátxcơva về cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn một là gì (START-I)? 483

Vấn đề số 60. **Những hậu quả quốc tế của việc Liên Xô tự tan rã và sự xuất hiện SNG** 484
- Xu thế ly tâm ở Liên Xô những năm 1989 - 1991 có những hình thức gì? 484
- Ban lãnh đạo liên bang đã áp dụng những biện pháp gì để giữ Liên Xô? 490
- Khối Vácsava sụp đổ và khối SEV giải thể như thế nào? 492
- Điều gì xảy ra trong giai đoạn có âm mưu làm đảo chính quốc gia ở Liên Xô? 492
- Quá trình Liên Xô tự tan rã và sự hình thành Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) diễn ra như thế nào? 494
- Những hậu quả căn bản của việc Liên Xô tự tan rã là gì? 497

Vấn đề số 61. **Việc giải quyết hòa bình vấn đề Cận Đông cuối thập niên 1980 - nửa đầu thập niên 1990** 499
- Cuộc xung đột Cận Đông diễn tiến như thế nào trong nửa sau những năm 1980? Điều gì đã dẫn tới sự khơi mào chiến tranh vùng vịnh Pécxích? 499
- Những biện pháp nào được áp dụng nhằm hòa giải Ixraen với Gioócđani và Tổ chức giải phóng Palextin trong nửa đầu những năm 1990? Hội nghị Madrid đóng vai trò như thế nào? 503

Vấn đề số 62. **Đẩy nhanh hội nhập châu Âu: Hiệp ước Maastricht** 506
- Công ước Schengen có quan hệ như thế nào với EU? 506
- Hiệp ước Maastricht đặt ra các tham số và các mục tiêu gì cho hoạt động của EU? 507

Vấn đề số 63. **Những xung đột trong không gian hậu xã hội chủ nghĩa: Nam Tư tan rã và nội chiến Ápganixtan** 511
- Nam Tư tan rã như thế nào? 511
- Chiến tranh ở Nam Tư bắt đầu ra sao? 516
- Sự đối lập ở Ápganixtan liên quan như thế nào đến tình hình thế giới? 519

Vấn đề số 64. **Sự hình thành SNG. Vấn đề thừa kế hạt nhân của Liên Xô** 522
- Sự hình thành SNG diễn ra như thế nào, và vấn đề bảo đảm an ninh trong không gian này được giải quyết ra sao? 522
- Vấn đề thừa kế hạt nhân của Liên Xô là như thế nào và nó được giải quyết ra sao? 526
Vấn đề số 65. **Xung đột ở Tátgikixtan, Zakavkaz và Môndôva** 528
- Điều gì đã xảy ra trong cuộc chiến tranh Ácmênia-Adécbaigian vì Nagornyi Karabakh? Chiến tranh kết thúc ra sao? 529
- Xung đột nội bộ Tátgikixtan phát triển như thế nào? 532
- Những nguyên nhân nào dẫn tới chiến tranh ở Pridnestrovia? Tình hình khu vực thay đổi như thế nào sau chiến tranh? 536
- Xung đột Grudia - Abkhazia phát triển như thế nào? 539
- Xung đột Grudia - Ôxetia phát triển như thế nào? 545
Vấn đề số 66. **Khái niệm "mở rộng dân chủ". Cuộc khủng hoảng Liên hợp quốc và các cơ chế giải quyết không chính thức quan hệ quốc tế** 548
- Nội dung cơ bản trong khái niệm "mở rộng dân chủ" của Mỹ là gì? 549
- Khủng hoảng hệ thống Liên hợp quốc sau sự sụp đổ hệ thống lưỡng cực là ở chỗ nào? 550
- Vì sao phải củng cố các cơ chế giải quyết không chính thức quan hệ quốc tế và nó diễn ra như thế nào? 552
Vấn đề số 67. **Quan hệ Nga - Mỹ những năm 1990. Xung đột ở Bôxnia và sự can thiệp đầu tiên của NATO ở Bancăng** 553
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn hai (START-II) (1993) là gì? 554
- Quan hệ Nga - Mỹ đã thay đổi như thế nào trong nửa đầu thập niên 1990? 554

- Việc chuẩn bị mở rộng NATO diễn ra như thế nào? 558
- Điều gì đã xảy ra trong quá trình xung đột ở Bôxnia và trong cuộc can thiệp đầu tiên của NATO ở Bancăng (tháng Mười hai 1995)? Những sự kiện này đã ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ Nga - phương Tây? 561

PHẦN SÁU
SỰ HÌNH THÀNH THẾ GIỚI ĐƠN CỰC
(1996 - 2008) 565

Vấn đề số 68. **Toàn cầu hóa và can thiệp nhân đạo** 565
- Tình huống nào đã được hình thành trên thế giới theo tổng số những sự kiện trong nửa đầu thập niên 1990? 565
- Những đặc điểm của quá trình toàn cầu hóa được hình thành trong thập niên 1990 là gì? 568
- Vì sao và dưới những hình thức nào các quan hệ quốc tế phát triển thành hệ thống quan hệ chính trị thế giới? 570
- "Can thiệp nhân đạo" đóng vai trò gì trong việc giải quyết các quan hệ quốc tế? 571

Vấn đề số 69. **Sự thay đổi vị thế quốc tế của Nga vì sự mở rộng NATO lần thứ nhất** 574
- Cuộc "tiểu khủng hoảng Đài Loan" có ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ Nga - Trung? 574
- Sự mở rộng NATO sang phía Đông mang lại những hậu quả gì? 577

Vấn đề số 70. **Đóng băng xung đột trên lãnh thổ SNG** 579
- Sự hình thành quốc gia liên minh Nga - Bêlarút diễn ra như thế nào? 580
- Những nhân tố nào thúc đẩy cải thiện quan hệ Nga - Ucraina cuối thập niên 1990 - đầu những năm 2000? 582
- Hòa giải dân tộc ở Tátgikixtan diễn ra như thế nào? 585
- Các nhóm hội nhập mới nào được hình thành trong không gian SNG? 586

- Tổ chức Hiệp ước an ninh tập thể được thành lập trong SNG nhằm mục đích gì? 588

Vấn đề số 71. **Xung đột Côxôvô vùng Xécbi và cuộc can thiệp lần thứ hai của NATO ở Bancăng, xung đột sắc tộc ở Maxêđônia** 590

- Những nguyên nhân nào gây ra xung đột Côxôvô vùng Xécbi và cuộc can thiệp lần thứ hai của NATO ở Bancăng? 590
- Xung đột Côxôvô gây ra những hậu quả gì? 594
- Vì sao xảy ra xung đột ở Maxêđônia? (tháng Ba - tháng Mười một 2001)? 595

Vấn đề số 72. **Những vấn đề xung quanh Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu, quan hệ Nga - NATO và sự gia tăng bất đồng ý kiến về vấn đề xây dựng hệ thống phòng thủ chống tên lửa ở châu Âu** 598

- Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu đã biến thái như thế nào và vì sao? 598
- Việc xích lại gần nhau giữa Nga và Mỹ những năm 2001 - 2002 đã dẫn tới những kết quả nào? 601
- Vấn đề "cải biến" NATO được giải quyết như thế nào đầu những năm 2000? 603
- Bản chất những bất đồng giữa Nga và Mỹ về vấn đề hệ thống phòng thủ chống tên lửa ABM của châu Âu là gì? 606

Vấn đề số 73. **Các khía cạnh quốc tế của cuộc xung đột ở Chechnya. Quan hệ Nga - Grudia những năm 2000, "cuộc chiến tranh năm ngày"** 610

- Các khía cạnh nhân đạo của tình hình xung quanh nước Cộng hòa Chechnya trong quan hệ quốc tế của Liên bang Nga là gì? 610
- "Vấn đề Chechnya" được phản ánh trong tổng thể quan hệ "Nga - Grudia" như thế nào? 613
- Xung đột quân sự xung quanh Nam Ôxetia năm 2008 diễn tiến như thế nào, và bối cảnh công nhận

ngoại giao của Nga đối với nền độc lập các nước tự trị cũ của Grudia ra sao? 616
Vấn đề số 74. **Đẩy mạnh hợp tác Nga - Trung và phát triển Tổ chức hợp tác Thượng Hải** 621
- Quan hệ Nga - Trung phát triển như thế nào trong cuối thập niên 1990 - đầu những năm 2000? 621
- Sự hình thành Tổ chức hợp tác Thượng Hải diễn ra như thế nào? 622
- Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Nga - Trung về láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác từ năm 2001 là gì? 623
Vấn đề số 75. **Phát triển tính xung đột ở Cận Đông và Nam Á** 625
- Mối đe dọa của chủ nghĩa cực đoan tôn giáo và chủ nghĩa khủng bố ở Trung Đông và Trung Á trong nửa cuối thập niên 1990 có những hình thức chính trị và tổ chức nào? 625
- Những nguyên nhân nào dẫn đến sự căng thẳng trong vấn đề người Kurde ở Irắc và Thổ Nhĩ Kỳ? 628
- Những vụ thử hạt nhân của Ấn Độ và Pakixtan đã gây ra những hậu quả quốc tế như thế nào (tháng Năm 1998)? 631
- Những nguyên nhân nào dẫn đến sự đổ vỡ ý đồ xây dựng cơ sở cho việc hình thành Nhà nước Palextin đầu những năm 2000? 633
- Sự chia rẽ trong Nhà nước tự trị Palextin nửa cuối những năm 2000 diễn ra như thế nào? 636
Vấn đề số 76. **Chủ nghĩa cực đoan tôn giáo và chủ nghĩa khủng bố xuyên quốc gia. Những sự kiện tháng Chín 2001 ở Mỹ** 638
- Nhân tố chủ nghĩa cực đoan thân Hồi giáo trong tình hình Cận Đông giữ vai trò gì trong những năm 1990? 639
- Những sự kiện tháng Chín 2001 ở Mỹ có ý nghĩa như thế nào đối với chính trị thế giới? 641

- Cuộc chiến chống chế độ Taliban tại Ápganixtan những năm 2001 - 2002 diễn ra dưới những hình thức nào? 644
Vấn đề số 77. **Xu hướng hội nhập ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ** 645
- Những nhân tố nào thúc đẩy các trào lưu khu vực chủ nghĩa ở Mỹ Latinh? 646
- Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ được hình thành như thế nào và nhằm mục đích gì? 648
- Khối MERCOSUR đóng vai trò như thế nào trong quan hệ tương liên với các nhóm hội nhập khác ở Mỹ Latinh? 649
- Những trào lưu hội nhập liên Mỹ nửa cuối những năm 1990 - đầu những năm 2000 phát triển như thế nào? 651
- "Hiện tượng quay trái" ở Mỹ Latinh diễn ra như thế nào? 653
- Côlômbia trở thành quốc gia ma túy như thế nào? 658
Vấn đề số 78. **Sự mở rộng EU lần thứ ba và lần thứ tư và sự phát triển hội nhập châu Âu trong những năm 2000** 661
- Tình hình EU trước sự mở rộng lần thứ ba ra sao (đến tháng Một 1995)? 662
- Sự hội nhập châu Âu được đẩy mạnh như thế nào trong nửa cuối những năm 1990? 664
- WEU tham gia vào cơ cấu chính trị - quân sự của EU nhằm mục đích gì? 668
Vấn đề số 79. **Tình hình trên bán đảo Triều Tiên** 670
- Những sự kiện xung quanh bán đảo Triều Tiên những năm 1990 phát triển như thế nào? 671
- Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc leo thang xung đột mới trên bán đảo Triều Tiên những năm 2000? 675
Vấn đề số 80. **Chiến lược "thay đổi chế độ" của Mỹ và sự thay đổi tình hình ở khu vực vịnh Pécxích nhờ sự lật đổ chế độ Saddam Hussein** 680
- "Hành động trừng trị" là gì, và nó được tiến hành dưới những hình thức nào? 680

- Nguồn gốc và những luận điểm cơ bản của chiến lược "thay đổi chế độ" là gì? 682
- Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc chiến tranh Irắc năm 2003? 683
- Tình hình Irắc thay đổi như thế nào trong những năm 2003 - 2008? 686

PHẦN MỘT

SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG LƯỠNG CỰC (1945 - 1953)

Vấn đề số 1

Những đặc điểm cơ bản của trật tự Yalta - Potsdam (hệ thống Yalta - Potsdam)

Nội dung vấn đề:

→ Các văn bản được thông qua tại hai hội nghị Yalta và Potsdam có những đặc điểm gì ảnh hưởng tới quyết định hình thành trật tự thế giới?

→ Bản chất của lưỡng cực và sự đối đầu là gì? Hệ tư tưởng đã ảnh hưởng đến sự đối đầu như thế nào?

→ Vũ khí hạt nhân có ý nghĩa như thế nào trong trật tự Yalta - Potsdam?

→ Tại sao hệ thống Yalta - Potsdam mang đặc điểm là có trình độ cao của tính kiểm soát?

→ Khái niệm "chiến tranh lạnh" và "đối đầu" có liên hệ với nhau như thế nào?

Các văn bản được thông qua tại hai hội nghị Yalta và Potsdam có những đặc điểm gì ảnh hưởng tới quyết định hình thành trật tự thế giới?

Sau năm 1945, sự tiến triển của quan hệ quốc tế đã diễn ra trong giới hạn hai trật tự thế giới - trước hết là trật tự lưỡng cực (1945 - 1991), sau đó là trật tự đơn cực - đa nguyên, được bắt đầu hình thành sau khi Liên Xô tan rã. Trật tự thứ nhất được

biết đến qua các sách báo dưới tên gọi Yalta - Potsdam - ứng với tên gọi của hai hội nghị quốc tế then chốt (diễn ra ở Yalta từ ngày 4 - 11 tháng Hai và ở Potsdam từ ngày 17 tháng Bảy đến ngày 2 tháng Tám 1945). Nguyên thủ đứng đầu ba nước trong liên minh chống phát xít (Liên Xô, Mỹ và Anh) tham gia những hội nghị này đã đi đến thống nhất những quan điểm nền tảng đối với việc lập trật tự thế giới sau chiến tranh.

Trật tự Yalta - Potsdam có một loạt những đặc điểm như sau. *Thứ nhất,* nó không phải là cơ sở hiệp định - pháp lý bền vững. Những thỏa thuận làm cơ sở cho trật tự này hoặc là những thỏa thuận miệng, không được chính thức công nhận và được giữ bí mật lâu dài, hoặc đã được ghi nhận dưới hình thức tuyên bố. Trong khi Hội nghị Versailles là một hội nghị đã tạo ra một hệ thống hiệp định - pháp lý có hiệu lực thì cả Hội nghị Yalta và Hội nghị Potsdam đều không đi đến việc ký kết những hiệp định quốc tế.

Đối với giới phê bình, điều này đã khiến cho những sáng kiến Yalta - Potsdam dễ bị tổn thương, khiến cho hiệu lực của chúng phụ thuộc vào khả năng của những bên quan tâm phải bảo đảm thực thi những thỏa thuận không theo những khung pháp lý, mà theo những cách thức, phương pháp gây áp lực kinh tế và sức ép chính trị - quân sự. Điều đó lý giải tại sao nhân tố điều chỉnh những quan hệ quốc tế bằng đe dọa vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong thập niên đầu sau chiến tranh được biểu hiện tương phản và mang ý nghĩa thực tiễn nhiều hơn là ý nghĩa đặc trưng đối với những năm 1920. Trật tự Yalta - Potsdam kéo dài (khác với Hội nghị Versailles và Oasinhtơn) hơn nửa thế kỷ và đã bị phá vỡ cùng với sự tan rã của Liên Xô.

Bản chất của lưỡng cực và sự đối đầu là gì? Hệ tư tưởng đã ảnh hưởng đến sự đối đầu như thế nào?

Thứ hai, trật tự Yalta - Potsdam là trật tự lưỡng cực. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã nảy sinh việc Liên Xô và Mỹ bất

ngờ tách ra khỏi tất cả các quốc gia còn lại về toàn bộ khả năng sức mạnh - quân sự, chính trị, kinh tế và khả năng ảnh hưởng tư tưởng - văn hóa của mình. Nếu như đối với cấu trúc đa cực của quan hệ quốc tế, tính so sánh mô phạm về những tiềm lực chung được coi là đặc trưng của một số chủ thể quan trọng trong quan hệ quốc tế, thì sau Chiến tranh thế giới thứ hai chỉ có tiềm lực của Liên Xô và Mỹ mới được xem là có tính so sánh.

Thứ ba, trật tự sau chiến tranh là trật tự đối đầu. Kiểu dạng quan hệ giữa các nước được khái niệm là quan hệ đối đầu khi những hành động của một phe đối lập lại một cách có hệ thống với những hành động của phe còn lại. Về lý thuyết, cấu trúc thế giới lưỡng cực có thể mang tính chất đối đầu cũng như là hợp tác - được hình thành không phải trên cơ sở mâu thuẫn mà trên cơ sở hợp tác của các siêu cường. Nhưng trên thực tế, từ giữa thập niên 1940 đến giữa thập niên 1980, trật tự Yalta - Potsdam được xem là trật tự đối đầu. Chỉ trong những năm 1985 - 1991, thời kỳ "tư duy chính trị mới" của M.S. Gorbachev, trật tự này bắt đầu biến thái thành trật tự hợp tác lưỡng cực. Khi đó trật tự đối đầu được nhận định là không còn tính bền vững, bởi sự tự sụp đổ nhanh chóng của một trong những trụ cột của nó là Liên Xô.

Trong những điều kiện của sự đối đầu, các quan hệ quốc tế có khi mang đặc tính tương tác xung đột sâu sắc, thông qua sự chuẩn bị của hai đối thủ đứng đầu thế giới là Liên Xô và Mỹ trong việc tái hiện cuộc tấn công giả định lẫn nhau cũng như việc bảo đảm sự sống sót của mình trong trường hợp xảy ra xung đột hạt nhân. Điều này đã dẫn tới cuộc chạy đua vũ trang quy mô chưa từng thấy trong nửa cuối thế kỷ XX.

Thứ tư, trật tự lưỡng cực sau chiến tranh có hình thức xung đối về chính trị - tư tưởng giữa "thế giới tự do" đứng đầu là Mỹ và "phe xã hội chủ nghĩa" do Liên Xô lãnh đạo. Mặc dù những mục đích địa - chính trị luôn làm cơ sở của những quan hệ quốc tế, nhưng sự đối đầu Xô - Mỹ, về hình thức, luôn được xem là

sự xung đối về ý thức hệ và những giá trị đạo đức. Trong "thế giới xã hội chủ nghĩa" tồn tại tư tưởng bình đẳng và công bằng đồng đều, còn trong "thế giới tự do" đó là những tư tưởng tự do, cạnh tranh và dân chủ. Cuộc tranh luận gay gắt về ý thức hệ đã bổ sung thêm tính bất dung hòa trong quan hệ quốc tế. Cuộc tranh luận này đã dẫn tới việc phỉ báng những hình mẫu của đối thủ. Liên Xô tuyên truyền và quy kết Mỹ có ý đồ tiêu diệt Liên bang Xôviết như thế nào thì Mỹ cũng thuyết phục xã hội phương Tây rằng Mátxcơva có chủ định truyền bá chủ nghĩa cộng sản ra khắp thế giới như thế. Trong những năm 1940 - 1950, việc tư tưởng hóa đã gây ảnh hưởng lớn trong các quan hệ quốc tế.

Sau này, hệ tư tưởng và thực tiễn chính trị của các siêu cường đã được phân loại theo cách sau: ở cấp độ những mục đích chính thì những mục tiêu toàn cầu của các đối thủ, trước hết, được diễn giải như là những điều không thể dung hợp, còn trên cấp độ đối thoại ngoại giao thì các bên đều học cách tiến hành đàm phán, không áp dụng khái niệm ý thức hệ mà là những luận chứng địa - chính trị.

Vũ khí hạt nhân có ý nghĩa như thế nào trong trật tự Yalta - Potsdam?

Thứ năm, trật tự Yalta - Potsdam được hình thành trong kỷ nguyên của vũ khí hạt nhân, là thứ vừa góp phần gây thêm tính xung đột trong các quá trình quốc tế, đồng thời cũng tạo khả năng xuất hiện cơ chế cảnh báo về một cuộc chiến tranh hạt nhân thế giới trong nửa sau thập niên 1960 - những mô hình "đối đầu ổn định". Những quy tắc của nó được lập ra trong khoảng thời gian giữa năm 1962 và 1991 là kiềm chế ảnh hưởng đối với xung đột quốc tế ở cấp độ toàn cầu. Liên Xô và Mỹ đều tránh những tình huống tạo khả năng khiêu khích xung đột vũ trang lẫn nhau. Trong những năm đó, một khái niệm về kiềm chế sức mạnh hạt nhân lẫn nhau và những học thuyết ổn định chiến lược dựa trên khái niệm này đã được hình thành căn cứ

vào sự "cân bằng nỗi sợ". Chiến tranh hạt nhân bắt đầu được nhìn nhận là phương sách cuối cùng để giải quyết các tranh chấp quốc tế.

Tại sao hệ thống Yalta - Potsdam mang đặc điểm là có trình độ cao của tính kiểm soát?

Thứ sáu, trật tự Yalta - Potsdam mang đặc điểm là tính kiểm soát các quá trình quốc tế có trình độ cao. Với tư cách là trật tự lưỡng cực, nó đã được xây dựng trên sự đồng thuận các ý kiến của hai siêu cường, điều đó đã làm đơn giản hóa các cuộc đàm thoại. Mỹ và Liên Xô đã hành động không chỉ với tư cách là những quốc gia riêng rẽ, mà còn trong vai trò những thủ lĩnh nhóm - khối NATO và khối Hiệp ước Vácsava. Kỷ luật khối (liên minh) cho phép Liên Xô và Mỹ bảo đảm cho các quốc gia trong khối mình được sử dụng những cam kết "của mình" trong khối mình.

Khái niệm "chiến tranh lạnh" và "đối đầu" có liên hệ với nhau như thế nào?

Những đặc trưng đã liệt kê của trật tự Yalta - Potsdam đã quy định tính cạnh tranh cao của các quan hệ quốc tế. Do sự khác nhau về ý thức hệ mà sự cạnh tranh giữa hai siêu cường mang tính chất đối địch có chủ ý. Từ tháng Tư 1947, trong từ điển chính trị Mỹ đã xuất hiện thành ngữ "chiến tranh lạnh" do nhà kinh doanh và chính trị gia Bernard Baruch đưa ra, và nó nhanh chóng trở nên phổ biến rộng rãi nhờ các bài viết của nhà báo Mỹ Walter Lippmann.

Thuật ngữ "chiến tranh lạnh" được sử dụng theo hai nghĩa. Theo nghĩa rộng, nó đồng nghĩa với từ "đối đầu" và được sử dụng để đặc trưng cho toàn bộ giai đoạn của các quan hệ quốc tế kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai đến thời điểm Liên Xô tan rã. Theo nghĩa hẹp và chuẩn, khái niệm

"chiến tranh lạnh" được ngầm hiểu là một trạng thái riêng của sự đối đầu, là hình thức gay cấn nhất trong tình trạng *đối đầu cận kề chiến tranh*. Sự đối đầu này được đặc trưng cho các quan hệ quốc tế trong giai đoạn bắt đầu từ khủng hoảng Berlin 1948 đến khủng hoảng Caribê 1962. Ý nghĩa của thành ngữ "chiến tranh lạnh" là ở chỗ các quốc gia đối kháng nhau thực hiện những hành động thù địch, đe dọa lẫn nhau bằng vũ lực, nhưng đồng thời họ cũng theo dõi để không rơi vào tình trạng chiến tranh "nóng".

Thuật ngữ "đối đầu" theo nghĩa "phổ quát hơn". Chẳng hạn, đó là thuộc tính của các tình huống khủng hoảng Berlin hoặc khủng hoảng Caribê. Nhưng với tư cách là sự đối đầu với cường độ nhỏ thì nó có vị trí trong những năm hòa hoãn quốc tế vào giữa những năm 1950, tiếp theo là vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970. Chúng ta không sử dụng thuật ngữ "chiến tranh lạnh" đối với các thời kỳ hòa hoãn, và thuật ngữ này cũng thường không được sử dụng trong các sách báo. Ngược lại, thành ngữ "chiến tranh lạnh" được sử dụng rộng rãi như một từ trái nghĩa của thuật ngữ "hòa hoãn". Điều này lý giải vì sao toàn bộ giai đoạn 1945 - 1991 có thể mô tả chính xác theo phép phân tích bằng khái niệm "đối đầu" chứ không phải bằng thuật ngữ "chiến tranh lạnh".

Vấn đề số 2

Sự hình thành những nguyên lý điều chỉnh kinh tế và chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Nội dung vấn đề:

→ Những tổ chức quốc tế nào đã trở thành cơ sở điều chỉnh kinh tế thế giới sau chiến tranh? Chúng phù hợp với tầm nhìn của Mỹ về thế giới sau chiến tranh như thế nào?

→ Tại sao Liên Xô lại từ chối tư cách thành viên trong các định chế điều chỉnh kinh tế thế giới?

→ Những cơ sở pháp lý - quốc tế cơ bản nào trong mối quan hệ tương hỗ giữa các nước thắng trận đã được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

→ Liên hợp quốc được thành lập nhằm những mục đích gì? Liên hợp quốc đã giải quyết nhiệm vụ gì trong suốt thời kỳ đối đầu và "chiến tranh lạnh"?

Những tổ chức quốc tế nào đã trở thành cơ sở điều chỉnh kinh tế thế giới sau chiến tranh? Chúng phù hợp với tầm nhìn của Mỹ về thế giới sau chiến tranh như thế nào?

Mặc dù trật tự thế giới sau chiến tranh đã được thông qua dưới cái gọi là trật tự Yalta - Potsdam - theo tên gọi của những địa danh, nơi đã diễn ra hai hội nghị quan trọng nhất những năm 1940, nhưng trật tự thế giới thực chất lại được hình thành không phải trong hai mà là trong bốn giai đoạn và được cấu thành *qua bốn cuộc gặp quốc tế nền tảng: tại Bretton-Woods (Mỹ) vào tháng Bảy 1944, nơi đặt nền móng cho những luận điểm cơ bản về hợp tác quốc tế trong điều chỉnh nền kinh tế thế giới sau chiến tranh; tại Yalta*[1] *vào tháng Hai 1945, nơi thống nhất những quan điểm chung giữa Liên Xô, Mỹ và Anh nhằm hướng tới những cuộc hội đàm trong tương lai về việc tái tổ chức chính trị ở châu Âu; tại San Francisco (Mỹ) từ tháng Tư đến tháng Sáu 1945 đã thảo luận và thông qua Hiến chương Liên hợp quốc với tư cách là công cụ quan trọng và tổng hợp nhằm điều chỉnh các quan hệ quốc tế; và cuối cùng là tại Potsdam (nước Đức bại trận) vào tháng Bảy 1945, tại đây, ba nước thành viên chủ yếu của liên minh chống phát xít đã cụ thể hóa những nguyên tắc thực hiện chính sách đối với kẻ xâm lược bị đánh bại và đánh dấu những bước tiến trong việc tái tổ chức trật tự châu Âu.*

---

1. Yalta là một thành phố ở Crưm, miền Nam Ucraina, trên bờ bắc của biển Đen - *BT.*

Sau khi Liên Xô cải thiện được vị thế địa - chính trị nhờ nước Đức và nhờ vào việc biến các nước Đông Âu thành vòng đai an toàn của mình, Chính phủ Xôviết đã chuẩn bị cho một vòng xoáy mới của những đối đầu với thế bao vây xung quanh bên ngoài, nhưng họ cho rằng, trước hết phải nhận được sự hợp tác quân sự - chính trị với phương Tây ở mức tối đa. Mối quan tâm của Liên Xô đối với việc cơ cấu thế giới sau chiến tranh tập trung trước hết vào những đối sách quân sự - chính trị.

Trong tình hình sau chiến tranh, Mỹ lại có quan điểm khác. Tiến trình các chiến dịch giai đoạn 1941 - 1945 đã thuyết phục người Mỹ rằng, các lực lượng không quân sẽ có ý nghĩa then chốt trong những thập niên tới, nhờ ưu thế hơn hẳn về lực lượng không quân mà Mỹ đã đánh bại Nhật Bản trong chiến tranh Thái Bình Dương. Nhiệm vụ đặt ra là bảo đảm những điều kiện đối với những gì mà Mỹ đã đạt được, *thứ nhất là* mạng lưới các cơ sở rộng khắp ngoài lãnh thổ Mỹ, có thể kiểm soát các tuyến liên lạc quốc tế nhằm bảo đảm cho sự quá cảnh quân sự trong những tình huống không thể tiên liệu được, *thứ hai là* các máy bay quân sự có quyền bay qua không phận của các quốc gia khác trong thời bình.

Mỹ đặt sự quan tâm của mình vào các vấn đề kinh tế thế giới. Tư duy chính trị Mỹ bắt nguồn từ việc tất yếu phải loại bỏ ra ngoài quan hệ quốc tế những nguyên nhân gây hấn. Oasinhtơn cho rằng, chiến tranh ở châu Âu có những căn nguyên kinh tế, bị chế ước bởi sự kiệt quệ của nước Đức sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, và bởi lẽ nền kinh tế châu Âu mất khả năng phục hồi trong thời kỳ giữa các cuộc chiến do có sự phân hóa về kinh tế, chiến tranh thương mại, tính vị kỷ của giới tinh hoa, họ không mong muốn và không có khả năng thỏa thuận với nhau nhằm ổn định kinh tế thế giới. Kinh nghiệm vượt qua những hậu quả của khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1929 - 1933 ở Mỹ nhờ sự can thiệp của nhà nước đã

bổ sung cho Mỹ thêm sự tin tưởng vào việc là: ổn định kinh tế thế giới, xét một cách toàn diện, cũng có thể đạt được nhờ những cơ chế phối hợp chung toàn cầu.

Có thể đưa ra nhận định rằng, ba tổ chức đã trở thành những công cụ then chốt để ổn định hệ thống kinh tế thế giới chính là: *Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD), và Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT).* IMF phải tập trung vào việc xây dựng bộ luật ứng xử của các quốc gia trong lĩnh vực tiền tệ, bảo đảm việc kiểm soát sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc tế và giúp đỡ về tài chính nhằm khắc phục những thâm hụt trong cán cân thanh toán. Bước đi lớn nhất của IMF là khôi phục chuẩn mực vàng - đôla, tức là quy định việc đổi vàng sang đôla theo một tỉ giá chính thức và xác định những đẳng giá trao đổi cứng của các đồng tiền cơ bản của thế giới. IBRD phải là công cụ thúc đẩy phát triển các nước lạc hậu bằng cách cung cấp những khoản tín dụng trọn gói và khuyến khích đầu tư thông qua việc cung cấp các bảo đảm cho các nhà đầu tư. Sứ mệnh của GATT là gây tác động đến việc tự do hóa thương mại quốc tế thông qua việc giảm dần từng bước các biểu thuế quan và hủy bỏ các hạn chế ngoại thương.

Hội nghị thảo luận các vấn đề về việc xây dựng IMF và IBRD được tổ chức ở Mỹ, tại thành phố Bretton-Woods (Mỹ) từ ngày 1 đến 23 tháng Bảy 1944. Việc ký kết GATT bị kéo dài, mãi đến tháng Mười 1947 mới thực hiện được ở Giơnevơ. Sau này, cùng với Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) và một số các định chế khác nữa, IBRD đã trở thành một trong những bộ phận chủ yếu của Ngân hàng thế giới, mặc dù trên sách báo các tên gọi "Ngân hàng thế giới" và "Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế" được sử dụng như các thuật ngữ đồng nghĩa. IBRD và IMF trở thành những bộ phận trong hệ thống các cơ quan của Liên hợp quốc.

Cùng với IBRD và IMF, từ những năm 1940, GATT đã tạo ra một tổ hợp các cơ chế điều chỉnh kinh tế vi mô được gọi là *hệ thống Bretton-Woods.*

Tại sao Liên Xô lại từ chối tư cách thành viên trong các định chế điều chỉnh kinh tế thế giới?

Lập trường của Liên Xô đối với hệ thống đang hình thành có những đặc điểm cơ bản. Oasinhtơn đã tìm kiếm sự thỏa hiệp với Mátxcơva, coi sự tham gia của phía Xôviết vào công việc của các cơ quan này là một trong những bảo đảm cho thắng lợi của mọi công việc của họ. Trong những năm 1944 - 1945, Liên Xô đã tham gia vào việc thành lập IMF, IBRD, Ủy ban kinh tế châu Âu, Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế và nhiều tổ chức khác trong lĩnh vực kinh tế thế giới. Triển vọng hợp tác Xô - Mỹ được coi là thuận lợi. Mỹ đã sẵn sàng chấp nhận sự hiện diện đáng kể các đại diện của Liên Xô trong các cơ quan mới được thành lập, xuất phát từ nguyên tắc hai bên cùng có lợi và thu hút tất cả các bên hữu quan vào việc hợp tác. Theo các thỏa thuận đạt được ở Bretton-Woods, theo mức quy định về hạn mức phiếu bầu khi thông qua các quyết định của IMF thì Liên Xô đứng hàng thứ ba sau Mỹ và Anh, và như vậy Liên Xô sẽ có một ban đại diện hùng hậu trong Ban Chấp hành IMF.

Nhưng dần dần lập trường của Liên Xô bắt đầu thay đổi. Ban lãnh đạo của Stalin hiểu rằng, mặc dù họ được dành hạn mức phiếu bầu tăng lên khi thông qua các nghị quyết trong các định chế Bretton-Woods, nhưng các đại diện của Liên Xô trong đó cũng không thể áp đặt được các dự thảo nghị quyết của mình, thậm chí cũng không bảo vệ được những vị thế của mình một cách bình đẳng. Mỹ cùng với Anh và các nước phương Tây khác trong các cơ quan này chiếm được đa số về cơ chế, mà quyền phủ quyết thì đã dự tính là sẽ không có. Điều này có nghĩa là Liên Xô bị hạn chế tự do trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, tư bản nước ngoài có khả năng thâm nhập vào khu vực ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Âu, có thể dẫn tới việc Liên Xô, trước hết, bị phương hại về mặt kinh tế - tài chính, sau đó là về mặt chính trị ở các vùng lãnh thổ này do sự yếu kém về kinh tế của mình.

Lập trường cứng nhắc của Liên Xô một phần cũng được giải thích bằng sự không tương thích trong khái niệm của Ban lãnh đạo Xôviết về tình hình thế giới. Khi đánh giá lại tiềm năng cách mạng của không khí phản kháng sau chiến tranh ở châu Âu và khi đề cao mối quan tâm về kinh tế của tư bản Mỹ trong việc hợp tác kinh tế - thương mại với Liên Xô, các nhà lãnh đạo Xôviết cho rằng, Mỹ và các nước phương Tây khác sẽ chịu nhượng bộ trong đối thoại với Mátxcơva, nhưng những tính toán ấy đã không được luận giải.

Cuối năm 1945, Chính phủ Liên Xô thông báo cho chính quyền Mỹ biết rằng, Liên Xô không có ý định phê chuẩn hiệp định Bretton-Woods. Năm 1946 - 1947, Mátxcơva cũng từ chối không tham gia vào GATT. Liên Xô đã không bị những ràng buộc trong lĩnh vực quan hệ kinh tế thế giới, nhưng lại đứng bên ngoài khuôn khổ của hệ thống điều chỉnh kinh tế thế giới.

Những cơ sở pháp lý - quốc tế cơ bản nào trong mối quan hệ tương hỗ giữa các nước thắng trận đã được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

Trong lĩnh vực chính trị - quân sự, các cường quốc thế giới hiểu nhau nhiều hơn. Trước khi kết thúc chiến tranh, quan hệ của Liên Xô với các nước phương Tây được xây dựng trên những cơ sở hiệp ước - pháp lý sau đây: Hiệp ước Xô - Anh về liên minh trong chiến tranh chống nước Đức Hítle, hợp tác và tương trợ sau chiến tranh, ký ngày 26 tháng Năm 1942, thời hạn 20 năm và Hiệp ước Xô - Pháp về liên minh và tương trợ, ký ngày 10 tháng Mười hai 1944, thời hạn 20 năm.

Quan hệ hợp tác Xô - Mỹ trong thời chiến được xây dựng trên cơ sở Hiệp định về các nguyên tắc giúp đỡ lẫn nhau trong chiến tranh chống xâm lược, ký ngày 11 tháng Tư 1942. Sau cuộc chiến tranh chống nước Đức phát xít, hiệp định này cũng hết ý nghĩa. Mỹ tuân thủ nguyên tắc không ký kết liên minh quân sự trong thời bình nên không có hiệp ước liên quốc gia với Liên Xô

và cũng không có ý định ký kết. Oasinhtơn né tránh về một triển vọng gắn bó với Mátxcơva bằng những cam kết chính trị rõ rệt, điều này đã khiến I.V. Stalin băn khoăn và nghi ngờ.

Liên hợp quốc được thành lập nhằm những mục đích gì? Liên hợp quốc đã giải quyết nhiệm vụ gì trong suốt thời kỳ đối đầu và "chiến tranh lạnh"?

Tháng Tư 1945, sau những cuộc thương thuyết kéo dài gần một tháng giữa người đứng đầu ngành Ngoại giao Xôviết, Ủy viên dân ủy (từ năm 1946 là bộ trưởng) V.M. Molotov và trưởng đoàn Mỹ - thượng nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hòa Arthur Hendrick Vandenberg, dự thảo cho phiên bản cuối cùng của Hiến chương Liên hợp quốc cũng đã được hoàn thành tại San Fransisco. Dự thảo này sẽ được trình trước hội nghị với sự tham dự của 42 nước, đó là những nước đã tuyên chiến với Đức hoặc Nhật trước ngày 1 tháng Ba 1945. Những giấy mời này được nhân danh Liên Xô, Mỹ, Anh và Trung Quốc, ngày 1 tháng Một 1942 chính phủ những nước này đã ký kết Tuyên bố của các quốc gia liên hiệp. Sau này số lượng các nước tham gia Hội nghị San Fransisco đã lên tới trên 50. Hội nghị kéo dài đến ngày 26 tháng Sáu 1945 và kết thúc bằng việc ký kết bản Hiến chương có hiệu lực vào tháng Mười năm đó.

Liên hợp quốc phải là công cụ chủ yếu điều chỉnh chính trị thế giới, cũng giống như các định chế Bretton-Woods là công cụ để điều chỉnh kinh tế thế giới. Thoạt đầu, Liên Xô thể hiện mối quan tâm đồng đều đối với cả hai nhánh điều chỉnh quan hệ quốc tế, nhưng sau đó lại chỉ tập trung toàn bộ sự chú ý vào một nhánh là chính trị. Một trong những cơ sở để có định hướng này là thủ tục điều lệ có lợi cho Liên Xô khi thông qua các nghị quyết của Liên hợp quốc. Thủ tục này có hai cấp: cấp dưới là hội nghị toàn thể các nước thành viên Liên hợp quốc, tức Đại Hội đồng, hội nghị này chỉ có quyền thông qua những nghị quyết đề xuất; cấp trên là Hội đồng Bảo an - cơ quan

quyền lực rộng lớn, có quyền giải quyết những vấn đề về áp dụng trừng phạt một quốc gia nào đó.

Đặc quyền của Liên Xô trong Hội đồng Bảo an đã được ghi nhận. *Thứ nhất*, theo Hiến chương Liên hợp quốc, Liên Xô cùng với Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc là những ủy viên thường trực cố định trong Hội đồng Bảo an. *Thứ hai*, mọi nghị quyết then chốt của Hội đồng Bảo an được thông qua không phải bằng đa số phiếu mà bằng nguyên tắc đồng thuận, tức là bắt buộc có sự đồng ý của cả năm ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Nói cách khác, mỗi trong số năm ủy viên thường trực đều có quyền phủ quyết và có thể lợi dụng quyền đó, nếu cho rằng nghị quyết đưa ra không phù hợp với quyền lợi của họ.

Chính vì vậy mà quan hệ giữa Liên Xô với Mỹ được đặt trong cơ cấu đa phương, cơ cấu này trở thành diễn đàn rộng rãi của các quốc gia. Cơ cấu Liên hợp quốc là bộ khung chính trị - pháp lý duy nhất để Mỹ và Liên Xô cùng hợp tác với nhau trong các vấn đề chính trị thế giới.

Liên hợp quốc đã không thể bảo đảm được tính dung hợp những quyền lợi của các thành viên dẫn đầu là Liên Xô và Mỹ. Vì vậy, trên thực tế, chức năng chính mà Liên hợp quốc thực hiện tốt không phải là việc hoàn thiện thực tiễn thế giới, giúp truyền bá đạo lý và công lý mà là ngăn chặn sự bùng nổ vũ trang giữa Liên Xô và Mỹ, coi quan hệ ổn định giữa hai cường quốc là điều kiện cốt lõi cho hòa bình thế giới.

Vấn đề số 3

Giải pháp của các nước liên minh chống Hítle về vấn đề nước Đức năm 1945

Nội dung vấn đề:

→ Kết quả cơ bản của Hội nghị Potsdam là gì? Chương trình "4d" là chương trình gì?

→ Đức phải chịu những mất mát về lãnh thổ như thế nào sau Chiến tranh thế giới thứ hai? Vấn đề về dân cư Đức ngoài ranh giới các vùng bị chiếm đóng được giải quyết ra sao?

→ Các nước đồng minh đã thiết lập cơ chế gì để quản lý nước Đức bị chiếm đóng? Lập trường của Liên Xô có những đặc điểm gì về vấn đề quản lý nước Đức?

Kết quả cơ bản của Hội nghị Potsdam là gì? Chương trình "4d" là chương trình gì?

Diễn đàn chủ yếu quyết định số phận nước Đức là Hội nghị Potsdam (Berlin) (ngày 17 tháng Bảy - ngày 2 tháng Tám 1945). Hội nghị kết thúc bằng việc ký kết hai văn kiện - Nghị định thư Hội nghị Berlin của ba đại cường quốc và Thông cáo chung về Hội nghị Berlin của ba cường quốc (ngày 2 tháng Tám 1945) gồm 15 chương. Những văn kiện này ghi nhận những nguyên tắc cơ bản về đường lối tương lai của các nước chiến thắng đối với nước Đức. Tham gia Hội nghị Potsdam chỉ có đại diện của ba đại cường quốc (Liên Xô, Mỹ và Anh). Pháp được mời tham gia hội nghị này muộn hơn và chính thức tham gia vào đầu tháng Tám 1945.

Theo văn bản của Thông cáo về Hội nghị Potsdam thì yếu tố then chốt để giải quyết vấn đề nước Đức là *Chương trình "4d"*[1]: *phi quân sự hóa, phi tập đoàn hóa, phi quốc xã hóa và dân chủ hóa*. Trong nước Đức, dự kiến sẽ phá hủy toàn bộ cơ sở sản xuất quân sự, cấm xây dựng những tập đoàn độc quyền công nghiệp lớn, tiến hành thanh lọc chính trị nhằm loại trừ khỏi đời sống chính trị những thành phần cốt cán của chế độ quốc xã, rà soát

1. Bốn thuật ngữ này trong các thứ tiếng châu Âu đều bắt đầu bằng âm tiết "*de*" - *BT.*

các chương trình học tập và cải tổ hệ thống giáo dục, giáo dưỡng để xóa bỏ tận gốc hệ tư tưởng phục thù, nạn đối kháng chủng tộc và chủ nghĩa dân tộc.

Đức phải hứng chịu những mất mát về lãnh thổ như thế nào sau Chiến tranh thế giới thứ hai? Vấn đề về dân cư Đức ngoài ranh giới các vùng bị chiếm đóng được giải quyết ra sao?

Theo nghị quyết của hội nghị, nước Đức bị mất vùng lãnh thổ Đông Phổ và phần lớn đất đai Pomerania và Silesia. Về nguyên tắc, hội nghị đồng ý chuyển giao cho Liên Xô phần phía Đông của Đông Phổ với thành phố Kenigsberg (nay là Kaliningrad), trong đó Mỹ và Anh cam kết sẽ ủng hộ nghị quyết này trong hội nghị sau về việc sẽ giải quyết một cách hòa bình. Về biên giới Ba Lan, thông cáo của hội nghị cho rằng Ba Lan sẽ nhận được phần phía Tây của Đông Phổ và vùng đất phía Đông theo tuyến Oder - Tây Neisse, các khu vực này cũng tương ứng với các tỉnh xưa kia là Pomerania và Silesia. Biên giới phía Đông nước Đức từ nay sẽ được tính theo triền sông Oder và sông Neisse.

Các cuộc thảo luận ở Potsdam đã quyết định việc di cư tới các khu vực Cộng hòa liên bang Đức những người dân sắc tộc Đức sinh sống ở ngoài nước Đức thuộc các vùng Đông Đức của Liên Xô và Ba Lan, các vùng Pomerania và Silesia nay thuộc Ba Lan, tỉnh Sudetenland (đã trả về cho Tiệp Khắc[1]) cùng một số vùng ở Hunggari. Những nghị quyết về di dân này đã chính thức đụng chạm đến số phận của 6,5 triệu người Đức. Trên thực tế, dòng người di cư còn lớn hơn thế.

Theo các quyết định của Hội nghị Potsdam tại thành phố Nuremberg (Bavaria) từ tháng Mười một 1945 đến hết tháng

---

1. Từ năm 1993, Tiệp Khắc tách ra thành hai nước cộng hòa độc lập là Séc và Xlôvakia - *BT.*

Mười 1946 đã xử án thí điểm các tội phạm chiến tranh Đức, theo đó hàng loạt những nhân vật hoạt động cấp cao của Đảng Quốc xã cũ và của nghị viện Đức đã bị kết tội chống lại loài người và phải đền tội.

Các nước đồng minh đã thiết lập cơ chế gì để quản lý nước Đức bị chiếm đóng? Lập trường của Liên Xô có những đặc điểm gì về vấn đề quản lý nước Đức?

Sau khi đã tách một số tỉnh của Đức, lãnh thổ còn lại của nước này lại bị chia thành bốn vùng chiếm đóng của các nước Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp. Thành phố Berlin nằm ở trung tâm vùng chiếm đóng của Liên Xô, sau khi quân đội Xôviết vào đánh chiếm (có sự tham gia của các đơn vị Mỹ) tháng Năm 1945, cũng bị chia thành bốn khu do chính quyền quân sự của bốn nước Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp kiểm soát tình hình. Để có chính sách nhằm phối hợp trong các khu chiếm đóng của Đức, các bên đã thành lập Hội đồng kiểm soát với tư cách là cơ quan tối cao của bốn cường quốc đối với mọi công việc ở Đức. Hội đồng này bao gồm tổng tư lệnh các quân đoàn chiếm đóng của các cường quốc đồng minh tại Đức và họ được quyền ra quyết định trên cơ sở thống nhất ý kiến.

Hội nghị cũng đặt ra nhiệm vụ thành lập Hội đồng các bộ trưởng ngoại giao, có trách nhiệm, *thứ nhất là* giải quyết các vấn đề thường nhật để quản lý nước Đức bị chiếm đóng, *thứ hai là* chuẩn bị một hội nghị chung để ký kết các hiệp ước hòa bình với các nước trước đây là đồng minh của Đức và giải quyết vấn đề về các thuộc địa cũ của Italia.

Nghị quyết Potsdam về nước Đức không có quy chế của một hiệp ước quốc tế và không có sự phê chuẩn. Các điều khoản được ghi nhận trong đó, xét về tầm quan trọng, thì chúng mang tính sơ bộ. Nghị quyết cuối cùng được dành cho tương lai, khi Đức thành lập được chính phủ trung ương hợp pháp mới.

Hội nghị Potsdam đã đặt được nền móng vững chắc để các cường quốc hợp tác với nhau về vấn đề nước Đức. Tuy nhiên, quyền lợi của những nước thắng trận trong vấn đề về chính sách chiếm đóng lại khác nhau. Những vấn đề gây tranh cãi đầu tiên là về tiền bồi thường chiến tranh và về quyền tự do lưu chuyển hàng hóa và nguồn tài chính giữa các vùng chiếm đóng của Liên Xô và của các nước phương Tây.

Với tư cách là nước bị tổn thất rất nặng nề trong chiến tranh, Liên Xô cho rằng mình có quyền được đền bù xứng đáng từ phía Đức và đòi được chia phần bồi thường lớn hơn. Trong Hội nghị Yalta, Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đã chính thức tán thành việc phía Xôviết được nhận từ nước Đức 10 tỷ đôla. Trong quá trình đàm phán giữa các bên Liên Xô, Mỹ và Anh tại Luân Đôn trong khuôn khổ ủy ban bồi thường, các bên đã đi đến ý kiến chung cho rằng, trong tổng số tiền bồi thường của Đức thì Liên Xô và Ba Lan được nhận 50%, Anh và Mỹ - 40%, còn lại 10% chia cho các nước còn lại là thành viên của liên minh chống Hítle. Về nguyên tắc, Oasinhtơn đồng ý với việc phía Xôviết được nhận 25% số thiết bị đã được các nước đồng minh tháo gỡ ở Rura. Các đối tác phương Tây ban đầu thừa nhận yêu cầu của Liên Xô là đúng đắn nhưng dần dần họ lại cho là quá mức.

Mátxcơva muốn nhận sự bồi thường của Đức dưới hình thức sản phẩm hàng hóa. Điều này liên quan đến tình hình là Liên Xô cần được cung cấp hàng hóa cho nhiều ngành sản xuất đang được khôi phục ở các vùng phía Đông nước Đức. Đặc biệt là, để thực hiện chương trình nguyên tử của mình, Liên Xô cần nguyên liệu uranium, mà trữ lượng và các cơ sở sản xuất chất này lại nằm ở vùng Thüringen của Đức.

Chính quyền Xôviết không đồng ý hợp tác với các chính quyền phương Tây trong việc bảo đảm cung cấp lương thực từ các vùng phía Đông sang các vùng phía Tây. Trước chiến tranh,

các vùng phía Đông là vựa lúa của nước Đức. Việc chính quyền Xôviết từ chối không cung cấp lương thực sang các vùng phía Tây đã khiến các chính quyền phương Tây lâm vào tình thế khó khăn. Vì chính sách này của nhà cầm quyền Liên Xô mà Mỹ và Anh phải đi tìm kiếm các khả năng riêng để bảo đảm cho các khu vực chiếm đóng "của mình" có đủ lương thực và nguyên liệu, mà một phần trong đó lại "chảy ngang" sang các khu vực phía Đông.

Hội đồng kiểm soát không hoàn thành được nhiệm vụ quản lý nước Đức như một chỉnh thể kinh tế thống nhất. Mối quan hệ giữa các vùng trong nước Đức đã không thể khôi phục lại được.

Hậu quả chung là đã gia tăng các dấu hiệu kiệt quệ về kinh tế. Hệ thống tài chính của nước Đức sau chiến tranh phải gánh chịu tổn thất lớn do lạm phát và thâm hụt ngân sách tăng cao. Tình hình trở nên vô vọng. Người ta đã nói đến không phải là khôi phục sự phát triển kinh tế bình thường mà là cứu đói cho dân. Các nhà nghiên cứu của Mỹ nhận định rằng, đến đầu năm 1946, người Đức ở một số vùng phía Tây đã cận kề bờ vực chết đói.

Vấn đề số 4

Chiến lược đối ngoại của Liên Xô sau chiến tranh. Hệ tư tưởng và hiện thực

Nội dung vấn đề:

→ Vị thế của Liên Xô và phong trào cộng sản trên thế giới sau chiến tranh như thế nào?

→ Tình hình nội bộ Liên Xô sau chiến tranh ra sao?

→ Những mục tiêu và phạm trù nào quyết định các quan điểm của Ban lãnh đạo Xôviết trong quan hệ quốc tế sau chiến tranh?

Vị thế của Liên Xô và phong trào cộng sản trên thế giới sau chiến tranh như thế nào?

Giữa thập niên 1940, phương Tây không đánh giá Liên Xô như sau này là biểu hiện của mối đe dọa cộng sản chủ nghĩa và lực lượng can thiệp. Mátxcơva và người lính Xôviết lúc đó là dấu hiệu của sự chiến thắng chủ nghĩa quốc xã và dấu hiệu của sự giải phóng. Uy tín quốc tế của Liên Xô, với tư cách là một cường quốc đã đập tan cỗ máy chiến tranh Đức, được đẩy lên rất cao.

Các bộ máy tuyên truyền của Liên Xô và của Mỹ đã chơi ván bài chiến thắng nước Đức theo những cách riêng. Ở Liên Xô, chiến thắng này được thuyết giải như là chiến thắng của thế hệ những con người Xôviết mới được giáo dục theo những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Ở Mỹ, nó được lý giải như là chiến thắng của những giá trị tự do và dân chủ theo kiểu Mỹ (những lý tưởng của Tân thế giới) đối với chủ nghĩa toàn trị (thất bại của Cựu thế giới). Cả hai cách lý giải đều nhấn mạnh những mặt tiêu cực của chủ nghĩa quốc xã, và về mặt này họ có quan điểm song trùng. Những nhóm cánh tả tăng cường được ảnh hưởng tại châu Âu, được giải phóng thì nghe ngóng cách lý giải của Liên Xô. Những nhóm cánh hữu ôn hòa thì lại thấy cách giải thích của Mỹ là gần gũi hơn.

Tháng Năm 1946, phong trào cộng sản quốc tế đã lớn mạnh hơn hẳn về mức độ so với trước chiến tranh. Đảng Cộng sản Pháp đã có tới 1 triệu đảng viên, Italia có 1,9 triệu đảng viên. Bỉ và Hy Lạp mỗi nước có 100 ngàn đảng viên, Anh có 50 ngàn đảng viên và Mỹ có 80 ngàn đảng viên. Dựa vào mạng lưới các đảng cộng sản dưới sự chỉ dẫn của Ban Thông tin đối ngoại Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản toàn Liên bang (b), Liên Xô đã có thể truyền bá ảnh hưởng của mình ra bên ngoài khu vực hoạt động của quân đội Xôviết.

Tình hình nội bộ Liên Xô sau chiến tranh ra sao?

Tuy nhiên, niềm phấn khích chiến thắng đã bị thay thế bằng

sự lo âu về vấn đề ổn định tình hình ở Liên Xô. Ban lãnh đạo lo sợ sự bất bình của xã hội. Sau bao nhiêu gian khó của thời chiến, người dân Xôviết chờ đợi sự cải cách và cải thiện đời sống, nhưng I.V. Stalin thì không có ý định thay đổi gì cả. Ông không tin tưởng vào những kiều dân mà trong những năm tháng chiến tranh lại sống ở nước ngoài, họ có thể so sánh điều kiện sống ở phương Tây với những điều kiện được cho là chuẩn mực ở Liên Xô. Tâm trạng biệt lập ở Kremlin không hề suy giảm.

Trên phông nền đó, tình hình kinh tế ở Liên Xô xem ra là đặc biệt nguy khốn. Tiềm năng sản xuất ở khu vực châu Âu của đất nước đã bị tàn phá đáng kể. Tình hình tài chính đã đến mức hết sức trầm trọng. Trong những năm chiến tranh, dư nợ nước ngoài là khá lớn. Nguồn lực lao động cũng không đủ. Những tổn thất về con người trong thời chiến là trên 25 triệu sinh mạng. Lương thực và hàng tiêu dùng thiết yếu hằng ngày không đủ cung cấp. Nền kinh tế kiệt quệ đã khiến giới lãnh đạo Xôviết không muốn xảy ra thêm một xung đột quân sự nào.

Những mục tiêu và phạm trù nào quyết định các quan điểm của Ban lãnh đạo Xôviết trong quan hệ quốc tế sau chiến tranh?

Mặc dù giữa Liên Xô và các đồng minh chống phát xít đã nảy sinh những rạn vỡ ngay từ mùa Xuân 1945, nhưng Stalin cho rằng vẫn phải tiếp tục duy trì càng lâu càng tốt quan hệ đồng minh với Mỹ và Anh. Bởi cho rằng những mâu thuẫn trong khuôn khổ "khối đế quốc" sẽ cho phép Liên Xô mở rộng khu vực ảnh hưởng sang các phía Cận Đông và Viễn Đông (xem Vấn đề số 5 "Những cuộc khủng hoảng đầu tiên của "chiến tranh lạnh" (Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran)" và Vấn đề số 16 "Thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và sự chia cắt Trung Quốc"). Tuy nhiên, chừng nào còn chưa đủ lực thì Liên Xô vẫn bị hạn chế trong việc giúp đỡ các đảng cộng sản ngoài khu vực ảnh hưởng "của mình" ở hướng phía Tây.

Ban lãnh đạo Xôviết vẫn tiếp tục vận dụng các phạm trù địa - chính trị được cải biến trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Stalin. I.V. Stalin và các đồng sự coi nền kinh tế thế giới là một bộ phận của mặt trận toàn thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Khi theo dõi đà thăng tiến của các nhóm cánh tả ở châu Âu sau chiến tranh, họ không loại trừ triển vọng bùng nổ cách mạng ở khu vực phía Tây của mình. Theo quan điểm này, việc lan rộng các hiện tượng khủng hoảng trong kinh tế thế giới cần phải là động lực thúc đẩy việc gia tăng tiềm lực cách mạng, còn sự ổn định của kinh tế thế giới chỉ làm lắng đi phong trào đấu tranh trong khu vực của chủ nghĩa đế quốc. Theo phương châm đó, Mátxcơva không phải giúp đỡ "bọn đế quốc" trong việc kiềm chế cao trào cách mạng. Việc chờ đợi cuộc khủng hoảng tiếp theo ở phương Tây được xem như một phương án trở lại "cuộc đại suy thoái" đã xuyên suốt hệ thống quan điểm của các nhà tư tưởng Xôviết vào cuối thập niên 1940. Dự cảm về một làn sóng khủng hoảng mới và những mâu thuẫn trầm trọng trong nội bộ phe đế quốc đã trở thành luận đề chủ đạo trong bài diễn thuyết cuối năm 1946 trong hội nghị cử tri Mátxcơva của nhà tư tưởng Xôviết hàng đầu, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản toàn Liên bang (b) A.A. Zhdanov.

Vấn đề số 5

Những cuộc khủng hoảng đầu tiên của "chiến tranh lạnh" (Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran)

Nội dung vấn đề:

→ Vì sao nổ ra cuộc khủng hoảng Iran? Bài diễn văn của W. Churchill đọc tại thành phố Fulton và phản ứng của I.V. Stalin đã có ảnh hưởng gì đến tình hình thế giới?

→ Các lực lượng ở Hy Lạp đã được nhen nhóm như thế nào trong giai đoạn nội chiến? Vì sao Liên Xô kiềm chế không tích cực giúp đỡ những người cộng sản Hy Lạp?

→ Liên Xô có những đòi hỏi gì đối với Thổ Nhĩ Kỳ? Lập trường của Mỹ ra sao trong quá trình khủng hoảng?

Vì sao nổ ra cuộc khủng hoảng Iran? Bài diễn văn của W. Churchill đọc tại thành phố Fulton và phản ứng của I.V. Stalin đã có ảnh hưởng gì đến tình hình thế giới?

Hậu quả trước mắt đầu tiên của chiến lược đối ngoại Xôviết là các cuộc khủng hoảng Iran, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo Nghị quyết Potsdam thì Liên Xô, Mỹ và Anh phải rút hết quân ra khỏi Iran, nơi họ đã đưa quân vào năm 1942 để ngăn chặn Iran chuyển hướng theo Đức.

Ngày 13 tháng Chín 1945, Chính phủ Iran đã yêu cầu ba cường quốc rút quân. Quân Mỹ chuyển đi trước ngày 1 tháng Một 1946. Quân Anh rút đi trước ngày 2 tháng Ba. Liên Xô thì từ chối không đưa ra ngày rút quân. Vấn đề này có nguyên nhân của nó. Trong những năm cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, ở Iran khí thế cách mạng - dân tộc của các sắc tộc thiểu số diễn ra khá sôi sục: người Adécbaigian ở Tây Bắc, ở Adécbaigian thuộc Iran, người Cuốc ở Tây Nam, ở Cuốcđixtan thuộc Iran. Đó là những phong trào ly khai, các thủ lĩnh của những phong trào này đòi Chính phủ toàn Iran ở Têhêran công nhận quyền tự trị lớn hơn. Ban lãnh đạo Iran, cũng như các nước phương Tây nghi ngờ Liên Xô có thể đã tác động vào những người ly khai nhằm mục đích tách Adécbaigian thuộc Iran ra khỏi Iran và sáp nhập nó vào Adécbaigian thuộc Liên Xô (nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Adécbaigian). Ngày 18 tháng Mười một 1945 ở Adécbaigian thuộc Iran đã nổ ra cuộc khởi nghĩa do Đảng Nhân dân Iran tổ chức (Đảng Tudeh, thực chất là Đảng Cộng sản Iran). Chính phủ trung ương đã điều quân đội từ Têhêran đến đàn áp, nhưng bị lực lượng Xôviết ngăn không cho vào khu vực mà họ chiếm giữ. Tháng Ba 1946, Chính phủ Iran đã đệ đơn kiện lên Hội đồng Bảo an

Liên hợp quốc về những hành động của nhà cầm quyền quân sự Liên Xô.

Liên Xô sử dụng vấn đề đồn trú quân đội của mình trên lãnh thổ Iran như một công cụ để gây sức ép với Têhêran nhằm giành lấy những hợp đồng nhượng địa dầu mỏ ở miền Bắc Iran. Các cuộc đàm phán Liên Xô - Iran về việc rút quân đều liên quan đến hợp đồng này nên diễn ra đầy khó khăn.

Dư luận xã hội Anh phản ứng trước những sự kiện này hết sức gay gắt vì khu vực ảnh hưởng của Anh trong suốt bao nhiêu năm vẫn ở phía Nam Iran. Giờ đây, khi quân đội Anh đã rút khỏi Iran, quân đội Xôviết vẫn ở lại, điều này đã khiến các nhà chính trị Anh cảm thấy mình bị lừa dối. Trong cao trào khủng hoảng Iran, ngày 5 tháng Ba 1946, cựu Thủ tướng Anh W. Churchill, người đã mãn nhiệm trong năm 1945, đã đọc một bài diễn văn nổi tiếng, gay gắt chống Liên Xô tại Đại học Westminter ở thành phố Fulton (bang Missouri, Mỹ), trong đó cáo buộc Mátxcơva dựng lên "bức màn sắt" nhằm chia thế giới ra làm hai phần, và ông kêu gọi củng cố "quan hệ đối tác Anglo - Saxon" giữa Anh và Mỹ nhằm chống lại mối đe dọa cộng sản. Trong buổi diễn thuyết của nhà chính trị Anh hôm ấy có sự hiện diện của Tổng thống Mỹ H. Truman - người không phát triển những tư tưởng của W. Churchill, nhưng cũng không tỏ ra phản đối. Trên thế giới, "bài diễn thuyết Fulton" được tiếp nhận như bản tuyên ngôn của cuộc "chiến tranh lạnh", mà nói một cách hình tượng thì người mở đầu lại là một thủ tướng về hưu của nước Anh.

Bài diễn thuyết của W. Churchill đã gây được tiếng vang trên thế giới phần lớn là do những phản ứng tức thì của I.V. Stalin. Ngày 14 tháng Ba 1946, trong bài trả lời phỏng vấn đặc biệt, Stalin đã lên án gay gắt bài diễn văn của W. Churchill. Stalin tuyên bố rõ rằng, về thực chất đó là lời kêu gọi chiến tranh. Báo chí đã vin vào ý kiến thiếu thận trọng của Stalin và vấn đề "chiến tranh" giữa Liên Xô và phương Tây đã trở thành mô típ

cho những bình luận báo chí. Kết quả là ở nhiều nước bao trùm bầu không khí chính trị lo ngại. Sự đối đầu leo thang giữa Liên Xô và phương Tây bắt đầu.

Cuộc khủng hoảng Iran được giải quyết trong quá trình đối thoại Liên Xô - Iran cho đến tháng Tư 1946. Hai bên đã thỏa thuận nhượng bộ bằng việc thành lập công ty dầu mỏ Iran - Liên Xô với những điều kiện có lợi cho Liên Xô và việc mở rộng quyền đại diện của các đại biểu Adécbaigian thuộc Iran trong Nghị viện Iran. Trước ngày 9 tháng Năm 1946, quân đội Xôviết rút khỏi Iran, đến tháng Sáu thì những hậu quả của cuộc khởi nghĩa ở Adécbaigian thuộc Iran cũng được loại trừ. Đến tháng Chín năm đó, những ổ nhóm ly khai ở Cuốcđixtan thuộc Iran (tỉnh Fars) cũng bị đè bẹp.

Để đạt được việc chấm dứt khủng hoảng, Oasinhtơn tin rằng đó là do Mỹ và Anh có lập trường nguyên tắc trong vấn đề Iran, điều đã khiến Mátxcơva phải chịu nhượng bộ. I.V. Stalin thì đưa ra kết luận rằng, Anh - Mỹ chính là liên minh chống lại Liên Xô.

Các lực lượng ở Hy Lạp đã được nhen nhóm như thế nào trong giai đoạn nội chiến? Vì sao Liên Xô kiềm chế không tích cực giúp đỡ những người cộng sản Hy Lạp?

Tháng Sáu 1941, sau khi quân Đức tràn vào chiếm đóng Hy Lạp, Vua George II cùng gia quyến đã chạy khỏi đất nước. Trên lãnh thổ bị chiếm đóng xuất hiện phong trào du kích, trong đó vai trò quan trọng thuộc về những người cộng sản - đó là Quân đội nhân dân giải phóng Hy Lạp. Đến năm 1945, lực lượng này đã giải phóng được gần hai phần ba đất nước thoát khỏi quân Đức. Thế nhưng, vào tháng Mười 1944, nhờ các đồng minh phương Tây giúp đỡ, lực lượng vũ trang của chính phủ hoàng gia đã trở lại Hy Lạp và gây xung đột với đội quân những người cộng sản. Xung đột kéo dài đến tháng Hai 1945. Mặc dù Liên Xô có ảnh hưởng đối với những người cộng sản Hy Lạp và

có thể giúp đỡ họ thông qua lãnh thổ Nam Tư do các lực lượng của I.B. Tito kiểm soát, nhưng I.V. Stalin lại không muốn làm căng thẳng quan hệ với Anh, mà Hy Lạp lại nằm trong khu vực ảnh hưởng của Anh theo những thỏa thuận bất thành văn của "bộ tam" trong những năm chiến tranh. Những người cộng sản Hy Lạp được khuyến cáo là phải nhượng bộ. Ngày 12 tháng Hai 1945, ở khu vực Varkiz gần Athenes, giữa các nhà lãnh đạo các nhóm cánh tả và chính phủ hoàng gia đã ký kết một hiệp định mà theo đó chính quyền sẽ được chuyển giao cho chính phủ hoàng gia. Một bộ phận những người cộng sản Hy Lạp không đồng tình với quyết định này.

Mùa Hè 1946, cuộc khủng hoảng trở nên gay gắt bởi các nhà chức trách có ý đồ đẩy mạnh đàn áp quân sự đối với phe cánh tả. Cuộc nội chiến ở Hy Lạp bắt đầu và kéo dài đến năm 1949. Các nước châu Âu quy trách nhiệm cho Mátxcơva, nhưng điều này chỉ đúng một phần. Mặc dù, những người cộng sản Hy Lạp có quyền được nước ngoài giúp đỡ, nhưng Liên Xô vẫn kiềm chế sự giúp đỡ của mình vì không muốn gây căng thẳng với nước láng giềng hữu hảo Bungari (Bungari đang muốn đòi lại đất của Hy Lạp và tỏ thái độ ngờ vực đối với tính hiếu chiến của phe cộng sản Hy Lạp). Trên thực tế, người chủ trì giúp đỡ phe cộng sản Hy Lạp lại là I.B. Tito.

Liên Xô có những đòi hỏi gì đối với Thổ Nhĩ Kỳ? Lập trường của Mỹ ra sao trong quá trình khủng hoảng?

Tháng Hai 1945, Thổ Nhĩ Kỳ chính thức tuyên chiến với Đức, nhưng không có hoạt động quân sự nào. Trong những năm chiến tranh thế giới, quan hệ giữa Liên Xô và Thổ Nhĩ Kỳ luôn là sự không tin tưởng lẫn nhau. Mátxcơva dự tính là Ankara đứng về phía Đức và Liên Xô đã chuẩn bị cho điều này. Nhưng Thổ Nhĩ Kỳ lại tránh không tham gia chiến tranh và đã được hưởng lợi. Liên Xô không có cơ sở chính thức nào để gây xung đột với Thổ Nhĩ Kỳ, hơn nữa ngay từ năm 1925, giữa hai nước

đã ký kết Hiệp ước về hữu nghị và trung lập và hiệp ước này vẫn thường xuyên được kéo dài hiệu lực. Lần cuối cùng nó được gia hạn 10 năm là năm 1935 và thời hạn nó hết hiệu lực là ngày 7 tháng Chín 1945. Sáu tháng trước khi hiệp ước hết hiệu lực, ngày 19 tháng Ba 1945, như đã trù định trong văn bản, Liên Xô đã thông báo cho Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ về ý định không gia hạn hiệp ước. Ankara coi đó là lời cảnh báo về việc Liên Xô xiết chặt quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ.

Tại Hội nghị Potsdam, Liên Xô cố gắng giành quyền bảo đảm an ninh cho các eo biển tiếp giáp với Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng yêu cầu ấy không nhận được sự ủng hộ. Khi tính đến quyết định chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước Liên Xô - Thổ Nhĩ Kỳ, Liên Xô muốn Ankara có chế độ an ninh có lợi cho mình tại khu vực các eo biển trên cấp độ song phương. Ngày 7 tháng Tám 1946, Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ nhận được công hàm đề nghị Thổ Nhĩ Kỳ tham gia đàm phán về việc thay đổi chế độ tàu bè qua lại tại các eo biển của Biển Đen và cho phép Liên Xô xây dựng trong khu vực các eo biển một căn cứ quân sự của Liên Xô. Ngay lập tức, nội dung công hàm được phía Thổ Nhĩ Kỳ thông báo cho ngoại trưởng Mỹ lúc này đang có mặt ở Pari là James Francis Byrnes.

Theo các nguồn tin của Mỹ, Oasinhtơn ghi nhận thông điệp này một cách nghiêm túc bởi Ban lãnh đạo Mỹ luôn tự trách mình là "mềm yếu" trước những hành động của Liên Xô trong thời kỳ khủng hoảng Iran, và lần này Mỹ cố gắng ứng xử cứng rắn hơn. Mỹ đã thảo luận vấn đề về các biện pháp đối đầu quân sự khả thi chống Liên Xô, nếu sau công hàm này Liên Xô có những hành động vũ lực chống Thổ Nhĩ Kỳ. Xuân - Thu 1946, trên cơ sở các báo cáo của tình báo Mỹ và Anh về việc quân đội Xôviết tập trung ở Rumani, Bungari và trên lãnh thổ Zakavkaz của Liên Xô (theo các dữ liệu khác nhau, số quân Liên Xô đồn trú ở Rumani lên tới 600 ngàn quân, còn ở

Bungari có tới 235 ngàn quân), Mỹ và Anh đã nghiêng về ý kiến cho rằng, Liên Xô có thể tấn công Thổ Nhĩ Kỳ.

Tuy nhiên, ít lâu sau các đại diện của Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ và Mátxcơva báo cáo về Oasinhtơn rằng, không có dấu hiệu cho thấy phía Liên Xô có ý định tiến hành các bước chống Ankara. Khủng hoảng chấm dứt. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ sau khi nhận được công hàm, theo các nguồn tin phương Tây, cũng cho rằng vấn đề không gay gắt như họ nghĩ. Mátxcơva không có ý định gây xung đột. Cũng có thể khi thấy phản ứng quan ngại của Mỹ và Anh về vấn đề eo biển, Chính phủ Liên Xô đã không ép buộc họ chấp nhận theo yêu cầu của mình. Đến tháng Mười, tình báo Anh và Mỹ cũng ghi nhận rằng, Liên Xô đã giảm bớt hoạt động dọc biên giới Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, Liên Xô vẫn không chính thức từ bỏ ý đồ của họ đối với Ankara cho tới ngày 30 tháng Năm 1953.

Qua tình huống ở Thổ Nhĩ Kỳ, Ban lãnh đạo Mỹ đã đưa ra chính kiến rằng, nhất thiết phải thiết lập một căn cứ ở Đông Địa Trung Hải và phải giúp đỡ về quân sự và kinh tế cho Thổ Nhĩ Kỳ nhằm hiện đại hóa tiềm lực quân sự của nước này. Oasinhtơn đã chú ý nhiều hơn đến nguồn cung dầu mỏ từ các nước Cận Đông, mà an ninh của các nước này lại phụ thuộc vào tình hình Địa Trung Hải. Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ phân lập khu vực này với Liên Xô nên có ý nghĩa đặc biệt đối với việc kế hoạch hóa chiến lược của Mỹ.

Vấn đề số 6

Sự xuất hiện quan điểm "kiềm chế Liên Xô" và cách trình bày chính thức quan điểm này trong học thuyết Truman

Nội dung vấn đề:

→ "Bức điện dài của Kennan" mang nội dung gì? Nó có ý nghĩa như thế nào trong đường lối đối ngoại của Mỹ?

→ "Học thuyết Truman" được thông qua khi nào? Đường lối đối ngoại của Mỹ vào cuối những năm 1940 đã phát triển ra sao?

"Bức điện dài của Kennan" mang nội dung gì? Nó có ý nghĩa như thế nào trong đường lối đối ngoại của Mỹ?

Đông - Xuân 1946, dư luận xã hội Mỹ đã khởi đầu bước ngoặt đối với việc hợp tác với Liên Xô. Đại diện một bộ phận những trí thức tự do phương Tây đã chuyển sang lập trường phê phán. Ngày 22 tháng Hai 1946, George Kennan, đại diện lâm thời của Mỹ tại Liên Xô đã gửi về Bộ Ngoại giao Mỹ ở Oasinhtơn một bản báo cáo dưới hình thức "một bức điện dài" nổi tiếng (tám nghìn chữ), trong đó, ông đánh giá đầy đủ những khả năng phát triển quan hệ với Liên Xô.

Kennan cảnh báo Ban lãnh đạo Mỹ không nên tiếp tục chính sách theo kiểu Roosevelt cho rằng, Liên Xô là đối tác tin cậy, và đề nghị nhanh chóng từ bỏ ảo tưởng và trông chờ vào mối quan hệ có thể hợp tác và thương thảo với Mátxcơva trên cơ sở nguyên tắc ngoại giao chung, nghĩa là trên cơ sở cân nhắc và đánh giá hợp lý những luận chứng của hai bên, có tính đến lợi ích của đối tác, "thỏa thuận thương mại" và việc trung thành tuân thủ nguyên tắc thông qua những cam kết. Bức điện nói rõ một cách chắc chắn: Ban lãnh đạo Liên Xô chỉ coi trọng sức mạnh và vì vậy cần phải đối thoại với họ không phải theo cách khiêu khích, nhưng phải có thái độ cứng rắn để làm cho họ hiểu rằng, Mỹ sẽ không đi đến bất kỳ một sự nhượng bộ nào, nếu thiếu sự bảo đảm lẫn nhau từ phía Mátxcơva. Sau khi phân tích các quan điểm của Ban lãnh đạo Liên Xô, tác giả bức điện viết: "... chúng ta đang... đương đầu với một sức mạnh chính trị mù quáng tin tưởng tuyệt đối vào

ý kiến cho rằng không thể đạt được một "modus vivendi"[1] thường xuyên nào cả với Mỹ".

Luận điểm quan trọng nhất của bức điện nằm trong kết luận về chủ nghĩa bành trướng hữu cơ vốn là thuộc tính của các nhà lãnh đạo Liên Xô. Thứ chủ nghĩa này luôn kích động và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng sẽ kích động họ bành trướng ra ngoài, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình tới những khu vực mới. G. Kennan nhận định rằng, việc "*kiềm chế*" Mátxcơva là câu trả lời tương xứng duy nhất cho những khát vọng như vậy của Liên Xô.

Mặc dù "bức điện dài" chỉ gửi cho Bộ Ngoại giao Mỹ, nhưng chỉ trong mấy tháng đã có vài nghìn nhân viên, những người có nhiệm vụ xác định chính sách đối ngoại của Oasinhtơn, đã tìm đọc bức điện này. Bộ trưởng Hàng hải James Forrestal được Đại sứ Mỹ ở Liên Xô Averell Harriman gửi cho một bản sao, ông ta đã lệnh nhân bản bằng in ronéo bức điện này rồi gửi cho các thành viên của chính phủ và các sĩ quan cao cấp của lực lượng vũ trang Mỹ. Đồng thời, theo lệnh của Ban lãnh đạo Bộ Ngoại giao, nội dung báo cáo này được gửi ngay theo đường thông tin chính trị chủ yếu đến các Đại sứ quán Mỹ ở nước ngoài.

Tháng Bảy 1947, nội dung bức điện của Kennan có kèm theo chữ ký "Mr. X" đã được công bố trên tờ tạp chí hàng đầu của Mỹ *Foreign Affairs* và trở thành đề tài tranh luận rộng rãi trong các tầng lớp chính trị - xã hội ở Mỹ. George Kennan là người đầu tiên trình bày tư tưởng chỉ đạo của chính quyền Harry Truman: không khiêu khích Liên Xô, nhưng thể hiện cho Liên Xô biết sự cứng rắn của Mỹ, bảo vệ cách nhìn riêng

---

1. Modus vivendi trong tiếng Latinh có nghĩa là cách sống, cách (phương thức) tồn tại. Đây là một thuật ngữ ngoại giao được dùng để chỉ những thỏa thuận tạm thời hoặc sơ bộ mà về sau có thể thay thế bằng những hình thức khác mang tính thường xuyên hơn - *BT*.

của Mỹ, thậm chí nếu nó đối ngược với ý kiến của Mátxcơva. Tháng Ba 1945, có tới 55% số người Mỹ được hỏi ý kiến tỏ ra tin tưởng vào Liên Xô, đến tháng Ba 1946 con số này chỉ còn 33%.

"Học thuyết Truman" được thông qua khi nào? Đường lối đối ngoại của Mỹ vào cuối những năm 1940 đã phát triển ra sao?

Ngày 21 tháng Hai 1947, Luân Đôn thông báo cho chính quyền Mỹ rằng, do những khó khăn về tài chính, nước Anh không thể tiếp tục trợ giúp cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Oasinhtơn tin rằng, nếu Anh rút ra khỏi Đông Địa Trung Hải thì Liên Xô sẽ nhảy vào thế chân để chiếm lấy khoảng trống chính trị. Tình huống đã đến mức báo động vì ở Hy Lạp chính phủ quốc vương không thể thắng được những người cộng sản. Những người cánh tả Hy Lạp có thể chiến thắng và làn sóng cách mạng bùng lên có thể nhấn chìm cả Italia và Pháp, nơi các đảng cộng sản đang có ảnh hưởng lớn.

Ngày 12 tháng Ba 1947, Tổng thống Mỹ H. Truman đã yêu cầu Quốc hội thông qua việc cấp 400 triệu đôla viện trợ khẩn cấp cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Quốc hội phê chuẩn và đến cuối tháng Năm 1947 khoản tiền đó đã được cấp. Khi lập luận chứng cho việc này, H. Truman đã dựa vào yêu cầu phải kiềm chế đà tiến công của "chủ nghĩa cộng sản thế giới". Tổng thống đề nghị thực hiện điều đó chủ yếu bằng biện pháp kinh tế. Bản chất học thuyết của ông chính là ở chỗ đó. Trong diễn văn, tổng thống đã sử dụng các bằng chứng và thuật ngữ trong "bức điện dài" của G. Kennan. Cho đến nay, người ta đã quen với cách nghĩ rằng khái niệm "kiềm chế" chính thức được chấp nhận là nền tảng của chính sách đối ngoại của Mỹ kể từ khi tổng thống đưa ra yêu cầu đối với Quốc hội vào tháng Ba 1947.

Đến cuối thập niên 1940, Mỹ đã thể hiện thành công thế thượng phong của mình là cường quốc số một thế giới. Đây là thời kỳ độc quyền lãnh đạo của Mỹ. Tình hình tương tự được lặp lại lần nữa vào cuối những năm 1990, sau khi Liên Xô sụp đổ.

Sau một vài thế kỷ chủ nghĩa biệt lập ở thế độc tôn thì nay đã bắt đầu thời kỳ vượt trội của triết lý chủ nghĩa quốc tế Mỹ (sách báo nước ngoài còn gọi bằng một cái tên khác là chủ nghĩa can thiệp). Chủ nghĩa này dựa trên tư tưởng đạo đức (tinh thần) định sẵn của Mỹ - với tư cách là quốc gia đầu tiên trên thế giới dựa trên tư tưởng tự do (free country) để thực thi sứ mệnh cao cả là bảo vệ tự do và dân chủ. Nước Mỹ sẵn sàng chấp nhận tổn phí để thực hiện sứ mệnh này nhằm biện minh cho sự cần thiết bảo vệ những tư tưởng của Mỹ, quyền lợi quốc gia của Mỹ và nhân dân Mỹ.

Ngày 14 tháng Sáu 1948, Thượng viện Mỹ đã thông qua cái gọi là "Nghị quyết Vandenberg (đặt theo tên của nghị sĩ đề xuất là A. Vandenberg), theo đó cho phép "Mỹ, dựa vào các luật định hợp hiến, tham gia vào các hiệp định khu vực cũng như tập thể khác được xây dựng trên nguyên tắc lâu dài và hỗ trợ lẫn nhau mang tính tập thể trong những vấn đề có liên quan đến an ninh quốc gia". Thực thi nghị quyết này có nghĩa là Mỹ sẽ từ bỏ những khái niệm biệt lập trong chính sách đối ngoại và cũng có nghĩa là hướng tới việc xây dựng các khối liên minh thường trực với sự tham gia của Mỹ.

Vấn đề số 7

Tình hình ở Trung và Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Nội dung vấn đề:

→ Các nước Đông Âu sau những năm đầu chiến tranh (cho tới cuối năm 1946) đã lâm vào tình cảnh như thế nào?

→ Tâm trạng xã hội phổ biến ở Đông Âu sau chiến tranh là gì? Liên Xô đã tuân thủ những cách tiếp cận nào để xác định chính sách của mình ở Đông Âu?

→ Các nước Đông Âu có thái độ như thế nào đối với Liên Xô?

→ Các thế lực phi cộng sản đã bị thất bại như thế nào trong cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu ở Ba Lan ngày 19 tháng Một 1947? Hậu quả của thất bại đó là gì?

Các nước Đông Âu sau những năm đầu chiến tranh (cho tới cuối năm 1946) đã lâm vào tình cảnh như thế nào?

Ở Hunggari, sau chiến tranh, phe cộng sản không phải là lực lượng chủ đạo. Hunggari là đồng minh của Đức theo hiệp định chống Quốc tế Cộng sản và các đơn vị quân đội Hunggari đã tham chiến về phía quân Đức ở Nam Tư và trên lãnh thổ Liên Xô. Tuy nhiên, ngay từ năm 1943, nhà độc tài M. Horthy đã tìm đường đưa đất nước thoát ra ngoài cuộc chiến và tiếp xúc với các đại diện của Anh. Thậm chí xuân 1944 ông đã có những toan tính yêu cầu Hítle cho phép triệu hồi quân đội Hunggari mặc dù đây chỉ là một phương diện quân. Berlin từ chối và ngày 14 tháng Ba, quân Đức tràn vào Hunggari.

Sau thất bại của M. Horthy và sau khi quân đội Xôviết giải phóng Hunggari, ngày 3 tháng Mười một 1945 đã diễn ra cuộc bầu cử tự do. Đa số phiếu đã thuộc về Đảng Tiểu tư sản. Ngày 1 tháng Hai 1946, Hunggari tuyên bố thành lập nước cộng hòa. Từ 1946, đại diện Đảng Tiểu tư sản Ferenc Nagy lãnh đạo chính phủ mới. Phe cộng sản có tham gia vào tổ chức đảng này nhưng không giữ vai trò đầu tàu.

Ở những nước khác, phe cộng sản giành thắng lợi nhiều hơn. Tháng Mười một 1944, trong thành phần *Chính phủ Rumani* có sự tham gia của những người cộng sản. Sự thật là, ngay từ tháng Hai 1945, tại Bucarét đã hình thành nội các mới, đứng đầu là nhà lãnh đạo Mặt trận nông dân Petru Groza. Thực chất đây là chính phủ cộng sản. Thứ trưởng ngoại giao Liên Xô A.Ya.Vyshinski, khi thực hiện những quyết nghị của hội nghị tháng Mười hai (1945) của Hội đồng các bộ trưởng ngoại giao ở Mátxcơva, đã phải có chuyến thăm đặc biệt tới Rumani để tìm cách đưa vào thành phần chính phủ những đại diện của các

đảng "lịch sử" - Đảng Tự do - dân tộc và Đảng Nông dân - dân tộc, và phải làm như vậy thì Chính phủ Rumani mới được quốc tế công nhận. Nhìn chung, sự biến mất của các đảng phi cộng sản và sự thiết lập hệ thống độc đảng diễn ra trước hết ở những nước mà có sự hiện diện về chính trị - quân sự của Liên Xô hoặc là hoàn toàn không có (như ở Anbani), hoặc chỉ đóng vai trò thứ yếu trong việc hình thành trật tự sau chiến tranh (ở Nam Tư).

Quá trình cộng sản hóa diễn ra khá nhanh ở *Bungari*, trong những năm chiến tranh, nước này có quan hệ đồng minh với Đức và Italia, nhưng không tuyên chiến với Liên Xô. Ngày 5 tháng Chín 1944, Liên Xô tuyên bố tình trạng chiến tranh với Bungari và quân đội Xôviết đã kéo vào lãnh thổ nước này. Sự việc này đã khiến những người cộng sản và các lực lượng chống Đức ở Bungari đẩy mạnh các hoạt động. Trong nước đã hình thành chính phủ phi cộng sản, đứng đầu là thủ lĩnh liên đoàn "Mắt xích" Kimon Georgiev. Trong chính phủ, những người cộng sản giữ những vị trí then chốt. Các thành viên của Hội đồng nhiếp chính đã bị bắt giữ và bị hành quyết. Tháng Mười một 1945, Bungari đã tiến hành bầu cử Quốc hội, chiến thắng thuộc về Mặt trận Tổ quốc, đó là liên minh gồm nhiều đảng khác nhau do những người cộng sản đứng đầu. Nội các mới lại một lần nữa do K. Georgiev thành lập. Tháng Mười một 1946, sau cuộc trưng cầu dân ý, chế độ quân chủ ở Bungari bị xóa bỏ, nước Cộng hòa nhân dân Bungari được tuyên bố thành lập. Ngày 21 tháng Mười một 1946, Georgi Dimitrov từ Mátxcơva về Xôphia và lãnh đạo chính phủ Bungari kế tiếp.

Tình hình *Ba Lan* phát triển phức tạp hơn. Trong thời kỳ chiến tranh, các tỉnh miền Tây nước này bị sáp nhập vào Đức, còn ở các tỉnh miền Đông lại thành lập phủ toàn quyền đứng đầu là toàn quyền người Đức. Đến cuối thời kỳ chiến tranh, có hai chính phủ Ba Lan cùng đòi quyền đại diện cho quyền lợi của nhân dân Ba Lan - một là, chính phủ thân phương Tây lưu

vong ở Luân Đôn (những năm 1943 - 1944, người đứng đầu chính phủ này là lãnh tụ Đảng Nông dân Ba Lan Stanislaw Mikolajczyk); hai là, chính phủ quốc gia lâm thời thân Liên Xô, được thành lập vào tháng Bảy 1944 trên phần đất đã được giải phóng của Ba Lan ở thành phố Lublin.

Ngày 1 tháng Tám 1944, các nhóm người Ba Lan yêu nước ủng hộ chính phủ Luân Đôn đã dấy lên cuộc khởi nghĩa vũ trang chống quân đội Đức ở Vácsava. Những người khởi nghĩa đã tính đến việc quân đội Xôviết tấn công vào Vácsava và đã trông chờ vào sự giúp đỡ đó. Thế nhưng Stalin đã thông qua nghị quyết không ủng hộ cuộc khởi nghĩa ở Vácsava vì không muốn các thế lực chống Xôviết ở Ba Lan lớn mạnh. Ngày 14 tháng Chín 1944, quân đội Xôviết chiếm được một trong các cửa ngõ Vácsava nhưng không tiến sâu thêm nữa. Cuộc khởi nghĩa kéo dài đến ngày 2 tháng Mười và bị quân đội Hítle đàn áp dữ dội, trong khi đó quân đội Xôviết án binh bất động.

Liên Xô đã cố gắng thành lập nội các Ba Lan sau chiến tranh phải dựa trên nền tảng "chính quyền Lublin", chứ không phải "chính quyền Luân Đôn". Tinh thần cơ bản mà Liên Xô tuân thủ là phải bảo đảm sự thừa nhận "đường ranh giới Curzon", coi đó là đường biên giới phía Đông của Ba Lan. Phía Liên Xô không cho phép né tránh vấn đề biên giới. Những đại diện của Liên Xô cho rằng chỉ có thể đưa vào chính phủ liên hiệp đại diện "những người Ba Lan Luân Đôn" mà tán thành "đường ranh giới Curzon". Mỹ và Anh không bác bỏ lập trường của I.V. Stalin, nhưng đã phá hoại việc thành lập nội các Ba Lan theo những điều kiện của Liên Xô. Phải đến Hội nghị Yalta họ mới chấp thuận công thức thành lập chính phủ liên hiệp "trên nền tảng Lublin" có sự tham gia của những người "Luân Đôn" ôn hòa. Nhưng vì lo ngại các đồng minh phương Tây sẽ từ chối không thực hiện các thỏa thuận đã đạt được, ngày 21 tháng Tư 1945, Liên Xô đã ký với Chính phủ Lublin hiệp ước hữu nghị, tương trợ và hợp tác sau chiến tranh, thời hạn 20 năm. Rõ ràng là, nói chung,

Mátxcơva sẽ không cho phép thành lập ở Ba Lan một chính phủ liên hiệp, nếu Mỹ, Anh và "những người Ba Lan Luân Đôn" cứ cố tình đòi xét lại lập trường của Liên Xô trong vấn đề biên giới. Đường lối của Liên Xô đã thắng lợi.

Ngày 28 tháng Sáu 1945, một nội các liên hiệp đã được hình thành gồm những người Ba Lan theo "Chính phủ Lublin" và "Chính phủ Luân Đôn", đứng đầu là Nhà Xã hội học Edward Osobka Moravian, đại diện cho Chính phủ Lublin. Trong chính phủ này, Stanislaw Mikolajczyk giữ chức phó thủ tướng kiêm bộ trưởng nông nghiệp. Stanislaw Mikolajczyk dự tính trong tương lai, dựa vào tiếng tăm của mình sẽ mở rộng ảnh hưởng trong nông dân. Các đảng phi cộng sản được nhiều người ủng hộ. Về số lượng đảng viên, Đảng Nông dân Ba Lan của Mikolajczyk năm 1945 đã vượt qua tổng số đảng viên của hai đảng là Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội chủ nghĩa. Theo nghị quyết của Hội nghị Potsdam, chính phủ liên hiệp này được các cường quốc phương Tây công nhận. Tháng Tám 1945, Liên Xô đã ký với chính phủ liên hiệp mới của Ba Lan Hiệp ước đường biên giới quốc gia Liên Xô - Ba Lan, trong đó khẳng định rằng đường biên giới này chạy theo "đường ranh giới Curzon" (có một vài điểm sai lệch).

Trong số tất cả các nước Đông Âu thì "phương án phải chọn" phi cộng sản ở *Tiệp Khắc* dường như có sức sống hơn cả. Đây là nơi thể hiện cả kinh nghiệm dân chủ của Tiệp Khắc giữa hai cuộc thế chiến, cả định hướng kinh tế của nước này chủ yếu hướng về phương Tây, và cả thái độ thiện cảm của Mátxcơva đối với nhân vật Eduard Benesh. Mátxcơva ủng hộ những yêu sách của E. Benesh về việc kế thừa nhà nước Tiệp Khắc trước chiến tranh. Ngay từ tháng Mười hai 1943, I.V. Stalin và E. Benesh đã ký kết Hiệp ước về hữu nghị, tương trợ và hợp tác sau chiến tranh. Sau khi Tiệp Khắc được giải phóng khỏi chủ nghĩa phát xít, E. Benesh được tự động khôi phục chức vị tổng thống với đầy đủ quyền hạn. Ngày 29 tháng Sáu 1945, Hiệp ước

Liên Xô - Tiệp Khắc về vùng Zakarpat Ucraina đã được ký kết. Vùng Zakarpat ("Rusinia", "Podkarpatskaya Rus") trong những năm 1920-1938 thuộc về Tiệp Khắc, nhưng từ năm 1938-1945 lại thuộc Hunggari (sau khi Tiệp Khắc mất độc lập năm 1938), nay đã được chuyển giao cho Liên Xô.

Những cuộc cải cách sau chiến tranh (đặc biệt trong lĩnh vực ruộng đất) ở Tiệp Khắc ít có tính cấp tiến hơn so với các nước dân chủ nhân dân khác, và đến cuối năm 1947, những người cộng sản đã tỏ ra tương đối ôn hòa khi họ giữ khái niệm "con đường Tiệp Khắc tiến lên chủ nghĩa xã hội". Trong cuộc bầu cử vào Hội đồng lập pháp Tiệp Khắc, tháng Năm 1946, đảng của những người cộng sản đã trở thành đảng số một về mặt ảnh hưởng (38% số phiếu), mặc dù thắng lợi của họ chỉ được bảo đảm bằng số phiếu của người dân ở các vùng nông thôn Séc, còn ở Xlôvakia thì vị thế của những người cộng sản yếu hơn. Những người Xlôvakia có thái độ thận trọng đối với việc khôi phục một quốc gia thống nhất với người Séc vì họ sợ chủ nghĩa dân tộc của người Séc.

Mặc dù Thủ tướng Tiệp Khắc là Klement Gottwald (người Séc), chủ tịch Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, nhưng một nửa số thành viên chính phủ vẫn là những người phi cộng sản, ghế bộ trưởng ngoại giao lại thuộc về một người Xlôvakia, Jan Masarik, người theo định hướng thân phương Tây, con trai của tổng thống đầu tiên của Tiệp Khắc.

Thông tin tham khảo:

Tình hình các nước cộng hòa Xôviết Pribaltic

Các nước Pribaltic - Extônia, Látvia, Lítva, được đưa vào thành phần Liên Xô năm 1940 bất chấp ý kiến nhân dân ở các nước này. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự tồn tại của các nước này trong thành phần Liên Xô, về mặt công khai, không bị các chính phủ khác bác bỏ. Tuy nhiên, Hợp chúng quốc Mỹ lại chính thức không công

nhận tính hợp pháp của việc sáp nhập vùng Pribaltic vào Liên Xô, mặc dù về vấn đề này, Mỹ cũng không có văn bản nào gửi Mátxcơva.

Biên giới hành chính của các nước cộng hòa Pribaltic trong thành phần Liên Xô đã có nhiều thay đổi. Đường biên giới hành chính giữa Extônia và tỉnh Pskov của Liên bang Nga đã trở thành một đường khác - một dải đất có cả người Nga lẫn người Extônia cùng sinh sống thuộc tỉnh Pechory, nơi có nam tu viện Pskovo-Pecherski, đã được sáp nhập vào lãnh thổ Liên bang Nga. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Lítva được nhận thêm phần Curonian Spit trên biển Baltic và vùng đất Memel (thành phố Memel sau được gọi là Klaipeda). Nước Cộng hòa Xôviết Lítva vẫn còn giữ được vùng Vilensk (hiện là thành phố Vilnius và vùng phụ cận), nơi có nhiều người thiểu số Ba Lan sinh sống. Vùng này được Chính phủ Liên Xô chuyển giao cho Lítva sau khi nhà nước Ba Lan bị sụp đổ năm 1939.

Đầu năm 1945, sau khi quân Đức bị đánh bật ra khỏi vùng Pribaltic, tại các nước cộng hòa vùng Pribaltic, các cơ quan quyền lực Xôviết đã được khôi phục, tiến hành tập thể hóa và phần nào đó là quốc hữu hóa lần thứ hai. Đi kèm theo các biện pháp này là các vụ trấn áp và phát vãng "các phần tử tư sản" đến các vùng phía đông và phía bắc Liên Xô. Tổng số những người bị phát vãng lên tới gần 9% dân số Pribaltic, trong đó tính riêng Lítva có 300 ngàn người. Thêm vào đó còn có gần 100 ngàn người chạy sang các nước phương Tây. Tại Pribaltic đã xuất hiện phong trào du kích chống Xôviết của "những người anh em sơn lâm", họ sử dụng biện pháp khủng bố để chống lại quân đội chính quy Liên Xô, phá hoại bầu cử và ám sát những người cộng sản địa phương. Tới cuối năm 1946, phong trào này đã bị dập tắt gần như hoàn toàn ở Extônia và Látvia, nhưng vẫn còn tiếp tục hoạt động ở Lítva. Một số nòng cốt của "những người anh em sơn lâm" vẫn còn hoạt động bí mật cho đến những năm 70 của thế kỷ XX.

Tâm trạng xã hội phổ biến ở Đông Âu sau chiến tranh là gì? Liên Xô đã tuân thủ những cách tiếp cận nào để xác định chính sách của mình ở Đông Âu?

Những năm đầu tiên sau chiến tranh đã xuất hiện một quá

trình đáng lo ngại - đó là việc di tản của hàng loạt người ở châu Âu, chủ yếu là sang phương Tây. Ngoại trừ việc trục xuất 6 triệu người Đức từ Ba Lan, từ các vùng Pribaltic của Liên Xô, từ Tiệp Khắc, Hunggari, Rumani và Nam Tư, thì việc chạy sang hoặc di cư sang phương Tây còn có gần 380 ngàn người Ba Lan, 220 ngàn người Do Thái (phần lớn trong số họ sau này có nguyện vọng về Palextin), 125 ngàn công dân Nam Tư, 87 ngàn người dân của ba nước cộng hòa Pribaltic sáp nhập vào Liên Xô, hàng chục ngàn người Ucraina từ các khu vực phía tây Ucraina của Liên Xô. Có gần 5,4 triệu người trở về Liên Xô, phần nhiều là do cưỡng ép, họ là những "nô lệ khổ sai của Đức" và các nhà chính trị lưu vong. Cũng có nhiều dòng người lưu chuyển giữa các nước Đông Âu: người Hunggari rời bỏ Rumani và Nam Tư, người Ucraina - Hy Lạp Công giáo bị xua đuổi khỏi Ba Lan (nơi họ sinh sống ở vùng Rzheshuv), chính những người Ba Lan cũng rời bỏ lãnh thổ Liên Xô để trở về Ba Lan.

Về mặt tâm lý - chính trị ở Đông Âu trong những năm đầu sau chiến tranh cũng không khác nhiều so với Tây Âu. Sau 5 - 6 năm dưới chính thể chuyên chế và bạo lực, tâm trạng xã hội lúc này đầy những lo sợ. Thêm vào đó là cảm giác mệt mỏi phần vì chủ nghĩa tư bản thị trường tàn khốc, mà trong cách hiểu của người dân châu Âu bình thường thì đó là nguồn gốc của khủng hoảng giữa hai cuộc thế chiến, phần vì "nền dân chủ không ra gì", không cứu nổi ai thoát khỏi khủng hoảng. Nỗi chán chường với các hình thức cầm quyền theo chế độ cộng hòa - nghị viện là một phần hậu quả tâm lý của cuộc khủng hoảng 1929-1933, mà từ đó, các nước với việc tăng cường chính quyền hành pháp đã tìm ra lối thoát trong những năm 1930.

Ngoại trừ Tiệp Khắc, ở khu vực Đông Âu không có nước nào tin tưởng vào các định chế dân chủ. Ở Ba Lan, cái chế độ đã tồn tại cận kề thời điểm thế chiến nổ ra và thoát thai từ chế độ độc tài Jozef Pilsudski, không thể được gọi là tự do theo bất cứ

tiêu chí nào, và tầng lớp trí thức ở nước này thực chất cũng chưa kịp hình thành. Lãnh đạo đất nước Rumani giữa hai cuộc chiến là những nhà bảo thủ, trong những năm 1940 họ đã khiến mọi người phải kinh ngạc khi dễ dàng đồng ý hợp tác với bọn Hítle. Thật vậy, ở Rumani và Hunggari trong những năm 1920 đã có mầm mống đa đảng, các chính đảng đã bắt rễ sâu vào các chế độ chuyên chính địa phương, vẫn chỉ là những bộ phận của các chế độ chuyên chính. Không hề có dân chủ ở cả Bungari và Nam Tư, nơi chính quyền nằm trong tay quý tộc và bọn quan liêu bảo thủ. Trong sự cảm nhận của người dân Đông Âu, những hình thức tổ chức chính trị mà họ được biết đã bị thóa mạ, còn những hình mẫu chấp chính dễ hiểu và hấp dẫn mà họ cho rằng đáng được xây dựng thì lại không có.

Trong giai đoạn kết thúc của cuộc chiến tranh và trong những năm đầu sau chiến tranh (khoảng giữa năm 1947), các nhà lãnh đạo Liên Xô không đặt ra mục tiêu phải xây dựng ở các nước Đông Âu những chế độ cộng sản độc đảng. Thời kỳ này nhiệm vụ là xây dựng ở dọc biên giới phía tây Liên Xô một vành đai an toàn gồm những quốc gia thân thiện. Sau chiến tranh, chế độ chính trị - xã hội của họ được hình thành dưới sự kiểm soát của Xôviết, nhờ đó mà những người cánh tả chiếm ưu thế. Tuy nhiên, chế độ đại nghị và đa đảng không bị bác bỏ. Mátxcơva kiên trì chấp nhận các đảng ôn hòa phi cộng sản và khuyến khích thành lập liên minh và liên hiệp các đảng và các phong trào để tạo thành các mặt trận nhân dân (mặt trận dân tộc, dân chủ, Tổ quốc) trên nền tảng dân chủ. Những đảng chống cộng lộ liễu thì không xếp vào đây vì được coi là đồng nhất với các chế độ thân phát xít, mặc dù như kinh nghiệm của Rumani những năm 1944 - 1947 cho thấy, ngay cả những đảng này cũng không bị ngăn cản khả năng tham gia vào các liên minh nói trên. Trật tự này bảo đảm cho quyền làm chủ của các yếu tố xã hội chủ nghĩa trong kinh tế và trong thể chế chính trị mà không phá vỡ bộ máy

nhà nước và vẫn giữ được chế độ đại nghị truyền thống. Trật tự này có tên là "*dân chủ nhân dân*".

Trước năm 1947, đường lối tương đối mềm dẻo của Liên Xô phụ thuộc vào nhu cầu phải hợp tác với các đồng minh phương Tây trong công cuộc xây dựng tổng thể châu Âu. Mátxcơva chống lại mọi mưu toan của các thế lực chống cộng muốn lên cầm quyền. Nhưng các nhà lãnh đạo Xôviết cũng kiềm chế các đảng cộng sản địa phương muốn đẩy nhanh những cuộc cải cách chống tư bản. Trong các năm 1945-1947, tại các nước Đông Âu đã tiến hành bầu cử Quốc hội, mặc dù cũng có vi phạm luật pháp, nhưng những cuộc bầu cử này cũng minh chứng cho sự gia tăng ảnh hưởng của những người cộng sản. Ở các nước Hunggari, Rumani và Bungari, Liên Xô đã chỉ đạo các ủy ban kiểm tra của đồng minh, các đại diện Xôviết đã thúc ép phải đưa vào chính phủ đại diện các đảng phi cộng sản, cho dù với số lượng Mátxcơva chấp nhận được.

Các nước Đông Âu có thái độ như thế nào đối với Liên Xô?

Đối với những người dân Đông Âu, kinh nghiệm của Liên Xô không phải là lý tưởng, nhưng cũng gây được ấn tượng. Người ta ít biết về những cuộc trấn áp của Stalin thập niên 1930, và ít ra chế độ Xôviết cũng có vẻ tốt hơn chế độ phát xít, nó có chiều hướng thu hút công dân vào hệ thống quốc gia, nó khác với chủ nghĩa quốc xã là chủ nghĩa xây dựng trên nền tảng phân biệt đối xử và loại trừ ra khỏi xã hội hoặc nhóm công dân này, hoặc nhóm công dân khác. Liên Xô không phải là ngọn cờ của một tương lai tươi sáng, nhưng có vẻ là biểu tượng từ giã một quá khứ ác mộng.

Ở Liên Xô, những cánh rừng Pribaltic là nơi ẩn náu của "những người anh em sơn lâm", những nhóm thù địch chống lại việc sáp nhập các nước Pribaltic vào Liên Xô, các đơn vị này theo chu kỳ lại tấn công vào các đơn vị quân đội Xôviết. Ở miền Tây Ucraina cho đến năm 1947 vẫn còn những nhóm quân

khởi nghĩa Ucraina dưới sự lãnh đạo của nhà dân tộc chủ nghĩa Tây Ucraina S.A. Bandera, họ không ra đi cùng với bọn Hítle mà vẫn tiếp tục chống lại chính quyền Xôviết.

Điều đáng ngạc nhiên hơn, đó là ở bên ngoài biên giới Liên Xô dân chúng lại không bộc lộ dấu hiệu ý đồ muốn chống lại sự hiện diện của Liên Xô và sự kìm kẹp của những người cánh tả bản địa. Chẳng hạn, chỉ riêng ở Ba Lan, con số những người chống cộng, theo cách đánh giá của phương Tây là không dưới 100 ngàn người. Nhưng hóa ra, để vô hiệu hóa được họ, chính phủ cộng sản Ba Lan chỉ cần có hai lần ân xá (năm 1947) là đủ, sau đó người ta đã quên đi suốt mấy năm về những người bất đồng chính kiến ấy.

Tinh thần chống lại những kẻ hợp tác với địch ở địa phương - "những kẻ tiểu thị dân khôn ngoan", đã chấp nhận bọn quốc xã trong thời gian chiến tranh để giữ gìn tài sản của mình - còn mạnh hơn nỗi e ngại đối với những người cộng sản. Trong giới tự do và giới Thiên chúa giáo, người ta hy vọng vào "tính đoản mệnh của chính quyền mới" và "thế chiến thứ ba sắp sửa bắt đầu". Khi mong chờ chiến tranh, những người ôn hòa đã trầm mặc theo dõi các sự kiện. Các tầng lớp nghèo khổ thì ngược lại, họ tỏ ra tích cực và chờ đợi biến động. Những người cộng sản lôi cuốn những người phái giữa bằng nghị lực và bằng tính định hướng trong khi những người này còn uể oải. Các chế độ thân cộng sản và tả khuynh đã giành được sự ủng hộ của quần chúng. Các nước Đông Âu bắt đầu thành lập các nhóm có tính quân sự của những người cộng sản địa phương. Những công dân đơn thuần háo hức tham gia thành lập đội ngũ cảnh sát và các lực lượng vũ trang quốc gia mới.

Các thế lực phi cộng sản đã bị thất bại như thế nào trong cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu ở Ba Lan ngày 19 tháng Một 1947? Hậu quả của thất bại đó là gì?

Ở Đông Âu, Liên Xô tỏ ra thận trọng, không muốn có những rắc rối với Oasinhton và Luân Đôn. Nhưng ở Mátxcơva, người ta lại

hiểu rằng, thái độ thận trọng có nghĩa là từ bỏ ý đồ vượt ra ngoài ranh giới địa lý những vùng đất mà từ năm 1945, theo thỏa thuận với Mỹ và Anh, Liên Xô coi là vành đai an ninh của mình. Những hành động bên trong vành đai ấy, Mátxcơva không cho rằng đó là những hành động tấn công, cũng không phải là khiêu khích đối với phương Tây. Liên Xô chỉ quan tâm đến an ninh biên giới và thực hiện điều đó bằng cách xây dựng lớp rào chắn địa - chính trị là các nước Đông Âu.

Về nguyên tắc, các chế độ như vậy có thể tồn tại dưới dạng các chính phủ trung lập không có cộng sản tham gia, tương tự như ở Phần Lan, sau khi Tổng thống Carl Mannerheim từ nhiệm ngày 4 tháng Ba 1946. Nhưng kinh nghiệm của Phần Lan, nơi không có quân đội Xôviết, lại không thể áp dụng được ở các nước Đông Âu. Những hình thức cải cách cấp tiến lại chiếm ưu thế ở những quốc gia này. Sự thay đổi chế độ ở Ba Lan là một trong những sự thay đổi đáng phải lo ngại nhất.

Các lực lượng thân phương Tây ở Ba Lan gặp nhiều khó khăn. Liên Xô không chiếm được cảm tình của người Ba Lan. Nhưng những người nông dân Ba Lan vừa mới bắt đầu khai khẩn những vùng đất mới chiếm được từ nước Đức. Ngày 30 tháng Sáu 1946, chính phủ tả khuynh đưa ra trưng cầu dân ý chương trình quốc hữu hóa công nghiệp và nhận được sự đồng thuận. Ba Lan bắt đầu cải cách ruộng đất, theo đó số đất được đem ra phân chia có những vùng đất mới ở miền Tây. Những người Ba Lan chuyển đến những vùng đất mà người Đức bị trục xuất được chính quyền cộng sản chia cho nhà cửa, đồ đạc, tài sản và đất canh tác. Điều này đã tạo ra một lớp người quan tâm đến sự tồn tại của chính quyền, muốn giữ yên ổn đường biên giới phía tây Ba Lan.

Trong khi đó, các chính phủ phương Tây dường như lại cố ý làm mọi việc để nhen lên lòng nghi kỵ của người Ba Lan chống lại phương Tây. Những chính trị gia Anh và Mỹ né tránh việc khẳng định tính hợp pháp của những đường biên giới phía tây

Ba Lan và đã chỉ ra tính chất không dứt điểm của những đường biên giới này. Về mặt pháp lý, những phát ngôn như vậy không mâu thuẫn với những thỏa thuận Potsdam, nhưng lại làm mất uy tín của phương Tây trong con mắt của người dân Ba Lan vì họ sợ rằng, Oasinhtơn và Luân Đôn có thể "lấy lại" những nhượng bộ mà họ đã chấp thuận ở Yalta và ở Potsdam. Chỉ có Mátxcơva là cứng rắn tuyên bố tính chất dứt điểm của những đường biên giới Ba Lan và ủng hộ việc đưa người Đức ra khỏi những vùng đất đã được sáp nhập vào Ba Lan. Các đảng thân phương Tây đã gặp khó khăn khi lập chương trình vận động bầu cử của mình.

Tình hình lại phức tạp thêm cho các thế lực phi cộng sản vì những cuộc đàn áp của chính phủ. Đã có 17 nhà hoạt động xã hội và nhà chính trị trong số những người ôn hòa và người phái giữa bị bắt vì bị cáo buộc là có dính líu đến hoạt động bí mật chống chính phủ. Ngoài những nhân vật cốt cán của quá trình mở đầu còn có hàng ngàn cán bộ cơ sở của Đảng Nông dân Ba Lan cũng bị bắt giam. Bắt đầu từ mùa Thu 1946, đảng này bị ép buộc một cách hệ thống, các cuộc họp của họ đều bị các nhóm cộng sản giải tán. Ở nông thôn những người hoạt động cho đảng này cũng bị giam giữ.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội ngày 19 tháng Một 1947, đảng của ông S. Mikolajczyk, vốn được nhiều người đặt hy vọng là hạt nhân phi cộng sản trên chính trường Ba Lan, đã phải chịu thất bại vì chỉ chiếm được 28 ghế so với 394 ghế của khối hai Đảng Xã hội và Cộng sản. Boleslaw Bierut, một trong số những nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản, được bầu làm Tổng thống Ba Lan.

Ngày 14 tháng Chín 1947, Chính phủ Ba Lan xóa bỏ điều ước với Vatican, cuộc xung đột giữa nhà nước với Giáo hội Công giáo trong nước bắt đầu.

Những sự kiện ở Ba Lan đã làm gia tăng mối lo ngại cho phương Tây về những ý đồ của Liên Xô ở Đông Âu. Phương Tây không công nhận kết quả bầu cử ở Ba Lan. Khi theo dõi các

hoạt động của phe cộng sản ở Đông Âu, các chính phủ phương Tây nghiêng dần về việc áp dụng các biện pháp trấn áp những người cộng sản trong nước mình.

Vấn đề số 8

Sự sụp đổ của hệ thống thực dân ở Đông Nam Á

Nội dung vấn đề:

→ Những vấn đề cơ bản trong giải pháp quốc tế sau chiến tranh ở châu Á là gì?

→ Inđônêxia giành độc lập như thế nào? Những đặc điểm trong lập trường của Liên Xô và Mỹ về Inđônêxia là gì?

→ Cuộc đấu tranh chống Pháp, giành độc lập của những người cộng sản Việt Nam bắt đầu như thế nào? Vị thế quốc tế của nước Việt Nam cộng sản ra sao?

Những vấn đề cơ bản trong giải pháp quốc tế sau chiến tranh ở châu Á là gì?

Về hình thức, chiến sự ở châu Á - Thái Bình Dương đã chấm dứt từ ngày 2 tháng Chín 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng. Tình hình chính trị ở các nước trong khu vực, ngoại trừ các vùng đảo của đế quốc Nhật cũ mà Mỹ chiếm đóng, là chưa ổn định. Trên thực tế, sau khi đánh đuổi được quân Nhật, tất cả các nước trong khu vực đều bắt đầu cuộc chiến đấu giành chính quyền giữa các tầng lớp xã hội bản địa.

Ở Trung Quốc diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt giữa phe cộng sản của Mao Trạch Đông với Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch. Ở Việt Nam, cũng nổi lên cuộc đấu tranh giữa Đảng Cộng sản theo tinh thần cách mạng - giải phóng do Hồ Chí Minh lãnh đạo với các tầng lớp tư sản ôn hòa chủ trương thỏa hiệp với Pari[1]. Ở Triều Tiên, phần lãnh thổ phía Bắc do

1. Theo quan điểm của tác giả - *BT*.

quân đội Xôviết chiếm đóng, phần phía Nam do quân đội Mỹ kiểm soát, là cuộc đụng độ giữa những người cộng sản với những nhóm người Triều Tiên "theo Mỹ" chống cộng, lưu vong tại Mỹ và giờ đây đã về nước sau khi Nhật Bản bại trận. Phong trào cách mạng quốc gia theo xu hướng chống thực dân đã diễn ra sôi động ở Inđônêxia (Đông Ấn thuộc Hà Lan). Không khí chống đường lối "đế chế" của Anh trở nên rất mạnh mẽ ở Ấn Độ thuộc Anh, Miến Điện (Mianma) và Mã Lai (Malaixia).

Tinh thần chống phát xít Nhật còn lại của những nước chịu cảnh xâm lược đã hòa quyện cùng những khát vọng ái quốc, dân tộc và bài ngoại. Trong tình huống này, các cường quốc thực dân già cỗi (Anh, Pháp và Hà Lan) đã ra sức thành lập một liên minh ngầm để chống lại tinh thần phi thực dân hóa. Nhưng Mỹ lại không chia sẻ lập trường của họ và yêu cầu trao trả độc lập hoàn toàn cho các vùng lãnh thổ là thuộc địa cũ và bị phụ thuộc. Liên Xô cũng theo tinh thần chống thực dân. Mátxcơva ra sức ủng hộ các nhóm cánh tả và cách mạng của các phong trào yêu nước - dân tộc, trong khi Oasinhtơn lại ủng hộ các nhóm cánh hữu, cải lương và nhất là các nhóm chống cộng. Tuy nhiên, vẫn có những phần tử theo thuyết song hành trong các hoạt động của Liên Xô và của Mỹ trong các vấn đề phi thực dân hóa ở châu Á.

Inđônêxia giành độc lập như thế nào? Những đặc điểm trong lập trường của Liên Xô và Mỹ về Inđônêxia là gì?

Không lâu trước khi ký hiệp ước về việc nước Nhật đầu hàng (nhưng ngay sau ngày 14 tháng Tám 1945 là ngày thông qua quyết định chính thức thì Nhật đã đầu hàng), ngày 17 tháng Tám 1945, lãnh tụ phái dân tộc Inđônêxia là A. Sukarno đã tuyên bố Inđônêxia, thuộc địa cũ của Hà Lan, độc lập. Các đơn vị vũ trang của Anh và Ôxtrâylia vào Inđônêxia. Họ có nhiệm vụ tiếp nhận sự đầu hàng của quân đội chiếm đóng Nhật, kiểm soát tất cả những hòn đảo chính của quần đảo này.

Họ không tham gia vào cuộc đấu tranh với chế độ tự tuyên bố và đến tháng Tư 1946 họ rời khỏi lãnh thổ Inđônêxia, sau khi trao lại quyền lực cho chính quyền thực dân Hà Lan mới được khôi phục, chính quyền này có nhiệm vụ phải thỏa thuận với các thủ lĩnh dân tộc địa phương.

Tháng Mười hai 1946, Sukarno và các nhà cầm quyền Hà Lan đã thỏa thuận về việc thành lập hai phần liên bang của Inđônêxia, một phần nằm dưới quyền của các nhà dân tộc chủ nghĩa, một phần dưới quyền quản lý của chính quyền thực dân, nhằm mục tiêu đến năm 1949 hai phần này sẽ tạo thành một quốc gia liên bang thống nhất, với tên gọi là Liên bang Inđônêxia, dưới sự điều hành tối cao của vương quyền Hà Lan.

Nhưng Chính phủ Hà Lan không tin tưởng Sukarno, họ muốn củng cố quyền kiểm soát đất nước. Ngày 20 tháng Bảy 1947, đạo quân Hà Lan 100 ngàn người vào Inđônêxia để thực hiện "hành động cảnh sát" nhằm thiết lập quyền kiểm soát những vùng miền do chính quyền Sukarno lãnh đạo. Cộng đồng thế giới lên tiếng đòi giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Mỹ và Liên Xô cũng ủng hộ đàm phán, thực chất là lên án hành động của phía Hà Lan. Tháng Một 1948, các đại diện của Inđônêxia và Hà Lan đã ký kết hiệp định ngưng chiến. Nhưng chẳng bao lâu sau, bản thân phe Sukarno lại có sự chia rẽ. Khi giành chính quyền họ dựa vào sự giúp đỡ của các phần tử cả cánh tả lẫn cánh hữu ôn hòa trong xã hội Inđônêxia, đoàn kết được các chiến hữu đa dạng của mình bằng uy tín cá nhân và bằng khẩu hiệu đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhưng đến tháng Chín 1948 đã xuất hiện xung đột giữa Sukarno và các nhà lãnh đạo cộng sản Inđônêxia (một phần trong số này trở về từ Mátxcơva), những người tuyên bố thành lập "chính phủ Xôviết Inđônêxia". Sukarno đã đàn áp cuộc nổi dậy này bằng bạo lực và điều này, sau đó, khiến Mỹ có nhiều thiện cảm hơn với Sukarno.

Lợi dụng sự chia rẽ trong hàng ngũ Sukarno, tháng Mười hai 1948, Hà Lan tiến hành "hành động cảnh sát" lần thứ hai. Thủ đô lại bị chiếm đóng, chính phủ của Sukarno bị bắt. Tuy nhiên, lần này Mỹ vẫn phản đối Hà Lan, thậm chí còn kiên quyết hơn năm 1947. Hành động của Chính phủ Hà Lan cũng bị Mátxcơva lên án. Oasinhtơn đe dọa sẽ cắt viện trợ cho Hà Lan theo "kế hoạch Marshall". Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua nghị quyết yêu cầu giải phóng ngay lập tức Chính phủ Inđônêxia và trao trả hoàn toàn độc lập cho Inđônêxia chậm nhất là ngày 1 tháng Bảy 1950.

Ngày 28 tháng Một 1949, sau cuộc hội đàm tại hội nghị bàn tròn ở La Hay, hiệp định về việc thành lập một nước Inđônêxia thật sự hoàn toàn độc lập và thống nhất dưới chính quyền Sukarno và dưới sự điều hành danh nghĩa của hoàng hậu Hà Lan đã được soạn thảo.

Cuộc đấu tranh chống Pháp, giành độc lập của những người cộng sản Việt Nam bắt đầu như thế nào? Vị thế quốc tế của nước Việt Nam cộng sản ra sao?

Theo nghị quyết của Hội nghị Potsdam, quân đội Anh sẽ tiếp nhận sự đầu hàng của các lực lượng Nhật Bản ở Đông Dương từ vĩ tuyến 16 trở vào phía nam, phía bắc sẽ do quân đội của Tưởng Giới Thạch tiếp quản. Anh muốn duy trì quy chế thực dân cho Đông Dương, Trung Hoa Dân quốc lại có thái độ phủ quyết đối với sự hiện diện của Pháp trên biên giới của họ. Trong khi đó, Mỹ và Liên Xô thì lựa chiều để bảo đảm sự ủng hộ của Anh và Pháp trong các vấn đề châu Âu.

Mátxcơva và Oasinhtơn hài lòng với lập trường của Tưởng Giới Thạch - mong muốn đoàn kết tất cả những người dân tộc chủ nghĩa của Việt Nam trên cơ sở bài ngoại. Giới cầm quyền Trung Hoa Dân quốc ủng hộ các lực lượng phi cộng sản, song vẫn phải chấp nhận những người cộng sản bản xứ, đứng đầu là

Hồ Chí Minh, người đã tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2 tháng Chín 1945 (là ngày ký hiệp ước đầu hàng của Nhật Bản). Vua Bảo Đại, trên danh nghĩa là quốc trưởng trong thời kỳ Nhật chiếm đóng, thoạt đầu hợp tác với các nhà cầm quyền Nhật, sau đó là hợp tác với Hồ Chí Minh một thời gian rất ngắn, đã thoái vị. Bảo Đại đã chạy sang Hồng Kông. Chính phủ Hồ Chí Minh được bảo toàn trong suốt thời kỳ Hoa quân nhập Việt. Những người cộng sản Việt Nam đã kịp triển khai trong một thời gian quyền kiểm soát của mình vào đến miền Nam, sau khi chiếm được Sài Gòn và trước khi quân đội chiếm đóng Anh đổ bộ vào. Tuy nhiên, nhiệm vụ của người Anh là chuyển giao quyền lực cho các nhà cầm quyền Pháp, vì thế đến mùa Xuân 1946, các nhóm cộng sản đã rút ra Bắc Kỳ.

Hồ Chí Minh không tin tưởng Trung Hoa Dân quốc và rất muốn được thế giới công nhận, nhưng điều này không thể đạt được nếu không có sự nhân nhượng với Pháp. Tháng Ba 1946, sau khi quân đội Tưởng rút khỏi Việt Nam, những người cộng sản Việt Nam và Chính phủ Pháp đã ký kết một hiệp định tại Hà Nội[1]. Pari công nhận Hồ Chí Minh là người đứng đầu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên vùng lãnh thổ Tonkin và Annam (Bắc Kỳ và Trung Kỳ Việt Nam) với điều kiện là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải gia nhập Liên bang Đông Dương nằm trong Liên hiệp Pháp - tương tự Khối thịnh vượng chung Anh (cùng với Việt Nam còn có Lào và Campuchia cũng gia nhập Liên hiệp Pháp). Hồ Chí Minh không hài lòng với giải pháp đó. Hồ Chí Minh yêu cầu phải đưa Nam Kỳ (Cochinchine) vào thành phần Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng chính quyền Pháp không muốn mất

---

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Vũ Hồng Khanh thay mặt phía Việt Nam và J. Sainteny, Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Bắc Việt Nam, ký Hiệp định Sơ bộ tại Hà Nội, ngày 6 tháng Ba 1946 - *BT.*

quyền kiểm soát đối với những khu vực thịnh vượng nhất ở Việt Nam nên họ đã thành lập ở Trung Kỳ và Nam Kỳ một "quốc gia tự do" riêng biệt. Việc từ chối những đòi hỏi của Hà Nội đã gây ra cuộc xung đột vũ trang giữa Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào tháng Mười hại 1946.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mong muốn Mỹ ủng hộ nền độc lập nên đã thỉnh cầu Tổng thống H. Truman tác động[1]. Nhưng Oasinhtơn không muốn quan hệ với Pháp trở nên nguội lạnh, cũng không muốn cộng sản Việt Nam mạnh lên. Nhìn chung, cho đến năm 1949, Mỹ vẫn có thái độ trung lập trong cuộc xung đột Đông Dương (Pháp - Việt). Cả Mátxcơva cũng lảng tránh, không muốn tích cực ủng hộ Hồ Chí Minh. Liên Xô không được hưởng lợi khi gây khó khăn cho Chính phủ Pháp lúc này đang do những người theo chủ nghĩa xã hội lãnh đạo. Liên Xô đang quan tâm đến việc hợp tác với Pari trong việc tái vũ trang nước Đức và không muốn vì Việt Nam mà gây khó dễ cho quan hệ với Pari.

Vấn đề số 9

Vấn đề nước Đức những năm 1946 - 1947 và các hiệp ước hòa bình với các đồng minh cũ của Đức ở châu Âu

Nội dung vấn đề:

→ Những khác biệt trong cách tiếp cận của các nước phương Tây trong các vấn đề về đường lối của Đức là gì?

→ Các hiệp ước hòa bình đã được ký kết với các đồng minh cũ của Đức với những điều kiện gì?

→ Vấn đề nước Đức trong các kỳ họp của Hội nghị các bộ trưởng ngoại giao năm 1947 có những đặc điểm gì?

---

1. Xem thêm bài "Thư gửi Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ" trong Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 202 - *BT.*

Những khác biệt trong cách tiếp cận của các nước phương Tây trong các vấn đề về đường lối của Đức là gì?

Ở các khu vực phía Tây nước Đức, tình hình kinh tế đã trầm trọng lại càng trầm trọng thêm xuất phát từ các cuộc di cư và di tản cưỡng bức của người Đức từ nhiều nước Đông Âu, cũng như từ các khu vực phía Đông của chính nước Đức dồn về. Đảng Cộng sản Đức âm thầm nhận viện trợ của Liên Xô đã tung ra những lời kêu gọi phải sớm thống nhất nước Đức. Các chuyên gia phương Tây coi tình hình nước Đức nguy hiểm như bom nổ chậm. Pháp không chia sẻ các quan điểm cùng với Anh và Mỹ trong vấn đề nước Đức và không phải trong trường hợp nào cũng phối hợp hành động với hai đồng minh này.

Những năm 1945-1946, Pháp giữ lập trường cấp tiến trong các vấn đề cơ cấu tương lai của nước Đức. Trong kỳ họp đầu tiên của hội nghị các bộ trưởng ngoại giao ở Luân Đôn vào tháng Chín - tháng Mười 1945 và trong kỳ họp thứ hai ở Pari vào tháng Tư - tháng Sáu 1946, đoàn đại biểu Pháp đã tìm cách chia nước Đức thông qua việc tách riêng tỉnh Rhein, Rura, Saar ra khỏi nước Đức. Những đề xuất này không được ủng hộ. Mỹ và Anh coi tài nguyên vùng Rhein, Rura là cơ sở để khôi phục kinh tế của Tây Âu và không muốn chuyển giao cho một mình nước Pháp. Giải pháp lý tưởng để giải quyết vấn đề Rura, theo Oasinhtơn, là phải xây dựng cho nó một cơ chế kiểm soát quốc tế nhưng không có sự tham gia của Liên Xô.

Pháp lại cho rằng, việc khôi phục kinh tế Đức là mối đe dọa chiến lược đối với mình. Thái độ thận trọng với Đức là đặc điểm đối với cả phe cánh tả lẫn chính phủ G. Bidault của Pháp. Để làm yên lòng Pari và thúc đẩy Pari đi theo đường lối của Mỹ và Anh trong vấn đề nước Đức, các nhà ngoại giao Mỹ đã chỉ ra khả năng duy trì sự hiện diện quân sự của Mỹ ở châu Âu với tư cách là sự bảo đảm về quân sự cho Pháp chống lại Đức. Phía Pháp tỏ ra không tin tưởng những đề nghị đó. Pháp cố gắng lèo lái, một mặt là giữa Anh và Mỹ, mặt khác là với Liên Xô.

Ngày 2 tháng Mười hai 1946, Mỹ và Anh thông qua quyết định thống nhất các khu chiếm đóng của mình thành một khu duy nhất gọi là "Lưỡng khu" với lý do là cần thiết phải xây dựng một đường lối kinh tế phối hợp, ít ra cũng là cho hai vùng chiếm đóng. Pháp không tham gia vào các hoạt động của Mỹ và Anh, nhưng ngay trong tháng đó, không cần thỏa thuận với hai nước trên, đã quyết định tách tỉnh Saar và đặt nó dưới quyền quản lý trực tiếp của mình. Chính sách của Pháp ở Saar đã gây ra rạn nứt giữa một bên là Pháp và một bên là các đồng minh phương Tây và sau đó là cả Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức.

Các hiệp ước hòa bình đã được ký kết với các đồng minh cũ của Đức với những điều kiện gì?

Các hiệp ước hòa bình với Italia, Phần Lan, Hunggari, Rumani và Bungari đã được thống nhất lần cuối cùng tại kỳ họp thứ ba của Hội nghị các bộ trưởng ngoại giao tại New York vào tháng Mười hai 1946 và được ký kết tại Pari ngày 10 tháng Hai 1947. Tình trạng chiến tranh giữa các nước và quốc gia trong liên minh chống Hítle đã chấm dứt. Các nước đồng minh đã cam kết ủng hộ đề nghị của các nước bại trận về việc kết nạp họ vào Liên hợp quốc. Ngoại trừ những điều khoản về lãnh thổ, các hiệp ước hòa bình được soạn thảo cùng một kiểu như nhau, trong đó bao gồm điều khoản về việc hạn chế số lượng các lực lượng vũ trang của các nước bại trận và quy định việc các nước này phải chi trả tiền bồi thường chiến tranh cho các nước chiến thắng và các nước đã phải gánh chịu đau khổ khi bị họ xâm lược. Tham gia vào các hiệp ước hòa bình có các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Ucraina và Bêlarút. Sau năm 1991, sự việc mà năm 1947 tưởng chừng như không mang ý nghĩa đó, lại giúp cho chính phủ các nước bị phụ thuộc là Ucraina và Bêlarút đơn giản hóa việc xác nhận về mặt pháp lý và trên cơ sở hiệp ước các đường biên giới của họ với các quốc gia láng giềng.

Các nước thắng trận, trong đó có Liên Xô, cần phải rút quân đội ra khỏi các vùng chiếm đóng trong vòng 90 ngày kể từ khi các hiệp ước có hiệu lực (tức là từ ngày 15 tháng Chín 1947). Liên Xô được phép cho quân đội ở lại Hunggari và Rumani để bảo đảm sự giao thông liên lạc với các lực lượng chiếm đóng của mình ở Áo. Nhờ vậy, Liên Xô giữ được quyền kiểm soát của mình đối với cả vùng Đông Âu.

Vấn đề nước Đức trong các kỳ họp của Hội nghị các bộ trưởng ngoại giao năm 1947 có những đặc điểm gì?

Vấn đề nước Đức là nguồn gốc gây căng thẳng trong quan hệ giữa các cường quốc hàng đầu. Mọi cố gắng giải quyết vấn đề này trong năm 1947 tại hai kỳ họp thường kỳ của Hội nghị các bộ trưởng ngoại giao - lần thứ tư ở Mátxcơva vào tháng Ba - tháng Tư và lần thứ năm ở Luân Đôn vào tháng Mười một - tháng Mười hai năm 1947, thời kỳ sau sự chia rẽ vì "kế hoạch Marshall" - đều dẫn đến bế tắc thông qua đàm phán. Mỹ và Anh cố gắng bắt tay vào việc khôi phục nước Đức để bảo đảm sinh khí cho đời sống kinh tế Tây Âu. Tuy không muốn công khai đối đầu với Mátxcơva nhưng Anh và Mỹ muốn Mátxcơva có thái độ dù chỉ là "chịu" đối với chính sách của mình. Để vô hiệu hóa những quan ngại về quân sự của Liên Xô, các nhà ngoại giao phương Tây đề nghị ký kết một hiệp ước về giải giáp vũ khí của nước Đức với thời hạn 25 năm. Hiệp ước này có thể loại bỏ việc khôi phục bộ máy chiến tranh của Đức, nhưng cho phép gỡ bỏ những rào cản đối với sự phát triển tiềm năng công nghiệp của nước này.

Liên Xô nghi ngờ dự án này, bởi theo Liên Xô, nó công khai con đường tiến tới việc khôi phục tổ hợp công nghiệp - quân sự của Đức. Việc thực hiện kế hoạch của Anh - Mỹ có thể làm cho sự hiện diện quân sự của Liên Xô ở Đông Đức và Đông Âu nói chung sẽ mất đi những cơ sở pháp lý, còn việc chỉ căn cứ vào tính hiệu lực của những bảo đảm trong hiệp ước để chống lại

việc tái vũ trang nước Đức thì kể cả dựa vào lịch sử trước chiến tranh, Mátxcơva cho rằng đó là điều phi lý.

Các nhà ngoại giao Liên Xô cũng đưa ra một kế hoạch riêng, không có tính hiện thực, là sẽ ký kết một Hiệp ước thời hạn 50 năm về việc phi quân sự hóa nước Đức. Nếu dự án của phương Tây yêu cầu từ bỏ con đường khiến tiềm năng nước Đức bị suy yếu, thay thế nó bằng con đường đưa nước Đức vào hệ thống quan hệ quốc tế sau chiến tranh, nhưng có kiểm soát, thì kế hoạch của Liên Xô lại tiếp tục nhằm con đường làm suy yếu kinh tế nước Đức bằng cách phân tán các điền chủ và các nhà công nghiệp còn sót lại dưới khẩu hiệu chống độc quyền hóa. Kỳ họp thứ năm Hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao kết thúc mà không định ra được ngày gặp nhau lần sau.

Ngày 10 tháng Mười hai 1947, Ngoại trưởng Mỹ J. Marshall đã chi tiết hóa lập trường của Mỹ đối với tình hình kinh tế ở Đức: việc chi trả các khoản bồi thường chiến tranh bằng hiện vật (Liên Xô vẫn tiếp tục đòi hỏi như thế) cần được chấm dứt, phải cho phép nước Đức bị chiếm đóng cân đối ngân sách của mình và hoãn các khoản chi trả cho các cường quốc chiếm đóng cho đến khi kết thúc giai đoạn ổn định kinh tế. Mỹ vẫn tiếp tục đường lối khôi phục nền công nghiệp Đức.

Vấn đề số 10

Sự xuất hiện Ấn Độ và Pakixtan.
Cuộc chiến tranh Ấn Độ - Pakixtan đầu tiên

Nội dung vấn đề:

→ Sự phân định quốc gia ở Nam Á đã diễn tiến ra sao? Khu vực này nằm trong tình hình thế giới như thế nào?

→ Những đặc điểm phân chia lãnh địa của Anh đã có ảnh hưởng gì đến tình hình chính trị - quân sự ở Nam Á?

→ Những cơ sở trong đường lối đối ngoại của Ấn Độ độc lập được hình thành như thế nào?

Sự phân định quốc gia ở Nam Á đã diễn tiến ra sao? Khu vực này nằm trong tình hình thế giới như thế nào?

Tháng Chín năm 1939, sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu, Anh tuyên bố Ấn Độ là một bên tham chiến. Phong trào giải phóng dân tộc của Ấn Độ bị chia rẽ: một số nhà lãnh đạo của phong trào này định hướng sang Đức và Nhật. Họ cho rằng, các quốc gia của "trục" này có thể giúp cho Ấn Độ thoát khỏi ách thống trị của Anh. Tham gia vào hoạt động quân sự bên phía Nhật Bản có "quân đội dân tộc Ấn Độ" được tổ chức ở Miến Điện, dưới quyền lãnh đạo của Subhas Chandra Bose, nguyên là lãnh đạo cánh tả trong Quốc hội Ấn Độ.

Trong những năm chiến tranh, nền kinh tế Ấn Độ sút kém. Chi phí chiến tranh (Chính phủ Anh rót sang cho đất nước này) chiếm tới một phần tư chi phí hàng năm cho dân chúng. Những năm 1943-1944, nạn đói lan tràn khắp miền Bắc và miền Đông Ấn Độ. Chính quyền thực dân không bảo đảm đủ lương thực cho dân, vì vậy, những năm 1943-1944 đã có trên 5 triệu người chết.

Trong thời chiến và trong những năm đầu sau chiến tranh, cả Mỹ và Liên Xô đều không đóng vai trò gì đáng kể ở Nam Á. Ở khu vực này, Mỹ không có quyền lợi gì về kinh tế, hơn nữa sau thất bại của Nhật Bản thì mối quan tâm về chiến lược - quân sự mà Ấn Độ có thể gây ra cho Oasinhtơn cũng đã giảm sút. Liên Xô cũng không chú ý nhiều đến vị thế của mình ở Ấn Độ mà chỉ quan tâm đến phong trào cộng sản Ấn Độ. Nhưng cả Oasinhtơn và Mátxcơva đều cho rằng không thể duy trì chế độ thực dân ở Ấn Độ được.

Phong trào giải phóng dân tộc ở các thành phố và các vùng nông thôn Ấn Độ ngày càng mở rộng. Những cuộc đấu tranh chống Anh đã bắt đầu xuất hiện ngay trong hàng ngũ quân nhân người Ấn của quân đội Anh - Ấn. Không kể đến lính trơn, một phần sĩ quan Ấn Độ đã không còn trung thành với vương

miện nước Anh. Cố gắng vượt trước các sự kiện, ngày 15 tháng Tám 1947, Quốc hội Anh đã thông qua Luật về nền độc lập của Ấn Độ.

Theo kế hoạch do phó vương cuối cùng của Ấn Độ là huân tước Louis Mountbatten soạn thảo thì năm 1947, Chính phủ Anh sẽ chia nước này theo nguyên tắc tôn giáo. Thay vì một quốc gia độc lập thì nay sẽ có hai vùng lãnh địa - Pakixtan, phần lãnh thổ chủ yếu là người Hồi giáo sinh sống và Liên bang Ấn Độ (là chính quốc Ấn Độ), nơi tập trung đa số người theo đạo Hindu. Đồng thời, lãnh thổ của chính quốc Ấn Độ đã trở thành hàng rào chia tách Pakixtan ra thành hai phần - Tây Pakixtan (nay là Pakixtan) và Đông Pakixtan (nay là Bănglađét). Hai xứ này bị chia cắt bởi 1.600 km và là nơi cư trú của nhiều dân tộc khác nhau (người Bangali ở phía Đông, người Punjabi, Sindhi, Pashtuns và Baluchis ở phía Tây). Theo nguyên tắc tôn giáo thì ngay cả một dân tộc thống nhất cũng bị chia cắt, chẳng hạn như người Bengal - bộ phận theo đạo Hồi thì nằm trong thành phần Đông Pakixtan, còn những người Bengal theo đạo Hindu trở thành cư dân của bang Bengalia của Ấn Độ. Việc chia tách này đồng hành với những cuộc di dân vô cùng đẫm máu của những người Hindu và người Sickh sang Ấn Độ, người Hồi giáo đi về Pakixtan. Theo nhiều cách đánh giá thì số người chết từ 500 nghìn đến một triệu người.

Những đặc điểm phân chia lãnh địa của Anh đã có ảnh hưởng gì đến tình hình chính trị - quân sự ở Nam Á?

Tình hình lại thêm phần căng thẳng vì các công quốc "bản địa" (số lượng khoảng gần 600, hoàn toàn không phụ thuộc vào chính quyền Anh ở Delhi trong lĩnh vực đối ngoại) được trao quyền độc lập quyết định trong việc tham gia vào thành phần Ấn Độ hay thành phần Pakixtan. Lợi dụng điều đó, thống đốc công quốc lớn nhất ở miền Trung Ấn Độ đã quyết định sáp nhập vào Pakixtan. Chính phủ Ấn Độ không muốn mất phần

đất này, năm 1948, đã kéo quân vào công quốc Hyderabad bất chấp sự phản đối của Mỹ và Anh.

Cũng tương tự như vậy, nhà lãnh đạo vùng Kashmir, nơi chủ yếu là người Hồi giáo sinh sống và tiếp giáp với Tây Pakixtan, lại theo đạo Hindu. Ông tuyên bố ý đồ đưa vùng đất này sáp nhập vào Ấn Độ hoặc ông sẽ là một quốc trưởng độc lập. Vậy là đến tháng Mười 1947, các bộ lạc người Pashtuns từ phía Pakixtan tràn sang với ý đồ cản trở việc sáp nhập vùng lãnh thổ chủ yếu là của người Hồi giáo này vào chủ quyền của Ấn Độ. Nhà lãnh đạo Kashmir xin Delhi viện trợ quân sự và vội vàng chính thức tuyên bố sáp nhập công quốc vào Liên bang Ấn Độ.

Đến năm 1948, xung đột ở Kashmir bùng lên thành cuộc chiến tranh Ấn Độ - Pakixtan đầu tiên. Cuộc chiến này kéo dài không lâu, tháng Một 1949, hai bên đã ký kết hiệp định đình chiến. Nhờ hoạt động của Ủy ban trung gian của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc mà hè 1949 đã thiết lập được đường giới tuyến ngưng bắn, một phần đường đó được công nhận là biên giới quốc tế, phần còn lại là đường kiểm soát thực tế (sau này có thay đổi một số điểm do các cuộc chiến tranh Ấn Độ - Pakixtan lần thứ hai và lần thứ ba vào những năm 1965 và 1971). Vùng Tây Bắc Kashmir chịu sự quản lý của Pakixtan (về sau ở đây ra đời tổ chức "Azad Kashmir" (Kashmir Tự do), về hình thức được coi là vùng lãnh thổ tự do).

Hai phần ba công quốc Kashmir trước đây nằm dưới sự quản lý của chính quyền Ấn Độ. Những vùng đất Kashmir này được hợp nhất với các vùng liền kề có người theo đạo Hindu sinh sống và trở thành những bang của Ấn Độ là bang Jammu và bang Kashmir. Năm 1949, Hội đồng Bảo an đã ra nghị quyết về việc phải tiến hành trưng cầu dân ý ở Kashmir sau khi quân Pakixtan rút khỏi phần đất Tây Bắc Kashmir. Nhưng Pakixtan từ chối đề nghị của Liên hợp quốc, trưng cầu dân ý bị bãi bỏ. Pakixtan đã mở được đường tới biên giới Trung Quốc nhờ kiểm soát được vùng Tây Bắc Kashmir, những năm 1970 - 1980,

con đường lớn Karakorum nối liền Pakixtan với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được mở.

Xung đột Ấn Độ - Pakixtan về vấn đề Kashmir đã không giải quyết được các sự kiện cuối những năm 1940, cho thấy khuynh hướng cơ bản trong đường lối đối ngoại của Pakixtan là chống Ấn Độ. Kể từ đó, các nhà lãnh đạo Pakixtan coi Ấn Độ như là nguồn gốc đe dọa đối với Pakixtan.

Trong vấn đề này, ngay tại bang Jammu và Kashmir trong thành phần Ấn Độ cũng có tâm trạng ly khai của những người chống lại việc gia nhập vào Pakixtan hoặc vào Ấn Độ và đòi phải thành lập một nhà nước Kashmir độc lập.

Những cơ sở trong đường lối đối ngoại của Ấn Độ độc lập được hình thành như thế nào?

Những tính toán của Anh cho rằng, cả hai lãnh địa Nam Á mới này phải cần đến sự trung gian của Anh để giải quyết những tranh chấp của họ đã không được minh chứng. Tinh thần chống Anh ở Nam Á rất mãnh liệt. Vị thế chính trị của Anh ngày càng suy yếu. Năm 1947, Khối Thịnh vượng chung Anh trước đây đổi tên thành Khối Thịnh vượng chung, hoặc là Khối Thịnh vượng.

Tinh thần kích động chống Luân Đôn ở Delhi mạnh đến nỗi chính phủ phải chấp thuận đợi những cuộc tranh luận sôi nổi năm 1949 vãn hồi mới tham gia vào Khối Thịnh vượng này, mặc dù nhìn chung, việc tham gia về mặt kinh tế vào Khối Thịnh vượng là có lợi cho Ấn Độ. Sự nhượng bộ này cũng không ngăn được quá trình Ấn Độ tách xa khỏi nước Anh và đến tháng Một 1950, Ấn Độ tuyên bố là nước Cộng hòa Ấn Độ độc lập. Pakixtan cũng noi gương Ấn Độ. Tháng Ba 1956, Anh đã không còn đóng một vai trò chính trị nào đáng kể ở Nam Á.

Quan hệ ngoại giao giữa Ấn Độ với Liên Xô và Mỹ đã được thiết lập ngay trước khi Ấn Độ tuyên bố độc lập vì quy chế lãnh địa cho phép Ấn Độ thực hiện điều đó. Thế nhưng, Ấn Độ vẫn

không xây dựng những mối quan hệ chặt chẽ với cả Mátxcơva và cả Oasinhtơn. Hai siêu cường này còn đang bận rộn những công việc ở những vùng khác quan trọng hơn đối với họ - châu Âu, Đông Á và Cận Đông. "Khoảng trống quan tâm" này đối với Ấn Độ một phần nào đó cũng đã giúp hình thành một đường lối đối ngoại đặc thù của Delhi, mà quyền tác giả của đường lối đó thuộc về người đứng đầu chính phủ đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập là Jawaharlal Nehru.

Bản chất của đường lối này có tính tham vọng đặc biệt. Đảng Quốc đại có định hướng là biến đất nước thành một cường quốc hàng đầu. Theo nhận định của các nhà lãnh đạo Ấn Độ, trên con đường tiến tới danh hiệu đó đất nước phải tránh tham gia vào các cuộc chiến tranh do mâu thuẫn giữa các siêu cường gây ra, nhất là các siêu cường nằm ngoài châu Á. Ấn Độ muốn giành độc lập cả trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, không ràng buộc mình vào bất cứ một quốc gia hùng mạnh nào. Delhi cho rằng, điều quan trọng là phải mở rộng ngoại thương và tiếp nhận sự giúp đỡ từ bên ngoài để phát triển. Việc tham gia vào các khối quân sự có thể cản trở hoạt động này. Hơn nữa, Delhi đánh giá cao quan hệ đoàn kết với các nước chậm phát triển khác. Ấn Độ ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và bị phụ thuộc với mong muốn dần dần trở thành quốc gia thủ lĩnh của họ. Từ cuối những năm 1950 đầu những năm 1960, ở Delhi dần dần hiện rõ một đường lối chính trị bắt đầu quy định những cơ sở nguyên tắc của chương trình *Phong trào Không liên kết.*

Vấn đề số 11

Vấn đề Palextin sau Chiến tranh thế giới thứ hai và việc hình thành Nhà nước Ixraen

Nội dung vấn đề:

→ Anh đóng vai trò gì trong thế giới Arập trước năm 1948?

→ Những gì đã được thực hiện để giải quyết vấn đề Palextin sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

→ Kết quả và hậu quả cuộc chiến tranh Arập - Ixraen lần thứ nhất là gì?

Anh đóng vai trò gì trong thế giới Arập trước năm 1948?

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Anh đã mở rộng một cách căn bản ảnh hưởng của mình ở khu vực Trung Cận Đông. Năm 1944, Liên đoàn các quốc gia Arập được thành lập. Gioócđani và Irắc đấu tranh để bảo vệ sự hiện diện của Anh ở trong khu vực. Ai Cập và Arập Xêút thì ngược lại, họ nhận được sự ủng hộ của một Oasinhtơn đang ra sức thực hiện phi thực dân hóa ở khắp mọi nơi.

Chính Ai Cập là nước đầu tiên gây căng thẳng với Luân Đôn. Năm 1945, Ai Cập đòi xem xét lại hiệp ước bất bình đẳng Anh - Ai Cập ký năm 1936, theo đó trên lãnh thổ Ai Cập, quân đội Anh được bố trí ở khu vực kênh Suez. Cairô cố gắng đòi rút quân Anh ra khỏi Ai Cập. Tháng Tư 1946, cuộc đàm phán Anh - Ai Cập bắt đầu nhưng rơi vào bế tắc, đến tháng Sáu 1947, xung đột Luân Đôn và Cairô trở thành đối tượng xem xét của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, nhưng mười phiên họp của Hội đồng Bảo an không đem lại kết quả gì. Sự phát triển những tranh luận phải chấm dứt do việc thành lập Nhà nước Ixraen và cuộc chiến tranh đầu tiên Arập - Ixraen.

Năm 1946, Transgioócđani[1] được Anh công nhận nền độc lập đã tích cực ủng hộ cựu mẫu quốc của mình. Về phần mình, Anh cũng ủng hộ Transgioócđani, đặc biệt là đào tạo quân đội, "đội quân lê dương Arập". Ngày 15 tháng Ba 1948, hiệp ước chính trị - quân sự giữa Transgioócđani với Anh đã được ký kết. Không lâu sau mọi người nhận thấy rõ quân đội Transgioócđani là quân đội thiện chiến nhất trong số quân đội của các nước Arập.

---

1. Transgioócđani là tên gọi của Gioócđani trước năm 1946 - *BT*.

Những gì đã được thực hiện để giải quyết vấn đề Palextin sau Chiến thế tranh thế giới thứ hai?

Quyền ủy trị của Anh đối với việc quản lý Palextin vẫn còn có hiệu lực. Việc thực hiện "tuyên bố Balfour" năm 1917 về xây dựng mái ấm quốc gia Do Thái ở Palextin đã dẫn tới việc người Do Thái những năm 1920-1930 kéo về Palextin. Đến đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, số lượng dân Do Thái ở Palextin đã lên tới nửa triệu người và đến cuối cuộc chiến đã lên đến 600 ngàn người. Điều này gây bất bình cao độ cho người Arập. Họ đòi Chính phủ Anh phải ngăn chặn dòng người nhập cư Do Thái. Cuối cùng, Chính phủ Anh cũng phải chấp thuận. Quyết định này do nội các Anh thông qua, mặc dù dư luận xã hội tự do ở châu Âu và ở Mỹ trong những năm chiến tranh đã lên án Luân Đôn về những biện pháp hạn chế dòng người Do Thái di cư, di tản từ Đức và những nước mà Đức đã chiếm đóng tới Palextin.

Với nhận thức rằng nếu hạn chế dòng người Do Thái di cư thì có thể phá vỡ kế hoạch xây dựng một nhà nước Do Thái hoàn chỉnh nên các nhà lãnh đạo cộng đồng Do Thái, đặc biệt là David Ben Gurion, ngay từ đầu đã không giấu giếm mục tiêu của mình và đã chuyển sang sách lược tấn công nhằm thủ tiêu quyền ủy trị của Anh đối với Palextin. Từ cuối năm 1944, họ phát động chiến dịch chống lệnh rộng khắp trong toàn dân kết hợp với các hành động khủng bố chống lại người Anh.

Đồng thời, cả Mỹ và các tổ chức phục quốc Do Thái quốc tế cũng gây sức ép đối với Luân Đôn. Anh đã có những phản ứng đầy lo sợ vì bị buộc tội phải chịu trách nhiệm gián tiếp trước cái chết của những người di tản Do Thái trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, đã vượt biển bất hợp pháp vào Palextin, nhưng lại bị lính biên phòng Anh bắt giữ và phải quay về châu Âu, nơi họ thường bị sa vào tay bọn quốc xã.

Ngày 13 tháng Tám 1945, Đại hội phục quốc Do Thái đưa ra khẩu hiệu về việc đưa một triệu người Do Thái vào Palextin,

đến ngày 31 tháng Tám 1945, dưới sức ép của các tổ chức Do Thái địa phương và của Quốc hội, Tổng thống Mỹ H.Truman đã đề nghị nội các Anh cho phép nhập cư vào Palextin 100 ngàn người Do Thái từ các nước châu Âu. Dựa trên cơ sở các số liệu của Đại hội phục quốc thì đó cũng chính là những người Do Thái đã phải hứng chịu đau khổ ở châu Âu, muốn chạy sang Palextin. Nhìn thấy trước sự bùng nổ chính trị ở các nước Arập nên Luân Đôn đã né tránh kế hoạch này. Đến tháng Mười, các đại diện của Ai Cập, Libăng, Xyri và Irắc đã ra tuyên bố với chính quyền Mỹ, trong đó đề cập ý đồ biến Palextin thành quốc gia Do Thái sẽ dẫn tới chiến tranh ở Cận Đông.

Các hành động khủng bố của chiến binh Do Thái chống lại quân nhân Anh ở Palextin vẫn tiếp diễn. Mọi cố gắng của chính quyền Palextin thuộc Anh nhằm kiểm soát tình hình đều không có kết quả. Phong trào chống Anh của người Do Thái đã biến thành những hình thức triệt để. Tháng Bảy 1946, quân khủng bố đã cho nổ tung trụ sở của chính quyền quân sự Anh ở Giêruxalem (khách sạn "Vua David") khiến gần 100 công dân Anh thiệt mạng, trong đó phần lớn là quân nhân.

Anh không có khả năng chống lại sức ép của Oasinhtơn do bị phụ thuộc về mặt kinh tế, đồng thời cũng không muốn làm phức tạp thêm quan hệ với các nước Arập, những quan hệ mà Anh đánh giá cao hơn sự hiểu biết lẫn nhau với các tổ chức Sionit[1] thù địch đối với họ. Luân Đôn quyết định rũ bỏ trách nhiệm về những gì đã xảy ra, nên ngày 18 tháng Hai 1947 đã tuyên bố ý định từ bỏ quyền ủy trị của mình đối với Palextin. Đến tháng Tư, vấn đề Palextin được Chính phủ Anh chuyển lên Đại hội đồng Liên hợp quốc xem xét với một bản thuyết trình, trong đó đề cập việc Luân Đôn sẽ nghiên cứu bất kỳ quyết định nào của Đại hội đồng, nhưng chỉ coi đó là những khuyến nghị.

Cuộc thảo luận ở Đại hội đồng cho thấy những bất đồng có tính nguyên tắc giữa các nước. Ngày 29 tháng Mười một 1947,

---

1. Là tổ chức theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái - *BT.*

Đại hội đồng thông qua Nghị quyết số 181 về việc chia lãnh thổ Palextin ra thành ba phần, phần cho người Do Thái (56%), phần cho người Arập (42%) và một đặc khu do Liên hợp quốc bảo trợ (2%). Trong phần thứ ba này có các "thành phố thiêng liêng" là Giêruxalem và Bethlehem. Các tổ chức phục quốc Do Thái nhất trí với Nghị quyết số 181, nhưng các nước Arập không thừa nhận và vẫn tiếp tục đòi phải thành lập một quốc gia Arập ở Palextin.

Những hoạt động của các đội phòng vệ vũ trang Do Thái được thao luyện kỹ lưỡng ở Palextin lúc đó xét về mặt quy mô và tổ chức thì đã mang tính chất của các chiến dịch quân sự có kế hoạch, mà nạn nhân là những dân thường Arập. Từ Palextin xuất hiện những dòng người Arập di cư, chạy trốn ồ ạt sang các nước láng giềng. Không muốn dính líu vào cuộc chiến tranh cận kề, Anh tiến hành sơ tán quân đội. Ngày 14 tháng Năm 1948, Chính phủ Anh chính thức tuyên bố chấm dứt quyền ủy trị của mình. Ngày hôm sau, 15 tháng Năm 1948, chính phủ Do Thái lâm thời ở Palextin đứng đầu là nhà hoạt động của phong trào Sionit David Ben Gurion tuyên bố thành lập Nhà nước Ixraen. Tổng thống nước này là Haim Weizmann. Thủ đô là Tel-Aviv. Ngày 17 tháng Năm, Ixraen được Liên Xô và Mỹ chính thức công nhận.

Liên Xô đã viện trợ cho các tổ chức Do Thái và tác động tích cực để xây dựng Nhà nước Ixraen, mà vai trò quan trọng nhất trong việc này thuộc về cộng đồng đông đúc "những người Do Thái Nga" được hình thành ở Palextin, tức là những người di cư Do Thái nói tiếng Nga có nguồn gốc từ các vùng miền khác nhau của đế chế Nga cũ. Liên Xô tính đến việc sử dụng cộng đồng này để củng cố ảnh hưởng của mình đến mọi hoạt động ở vùng Cận Đông và hất cẳng Anh ra khỏi khu vực này. I.V. Stalin vẫn coi nước Anh là đối thủ chủ yếu của Liên Xô ở khu vực Cận Đông và Viễn Đông. Tuy nhiên, mối quan hệ hữu nghị giữa Mátxcơva và Ixraen không được bền vững. Đến năm 1949, Stalin đã xét lại một cách cơ bản thái độ của mình

đối với những người Do Thái ở Liên Xô và đối với sự tồn tại của Nhà nước Ixraen. Việc cho phép người Do Thái xuất cảnh khỏi Liên Xô bị đình chỉ.

Kết quả và hậu quả cuộc chiến tranh Arập - Ixraen lần thứ nhất là gì?

Ngay sau khi Ixraen tuyên bố độc lập, tất cả các quốc gia Arập liền kề đều tuyên chiến với Ixraen. Thế nhưng, trong số quân đội các nước Arập, ngoại trừ "đội quân lê dương Arập" của Transgioócđani do các cố vấn Anh huấn luyện và thuộc quyền kiểm soát của họ, không một quân đội nào đủ sức giành chiến thắng trước quân đội Ixraen. Họ chỉ giữ được một số phần lãnh thổ Palextin mà theo Nghị quyết số 181 của Đại hội đồng Liên hợp quốc là để xây dựng phần Arập của quốc gia Palextin. Quân đội Ai Cập chiếm giữ dải Gaza, quân Transgioócđani chiếm bờ Tây sông Gioócđan, một phần Giêruxalem và vùng ngoại ô phía Đông. Đến tháng Bảy 1948, quân đội các nước Arập chuyển sang phòng thủ trận địa và ổn định phòng tuyến. Mùa thu năm 1949, Liên hợp quốc với tư cách trung gian, đã hoàn tất việc ký kết hiệp định đình chiến giữa Ixraen với từng nước tham chiến. Trong quá trình soạn thảo hết sức khó khăn, ngày 17 tháng Chín 1949, bọn khủng bố Do Thái đã giết hại nhà lãnh đạo phái đoàn trung gian của Liên hợp quốc ở Palextin - nhà ngoại giao Thụy Điển, Bá tước Folke Bernadotte.

Đường giới tuyến đã được vạch ra theo đường biên kiểm soát thực sự của mỗi bên đối với mỗi phần lãnh thổ mà họ chiếm giữ được. Quân đội Ixraen đã chiếm giữ phần lớn đất đai Palextin. Quân lê dương Arập của Transgioócđani chỉ giữ được vùng bờ Tây sông Gioócđan, còn quân đội Ai Cập thì chiếm dải Gaza. Giêruxalem bị chia cắt làm đôi: bên Do Thái do Ixraen quản lý, còn bên Arập (phía Đông) nằm dưới quyền kiểm soát của Transgioócđani. Những vùng đất ban đầu định tách ra cho quốc gia riêng biệt của người Palextin - Arập thì nay được chia một cách thật đơn giản cho Ixraen, Transgioócđani và Ai Cập.

Nhưng tình thế đó đã không có được cách giải quyết thỏa đáng. Ở Palextin vẫn tiếp tục có sự đối kháng. Ngày 1 tháng Mười hai, tại thành phố Jericho trên phần đất Arập của Palextin do các lực lượng Transgioócđani chiếm giữ, Quốc hội Arập của Palextin đã tuyên bố rằng Quốc vương Transgioócđani Abdullah sẽ là quốc vương của Palextin. Hai tuần sau, Quốc hội Transgioócđani tán thành dự án thành lập liên bang Transgioócđani với Palextin Arập trong tương lai. Điều đó sẽ mở ra con đường sáp nhập về hình thức vào phần đất đầu tiên mà người Arập Palextin chiếm giữ được từ thời kỳ cuộc chiến tranh đầu tiên Arập - Ixraen. Tuy nhiên, nó vấp phải sự lên án của các thành viên Liên đoàn các nước Arập, vì họ cho rằng, hành động của Quốc vương Abdullah đồng nghĩa với việc thực sự công nhận tính pháp lý của việc chia cắt Palextin và xây dựng nhà nước Do Thái trên một phần đất đó. Những phản kháng này đã bị phớt lờ tại Amman, ngày 2 tháng Sáu 1949, Transgioócđani đổi tên chính thức của mình thành "Vương quốc Gioócđani Hashimite", nghĩa là nhấn mạnh rằng thuộc quyền của vương quốc không phải chỉ là những vùng đất dọc theo bờ Đông sông Gioócđan (tức là "Zagioócđani" và "Transgioócđani") như trước đây, mà còn cả những vùng lãnh thổ bên bờ Tây sông này ("Predgioócđani"). Năm 1951, Quốc vương Abdullah bị một người theo chủ nghĩa dân tộc Arập sát hại ngay tại ngưỡng cửa nhà nguyện Al-Aqsa bên phần đất Arập Giêruxalem.

Về phần mình Ixraen cũng mong muốn đẩy nhanh việc khai thác những vùng đất đã sở hữu được. Ngày 14 tháng Mười hai 1949, Ixraen đã vi phạm Nghị quyết số 181 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về việc quản lý Giêruxalem theo quy chế quốc tế, chuyển các cơ quan chính phủ từ Tel-Aviv vào Giêruxalem. Tuy nhiên, đại sứ quán các nước vẫn ở lại Tel-Aviv. Giêruxalem không được công nhận là thủ đô.

Về nguyên tắc, các nước Arập không công nhận quyền tồn tại của Ixraen. Thực tế là nước này đang ở trong khu vực bị bao vây một cách thù địch và bị cô lập về mặt ngoại giao.

Về phần mình, Ban lãnh đạo Ixraen đã tiến hành một đường lối cứng rắn đối với người Arập Palextin sống trên lãnh thổ của quốc gia Ixraen. Nói chung, đường lối đó được thể hiện thông qua việc cưỡng bức người Arập rời khỏi nơi sinh sống trước kia, phá bỏ nhà cửa, tịch thu ruộng đất, vi phạm các quyền về tài sản khác... Điều đó dẫn tới sự gắt gao trong vấn đề di tản của người Arập Palextin, gây căng thẳng dữ dội trong quan hệ với các nước láng giềng và tạo ra trong lòng Ixraen những vấn đề về chính trị - xã hội giữa các bộ phận dân cư Do Thái và Arập.

Vấn đề số 12

"Kế hoạch Marshall" và ý nghĩa chính trị quốc tế của nó

Nội dung vấn đề:

→ "Kế hoạch Marshall" được đưa ra vì những nguyên nhân gì? Có thể rút ra những hậu quả chính trị gì từ "kế hoạch Marshall"?

→ Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu (sau này là Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)) được thành lập nhằm những mục đích gì?

→ Ý nghĩa của "kế hoạch Marshall"?

"Kế hoạch Marshall" được đưa ra vì những nguyên nhân gì? Có thể rút ra những hậu quả chính trị gì từ "kế hoạch Marshall"?

Mùa đông năm 1946 - 1947 được xem là mùa đông khắc nghiệt. Các nước Tây Âu không đủ than đá: việc khai thác than ở vùng Rura không đạt được năng suất trước chiến tranh, còn than đá từ vùng Silesia của Ba Lan không được xuất sang phương Tây mà chỉ đủ dùng cho Ba Lan và Liên Xô. Nước Mỹ nghiêng về ý tưởng cho rằng, việc khôi phục nền kinh tế Tây Âu

quan trọng hơn là sự hiểu biết lẫn nhau với Liên Xô về vấn đề nước Đức. Tháng Một 1947, George Marshall được bổ nhiệm vào chức ngoại trưởng Mỹ, là một người theo đường lối tấn công trong vấn đề Đức.

Mùa xuân 1947, Chính phủ Pháp yêu cầu được mua một khối lượng ngũ cốc lớn và các sản phẩm mỳ ống của Mỹ, do Pháp thiếu hụt sản phẩm nông nghiệp. Italia cũng là quốc gia yêu cầu Mỹ giúp đỡ.

Rất đúng lúc, đó cũng là dịp để Mỹ công bố những điều kiện giúp đỡ các nước châu Âu. Các đại diện của chính quyền Mỹ giải thích rằng khi giúp đỡ, Mỹ sẽ ưu tiên cho những quốc gia kiên trì bảo vệ các nguyên tắc dân chủ, đồng thời có những biện pháp quyết liệt bảo vệ độc lập của mình. Ở đây cũng được làm rõ rằng, những vụ việc xâm phạm đến các lý tưởng dân chủ và nền độc lập của các nước châu Âu đều xuất phát từ phía những người cộng sản và Liên Xô là nước ủng hộ cho họ. Oasinhtơn với lập trường cho rằng cần thiết phải đẩy mạnh thành tố chống cộng sản trong đời sống chính trị của các nước châu Âu. Các đảng ôn hòa của Pháp, Italia và Bỉ trên thực tế đã được đề nghị từ chối hợp tác với những người cộng sản để được Mỹ viện trợ.

Ở Tây Âu, lời kêu gọi của Mỹ đã được thông tỏ. Đầu tháng Năm 1947, Thủ tướng Pháp Paul Ramadier, người của Đảng Xã hội, đã tiến hành cải tổ nội các nhằm loại trừ những phần tử cộng sản.

Các nhà ngoại giao Mỹ triển khai hoạt động nhằm hạ uy tín những người cộng sản Italia. Ban lãnh đạo Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo được thuyết phục là phải hợp tác phản - hiệu quả với những người cánh tả. Các đại diện của Mỹ giải thích rằng, sự ổn định kinh tế của Italia nhờ vật lực của nước Mỹ sẽ không thể đạt được nếu không khống chế được vấn đề tăng tiền lương, không có các biện pháp ngăn chặn lạm phát, hạn chế tiêu dùng nội địa, thu hẹp các chương trình xã hội và

chuyển sang cơ chế cân đối ngân sách. Do những người cộng sản không chấp nhận những biện pháp được đưa ra này nên việc hợp tác với Đảng Cộng sản sẽ không cho phép sử dụng viện trợ của Mỹ một cách hiệu quả, còn nếu sử dụng các khoản viện trợ đó vào việc thực hiện các thiết chế trong chương trình của Đảng Cộng sản Italia thì Mỹ sẽ không cho phép. Ở Roma cũng như ở Pari, người ta đã nghe theo những lời khuyên của Mỹ. Mùa xuân 1947, những người cộng sản đã bị loại khỏi Chính phủ Italia.

Nhưng đến tháng Tư 1948, tức là vẫn còn một năm nữa mới đến cuộc bầu cử toàn dân ở Italia, tình hình trong nước có thể đã chao nghiêng về phía tả. Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo không có được đa số vững chắc trong Quốc hội. Các nhà ngoại giao Mỹ nhận thấy, mục đích của mình là phải bảo đảm thắng lợi của đảng này trong cuộc bầu cử. Ở Oasinhtơn, người ta đã bí mật đề ra các biện pháp để Mỹ can thiệp bằng sức mạnh ở Italia trong trường hợp những người cộng sản thắng cử.

Tháng Sáu 1947, G. Marshall diễn thuyết tại Đại học Harvard (Mỹ) về các phương hướng khắc phục khủng hoảng kinh tế châu Âu. Ông tuyên bố rằng, chính quyền H. Truman sẵn sàng tài trợ cho chương trình khôi phục kinh tế châu Âu nếu chương trình này do những người châu Âu đưa ra. Bộ trưởng Ngoại giao các nước Anh và Pháp là E. Bevin và G. Bidault chịu trách nhiệm soạn thảo dự án này.

Tình hình nước Anh có khá hơn nước Pháp, nhưng cũng còn rất khó khăn. Công đảng Anh hứa với cử tri bảo đảm công ăn việc làm đầy đủ, thực hiện quốc hữu hóa các ngành công nghiệp không sinh lợi và đặt cơ sở cho một "nhà nước phồn thịnh". Đồng đôla Mỹ là cần thiết để tránh được khủng hoảng trong nước. Luân Đôn mưu tính trở thành nước trung gian giữa Mỹ và chính phủ các nước châu Âu khác trong việc phân phối tiền viện trợ của Mỹ.

Mỹ quan tâm việc duy trì khả năng của nước Anh trong thực hiện các chức năng chiến lược ở khu vực Cận Đông và Đông Địa Trung Hải mà Mỹ không sẵn sàng gánh vác. Oasinhtơn muốn tạo một đòn bẩy tác động lên Luân Đôn để Luân Đôn không dừng lại các kế hoạch hội nhập Tây Âu, nơi mà người Anh không mấy quan tâm, bởi họ lo ngại việc hội nhập sẽ làm tổn hại các quan hệ của Anh với Khối Thịnh vượng chung Anh.

Về mặt lý thuyết, "kế hoạch Marshall" không chỉ trù tính các nước Tây Âu mà còn tính tới sự góp mặt của các quốc gia Đông Âu và Liên Xô. Các cường quốc phương Tây không hy vọng vào câu trả lời mang tính xây dựng của Liên Xô, nhưng điều quan trọng mà họ cần là phải làm sao lôi kéo được các chính phủ Tiệp Khắc và Hunggari là những chính phủ ôn hòa, chưa phải hoàn toàn cộng sản, tham gia vào kế hoạch này.

Nhưng kế hoạch này là không thể chấp nhận được đối với Liên Xô, vì tư tưởng chủ đạo của kế hoạch không phải là khôi phục mà là cải tạo không gian kinh tế châu Âu, kết nạp nước Đức vào đó và hình thành các định chế thế giới có thể điều tiết được sự phát triển châu Âu. Ở đây nói đến việc xây dựng một cơ chế khu vực điều chỉnh kinh tế bằng tiền của Mỹ và chịu sự lãnh đạo không chính thức của Mỹ. Liên Xô không thể đồng ý với một kế hoạch như thế vì nó có thể đưa Liên Xô vào đường lối kinh tế thế giới, hạn chế tính độc lập của Liên Xô và "cướp đi" các đồng minh mới của Liên Xô ở Đông Âu.

Từ ngày 27 tháng Sáu đến 2 tháng Bảy 1947, các cuộc tham vấn về "kế hoạch Marshall" được tổ chức ở Pari trong hội nghị bộ trưởng ngoại giao các nước Liên Xô, Pháp và Anh. Đại diện Liên Xô là Bộ trưởng Ngoại giao V.M. Molotov. Sau cuộc thảo luận sơ bộ ngày 30 tháng Bảy, Molotov đã từ chối cuộc trao đổi về thực chất của kế hoạch này vì Molotov lập luận rằng, bàn bạc trong khuôn khổ thảo luận ba bên về việc nước Đức tham gia vào kế hoạch là không hợp lý: Đức là nước bị chiếm đóng, và nói

một cách nghiêm túc, về đường lối đối với nước Đức phải do bốn cường quốc chiếm đóng cùng phối hợp giải quyết.

Bất chấp hành động ngoại giao đó của Mátxcơva, các chính phủ Pháp và Anh vẫn gửi tới 22 nước, trong đó có các nước Đông Âu, giấy mời tới Pari, ngày 12 tháng Bảy 1947, dự hội nghị thảo luận "kế hoạch Marshall". Liên Xô bác bỏ giấy mời đó và buộc các chính phủ Đông Âu từ chối không tham gia hội nghị. Dưới ảnh hưởng của Liên Xô, ngay cả Phần Lan cũng không dám tham gia vào "kế hoạch Marshall".

Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu (sau này là Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)) được thành lập nhằm những mục đích gì?

Dù sao thì Hội nghị Pari vẫn cứ diễn ra. Hội nghị đã thông qua quyết định có tính nguyên tắc về việc thành lập Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu (sau này đổi tên thành Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)), mà nhiệm vụ của nó là hành chính hóa "kế hoạch Marshall". Vì lý do Quốc hội Mỹ sớm nhất là tháng Một 1948 mới xem xét yêu cầu chi ngân sách cho kế hoạch này nên mãi đến ngày 14 tháng Tư 1948, công ước về việc thành lập OECD mới chính thức được ký kết.

Cơ quan lãnh đạo OECD là hội đồng gồm đại diện các nước tham gia, hội đồng này theo nguyên tắc đồng thuận có thể thông qua những khuyến nghị không có tính chất ràng buộc. Hội đồng tuyên bố mục tiêu của OECD là hội nhập kinh tế Tây Âu, xây dựng một thị trường rộng mở, trong đó loại bỏ những hạn chế về số lượng đối với việc lưu chuyển hàng hóa, các rào cản tiền tệ và những trở ngại về thuế quan. Công ước OECD có hiệu lực đến năm 1960. Trên cơ sở này đã hình thành tổ chức mới hoạt động theo nguyên tắc hợp tác liên chính phủ. Tổ chức này không hạn chế hoạt động của các quốc gia thành viên riêng rẽ và không có quyền lực siêu quốc gia.

Ý nghĩa của "kế hoạch Marshall"?

Chính quyền H. Truman đã yêu cầu Quốc hội chi cho "kế hoạch Marshall" 29 tỷ đôla trong vòng bốn năm, từ 1948 đến 1952. Thực tế Quốc hội đã chi cho châu Âu gần 17 tỷ đôla. Số tiền viện trợ này được chi chủ yếu dưới dạng các sản phẩm hàng hóa công nghiệp Mỹ trên nguyên tắc cho vay và trợ cấp không hoàn lại. Những nước nhận viện trợ chính là Pháp, Anh, Italia và Cộng hòa liên bang Đức.

Những đánh giá gay gắt nhất đối với kế hoạch này dựa trên các luận chứng về mối quan tâm của Oasinhtơn trong việc xả các sản phẩm hàng hóa của Mỹ cho các nước tiêu thụ châu Âu được tính vào ngân sách của Mỹ nhằm tránh một cuộc khủng hoảng thừa sắp chín muồi trong nền kinh tế Mỹ. Trên thực tế, phần lớn số tiền Mỹ viện trợ cho châu Âu đều được tính vào tài khoản các công ty sản xuất của Mỹ.

Tuy nhiên, vào thời điểm nhận viện trợ năm 1948, các nước châu Âu cũng đã vượt qua được đỉnh điểm của sự tàn phá. Ngoại trừ Đức, khắp nơi đều đã đạt mức sản xuất trước chiến tranh. Vì vậy đối với nhiều nước châu Âu, "kế hoạch Marshall" không phải là biện pháp cứu rỗi nền kinh tế suy sụp mà là công cụ để thúc đẩy sản xuất.

Sự giúp đỡ của Mỹ là biện pháp kết nối các nước châu Âu vào nền kinh tế Mỹ và là công cụ gây ảnh hưởng phát triển Tây Âu. Việc các nước Đông Âu tái định hướng quan hệ kinh tế với Liên Xô đã khiến các nước Tây Âu mất đi nguồn sản xuất, nguyên liệu và thị trường truyền thống. Họ phải chuyển sang nhập khẩu từ Mỹ và từ các nước thuộc những khu vực ngoại biên của thế giới.

Nước Mỹ sợ khủng hoảng tiền trả (thanh toán) nên đã chi cho các nước châu Âu những khoản tín dụng đôla để họ trả tiền hàng hóa ngay tại nước Mỹ, cũng như ở các nước thứ ba. Vì thế, người ta thấy có một dòng tiền đôla Mỹ chảy vào các quốc gia đang phát triển kinh tế và bắt đầu hiện tượng đôla hóa ở các nước đó. Dòng tiền Mỹ chảy vào các xứ thuộc địa đã kích thích

các nơi đó sản xuất lương thực, cũng giống như việc khai thác dầu mỏ ở các nước Cận Đông.

"Kế hoạch Marshall" khiến cho Mỹ tin vào sự yếu kém của các cường quốc thực dân cũ và rằng tất yếu họ sẽ rời bỏ vùng ngoại biên của hệ thống thế giới. Tổng thống H. Truman đã bắt đầu nghĩ đến việc đối đầu với chủ nghĩa cộng sản ở bên ngoài châu Âu. Oasinhtơn cho rằng, tình hình ở Cựu thế giới[1] càng không bền vững bao nhiêu thì tâm lý nghiêng về phía khai thác các quan hệ kinh tế thay thế cho thế giới đó càng mạnh lên bấy nhiêu. Trong khoảng giữa thập niên 1940 và 1950, Mỹ đã tăng cường quan tâm hơn đối với các nguồn lực của Canađa, các nước Mỹ Latinh, khu vực Thái Bình Dương và Bắc Phi.

Cuối cùng, "kế hoạch Marshall" đã hóa giải được tâm lý "làm giàu theo kiểu Hítle, Mussolini hoặc Stalin" ở châu Âu - tức là thông qua việc xây dựng các hệ thống theo thuyết phụ hệ quốc gia hoặc là thuyết bình quân bằng bạo lực. Kế hoạch này giúp thực hiện phương án thay thế của phong trào làm giàu xã hội - tức là thông qua dân chủ hóa chính trị và hiện đại hóa quan hệ của giới chủ với công nhân. Kết quả của việc cấu trúc lại kinh tế ở châu Âu là "hàng hóa hóa" ý thức của quần chúng, thay thế cho ý thức tư tưởng hóa, vốn là điển hình cho thời kỳ giữa hai cuộc chiến.

Kế hoạch này cũng đã cải tổ chủ nghĩa tư bản châu Âu thông qua việc áp dụng những chuẩn mực của Mỹ, những thực tiễn và tiêu chuẩn sản xuất, những đạo đức học trong quan hệ sản xuất, cách tổ chức sản xuất một cách khoa học, đổi mới thiết bị và xuất khẩu những tư tưởng mới. Tư duy kinh tế Mỹ đã mang đến cho châu Âu một khẩu hiệu mới "cả lợi nhuận và cả tiền lương". Mô hình kinh tế Mỹ có đặc điểm là tập trung vào việc kích cầu tiêu dùng. Trong điều kiện xã hội các nước châu Âu, đặc điểm này đã góp phần thủ tiêu những đẳng cấp xã hội bảo thủ, làm dịu cuộc đối thoại giữa các giai cấp, mà không có đối thoại thì có thể dẫn tới những cuộc cách mạng mới.

---

1. Cựu thế giới bao gồm châu Âu, châu Á, châu Phi và các đảo bao quanh - *BT*.

Vấn đề số 13

Cộng sản hóa Trung và Đông Âu cuối thập niên 1940

Nội dung vấn đề:

→ Những người cộng sản đã đảo ngược tình thế ở Đông Âu để có lợi cho mình như thế nào? Cominform[1] được thành lập nhằm mục đích gì?

→ Đảo chính ở Tiệp Khắc[2] xảy ra như thế nào?

→ Xung đột Liên Xô - Nam Tư xuất hiện như thế nào?

→ Tình hình đối nội ở Liên Xô sau chiến tranh có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình quốc tế?

→ Hội đồng tương trợ kinh tế được thành lập nhằm mục đích gì?

Những người cộng sản đã đảo ngược tình thế ở Đông Âu để có lợi cho mình như thế nào? Cominform được thành lập nhằm mục đích gì?

Việc các cường quốc phương Tây đã công nhận về ngoại giao các nước Hunggari, Ba Lan và Rumani, sau đó là sự chia rẽ với phương Tây vì "kế hoạch Marshall", đã tạo cơ sở cho Mátxcơva từ bỏ việc kìm hãm tính cách mạng của các đảng cộng sản ở các nước Đông Âu. Ban lãnh đạo Xôviết nhận thức được rằng, Mỹ sẽ không cho phép mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô ở Tây Âu nên đã quyết định thúc đẩy việc hoàn thành quá trình bônsêvích hóa Đông Âu.

---

1. Bộ thông tin của các đảng cộng sản và công nhân - *BT*.

2. Tiệp Khắc (tiếng Séc: *Československo*, tiếng Slovak: *Česko-Slovensko* trước 1990) là một nhà nước có chủ quyền tại Trung Âu tồn tại từ tháng Mười 1918, khi tuyên bố độc lập khỏi đế chế Áo - Hung, cho tới năm 1992. Từ 1939 - 1945 quốc gia này trên thực tế không tồn tại, vì bị bắt buộc giải tán và sáp nhập một phần vào nước Đức phát xít, nhưng Chính phủ Séc lưu vong quả thực có tồn tại trong giai đoạn này trong khi Xlôvakia độc lập khỏi Séc. Ngày 1 tháng Một 1993, Tiệp Khắc phân chia trong hòa bình thành Cộng hòa Séc và Cộng hòa Xlôvakia. Cộng hòa Séc hiện nay kế thừa Tiệp Khắc về mặt pháp lý - *BT*.

Để làm suy yếu đối thủ, các đảng cộng sản đã dựa vào các chốt chỉ huy mà họ đã kiến tạo trong các cơ quan nội chính và trong các cơ cấu sức mạnh khác. Tính đa đảng trở thành hình thức. Người ta làm suy hoại vị thế của các đảng phi cộng sản bằng cách gây chia rẽ nội bộ. Sách lược đó đã được áp dụng đối với Đảng Tiểu chủ ở Hunggari và Đảng Nông dân ở Ba Lan. Cả hai đảng này suy yếu dần và cuối cùng trở thành đồng minh của những người cộng sản.

Ở Bungari, sau khi thành lập chính phủ của Georgi Dimitrov năm 1946, phe đối lập thuộc Liên đoàn nông dân Bungari vẫn còn duy trì được ảnh hưởng của mình. Nhưng đến năm 1947, nhà lãnh đạo của họ là Nikola Petkov bị buộc tội mưu phản và bị xử tử. Cũng thời gian đó ở Rumani, nhà lãnh đạo Đảng Nông dân quốc gia Julius Maniu đã bị kết án tù chung thân, trong khi bản thân đảng thì bị giải thể. Ở Hunggari, tháng Năm 1947, sau khi bị phanh phui là có tội "mưu phản", Thủ tướng F. Nagy đã bị cấm không được từ Thụy Sĩ về nước. Rồi đến cựu Phó Thủ tướng Ba Lan S. Mikolajczyk cũng buộc phải tị nạn.

Những người cộng sản không phải bao giờ cũng giành được ngay chính quyền. Ở Hunggari, trong cuộc bầu cử tháng Tám 1947, họ chỉ giành được 21,5% số phiếu và phải liên minh với những người "tiểu chủ" đã suy yếu (những người thuộc đảng này giữ các ghế thủ tướng cho đến năm 1952). Để tránh cho những người cộng sản không gặp phải đối thủ bên cánh tả, Mátxcơva đã đề xuất việc thống nhất các đảng cộng sản với các đảng xã hội - dân chủ. Các nhóm xã hội - dân chủ không muốn thống nhất với những người cộng sản thì bị ép buộc tự giải thể còn những người lãnh đạo của họ thì bị đẩy ra nước ngoài.

Năm 1947, sau khi buộc nhà vua Rumani Michael V thoái vị, tất cả các nước Đông Âu đều thiết lập hình thức lãnh đạo theo chế độ cộng hòa. Các mặt trận nhân dân từ liên minh các đảng đã biến thành các cấu trúc che chắn do các đảng cộng sản lãnh đạo và thống nhất các tổ chức xã hội đã có ở trong nước

hay ở ngoài nước. Đến mùa thu 1947, ngoại trừ Tiệp Khắc và Hunggari, còn lại ở các nước Đông Âu, những người cộng sản là những người quyết định đường lối chính phủ.

Ngày 22 tháng Chín 1947, tại thành phố nghỉ dưỡng của Ba Lan Szklarska Poreba, theo sáng kiến của I.V. Stalin và I.B. Tito, hội nghị các nhà lãnh đạo chín đảng cộng sản châu Âu (Liên Xô, Nam Tư, Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani, Hunggari, Bungari, Pháp và Italia) đã khai mạc. Tại hội nghị này đã thông qua quyết định thành lập Bộ thông tin của các đảng cộng sản. Trong cuộc họp,. Yu.A. Zhdanov đã đọc báo cáo "Về tình hình thế giới", trong đó phát triển luận đề về sự đối đầu trên chính trường thế giới giữa hai phe - "một bên là phe đế quốc và phản dân chủ, một bên là phe phản đế quốc và dân chủ". Luận đề này được đại diện các đảng tán thành.

Thông cáo báo chí về hội nghị này đến đầu tháng Mười mới được đưa ra. Trụ sở Bộ thông tin và tòa soạn báo *Vì hòa bình vững chắc, vì dân chủ nhân dân* được đặt tại Bengrát. Chức năng cơ bản của Bộ thông tin là quản lý một cách hiệu quả các đảng cộng sản được thực hiện từ Mátxcơva. Trên thực tế Bộ thông tin là một biến thể của Quốc tế Cộng sản đã bị giải thể từ năm 1943. Đó không những là một bước tiến trên con đường liên kết chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu mà còn là công cụ truyền bá ảnh hưởng Xôviết vào các giới cộng sản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở các nước Tây Âu.

Đảo chính ở Tiệp Khắc xảy ra như thế nào?

Ở Đông Âu, I.V. Stalin ít được thiện cảm, nhưng ngay cả những người ôn hòa không tin tưởng Stalin ở khu vực này cũng cho rằng, sau chiến tranh Stalin sẽ tiến hành các cuộc cải cách và thực hiện tự do hóa bầu cử. Chủ tịch Tiệp Khắc E. Benes cũng nghĩ như vậy. Là một nhà chính trị có kinh nghiệm, am hiểu tình hình trong nước và đã trải qua cuộc khủng hoảng 1929-1933, E. Benes nhận thức được rằng, "xét một cách thuần túy" thì

khái niệm dân chủ ở Tiệp Khắc chẳng đi đến đâu. Ông nghiêng về phía nhất thiết phải tìm được sự kết hợp khôn ngoan dân chủ với sức mạnh quyền lực. Cần phải lựa chọn giữa dân chủ và hiệu quả chính trị. Benes theo phương án thứ hai.

Những người cộng sản Tiệp Khắc không phải là những người cộng sản chính thống nhất. Thủ tướng K. Gottwald là người cộng sản, nhưng ông cho rằng có khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chuyên chính vô sản và phát triển hợp tác cả với Liên Xô, cả với phương Tây. Ở Đông Âu đến giữa năm 1947, nội các Tiệp Khắc là nội các có thái độ mềm dẻo nhất trong các vấn đề định hướng đối ngoại.

Mátxcơva bắt đầu chỉ trích Praha là quá ư mềm yếu và chuẩn bị dần dần xiết chặt chế độ Tiệp Khắc. Những cuộc cải cách xã hội được đẩy mạnh dưới sức ép của Mátxcơva đã dẫn đến khủng hoảng chính phủ, rồi lại phức tạp thêm bởi những cuộc đấu tranh quần chúng của những người cộng sản có vũ trang. Đến tháng Ba 1948, trong chính phủ vẫn có đến gần một nửa số thành viên là những người ngoài đảng cộng sản. Tuy nhiên, sau cái chết của Bộ trưởng Ngoại giao Jan Masaryk trong một tình huống không rõ ràng thì thời gian tồn tại của Tiệp Khắc dân chủ chỉ còn được tính từng ngày.

Tiệp Khắc bắt đầu thanh lọc bộ máy nhà nước và "cải tổ" những đảng nào có ý định đối lập với những người cộng sản. Đảng Xã hội - dân chủ bắt buộc phải sáp nhập vào Đảng Cộng sản. Chủ tịch E. Benes vẫn tại vị đến ngày 2 tháng Sáu 1948. Đó là ngày ông nộp đơn từ chức, khi từ chối không chịu đặt bút ký vào bản Hiến pháp mới đã được thông qua vào thời điểm đó dưới sức ép của cánh tả. E. Benes không rời bỏ đất nước. Ngày 3 tháng Chín 1948, ông từ trần, hưởng thọ 64 tuổi. Vị trí chủ tịch Tiệp Khắc do K. Gottwald nắm giữ.

Báo chí phương Tây đã thống nhất quan điểm khi cho rằng, cuộc khủng hoảng tháng Hai 1948 ở Praha là bất ngờ đối với các nước Tây Âu và Mỹ cả về tính đột ngột cũng như về mặt

dư luận xã hội Tiệp Khắc không có ý đồ chống lại những người cộng sản. Mỹ tỏ ra lo lắng khi tiếp nhận thông tin về cuộc chính biến ở Praha, mặc dù đã rõ ràng rằng Mỹ và Anh cũng không thể làm gì và sẽ chẳng làm được gì trên thực tế. Vấn đề được hạn chế bằng bài phát biểu gay gắt của Tổng thống Truman với lời buộc tội nhằm vào Liên Xô ngày 17 tháng Ba 1948 (ngày ký kết hiệp ước Brúcxen).

Xung đột Liên Xô - Nam Tư xuất hiện như thế nào?

Việc đặt trụ sở của Bộ thông tin ở Bengrát làm nổi bật lên vị thế đặc biệt của Đảng Cộng sản Nam Tư và bản thân I.B. Tito trong số các đảng cộng sản và các lãnh tụ ở Đông Âu. I.B. Tito là người có thể tự mình, và cũng là nhờ sự ủng hộ của các nước phương Tây chứ không riêng gì Liên Xô, tổ chức được lực lượng vũ trang trong thời kỳ chiến tranh có sức chiến đấu cao. Trong số những người cộng sản Đông Âu, I.B. Tito là người ít chịu ơn nhất đối với I.V. Stalin về việc ông được đề cao. Khác với các nhà lãnh đạo khác của các chính phủ Đông Âu, đối với Tito việc Mỹ và Anh công nhận về mặt ngoại giao không thành vấn đề.

Bengrát đã thống nhất với Mátxcơva phương hướng hành động chung của mình ở khu vực Bancăng. Nhưng Nam Tư lại độc lập trong việc giải quyết vấn đề biên giới ở Bancăng khi phải đối đầu với ý đồ của Bungari muốn Nam Tư phải nhượng bộ trong vấn đề Maxêđônia, cho dù Liên Xô ủng hộ Bungari và cá nhân G. Dimitrov. Ban lãnh đạo Nam Tư tự mình chịu hết mọi trách nhiệm trong vấn đề Hy Lạp, không đề nghị Mátxcơva ủng hộ những người cộng sản Hy Lạp mà chính bản thân mình chấp nhận quyền được giúp đỡ họ, mặc dù I.V. Stalin có thái độ dè dặt đối với Đảng Cộng sản Hy Lạp.

Thực chất là nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Nam Tư đã né tránh không theo những hiệp định bán công khai về các lĩnh vực ảnh hưởng ở khu vực Bancăng mà Liên Xô đã ký sau lưng

các nước nhỏ với các cường quốc phương Tây trong những năm chiến tranh. Tuy nhiên, Bengrát không nghi ngờ gì về vai trò lãnh đạo của Liên Xô trong phong trào cộng sản thế giới và vẫn thể hiện sự tôn kính đối với I.V. Stalin. Các nhà lãnh đạo Nam Tư vẫn tiến hành cải cách kinh tế - xã hội - quốc hữu hóa công nghiệp và ngân hàng, thủ tiêu khu vực tư nhân. Nam Tư cùng với các nước dân chủ nhân dân khác cũng đã từ chối không tham gia vào "kế hoạch Marshall".

Cái cớ gây ra xung đột công khai giữa Bengrát và Mátxcơva là dự định của I.B. Tito và nhà lãnh đạo của những người cộng sản Bungari G. Dimitrov, muốn xây dựng ở Bancăng liên bang những người Xlavơ phương Nam. Nếu tính đến những mâu thuẫn giữa Bungari - Nam Tư trong vấn đề Maxêđônia thì tư tưởng thành lập liên bang là hình thức xóa nhòa cuộc xung đột về sắc tộc - lãnh thổ giữa hai nước một khi họ hợp tác với nhau. Liên bang Bungari - Nam Tư có thể là hấp dẫn để lôi kéo các nước Bancăng và Đunai khác tham gia - trong các giới ngoại giao châu Âu cũng đã từng thảo luận những vấn đề ký kết một công ước đa phương về Đunai - tuyến đường thuỷ nối liền Trung Âu với Đông Nam Âu. Nếu như dự án liên bang phát triển đến quy mô hợp tác Bancăng - Đunai thì trung tâm chính trị Đông Âu sẽ chuyển về Nam Tư và trong "phe xã hội chủ nghĩa" sẽ xuất hiện hình thái nhị trung tâm. Điều này khiến Mátxcơva không yên.

Trước hết, Liên Xô ủng hộ đề nghị của Dimitrov, về bản chất là phương án liên hiệp mềm dẻo của liên bang, theo đó thì Bungari và Nam Tư là hai phần ngang bằng nhau. I.B. Tito chủ trương đưa ra một phương án táo bạo hơn, tức là một quốc gia duy nhất cấu thành từ bảy đơn vị liên bang, gồm sáu nước cộng hòa Nam Tư và Bungari. Thế nhưng sau này, một phần do sự phản đối của Anh trước bất kỳ một kế hoạch nào "liên bang hóa Bancăng" nên Tito đã thay đổi lập trường của mình.

Từ giữa năm 1947, các đại diện Xôviết bắt đầu lên án các nhà lãnh đạo Nam Tư là có tham vọng đặt mình vào vị trí

đặc biệt trong các đảng cộng sản. Ở Mátxcơva, người ta luận đàm về việc một số gương mặt trong hàng ngũ cận kề với I.B. Tito là "mật thám của Anh". Cuối năm 1947, Mátxcơva đã có phản ứng tiêu cực trước quyết định của Bengrát (quyết định này về sau không thực hiện được) là bố trí trên lãnh thổ Anbani, với sự đồng ý của nhà lãnh đạo Anbani Enver Hodja, một sư đoàn bộ binh Nam Tư bảo vệ Anbani đề phòng khả năng quân đội Hy Lạp xâm nhập, và như vậy, có thể dẫn tới chỗ đụng độ giữa Anbani và Nam Tư với Hy Lạp, mà lúc này Hy Lạp cùng với Anh bắt đầu được Mỹ viện trợ.

Trong khi đó, những người khởi xướng kế hoạch liên bang Bancăng vẫn phát triển tư tưởng của mình. G. Dimitrov và I.B. Tito bắt đầu nói đến việc hợp nhất toàn Bancăng, bao gồm Rumani, Hunggari, Anbani và Hy Lạp (trong trường hợp chế độ cộng sản giành chiến thắng trong liên bang). G. Dimitrov thậm chí còn cho rằng, có thể kết nạp vào đó cả Ba Lan và Tiệp Khắc. Bengrát và Xôphia đã thách thức những thỏa thuận về việc phân chia khu vực ảnh hưởng ở Bancăng giữa các cường quốc.

Ngày 10 tháng Hai 1948, các nhà lãnh đạo Nam Tư và Bungari được mời sang Mátxcơva và được chỉ ra rằng không được phép thực hiện đường lối đối ngoại không thống nhất với Liên Xô, trong đó cuộc nói chuyện của Stalin với Tito có giọng điệu xúc phạm đến I.B. Tito. G. Dimitrov thì nhượng bộ trước sức ép, còn I.B. Tito thì không. Sau mấy tháng bí mật trao đổi thư từ với nhau I.V. Stalin yêu cầu đưa vấn đề ra xem xét ở Bộ thông tin. Ngày 28 tháng Bảy 1948, trong hội nghị của Bộ thông tin ở Bucarét đã thông qua nghị quyết "Về tình hình trong Đảng Cộng sản Nam Tư". Đảng Cộng sản Nam Tư bị khai trừ khỏi Bộ thông tin. Các nhà lãnh đạo Bộ thông tin đã gửi đến các "lực lượng lành mạnh" trong nội bộ Đảng Cộng sản Nam Tư lời kêu gọi hãy miễn nhiệm I.B. Tito. Đảng Cộng sản Nam Tư đã bác bỏ nghị quyết. Quan hệ Liên Xô - Nam Tư trở nên xấu đi. Liên Xô

cắt giảm lưu thông hàng hóa với Bengrát và triệu hồi các cố vấn kinh tế từ Nam Tư về nước.

Tình hình đối nội ở Liên Xô sau chiến tranh có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình quốc tế?

Trong những năm Chiến tranh vệ quốc vĩ đại, sự kiểm soát tổng thể một cách khách quan là điều không thể thực hiện được. Chiến thắng chủ nghĩa quốc xã đã cởi trói nhận thức xã hội, chuẩn bị những điều kiện để loại bỏ về tâm lý những nét mông muội nhất của chế độ Stalin. Sự hiện diện lâu dài của đội quân tác chiến ở các quốc gia Trung và Đông Âu đã có những tác động nhất định đến trí tuệ con người.

Những dấu hiệu dao động về tâm lý xã hội được cảm nhận rõ trong điện Kremli. Nhằm cố gắng gạt bỏ sự mềm yếu của "sự thống nhất chính trị - đạo đức" trong xã hội Xôviết, Ban lãnh đạo Stalin cuối thập niên 1940 lại một lần nữa tiến hành trấn áp chính trị, mặc dù không đến mức như thập niên 1930.

Tháng Sáu 1947, sau khi sắc lệnh tăng cường phòng chống xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa được ban hành đã có hàng trăm ngàn người bị kết án và bị đưa đi các trại cải tạo, họ bị buộc tội tham ô, biển thủ, kể cả đó là những nhánh lúa mỳ mà những người nông dân sắp chết đói mót được trên các cánh đồng hay là những cuộn chỉ được mang ra ngoài nhà máy sợi.

Nhưng chiến dịch điển hình bất ngờ nhất là cuộc đấu tranh chống những tư tưởng dị chính kiến được phát động ở Liên Xô năm 1948. Nó được bắt đầu bằng việc công bố cuộc đấu tranh chống "tôn sùng phương Tây". Thật là nguy hiểm khi chỉ nói tốt về những thành tựu kỹ thuật, kinh tế và văn hóa của các nước phương Tây mà không nói gì đến hệ thống quốc gia của phương Tây. Chưa kết thúc chiến dịch này đã lại khởi đầu một chiến dịch mới - cuộc đấu tranh với "chủ nghĩa dân tộc tư sản" và "chủ nghĩa thế giới". Những người dân tộc Do Thái đã bị gọi là những kẻ mang những "thói tật" này. Tháng Chín 1948, đại sứ

đầu tiên của Nhà nước Ixraen là Golda Meir tới Liên Xô, sau đó ở Mátxcơva đã diễn ra những cuộc mít tinh ngẫu nhiên ủng hộ Ixraen, mặc dù về bản chất không phải là chống Xôviết, nhưng Ban lãnh đạo Xôviết bắt đầu nghi ngờ rằng sáng kiến tiến hành những cuộc mít tinh không được phép này có thể lan rộng. Và sự đáp trả là những cuộc truy bức, chống người Do Thái. Nhà chính luận Xôviết nổi tiếng I.G. Erenburg, người mà trước đó đã chiếm được thiện cảm của I.V. Stalin, đã bị sa thải khỏi tòa báo *Sự thật*. Tháng Mười một 1948, xảy ra vụ án về Ủy ban chống phát xít của người Do Thái được thành lập năm 1941 theo sáng kiến của Chính phủ Liên Xô. Ủy ban này đã bị giải thể, những người lãnh đạo đã bị bắt, sau đó bị xử tử hoặc bị kết án tù dài hạn.

Vụ án này chưa kịp lãng quên thì đến tháng Mười hai 1948 lại bắt đầu "vụ án Lêningrát", xét xử các nhà lãnh đạo tỉnh Lêningrát và những người xuất thân từ Lêningrát được chuyển về làm việc tại Mátxcơva. Vụ án này kéo dài đến tháng Chín 1950 và kết thúc bằng những bản án tử hình dành cho sáu bị can, trong đó có Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch nhà nước N.A. Voznesenski, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga M.I. Rodionov và Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản toàn liên bang (b) A.A. Kuznetsov. Ngoài ra, trong "vụ án Lêningrát" này còn có trên 200 người bị đàn áp bao gồm thành viên gia đình các nhân vật chính. Đó là vụ án hoàn toàn ngụy tạo, sau khi Stalin qua đời, những nạn nhân của vụ án đã được phục hồi danh dự. Tháng Một 1953, bắt đầu "vụ án bác sĩ giết người" nhưng nó không có hồi kết vì Stalin qua đời ngày 5 tháng Ba 1953.

Những gì xảy ra ở Liên Xô đã đưa ra một chuẩn mực đặc biệt về tình hình đối nội cho các nước Đông Âu. Quan hệ chính trị giữa các nước Trung và Đông Âu, sau khi thiết lập các chế độ do đảng cộng sản cầm quyền, bắt đầu được xây dựng theo "mô hình đảng - nhà nước" - những quan hệ theo tuyến các

đảng lãnh đạo và theo tuyến các nhà nước không tách bạch ra nữa. Những quyết định quan trọng liên quan đến quan hệ giữa các nước dân chủ nhân dân đều chốt lại ở chỗ cá nhân I.V. Stalin. Trong hoạt động quân sự, Mátxcơva thực hiện việc kiểm soát hết sức ngặt nghèo đối với các nước vệ tinh. Phần lớn đội ngũ sĩ quan mới bước đầu đều là các cán bộ Xôviết. Điều đó được giải thích bằng những mất mát trong thời gian chiến tranh, cũng như nhu cầu phải thanh lọc lực lượng vũ trang của các nước Đông Âu nhằm loại bỏ các đại diện của giới tinh hoa quân sự cũ.

Một ví dụ được mọi người biết rõ nhất về chính sách cán bộ như vậy - đó là việc năm 1949 nguyên soái Liên Xô K.K. Rokossovski được cử sang Ba Lan làm Bộ trưởng Quốc phòng nước này, mặc dù dư luận xã hội Ba Lan phản đối. Trong công tác, Rokossovski không chịu sự kiểm soát của lãnh đạo cấp cao Ba Lan mà báo cáo trực tiếp về Mátxcơva.

Yếu tố quan trọng để thiết lập quyền kiểm soát đối với các nước Đông Âu là chính sách trấn áp chính trị và thanh trừng. Kích thích mạnh mẽ quá trình này là cuộc xung đột Liên Xô - Nam Tư. Nạn nhân của những cuộc săn lùng "bọn Tito" và những người theo mô hình dân tộc của chủ nghĩa cộng sản là các nhà hoạt động đảng và nhà nước: Lucretia Patrashkanu (Rumani), Laszlo Rike (Hunggari), Traicho Kostov (Bungari), Kochi Dzodze (Anbani). Ở Ba Lan, vì "có xu hướng dân tộc chủ nghĩa hữu khuynh" mà Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân cầm quyền Ba Lan (trước khi thống nhất với các nhà xã hội chủ nghĩa) là Wladyslav Gomulka đã bị cách chức và bị quản thúc tại gia. Ở Tiệp Khắc, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc Rudolf Slansky cũng là nạn nhân. Vụ án xét xử Slansky và một số bị can khác nữa (trong đó có Bộ trưởng Ngoại giao Vladimir Klementis) mang màu sắc bài Do Thái (những bị can chính là người Do Thái). Không phải ngẫu nhiên mà vụ án này lại trùng hợp về thời gian với một

chiến dịch tương tự ở Liên Xô. Ở Rumani năm 1952, Vasile Luca và Anna Pauker cũng bị bắt giam. Đến lượt mình, Nam Tư cắt đứt quan hệ với Stalin, những người theo I.B. Tito tiến hành những cuộc tầm nã đối với các thành viên Bộ Thông tin nhằm đáp trả sự truy bức những người "theo Tito" ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Việc trấn áp ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã có ảnh hưởng xấu đến uy tín của Liên Xô, làm gia tăng những quan ngại ở phương Tây về bản chất các chế độ ở các nước xã hội chủ nghĩa. Cuối thập niên 1940, thay thế cho mối thiện cảm đối với Liên Xô là một ấn tượng không tốt cho rằng, Liên Xô là quốc gia hùng mạnh mà nguy hiểm "có tính xâm lược không giải thích được". Ở phương Tây, bất kỳ ai dám đưa ra tư tưởng đề cập về đối tác với một quốc gia như vậy sẽ đều gây tổn hại đến uy tín. Thái độ lo lắng - nghi ngờ và đồng thời phải tránh xa và nhạo báng đối với những gì xảy ra ở Liên Xô và đối với những đề xuất của các nhà lãnh đạo Xôviết đã trở thành chuẩn mực trong dư luận xã hội phương Tây.

Không thể gây áp lực trực tiếp lên Mátxcơva, các nước phương Tây chơi con bài các nước vệ tinh của Mátxcơva. Quan hệ của các nước dân chủ nhân dân với thế giới phi cộng sản có tính chất hạn chế (ngoại trừ Nam Tư, sau khi nước này cắt đứt quan hệ với Liên Xô). Cho đến năm 1955, các nước Bungari, Hunggari và Rumani vẫn không thể gia nhập Liên hợp quốc. Phương Tây thường cáo buộc các nước này là vi phạm các quy định trong hiệp ước hòa bình, trong đó có phần liên quan đến vấn đề bảo đảm nhân quyền. Trước năm 1955, Anbani cũng không thể trở thành thành viên Liên hợp quốc. Đến năm 1971 Đông Đức cũng chưa được tất cả các nước trên thế giới công nhận. Trong thời kỳ lãnh đạo của K. Adenauer, "học thuyết Hallstein" đã được thông qua, theo đó Bonn đã từ chối không duy trì quan hệ ngoại giao với các nước đã công nhận Đông Đức.

Ở Mỹ cuối năm 1948, luật đặc biệt hạn chế xuất khẩu của Mỹ tới các nước xã hội chủ nghĩa đã được thông qua, và đến năm 1950 đã thành lập Ủy ban phối hợp của NATO về việc kiểm soát xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa, mục đích là phối hợp các biện pháp nhằm chống chuyển giao các loại hàng hóa và công nghệ chiến lược cho các nước này.

Hội đồng tương trợ kinh tế được thành lập nhằm mục đích gì?

Việc Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân từ chối "kế hoạch Marshall" đã đặt ra cho họ nhiệm vụ là phải tìm kiếm giải pháp kinh tế thay thế. Các nước Trung và Đông Âu đã chịu những tổn thất lớn lao trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cộng thêm đó là những thiệt hại do những biện pháp quyết liệt của các nhà cầm quyền mới (đẩy mạnh công nghiệp hóa, bắt buộc khu vực tiểu sản xuất đổi hướng). Việc hình thành cơ cấu kinh doanh mới đòi hỏi phải chuyển từ hợp tác song phương sang hợp tác đa phương.

Đó chính là nhiệm vụ phải giải quyết của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), được thành lập tháng Một 1949. Tất cả các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, trừ Nam Tư (từ năm 1960, Bengrát mới bắt đầu tham gia vào một số cơ quan của khối SEV) đều tham gia vào tổ chức này. Năm 1950, tham gia khối SEV có thêm Đông Đức, rồi sau đó có thêm Mông Cổ, Việt Nam và Cuba. Nhiệm vụ của khối SEV bao gồm việc trao đổi kinh nghiệm hoạt động kinh tế, trao đổi kỹ thuật, tổ chức cung cấp nguyên liệu, máy móc, thiết bị cũng như trao đổi lương thực, thực phẩm. Trong thập niên đầu tiên, ngoại thương là lĩnh vực chủ yếu của hợp tác kinh tế giữa các nước khối SEV. Từ giữa những năm 1950, những biện pháp phát triển chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất bắt đầu được áp dụng. Năm 1962, Ban Chấp hành khối SEV được thành lập, các hội nghị cơ quan và hội đồng thường xuyên được tổ chức. Trong phạm vi khối SEV, từ nay, hợp tác kinh tế trên cơ sở các mục tiêu, giải pháp và

chương trình trên cơ sở thỏa thuận tập thể đã có thể thực hiện được. Bắt đầu từ việc cung cấp, trao đổi hàng hóa lẫn nhau, các thành viên khối SEV đã chuyển sang những hình thức cao hơn trong hợp tác kinh tế, bao gồm toàn bộ các lĩnh vực sản xuất, khoa học và kỹ thuật.

Thời kỳ đó, khối SEV thực hiện các nhiệm vụ chính trị nhiều hơn kinh tế, củng cố vị thế chỉ đạo của Liên Xô trong khu vực bằng cách xây dựng các cơ chế kinh tế đồng dạng. Như vậy, cho đến đầu những năm 1950, nhằm tạo đối trọng với khối liên kết về kinh tế và chính trị các quốc gia Tây Âu, khối liên kết các quốc gia Đông Âu, trong đó Liên Xô đóng vai trò chủ đạo, đã được thành lập.

Vấn đề số 14

Sự hình thành các cơ cấu an ninh ở phương Tây (1947 - 1949) (WEU, NATO)

Nội dung vấn đề:

→ Hiệp ước Brúcxen được ký kết như thế nào và nhằm mục đích gì?

→ Việc tổ chức khối NATO diễn ra như thế nào? Tổ chức này được thành lập nhằm mục đích gì?

Hiệp ước Brúcxen được ký kết như thế nào và nhằm mục đích gì?

Tháng Bảy 1949, Quốc hội Mỹ thông qua Luật về an ninh quốc gia, theo đó trong nước thành lập Cục Tình báo trung ương (CIA) và Hội đồng an ninh quốc gia (NSC) với tư cách là cơ quan chủ chốt điều phối chính sách trực thuộc tổng thống. Theo kiến nghị của Hội đồng an ninh quốc gia, với lý do lo ngại các chính phủ phi cộng sản Tây Âu không trụ vững được trong khi chờ ngân khoản của Mỹ, tháng Mười hai 1947, chính quyền Mỹ đã đạt được việc yêu cầu Quốc hội chi khẩn cấp khoản tín dụng 600 triệu đôla cho Pháp, Italia và Áo để bù đắp cho

những chi phí cấp bách. Đồng thời, theo đệ trình của CIA, những khoản tiền lớn cũng đã được chi để tiến hành các chiến dịch đặc biệt, dự kiến được thực hiện ở Italia nhằm ngăn chặn thắng lợi của những người cộng sản trong cuộc bầu cử toàn dân đầu tiên vào tháng Tư 1948.

Tình hình đó đã khiến chính những người châu Âu phải lo ngại. Nhưng trong những năm đầu sau chiến tranh, những người cánh hữu ở Pháp lại lo ngại Đức hơn là Liên Xô và lo ngại cả những người cánh tả ở Pháp. Nước Pháp đã chịu quá nhiều đau thương vì hiểm họa Đức nên đã quên nó trong nỗi sợ hãi trước chủ nghĩa cộng sản thế giới. Pari muốn nhận được tiền viện trợ theo "kế hoạch Marshall", nhưng giới tinh hoa Pháp lại yêu cầu phải bảo đảm an ninh cho Pháp trong tương lai, một khi nước Đức khôi phục lại được sức mạnh của mình.

Anh cũng chia sẻ phần nào những lo lắng của Pháp, nhưng Anh lại thấy cần phải bảo đảm thắng lợi cho "kế hoạch Marshall" và không để xảy ra sự chia rẽ giữa các quốc gia Tây Âu. Các nhà ngoại giao Anh đã hành động giống như một tay sai của Mỹ: Oasinhtơn cung cấp tiền bạc, còn Luân Đôn thì làm trung gian trong mối quan hệ giữa các đối tác châu Âu.

Tháng Ba 1947, Anh và Pháp đã ký kết Hiệp ước đồng minh Dunkerque nhằm chống lại sự trỗi dậy hiểm họa của nước Đức.

Ngày 17 tháng Ba 1948, tại Brúcxen, không phải là hai, mà là năm nước châu Âu, bao gồm Anh, Bỉ, Lúcxămbua, Hà Lan và Pháp, đã ký kết Hiệp ước về hợp tác kinh tế, xã hội, văn hóa và phòng thủ tập thể. Hiệp ước được ký với thời hạn 50 năm. Trong lời mở đầu của hiệp ước đã nói về việc chống lại sự xuất hiện hiểm họa chiến tranh mới từ phía Đức là một trong những mục tiêu của hiệp ước. Hiệp ước này có tên gọi là "Hiệp ước Brúcxen". Hiệp ước tuyên bố việc xây dựng Liên minh phương Tây - là liên minh đa phương về kinh tế, quân sự - chính trị của các nước Tây Âu đã chiến đấu chống Đức và Italia hoặc là nạn nhân xâm lược của họ.

Việc ký kết Hiệp ước Brúcxen là *thắng lợi của quan điểm theo tinh thần châu Âu về sự bảo đảm an ninh*. Hơn nữa, nó lại được Mỹ đón nhận một cách hài lòng. Đối với Mỹ, điều quan trọng là trấn an nước Pháp và làm dịu sự quan ngại của những người theo phái de Gaulles về chính sách của Mỹ trong vấn đề nước Đức. Khi biết rằng Liên minh phương Tây, trong đó, ngoài Anh và Pháp, chỉ bao gồm những nước nhỏ và yếu, không có tiềm lực để kiềm chế mối đe dọa của Đức, phía Mỹ đã cố gắng tìm cách đưa Pháp vào để tìm kiếm những bảo đảm an ninh bổ sung, mà theo tư tưởng của các chính trị gia Mỹ, một trong những bảo đảm quan trọng phải là những cam kết của Mỹ.

Ngày 17 tháng Ba 1948, khi đánh giá việc ký kết hiệp ước Brúcxen là một thắng lợi, Tổng thống Truman tuyên bố rằng, quân đội Mỹ sẽ ở lại châu Âu đến khi nào ở đó nền hòa bình được bảo đảm chắc chắn. Một tháng rưỡi sau, ngày 11 tháng Năm 1948, Mỹ đề nghị bắt đầu đàm phán về việc mở rộng hệ thống bảo đảm chính trị - quân sự ở châu Âu bằng việc ký kết Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương với sự tham gia của các quốc gia Tây Âu và Mỹ.

Việc tổ chức khối NATO diễn ra như thế nào? Tổ chức này được thành lập nhằm mục đích gì?

Cuộc bầu cử tổng thống tháng Mười một 1948 ở Mỹ và thắng lợi của ứng viên Đảng Dân chủ H. Truman nhiệm kỳ thứ hai (nhiệm kỳ thứ nhất của Truman là năm 1945, từ phó tổng thống lên làm tổng thống sau khi Tổng thống F.D. Roosevelt qua đời) đã cởi trói cho chính quyền Mỹ. Nó cho phép một cuộc nhảy vọt nhằm củng cố ưu thế của Mỹ ở Tây Âu bằng các biện pháp không chỉ về kinh tế mà còn cả về chính trị - quân sự. Trong chính quyền mới, chiếc ghế ngoại trưởng thuộc về Dean Acheson - người chủ trương những quan điểm tấn công nhiều hơn cả G. Marshall ốm yếu và đã xa rời công việc. Dean Acheson lao vào thực thi một tư tưởng đối ngoại cách mạng

nhất của Mỹ kể từ thời Hội quốc liên của Wilson - thực hiện kế hoạch xây dựng ở châu Âu trong thời bình và trên cơ sở một liên minh chính trị - quân sự ổn định dưới sự dẫn dắt của Mỹ. Dean Acheson dự định mời cả Canađa tham gia khối này, về hình thức thì đây vẫn là xứ tự trị của Anh, nhưng thực ra đã giành độc lập. Tháng Năm 1948, như trên đã nói, các nhà ngoại giao Mỹ bắt đầu thảo luận với các đại diện của Pháp và Anh những khía cạnh thực tiễn của những bảo đảm an ninh khả thi của Mỹ cho các nước châu Âu. Mỹ, Canađa và các nước trong Hiệp ước Brúcxen bắt đầu thương nghị về việc xây dựng khối chính trị - quân sự mới.

Ngày 14 tháng Một 1949, các đại diện Quốc hội Mỹ lần đầu tiên công khai tuyên bố về sự hiện hữu của mối đe dọa đối với an ninh của các nước Tây Âu và sự bất lực của Liên hợp quốc do nguyên tắc đồng thuận của các Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an. Ngày 18 tháng Ba 1949, công bố dự thảo Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, đến ngày 4 tháng Tư, tại Oasinhtơn đã diễn ra hội nghị với sự tham gia của Mỹ, các nước trong Liên minh phương Tây, Canađa, cũng như Đan Mạch, Aixơlen, Na Uy và Bồ Đào Nha. Hội nghị Oasinhtơn còn có sự tham gia của Italia. Đây là lần đầu tiên sau chiến tranh, Italia trở lại gia đình các nước phương Tây mà trước đây chính Italia đã tự rời bỏ để tham gia làm đồng minh với Đức hồi trước chiến tranh. Cũng ngày hôm đó, các đại biểu đã ký kết Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (The North Atlantic Treaty, NAT). Thuật ngữ NATO và tên gọi "Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương" (The North Atlantic Treaty Organization, NATO) sau này mới xuất hiện. Lần đầu tiên chúng được sử dụng trong một công ước được ký bổ sung cho hiệp ước này giữa các thành viên của hiệp ước tại Ottawa ngày 20 tháng Chín 1951.

Liên minh này tồn tại như một hiện tượng chính trị - pháp lý trong vài năm và là một tổ chức chưa từng có. Nhưng vào đầu những năm 1950, NATO đã trở thành hệ thống chính trị và

quân sự, đứng đầu là tổng thư ký. Bộ chỉ huy thống nhất ra đời, dưới quyền chỉ huy của nó là những đạo quân thuộc các binh chủng khác nhau, đã xây dựng những thao trường, tổ chức, tiến hành phối hợp sản xuất và chuẩn hóa vũ khí.

Xét về cách diễn đạt thì Hiệp ước Oasinhtơn là một hiệp ước thể hiện sức mạnh. Nội dung của nó hàm chứa những cam kết quân sự cứng rắn. Trong văn bản của nó (Điều 5) có nói: "... Việc tấn công quân sự vào một hoặc nhiều bên ở châu Âu hoặc ở Bắc Mỹ sẽ bị coi là cuộc tấn công quân sự vào tất cả các bên cùng một lúc; ... và nếu một cuộc tấn công quân sự như thế xảy ra thì mỗi bên trong số các bên... sẽ chi viện cho một bên hoặc các bên bị tấn công thông qua việc áp dụng những biện pháp khẩn, cần thiết, kể cả việc sử dụng sức mạnh quân sự một cách đơn phương hoặc phối hợp với các bên khác". Cách diễn đạt như vậy có nghĩa là, các nước tham gia phải chi viện quân sự cho nhau ngay lập tức, như thể chính họ bị tấn công.

Nhưng trong trường hợp nếu bản thân nước Mỹ bị tấn công thì tổng thống Mỹ có thể ra lệnh sử dụng vũ lực tức thời, đồng thời yêu cầu thượng viện phê chuẩn quyết định do tổng thống đưa ra. Thượng viện có quyền đồng ý hay không đồng ý với quyết định của chính quyền. Trong trường hợp thượng viện không đồng ý thì chính quyền phải hủy bỏ quyết định của mình và trong vòng 30 ngày phải trả các quân nhân về nơi thường trú của họ. Theo Điều 5 của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, tổng thống Mỹ có thể sử dụng các lực lượng vũ trang của Mỹ để bảo vệ các nước Tây Âu và Canađa, sẽ tiến hành theo một thủ tục đơn giản hơn, nếu như bản thân nước Mỹ bị tấn công.

Những nước tham gia Hiệp ước cam kết cùng hợp tác về chính trị - quân sự và kỹ thuật - quân sự. Để phục vụ cho những mục đích đó, tháng Tám 1949, một khoản tiền lớn thời đó, 4 tỷ đôla, đã được chi. Nước Mỹ gánh vác phần lớn chi phí

xây dựng quân sự ở các nước Tây Âu, điều đó khiến cho Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương trở nên hấp dẫn đối với các quốc gia Tây Âu. Đại bản doanh của NATO đặt ở Pari.

Hiệp ước Oasinhtơn là dấu hiệu chiến thắng của khởi nguồn Đại Tây Dương trong việc bảo đảm an ninh châu Âu. Cuộc đấu tranh giữa xu thế của chủ nghĩa châu Âu và xu thế Đại Tây Dương đến đây chưa có hồi kết. Chủ nghĩa châu Âu, trước hết, bộc lộ trong chính sách đối ngoại của Pháp, vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng đến tư duy chính trị ở châu Âu.

Vấn đề số 15

"Khủng hoảng Berlin lần thứ nhất" và ý nghĩa quốc tế của nó

Nội dung vấn đề:

→ Hội nghị các nước phương Tây ở Luân Đôn (tháng Hai - tháng Sáu 1948) để lại những hậu quả gì? ("các hiệp định riêng rẽ về nước Đức")

→ Những nguyên nhân nào là cơ sở của khủng hoảng Berlin? Những hậu quả của nó đối với tình hình thế giới là gì?

Hội nghị các nước phương Tây ở Luân Đôn (tháng Hai - tháng Sáu 1948) để lại những hậu quả gì? ("các hiệp định riêng rẽ về nước Đức")

Việc thất bại trong đối thoại với Mátxcơva về nước Đức đã đẩy Mỹ và Anh đến các hành động riêng rẽ. Xét về ý nghĩa, nhiệm vụ chính yếu là bảo đảm sự nhất trí của Oasinhtơn và Luân Đôn với Pari. Sau khi ký kết Hiệp ước Brúcxen và thành lập Liên minh phương Tây cũng như sau những lời hứa của Tổng thống Mỹ H. Truman về việc sẽ kéo dài thời hạn đồn trú quân đội Mỹ ở Đức thì mối quan ngại của Pháp mới được giảm bớt.

Ở Pari, người ta chờ đợi Mỹ rót tiền viện trợ kinh tế theo "kế hoạch Marshall". Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Sau khi

thành lập Lưỡng vùng (hợp nhất các khu vực do Mỹ và Anh chiếm đóng), trong đó có khu mỏ than Rura, phía Pháp bắt đầu nhận được ít than đá Rura hơn trước, bởi người Pháp không có quyền hành trong việc phân phối, cung cấp than đá. Giờ đây, Mỹ và Anh đề nghị thiết lập một cơ quan kiểm soát quốc tế để Pháp cũng tham gia quản lý Rura, nhưng lại không có Liên Xô. Đổi lại, Pari phải đồng ý liên kết vùng chiếm đóng của mình vào Lưỡng vùng, trong trường hợp này Lưỡng vùng trở thành Tam vùng. Tất cả những đề nghị và những cuộc thương thảo đều là bí mật.

Tháng Hai - tháng Ba và tháng Tư - tháng Sáu, tại Luân Đôn đã diễn ra các cuộc gặp của đại diện các nước Mỹ, Anh, Pháp, cũng như Bỉ, Hà Lan và Lúcxămbua (29 tháng Mười 1947, các nước này đã thành lập liên minh thuế quan ba bên, ngày 13 tháng Ba 1948 thành lập liên minh kinh tế với tên gọi là "Benelux") để thống nhất lập trường các bên trong vấn đề nước Đức. Trong thời gian diễn ra các cuộc thương thảo bí mật ở Luân Đôn thì tình hình thế giới đã trở nên phức tạp. Vấn đề không phải chỉ là tình hình căng thẳng ở Tiệp Khắc mà là sự chờ đợi đầy lo âu về kết cục cuộc bầu cử tháng Tư ở Italia. Trong vấn đề Italia, Mỹ trước sau như một vẫn giữ nguyên lập trường cứng rắn và vẫn sử dụng những kênh bí mật tác động các nhà chức trách Italia, các chính đảng và dư luận xã hội nhằm tuyên truyền chống cộng.

Áp lực đã mang lại những kết quả. Trong cuộc bầu cử ngày 18-19 tháng Tư 1948, Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo chiếm được 48,5% số phiếu, giành thắng lợi thuyết phục. Trong giới chính trị Mỹ, người ta đã dành vai trò quyết định cho các chiến dịch đặc biệt (công nghệ đặc biệt) của CIA trong việc lật ngược tình thế ở Italia, mà việc sử dụng chúng từ thời đó đã được Oasinhtơn đặc biệt chú trọng.

Việc Đảng Cộng sản Italia bị thất bại mà không cần Mỹ phải can thiệp bằng sức mạnh khiến Mỹ vững tin về tính đúng đắn

của đường lối đơn phương, không thỏa hiệp hành động với Mátxcơva trong chính sách châu Âu, định hướng gây sức ép lên phe đối lập ở Liên Xô cũng như ở Tây Âu. Sự chống đối của Pháp vốn đã rất yếu ớt nên rất dễ bị hóa giải. Tiến trình đàm phán ở Luân Đôn được đẩy mạnh. Ngày 1 tháng Sáu 1948, các thỏa thuận của sáu nước về vấn đề nước Đức đã được ký kết. *Thứ nhất*, thành lập Cơ quan kiểm soát quốc tế về Rura. *Thứ hai*, sáu nước đồng ý với sự tham gia của Đức vào "kế hoạch Marshall". *Thứ ba*, các bên đồng ý thúc đẩy việc hội nhập khu vực chiếm đóng của Pháp với Lưỡng vùng. *Thứ tư*, thành lập Hội đồng đồng minh an ninh quân sự nhằm giải quyết những vấn đề trước mắt về quản lý các khu vực phía tây nước Đức.

Đồng thời, sáu nước cũng công nhận tính đúng đắn trong quyết định của Pháp về việc chia tách tỉnh Saar sau khi đặt điều kiện trước về tính tạm thời của biện pháp này và sự cần thiết phải có giải pháp dứt điểm vấn đề tỉnh Saar thông qua trưng cầu dân ý trong tương lai. Cuối cùng, quyết định quan trọng về việc chuẩn bị Hiến pháp cho Cộng hòa liên bang Đức đã được thông qua. Tư tưởng về một quốc gia Cộng hòa liên bang Đức độc lập trên thực tế đã nhận được sự tán thành của cả sáu nước phương Tây. Trên cơ sở những nghị quyết Luân Đôn, cuộc cải cách tiền tệ riêng rẽ cho các khu vực kinh tế phương Tây đã được bắt đầu, dự định tiến hành vào ngày 18 tháng Sáu 1948.

Hội nghị Luân Đôn trên thực tế đã mang tính chất của một giải pháp hòa bình riêng rẽ của các nước phương Tây đối với nước Đức. Giải pháp này mang tính chất cục bộ và sơ bộ, nhưng xét về mặt pháp lý và chính trị thì nó lại là thử nghiệm đầu tiên để các nước phương Tây xem xét lại các hiệp định ở Yalta và Potsdam. Nguyên trạng hình mẫu 1945 bắt đầu đổ vỡ, hậu quả là hệ thống thế giới phải kéo theo sự bùng nổ tình trạng mất ổn định.

Những nguyên nhân nào là cơ sở của khủng hoảng Berlin? Những hậu quả của nó đối với tình hình thế giới là gì?

Đến giữa năm 1948, tính chất tiến công trong chính sách của Mỹ vẫn không ngừng tăng lên. Mỹ không lo ngại những phản ứng của Mátxcơva vì cho rằng, I.V. Stalin chỉ bó hẹp trong cách hiểu về thế thượng phong hạt nhân của Oasinhtơn và chỉ tập trung củng cố vị thế của mình ở Đông Âu mà thôi. Stalin không nhận thấy những dấu hiệu thù địch ở bên ngoài khu vực này của Liên Xô. Các chuyên gia Mỹ cho rằng phải đến giữa những năm 1950, Liên Xô mới chế tạo được quả bom nguyên tử đầu tiên của mình. Ngoài ra, một điều rõ ràng là Liên Xô không có máy bay ném bom chiến lược mà tầm hoạt động có thể vươn tới đất Mỹ rồi lại quay về. Nói chung, khả năng sẵn sàng ứng chiến xung đột với phương Tây của Liên Xô được đánh giá là thấp.

Cuộc cải cách tiền tệ ngày 18 tháng Sáu 1948 ở các khu vực phương Tây dự định áp dụng những tờ giấy bạc mới và sau này sẽ sử dụng chúng rộng rãi ở Tây Berlin, mặc dù về mặt pháp lý, Tây Berlin nằm trong trung tâm khu vực chiếm đóng của Liên Xô, về mặt kinh tế - tài chính nó là một bộ phận của khu vực đó, tức là nó cùng chung các nguồn cung cấp, các tuyến giao thông vận tải với khu vực chiếm đóng. Các biện pháp trên đây của các cường quốc phương Tây đã tạo ra một làn sóng những đồng tiền cũ mất giá tràn vào khu vực Xôviết và tiếp tục lưu hành ở Đông Đức. Điều này tạo ra mối đe dọa xảy ra hỗn loạn kinh tế ở phương Đông. Mátxcơva đã phản ứng lại một cách quyết liệt. Ngày 24 tháng Sáu 1948, Liên Xô ra lệnh cấm đi lại và vận chuyển hàng hóa từ các khu vực phương Tây sang phương Đông, đồng thời cũng đình chỉ việc cung cấp hàng hóa từ khu vực chiếm đóng của Liên Xô sang các khu vực phía Tây Berlin. Phần phía Tây thành phố lập tức bị cắt các nguồn cung cấp trong khu vực chiếm đóng của Liên Xô và mất khả năng tiếp nhận hàng hóa trên đất liền từ các

khu vực của phương Tây. Báo chí gọi tình huống này là "phong tỏa Tây Berlin".

Nếu tiếp tục duy trì tình trạng này có nghĩa là bóp nghẹt về kinh tế đối với cả dân thường ở thành phố lẫn các lực lượng vũ trang Mỹ, Anh và Pháp đồn trú tại đó. Để trả đũa các biện pháp đó của Liên Xô, Mỹ và Anh đã sử dụng sân bay Tây Berlin tổ chức cầu hàng không giữa các khu vực chiếm đóng phía Tây và Tây Berlin để các lực lượng hàng không vận tải quân sự đưa vào thành phố các nhu yếu phẩm bảo đảm cuộc sống. Các máy bay quân sự phương Tây đã vi phạm không phận khu vực chiếm đóng của Liên Xô, bay qua cả các đơn vị Xôviết trong lãnh thổ Đông Đức. Đi kèm với các hành động nói trên là những tuyên bố và những lời lẽ đe dọa lẫn nhau giữa Mátxcơva và Oasinhtơn. Cả Liên Xô và Mỹ đều chưa sẵn sàng gây chiến. Nhưng chiến tranh có thể nổ ra bất kỳ lúc nào nếu như có một chiếc máy bay bị bắn rơi hoặc tự rơi xuống bất kỳ một mục tiêu quân sự nào của Liên Xô. Khả năng đụng độ là rất cao, cả hai cường quốc đều *giằng co bên miệng hố chiến tranh.*

Tình hình trên được báo chí gọi là "khủng hoảng Berlin" và được hiểu là sự căng thẳng gay gắt của tình hình chính trị quốc tế vì các sự biến xung quanh một thành phố đã đẩy cao khả năng đụng độ quân sự giữa Liên Xô với các nước phương Tây. Cuộc khủng hoảng Berlin rất may không biến thành chiến tranh. Các nước phương Tây có thể thực hiện việc vận chuyển hàng hóa bằng đường không mà không bị ngăn cản. Liên Xô không có ý định bắn hạ máy bay hay bằng cách khác là cản trở đường hàng hải của họ. Đỉnh điểm của khủng hoảng kéo dài từ ngày 24 tháng Sáu đến hết ngày 30 tháng Tám 1948. Cuộc hội đàm của đại sứ bốn nước tại Mátxcơva đã đạt được thỏa thuận một phần về các biện pháp giải quyết tình hình. Thỏa thuận này không được thực hiện và tình hình vẫn căng thẳng. Nhưng rõ ràng tình hình tự nó không thay đổi và các bên đối kháng không có ý định leo thang. Cuộc đối đầu xung quanh Berlin

dần dần lắng dịu đến ngày 23 tháng Năm 1949 (diễn ra kỳ họp thứ VI Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ở Pari). Sau đó, Liên Xô hủy bỏ việc hạn chế vận chuyển hàng hóa từ phía Tây vào và tình hình trở lại bình thường.

Tại thủ đô các nước phương Tây, những sự kiện xung quanh Berlin được đánh giá là sự thất bại trong chính sách ngoại giao Stalin và thể hiện sự yếu kém của Liên Xô. Oasinhtơn coi đây là chiến thắng hoàn hảo. H. Truman đã hoàn toàn tin tưởng vào tính đúng đắn của đường lối tấn công và càng thúc đẩy giải quyết vấn đề về chấm dứt chế độ chiếm đóng ở Cộng hòa liên bang Đức và về xây dựng một quốc gia Cộng hòa liên bang Đức riêng biệt. Tháng Mười một 1948, H. Truman phải vượt qua cuộc bầu cử tổng thống. Tình hình Berlin đã là một con át chủ bài quan trọng đối với ông.

Ở Mátxcơva, các sự kiện trên khiến I.V. Stalin nổi giận. Ông là người thích tìm ra thủ phạm. Năm 1949, V.M. Molotov bị cách chức Bộ trưởng Ngoại giao. Thay vào đó là A.Ya. Vyshinski.

Vấn đề số 16

Thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và sự chia cắt Trung Quốc

Nội dung vấn đề:

→ Trung Quốc ở trong tình hình quốc tế và quốc nội như thế nào sau chiến tranh?

→ Nội chiến ở Trung Quốc xảy ra trong những điều kiện quốc tế nào? Chiến tranh kết thúc ra sao?

→ Thắng lợi của những người cộng sản Trung Quốc có ý nghĩa quốc tế như thế nào?

Trung Quốc ở trong tình hình quốc tế và quốc nội như thế nào sau chiến tranh?

"Vấn đề Trung Quốc" đe dọa trở thành nguồn gốc gây mất

ổn định ở Đông Á. *Thứ nhất*, Trung Quốc không có một chính phủ thống nhất như thời kỳ trước chiến tranh. Quả thật, chính phủ bù nhìn thân Nhật Uông Tinh Vệ (Wang Ching-wei) đã không tồn tại. Chế độ quân chủ Mãn Châu ở Mãn Châu Lý bị cắt khỏi Trung Hoa cũng bị lật đổ. Quyền lực của chính phủ Tưởng Giới Thạch, mặc dù đã được các cường quốc thế giới công nhận là chính phủ hợp pháp toàn dân, nhưng cũng không bao quát được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Quyền lực này không tồn tại ở Mãn Châu Lý, vì đây là nơi các nhà chức trách quân sự Liên Xô kiểm soát, tiếp nhận sự đầu hàng của các đơn vị của đạo quân Quan Đông, Nhật Bản. Tưởng Giới Thạch cũng không có chỗ đứng chắc chắn ở các khu vực Tây Bắc Trung Quốc - tỉnh Tân Cương, nơi sinh sống của các dân tộc Tuyếc (người Uigur, Dungan, Kazakh và Kirghiz, v.v..).

Chính quyền Tưởng Giới Thạch cũng không thừa nhận cái gọi là những vùng được giải phóng của Trung Quốc, là những nơi mà trong thời kỳ chiến tranh quyền lực đã thuộc về các đơn vị quân đội cộng sản dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông ("thủ đô" của họ là thành phố Diên An). Quan hệ giữa những người cộng sản và chính phủ Tưởng Giới Thạch là không thân thiện. Liên Xô giúp đỡ cho cả Tưởng Giới Thạch và Mao Trạch Đông. Người ta cho rằng, trong những hoàn cảnh nhất định, Mátxcơva có thể từ chối công nhận chính phủ của Tưởng Giới Thạch và thiết lập quan hệ ngoại giao với chế độ của những người cộng sản với tư cách là một chính phủ hợp pháp của Trung Quốc.

Lập trường pháp lý của Mátxcơva trong vấn đề Mãn Châu mang tính hai mặt. Theo Hiệp ước Xô - Nhật 1941 về sự trung lập, Liên Xô coi Mãn Châu Lý, mặc dù không phải là một phần đất của đế quốc Nhật nhưng cũng không phải là một bộ phận của Trung Hoa. Mátxcơva thừa nhận "đặc quyền" của Nhật Bản ở Mãn Châu, như vậy gần như cho rằng phần đất này thuộc phần quản lý của Nhật Bản.

Tưởng Giới Thạch lo ngại rằng, Liên Xô sẽ coi vấn đề Mãn Châu Lý phù hợp với việc phân chia của đế quốc Nhật, chứ không phải với vấn đề thống nhất lãnh thổ Trung Quốc. Quốc dân Đảng cho rằng, I.V. Stalin âm mưu thỏa thuận với Mỹ về việc chia sẻ quyền lợi của Mátxcơva và Oasinhtơn ở Trung Quốc. Nếu như Mỹ và Liên Xô thống nhất cách chia như vậy đối với các lĩnh vực ảnh hưởng trong không gian "hậu Nhật Bản" thì Liên Xô có thể "nhượng bộ" cho Mỹ một số hòn đảo trong quần đảo Nhật Bản để giữ lại Mãn Châu Lý như một phần đại lục trước đây Nhật đã nắm giữ. Các phái viên ngoại giao của Mỹ ở Mátxcơva đã ghi nhận ý định như vậy của phía Liên Xô.

Trên thực tế, việc kiểm soát Mãn Châu Lý là việc quan trọng đối với Mátxcơva. Vị trí của Liên Xô ở vùng duyên hải là rất hiểm yếu bởi tuyến đường sắt xuyên Sibir là tuyến liên vận duy nhất nối liền Viễn Đông của Liên Xô và căn cứ hải quân quan trọng của nước này trên Thái Bình Dương ở Vladivostok với phần châu Âu của Liên Xô. Đây là tuyến đường chạy dọc biên giới giữa Liên Xô với Trung Quốc và Mông Cổ, và nếu xảy ra chiến tranh rất khó để bảo vệ được. Lộ tuyến đến Vladivostok qua Mãn Châu Lý theo tuyến đường sắt Đông - Trung Hoa mà Liên Xô đã phải giao lại cho Nhật Bản vào những năm 1930 là lộ tuyến ngắn hơn nhiều lần. Nếu Mátxcơva lấy lại được quyền kiểm soát tuyến đường sắt Đông - Trung Hoa, sau đó mở rộng ra các nhánh mà từ đó tỏa đến các hải cảng không bị đóng băng trên bờ biển Đông - Trung Hoa là cảng Lữ Thuận và cảng Đại Liên (nơi Liên Xô muốn thuê lại các quân cảng của nước Nga cũ), thì Liên Xô sẽ chiếm được ưu thế chiến lược quan trọng.

Về mặt lịch sử, Mãn Châu Lý luôn luôn bị Nhật Bản đe dọa vì nếu không chiếm được khu vực này thì Nhật Bản không thể tính đến một cuộc chiến tranh lớn trên đất liền. Liên Xô cũng dành sự quan tâm nhiều nhất đến việc củng cố vị thế của mình

ở đây nên đã tập trung vào việc ký kết hiệp ước về các quan hệ với Trung Quốc.

Liên Xô không nhất trí khơi mào chiến tranh chống Nhật Bản trước khi hiệp ước với Trung Hoa xác định những bảo đảm quyền lợi của Liên Xô ở Mãn Châu Lý. Ngày 10 tháng Tám 1945, Hiệp ước Xô - Trung được ký kết. Liên Xô chính thức thừa nhận Tân Cương và Mãn Châu Lý thuộc về Trung Quốc. Do việc trao đổi công hàm diễn ra sau khi ký hiệp ước nên phía Trung Quốc buộc phải thừa nhận độc lập của vùng ngoại Mông (mà theo Hiệp ước Xô - Trung ký năm 1925, về hình thức, là một bộ phận của Trung Quốc), trong trường hợp nếu người dân Mông Cổ chủ trương đòi độc lập thông qua trưng cầu dân ý. Đúng như dự kiến, Liên Xô lại có quyền khai thác tuyến đường sắt Đông - Trung Hoa, ngoài ra có luôn quyền kiểm soát đối với tuyến đường sắt Nam - Mãn Châu Lý (chạy đến cảng Lữ Thuận). Cả hai tuyến đường này được nhập vào làm một và được gọi là đường Trường Xuân - Trung Hoa, dưới quyền quản lý của công ty Xô - Trung. Liên Xô cũng được quyền thuê dài hạn các căn cứ ở cảng Lữ Thuận và cảng Đại Liên.

Trong Hiệp ước Xô - Trung ký năm 1945, vấn đề tình hình ở Trung Quốc và quan hệ của Liên Xô với những người cộng sản Trung Quốc đã bị bỏ qua. Nhưng theo lôgích của hiệp ước, Liên Xô sẽ không cản trở ý nguyện của chính quyền Tưởng Giới Thạch là muốn thiết lập quyền kiểm soát đối với Mãn Châu Lý một khi giải phóng được vùng này khỏi tay Nhật Bản. Tuy nhiên, Tưởng Giới Thạch không đủ khả năng triển khai quyền lực đến Mãn Châu Lý vì không đủ quân lực cũng như không đủ khả năng để đưa quân thần tốc lên phương Bắc. Ngược lại, những người cộng sản nằm vùng gần Mãn Châu Lý sẽ có thể dễ dàng thiết lập quyền lực ở đó sau khi đập tan chính quyền Nhật Bản, nếu được bộ chỉ huy Xôviết cho phép họ làm điều đó. Sự hiện diện của những người cộng sản ở Mãn Châu Lý được xem là phương tiện để

I.V. Stalin gây sức ép lên Tưởng Giới Thạch. Liên Xô đe dọa sẽ rút quân ra khỏi Mãn Châu Lý, điều đó có nghĩa là mặc nhiên để cho cộng sản thiết lập quyền lực ở đây.

Tháng Ba 1946, Tưởng Giới Thạch tính rằng đã đủ sức để chống lại cộng sản trong trường hợp Liên Xô rút khỏi Mãn Châu Lý. Liên Xô bắt đầu rút quân và các đơn vị cộng sản Trung Quốc vào chiếm vị trí. Giao chiến bắt đầu nổ ra giữa quân chính phủ và quân cộng sản. Mặc dù lực lượng của Tưởng Giới Thạch trong cả mùa xuân 1946 đã kiểm soát được những thành phố chính và các tuyến đường sắt ở Mãn Châu Lý nhưng những cứ điểm của họ lại bị cộng sản bao vây do cộng sản chiếm ưu thế ở các vùng nông thôn.

Trung Quốc không đủ khả năng đóng vai trò quốc tế *độc lập* nhưng lại không muốn thực hiện những chức năng *phụ thuộc* dưới sự bảo trợ của Liên Xô hoặc của Mỹ hoặc của cả hai. Vị trí trung tâm của Trung Quốc ở Đông Á khiến cho nước này trở thành nhân tố then chốt trong cơ cấu khu vực. Người Mỹ đề cao ý nghĩa của việc đưa Trung Quốc trở thành một quốc gia hữu nghị, sẵn sàng cùng với Mỹ tập trung phát triển khu vực và trở thành một quốc gia đủ mạnh để giúp Oasinhtơn tránh phải gánh vác trách nhiệm quân sự ở châu Á.

Liên Xô có nhiều quyền lợi lớn ở Trung Quốc, đó là sự bảo đảm an toàn vành đai dọc biên giới nhờ khu vực ảnh hưởng ở Tân Cương, Mông Cổ và Mãn Châu Lý, việc xây dựng những cứ điểm chống quân Nhật trong khu vực cảng Lữ Thuận và cảng Đại Liên thành, củng cố cơ sở kinh tế vùng Viễn Đông Liên Xô thông qua quan hệ kinh tế năng động với Mãn Châu Lý. Cũng như Mỹ, Liên Xô quan tâm đến một nước Trung Hoa thân thiện, nhưng không muốn thấy chính phủ trung ương lớn mạnh. Mặc dù Liên Xô giúp đỡ những người cộng sản Trung Quốc, nhưng áp lực của Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn khiến Stalin phải thận trọng. Vừa tiếp tục hợp tác với

những người cộng sản, chính phủ Liên Xô vừa ưu tiên cho sự phát triển quan hệ với Tưởng Giới Thạch vì chính phủ Tưởng là bảo đảm pháp lý cho Hiệp ước Xô - Trung 1945 vốn đã có lợi cho phía Liên Xô.

Nội chiến ở Trung Quốc xảy ra trong những điều kiện quốc tế nào? Chiến tranh kết thúc ra sao?

Muốn củng cố chính phủ Tưởng Giới Thạch, Mátxcơva và Oasinhtơn đều tìm cách đưa những người cộng sản và Quốc dân Đảng đến chỗ liên minh với nhau. Tuy nhiên, những người ngoài cuộc không thể đánh giá hết mức độ bất hòa giữa hai phe đó. *Xung đột giữa hai lực lượng - Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng - là cuộc đấu tranh giữa tư tưởng của tổ chức nhà nước cộng sản với tư tưởng được bao bọc dưới hình thức dân tộc - quyền uy.* Trong nước diễn ra cuộc đối kháng giữa hình thái cách mạng với hình thái truyền thống - bảo thủ của chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc.

Để giữ được ổn định khu vực có thể đưa ra bốn phương án chính trị ở Trung Quốc: phương án "khu đệm", phương án thân Liên Xô, phương án thân Mỹ và phương án dân tộc chủ nghĩa. Trước hết, cả Liên Xô và Mỹ đều ngả về phía phương án thứ nhất, họ hiểu rằng không thể lôi kéo hoàn toàn Trung Quốc về phía mình. Kinh nghiệm của Nhật Bản, một đế quốc không thành công trong việc thiết lập quyền kiểm soát đối với toàn bộ Trung Hoa, đã chặn đứng ý đồ đi theo đường lối đó. Nga, Mỹ lại nghiêng về phía phương án trung gian. Mỹ quan tâm đến việc củng cố vị thế nhờ có chính phủ trung ương, còn Liên Xô nhờ có các tỉnh giáp ranh quan trọng. Việc nhân nhượng là có thể thực hiện được. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc với Tưởng Giới Thạch đã gây ra cuộc ganh đua Xô - Mỹ. Phương án "khu đệm" mà Liên Xô và Mỹ đều chấp nhận lại ít có cơ hội thành công.

Tình hình bắt đầu mang tính chất đe dọa, sau khi quân đội Xôviết rút khỏi Mãn Châu Lý, quân chính phủ tràn vào và bị cắt đứt khỏi các căn cứ hậu cần do bị quân cộng sản bao vây. Cuộc đối kháng giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc với Quốc dân Đảng đã bùng lên thành cuộc nội chiến. Trong suốt năm 1946, các nhà ngoại giao Mỹ cố gắng hối thúc Tưởng Giới Thạch nhượng bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhưng lập trường của Tưởng Giới Thạch khá cứng rắn. Mặc dù những hoạt động chiến sự trong giai đoạn này được đẩy mạnh và không có kết quả khả quan đối với Đảng Cộng sản nhưng Mao Trạch Đông cũng không chấp nhận nhân nhượng. Đến cuối năm 1946, một điều đã rõ rằng, tình hình Trung Quốc chỉ được xác định bằng con đường đấu tranh vũ trang. Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu giành được những thắng lợi về quân sự. Mặc dù một số cố vấn đã khuyến nghị chính quyền Mỹ phải tăng cường viện trợ cho Tưởng Giới Thạch, nhưng H. Truman vẫn cho rằng bước đi đó không còn mang ý nghĩa, và dù thế nào đi nữa thì chế độ Tưởng Giới Thạch cũng đến hồi cáo chung.

Tháng Một 1949, Liên Xô quyết định thực hiện chấm dứt cuộc xung đột giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc với Quốc dân Đảng. Các đại diện của Đại sứ quán Liên Xô ở Nam Kinh (nơi có dinh thự của Tưởng Giới Thạch) và Ban lãnh đạo Quốc dân Đảng đã khởi thảo dự án hiệp định, theo đó Trung Quốc cam kết duy trì chế độ trung lập trong bất cứ xung đột quốc tế nào trong tương lai [1]; loại trừ ảnh hưởng của Mỹ tới Trung Quốc [2]; áp dụng các biện pháp để xây dựng cơ sở "hợp tác hữu hiệu với Liên Xô" [3]. Đổi lại, Mátxcơva bảo đảm cho Quốc dân Đảng có đủ điều kiện khả thi để hòa hoãn với cộng sản. Bởi đúng lúc đó, các lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Trung Quốc đang chuẩn bị vượt sông Dương Tử. Theo các học giả nước ngoài và một số nhà nghiên cứu trong nước thì đó chính là lời hứa của Liên Xô muốn duy trì quyền lực của

chính phủ Quốc dân Đảng đối với vùng lãnh thổ ở phía Nam con sông này. Có những bằng chứng lịch sử về việc I.V. Stalin đã yêu cầu bằng được các đơn vị quân của Đảng Cộng sản Trung Quốc phải tạm dừng cuộc tấn công vào tuyến Dương Tử, vì như Stalin trù tính, trong trường hợp ngược lại, có thể xảy ra can thiệp vũ trang của Mỹ và có thể nổ ra Chiến tranh thế giới thứ ba. Cuối tháng Một 1949, bắt đầu cuộc đàm phán kéo dài ba tháng giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản nhưng không thành công. Sự yếu thế của Quốc dân Đảng so với Đảng Cộng sản đã quá rõ ràng, cũng như việc Mỹ không muốn ủng hộ Quốc dân Đảng. Phải hứng chịu từ thất bại này đến thất bại khác, tàn quân của Tưởng Giới Thạch đã phải rời bỏ lục địa Trung Hoa. Họ vượt biển ra đảo Đài Loan và bám trụ tại đó.

Thắng lợi của những người cộng sản Trung Quốc có ý nghĩa quốc tế như thế nào?

Ngày 1 tháng Mười 1949, những người cộng sản chiến thắng đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Về sự kiện này, Mỹ không coi đó là một thất bại nhãn tiền, bởi vì từ năm 1945 đến mùa xuân 1949, giữa các đại diện của Mỹ và của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã có nhiều cuộc tiếp xúc, trong quá trình đó Mao Trạch Đông đã bày tỏ mong muốn được thiết lập quan hệ bình thường với Oasinhtơn. Uy tín thấp kém về tinh thần của Tưởng Giới Thạch đã quá rõ, khiến Mỹ từ chối không tiếp xúc với một chính phủ khác của Trung Quốc. Những vấn đề tranh luận vẫn còn tồn tại: tài sản của các công dân Mỹ ở Trung Quốc; việc trả nợ các khoản tín dụng mà Mỹ đã dành cho chính quyền Tưởng Giới Thạch, v.v.. Nhưng vấn đề định hướng tương lai của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa còn quan trọng hơn. Oasinhtơn cần một nước Trung Hoa có khả năng hợp tác với Mỹ trong việc tái tổ chức trật tự khu vực.

Tháng Mười một 1949 - tháng Một 1950, tại Mỹ vấn đề quan hệ ngoại giao với Trung Quốc đã được đưa ra thảo luận. Đã có quan điểm về sự cần thiết phải hy sinh Đài Loan để cải thiện quan hệ với Trung Quốc, bất chấp lập trường của Tổng Tư lệnh các lực lượng vũ trang Mỹ ở Viễn Đông, Tướng D. MacArthur, nhận định giá trị của hòn đảo như một căn cứ tiềm năng của không quân Mỹ và chiến lược phòng thủ chống các hạm đội. H. Truman thì có những lý do để không kìm nén những tham vọng. Nhưng tình hình đã không thuận lợi cho cách ứng xử mềm mỏng của chính quyền. Những hành động "mềm yếu" của chính quyền Truman đối với chủ nghĩa cộng sản đã bị phê phán nghiêm khắc. Việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là cái cớ cho một chiến dịch bôi nhọ chính quyền của H. Truman. Thượng nghị sĩ Joseph MacCarthy cầm đầu chiến dịch này đã buộc tội chính phủ "để mất Trung Hoa" và chịu thua "tình báo cộng sản" nằm trong các cơ quan chính phủ.

Hơn thế nữa, từ tháng Mười một 1949, tại Mátxcơva đã diễn ra các cuộc hội đàm Xô - Trung về việc ký kết hiệp ước liên minh mới và ngày 14 tháng Hai 1950, hiệp ước này đã được ký kết. Hiệp ước Xô - Trung về hữu nghị, hợp tác và tương trợ về thực chất là sự phát triển những tư tưởng đã được trình bày trong hiệp ước năm 1945 giữa Liên Xô và chính quyền Tưởng Giới Thạch. Sự thật là, hiệp ước này đã thúc đẩy quan hệ giữa hai nước lên tầm cao hơn, bởi nó trực tiếp nhằm vào cam kết của các bên về việc hỗ trợ vũ trang lẫn nhau trong trường hợp xảy ra chiến tranh.

Đồng thời, hiệp ước vẫn duy trì định hướng trước đây của Liên Xô, coi quan hệ với Trung Quốc là lá chắn chống lại mối đe dọa từ phương Nam. Đối với Liên Xô, hiệp ước này trước hết là hiệp ước chống Nhật Bản. Đầu năm 1950, khi hiệp ước này được ký kết, việc đề cập liên minh Nhật - Mỹ chỉ được xem như một giả thuyết. Khó có thể hình dung được tính chất của hiệp ước

Nhật - Mỹ trong tương lai như một hiệp ước tước đoạt vai trò độc lập quân sự của Nhật Bản. Thừa nhận điều đó lại càng khó hơn. Xét một cách lôgích hơn, có thể cho rằng, việc quân sự hóa Nhật Bản sẽ là căn nguyên của hiểm họa. Giới ngoại giao Xôviết ở Đông Á bị cuốn hút theo các phương án tương tự như với châu Âu, mà tình huống xung quanh Cộng hòa liên bang Đức đã được phát triển theo kịch bản đó.

Đây được xem là thách thức đối với quyền lợi của Mỹ. Mặc dù hiệp ước này trực tiếp nhằm chống lại Nhật Bản, nhưng nó đã bỏ qua những cơ sở để hy vọng vào khả năng "Titô hóa" Trung Quốc. Việc ký kết hiệp ước đã buộc Mỹ không thể bàng quan trước một triển vọng dường như không tránh khỏi là để cho cộng sản chiếm lấy Đài Loan. Bước ngoặt trong chính sách châu Á của Mỹ chuyển từ việc dựa vào một nước Trung Hoa thân thiện đến việc tìm mọi cách để bù đắp những gì Mỹ đã mất thông qua việc hợp tác với một số quốc gia yếu hơn, đoàn kết lại thành một khối. Mỹ quan tâm đến việc tìm kiếm "sự thay thế Trung Quốc", nhưng không có ý định tiến tới đối đầu tổng thể với Trung Quốc và Liên Xô trong các vấn đề ở Đông Á. Nhìn chung, trong những năm đầu tiên sau chiến tranh, ở Đông Á cả Mỹ và Liên Xô đều trông chờ vào một hình thái nguyên trạng.

Quan điểm "khu đệm" của Liên Xô và Mỹ đối với tình hình ở Đông Á là kết quả của sự thỏa hiệp chỉ riêng giữa hai cường quốc mạnh nhất. Cả Mátxcơva và Oasinhtơn đều không vồn vã thỉnh kiến những nước yếu thế. Tuy nhiên, các quốc gia châu Á đều không mặn mà tiếp nhận cái lôgích "khu đệm", mà kết quả của nó là sự chia cắt các nước - trước hết là Triều Tiên, tiếp đến là Trung Quốc và Việt Nam. Cả những lãnh tụ cộng sản hướng về Mátxcơva, cả những nhà lãnh đạo chống cộng của các nước châu Á đều được Oasinhtơn hỗ trợ, nhưng họ đều có những chương trình riêng, mà luận điểm then chốt trong đó chắc chắn là vấn đề thống nhất dân tộc.

Vấn đề số 17

Củng cố việc chia rẽ nước Đức: thành lập Cộng hòa liên bang Đức và Cộng hòa dân chủ Đức

Nội dung vấn đề:

→ Việc thành lập Cộng hòa liên bang Đức diễn ra như thế nào?

→ Việc thành lập Cộng hòa dân chủ Đức diễn ra như thế nào? Việc thành lập này mang lại những hậu quả gì cho số phận nước Đức?

Việc thành lập Cộng hòa liên bang Đức diễn ra như thế nào?

Hội nghị Luân Đôn của các nước phương Tây về vấn đề nước Đức năm 1948 đã tạo ra cú hích đối với việc đẩy nhanh các biện pháp nhằm xây dựng Hiến pháp cho quốc gia độc lập tương lai Cộng hòa liên bang Đức. Ngày 1 tháng Chín 1948, sau khi chính thức thống nhất ba vùng bị chiếm đóng phía Tây thành một vùng, tại Bonn đã tổ chức Hội đồng Nghị viện gồm đại diện giới chóp bu Cộng hòa liên bang Đức với các quyền hạn của cơ quan lập pháp lâm thời của các vùng đất Cộng hòa liên bang Đức. Lãnh đạo hội đồng là chính trị gia danh tiếng Konrad Adenauer, 73 tuổi, chuyên ngành tư pháp về giáo dục. Ông là nhà ngữ văn Pháp nổi tiếng ôn hòa và là một nhà ái quốc của "nước Đức châu Âu". K. Adenauer không ưa tinh thần hiếu chiến và phục thù của người Phổ, ông cho rằng, tinh thần đó là cội nguồn mọi đau khổ của người Đức. Năm 1945, sau khi quân Đồng minh vào chiếm nước Đức, ông là người đã lãnh đạo Liên đoàn Dân chủ Thiên chúa giáo - đảng phái có ảnh hưởng chính trị lớn nhất cả nước.

Ngày 1 tháng Năm 1949, Hội đồng Nghị viện đã thông qua Hiến pháp mới, theo đó ngày 14 tháng Tám 1949, đã tiến hành bầu cử Nghị viện mới của Cộng hòa liên bang Đức - Bundestag. Nhân danh Nghị viện này, ngày 20 tháng Chín, Cộng hòa

liên bang Đức đã tuyên bố thành lập quốc gia riêng biệt. Người đứng đầu chính phủ đầu tiên (chancelier) chính là K. Adenauer. Quốc hội thông qua tuyên bố về tuyên truyền Hiến pháp mới của Cộng hòa liên bang Đức trên toàn bộ lãnh thổ các vùng miền trong thành phần nước Đức trong các đường biên giới từ năm 1937. Bước đi này cùng với sự kiện tuyên bố thành lập Cộng hòa liên bang Đức được Liên Xô tiếp nhận một cách tiêu cực. Liên Xô không công nhận quốc gia Cộng hòa liên bang Đức.

Việc thành lập Cộng hòa dân chủ Đức diễn ra như thế nào? Việc thành lập này mang lại những hậu quả gì cho số phận nước Đức?

Sau khi Cộng hòa liên bang Đức tuyên bố thành lập, Mátxcơva đã được cởi trói trong vấn đề nước Đức. Giờ đây, không ai có thể buộc tội Mátxcơva là kẻ chia rẽ nước Đức, trách nhiệm này đã chuyển sang phía Mỹ. Trong những năm 1945 - 1949, ở phần đất phía Đông diễn ra các quá trình phi quốc xã hóa và đoàn kết các lực lượng cánh tả xung quanh những người cộng sản. Bản thân Đảng Cộng sản Đức trong vùng đất Xôviết năm 1946 cũng đã hợp nhất với Đảng Xã hội dân chủ thành Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức. Hoạt động của các đảng phái phi cộng sản trước đây chống phát xít như Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo, Đảng Dân chủ tự do, cũng không bị cấm đoán. Sau này ở Cộng hòa dân chủ Đức, các đảng này vẫn được duy trì với tư cách là các đảng đồng minh của những người cộng sản. Cơ cấu hành chính ở Đông Đức đã sẵn sàng chuyển hóa thành hệ thống quản lý nhà nước.

Ngày 7 tháng Mười 1949, Quốc hội nhân dân họp ở Đông Berlin gồm đại diện các tầng lớp xã hội Đông Đức đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức. Liên Xô đã công nhận Cộng hòa dân chủ Đức và thiết lập quan hệ ngoại giao. Các quốc gia có nền dân chủ nhân dân khác cũng học tập theo mẫu

hình này. Chủ tịch Cộng hòa dân chủ Đức, đồng thời cũng là lãnh tụ Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, là Vilhelm Pieck. Năm 1950, Cộng hòa dân chủ Đức ký với Ba Lan hiệp ước công nhận đường biên giới hiện hành giữa hai quốc gia, ký với Tiệp Khắc bản tuyên bố về việc hai nước không có yêu sách về lãnh thổ và công nhận việc di cư của những người dân Đức từ lãnh thổ Tiệp Khắc là không thể quay trở lại.

Vấn đề số 18

Sự khởi đầu hội nhập châu Âu: Cộng đồng than - thép châu Âu (ECSC) và "kế hoạch Pleven". Vấn đề lôi kéo Đức vào các cơ cấu an ninh phương Tây

Nội dung vấn đề:

→ Tư tưởng châu Âu được phát triển như thế nào trong quan hệ quốc tế những năm 1940?

→ Quá trình hội nhập Tây Âu được hình thành như thế nào? Cộng đồng (Liên hiệp) than - thép châu Âu (ECSC) được thành lập nhằm những mục đích gì?

→ Mong muốn hội nhập chính trị - quân sự ở Tây Âu có những hình thức biểu hiện gì? ("kế hoạch Pleven")

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Bonn (1952) là gì? Những phức tạp nảy sinh do việc phê chuẩn Hiệp ước Pari về Cộng đồng phòng thủ châu Âu là gì?

Tư tưởng châu Âu được phát triển như thế nào trong quan hệ quốc tế những năm 1940?

Liên minh phương Tây không phải là một tổ chức quân sự thuần túy. Trong tổ chức này, tư tưởng về việc thành lập một liên minh các nước châu Âu đã được phát triển và thảo luận trong các tầng lớp có học vấn ở châu Âu ngay trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Khi xây dựng nhóm các nước mới, các nhà tổ chức đã cố gắng giành được sự ủng hộ của dư luận

xã hội dựa vào "phong trào châu Âu". Những cuộc thảo luận chính trị - xã hội dưới các khẩu hiệu toàn châu Âu đã trở nên sôi động ở các nước châu Âu ngay từ cuối thập niên 1940, phần lớn chịu ảnh hưởng từ bài diễn văn của W. Churchill được trình bày ở Thụy Sĩ, tại Đại học Tổng hợp Zürich vào tháng Chín 1946. Trong bài diễn văn này, Churchill đã phát triển quan điểm của mình về tư tưởng châu Âu và đưa ra hình ảnh tưởng tượng về một liên minh liên Âu tương lai.

Tham gia vào phong trào liên Âu những năm 1940 có đại diện các đảng phái bảo thủ, tự do, xã hội - dân chủ, dân chủ - Thiên chúa giáo, là những đảng thù địch với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Tháng Năm 1948, tại La Hay đã diễn ra hội nghị của trên 700 nhà hoạt động ở các nước Tây Âu và đại diện các tổ chức ở nhiều nước Đông Âu. Những người tham gia hội nghị đã phát biểu ủng hộ việc thống nhất châu Âu thành liên minh hoặc liên bang. Hội nghị cũng bộc lộ mâu thuẫn giữa một bên là những người ủng hộ việc thống nhất sâu rộng hơn, mang tính liên bang, đứng đầu là các đại diện của Pháp với một bên là những người tán đồng sự thống nhất liên quốc gia, dẫn đầu là các đại diện người Anh. Những người theo "phong trào châu Âu" đã tuyên truyền những quan điểm của mình trên các diễn đàn Quốc hội tại các nước châu Âu.

Một trong những tư tưởng cốt lõi của các nhà liên Âu cuối thập niên 1940 là "đưa nước Đức trở lại châu Âu", tức là vượt qua sự chia cắt và tính thù địch lẫn nhau giữa nước Đức với các nước châu Âu khác. Ảnh hưởng của các nhà châu Âu được nhân rộng hơn vào đầu những năm 1950.

Quá trình hội nhập Tây Âu được hình thành như thế nào? Cộng đồng (Liên hiệp) than - thép châu Âu (ECSC) được thành lập nhằm những mục đích gì?

Việc giải quyết vấn đề "đưa nước Đức trở lại châu Âu" bắt đầu từ lĩnh vực chính sách quân sự và phòng vệ không phải là

cách tiếp cận thâm viễn. Dư luận xã hội châu Âu đối với nước Đức vẫn còn thận trọng. Vì thế, các nhà "hội nhập" Pháp bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế. Vẫn như trước đây, tình hình Quốc hội Pháp rất phức tạp. Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Robert Schuman, nhà dân chủ Thiên chúa giáo, chủ trương "hội nhập" với Cộng hòa liên bang Đức - được xem là nhân vật ủng hộ tích cực nhất đường lối "Đại Tây Dương" trong chính sách châu Âu, nghĩa là đường lối dựa trên sự hợp tác chặt chẽ giữa Pháp với Mỹ và NATO. Chống lại "hội nhập" là những người theo phái de Gaulle. Họ không tán thành việc hạn chế chủ quyền của Pháp trong bất cứ lĩnh vực nào kể cả sản xuất than và thép. Các nhà xã hội cũng không muốn ủng hộ các dự án hội nhập vì cho rằng việc hiện thực hóa chúng sẽ khiến Pháp phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ, bởi những sáng kiến hội nhập đều được Oasinhtơn hậu thuẫn và đều do R. Schuman, với tư cách là người theo đường lối thân Mỹ, trực tiếp khởi xướng.

Những cuộc thảo luận về hội nhập với Pháp cũng diễn ra sôi động ở Cộng hòa liên bang Đức. Các nhà cấp tiến cánh hữu ở Đức, cũng giống như những người theo phái de Gaulle, đều chống lại sự hạn chế chủ quyền của Cộng hòa liên bang Đức trong khuôn khổ hội nhập. Họ nhắc đến 18 triệu người Đức "đang sống dưới chính quyền cộng sản" ở Đông Đức và kêu gọi đấu tranh để giải phóng họ chứ không phải nhận lấy phần cam kết hạn chế. Nhưng đối lập lại những lời chỉ trích của cánh hữu, Thủ tướng K. Adenauer đưa ra tư tưởng phải lôi kéo những người Đông Đức về phía mình bằng tấm gương kinh tế phồn thịnh chứ không phải bằng sức mạnh quân sự. Theo lôgích của Adenauer, việc hội nhập với các đối tác Tây Âu sẽ thúc đẩy nguồn phúc lợi của Cộng hòa liên bang Đức và biến Cộng hòa liên bang Đức thành một quốc gia hùng mạnh. Đường lối này được Adenauer gọi là "vũ khí kinh tế" trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Tư tưởng "vũ khí kinh tế", như ông nhớ lại sau này, đã được ông ấp ủ chín muồi từ lâu. Hơn nữa, các

dự án hội nhập trong nhận thức của Thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức được kết hợp hài hòa với một ý tưởng kỳ lạ, nhưng trong những năm đó lại có vẻ là đúng hướng, chính là tư tưởng độc đáo về "quốc tế hóa Thiên chúa giáo" ở Tây Âu. Cơ sở của tư tưởng độc đáo này xuất phát từ việc quan sát thấy rằng, vào đầu những năm 1950, ở Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Italia và cả ở Bỉ, các chính phủ đều do đại diện của các đảng Thiên chúa giáo (dân chủ - Thiên chúa giáo) lãnh đạo, điều đó ít nhiều tạo cảm giác rằng có sự thống nhất tư tưởng giữa các nhà lãnh đạo của các nước châu Âu chủ chốt.

Kế hoạch hội nhập với Cộng hòa liên bang Đức theo nhiệm vụ của R. Schuman đề ra đã được Cao ủy về kế hoạch hóa trong Chính phủ Pháp là Jean Monnet soạn thảo. Sau khi phương án này được đem ra thảo luận sơ bộ với các đại diện của Mỹ và của Cộng hòa liên bang Đức, ngày 9 tháng Năm 1950, lần đầu tiên R. Schuman trình bày phương án công khai. Ý nghĩa của bản dự thảo là xây dựng một cơ quan đa phương trên cơ quan chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề khai thác và sản xuất than và thép, phát triển luyện kim và thị trường nguyên liệu năng lượng và sản phẩm luyện kim tại các nước Tây Âu. Pari và Bonn phải nhất trí hạn chế chủ quyền riêng vì lợi ích hình thành một thị trường than và thép châu Âu chung.

Những cuộc hội đàm thảo luận "kế hoạch Schuman" kéo dài từ tháng Sáu 1950 đến tháng Tư 1951. Ngày 18 tháng Tư 1951, hội đàm kết thúc bằng việc ký kết hiệp ước xây dựng *Cộng đồng than - thép châu Âu* (European Coal and Steal Community - ECSC). Tham gia Cộng đồng này gồm sáu nước: Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Italia và các quốc gia Benelux[1]. Anh không tham gia Cộng đồng này.

---

1. Benelux là tên một vùng trong châu Âu gồm ba nước lân cận nhau là Bỉ, Hà Lan và Lúcxămbua. Tên gọi Benelux được ghép từ chữ đầu trong tên gọi của ba quốc gia Belgium (Bỉ), Netherlands (Hà Lan) và Luxembourg (Lúcxămbua). Tên này được dùng để chỉ Liên minh Thuế quan Benelux từ năm 1958 - *BT*.

Trên thực tế, Cộng đồng than - thép châu Âu là một định chế siêu quốc gia. Các cơ quan giúp việc của Cộng đồng là cơ quan tối cao, hội đồng bộ trưởng và đại hội được hình thành thông qua con đường tiến cử đại biểu trong thành phần Quốc hội của các nước tham gia, cũng như thông qua bầu cử trực tiếp. Hơn nữa, trong nội bộ đại hội, các đại biểu được cơ cấu không theo nguyên tắc quốc gia mà theo nguyên tắc đảng phái - các đảng đoàn bao gồm các đảng viên Đảng Xã hội - dân chủ, Đảng Dân chủ - Thiên chúa giáo, Đảng Tự do, v.v., đại diện cho các quốc gia của Cộng đồng than - thép châu Âu. Hội đồng Bộ trưởng bao gồm các bộ trưởng ngoại giao hoặc bộ trưởng kinh tế của các nước tương ứng. Trong nhiều trường hợp, hội đồng này thông qua các nghị quyết bằng đa số phiếu với điều kiện thành phần của đa số phải là các phiếu của nước cung cấp không dưới 20% giá trị sản lượng của Cộng đồng than - thép. Trên thực tế, điều đó có nghĩa là không một quyết định then chốt nào có thể được thông qua nếu không có ý kiến của Pháp và Cộng hòa liên bang Đức. Các văn bản thành lập Cộng đồng than - thép châu Âu đã tuyên bố tổ chức này là chủ thể của luật quốc tế. Việc thành lập Cộng đồng than - thép châu Âu là trường hợp đầu tiên trong lịch sử hình thành một liên hiệp hội nhập thực sự.

Mong muốn hội nhập chính trị - quân sự ở Tây Âu có những hình thức biểu hiện gì? ("kế hoạch Pleven")

Mặc dù, từ năm 1950, Mỹ đã hướng Cộng hòa liên bang Đức tham gia NATO, nhưng Mỹ tính đến sự quan ngại của Pháp trong vấn đề thúc đẩy Cộng hòa liên bang Đức và Mỹ không phản đối những dự án riêng của Pháp với mục đích tìm kiếm phương tiện kiểm soát chính sách phòng thủ của Đức thông qua các cơ chế hội nhập. Thành công về mặt tư tưởng của Cộng đồng than - thép châu Âu đã thúc đẩy Pari đi đến một sáng kiến hội nhập mới. Đó là hội nhập về chính trị - quân sự. Tháng Mười 1950, Thủ tướng Pháp R. Pleven tuyên bố trước

Quốc hội Pháp về ý tưởng xây dựng Cộng đồng phòng thủ châu Âu (European Defence Community). Nhân tố chính của cộng đồng này là quân đội châu Âu thống nhất nằm dưới bộ chỉ huy siêu quốc gia. Cộng đồng phòng thủ châu Âu cần hợp tác chặt chẽ với Cộng đồng than - thép châu Âu và trong tương lai phải hội nhập với tổ chức này thành một cơ cấu thống nhất dưới sự chỉ đạo của các cơ quan chính trị chung. Tháng Mười hai 1950, hội đồng NATO, nói chung, đã ủng hộ đề nghị của Pháp và yêu cầu soạn thảo một kế hoạch cụ thể thích ứng.

Nhưng trong các nhóm của NATO, người ta muốn thấy dự án Pleven không phải chỉ là một dự án đơn lẻ mà phải là một phần của các giải pháp xây dựng mạng lưới duy nhất về các quan hệ an ninh giữa tất cả các quốc gia Tây Âu và Mỹ. Thành tố "NATO" trong chính sách phòng thủ châu Âu phải đóng vai trò then chốt, không phụ thuộc vào thành công hay thất bại của các dự án thuần túy châu Âu. Sau khi tán thành sáng kiến của R. Pleven, kỳ họp tháng Mười hai của Hội đồng NATO năm 1950, đã đồng thời thông qua quyết định giải thể tổ chức quân sự Liên minh phương Tây (Hiệp ước Brúcxen) với lý do tổ chức này đã hội nhập vào tổ chức quân sự NATO. Tướng Mỹ Dwight Eisenhower được chỉ định là tổng tư lệnh các lực lượng NATO ở châu Âu. Quyết định này đã khiến các vị trí của Anh trong cơ cấu phòng thủ châu Âu bị suy yếu, bởi việc giải thể tổ chức quân sự Liên minh phương Tây cũng đồng nghĩa với việc mất đi ý nghĩa của chức trưởng ban tham mưu các lực lượng vũ trang của Liên minh phương Tây do đại diện của Anh là Thống chế Bernard Montgomery nắm giữ. Anh cảm thấy mình bị đẩy xuống vai trò thứ yếu.

Trước đây, Anh chưa bao giờ hứng thú với tư tưởng "tự hạn chế chủ quyền của sự hội nhập", đặc biệt trong lĩnh vực tối quan trọng như lĩnh vực quân sự. Giờ đây, thái độ của Luân Đôn đối với các dự án của Pháp lại càng tỏ ra hoài nghi. Anh coi "kế hoạch Pleven" là không phù hợp với quan điểm của mình về

thực tế chiến lược. Kế hoạch này không giúp tăng cường cơ sở Đại Tây Dương trong chính sách châu Âu, và về khía cạnh chính trị, đây được xem là kế hoạch hết sức thiển cận. Tháng Tư 1951, ở Pari khai mạc hội nghị thảo luận "kế hoạch Pleven" với sự tham gia của các đoàn đại biểu Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Italia và các nước Benelux. Trong khi đó các đại diện của Anh lại từ chối không chịu tham gia. Mãi đến tháng Một 1952, trong chuyến thăm Oasinhtơn, Thủ tướng Anh W. Churchill, dưới tác động của H. Truman, mới đồng ý ủng hộ những nỗ lực xây dựng một quân đội châu Âu thống nhất, nhưng Anh chính thức không gia nhập vào Cộng đồng phòng thủ châu Âu.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Bonn (1952) là gì? Những phức tạp nảy sinh do việc phê chuẩn Hiệp ước Pari về Cộng đồng phòng thủ châu Âu là gì?

Tính chất rõ ràng trong ý đồ của Mỹ về việc cho phép Cộng hòa liên bang Đức tái vũ trang và gia nhập hệ thống các liên minh phương Tây không gây nghi ngờ đối với Mátxcơva. Các nhà lãnh đạo Xôviết vẫn cho rằng, con đường này hết sức nguy hại đối với an ninh châu Âu và kéo theo sự tái khởi động mối đe dọa từ phía nước Đức. Ngoài ra, I.V. Stalin luôn có thái độ tiêu cực đối với sự hiện diện của quân đội Mỹ ở châu Âu, coi đó là yếu tố gây mất ổn định. Về hình thức, việc không giải quyết dứt điểm vấn đề nước Đức đã tạo cơ sở cho Mỹ duy trì quân đội ở châu Âu. Trong khi đó, Liên Xô đã sẵn sàng nhượng bộ trong vấn đề nước Đức nhằm loại trừ quân đội Mỹ ra khỏi phần phía Tây nước Đức.

Tháng Ba 1952, Liên Xô và Đông Đức đưa ra dự thảo chung "Cơ sở hiệp ước hòa bình với nước Đức". Kế hoạch này nhằm ngăn chặn quy chế chiếm đóng hai miền nước Đức, khôi phục sự thống nhất và chủ quyền quốc gia của Đức đối với đường biên giới theo quy định tại Hội nghị Potsdam (tức là các đường biên giới phía Đông theo sông Oder và sông Neisse). Nước Đức

thống nhất có quyền lực lượng vũ trang nhưng phải tuân thủ đường lối trung lập và không tham gia vào các khối quân sự. Đây được xem là bước đi khôn ngoan, độc đáo, có tính đến dư luận xã hội Cộng hòa liên bang Đức, mà ở đó, trong giai đoạn này, xu thế tự nhiên thống nhất đất nước đôi khi vượt lên trên sức lôi cuốn về hợp tác trên cơ sở liên Âu và Đại Tây·Dương mà Chính phủ Đức và các nước phương Tây đang hâm nóng lên. Oasinhtơn và một phần Pari lại không thể chấp nhận tư tưởng trung lập hóa nước Đức. Nhưng không phải tất cả người dân Đức ở Cộng hòa liên bang Đức có cảm giác như vậy. Mặt mạnh trong dự án của Xôviết là việc đề xuất loại bỏ chế độ chiếm đóng. Đó là điều mà Mátxcơva đã chính thức công bố sớm hơn các nước phương Tây.

Nhằm hóa giải tính hiệu quả của các đề xuất của Liên Xô, ngày 26 tháng Năm 1952, các đại diện của Mỹ, Anh, Pháp và Cộng hòa liên bang Đức đã ký một hiệp ước chung tại Bonn về quan hệ của Cộng hòa liên bang Đức với ba nước phương Tây khác. Văn kiện này tuyên bố loại bỏ quy chế chiếm đóng trên lãnh thổ các phần đất phía Tây và trao cho Cộng hòa liên bang Đức chủ quyền trong đường lối đối nội và đối ngoại. Đồng thời, Cộng hòa liên bang Đức không thể được trợ giúp về vũ lực hoặc không thông báo cho các nước Đồng minh phương Tây việc thay đổi những đường biên giới quốc gia của mình, ký hiệp ước hòa bình với Liên Xô và cản trở các đại diện của Mỹ, Anh và Pháp tiếp cận với lãnh thổ Tây Berlin. Văn bản cũng khẳng định, Cộng hòa liên bang Đức có quyền được tiếp tục tham gia Cộng đồng than - thép châu Âu. Các nước phương Tây bảo lưu quyền duy trì quân đội của mình trên lãnh thổ Cộng hòa liên bang Đức cho đến khi hòa bình được giải quyết triệt để xung quanh vấn đề nước Đức và khôi phục sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, còn Cộng hòa liên bang Đức từ chối quyền yêu cầu các nước nói trên rút quân (các nước phương Tây lo ngại một phương án tương tự về sự phát triển

các sự kiện trong trường hợp Đảng Xã hội Dân chủ lên nắm quyền ở Cộng hòa liên bang Đức).

Tuy nhiên, Hiệp ước Bonn cũng rào thêm điều kiện căn bản: nó chỉ có hiệu lực trong trường hợp hiệp ước về xây dựng Cộng đồng phòng thủ châu Âu có hiệu lực, mà hiệp ước này dự kiến được ký vào ngày 27 tháng Năm 1952 tại Pari. Trên thực tế, hiệp ước này đã được các bộ trưởng ngoại giao Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Italia và các nước Benelux ký kết đúng thời hạn quy định. Hiệp ước Pari quy định thủ tục và điều kiện tổ chức quân đội châu Âu thống nhất. Ý nghĩa của hiệp ước này là ở chỗ Cộng hòa liên bang Đức từ nay được phép có lực lượng vũ trang riêng. Tuy nhiên, các quân đoàn Đức phải chịu sự chỉ huy trực tiếp của các cơ quan lãnh đạo của Cộng đồng phòng thủ châu Âu. Nói cách khác, các sĩ quan Đức không nhất thiết phải phụng sự dưới quyền chỉ huy của các tướng lĩnh Đức. Pháp đã nhằm chiếm vị trí then chốt trong bộ chỉ huy Cộng đồng phòng thủ châu Âu. Như vậy, Cộng hòa liên bang Đức có quân đội riêng nhưng không có quyền độc lập chỉ huy.

Hiệp định này hướng tới mối tương hỗ chặt chẽ của Cộng đồng phòng thủ châu Âu với NATO. Thực tế là quân đội châu Âu thống nhất, nếu được thành lập, cũng nằm dưới quyền kiểm soát của Bộ chỉ huy NATO. Chính xác là vào tháng Mười hai 1950, việc hợp tác quân sự của các nước Tây Âu theo tuyến Liên minh phương Tây đã diễn ra dưới sự giám sát của NATO. Các cơ cấu quản lý của Cộng đồng phòng thủ dự kiến được xây dựng mô phỏng theo các cơ quan lãnh đạo của Cộng đồng than - thép châu Âu. Giờ đây các hiệp ước Bonn và Pari sẽ phải được phê chuẩn.

Liên Xô lên tiếng chỉ trích gay gắt cả hai hiệp ước năm 1952. Chính phủ Pháp có đầy đủ cơ sở để thấy trước những khó khăn trong việc phê chuẩn của Quốc hội do sự đối lập của phái de Gaulle cũng như của các đảng cánh tả. Pháp cũng lo ngại việc Mátxcơva nổi giận quá mức nên muốn thuyết phục

Ban lãnh đạo Xôviết rằng, các hiệp ước Bonn và Pari chỉ nhằm hạn chế việc tái vũ trang Cộng hòa liên bang Đức và thiết lập các hình thức kiểm soát quốc tế phi chuẩn mực. Do không nắm được đa số trong Quốc hội nên Chính phủ Pháp hoãn việc đệ trình hai hiệp định để phê chuẩn. Diễn biến chiến tranh bất lợi cho Pháp ở Đông Dương, nơi họ không thể chiến thắng nổi những người cộng sản, đã khiến các đại biểu Quốc hội Pháp trở nên nhạy cảm đối với các vấn đề an ninh.

Vấn đề số 19

Triển vọng của cách mạng cộng sản - dân tộc ở châu Á. Chiến tranh Triều Tiên[1] và những hậu quả của nó

Nội dung vấn đề:

→ Chuẩn bị cho chiến tranh Triều Tiên - sự phát triển của cách mạng cộng sản - dân tộc toàn châu Á?

→ Các sự kiện trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Triều Tiên phát triển như thế nào? Cộng đồng thế giới đóng vai trò gì?

→ Việc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tham chiến đã mang lại những kết quả gì? "Tối hậu thư MacArthur" đóng vai trò như thế nào?

→ Cuộc chiến tranh Triều Tiên có ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ quốc tế nói chung?

---

1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bán đảo Triều Tiên được giải phóng và bị chia cắt thành hai nhà nước theo hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau, lấy ranh giới là vĩ tuyến 38: phía nam là Đại Hàn dân quốc (gọi tắt là Hàn Quốc), phía bắc là Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Năm 1948, ở khu vực quân đội Mỹ chiếm đóng thành lập nước Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). Cuộc chiến tranh Triều Tiên nổ ra năm 1950. Năm 1953, hiệp định đình chiến được ký kết giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Theo TS. Hoàng Phong Hà (Chủ biên): *Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr. 344 - *BT.*

Chuẩn bị cho chiến tranh Triều Tiên - sự phát triển của cách mạng cộng sản - dân tộc toàn châu Á?

Liên Xô không kiểm soát được hoàn toàn chính sách đối ngoại của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Triều Tiên Kim Nhật Thành và các cộng sự của ông không tin rằng, Liên Xô là nước đồng minh đáng tin cậy và là láng giềng tốt, vì họ nhớ rằng, trong gần suốt cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương, Liên Xô vẫn tuân thủ định ước về chế độ trung lập với Nhật Bản là nước chiếm đóng Triều Tiên, sau đó lại đồng ý chia Triều Tiên theo vĩ tuyến 38. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bị phụ thuộc vào Liên Xô, nhưng chính xác thì không phải lúc nào cũng phục tùng các chỉ thị của I.V. Stalin.

Với Mỹ cũng tương tự như vậy. Nhờ viện trợ của Mỹ, chính quyền của Tổng thống Hàn Quốc Lý Thừa Vãn vẫn tồn tại, nhưng Mỹ không hoàn toàn kiểm soát được và không thể kìm hãm được những tham vọng hiếu chiến của ông ta. Tâm thế muốn thống nhất đều mãnh liệt ở cả hai miền đất nước.

Tương tự như ở Trung Quốc, chiến tranh Triều Tiên là cuộc đụng độ giữa giả thuyết tả khuynh (cộng sản) và giả thuyết hữu khuynh (chuẩn thị trường) của chủ nghĩa dân tộc thù địch non trẻ. Công thức "vùng đệm" của sự ổn định được soạn thảo cho Triều Tiên chỉ có thể được thực thi khi hai nước bảo trợ là Liên Xô và Mỹ hiểu được ý nhau. Khi quan hệ Xô - Mỹ bắt đầu xuống cấp thì phải có những biện pháp bổ sung để ổn định tình hình.

Ở Bình Nhưỡng, người ta tính rằng, Triều Tiên không lọt vào "chu vi an toàn Thái Bình Dương" của Mỹ, có nghĩa là Triều Tiên không được coi là nhân tố quan trọng sống còn đối với những quyền lợi quốc gia của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Mùa xuân 1948, trong một cuộc thảo luận của Ủy ban tham mưu hỗn hợp, tướng D. MacArthur tuyên bố, theo ý kiến của ông, quần đảo Ryukyu

của Nhật Bản và quần đảo Aleut[1] thuộc chu vi an toàn này, còn Triều Tiên và Đài Loan thì không. Tháng Ba 1949, D. MacArthur đã trình bày quan điểm của mình trong một buổi trả lời phỏng vấn. Định nghĩa của ông được đưa vào các văn bản chính thức của Mỹ. Khái niệm "chu vi" đã gây được tiếng vang xã hội rộng lớn sau khi nó được D. Acheson, người đã trở thành Ngoại trưởng Mỹ năm 1949, nhắc lại. Ngày 12 tháng Một 1950, D. Acheson đã trình bày quan điểm "chu vi Thái Bình Dương" trong bài diễn thuyết của mình ở câu lạc bộ báo chí quốc gia.

Trên các sách báo phương Tây, hai cách tiếp cận đối với việc lý giải cuộc chiến tranh Triều Tiên được phổ biến hơn cả. Cách thứ nhất là dựa trên suy đoán về sự tồn tại của việc câu kết cộng sản tay ba (Liên Xô - Trung Quốc - Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên) hoặc là tay đôi (Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên - Trung Quốc). Cách thứ hai, đổ lỗi cho các nhà tự do Mỹ, những người đưa ra khái niệm "chu vi phòng thủ Thái Bình Dương", mà bán đảo Triều Tiên nằm ở bên ngoài. Các nhà nghiên cứu Nga, trên cơ sở lưu trữ của Bộ Ngoại giao Nga, cho thấy rằng Ban lãnh đạo Xôviết đã được thông báo về ý đồ của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên là muốn dùng sức mạnh để hợp nhất hai miền Nam - Bắc đất nước và đã thảo luận với các đại diện của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên những kế hoạch quân sự mà họ trình bày và đưa ra những chỉnh lý cần thiết. Điều duy nhất được khẳng định qua các bằng chứng lưu trữ là chính I.V. Stalin đã trực tiếp đề xướng khởi động chiến tranh[2].

---

1. Quần đảo Aleut (có thể là từ tiếng Chukchi *aliat* có nghĩa là "đảo") là một chuỗi đảo gồm hơn 300 đảo núi lửa tạo thành một vòng cung đảo trong Bắc Thái Bình Dương, chiếm một diện tích khoảng 6.821 dặm vuông Anh (17.666 km²) và kéo dài khoảng 1.200 dặm Anh (1.900 km) về phía tây từ bán đảo Alaska về phía bán đảo Kamchatka. Vượt qua kinh tuyến 180°, quần đảo này là phần cận tây nhất của Mỹ - *BT*.

2. Xem: A.V. Torkunov: *Cuộc chiến tranh bí ẩn: xung đột Triều Tiên 1950-1953*, Nxb. Rosspen, Mátxcova, 2000, tiếng Nga.

Tháng Một - tháng Hai 1950, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản của Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Việt Nam (Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, Kim Nhật Thành và Hồ Chí Minh) lần lượt sang Mátxcơva. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì họ đã thảo luận triển vọng của cuộc cách mạng tổng thể ở châu Á. Nhận thấy rằng, trong những cuộc tọa đàm với Stalin, nhà lãnh đạo Kim Nhật Thành đã đưa ra khả năng có tính nguyên tắc là tấn công vào Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc). Thông tin này đã được I.V. Stalin chuyển cho Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Các sự kiện trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Triều Tiên phát triển như thế nào? Cộng đồng thế giới đóng vai trò gì?

Ngày 25 tháng Sáu 1950, quân đội Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vượt qua giới tuyến Triều Tiên ở vĩ tuyến 38, vừa đánh, vừa tiến về phía Xơun. Quân đội Hàn Quốc rút lui. Ngày hôm đó, tình hình Triều Tiên trở thành đối tượng thảo luận trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Hội đồng Bảo an ra nghị quyết lên án cuộc tấn công vào Cộng hòa Triều Tiên của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và đưa ra khuyến nghị tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc ngừng viện trợ cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Nghị quyết này còn yêu cầu Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên rút ngay quân đội về phía Bắc, ra khỏi vĩ tuyến 38.

Tình hình hết sức bất lợi cho Hàn Quốc. Sau một ngày đêm chiến tranh, Xơun có nguy cơ thất thủ. Ngày 27 tháng Sáu, không chờ đợi thêm một phiên thảo luận nào nữa về vấn đề Triều Tiên ở Liên hợp quốc, Tổng thống H. Truman ra lệnh cho lực lượng vũ trang Mỹ ở Viễn Đông phải trợ giúp Hàn Quốc vì tình hình của họ đã trở nên tuyệt vọng. Quyền chỉ huy các lực lượng Mỹ được trao cho Tướng D. MacArthur là người chỉ huy quân đội chiếm đóng của Mỹ ở Nhật Bản. Cũng trong ngày đó, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ra thêm một nghị quyết mới,

khuyến nghị chung cho tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc giúp đỡ Hàn Quốc. Trong văn bản của nghị quyết này nước Mỹ không được nhắc đến.

Trong khi đó, ngày 28 tháng Sáu, quân đội Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã chiếm được Xoun. Quân đội Hàn Quốc chỉ giữ được một căn cứ nhỏ ở khu vực cảng Busan (Pusan) trên biển Nhật Bản, nơi quân đội viễn chinh Mỹ dự định đổ bộ lên từ Nhật Bản.

Liên Xô theo dõi việc chuẩn bị chiến tranh và ủng hộ chiến tranh, không có ý định ngăn cản việc Mỹ dính líu vào cuộc xung đột vũ trang này. Từ tháng Một 1950, đại diện Xôviết không đến dự các cuộc họp của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc để phản đối việc phương Tây từ chối không trao cho những người cộng sản Trung Quốc quyền được đại diện cho Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Liên hợp quốc (các đại sứ của chính quyền Tưởng Giới Thạch vẫn là những đại diện cho Trung Quốc ở Liên hợp quốc). Chính vì vậy, những quyết định của Hội đồng Bảo an được thông qua không có sự tham gia của phái đoàn Liên Xô.

Ngày 7 tháng Bảy, Hội đồng Bảo an lại ra nghị quyết thứ ba dự kiến thành lập một đội quân đa quốc gia của Liên hợp quốc ở Triều Tiên dưới quyền chỉ huy của Mỹ. Kể từ đó, việc can thiệp của Mỹ đứng về phía Hàn Quốc đã có cơ sở pháp lý, các lực lượng vũ trang Mỹ ở Triều Tiên bắt đầu hoạt động dưới ngọn cờ của Liên hợp quốc, về mặt hình thức là trong thành phần của đội quân đa quốc gia. Tham gia vào các chiến dịch của Liên hợp quốc ở Triều Tiên có các đơn vị quân đội nhỏ của Ôxtrâylia, Bỉ, Anh, Hy Lạp, Canađa, Côlômbia, Lúcxămbua, Hà Lan, Niu Dilân, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Philíppin, Liên bang Nam Phi và Êtiôpia. Tình hình chiến sự ở Triều Tiên thay đổi chóng vánh. Quân đội Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên bắt đầu rút lui.

Việc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tham chiến đã mang lại những kết quả gì? "Tối hậu thư MacArthur" đóng vai trò như thế nào?

Mùa thu 1950, quân đội Mỹ ở Triều Tiên vượt qua giới hạn quyền ủy trị của Liên hợp quốc, không những giải phóng được toàn bộ lãnh thổ của Hàn Quốc mà còn tấn công lên phía Bắc, chiếm được thủ đô Bình Nhưỡng rồi tiến về phía biên giới của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với Trung Quốc và Liên Xô. Khi đó, chiến tranh thực sự không phải là nhằm khôi phục nguyên trạng, như dự kiến trong nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ngày 25 tháng Bảy mà là nhằm sáp nhập miền Bắc vào miền Nam.

Ngày 25 tháng Mười 1950, theo yêu cầu của Liên Xô và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã tham chiến, đứng về phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Một đạo quân lớn của Trung Quốc (dưới quyền chỉ huy của nguyên soái Bành Đức Hoài) đã vượt qua biên giới Trung - Triều, chặn đứng đà tiến lên của các lực lượng Mỹ - Liên hợp quốc, sau đó chuyển sang phản công. Lợi dụng lợi thế đông về quân số, quân đội Trung Quốc đã đẩy lùi đối phương ra khỏi lãnh thổ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và thẳng tiến về phía Xơun. Một lần nữa, ngày 4 tháng Một 1951, Xơun bị quân đội cộng sản tái chiếm. Lực lượng Liên hợp quốc mà nòng cốt là quân Mỹ, đến đầu năm 1951, đã lâm vào tình thế cực kỳ khó khăn, có nguy cơ thất bại hoàn toàn. Ngay từ ngày 16 tháng Mười hai 1950, Tổng thống H. Truman đã công bố tình trạng khẩn cấp trên lãnh thổ nước Mỹ. Tất cả cho thấy rằng, Ban lãnh đạo Mỹ tuy tiếp tục cuộc "chiến tranh nhỏ" nhưng đã chuẩn bị cho cuộc xung đột toàn diện với khả năng có sự tham gia của Trung Quốc, và thậm chí, trong diễn biến hết sức bất lợi của các sự kiện, thì còn có cả Liên Xô.

Chính vì mối đe dọa thảm bại về quân sự nên tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Mỹ ở Viễn Đông D. MacArthur, tháng Một 1951,

đã đề nghị chính quyền mở rộng các chiến dịch, tổ chức bao vây bờ biển Trung Quốc và tấn công vào Trung Quốc. Nhưng nước Mỹ chưa chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh lớn và muốn tránh cuộc xung đột leo thang do lo ngại Liên Xô cũng tham gia vào cuộc chiến trên cơ sở Hiệp ước Xô - Trung 1950 về hữu nghị, hợp tác và tương trợ, mặc dù Mátxcơva không có biểu hiện gì về ý định mở rộng xung đột.

Các quân nhân ở Oasinhtơn kiến nghị với Hội đồng an ninh quốc gia là cần tỏ thái độ kiềm chế. Ở Tôkyô, Tướng D. MacArthur nhận được chỉ thị tương ứng, bác bỏ các đề xuất của ông và hạ lệnh cho ông lập tức rút ngay các lực lượng Mỹ ra khỏi Triều Tiên về Nhật Bản nhằm tránh thương vong. Bất tuân chỉ thị, ngày 23 tháng Ba 1951, D. MacArthur đã tung lên sóng phát thanh bản tuyên bố tối hậu thư gửi cho Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, đe dọa sẽ dùng vũ khí nguyên tử, nếu quân đội Trung Quốc không chấm dứt tiến công ở Triều Tiên. Lúc đó D. MacArthur đã 70 tuổi.

Bước đi này không được chính quyền dân sự của Mỹ phê duyệt. Nó đã làm tình hình trở nên căng thẳng tột độ, vì nếu dùng bom nguyên tử chống Trung Quốc, một cuộc xung đột toàn diện là không thể tránh khỏi. Ở Mátxcơva, Oasinhtơn và thủ đô các nước phương Tây xuất hiện bầu không khí chờ đợi căng thẳng. Không ai muốn chiến tranh. Ban lãnh đạo Xôviết có những bước đi cương quyết nhằm thuyết phục Trung Quốc từ bỏ kế hoạch tiêu diệt các cánh quân Mỹ. Các lực lượng Trung Quốc dừng tiến công, và khi đó, các lực lượng Liên hợp quốc, thậm chí, đã có thể chuyển sang phản công. Chiến tuyến lùi lên phía Bắc và được ổn định ở khoảng vĩ tuyến 38, nhìn chung là trùng khớp với đường giới tuyến giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với Hàn Quốc.

Về phần mình, chính quyền H. Truman đã áp dụng những biện pháp nhằm giải tỏa tình hình. Trong lời hiệu triệu dân chúng,

tổng thống đã bác bỏ tuyên bố của D. MacArthur ngày 23 tháng Ba và bày tỏ mong muốn giải quyết xung đột thông qua đàm phán trên cơ sở ngừng bắn và tìm "giải pháp rộng hơn" trong khu vực. Ngày 11 tháng Tư 1951, Tướng D. MacArthur bị cách chức. Ngày 10 tháng Bảy 1951, với sự ủng hộ bất thành văn của Liên Xô, cuộc đàm phán đình chiến giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc và Mỹ đã được bắt đầu. Chiến sự vẫn tiếp diễn, nhưng chỉ lẻ tẻ và cục bộ.

Cuộc chiến tranh Triều Tiên có ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ quốc tế nói chung?

Chiến tranh Triều Tiên là cuộc xung đột đầu tiên trong lịch sử có thể chuyển thành chiến tranh hạt nhân, nhưng việc đó không xảy ra, một phần do Liên Xô muốn tránh va chạm với Mỹ và tạo cho Mỹ khả năng "gắn mình" vào cuộc đối đầu lâu dài với một đối thủ như Trung Quốc. Đó là một trò chơi ngoại giao mạo hiểm. Nhìn chung, nó đã diễn ra theo kịch bản mà I.V. Stalin bày ra.

Một điều không rõ ràng là nước Mỹ đã nghiêm túc đến đâu khi coi cuộc chiến tranh Triều Tiên là đoạn nhập đề của một cuộc chiến tranh toàn cầu với sự tham gia của Liên Xô. Sự căng thẳng của Oasinhtơn chính là sự phản ứng phần nào đối với điểm yếu nhất của mình khi đối diện với đòn hạt nhân trả đũa từ phía Liên Xô đã có thể xảy ra sau mùa thu 1949. Theo các tài liệu mật của Mỹ, mặc dù Mỹ đã có những phát ngôn hiếu chiến, nhưng giới lãnh đạo Mỹ vẫn nghi ngờ Liên Xô nuôi ý tưởng mở rộng xung đột đến cấp độ tổng thể, và về phần mình, Mỹ không muốn tạo cái cớ cho Liên Xô để thực hiện điều đó. Một cuộc chiến tranh tổng thể không bị loại trừ, nhưng nó chỉ xảy ra trong trường hợp Liên Xô tấn công vào một trong các nước NATO ở châu Âu hoặc vào lực lượng vũ trang Mỹ, hoặc vào những vùng đất mà Mỹ chiếm đóng. Sự can thiệp của Bắc Kinh về phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên không

được coi là cái cớ cho cuộc chiến tranh tổng thể chống lại các quốc gia cộng sản, nếu việc thực hiện can thiệp đó không cùng phối hợp với Liên Xô.

Cuộc chiến tranh Triều Tiên và đặc biệt là "tối hậu thư MacArthur" đã gây sốc cho các đồng minh của Mỹ ở châu Âu. Chính phủ các nước Anh và Pháp, đã gắn bó với Mỹ bằng Hiệp ước NATO, tỏ ra hết sức lo lắng về khả năng nổ ra xung đột Xô - Mỹ vì lý do Triều Tiên hoặc Trung Quốc, vì trong trường hợp đó họ phải đứng về phía Mỹ, điều đó có nghĩa Liên Xô có thể sẽ giáng đòn đáp trả họ từ các vị trí ở Đông Âu và ở phần châu Âu của mình. Nếu chỉ vì một xung đột ít có ý nghĩa ở châu Á mà nổ ra cuộc chiến nguy hại từ Liên Xô ở châu Âu, theo cảm nhận ở thủ đô các quốc gia châu Âu, thì Luân Đôn và Pari không chấp nhận được. Các đồng minh châu Âu của Mỹ đã gây sức ép lên H. Truman, buộc ông phải có những nhượng bộ. Người đứng đầu Chính phủ Anh Attlee, sau khi hội ý với Pari, đã sang Oasinhtơn, và Mỹ đã chấp nhận không sử dụng vũ khí hạt nhân ở Triều Tiên, nếu không tham khảo ý kiến các đồng minh phương Tây. Thông báo về việc này đã được đăng trên các báo.

Cuộc chiến tranh Triều Tiên đã thúc đẩy việc phân cực theo trục "Mỹ - Liên Xô". Cả hai cường quốc cũng đều lo ngại về khả năng đụng độ trực tiếp với nhau. Cả hai đều trong tình thế khó xử. Khác với Mỹ, nơi mà vào giai đoạn cuối của cuộc chiến, chính quyền được chuyển giao cho một thế hệ trẻ trung hơn, ở Liên Xô chế độ cực quyền của I.V. Stalin vẫn không thay đổi. Những ý niệm của Stalin về mối tương quan với Mỹ đã được hình thành qua những năm tháng liên minh Xô - Mỹ. Những hành động của H. Truman ở Trung và Đông Âu ("kế hoạch Marshall", việc duy trì khu vực bị bao vây Tây Berlin giữa lãnh thổ Đông Đức) đối với Stalin có thể là những vụ vi phạm vào "lĩnh vực an ninh" mà người ta đã hứa với Mátxcơva và Mátxcơva phải được trả những gì bị mất. Tầm nhìn thế giới của

Liên Xô thời Stalin được hình thành dưới ảnh hưởng của định kiến chống chiến tranh với Mỹ, nhưng đồng thời cũng không chấp nhận đối thoại với Mỹ.

Cuộc chiến tranh Triều Tiên cho thấy tính hạn chế của các khả năng "kiềm chế", nhưng nó cũng bộc lộ rằng, Mỹ không có những khái niệm cụ thể về lĩnh vực trách nhiệm chiến lược của mình. Cần phải xác định ranh giới trách nhiệm đó và phải làm cho Liên Xô biết được rằng, Mỹ quyết tâm bảo vệ quyền lợi của mình trong khuôn khổ trách nhiệm. Mọi nỗ lực của H. Trumăn trong những năm 1951 - 1952 đều tập trung cho việc thực hiện nhiệm vụ này.

Vấn đề số 20

Việc chuẩn bị Hội nghị San-Fransisco và những kết quả của nó

Nội dung vấn đề:

→ Những nguyên nhân nào dẫn tới việc đẩy mạnh quá trình giải quyết hòa bình với Nhật Bản?

→ Những luận điểm cơ bản trong Hiệp ước an ninh giữa Ôxtrâylia, Niu Dilân và Mỹ (ANZUS) là gì?

→ Mỹ chuẩn bị cho Hội nghị San-Fransisco như thế nào? Những kết quả hội nghị đạt được là gì?

→ Hiệp ước liên minh giữa Nhật và Mỹ và Hiệp ước an ninh tương liên giữa Philíppin và Mỹ bao gồm những luận điểm gì?

→ Những đặc điểm của trật tự San-Fransisco là gì?

Những nguyên nhân nào dẫn tới việc đẩy mạnh quá trình giải quyết hòa bình với Nhật Bản?

Xét về mặt cấu trúc thì năm 1951 là năm bản lề đối với cả khu vực. Từ đây bắt đầu giai đoạn tích cực hình thành các liên minh khu vực ở các cấp độ song phương hoặc đa phương, và

hiện tượng "cuồng liên minh" phần nào cũng đặc trưng cho giai đoạn thập niên 1950. Hội nghị ký kết hiệp ước hòa bình với Nhật Bản được ấn định vào tháng Chín 1951 ở San-Fransisco. Đồng thời, Mỹ lại muốn ký riêng với Tôkyô một hiệp ước song phương về các nguyên tắc quan hệ. Quá trình bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản là khâu chủ yếu trong một chuỗi những nỗ lực nhằm bù đắp lại việc để "mất Trung Quốc". Mặc dù điều đó có thể chưa hoàn toàn thực hiện được, nhưng một nước Nhật Bản mới có thể trở thành đối tác chủ chốt của Mỹ. Bước ngoặt tiến tới quan hệ đối tác với Nhật Bản rất có ý nghĩa về mặt khái niệm. Có thể nói một cách có điều kiện về trật tự Yalta là phù hợp với bối cảnh khu vực (châu Á) sau năm 1951 bởi nó có hình thức như trật tự đã được thảo luận ở Yalta năm 1945, nghĩa là trật tự này được xây dựng dựa trên tư tưởng "một nước Trung Hoa mạnh", *còn trật tự San-Fransisco, như nó trên thực tế, được xây dựng xung quanh một nước Nhật Bản mạnh về kinh tế nhưng không đe dọa ai và bị kiểm soát về mặt quân sự.*

Các chính trị gia Mỹ coi hiệp ước hòa bình với Nhật Bản cuối thập niên 1940 luôn gắn liền với các thỏa thuận khác nhằm xây dựng cơ sở pháp lý cho sự hiện diện của Mỹ ở Đông Á. Nhật Bản, với tư cách là một nước công nghiệp duy nhất ở châu Á, được coi là đối tượng có thể bị Liên Xô xâm phạm. Ngoài ra, các nhà đương chức Mỹ còn coi Nhật Bản là một mắt xích quan trọng, là trụ cột phía Bắc thuộc chu vi các quần đảo phòng thủ của Mỹ dọc theo châu Á đại lục.

Nhưng việc dàn xếp với Nhật Bản không thể thực hiện được nếu không có sự hiểu biết lẫn nhau với những quốc gia phi cộng sản đã từng chịu nhiều tổn thương vì bị Nhật Bản xâm lược và lo ngại sức mạnh của Nhật Bản sẽ được khôi phục trở lại. Những quốc gia này rất thận trọng khi đón nhận ý tưởng về "sự trở lại của Nhật Bản về với cộng đồng thế giới" và không tiếp thu được trọn vẹn ý tưởng về hiệp ước song phương Mỹ - Nhật sắp tới. Chính vì vậy, khi soạn thảo các dự án đối tác với

Tôkyô, Mỹ cũng đã chuẩn bị ký kết cả những hiệp ước chống Nhật Bản với Ôxtrâylia, Niu Dilân và Philíppin.

Những luận điểm cơ bản trong Hiệp ước an ninh giữa Ôxtrâylia, Niu Dilân và Mỹ (ANZUS) là gì?

Hiệp ước an ninh giữa Ôxtrâylia, Niu Dilân và Mỹ (ANZUS), được ký kết ngày 1 tháng Chín 1951 tại San-Fransisco, là một trong số những hiệp ước quan trọng. Hiệp ước này dự kiến về mối quan hệ tương hỗ của các bên trong những tình huống nguy hiểm: theo Điều 3, các bên phải hội ý với nhau về những vấn đề đe dọa có thể xảy ra, còn theo Điều 4, các bên phải có trách nhiệm "hành động nhằm chống lại mối đe dọa chung nhưng phải phù hợp với các thủ tục Hiến pháp của mỗi bên". Mặc dù trong văn bản không nêu ra trực tiếp rằng, Nhật Bản là nguồn gốc đe dọa tiềm ẩn nhưng theo quan điểm của Ôxtrâylia và Niu Dilân, hiệp ước này bảo đảm cho họ chính là để chống lại Nhật Bản - đó chính là giá trị của sự chấp thuận của các nước này nhằm ủng hộ Mỹ trong vấn đề hòa giải với Tôkyô.

Đây chỉ là hiệp ước tương đối "yếu" nếu như ta coi Hiệp ước NATO mới là chuẩn mực của hiệp ước "mạnh". Điều này được thể hiện trong tính nhập nhằng của cơ chế "phóng tác" hiệp ước. Trong văn bản của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương đề cập trực tiếp: "... Việc tấn công quân sự vào một hoặc nhiều bên ở châu Âu hoặc ở Bắc Mỹ sẽ bị coi là cuộc tấn công quân sự vào tất cả các bên cùng một lúc". Trong Hiệp ước ANZUS không có điều khoản nào ghi như vậy. ANZUS chỉ nhắc đến việc cần phải có biện pháp để chống lại xâm lược.

Hiệp ước NATO dự kiến các nước thành viên phải hành động tức thời, trong khi Hiệp ước ANZUS lại chỉ dẫn ra các thủ tục Hiến pháp ở các nước dân chủ nhằm giải quyết quá trình phức tạp thông qua các quyết định về việc đưa quân ra ngoài biên giới hoặc đưa quân đi chiến đấu trong những trường hợp có sự tấn công vào lãnh thổ của chính quốc gia

thông qua quyết định. Hiệp ước ANZUS không đơn giản là một hiệp ước tham vấn. Nhưng nó cũng chưa hẳn là công cụ đấu tranh chống xâm lược nếu không có sự chuẩn bị lâu dài về mặt tổ chức và luật pháp - chính trị. Nó chỉ bảo đảm trách nhiệm của Mỹ là sẽ tham gia thảo luận các hình thức hợp tác cụ thể khi xuất hiện mối đe dọa. Đồng thời, hiệp ước cũng gắn trách nhiệm cho Ôxtrâylia và Niu Dilân bằng việc ít nhất là ủng hộ Mỹ trong trường hợp nổ ra xung đột ở Thái Bình Dương hoặc châu Á - Thái Bình Dương.

Mặc dù muốn cam kết ủng hộ Mỹ nhưng Ôxtrâylia và Niu Dilân (trong trường hợp cuộc chiến tranh Triều Tiên tiếp diễn) vẫn lo sợ bị lôi kéo vào cuộc xung đột. Việc tham gia vào đó là không phù hợp với những mong muốn của họ.

Mỹ chuẩn bị cho Hội nghị San-Fransisco như thế nào? Những kết quả hội nghị đạt được là gì?

Mátxcơva không yên tâm về triển vọng liên minh Mỹ - Nhật, và Liên Xô đã phản đối việc các đại diện của Liên Xô không được tham gia soạn thảo văn bản hiệp ước hòa bình với Nhật Bản. Mỹ tính rằng, nói chung, Liên Xô sẽ từ chối việc tham gia vào hội nghị hòa bình nhưng họ không loại trừ khả năng ngược lại. Khi nhìn thấy trước ý đồ của Mátxcơva muốn thay đổi văn bản hiệp ước trực tiếp trong quá trình hội nghị, Mỹ đã triển khai một công việc đồ sộ nhằm thỏa thuận sơ bộ dự thảo của mình với các nước được mời soạn thảo hiệp ước. Kết quả là, Liên Xô đứng trước một tình huống đã rồi và đã được thỏa thuận từ trước.

Trước việc bị tẩy chay, Liên Xô đã từ chối không ký hiệp ước hòa bình. Trong số 52 nước châu Âu, châu Á và Mỹ Latinh tham gia Hội nghị San-Fransisco vào các ngày 4 - 8 tháng Chín 1951 (nhiều nước trong đó đã tham gia vào cuộc chiến tranh chống Nhật một cách hoàn toàn hình thức), có những nước không ký kết hiệp ước là Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc. Cả Trung Quốc lẫn Đài Loan đều không được mời đến dự hội nghị do các nước

tham gia hội nghị có quan hệ với các chế độ khác nhau ở Trung Quốc và sự xuất hiện của đại diện chỉ có "một phía Trung Quốc" sẽ gây ra những bất đồng không mong muốn giữa các thành viên hội nghị. Ấn Độ không cử đại biểu của mình vì cho rằng những điều kiện của dự thảo là quá khắt khe đối với Nhật Bản. Ngược lại, Miến Điện không cử đại diện đến vì cho rằng dự thảo quá lỏng lẻo.

Hiệp ước hòa bình San-Fransisco đã chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa Nhật Bản và các nước ký kết, ghi nhận việc khôi phục chủ quyền của nước này và chấm dứt chế độ chiếm đóng. Đế chế Nhật Bản vào nửa đầu thế kỷ XX, bao gồm phần quốc đảo vốn có của riêng và những phần đất chiếm đoạt được trên đất liền, nay đã bị thủ tiêu. Triều Tiên, một bộ phận của đế chế này, đã được phía Nhật Bản công nhận là quốc gia độc lập. Nhật Bản đã từ chối quyền sở hữu đảo Đài Loan của Trung Hoa mà trước chiến tranh thuộc về Nhật Bản. Ngoài ra, Nhật Bản cũng phải từ bỏ quyền sở hữu và cơ sở pháp lý đối với Nam Sakhalin, quần đảo Kuril, cũng như các quần đảo Penghu, Trường Sa, Hoàng Sa và các vùng lãnh thổ thuộc quyền ủy trị của Nhật Bản trước đây ở châu Đại Dương. Tuy nhiên, trong văn bản không đề cập việc Nhật Bản từ bỏ những quần đảo ấy thì trao lại cho ai. Hậu quả là trong hiệp ước hòa bình không khẳng định quyền của Liên Xô đối với các vùng lãnh thổ Nam Sakhalin và quần đảo Kuril, mà thực tế đã được bàn giao cho Liên Xô. Ngoài ra, Nhật Bản cũng chấp nhận để Mỹ chiếm đóng và quản lý một thời gian các hòn đảo thuộc quần đảo Ryukyu (đảo chính là Okinawa) và Bonin của Nhật Bản cùng một số đảo nhỏ khác.

Cơ sở lập trường của phái đoàn Xôviết từ chối không ký hiệp ước hòa bình với Nhật, cho đến nay, vẫn còn gây tranh cãi. Nhưng có một điều đã rõ là, trong bất luận trường hợp nào, việc từ chối của Liên Xô cũng đã phong tỏa khả năng bình thường hóa hoàn toàn về mặt pháp lý các quan hệ Xô - Nhật.

Về pháp lý, tình trạng chiến tranh giữa Liên Xô và Nhật Bản vẫn tồn tại đến năm 1956, còn hiệp ước hòa bình giữa Nhật Bản và Nga cho đến nay vẫn chưa ký được. Thất bại của ngoại giao Xôviết là không thể đạt được sự công nhận sự kiện quần đảo Nam Sakhalin và Kuril sáp nhập vào Liên Xô từ phía Nhật Bản và các nước tham gia hội nghị nói trên.

Sách báo Liên Xô coi Hiệp ước hòa bình San-Fransisco là hiệp ước riêng rẽ: mặc dù về hình thức, Liên Xô có được mời tham gia ký kết nhưng hiệp ước không nhìn nhận đến lập trường của Liên Xô. Giá trị của hiệp ước cũng bị giảm đi vì thiếu chữ ký của các đại biểu Trung Quốc, một nước trước đây là nạn nhân chính của sự xâm lược của Nhật Bản trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Hiệp ước liên minh giữa Nhật và Mỹ và Hiệp ước an ninh tương liên giữa Philippin và Mỹ bao gồm những luận điểm gì?

Việc giải quyết hòa bình với Tôkyô đã xóa bỏ những rào cản hình thức để ký kết Hiệp ước Mỹ - Nhật về bảo đảm an ninh, được ký ngay ngày hôm sau, sau hiệp ước hòa bình. Hiến pháp Nhật Bản, được thông qua năm 1947, ghi nhận rằng, Tôkyô đã từ bỏ, không coi chiến tranh là phương tiện giải quyết các tranh chấp quốc tế nên Nhật Bản không thể xây dựng các lực lượng vũ trang quốc gia lớn. Trên cơ sở đó, thông qua Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật năm 1951, Nhật Bản đã trao cho Mỹ quyền được bảo vệ Nhật Bản. Nói cách khác, Mỹ phải bảo vệ Nhật Bản, nhưng Nhật Bản không có nghĩa vụ phải bảo vệ Mỹ. Thực tế, về mặt chính trị - quân sự, Nhật Bản nằm dưới "chế độ bảo hộ mềm" độc đáo của Mỹ. Theo hiệp định hành chính đính kèm hiệp ước, Mỹ được quyền bố trí lực lượng vũ trang ở Nhật Bản và xung quanh Nhật Bản, nếu thấy cần thiết, để bảo đảm hòa bình và an ninh ở Viễn Đông. Trên cơ sở đó, một mạng lưới các căn cứ hải quân và không quân của Mỹ đã được xây dựng ở Nhật Bản. Liên minh Nhật - Mỹ là

cơ sở trong chiến lược của Mỹ ở Đông Á. Giờ đây, trong chính sách đối ngoại, Tôkyô phải đi theo Mỹ vô điều kiện.

Việc ký kết Hiệp ước Mỹ - Nhật đã dẫn tới việc cần thiết phải xua tan những nghi ngờ của các nước châu Á về ý nghĩa và định hướng của liên minh giữa Oasinhtơn và Tôkyô. Bước đi tiếp sau Hiệp ước ANZUS nhằm bình ổn quan hệ Mỹ - Nhật trong con mắt của các nước trong khu vực là việc ký kết Hiệp ước về an ninh tương liên giữa Mỹ và Philíppin vào cuối năm 1951. Hiệp ước này tương tự như Hiệp ước ANZUS. Hiệp ước an ninh tương liên giữa Mỹ và Philíppin đã tạo thành một bộ hiệp ước tổng thể thống nhất cùng với Hiệp ước về những cơ sở quan hệ giữa hai nước ký ngày 4 tháng Bảy 1946, trong đó nói rõ Điều 1 Oasinhtơn được quyền sử dụng các căn cứ trên lãnh thổ Philíppin "vì quyền lợi bảo vệ tương liên của Mỹ và Cộng hòa Philíppin".

Những đặc điểm của trật tự San-Fransisco là gì?

Đầu thập niên 1950, ở Đông Á và lưu vực Thái Bình Dương đã xuất hiện một trật tự mới thay thế cho trật tự Oasinhtơn trước chiến tranh. Đó là trật tự San-Fransisco. Cơ sở pháp lý - hiệp ước của nó được tạo ra, *trước hết*, là bởi hiệp ước hòa bình San-Fransisco với Nhật Bản, *thứ hai*, là những hiệp ước bảo đảm cho Ôxtrâylia, Niu Dilân và Philíppin cùng với Mỹ nhằm ngăn chặn cuộc xâm lăng trở lại của Nhật Bản, và *thứ ba*, Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật Bản là hiệp ước về quan hệ quân sự, rõ ràng, đã biến Nhật Bản trở thành đối tượng bảo hộ của Mỹ. Hệ thống các bảo đảm này nói chung là nhằm chống lại nguy cơ tái vũ trang quân sự của Nhật Bản.

Hiệp ước Xô - Trung năm 1950, ban đầu, cũng phụ thuộc vào chính nhiệm vụ này. Trong tình huống đó, để bảo đảm định hướng kiềm tỏa Nhật Bản, trật tự San-Fransisco có thể được coi là bộ hiệp ước, gồm hai bộ phận: bộ phận nhóm đồng minh của Mỹ với các nước đã ký hiệp ước hòa bình với Nhật Bản và bộ phận hiệp ước song phương Xô - Trung, là hai nước

đứng ngoài khuôn khổ giải pháp hòa bình. Vì những mục tiêu của hai bộ phận này song hành với nhau nên nhiệm vụ ngăn chặn nguy cơ Nhật Bản có thể được giải quyết thành công trên cơ sở mô hình này.

Tuy nhiên, trong thời điểm ký kết hiệp ước chống sự tái lập cuộc xâm lược của Nhật Bản và hiệp ước hòa bình với Nhật Bản, giới ngoại giao Mỹ đã bắt đầu tìm cách mở rộng ý nghĩa của các thỏa thuận với các nước thuộc châu Á - Thái Bình Dương nhằm gắn kết cả tính chất chống cộng sản vào những thỏa thuận đó. Mỹ rất muốn hệ thống đồng minh đang mở rộng của mình trong khu vực phải phụ thuộc vào những mục đích có nội dung kép đó - một mặt là Nhật Bản, mặt khác là các nước cộng sản (Trung Quốc và Liên Xô, sau này là Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Việt Nam). Trong bối cảnh đó, ý nghĩa của liên minh Xô - Trung cũng thay đổi. Liên minh này đồng thời phải định hướng chống cả Nhật Bản, Mỹ và các đồng minh của Mỹ trong khu vực. Như vậy, mô hình đối lập lưỡng cực nảy sinh ở châu Âu, thể hiện ở sự đối lập giữa một bên là NATO với một bên là Liên Xô cùng các đồng minh Đông Âu của Liên Xô, đã chuyển sang khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

Đến giữa thập niên 1950, hệ thống chiến lược Mỹ trong khu vực đã được củng cố bằng các liên minh chính trị - quân sự của Mỹ với Cộng hòa Triều Tiên (Hàn Quốc) (ngày 1 tháng Mười 1953) và Đài Loan (Cộng hòa Trung Hoa ở Đài Loan, do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo, hiệp ước được ký ngày 2 tháng Mười hai 1954). Năm 1962, tham gia vào hợp tác chính trị - quân sự với Mỹ còn có Thái Lan. Nhóm các hiệp ước này có khuynh hướng chống cộng sản rõ rệt và đã góp phần củng cố tính chất lưỡng cực ở Đông Á.

Tuy nhiên, tính chất lưỡng cực trong khu vực này lại khác với tính chất lưỡng cực ở châu Âu. Mô hình lưỡng cực Đông Á ít quyết liệt hơn, dễ bị xói mòn hơn. Khác với châu Âu, nó không

được thể hiện trong các khối đa phương đối lập với nhau. Các nước trong khu vực có những ràng buộc bằng các hiệp ước song phương với Mỹ hoặc với Liên Xô, nhưng họ không thể hiện xu thế hình thành những quan hệ đa phương trực tiếp với nhau. Các nước trong khu vực đi theo những quyền lợi giải phóng và xây dựng quốc gia - dân tộc hơn là những giá trị cộng sản chủ nghĩa hoặc dân chủ - tự do - những giá trị xa lạ như nhau vào những năm đó trong môi trường văn hóa của các nước châu Á.

Ở Đông Á, bất chấp ý chí của Mỹ và Liên Xô, một hệ thống phức tạp hơn ở châu Âu đã dần dần chín muồi, đó là hệ thống tam cực những mâu thuẫn tương liên, trong đó có vai trò của "cực" thứ ba là những nước thuộc địa và phụ thuộc cũ, kể cả Trung Hoa đại lục.

PHẦN HAI

NHỮNG MÂU THUẪN CỦA HỆ THỐNG LƯỠNG CỰC: CÁC CHIẾN LƯỢC TIẾN CÔNG VÀ SỰ CHUNG SỐNG HÒA BÌNH (1953 - 1962)

Vấn đề số 21

Việc hình thành những cách tiếp cận mới của Liên Xô trong chính sách đối ngoại sau sự thay đổi chính quyền. Những cuộc đấu tranh chống cộng sản ở Đông Đức

Nội dung vấn đề:

→ Việc thay đổi chính quyền ở Liên Xô có ý nghĩa như thế nào đối với tình hình thế giới?

→ Việc mở đầu quá trình phi Stalin hóa ở Đông Âu có những hậu quả gì? Cuộc đấu tranh chống Xôviết ở Cộng hòa dân chủ Đức năm 1953 kết thúc ra sao?

→ Cuộc tiến công ngoại giao hòa bình của Liên Xô là như thế nào?

Việc thay đổi chính quyền ở Liên Xô có ý nghĩa như thế nào đối với tình hình thế giới?

Sau lễ nhậm chức của Tổng thống Mỹ D. Eisenhower một tháng rưỡi, ngày 6 tháng Ba 1953, I.V. Stalin đã qua đời ở tuổi 73. Cùng với sự ra đi của ông thời kỳ đẫm máu nhất trong lịch sử Liên Xô cũng chấm dứt. Thay vào vị trí nhân vật số một trong giới lãnh đạo Xôviết là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Liên Xô G.M. Malenkov. Lập tức, trong đường lối đối ngoại của Liên Xô đã bắt đầu có những dấu hiệu cải cách, đầu tiên là thận trọng, sau đó là mạnh dạn hơn. Mátxcơva cố gắng mềm mỏng hóa quan điểm đối với nhiều vấn đề quốc tế, như vấn đề Triều Tiên, Đức, vũ khí, chiến tranh và hòa bình. Đường lối này tiếp tục được phát huy cho đến mùa xuân 1953, khi G.M. Malenkov, trên thực tế, dần dần bị hất ra khỏi vị trí đứng đầu bởi Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N.S. Khrushchev, người đã trở thành nhân vật quyết định trong lĩnh vực đối ngoại của Liên Xô[1]. Cuộc đấu tranh trong nội bộ đảng đã khiến giới lãnh đạo Xôviết sao nhãng chính sách đối ngoại. Tâm lý chờ đợi sự thay đổi đã đụng chạm đến một bộ phận xã hội Xôviết và gây ra tiếng vang trong những cuộc nổi dậy mùa hè của các tù nhân trong các trại giam.

Dần dà, một bộ phận có tinh thần chống Stalin thuộc giới lãnh đạo Đảng, Nhà nước và tầng lớp tinh hoa trí thức có liên hệ với bộ phận trên bắt đầu thảo luận "trong phạm vi hẹp" tư tưởng "chung sống hòa bình", mà theo sách báo Xôviết, nó bắt nguồn từ những hoạt động chính trị đầu tiên của chính phủ bônsêvích. Người ta cố gắng gắn vào tư tưởng này những cách nói hiện đại hơn, phù hợp với những nét mới của hiện thực sau chiến tranh. Tuy nhiên, khái niệm "chung sống hòa bình", vẫn chưa chính thức được tuyên bố là cơ sở của đường lối đối ngoại Liên Xô.

---

1. Trên các sách báo vẫn tiếp tục cuộc tranh luận về vấn đề ai là người trong giới lãnh đạo sau Stalin có tinh thần hàng đầu muốn thay đổi trong chính sách đối ngoại. Bên cạnh G.M. Malenkov và N.S. Khrushchev, về mặt này, tên tuổi L.P. Beria cũng được nhắc đến. Dường như mong muốn thoát ra khỏi những nét thực tế hãi hùng của chủ nghĩa Stalin là bản tính của cả ba nhà hoạt động này. Nhưng họ lại rất khác nhau trong quan điểm về hình thức, tiến độ và quy mô của việc "phi Stalin hóa". Trên thực tế, đường lối của N.S. Khrushchev, một trong những đường lối cấp tiến nhất trong giới lãnh đạo cao cấp lúc đó, đã thắng thế.

Việc mở đầu quá trình phi Stalin hóa ở Đông Âu có những hậu quả gì? Cuộc đấu tranh chống Xôviết ở Cộng hòa dân chủ Đức năm 1953 kết thúc ra sao?

Tuy nhiên, cho tới năm 1953, ở khắp châu Âu và Liên Xô, những hậu quả kinh tế của Chiến tranh thế giới thứ hai đã được khắc phục. Kinh tế thế giới bước vào thời kỳ phát triển nhanh chóng. Trong những thập niên tiếp theo, nền sản xuất công nghiệp thế giới cứ 10 năm một lần lại tăng lên gấp đôi. Hậu quả của nó là sự xuất hiện hiện tượng "kinh tế hóa" tư duy trong nhân dân các nước trên thế giới và chuyển sự chú ý từ những vấn đề chính sách quân sự sang nhiệm vụ bảo đảm phúc lợi.

Sự ra đi của I.V. Stalin và những dấu hiệu thay đổi trong đường lối của Ban lãnh đạo Xôviết mới đã gây ra những sự cố trong hệ thống cũ theo lối kiểm soát toàn bộ đối với các nước dân chủ nhân dân. Do phụ thuộc vào Liên Xô nên các nhà lãnh đạo thân Stalin của các quốc gia Đông Âu đã trở thành những con tin của mọi biến động có thể xảy ra trong đường lối của Mátxcơva. Sự gia tăng tâm lý chống Stalin ở Liên Xô đã kéo theo việc phi Stalin hóa trong giới lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa. Kèm theo đó là sự phát triển tâm lý chờ đợi sự thay đổi của các tầng lớp nhân dân khác nhau của các quốc gia Đông Âu và mối đe dọa mất ổn định của các chế độ Đông Âu.

Tháng Năm 1953, dưới sức ép của Mátxcơva, Hunggari đã áp dụng các biện pháp hạn chế quyền lực của "người học trò xuất sắc nhất của Stalin" là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Hunggari kiêm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Hunggari Matyas Rakosi. Ban lãnh đạo Xôviết đưa ra "khuyến cáo" phải tự do hóa đường lối đối nội. Tháng Sáu năm đó, Rakosi buộc phải nhường ghế người đứng đầu chính phủ cho Imre Nagy, người có tiếng là nhà chính trị tự do hơn, nhưng điều quan trọng là ở chỗ Nagy không phải là người của Stalin. L.P. Beria là người "lobby" (vận động hành lang) trong giới lãnh đạo Xôviết quyền ứng cử của Nagy khi đó.

Tình hình bất ổn cũng diễn ra ở Cộng hòa dân chủ Đức. Quy mô các cuộc di cư từ Đông Đức sang Cộng hòa liên bang Đức tăng vọt (447 ngàn người từ tháng Một 1951 đến cuối tháng Tư 1953). Nguyên nhân khiến người dân di cư là do đường lối sai lầm của Ban lãnh đạo Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, đứng đầu là Walter Ulbricht, người muốn cấp tốc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các nhà lãnh đạo Xôviết đã cảnh báo những người đồng chí Đông Đức là đừng cưỡng ép tiến độ xây dựng và đã nói rõ rằng, Liên Xô không thể tăng cường giúp đỡ Đông Đức được nữa. Lúc này, theo đề nghị của L.P. Beria, Mátxcơva thậm chí đã bàn đến việc rút quân đội Xôviết khỏi Đông Đức trong trường hợp tìm được tiếng nói chung với phương Tây về vấn đề thống nhất và trung lập hóa nước Đức. Tâm lý muốn thay đổi lan rộng từ Mátxcơva và việc Ban lãnh đạo Đông Đức không tin tưởng vào sự giúp đỡ của Liên Xô đã gây tác động đến dân chúng Đông Đức. Trong bối cảnh đó, tháng Sáu 1953, ở Đông Đức đã nổ ra những cuộc đấu tranh chống chính phủ.

Chính phủ Đông Đức tuyên bố áp dụng những cách đánh giá mới, ít công bằng hơn về tiền lương lao động trong công nghiệp. Điều này gây phẫn nộ trong giới công nhân. Ngày 17 tháng Sáu 1953, bắt đầu nổ ra những cuộc đình công ở Berlin, Leipzig, Magdeburg, Jena, Dresden và ở các thành phố khác. Những sự kiện này dần dần biến thành những yêu sách đòi chính phủ từ chức và bầu cử tự do. Tiếp theo đó là các vụ giết chóc, đốt cháy các trụ sở của các ban chấp hành đảng ủy, tấn công các nhà tù giải phóng tù nhân (kể cả tù hình sự). Các cơ quan bảo vệ pháp luật bị tê liệt.

Các nhà lãnh đạo Đông Đức kêu gọi đề nghị Chính phủ Liên Xô sử dụng quân đội Xôviết để khôi phục quyền lãnh đạo trong nước. Mátxcơva chấp nhận. Mười lăm sư đoàn quân Xôviết đóng ở Đông Đức được đặt trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Thứ trưởng Quốc phòng Liên Xô V.D. Sokolovski

chỉ huy chiến dịch trấn áp tình trạng hỗn loạn, đã có mặt ở Berlin. Hoạt động của quân đội Xôviết kèm theo các vụ bắt bớ và xử bắn theo trát của các tòa án quân sự dã chiến. Ban lãnh đạo Đảng Cộng hòa dân chủ Đức đã giữ được chính quyền.

W. Ulbricht có thể đã lợi dụng cuộc đấu tranh chính trị ở Mátxcơva, nơi ngày 26 tháng Sáu 1953 diễn ra việc đập tan "sự mưu phản của Beria". Ulbricht tuyên bố rằng, những vụ lộn xộn ở Đông Đức không phải là những sai lầm của ông, mà là phong trào tự do hóa. Ban lãnh đạo Đông Đức buộc phải bắt đầu phong trào này cho phù hợp với "những khuyến cáo sai sự thật của L.P. Beria". Để phù hợp với thời điểm, cần phải có một lời giải thích kiểu như: vừa chỉ trích L.P. Beria, W. Ulbricht vừa ủng hộ N.S. Khrushchev và G.M. Malenkov như là những người khởi xướng việc loại trừ Beria.

W. Ulbricht giữ được vị trí lãnh đạo Đông Đức. Tuy nhiên, tình hình trong nước vẫn phức tạp, và Liên Xô đã phải nhượng bộ các yêu sách của Ban lãnh đạo Đông Đức. Mátxcơva đã từ chối nhận khoản tiền bồi thường chiến tranh tiếp theo của Đông Đức và đồng ý thanh lý các khoản nợ về chi phí chiếm đóng sau năm 1945. Ngay sau đó, tháng Ba 1954, Đông Đức đã được trao trả chủ quyền hình thức trong các vấn đề về chính sách đối nội và đối ngoại.

Cuộc tiến công ngoại giao hòa bình của Liên Xô là như thế nào?

Trong đường lối của Liên Xô ngày càng phát triển những dấu hiệu thoát ly tư tưởng đối đầu. Ngày 30 tháng Năm 1953, Mátxcơva bất ngờ chính thức tuyên bố việc từ bỏ những yêu sách đối với Thổ Nhĩ Kỳ, sau bảy năm không công nhận bản bị vong lục tháng Tám 1946, trong đó yêu cầu xem xét lại Công ước Montreux và phòng thủ chung các eo biển Biển Đen.

Ngày 27 tháng Bảy 1953, nhờ những nỗ lực song song của Liên Xô (xét về phương diện tương ứng là có ảnh hưởng đối với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Trung Quốc) và

của Mỹ (gây được áp lực đối với Hàn Quốc), hiệp định về đình chiến ở Triều Tiên đã được ký kết. Tham gia ký kết hiệp định có các đại diện của phái đoàn liên hợp Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Trung Quốc, và một bên là Mỹ (thay mặt bộ chỉ huy các lực lượng Liên hợp quốc) và Hàn Quốc. Như vậy, chế độ nguyên trạng đã thực sự được tuân thủ ở Triều Tiên sau khi đình chỉ các hoạt động chiến tranh chủ động năm 1951. Tháng Mười 1963, Mỹ ký hiệp ước đồng minh với Hàn Quốc, theo đó Mỹ cam kết giúp Xoun trong trường hợp có một cuộc tấn công mới.

Không lâu sau, Mátxcơva bắt đầu đàm phán về việc bình thường hóa quan hệ liên quốc gia với Nam Tư. Năm 1953, hai bên lại trao đổi đại sứ, đến năm 1955, Khrushchev có cuộc thăm viếng đến Nam Tư, trong đó đã đạt được việc bình thường hóa quan hệ với Nam Tư. Tuy nhiên, Tito vẫn từ chối không tham gia vào "phe xã hội chủ nghĩa" thống nhất. Điều đó có nghĩa, nguyên tắc "chủ nghĩa quốc tế vô sản" đã không được công nhận là cơ sở trong quan hệ liên quốc gia giữa hai nước (như trong quan hệ của Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa khác), mà là nguyên tắc "chung sống hòa bình" (như đối với việc phát triển các quan hệ với các nước tư bản và đang phát triển). Trên thực tế, Mátxcơva chấp nhận tôn trọng quy chế đặc biệt của Nam Tư như một nước có vị thế trong bàn cờ chính trị quốc tế giữa Liên Xô và các nước phương Tây. Lần đầu tiên, Mátxcơva chính thức thừa nhận mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết không phải là mô hình khả thi duy nhất.

Bên cạnh đó, các cuộc tham vấn về vấn đề khôi phục chủ quyền và chế độ trung lập ở Áo đã được xúc tiến và kết thúc bằng việc ký kết hiệp ước quốc gia năm bên về việc khôi phục nước Áo độc lập dân chủ vào tháng Năm 1955. Hiệp ước đặc biệt nói rõ về việc cấm sáp nhập nước Áo vào nước Đức. Theo hiệp ước và theo đề nghị của Chính phủ Áo, Quốc hội Áo đã

thông qua luật về chế độ trung lập thường xuyên với sự đảm bảo của cả bốn nước thắng trận. Quân đội Xôviết cũng như quân đội các nước phương Tây phải rút khỏi lãnh thổ nước này. Sự thống nhất đất nước đã được khôi phục.

Tháng Một 1954, ở Berlin đã diễn ra cuộc gặp đầu tiên của bộ trưởng ngoại giao bốn nước (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp) sau khi thay đổi ban lãnh đạo ở Mátxcơva. Cuộc gặp này đã đi đến thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế về giải quyết tình hình ở Đông Dương và Triều Tiên trong năm 1954.

Vấn đề nước Đức cũng được đem ra thảo luận. Các nhà lãnh đạo Xôviết muốn xét lại các lập trường trước đây của mình về nước Đức. Họ muốn nhân nhượng phương Tây trong các vấn đề thành lập quốc gia Đức thống nhất, với điều kiện là nước Đức thống nhất phải là một nước trung lập. Tinh thần của Mỹ và các nước phương Tây lại khác. Việc thống nhất nước Đức là nhiệm vụ hàng đầu của người Đức chứ không phải của các nước phương Tây. Việc trung lập hóa nước Đức không đáp ứng được những quyền lợi của các nước phương Tây. Mỹ, Anh và Pháp đã chuyển hướng sang việc hình thành một khối các nước phương Tây mạnh với sự tham gia của riêng Cộng hòa liên bang Đức, tức là chỉ một nửa nước Đức, để không thể trở thành mối đe dọa đối với nước Pháp. Sự mềm dẻo của Ban lãnh đạo Xôviết chỉ làm khó dễ cho các nước phương Tây.

Hiệu quả của cuộc tiến công hòa bình của Mátxcơva tăng cao nhờ tinh thần hòa bình chủ nghĩa lớn mạnh. Nỗi lo sợ của những tầng lớp mới hình thành về vấn đề không lường trước được hậu quả của việc sử dụng vũ khí hạt nhân chính là cơ sở nền tảng của tinh thần này. Tháng Ba 1954, ở Mỹ đã nổ ra vụ bê bối gây rò rỉ thông tin cho rằng, các nhà khoa học Mỹ không thể nói trước được quy mô hậu quả của việc thử nghiệm thiết bị nhiệt hạch tại Mỹ. Theo thông tin của phương Tây, hậu quả của việc thử bom khinh khí ở Liên Xô vào tháng Tám 1953 còn vượt quá những kết quả mà các chuyên gia Xôviết chờ đợi. Các nhà

quân sự lẫn các nhà chính trị đều lúng túng. Nỗi lo sợ trước "cái chết hạt nhân" lại thêm phần trầm trọng khi có thông tin về những trường hợp dân thường tử vong do nhiễm chất phóng xạ lan truyền trong không gian rộng lớn bởi sức gió từ những địa điểm tiến hành thử hạt nhân.

Tham gia vào cuộc đấu tranh chống mối đe dọa "cái chết hạt nhân" có cả những nhà khoa học và chính trị theo tư tưởng tự do. Khoảng giữa những năm 1950 là đỉnh điểm của chủ nghĩa hòa bình sau chiến tranh. Thế giới hiện đại có cảm giác là thế giới của vũ khí nhiệt hạch. Nền địa - chính trị truyền thống và chiến lược quân sự cổ điển đã thay đổi ý nghĩa của mình. Trong kỷ nguyên bom nguyên tử, vai trò của bộ binh và hải quân cũng được nhìn nhận khác đi. Công cụ chủ yếu của một cuộc chiến tranh trong tương lai dường như sẽ là máy bay tầm xa và vũ khí tên lửa.

Năm 1955, Liên Xô cho rằng có khả năng có thể loại bỏ một loạt căn cứ hải quân ở nước ngoài. Ngày 15 tháng Năm 1955, Mátxcơva từ chối quyền được thuê các căn cứ hải quân của Trung Quốc (Lữ Thuận và Đại Liên) sau khi di chuyển các lực lượng vũ trang của mình đi nơi khác; ngày 19 tháng Chín, ký kết hiệp ước Liên Xô - Phần Lan về hữu nghị, hợp tác và tương trợ với những ưu đãi đặc biệt dành cho Liên Xô: Liên Xô có quyền đưa quân vào Phần Lan trong trường hợp tái bùng phát mối đe dọa từ phía nước Đức. Tuy nhiên, Mátxcơva cũng đồng ý rời căn cứ hải quân ở Portkkla-Udd.

Vấn đề số 22

Khái niệm "gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản".
Các thành tố chính trị và quân sự của nó

Nội dung vấn đề:

→ Những luận điểm cơ bản của khái niệm "gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản" là gì?

→ Thành tố quân sự trong khái niệm "gạt bỏ" là gì?

Những luận điểm cơ bản của khái niệm "gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản" là gì?

Trong những năm cuối nhiệm kỳ, Tổng thống Truman, Mỹ đã siết chặt những quan điểm của mình trong chính sách đối ngoại. Điều này đã khiến Mỹ không đạt được thành tích trọn vẹn trong chiến tranh Triều Tiên cũng như khiến tình hình trong nước trở nên phức tạp ("săn phù thủy" - chứng bệnh isterie[1] chống phái tả và chống cộng sản, đã gây áp lực mạnh đến lập trường chính trị của chính quyền Mỹ).

Oasinhtơn chăm chú theo dõi những biến động ở Mátxcơva. Ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng hòa không loại trừ khả năng sự thay đổi chính quyền ở Liên Xô có thể có lợi cho Mỹ. Vì vậy, Oasinhtơn sẵn sàng đối thoại với Mátxcơva, dù chỉ là với mục đích thăm dò lập trường của các nhà lãnh đạo Xôviết mới. Phần đông các nhà phân tích Mỹ đồ rằng, sự ra đi của Stalin sẽ kéo theo sự bùng phát tranh giành quyền lực ở Liên Xô, sẽ khiến Mátxcơva sao nhãng những hoạt động quốc tế và buộc Liên Xô tạm thời từ bỏ đường lối tiến công mà điển hình của đường lối này, theo Mỹ, là cách ứng xử của Liên Xô trong thời kỳ khủng hoảng Berlin năm 1948 và chiến tranh Triều Tiên.

Cơ quan hành chính mới lên nắm chính quyền dưới các khẩu hiệu phê phán các nhà dân chủ vì thái độ "hòa hoãn" của họ trước sự "bành trướng cộng sản". Phe Cộng hòa coi khái niệm "kiềm chế" là không thích hợp bởi khái niệm này dường như đẩy Mỹ vào vai trò phòng thủ, mà chính quyền mới cho là không có hiệu quả khi phải đối mặt với "cuộc tiến công toàn cầu của chủ nghĩa cộng sản". Họ muốn đưa ra phương án theo tinh thần tiến công để đối lập với học thuyết kiềm chế. Khái niệm "gạt bỏ chủ nghĩa cộng sản" (roll-back of Communism) thực thi vai trò này, nói cách khác, có thể gọi là khái niệm "giải phóng" (liberation).

---

1. Sự quá kích động, cuồng loạn, chứng loạn thần kinh - *BT.*

Lần đầu tiên, những tư tưởng cốt lõi của khái niệm mới được trình bày trong Tạp chí *Life*, tháng Năm 1952, trong một bài báo dưới tiêu đề "Chính sách táo bạo" của nhà hoạt động thuộc Đảng Cộng hòa John Foster Dulles. Năm 1953, trong chính quyền mới của Đảng Cộng hòa, J.F. Dulles được bổ nhiệm vào chức ngoại trưởng. Những định đề mà ông đưa ra năm 1952, về nhiều mặt, đã quyết định đường lối đối ngoại hiện thực của Mỹ. Tư tưởng của J.F. Dulles là phải gây áp lực lên Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác bằng cách đe dọa giáng đòn hạt nhân tập trung. J.F. Dulles cho rằng, bằng cách đó có thể kìm hãm tính tích cực của các quốc gia xã hội chủ nghĩa và bắt họ trong chính sách đối nội của mình phải tính đến khả năng ra đòn của Mỹ. Ở đây có ý là vì "sợ hãi" Oasinhtơn mà các chính quyền cộng sản sẽ tiến hành chính sách đàn áp ít hơn đối với công dân của mình.

Mong rằng bản thân mỗi công dân, khi hiểu được nguyên nhân sợ hãi của chính phủ "của mình", sẽ đấu tranh tích cực hơn nhằm chống lại chính phủ "từ dưới lên". Nhờ thế, trong các xã hội cộng sản, tiềm năng của các "khuynh hướng giải phóng" sẽ tăng lên, còn xu thế đàn áp sẽ giảm xuống. Tất cả những điều đó sẽ dẫn tới "giải phóng" cho các nước xã hội chủ nghĩa thoát khỏi "ách cộng sản". J.F. Dulles đã căn cứ vào một dẫn chứng để khẳng định cho những giả thuyết không tưởng của mình. Đó là việc Nam Tư tách ra khỏi liên minh với Mátxcơva sau xung đột Liên Xô - Nam Tư. Trường hợp của Nam Tư phải là minh họa cho khái niệm "gạt bỏ", "đẩy" Liên Xô vào sâu hơn trong lãnh thổ Âu - Á, tránh xa Tây Âu, Bancăng và Cận Đông.

Ngày 15 tháng Một 1953, trong bài diễn văn đọc trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, J.F. Dulles đã chính thức trình bày quan điểm của mình về tình hình quốc tế. Ông tuyên bố ý đồ thay thế chính sách "kiềm chế" bằng chính sách mới "năng động hơn". J.F. Dulles kêu gọi "giải phóng" các dân tộc ở Đông Âu và Liên Xô thoát khỏi chế độ cộng sản. Mặc dù các

chuyên gia của Mỹ thấy rõ những điểm yếu trong cách tiếp cận của nhà lý luận J.F. Dulles đối với việc đánh giá hiện thực quốc tế, nhưng với việc bổ nhiệm ông vào vị trí người đứng đầu cơ quan đối ngoại Mỹ, cũng đủ cho thấy ý định sử dụng biện pháp răn đe vũ khí hạt nhân chống các đối thủ của chính quyền mới có. *Từ năm 1953 cho đến khủng hoảng Caribê 1962, những tối hậu thư đe dọa trực tiếp sử dụng sức mạnh quân sự là hiện tượng phổ biến trong quan hệ giữa các cường quốc hàng đầu và trong quan hệ quốc tế nói chung.*

Thành tố quân sự trong khái niệm "gạt bỏ" là gì?

Cùng với khái niệm "gạt bỏ", được hô hào đưa ra làm luận chứng chung cho chính sách đối ngoại của Mỹ, còn có hai học thuyết quân sự - "quan điểm mới" (new look) và "trừng phạt tập trung" (mass retaliation).

Ý nghĩa của học thuyết "quan điểm mới" (được trình bày trong báo cáo của Hội đồng An ninh quốc gia ngày 8 tháng Tám 1953) là ở chỗ xác nhận: thành tố hạt nhân của lực lượng vũ trang quốc gia có chi phí ngân sách ít tốn kém so với những chi phí cho các lực lượng vũ trang thông thường, trong khi việc sử dụng các lực lượng vũ trang thông thường bảo đảm hiệu quả ngang bằng với hiệu quả khi sử dụng vũ khí hạt nhân. Đó là một quan sát khuyến nho, nhưng lại chính xác. Từ đó suy ra, nước Mỹ không cần chu cấp cho quân đội quy mô lớn ở châu Âu mà chỉ cần tăng khối lượng các đầu đạn hạt nhân và các phương tiện vận chuyển chúng trên lãnh thổ quốc gia của Mỹ.

Chính quyền Mỹ cho rằng, sẽ là sai lầm nếu "dàn trải" quân đội Mỹ ở các vùng ngoại biên của biên giới Liên Xô. Mỹ cho rằng cần phải thúc đẩy các nước quan tâm trực tiếp đến khả năng an ninh của chính mình, nên tập trung quân dọc theo biên giới Liên Xô. Liên Xô đã dự trù việc bị các lực lượng đồng minh của Oasinhtơn nằm liền kề biên giới với mình bao vây. "Phân công lao động" được dự kiến như sau:

các đồng minh của Mỹ phải gây áp lực với Liên Xô bằng sức mạnh của vũ khí thông thường, còn Mỹ chịu trách nhiệm giáng đòn "trừng phạt" vào kẻ xâm lăng tiềm ẩn từ lãnh thổ quốc gia Mỹ. Về mặt này, đối với Mỹ, việc duy trì sự hiện diện quân số đông ở châu Âu không còn mang ý nghĩa. Quân đội Mỹ ở Cựu Thế giới có thể thu hẹp lại được. Đó chính là điều D. Eisenhower mong chờ.

Học thuyết "trừng phạt tập trung" (được công bố ngày 12 tháng Một 1954 trong bài diễn văn của J.F. Dulles tại New York trong Hội đồng quan hệ quốc tế), theo cách hiểu của chính quyền Mỹ, là công cụ gây áp lực tâm lý. Đối với mỗi trường hợp "bành trướng cộng sản", J.F. Dulles lại đề nghị phải "đáp trả ngay lập tức, ngay lập tức theo cách nhìn nhận riêng của chúng ta" ("retaliate instantly, instantly and by means of our choosing"). Oasinhtơn thông báo rằng đã sẵn sàng, trong trường hợp Mỹ bị tấn công dù chỉ là *hạn chế*, sẽ sử dụng *toàn bộ* sức mạnh tiềm lực hạt nhân để trừng phạt vì sự xâm phạm an ninh của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Khả năng *leo thang xung đột thẳng đứng* ("chiến lược leo thang thần tốc" được NATO thông qua ngày 17 tháng Mười hai 1954) là vấn đề để ngỏ: mọi xung đột bất kỳ có sự tham gia của Mỹ đều có thể mở rộng thành cuộc chiến tranh lớn có sử dụng vũ khí hạt nhân. *Ngưỡng cửa* xung đột hạt nhân được xác lập rất thấp. Sự nguy hiểm của học thuyết này ở chỗ nó hợp pháp hóa "đòn đánh chặn" - thậm chí một xung đột nhỏ với Liên Xô cũng là tiền đề để sử dụng mọi lực lượng và phương tiện của Mỹ nhằm ngăn chặn những đòn mới từ phía đối phương. Báo chí còn gọi học thuyết trừng phạt tập trung là học thuyết "đòn đánh chặn tập trung" (massive preemption).

Những cái mới của Mỹ quả là nguy hiểm. Từ mùa thu 1949, Liên Xô đã là cường quốc hạt nhân. Tháng Tám 1953, Liên Xô đã thử thành công vũ khí nhiệt hạch (bom khinh khí). Các nhà nghiên cứu phương Tây nhận xét rằng, dù Mỹ đã thử thiết bị

nhiệt hạch của mình năm 1952 nhưng quả bom khinh khí "hoàn hảo", nghĩa là sẵn sàng cho việc sử dụng, đã được Liên Xô thử nghiệm thành công trước Mỹ. Tháng Năm 1954, trong màn duyệt binh ở Mátxcơva, phòng thiết kế của A.N. Tupolev đã cho trình diễn bốn máy bay vượt đại châu, có khả năng bay sang lãnh thổ Mỹ, vượt qua Bắc Cực rồi lại trở về. Tất nhiên, Mỹ vẫn giữ được thế thượng phong về số lượng đầu đạn hạt nhân và các phương tiện vận chuyển chúng.

Vấn đề số 23

Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácsava và việc Đức gia nhập NATO (1955)

Nội dung vấn đề:

→ Việc chuẩn bị kết nạp Cộng hòa liên bang Đức vào cơ cấu chính trị - quân sự phương Tây diễn ra như thế nào?

→ Những luận điểm cơ bản trong Nghị định thư Pari 1954 về việc gia nhập Liên minh phương Tây và NATO của Cộng hòa liên bang Đức là gì?

→ "Khái niệm kiềm chế kép" xuất hiện như thế nào và để làm gì?

→ Hiệp ước Vácsava được ký kết như thế nào và nhằm mục đích gì?

Việc chuẩn bị kết nạp Cộng hòa liên bang Đức vào cơ cấu chính trị - quân sự phương Tây diễn ra như thế nào?

Dự án Cộng đồng phòng thủ châu Âu thất bại khiến Oasinhtơn tỏ ra không hài lòng, nhưng không làm lay chuyển được tham vọng của Mỹ là thống nhất các nước Tây Âu. Điều này sẽ không thực hiện được nếu không lôi kéo Cộng hòa liên bang Đức vào các cơ cấu hợp tác đa phương với các nước láng giềng phương Tây và Mỹ. Quan điểm của chính quyền Mỹ

được Luân Đôn và Pari hưởng ứng. Sau vụ thử hạt nhân của Liên Xô năm 1949 và cuộc chiến tranh Triều Tiên, các chính trị gia nghiêm túc nhận thấy rõ rằng, một khối đa phương không sở hữu vũ khí hạt nhân là một khối đa phương yếu. Mỹ là cường quốc quân sự mạnh nhất châu Âu mặc dù không phải là nước châu Âu. Các chính trị gia Anh và Pháp sẵn sàng công nhận thực trạng đó. Thất bại của Cộng đồng phòng thủ đã khiến cho nhiệm vụ đẩy mạnh NATO trở nên dễ dàng do loại trừ được sự cạnh tranh giữa phương án châu Âu và phương án Đại Tây Dương về bảo đảm an ninh châu Âu.

Từ tháng Chín 1954, Anh bắt đầu thảo luận với các đại diện của Pháp về ý tưởng gia nhập Liên minh phương Tây của Cộng hòa liên bang Đức. Đồng thời, ở Roma, các nhà ngoại giao Anh cũng nghiên cứu vấn đề Italia gia nhập Liên minh phương Tây. Pháp không phản đối kế hoạch mở rộng tương tự của Hiệp ước Brúcxen, mặc dù việc lôi kéo Đức và Italia cùng hợp tác với Anh và Pháp thông qua các cơ cấu của liên minh phương Tây khác so với những gì Pháp muốn đề cập lúc ban đầu. Hiệp ước Brúcxen là liên minh đa quốc gia, mà Pari lại muốn bảo vệ ý tưởng "hội nhập siêu quốc gia". Nhưng Pari không đồng ý thông qua những sáng kiến của Anh. Sau đó, chương trình nghị sự của các cuộc hội đàm được mở rộng. Người ta bàn luận việc kết nạp Cộng hòa liên bang Đức không chỉ vào liên minh phương Tây mà còn vào cả NATO.

Tháng Chín 1954 ở Luân Đôn và Pari, rồi đến tháng Mười ở Pari, các cuộc tham vấn đa phương của các nước tham gia Hiệp ước Brúcxen, kể cả Mỹ và Canađa đã được tiến hành, qua đó đã định ra những điều kiện tham gia Hiệp ước Brúcxen của Cộng hòa liên bang Đức và Italia và việc kết nạp Cộng hòa liên bang Đức vào NATO. Theo các hiệp ước đã được chuẩn bị, Liên minh phương Tây, sau khi kết nạp Cộng hòa liên bang Đức và Italia, sẽ phải đổi tên thành WEU, và trong quyền hạn của nó

phải có chức năng bổ sung là kiểm soát vũ khí của Cộng hòa liên bang Đức.

Những luận điểm cơ bản trong Nghị định thư Pari 1954 về việc gia nhập Liên minh phương Tây và NATO của Cộng hòa liên bang Đức là gì?

Ngày 23 tháng Mười 1954, tại Pari đã tổ chức ký nghị định thư về việc kết nạp Cộng hòa liên bang Đức vào hiệp ước Brúcxen. Việc này đã khiến văn bản của hiệp ước có những thay đổi, và Liên minh phương Tây chính thức đổi tên thành WEU. Việc kết nạp Cộng hòa liên bang Đức vào Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương có riêng một nghị định thư xác lập.

Các nghị định thư Pari phê chuẩn việc xây dựng quân đội Cộng hòa liên bang Đức với một bộ tổng tham mưu của nó. Mặc dù các nghị định thư này dự định thành lập một cơ quan kiểm soát vũ trang chuyên trách trong khuôn khổ của WEU, nhưng việc thanh tra phải do các cơ quan của NATO tiến hành.

Các hiệp ước xem xét việc duy trì trên lãnh thổ Cộng hòa liên bang Đức quân đội chiếm đóng của các nước phương Tây. Các quân đội này "sẽ hợp tác", bằng các biện pháp hòa bình, để đạt được mục tiêu chung của mình là xây dựng một nước Đức thống nhất tương tự một nước Cộng hòa liên bang, có Hiến pháp dân chủ - tự do và tham gia vào cộng đồng châu Âu. Khi ký kết các nghị định thư, chính phủ các nước Mỹ, Anh và Pháp tuyên bố, coi Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức như "một Chính phủ Đức duy nhất", đại diện cho nhân dân Đức. Các nghị định thư Pari phải được phê chuẩn.

Trong ngày ký kết, Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức đã thông báo về việc họ sẽ tự kiềm chế những hành động không phù hợp với tính chất phòng thủ nghiêm ngặt của các thỏa thuận Pari và không bao giờ sử dụng vũ lực để thống nhất nước Đức hoặc thay đổi biên giới Cộng hòa liên bang Đức. Ngoài ra, Cộng hòa liên bang Đức cũng cam kết không sản xuất

và không sử dụng vũ khí giết người hàng loạt (vũ khí nguyên tử, hóa học, vi trùng), một số loại vũ khí hạng nặng, các tàu chiến lớn, tàu ngầm và các máy bay hoạt động tầm xa.

"Khái niệm kiềm chế kép" xuất hiện như thế nào và để làm gì?

Việc Cộng hòa liên bang Đức gia nhập NATO và WEU mang một ý nghĩa to lớn. Trước khi kết nạp Cộng hòa liên bang Đức, hai cơ cấu này vẫn chỉ là "bóng ma giấy" vì "không có quân". Cả Pháp, cả Italia và cả các nước Benelux đều không có khả năng thành lập quân đội đủ lớn để cân bằng với sự hiện diện của Liên Xô ở Đông Âu. Anh và Mỹ không muốn quân đội hiện diện trên đất liền, trừ một số ít tượng trưng. Vì vậy, việc thành lập quân đội Đức đã đem lại an ninh và sinh lực cần thiết cho cơ cấu châu Âu và Đại Tây Dương để hoạt động có hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc các lực lượng vũ trang Cộng hòa liên bang Đức tham gia vào các cơ cấu chính trị - quân sự phương Tây cho phép các nước đồng minh kiểm soát chính sách quân sự của Cộng hòa liên bang Đức, theo dõi được các kế hoạch xây dựng quân đội và nghiên cứu học thuyết quân sự. *Về mặt gián tiếp, việc Cộng hòa liên bang Đức gia nhập NATO có nghĩa là "kiềm chế" Cộng hòa liên bang Đức thì ít mà kiềm chế Liên Xô thì nhiều.* Liên minh Bắc Đại Tây Dương là nhằm mục đích hóa giải các tham vọng tiến công của Liên Xô và những xu hướng phục thù tiềm ẩn của Đức. Mục đích kép này của liên minh được xác định trong khái niệm "kiềm chế kép".

Việc Cộng hòa liên bang Đức tham gia vào các cơ cấu an ninh phương Tây đã thúc đẩy giải quyết vấn đề Saar. Tháng Mười 1955, vùng Saar tổ chức trưng cầu ý dân. "Quy chế châu Âu" mà Pháp đưa ra cho Saar bị bác bỏ. Phần lớn những người tham gia đều bỏ phiếu cho Saar sáp nhập vào Cộng hòa liên bang Đức. Năm 1957, Saar được đưa vào thành phần Cộng hòa liên bang Đức với tư cách một tỉnh.

Hiệp ước Vácsava được ký kết như thế nào và nhằm mục đích gì?

Sau việc ký kết các nghị định thư Pari, Mátxcơva, thậm chí, vẫn hy vọng thuyết phục được các nước phương Tây đồng ý giải quyết vấn đề nước Đức theo công thức "thống nhất + trung lập". Liên Xô đề nghị hoãn việc phê chuẩn các thỏa thuận Pari để thỏa hiệp. Tuy nhiên, những ý tưởng đó không được phương Tây hưởng ứng. Mỹ cho rằng, việc trung lập hóa nước Đức là cái giá không chấp nhận được để đổi lấy thống nhất. Một nước Đức yếu và phi vũ trang, theo nhận định của phương Tây, không thể là đối trọng với sự hiện diện của Liên Xô ở châu Âu, trong khi các nước Tây Âu mà thiếu nguồn lực của Đức thì cũng không có khả năng đối chọi lại Liên Xô trong trường hợp bị tấn công. Hiểu được tình hình đó, giới ngoại giao Liên Xô chuẩn bị phản công bằng cách triển khai công tác chuẩn bị thành lập một khối chính trị - quân sự của các quốc gia Đông Âu dưới sự chỉ đạo của Liên Xô.

Ngày 5 tháng Năm 1955, các nghị định thư đã được Quốc hội Cộng hòa liên bang Đức phê chuẩn. Đây là thủ tục pháp lý để Cộng hòa liên bang Đức tham gia vào Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, được dự kiến trong nghị định thư ngày 23 tháng Mười 1954. Để phản đối quyết định này, ngày 7 tháng Năm, Chính phủ Liên Xô tuyên bố hủy bỏ Hiệp ước liên minh Xô - Anh, ký năm 1942 và Hiệp ước tương tự Xô - Pháp ký năm 1944. Cơ sở pháp lý cho việc hợp tác của Liên Xô với các nước đồng minh cũ về liên minh chống Hítle đã bị phá vỡ.

Ngày 14 tháng Năm 1955, các đại diện của Liên Xô, Bungari, Anbani, Hunggari, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan và Tiệp Khắc đã nhóm họp ở Vácsava để bàn về những vấn đề bảo đảm hòa bình và an ninh ở châu Âu, trong đó đại diện Trung Quốc với tư cách quan sát viên. Tại đây, các nước nói trên đã ký kết Hiệp ước về hữu nghị, hợp tác và tương trợ. Hiệp ước nhằm xây dựng liên minh phòng thủ chính trị - quân sự, tiến hành hoạt động tham vấn các vấn đề chính trị - quân sự, phát triển các quan hệ kinh tế,

văn hóa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và không xâm phạm vào công việc nội bộ của nhau. Việc liên kết chính trị - quân sự của các nước Đông Âu đã đối lập lại việc liên kết chính trị - quân sự ở Tây Âu.

Theo Hiệp ước Vácsava, các nước thành viên đã xây dựng lực lượng vũ trang thống nhất và bộ chỉ huy thống nhất. Nhằm tiến hành tham vấn và xem xét các vấn đề phát sinh liên quan đến việc thực hiện hiệp ước, một ủy ban tham vấn chính trị đã được thành lập, trong đó, mỗi quốc gia có một đại diện là thành viên chính phủ hoặc một đại diện đặc trách. Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang được quy định là một tướng lĩnh của Liên Xô. Người đầu tiên giữ cương vị này là nguyên soái Liên Xô I.S. Konev. Các cấp phó là bộ trưởng quốc phòng và chỉ huy quân sự của các nước thành viên. Hiệp ước Vácsava mang tính chất hiệp định khu vực về phòng thủ, phù hợp với Điều 52 của Hiến chương Liên hợp quốc. Hiệp ước này được gia hạn hai lần - năm 1975 và 1985.

Một mục tiêu không công bố của việc ký kết Hiệp ước Vácsava là sự bảo đảm cơ sở pháp lý đối với việc duy trì quân đội Xôviết ở các nước đồng minh. Điều này đặc biệt liên quan đến Hunggari và Rumani bởi trong trường hợp Liên Xô ký hiệp ước với Áo và bình ổn hóa tình hình xung quanh nước này, quân đội Xôviết sẽ phải rút khỏi hai nước nói trên, mà về hình thức, đối với họ, đó sẽ là những mối đe dọa từ phía các nước láng giềng phương Tây.

Vấn đề số 24

Các hội nghị Bandung và Bengrát. Phong trào đoàn kết của các nước Á - Phi và Phong trào Không liên kết

Nội dung vấn đề:

→ Hội nghị Bandung của các nước Á - Phi kết thúc với những kết quả đạt được là gì? Nó có ý nghĩa như thế nào đối với quan hệ quốc tế?

→ Phong trào Không liên kết được thành lập như thế nào?

Hội nghị Bandung của các nước Á - Phi kết thúc với những kết quả đạt được là gì? Nó có ý nghĩa như thế nào đối với quan hệ quốc tế?

Những nước có sáng kiến triệu tập hội nghị của các nước châu Á và châu Phi là Ấn Độ, Inđônêxia, Miến Điện (Mianma), Pakixtan và Xây Lan (Xri Lanca). Tháng Tư 1955, hội nghị được tiến hành tại thành phố Bandung (Inđônêxia). Tham gia hội nghị có đại diện của 29 quốc gia, kể cả Nhật Bản, Việt Nam (miền Nam và miền Bắc). Châu Phi có sáu đại biểu. Hội nghị không mời Liên Xô, "các nước của người da trắng" ở khu vực Thái Bình Dương (Ôxtrâylia và Niu Dilân), cũng như Ixraen, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Hàn Quốc, Đài Loan và Nam Phi.

Ấn Độ, Inđônêxia và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là những nước đóng vai trò then chốt trong các buổi thảo luận tại Bandung. Nước Trung Quốc cộng sản được coi là "người hùng Bandung". Thông qua đoàn Trung Quốc, các đại biểu chào mừng không phải là thắng lợi của tư tưởng cộng sản đối với tư tưởng phi cộng sản, mà là thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng chống ngoại xâm, thắng lợi của một dân tộc châu Á bị áp bức và nỗi nhục nhã của thực dân.

Thái độ của các đại biểu ở Bandung đối với Liên Xô cũng có hai mặt. Một mặt, Mátxcơva bị lên án là trấn áp các dân tộc châu Á của Liên Xô. Mặt khác, cho rằng việc hợp tác với Mátxcơva có lợi cho cuộc đấu tranh chống các nước thực dân cũ (Anh và Pháp) và Mỹ. Tương ứng với đó là lập trường thận trọng của Liên Xô trước những quyết định của hội nghị. Liên Xô đã tách riêng "nội dung chống đế quốc khách quan" trong các quyết định Bandung và ngòi nổ chống đế quốc của quá trình giải phóng dân tộc. Nhưng các nhà lãnh đạo Xôviết sợ rằng, cao trào của chủ nghĩa dân tộc ở các nước Á - Phi có thể thúc đẩy các khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa ở các nước Cộng hòa Trung Á và Kavkaz của Liên Xô. Khi hợp tác với các nhà dân tộc chủ nghĩa, Liên Xô cố gắng hướng họ chống Mỹ và các nước phương Tây.

Trong quá trình diễn ra hội nghị cũng cho thấy xuất hiện hai khuynh hướng trong phong trào giải phóng dân tộc quốc tế: cách mạng triệt để và cải lương ôn hòa. Đại diện cho khuynh hướng thứ nhất là Trung Quốc và Ai Cập dưới sự lãnh đạo của G.A. Nasser. Đại diện cho khuynh hướng thứ hai là Ấn Độ do Thủ tướng J. Nehru lãnh đạo.

Trong tuyên bố chung bế mạc hội nghị, các nguyên tắc "Pancha Shila"[1] đã được bổ sung về căn bản và trở thành 10 nguyên tắc về chung sống hòa bình và quan hệ quốc tế: tôn trọng quyền con người, các mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc; tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ; công nhận quyền bình đẳng của các chủng tộc và quốc gia; không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác; tôn trọng quyền của mỗi dân tộc trong việc phòng vệ riêng hoặc tập thể phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc; không lợi dụng các hiệp định về phòng thủ tập thể để mưu cầu lợi ích riêng của một nước lớn nào đó và không được gây sức ép lên các nước khác; không xâm phạm quyền toàn vẹn lãnh thổ hoặc tự do chính trị của bất kỳ nước nào; giải quyết mọi tranh chấp quốc tế bằng con đường hòa bình; thúc đẩy quyền lợi và hợp tác tương liên; tôn trọng công lý và cam kết quốc tế.

Các nghị quyết của Hội nghị Bandung mang tính chất thỏa hiệp. Mặc dù nhiều đại biểu đòi đưa vào văn bản tổng kết những điều khoản về "không liên kết hoàn toàn" của các nước Á - Phi, nghĩa là không được tham gia các liên minh với các nước ngoài châu Á, nhưng mục này không được đưa vào. Nhiều nước tham gia hội nghị (Philíppin, Pakixtan) đã có

---

1. "Pancha Shila" là tập hợp năm nguyên tắc chung sống hòa bình do Ấn Độ và Trung Quốc đề xướng năm 1954: tôn trọng toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ của nhau; không xâm lược lẫn nhau; không can thiệp công việc nội bộ của nhau; bình đẳng và cùng có lợi; và chung sống hòa bình - *BT.*

những hiệp ước liên minh với Mỹ hoặc các cường quốc phương Tây khác và không muốn đặt vấn đề cắt đứt. Những điều khoản này được phát triển tại Hội nghị đoàn kết các dân tộc Á - Phi ở Cairô (1957) và tại Hội nghị các quốc gia độc lập châu Phi ở Akkre (1958) và các hội nghị các dân tộc Phi ở Gana (1958) và Tuynidi (1960).

Hội nghị Bandung đã mở đầu cho phong trào đoàn kết các nước Á - Phi. Nhưng theo nghĩa rộng thì ý nghĩa của nó là ở chỗ từ đây bắt đầu hình thành khuynh hướng *không liên kết*, và chẳng bao lâu đã trở thành một phong trào rộng khắp và khá ảnh hưởng, mang tính toàn thế giới, trong đó bao gồm hàng chục các nước non trẻ, mới được giải phóng và muốn xây dựng quan hệ quốc tế của mình trên nguyên tắc "cách xa như nhau" so với các trung tâm chính về đối đầu thế giới - Mỹ và Liên Xô, NATO và khối Vácsava. Phong trào Không liên kết chính thức được nhận thức với tư cách là một trào lưu độc lập tại Hội nghị các nước Không liên kết đầu tiên, được tổ chức ở Bengrát năm 1961.

Phong trào Không liên kết được thành lập như thế nào?

Cuộc đối đầu ngắn ngủi bùng phát do khủng hoảng Berlin lần thứ hai (xem phần sau) đã đẩy các nước, vốn đã có xu thế trung lập trong đường lối đối ngoại, đến chỗ phải xây dựng một căn cứ chính trị - quốc tế riêng, có thể là trung gian trong quan hệ với phương Tây và phương Đông. Tháng Chín 1961, tại Bengrát đã diễn ra Hội nghị lần thứ nhất Phong trào Không liên kết. Những nước dẫn đầu không chính thức là Ấn Độ và Nam Tư. Ai Cập, Inđônêxia, Gana, Ápganixtan, Miến Điện (Mianma) và nhiều nước khác là những thành viên tham gia tích cực trong phong trào này. Đến giữa thập niên 1980, số lượng các nước tham gia đã vượt quá con số 100.

Về nhiều mặt, Phong trào Không liên kết là sự tiếp nối truyền thống của hội nghị các nước Á - Phi ở Bandung. Phong trào này ban đầu chỉ được coi là phong trào thuần túy "không châu Âu", nhưng sau đó đã mang ý nghĩa toàn thế giới, sau cuộc gặp của Tổng thống Nam Tư I.B. Tito với Thủ tướng Ấn Độ J. Nehru và Tổng thống Ai Cập G.A. Nasser trên đảo Brioni (Nam Tư) năm 1956. Trước hết, Nam Tư là thành viên châu Âu duy nhất của phong trào này. So với các nước Á - Phi, Nam Tư ít lo lắng hơn về những vấn đề đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Tuy nhiên, Nam Tư phải chú ý nhiều đến nguyên tắc "cách xa như nhau" của Phong trào Không liên kết đối với các siêu cường và hóa giải một cách khéo léo những ý đồ của Liên Xô về việc muốn công bố Nam Tư là "đồng minh tự nhiên" của phe xã hội chủ nghĩa.

Nam Tư không những là nước châu Âu đầu tiên mà còn là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất chính thức tuyên bố là nước không liên kết. Sau này trong hàng ngũ Phong trào Không liên kết có thêm các nước xã hội chủ nghĩa khác - Cuba, tiếp đến là Rumani, Lào, Việt Nam, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Trong thành phần của Phong trào còn có Tổ chức giải phóng Palextin (PLO).

Ý nghĩa của chính sách không liên kết là ở chỗ không phải tránh quan hệ hợp tác với các nước trong khối phương Đông và phương Tây mà là muốn tránh các cuộc đối đầu giữa họ với nhau. Các nước - thành viên Phong trào muốn được hưởng lợi từ việc hợp tác với mỗi trong số những nước lớn đối đầu với nhau, lợi dụng những mâu thuẫn giữa họ. Các nước không liên kết cần tiến hành đường lối độc lập, không tham gia vào các liên minh quân sự có sự tham gia của một siêu cường nào đó, không cho phép thiết lập các căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình, chủ trương đường lối chung sống hòa bình và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc.

Vấn đề số 25

Khái niệm "chung sống hòa bình" và cuộc khủng hoảng trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa

Nội dung vấn đề:

→ Những luận điểm cơ bản trong chương trình "chung sống hòa bình" là gì?

→ Việc phi Stalin hóa trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa có những hậu quả gì?

→ Giải quyết cuộc xung đột chín muồi ở Ba Lan bằng cách nào?

→ Cuộc khủng hoảng ở Hunggari năm 1956 phát triển như thế nào và kết thúc ra sao?

→ Chính sách của Liên Xô ở Đông Âu sau cuộc nổi dậy ở Hunggari thay đổi như thế nào?

Những luận điểm cơ bản trong chương trình "chung sống hòa bình" là gì?

Ngày 14 tháng Hai 1956, tại Mátxcơva đã diễn ra Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên Xô. Đại hội ghi nhận đường lối phi Stalin hóa Liên Xô do N.S. Khrushchev đề xuất. Điều này mở đường cho việc loại bỏ hoàn toàn những giáo điều trong đối ngoại của Mátxcơva những năm 1940 và tạo đà triển khai những quan điểm đối ngoại đổi mới của Ban lãnh đạo Xôviết thành một hệ thống hoàn chỉnh. Tư tưởng bao trùm là "chung sống hòa bình". Truyền thống Xôviết đã đề ra khẩu hiệu này cho tới năm 1917, khi V.I. Lênin ra Sắc lệnh về hòa bình, đồng thời nó cùng hòa nhịp với các nguyên tắc "Pancha Shila" và chương trình chính trị của Hội nghị Bandung 1955.

"Chung sống hòa bình" những năm 1950 không phải là sự lặp lại những diễn giải của Lênin. Ở đây, có hàng loạt những điểm mới quan trọng. *Thứ nhất*, chương trình hành động mới trong chính sách đối ngoại của Liên Xô được ghi nhận là việc từ

bỏ luận điểm của Stalin về tính tất yếu nổ ra chiến tranh thế giới mới. Ngược lại, trọng tâm vấn đề được chuyển sang khả năng có một giai đoạn phát triển quốc tế hòa bình lâu dài. Để đạt được điều này thì đặc trưng của nó phải là không có những cuộc chiến tranh lớn giữa các nước "xã hội chủ nghĩa" và "tư bản chủ nghĩa", cũng như giữa các nước "tư bản chủ nghĩa" với nhau. Cách lý giải này là sự thành công của các nhà lý luận, vì nó "trả lại" cho các dân tộc ở Liên Xô cảm giác có được một triển vọng lịch sử xán lạn, niềm hy vọng vào những gì tốt đẹp, cho dù phần nào đó nó đã giải phóng nhận thức khỏi những nỗi sợ hãi đè nén bởi một cuộc chiến tranh kế tiếp không thể tránh khỏi đang đến gần. Cách lý giải như vậy, về phương hướng phát triển quốc tế, là tín hiệu để các đối tác nước ngoài của Liên Xô nhận biết Mátxcơva không có những mưu đồ hiếu chiến.

Thứ hai, "chung sống hòa bình theo kiểu Khrushchev" dự báo sẽ nhấn mạnh vào việc tiếp tục công cuộc đấu tranh tư tưởng với "chủ nghĩa đế quốc". Nhìn chung, "chung sống hòa bình" được lý giải là "hình thức đặc biệt của đấu tranh giai cấp trên quy mô toàn thế giới", nó kết hợp hợp tác hòa bình với "chủ nghĩa đế quốc" về kinh tế, đối thoại chính trị trong các vấn đề duy trì hòa bình và đồng thời, kết hợp "đấu tranh tư tưởng" không khoan nhượng, nghĩa là bảo vệ trên toàn cầu những ưu thế của "lối sống xã hội chủ nghĩa", những ưu thế về kinh tế, xã hội và các mặt khác của "hệ thống xã hội chủ nghĩa". Nét đặc trưng của chương trình Xôviết này là không chấp nhận "hệ tư tưởng tư sản xa lạ" và "lối sống tư sản". Các nước phương Tây cho rằng, chương trình này chứa đựng những mâu thuẫn: các chính trị gia phương Tây không thể hiểu được bằng cách nào mà có thể thúc đẩy "chung sống hòa bình" về kinh tế và chính trị song hành với lối tuyên truyền thù địch lẫn nhau được xây dựng trên nền tảng đối lập về ý thức hệ giữa tất cả những gì là "xã hội chủ nghĩa" với tất cả những gì là "tư sản".

Thứ ba, "chung sống hòa bình" không loại bỏ giáo lý mácxít - lêninnít về "sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản" và tương lai "chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới". Cương lĩnh của Xôviết đã giải quyết mâu thuẫn giữa tư tưởng hợp tác hòa bình với "chủ nghĩa đế quốc" và luận điểm về "tính tất yếu lịch sử" của sự diệt vong của nó thông qua định đề về sự không ngừng "gia tăng mâu thuẫn bên trong" của các xã hội tư bản chủ nghĩa, những "tật hữu cơ" của chúng. Theo lý thuyết cộng sản chủ nghĩa Xôviết, chủ nghĩa tư bản với tư cách là một chế độ và "thế giới tư bản" với tư cách là một khu vực, quan hệ quốc tế sẽ phải biến mất vì tính tự hủy tự nhiên của chúng. Nguyên nhân của nó là những mâu thuẫn giai cấp nội tại vốn có của "hệ thống tư bản chủ nghĩa" giữa quần chúng vô sản với tầng lớp thượng lưu thống trị.

Về mặt này, nhiệm vụ của Liên Xô không phải là đấu tranh vũ trang với thể chế chính trị - xã hội đối lập mà là thi đua hòa bình (kinh tế) với nó, thể hiện những ưu việt của lối sống Xôviết và nhiều những ưu tiên, ưu đãi xã hội mà nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa được hưởng thụ theo tinh thần "lý tưởng cộng sản chủ nghĩa". Mátxcơva nhìn nhận cuộc "cạnh tranh hòa bình" giữa hai lối sống, cuộc "thi đua kinh tế" chính là công thức tổng hợp tác động tương hỗ với Mỹ và các nước phương Tây khác. Từ đây đã xuất hiện cụm từ "cùng chung sống cạnh tranh" (competitive co-existence).

Trong những năm về sau, cương lĩnh "chung sống hòa bình" đã được phát triển và bổ sung bằng một loạt những luận điểm quan trọng, được tổng hợp trong cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên Xô, thông qua tại Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên Xô vào tháng Mười 1961. "Lý luận" về đường lối đối ngoại của Liên Xô được "khái quát" bằng hai luận điểm quan trọng.

Trước hết, đã hình thành luận điểm cho rằng, nội dung của quá trình lịch sử hiện đại những năm 1950-1960 được xác định

là thời kỳ quá độ của đa số các nước và các dân tộc trên thế giới từ chủ nghĩa tư bản và những hình thái tiền tư bản trực tiếp chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Định đề này được xây dựng trên sự kiện là có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các quốc gia độc lập mới ở châu Á và châu Phi. Do có nhiều nước trong số các nước này tiến tới giành độc lập thông qua các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và đảo chính nên Liên Xô coi họ là những nước "xã hội chủ nghĩa tiềm năng".

Ngoài ra, trong các văn kiện đảng của Liên Xô còn phát triển luận điểm về "ba dòng thác cách mạng" của thời đại. Đó là, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc cũ, phong trào cộng sản và công nhân tại các quốc gia tư bản phát triển. "Ba dòng thác cách mạng" của thời đại đã được các đồng minh của Liên Xô công bố chính thức trên chính trường quốc tế.

Như vậy, về nguyên tắc, khái niệm đối ngoại của Liên Xô là không từ bỏ tư tưởng về "quá trình cách mạng thế giới" không ngừng tiếp diễn. Tuy nhiên, khái niệm này đã chuyển trọng tâm sang sự phát triển của quá trình này "ở những hình thức khác" mà ở đó quá trình này được phát triển trong nửa đầu thế kỷ XX, nghĩa là trong hình thức tương đối hòa bình, không nhất thiết phải là cách mạng, thay đổi.

Mátxcơva coi tính không ổn định là bộ phận không thể tách rời của chính sách quốc tế.

Tuy nhiên, thái độ đối với tính không ổn định, thậm chí trong những biểu hiện cách mạng của nó như một chuẩn mực của quan hệ quốc tế, về lý thuyết, cũng không gạt bỏ việc Liên Xô mong muốn duy trì tính ổn định quốc tế trên thực tế, nếu điều đó phù hợp với lợi ích của Liên Xô. Liên Xô định hướng vào việc hiểu biết lẫn nhau với phương Tây. Những nguyên tắc cơ bản trong quan điểm của Liên Xô đối với quan hệ với Oasinhtơn là tránh đụng độ trực tiếp, ngoại trừ trường hợp có sự tấn công vào lãnh thổ Liên Xô hoặc các nước trong khối

Hiệp ước Vácsava; từ bỏ việc leo thang các xung đột khu vực, có khả năng mở rộng thành xung đột tổng thể với Mỹ; đối thoại về những vấn đề quốc tế cơ bản; củng cố thế lưỡng cực như một phương tiện củng cố ưu thế của Liên Xô và của Mỹ trong các hoạt động khu vực và trong chính sách quốc tế nói chung. Về mặt đường lối, Mátxcơva đã đưa ra cách tiếp cận hai cấp độ đối với tính ổn định: mong muốn giữ ổn định trong quan hệ với phương Tây nói chung kết hợp với khả năng đối đầu gián tiếp với phương Tây trong một số những vấn đề cụ thể nào đó.

Việc phi Stalin hóa trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa có những hậu quả gì?

Những quyết định về việc phi Stalin hóa được thông qua tại Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô và sau đó là quyết nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô ngày 30 tháng Sáu 1956 về việc khắc phục tệ sùng bái cá nhân I.V. Stalin và các hậu quả của nó đã gây tiếng vang lớn trên khắp thế giới, trước hết ngay trong lòng Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Ở Liên Xô, sự kiện này đã khiến nảy sinh một xu thế mới, thể hiện ở việc hủy bỏ một phần và cải tạo bộ máy của Stalin, buộc nó phải chịu sự quản lý của ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Liên Xô và bộ máy của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Kèm theo đường lối này là việc nới lỏng trấn áp chính trị đối với những phần tử không cùng quan điểm. Ở Liên Xô, với sự ủng hộ của N.S. Khrushchev, việc phê phán tệ sùng bái cá nhân Stalin đã được mở rộng. Việc phê phán này, về mặt khách quan, đã thúc đẩy gia tăng những mong muốn thay đổi về kinh tế và chính trị trong nước, thúc đẩy những cuộc tranh luận về chính trị - xã hội, làm dịu tính chất đàn áp của đường lối Xôviết, đẩy cao tâm trạng cải cách đã được phản ánh trên báo chí, trong bầu không khí xã hội và trong các cuộc tranh luận. Trên làn sóng phê phán chủ nghĩa Stalin ở Liên Xô đã bắt đầu thời kỳ "ấm dần".

Những xu thế này đã ảnh hưởng đến tình hình các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Sau cái chết của I.V. Stalin, nhiều nước đã bắt đầu thay đổi cơ cấu cán bộ. Trong những năm 1953 - 1956, ở nhiều nước Đông Âu đã diễn ra sự thay đổi chính quyền, chỉ riêng ở Anbani và Trung Quốc là không diễn ra.

Sau Đại hội lần thứ XX ở Liên Xô, việc phê phán tệ sùng bái cá nhân Stalin đã tạo xung động cho những quá trình song song trong việc phê phán những người theo chủ nghĩa Stalin ở các nước Đông Âu. Những cuộc đấu tranh chống phe cánh theo chủ nghĩa Stalin địa phương và đường lối của họ bắt đầu chuyển thành những cuộc vận động không chấp thuận "con đường phát triển xã hội chủ nghĩa" của các nước Đông Âu nói chung. Tâm trạng cải cách chống chuyên chế ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước hết là nhằm chống lại phe cánh Stalin địa phương, nhưng đồng thời cũng là chống Liên Xô. "Thời kỳ ấm dần" ở Liên Xô được đáp lại bằng "những cuộc khủng hoảng niềm tin" ngay tại các nước Đông Âu. Người dân địa phương và lãnh đạo các đảng cộng sản Đông Âu phần nào cũng muốn thay đổi và mong được vận dụng "phương thức tự do hóa" trong chính sách của Liên Xô nhằm nới lỏng việc kiểm soát của Mátxcơva đối với công việc nội bộ của các quốc gia Đông Âu. Việc phi Stalin hóa được tiến hành ở Ba Lan và Hunggari dưới một hình thức gay gắt nhất.

Ngay sau khi tiến hành Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô, Ban lãnh đạo Xôviết đã đi một bước quan trọng nhằm dân chủ hóa quan hệ với các đảng công nhân và cộng sản của các nước khác. Tháng Tư 1956, giải thể Kominform - tổ chức mà trong những năm trước đây thực sự là công cụ chuyên chế của Mátxcơva trong phong trào cộng sản quốc tế, vì nó mà Liên Xô thường xuyên bị phê phán bởi chính phủ các quốc gia, các nhà lãnh đạo có xu hướng tự do của nhiều đảng cộng sản ở Tây Âu, kể cả Ban lãnh đạo Nam Tư.

Tuy nhiên, hậu quả của những bước đi chống Stalin của Mátxcơva lại gây ra phản ứng không đồng nhất trong các đảng cộng sản khác. Trước hết, những bước đi đó được đón nhận một cách lo âu và thiếu tin cậy ở Trung Quốc, nơi cũng hình thành tệ sùng bái cá nhân "của mình" xung quanh nhân vật - nhà lãnh đạo cộng sản Mao Trạch Đông. Trên thực tế, Bắc Kinh không chấp nhận đường lối mới "xét lại" của N.S. Khrushchev trong chính sách đối nội và có thái độ nghi ngờ đối với những ý đồ của Mátxcơva muốn cải thiện quan hệ với Mỹ và các nước phương Tây khác trên cơ sở "chung sống hòa bình".

Anbani là nước có phản ứng phê phán gay gắt đối với đường lối của N.S. Khrushchev. Quan hệ Liên Xô - Anbani bắt đầu xấu đi sau Đại hội XX. Chế độ cầm quyền cá nhân của Enver Hoxha, một chế độ chính thống và quyền lực nhất ở Đông Âu, không muốn theo đường lối của Mátxcơva là khắc phục tệ sùng bái cá nhân. Điều gây thêm phần bực bội đối với Tirana là việc Liên Xô mong muốn hòa hoãn với Nam Tư, quốc gia mà các nhà cầm quyền Anbani gần như coi là đối thủ tiềm năng chủ yếu. Từ giữa những năm 1950, Anbani bắt đầu xích lại gần Trung Quốc trên cơ sở cả hai cùng không công nhận những đổi mới trong đường lối đối nội và đối ngoại của Chính phủ Xôviết và Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô.

Giải quyết cuộc xung đột chín muồi ở Ba Lan bằng cách nào?

Tháng Ba 1956, Tổng thống Ba Lan kiêm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan Boleslaw Bierut đột ngột qua đời tại Vácsava. Vấn đề bầu người thay thế trong những điều kiện mới đã biến thành cuộc tranh luận trong nội bộ đảng cầm quyền về những con đường phát triển Ba Lan. Sang đến mùa hè, những làn sóng phê phán rộng khắp tệ sùng bái cá nhân Stalin ở Mátxcơva đã tràn sang Vácsava. Làn sóng phản đối ở Ba Lan bắt đầu dâng cao - sự bất bình về

tình hình trong nước mà trách nhiệm được quy cho ban lãnh đạo cũ của đảng cầm quyền.

Tháng Sáu 1956, bắt đầu những cuộc đình công và biểu tình ở Poznan vì lý do lương thấp. Đồng thời, những người Thiên chúa giáo cũng tổ chức biểu tình chống chính phủ ở Chentokhow. Như vậy, những phản kháng của công nhân hùa thêm vào những bất bình của các nhóm Thiên chúa giáo chống lại chính sách đàn áp của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan đối với Giáo hội Ba Lan.

Nhà lãnh đạo mới của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan Edward Ochab đã không có đủ quyền lực trong đảng cầm quyền và không thể ngăn chặn được cuộc đấu tranh gay gắt trong đảng. Những hy vọng ngày càng lớn được đặt vào sự trở lại của những hoạt động tích cực của W. Gomulka, người bị phế truất năm 1948 khỏi tất cả mọi cương vị bởi Ban Lãnh đạo cũ của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, và vì thế, ông được coi là biểu tượng sống của sự đối lập với cách lãnh đạo cũ của đảng cầm quyền.

Tháng Bảy 1956, W. Gomulka được khôi phục đảng và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan trong một Hội nghị toàn thể. Tại Hội nghị này, hai ông N.A. Bulganin và G.K. Zhukov từ Mátxcơva sang đã không được phép tham dự. Rõ ràng W. Gomulka sẽ được bầu làm nhà lãnh đạo mới của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan trong một thời gian ngắn nữa. Với tư cách là một người đã bị đàn áp trong những năm dưới chế độ Stalin, cá nhân ông dường như không phải là gương mặt được Mátxcơva chấp nhận.

Vấn đề thành lập các cơ quan lãnh đạo mới của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan được quyết định hoãn đến Hội nghị toàn thể sau đó, dự kiến vào tháng Mười. Ngòi nổ ái quốc - quốc gia của những biến động ở Vácsava thể hiện xu hướng chống Xôviết. Ở Mátxcơva đã hình thành ấn tượng cho rằng, Ba Lan nghiêng về phía tiến hành đường lối chống Xôviết. Vì thế,

N.S.Khrushchev quyết định phân tích tình hình tại chỗ. Tháng Mười 1956, phái đoàn Đảng - Chính phủ Liên Xô do Khrushchev dẫn đầu sang Vácsava tham dự hội nghị toàn thể thường kỳ của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan. Các đơn vị quân đội đồn trú của Liên Xô trên lãnh thổ Ba Lan đã có sự di chuyển tại đó với lý do phái đoàn Xôviết cấp cao sang Vácsava.

Cuộc khủng hoảng đạt tới đỉnh điểm khi phái đoàn Xôviết đã đến Vácsava nhưng không được phép tham dự phiên họp toàn thể. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Xôviết cũng đủ khôn khéo để không làm tình hình thêm căng thẳng. Hơn nữa, trong cuộc gặp riêng giữa N.S. Khrushchev với W. Gomulka, hai nhà lãnh đạo có thể đã lập kênh tiếp xúc riêng và hiểu biết lẫn nhau trên cơ sở cùng không chấp nhận chủ nghĩa Stalin. Nhà lãnh đạo Xôviết đã chấp nhận việc bầu W. Gomulka là Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan và nhất trí với việc gạt K.K. Rokossovski ra khỏi thành phần các cơ quan lãnh đạo của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan. Trong cuộc nói chuyện kéo dài, W. Gomulka đã chiếm được lòng tin của N.S. Khrushchev. Nhà lãnh đạo Ba Lan đã hứa sẽ tiếp tục đi "theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa" trong khối liên minh với Liên Xô, nhưng với điều kiện phải dành cho Ba Lan quyền được tính đến nét đặc thù về lịch sử và văn hóa - dân tộc của nó. Vào thời điểm đó, công thức này đã làm Mátxcơva hài lòng.

Sự thỏa hiệp trong vấn đề Ba Lan bao gồm việc tự do hóa đáng kể đời sống kinh tế, từ bỏ việc tập thể hóa nông nghiệp cưỡng bức, tổ chức các khu bầu cử quốc hội với nhiều tư cách ứng cử, bình thường hóa quan hệ với Giáo hội Thiên chúa giáo. Đồng thời, vai trò lãnh đạo của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan vẫn được giữ nguyên, mặc dù các đảng "đồng minh" đã tăng đại diện của mình trong các cơ quan quyền lực. W. Gomulka không có nghi ngờ về vị thế chính trị của Liên Xô ở Ba Lan.

Cuộc khủng hoảng ở Hunggari năm 1956 phát triển như thế nào và kết thúc ra sao?

Ngay sau sự ra đi của I.V. Stalin, nhờ sự ủng hộ của L.P. Beria mà I. Nagy trở thành thủ tướng Hunggari. Nagy đã bám giữ được chính quyền ngay cả sau khi Beria bị bắt nhờ sự bảo trợ từ trước của G.M. Malenkov. Nhà lãnh đạo mới của Chính phủ Hunggari bắt đầu áp dụng các biện pháp nhằm làm chậm lại quá trình công nghiệp hóa ở Hunggari và làm dịu những căng thẳng xã hội. Tuy vậy, đến tháng Tư 1955, lợi dụng những rạn nứt trong Ban lãnh đạo Xôviết dẫn đến việc bãi nhiệm chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô của Malenkov, M. Rakosy (vẫn còn lãnh đạo những người cộng sản Hunggari) đã tìm mọi cách làm mất uy tín của I. Nagy, buộc tội ông là "có xu hướng cơ hội hữu khuynh" và loại ông khỏi chức thủ tướng.

Tuy nhiên, hóa ra M. Rakosy cũng không giữ nổi chính quyền. Các sự kiện phi Stalin hóa ở Liên Xô, quân đội Xôviết rút khỏi Áo sau khi ký kết hiệp ước 1955, cũng như việc xuất hiện mầm mống chống Mátxcơva ở Ba Lan đã góp phần hình thành một không khí phê phán, chỉ trích đảng cầm quyền ở Hunggari. Dư luận xã hội đòi cải cách. Việc phê phán tập trung vào nhân vật M. Rakosy. Thậm chí, một số tờ báo cộng sản cũng chống lại ông. Sự bất mãn của quần chúng lại thêm phần kích động bởi khí thế đối lập chống người Xêmít[1] mà qua đó đã chỉ ra sự hiện hữu một số lượng lớn không cân đối những công dân Hunggari gốc Do Thái trong thành phần lãnh đạo của Đảng Lao động Hunggari cầm quyền.

Mátxcơva đã nghiêm khắc "khuyến cáo các đồng chí Hunggari phải củng cố nhân sự trong Ban lãnh đạo đảng Hunggari là những nhân vật gốc dân tộc", nghĩa là phải mở rộng quyền đại diện của những người gốc Hunggari. Tháng Bảy 1956, tại Buđapét

---

1. Xêmít là tên gọi của nhóm các chủng tộc gồm người Do Thái và Arập - *BT.*

đã diễn ra Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Hunggari, trong đó có sự hiện diện đặc biệt của A.I. Mikoyan đến từ Mátxcơva. M. Rakosy bị bãi nhiệm chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Đảng Lao động Hunggari. Nhưng người được bầu chọn thay thế lại là Erno Gero, người có tư tưởng thoái bộ.

Ngày 6 tháng Mười 1956, tại thủ đô, người ta đã làm lễ chuyển nơi mai táng cho Laszlo Rike, người bị xử tử do cáo buộc oan sai dưới chế độ M. Rakosy, cũng như một số nạn nhân khác của những vụ đàn áp dưới thời của chế độ Stalin. Lễ chuyển nơi mai táng đã biến thành những cuộc đấu tranh chống chính phủ. Một trong những yêu sách chính là "khôi phục cho Imre Nagy".

Ngày 23 tháng Mười, tại Buđapét đã diễn ra cuộc biểu dương lực lượng của quần chúng, tượng đài Stalin bị lật đổ, những người biểu tình chiếm tòa nhà của đài phát thanh. Đụng độ đã nổ ra giữa những người biểu tình với lực lượng an ninh quốc gia và kết quả là nhiều người đã trở thành nạn nhân. Cũng trong ngày hôm đó, Ban lãnh đạo Xôviết quyết định sự can thiệp. Về hình thức, văn bản gửi Mátxcơva yêu cầu viện trợ quân sự cho Hunggari do Thủ tướng Hunggari Hegedüs András ký, tuy nhiên trên thực tế, nó lại được đại sứ Liên Xô ở Buđapét là Yu.V. Andropov soạn thảo.

Ngày 24 tháng Mười, các đơn vị xe tăng Xôviết đã kiểm soát được những mục tiêu quan trọng nhất của thủ đô. Nhưng điều đó chỉ gây thêm những vụ phản kháng mới. Trong tình hình đó, I. Nagy nhanh chóng được đưa vào thành phần các tổ chức đảng cao nhất của Đảng Lao động Hunggari và được bổ nhiệm làm người đứng đầu chính phủ. Các thành viên Chủ tịch đoàn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô M.A. Suslov và A.I. Mikoyan cũng đã đến Buđapét, theo sau quân đội Xôviết, công nhận việc bổ nhiệm I. Nagy là người

đứng đầu chính phủ và đồng thời buộc Erno Gero phải rời bỏ chức vụ lãnh đạo Đảng Lao động Hunggari. Janos Kadar, cũng là một nạn nhân của chế độ đàn áp, được bầu làm tổng bí thư thay vào vị trí của Erno Gero.

Tuy nhiên, tình hình vẫn tiếp tục căng thẳng. Tại thủ đô và nhiều thành phố khác đã xuất hiện những chảo lửa xung đột mới. Tại các địa phương đã có những vụ thanh trừng những người cộng sản và nhân viên an ninh quốc gia. Cảnh sát và quân đội Hunggari đã mất tinh thần và ở vào thế thúc thủ.

Nhằm khôi phục quyền kiểm soát tình hình, các nhà lãnh đạo mới mưu toan hòa giải với phe đối lập. Họ đồng ý công nhận tính đúng đắn của nhiều yêu sách của những người nổi dậy và chấm dứt không đánh giá vụ việc xảy ra là "bạo động phản cách mạng". Ngày 27 tháng Mười 1956, I. Nagy thành lập chính phủ mới với sự tham gia của nhiều nhà chính trị phi cộng sản nổi tiếng đã được phép khôi phục hoạt động chính trị của mình. Ngày 28 tháng Mười, đã đạt được thỏa thuận ngừng bắn, và ngày 30 - 31 tháng Mười, quân đội Xôviết được rút ra khỏi Buđapét. Trong những ngày này, quyết định cải tổ (thực chất là giải thể) Đảng Lao động Hunggari đã được đưa ra, thay vào đó là việc thành lập Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa Hunggari. Tuy nhiên, trên lãnh thổ Hunggari, ngoài khu vực thủ đô, vẫn có sự hiện diện của các đơn vị vũ trang Xôviết.

Tình hình vẫn chưa ổn định trở lại. Các lực lượng phi cộng sản yêu cầu quân đội Xôviết rút hết quân không chỉ khỏi thủ đô mà khỏi cả lãnh thổ Hunggari. Trong nước, khả năng nổ ra một cuộc đảo chính chống chủ nghĩa xã hội là có thực, về mặt khách quan, có thể đưa Hunggari thoát khỏi khu vực ảnh hưởng Xôviết ở châu Âu.

Mỹ và các nước Tây Âu không có ý định can thiệp vào các sự kiện ở Hunggari, đứng về phe đối lập phi cộng sản, bởi đồng thời với khủng hoảng bùng phát ở Hunggari là những xung đột

leo thang dữ dội ở Cận Đông, mà đối với phương Tây, việc giải quyết ở đây còn quan trọng hơn sự phát triển tình hình ở Hunggari, nơi mà từ lâu đã ngầm được công nhận là "khu vực ảnh hưởng của Liên Xô". Tuy nhiên, giới cầm quyền Mỹ cũng đã phê chuẩn việc triển khai "những chiến dịch đặc biệt" ở Hunggari nhằm hỗ trợ các lực lượng chống chính phủ. Các phương tiện truyền thanh từ bên ngoài biên giới Hunggari đã tiến hành một đợt tuyên truyền rầm rộ (trước hết là đài "Châu Âu tự do"), và ý nghĩa của hành động kích động này là ở chỗ phương Tây dường như đã sẵn sàng ứng cứu phe đối lập ở Hunggari.

Tuy nhận thấy Anh, Pháp và Mỹ bị cuốn vào cuộc xung đột Cận Đông, nhưng các nhà lãnh đạo Xôviết đã không dự đoán được rằng vì Hunggari mà quan hệ với phương Tây sẽ trở nên căng thẳng. Trong giới lãnh đạo cấp cao của Liên Xô, dưới ảnh hưởng của Đại sứ Yu.V. Andropov và Chủ tịch KGB của Liên Xô công tác tại Hunggari I.A. Serov, đã nghiêng về quan điểm cho rằng, các sự kiện ở Hunggari là "phản cách mạng", còn I. Nagy là "kẻ thủ tiêu". Tâm trạng muốn loại trừ I. Nagy khỏi chính quyền được đẩy cao khi Chính phủ Hunggari chính thức đề nghị Mátxcơva đàm phán về việc rút hoàn toàn quân đội Xôviết ra khỏi Hunggari. Ban lãnh đạo Xôviết cố ý hồi đáp chậm trễ. Ngày 1 tháng Mười một, Chính phủ I. Nagy thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc về ý đồ của Hunggari muốn rút khỏi Hiệp ước Vácsava và tuyên bố trung lập theo gương nước Áo.

Cho tới lúc này (ngày 31 tháng Mười), Mátxcơva đã thông qua quyết định có ý nghĩa nguyên tắc về việc đàn áp cuộc nổi dậy của Hunggari. Sau những cuộc hội đàm bí mật với các nhà lãnh đạo Xôviết, J. Kadar chấp thuận việc sẽ công khai chống lại I. Nagy vào một thời điểm thích hợp và tuyên bố thành lập chính phủ mới của Hunggari do chính ông đứng đầu.

Ngày 3 tháng Mười một, đoàn đại biểu toàn quyền của chính phủ I. Nagy, đứng đầu là Bộ trưởng Quốc phòng, tướng Pal Maleter,

đã tới Mátxcova. Phái đoàn muốn đàm phán với các nhà lãnh đạo Liên Xô về việc rút quân đội Xôviết khỏi Hunggari, nhưng phái đoàn đã bị các cơ quan KGB bắt giữ.

Ngày hôm sau, quân đội Xôviết dưới quyền chỉ huy của nguyên soái I.S. Konev tiến vào Buđapét nhằm trấn áp "cuộc bạo loạn phản cách mạng". Cũng trong ngày hôm đó "Chính phủ công - nông cách mạng Hunggari" đứng đầu là J. Kadar tuyên bố thành lập. Chính phủ này đã yêu cầu Liên Xô giúp đỡ trong cuộc đấu tranh chống "bọn phản động". Ngày 7 tháng Mười một, chính phủ J. Kadar đã vào Buđapét và thiết lập được quyền kiểm soát thủ đô dưới sự hỗ trợ của quân đội Xôviết.

I. Nagy trốn trong Đại sứ quán Nam Tư ở Buđapét. Ngày 22 tháng Mười một, sau khi nhận được sự bảo đảm an toàn cá nhân từ J. Kadar, I. Nagy rời khỏi tòa nhà sứ quán, nhưng ngay lập tức bị bắt, bị canh giữ và bị trục xuất sang Rumani. Năm 1958, I. Nagy đã phải ra hầu tòa trong những phiên xử kín và đã bị tử hình.

Chính sách của Liên Xô ở Đông Âu sau cuộc nổi dậy ở Hunggari thay đổi như thế nào?

Các sự kiện ở Ba Lan và Hunggari buộc N.S. Khrushchev phải xét lại chính sách trong quan hệ với các đồng minh Đông Âu, phải thừa nhận là cần phải có quan hệ đối tác bình đẳng hơn với họ.

Năm 1957, các hiệp định về quy chế pháp lý đối với quân đội Xôviết trên lãnh thổ Ba Lan, Rumani, Đông Đức và Hunggari đã được ký kết. Năm 1958, quân đội Xôviết đã hoàn toàn rút khỏi Rumani. Ở các nước khác họ được đóng quân vì chính phủ các nước sở tại chấp thuận. Giới lãnh đạo Ba Lan, điển hình là W. Gomulka, lại không muốn quân đội Xôviết rút khỏi Ba Lan, vì không muốn mất một khoản ngoại tệ từ việc cho thuê các căn cứ đóng quân của quân đội Xôviết. Nhìn chung, quân đội Xôviết ở Đông Âu cho đến cuối những năm 1950 đã được thu hẹp lại.

Vấn đề số 26

Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez và những hậu quả quốc tế của nó

Nội dung vấn đề:

→ Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez ở Cận Đông xuất hiện và phát triển như thế nào?

→ Lập trường của Liên Xô và Mỹ đối với tình hình xung quanh kênh đào Suez là như thế nào? Cuộc khủng hoảng Suez kết thúc ra sao? Nội dung "Học thuyết Eisenhower" là gì?

Cuộc khủng hoảng kênh đào Suez ở Cận Đông xuất hiện và phát triển như thế nào?

Sau khi lật đổ chế độ quân chủ ở Ai Cập, các nhà lãnh đạo quân sự mới ở Ai Cập bắt đầu tìm kiếm con đường hiện đại hóa quân đội Ai Cập. Việc các nước phương Tây từ chối không bán cho Ai Cập số vũ khí mà họ yêu cầu đã đẩy ban lãnh đạo nước này đi đến quyết định mua vũ khí của Liên Xô thông qua trung gian Tiệp Khắc. Đáp trả cho hành động này, ngày 19 tháng Bảy 1956, Mỹ tuyên bố không cung cấp cho Ai Cập khoản vay tín dụng để xây dựng đợt đầu con đập Assioul, mặc dù hiệp định vay tín dụng đã được ký vào tháng Hai 1956.

Ngày 26 tháng Bảy 1956, G.A. Nasser công bố sắc lệnh quốc hữu hóa "Công ty kênh đào Suez" Anh - Pháp. Sắc lệnh đề cập việc bồi thường cho các chủ cổ đông, còn Chính phủ Ai Cập nhận trách nhiệm bảo đảm các điều kiện của công ước 1888 về tự do đi lại của tàu thuyền trên kênh đào. Quyết định quốc hữu hóa là hợp pháp bởi công ty đăng ký với tư cách là xí nghiệp Ai Cập, cho dù công ty là tài sản của người nước ngoài (41% cổ phần thuộc Chính phủ Anh, 52% do Pháp nắm giữ).

Phản ứng của Luân Đôn và Pari trước động thái của G.A. Nasser là hết sức gay gắt. Can thiệp vũ trang chống Ai Cập bắt đầu được chuẩn bị. Các giới chức cầm quyền Ixraen vội vã tận dụng tình huống được tạo ra này. Họ hồi hộp theo dõi đường lối của G.A. Nasser. Họ nhận thức được rằng, một trong những luận điểm cơ bản trong chương trình của chủ nghĩa dân tộc Arập là thủ tiêu Ixraen. Xuất phát từ nhận thức này, Chính phủ Ixraen đề nghị được tham gia vào cuộc can thiệp của Anh - Pháp. Sáng kiến của Ixraen được chấp nhận. Các thỏa thuận về hợp tác giữa Anh, Pháp và Ixraen chống Ai Cập được hợp thức hóa bằng một nghị định thư bí mật ba bên ngày 24 tháng Mười 1956.

Đêm 29 rạng sáng 30 tháng Mười 1956, quân đội Ixraen tấn công Ai Cập. Một vài giờ sau, tiếp đến Anh, Pháp đưa ra tối hậu thư yêu cầu Ai Cập và Ixraen chấm dứt các hành động quân sự và rút quân đội ra khỏi kênh đào 10 dặm. Luân Đôn và Pari viện lý do về việc đưa ra yêu sách này là bởi họ quan tâm đến an ninh của tuyến đường thủy quốc tế. Ixraen chấp nhận tối hậu thư nhưng vẫn tiếp tục tấn công, hai ngày sau đã chiếm toàn bộ bán đảo Sinai và dải Gaza. Ai Cập kiên quyết bác bỏ tối hậu thư của Anh - Pháp. Ngày 31 tháng Mười, Anh và Pháp bắt đầu các hành động quân sự chống Ai Cập, dự định chiếm khu vực kênh đào Suez, nhưng họ đã gặp phải sức kháng cự mãnh liệt của quân đội Ai Cập và của nhân dân các thành phố, nơi bắt đầu những trận đánh dữ dội ngoài phố.

Ngày 30 tháng Mười, tình hình khu vực kênh đào được đem ra thảo luận tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, nhưng Anh và Pháp đã dùng quyền phủ quyết, cản trở việc thông qua các dự thảo nghị quyết (của Mỹ và Liên Xô), trong đó lên án hành động của họ. Ngày 1 tháng Mười một, phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng bắt đầu, trong đó đa số phiếu đã thông qua quyết định buộc đình chiến ở khu vực kênh đào, rút hết quân đội xâm lược, tổ chức lực lượng vũ trang đặc biệt của Liên hợp quốc đưa vào

Ai Cập. Mặc dù vậy, quân đội Anh - Pháp vẫn tiếp tục có những hành động quân sự.

Lập trường của Liên Xô và Mỹ đối với tình hình xung quanh kênh đào Suez là như thế nào? Cuộc khủng hoảng Suez kết thúc ra sao? Nội dung "Học thuyết Eisenhower" là gì?

Ngày 5 tháng Mười một 1956, Liên Xô gửi cho Anh, Pháp và Ixraen một bức công hàm tối hậu thư. Chính phủ Liên Xô tuyên bố quyết tâm "dùng vũ lực đập tan quân xâm lược", nếu các hành động quân sự chống Ai Cập không được chấm dứt, đồng thời tuyên bố triệu hồi Đại sứ Liên Xô tại Ixraen về nước. Mátxcơva cũng đề nghị Oasinhtơn có những bước đi phối hợp nhằm chấm dứt sự xâm lược.

Chính quyền Mỹ cũng lên án hành động của Pari và Luân Đôn. Thứ nhất, cuộc xâm lược tay ba chống Ai Cập được chuẩn bị và thực hiện mà không thông báo cho Oasinhtơn và các đồng minh khác của Pháp và Anh trong NATO. Kết quả là hai nước thành viên của liên minh tự lâm vào tình trạng chiến tranh. Về mặt lý thuyết, các nước đồng minh khác phải giúp đỡ Anh - Pháp mà không cần hỏi họ có thái độ như thế nào đối với kế hoạch tấn công Ai Cập của Anh - Pháp. Oasinhtơn cho rằng, Anh và Pháp là hai nước đầu tiên vi phạm nghĩa vụ liên minh và vì vậy không coi mình phải có trách nhiệm hỗ trợ.

Thứ hai, nhìn chung, chính quyền Mỹ đánh giá một cách hoài nghi về những lối hành xử mang tính vũ lực của các đồng minh Tây Âu, coi đó là tàn dư của những tham vọng thực dân. Oasinhtơn mong muốn có những đối tác thân thiện trong số các nước Arập, bởi tất cả các nước này đều lên án cuộc tấn công Ai Cập được tiến hành với sự tham gia của Ixraen. Vậy nên nói đến sự đoàn kết với Anh và Pháp, điều đó có nghĩa Mỹ sẽ đứng trong hàng ngũ kẻ thù của các nước Arập, điều mà Oasinhtơn không hề mong muốn.

Thứ ba, Mỹ lo ngại rằng, cuộc xâm lược Ai Cập sẽ tạo cớ cho Liên Xô can thiệp vào các công việc của khu vực, nơi mà đến thời điểm đó sự hiện diện của Liên Xô là không đáng kể. Vì vậy, vào thời điểm đó, ở Mátxcơva đã tiến hành những cuộc bàn thảo về việc gửi quân tình nguyện Xôviết sang Ai Cập, một kịch bản như vậy là rất khả thi.

Mỹ cực lực phản đối những đề xuất của Mátxcơva về những hành động đồng thuận ở Cận Đông và cảnh báo các đại diện Xôviết về thái độ tiêu cực của mình đối với ý tưởng gửi quân tình nguyện Xôviết đến khu vực này. Nhưng đồng thời, thông qua các kênh ngoại giao, chính quyền Mỹ cũng cho Pháp và Anh thấy rằng, Mỹ lên án hành động của họ và đe dọa sẽ ngừng cung cấp dầu mỏ (do các công ty Mỹ bảo đảm) cho họ, nếu họ không tìm cách giải quyết xung đột.

Mặc dù Mỹ từ chối không có những hành động đoàn kết với Liên Xô trong thời gian xảy ra khủng hoảng nhưng trên thực tế, hai cường quốc này vẫn hành động theo hai hướng song song với nhau.

Trước sức ép từ bên ngoài, ngày 6 tháng Mười 1956, Chính phủ Anh tuyên bố đồng ý thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Pháp đã theo gương của Anh. Ngày 7 tháng Mười một, chiến sự ở Ai Cập chấm dứt. Cuộc xâm lược tay ba kết thúc thất bại. Tháng Mười hai, liên quân Anh - Pháp rút khỏi Ai Cập. Tháng Ba 1957, quân đội Ixraen rút khỏi bán đảo Sinai và dải Gaza. Lực lượng Liên hợp quốc được bố trí dọc theo ranh giới ngưng chiến đã thỏa thuận.

Khi nhận thức được việc các đồng minh châu Âu của mình đã bị mất đi vị thế ở Cận Đông và lo ngại việc Liên Xô sẽ gia tăng ảnh hưởng tại đó, chính quyền Mỹ đã quyết định áp dụng các biện pháp củng cố vị thế của mình trong thế giới Arập. Tháng Một 1957, chính quyền của Đảng Cộng hòa đã soạn thảo một chương trình đặc biệt nhằm củng cố quan hệ với các nước Arập. Chương trình mang tên "Học thuyết Eisenhower", theo

đó Mỹ cam kết sẽ giúp đỡ về kinh tế và quân sự cho các nước trong khu vực mà đang trở thành đối tượng xâm lược của chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Tháng Ba 1957, Quốc hội Mỹ đã chi cho việc thực hiện chương trình này 200 triệu đôla, một khoản tiền không nhỏ vào thời điểm đó. Những khoản tiền này nhằm đối phó với sự truyền bá những tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong khu vực. "Học thuyết Eisenhower" được đa số các nước Arập tiếp nhận một cách tiêu cực. Ai Cập và Xyri là những quốc gia phản đối chương trình này đặc biệt gay gắt.

Vấn đề số 27

Hiệp ước Roma và sự thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu. Các quá trình hội nhập ở châu Âu

Nội dung vấn đề:

→ Hội nghị các nước trong Cộng đồng than - thép châu Âu ở Messin (tháng Sáu 1955) có ý nghĩa như thế nào đối với sự hội nhập?

→ Việc tăng cường các xu thế hội nhập ở Tây Âu có những hình thức gì? Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập như thế nào?

Hội nghị các nước trong Cộng đồng than - thép châu Âu ở Messin (tháng Sáu 1955) có ý nghĩa như thế nào đối với sự hội nhập?

Sau thất bại của dự án Cộng đồng kinh tế, các nước Tây Âu đã phải chấp nhận một thực tế: sự hợp tác hội nhập trong bối cảnh chiến tranh là điều không khả thi. Nhưng điều đó không có nghĩa là phải từ bỏ hoàn toàn ý tưởng hội nhập châu Âu. Các nhà lãnh đạo của châu Âu đại lục quyết định tiếp tục mối quan hệ tương hỗ siêu quốc gia trong lĩnh vực kinh tế. Thuật ngữ "Kinh tế hóa" trong khái niệm hội nhập Tây Âu được nhấn mạnh trong cuộc gặp của sáu nước Cộng đồng than - thép diễn ra tại Messin (Italia) trong các ngày 1 - 2 tháng Sáu 1955. Vấn đề

quan trọng của hội nghị là việc quyết định thành lập uỷ ban chuyên trách có nhiệm vụ nghiên cứu khái niệm hội nhập Tây Âu về chính trị - kinh tế với việc nhấn mạnh sự hợp tác trong phát triển thị trường chung châu Âu. Hướng hội nhập này về sau được gọi là hội nhập tuyến trục.

Hội nghị cũng dành nhiều sự quan tâm đến việc hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, trước hết là trong việc sử dụng hạt nhân một cách hòa bình. Các mục tiêu trong lĩnh vực chính sách kinh tế của các nước thành viên đã được trình bày, trong đó, mục tiêu hàng đầu là xây dựng một "thị trường chung" tự do tránh đánh thuế và các hạn chế về số lượng.

Hội nghị Messin mở đầu cho một giai đoạn hội nhập mới. Đó là, việc củng cố vị thế của Tây Âu trong nền kinh tế thế giới, những bước tiến đáng kể trong cơ cấu kinh tế của các nước Tây Âu, tăng cường chuyên môn hóa, đẩy mạnh tự động hóa sản xuất nhờ cách mạng khoa học - kỹ thuật, việc tập trung sản xuất và xây dựng những xí nghiệp lớn đòi hỏi sự phá vỡ những khuôn khổ chật hẹp của thị trường quốc gia và hợp tác trên phạm vi thế giới. Kinh nghiệm hoạt động của Cộng đồng than - thép đem đến niềm hy vọng thành công. Rõ ràng là sự gia tăng trao đổi thương mại lẫn nhau các sản phẩm của Cộng đồng than - thép giữa sáu nước thành viên đã vượt qua cả sự tăng trưởng thương mại chung giữa họ.

Việc tăng cường các xu thế hội nhập ở Tây Âu có những hình thức gì? Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập như thế nào?

"Sự bẽ mặt mang tên Suez" của Pháp và Anh được đánh giá là một thất bại ngoại giao của hai nước này ở Tây Âu và khiến những người châu Âu nói chung phải hổ thẹn, là cái tát của Liên Xô và của Mỹ vào mặt họ. Ở châu Âu, người ta bực bội với Mỹ và tức giận vì sự thô thiển mà vì nó người Mỹ đã khiến cho người châu Âu có cảm giác rằng sự độc lập của họ phải phụ thuộc vào Oasinhtơn.

Trong khi đó, người châu Âu cũng có cơ sở để đưa ra cách đánh giá mới về quan hệ của mình với Mỹ. Mặc dù châu Âu đã khôi phục được sức mạnh của mình nhờ vào nguồn tiền của "kế hoạch Marshall" nhưng lại yếu đuối trước một nước Mỹ như vào những năm đầu sau chiến tranh. Mối tương quan các khả năng kinh tế giữa Mỹ và các nước Tây Âu đã có những chuyển biến. Trong một chừng mực đáng kể, châu Âu đã khắc phục được tình trạng kinh tế tụt hậu nhờ phát triển nhanh hơn Mỹ. Sản xuất công nghiệp ở Tây Âu năm 1955 đã tăng 40% so với năm 1950 (Cộng hòa liên bang Đức tăng 81%, Italia - 56%, Pháp - 36%), Mỹ chỉ tăng 24%. Năm 1948, Mỹ chiếm 53,4% tỷ trọng trong sản xuất công nghiệp thế giới của các nước phương Tây, trong khi tỷ trọng này của toàn Tây Âu là 30,4%. Năm 1953, Mỹ đã giảm tỷ trọng này xuống còn 48%, Tây Âu lại tăng lên đến 34%.

Điều đó đã thôi thúc Tây Âu vượt qua những bất đồng nội bộ, tăng cường hợp tác nhằm củng cố vị thế chính trị và kinh tế của mình. Hiển nhiên, trong cao trào khủng hoảng Suez - ngày 5 tháng Mười một 1956 - các đại diện của Cộng hòa liên bang Đức và Pháp (Thủ tướng Pháp Guy Mollet và Thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức Konrad Adenauer) đã đạt được thỏa thuận với nhau về những vấn đề tranh chấp xung quanh những hiệp định hội nhập, được soạn thảo từ mùa hè 1955, theo những quyết nghị của Hội nghị Messin. Trong những tháng tiếp theo, các dự thảo hiệp định đã được bổ sung và thống nhất với các nước khác trong Cộng đồng than - thép.

Ngày 25 tháng Ba 1957, tại Rôma, các nước "bộ lục" (Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Italia và các quốc gia Benelux) đã ký kết hai hiệp ước mới quan trọng, có hiệu lực vô thời hạn, về Cộng đồng kinh tế châu Âu và Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu (Euratom). Giờ đây, ở Tây Âu đã tồn tại ba "cộng đồng": 1) than - thép; 2) năng lượng nguyên tử; và 3) thương mại.

Hiệp ước về việc thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu quy định hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, khoa học và kỹ thuật,

trong đó có việc xây dựng thị trường chung và định ra các hình thức xích lại gần nhau, thống nhất chính sách kinh tế của các nước thành viên. Hiệp ước này nhằm giảm dần các rào cản thuế quan giữa các quốc gia thành viên trong vòng 12 năm (tức là đến năm 1969) theo ba giai đoạn, cũng như việc chấp nhận biểu thuế quan duy nhất và thực hiện chính sách thương mại thống nhất đối với các nước thứ ba. Như vậy, ý tưởng "dỡ bỏ thuế quan" được đưa ra trong Hội nghị Messin đã được hiện thực hóa.

Những nước tham gia "thị trường chung" cam kết cố gắng dỡ bỏ những rào cản để có thể luân chuyển sức lao động, nguồn vốn và các dịch vụ giữa họ. Các nước thỏa thuận tiến hành chính sách chung trong lĩnh vực nông nghiệp và giao thông, đạt sự gắn kết về luật pháp kinh tế và góp phần tiêu chuẩn hóa các thủ tục soạn thảo và thông qua những quyết định đã đạt được trong các vấn đề thực hiện chính sách kinh tế của mỗi nước thành viên.

Việc đưa vào Hiệp ước Roma những điều khoản về thống nhất các chính sách kinh tế và áp dụng những quy chuẩn chung trong soạn thảo nghị quyết ngụ ý về tính tất yếu của việc chuẩn hóa trong tương lai một số những thực tiễn chính trị như là một điều kiện tối thiểu. Về phần mình, điều này cũng được ngầm hiểu là phải thúc đẩy hội nhập chính trị. Tây Âu bắt đầu khẳng định một loại hình tương tác mới, cho phép thông qua thực tiễn lâu dài. về hài hòa những quyền lợi kinh tế và chính trị mâu thuẫn của các nước thành viên trong tương lai để tiến tới hình thành chính sách kinh tế thống nhất.

Trong phát triển hội nhập kinh tế, mỗi nước có những quyền lợi riêng. Vị thế của Cộng hòa liên bang Đức được xác lập, bởi năm 1957, nước này đã chiếm gần 45% sản xuất và trên 44% xuất khẩu công nghiệp trong tổng số sản phẩm của "bộ lục". Các giới cầm quyền Cộng hòa liên bang Đức coi hội nhập như một phương thức đánh đồng quy chế với các nước khác trong cộng đồng, trước hết là với Pháp. Cộng hòa liên bang Đức

tính đến việc trở thành đầu tàu kinh tế của cộng đồng, còn đầu tàu về chính trị được nhường cho Pháp, vì Pháp chỉ chiếm có 25% sản xuất và 20% xuất khẩu hàng hóa công nghiệp của sáu nước. Quyền lợi của Italia và các nước khác trong Cộng đồng kinh tế châu Âu được xác định bằng sự hiện hữu những quan hệ chặt chẽ của họ hoặc là với Cộng hòa liên bang Đức, hoặc là với Pháp. Đồng thời, Italia tiên lượng vào việc đẩy mạnh tiêu thụ các mặt hàng nông sản của mình tại thị trường chung châu Âu.

Hiệp ước về Euratom ấn định sự hội nhập của các nước châu Âu trong lĩnh vực sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình. Các nước châu Âu coi đây là công cụ quan trọng nhất và triển vọng nhất để giải quyết vấn đề năng lượng ở Tây Âu. Bằng cách đó, Tây Âu mới có thể giải quyết được sự trầm trọng của khủng hoảng năng lượng kinh niên mà trước tiên là Pháp và các quốc gia Tây Âu nhỏ phải chịu đựng.

Các cộng đồng châu Âu là những nhóm khu vực khá hẹp, quan tâm đến việc mở rộng có chọn lọc một số thành viên của mình. Nhiều nước trong "bộ lục" cho rằng, điều quan trọng là phải thu hút được sự tham gia của Anh vào Cộng đồng kinh tế châu Âu. Ở Luân Đôn cũng có những người ủng hộ hội nhập với các nước đại lục. Nhưng phần lớn các nhà chính trị Anh cho rằng, việc nhanh chóng gia nhập vào "bộ lục" sẽ phá vỡ "ưu thế đế chế" - nghĩa là phá vỡ hệ thống những điều kiện biểu thuế ưu đãi trong thương mại của Anh với các quốc gia trong Cộng đồng, mà tỷ lệ đạt doanh thu của những nước này năm 1956 chiếm được trên 45% doanh thu ngoại thương của Anh.

Giới ngoại giao Anh tuy không từ bỏ ý tưởng hợp tác chặt chẽ với các quốc gia đại lục nhưng vẫn tìm kiếm hình thức hợp tác riêng với các quốc gia châu Âu. Nhằm thúc đẩy chính sách này, năm 1959, Anh đã đưa ra sáng kiến ký hiệp ước thành lập Hiệp hội Thương mại Tự do châu Âu (EFTA), trong đó có sự

tham gia của Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Áo và Bồ Đào Nha. Kể từ đó, những mâu thuẫn vốn đã tồn tại từ trước, trước hết, giữa một bên là Anh và bên kia là Pháp và Cộng hòa liên bang Đức bắt đầu được biểu hiện dưới hình thức cạnh tranh giữa hai nhóm - Cộng đồng kinh tế châu Âu và Hiệp hội Thương mại Tự do châu Âu (EFTA).

Anh không thể áp đặt khái niệm hội nhập của mình đối với các nước "bộ lục". Nhưng bản thân Anh cũng không muốn cam kết về việc tự hạn chế chủ quyền. Về mặt chính trị, việc xây dựng một "châu Âu mạnh" đã đáp ứng được quyền lợi của Mỹ, mặc dù về mặt kinh tế điều đó không hoàn toàn phù hợp với họ. Chính quyền Mỹ cho rằng, sự hợp tác của các nước châu Âu trong Euratom sẽ thúc đẩy hình thành tiềm năng hạt nhân thống nhất của Tây Âu. Quốc hội Mỹ và Tổng thống D. Eisenhower coi đây là triển vọng rất phù hợp với quyền lợi của Mỹ. Điều này còn hơn cả việc Ủy ban năng lượng hạt nhân của Mỹ, cũng như những người đứng đầu ủy ban này cho rằng, phổ biến công nghệ hạt nhân là việc làm nguy hiểm.

Vấn đề số 28

Cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai. Quan hệ Xô - Mỹ

Nội dung vấn đề:

→ Cục diện chiến lược - quân sự toàn cầu thay đổi như thế nào trong nửa sau thập niên 1950? Nhân tố công nghệ - quân sự có ảnh hưởng như thế nào đến cục diện?

→ Vì sao Mỹ bố trí vũ khí hạt nhân ở châu Âu?

→ Những nguyên nhân gì dẫn đến căng thẳng trong quan hệ giữa các siêu cường xung quanh vấn đề nước Đức trong khoảng thời gian xuân - hè 1958?

→ Những tham số lập trường của Liên Xô về Tây Berlin được siết chặt vào tháng Mười một 1958 là gì? "Tối hậu thư của Khrushchev về Berlin" có nội dung gì?

→ Kết quả cuộc gặp Xô - Mỹ tại Viên ra sao? Vì sao phải xây dựng bức tường Berlin?

Cục diện chiến lược - quân sự toàn cầu thay đổi như thế nào trong nửa sau thập niên 1950? Nhân tố công nghệ - quân sự có ảnh hưởng như thế nào đến cục diện?

Liên Xô và Mỹ bắt đầu đối thoại về vấn đề kiểm soát vũ khí. Mátxcơva đã có thời gian ngừng đưa ra những chương trình phi thực tế về giải trừ vũ khí triệt để. Oasinhtơn bắt đầu đón nhận những đề nghị của Liên Xô một cách nghiêm túc hơn. Trọng tâm của thảo luận là những vấn đề về hạn chế các vụ thử hạt nhân. Các cuộc đàm phán được tiến hành chậm chạp nhưng nhìn chung là có kết quả. Dự kiến một hiệp định phù hợp sẽ được ký kết vào khoảng giữa năm 1957.

Chiến lược quân sự của Mỹ đã có những thay đổi, xuất phát từ một trong số những nguyên nhân do phải chịu áp lực của các đồng minh châu Âu, những nước lo sợ trong trường hợp xảy ra xung đột Xô - Mỹ thì chính họ sẽ trở thành những nạn nhân đầu tiên. Tháng Mười hai 1956, kỳ họp của hội đồng NATO đã tán thành chiến lược mới của liên minh. Các quyết định của hội đồng có đề cập nhu cầu phải thành lập những đơn vị bộ binh lớn ở châu Âu, có khả năng kiềm chế những đòn giả định, hạn chế của Liên Xô. Các văn bản đặc biệt nói rõ: không được sử dụng vũ khí hạt nhân trong những cuộc xung đột cục bộ quy mô nhỏ.

Trong kỳ họp tháng Mười hai 1956, các nước châu Âu chứng tỏ mong muốn mở rộng quy mô hợp tác với Oasinhtơn trong lĩnh vực hạt nhân. Chính quyền Mỹ bắt đầu nghiêng về việc trao cho các đồng minh châu Âu quyền tiếp cận vũ khí hạt nhân của Mỹ trong những hoàn cảnh đặc biệt. Những thỏa thuận với Liên Xô nhằm hạn chế các vụ thử hạt nhân có thể sẽ cản trở việc tổ chức hợp tác của Mỹ với châu Âu. Do các đồng minh gây sức ép, lên án việc Oasinhtơn xem thường quyền lợi

an ninh của họ, chính quyền Mỹ đã đưa ra lập trường đàm phán cứng rắn của mình trong vấn đề thử vũ khí hạt nhân mà trước đây Mỹ đã kìm lại. Điều này đã khiến Mátxcơva có phản ứng khinh mạn.

Vấn đề là ở chỗ tương quan về khả năng quân sự giữa Liên Xô và Mỹ đã có những thay đổi vào giữa những năm 1950. Theo đánh giá của các chuyên gia phương Tây, Liên Xô đã bù đắp sự tụt hậu so với Mỹ bằng giá trị của việc tập trung các nguồn lực cho nghiên cứu công nghệ quốc phòng.

Tình hình đã thay đổi vào mùa hè 1957. Ngày 27 tháng Bảy, một thông báo được đưa ra về việc Liên Xô thử nghiệm thành công tên lửa đạn đạo đa tầng. Tháng Mười 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất, có khả năng thực hiện chuyến bay theo quỹ đạo quanh quả đất. Đây được xem là bước đột phá lớn về công nghệ. Tên lửa đạn đạo liên lục địa có khả năng mang đầu đạn vào không gian quanh trái đất và trực tiếp tiêu diệt các mục tiêu tại bất kỳ điểm nào trên trái đất từ quỹ đạo vũ trụ. Vũ khí mới này đã loại trừ khả năng bất khả chiến bại về chiến lược của Mỹ.

Các đồng minh châu Âu của Mỹ đã chỉ ra ưu thế rõ rệt của Liên Xô và yêu cầu Oasinhtơn phải tăng cường viện trợ công nghệ quốc phòng. Về phần mình, chính quyền D. Eisenhower coi việc giúp đỡ các đồng minh châu Âu tạo ra "vũ khí hạt nhân châu Âu" là biện pháp thỏa đáng để các đồng minh của Oasinhtơn có thể tạo khả năng đối trọng hạt nhân của riêng mình với Liên Xô và cũng có thể là để giảm bớt gánh nặng tương ứng của Mỹ. Chính vì vậy, Oasinhtơn đã sẵn sàng mở rộng cửa đôi chút cho các đồng minh châu Âu tiếp cận với công nghệ của Mỹ. Chính sách này có tên gọi là "tham gia hạt nhân" hoặc là "chia sẻ hạt nhân" (nuclear sharing). Đặc điểm của chính sách này là ở chỗ tuy giúp đỡ các nước Tây Âu trong lĩnh vực hạt nhân nhưng Mỹ đã có ý tưởng xây dựng không phải là tiềm lực hạt nhân cho mỗi nước đồng minh riêng rẽ mà là tiềm lực

kiềm chế hạt nhân chung cho cả Tây Âu, và đó có thể sẽ là nguồn bổ sung tiềm lực hạt nhân của Mỹ.

Khái niệm "loại bỏ" và học thuyết "trừng phạt tập trung" trong những điều kiện biến động xem ra có vẻ phiêu lưu.

Những bước tiến chiến lược và mang tính khái niệm này đã diễn ra trên phông nền của sự phát triển tình hình như vũ bão ở Liên Xô. Tháng Năm 1957, N.S. Khrushchev đã thâu tóm quyền lực cao nhất trong đảng cầm quyền và cả chính quyền hành pháp cao nhất. Ông hoàn toàn không bị ràng buộc trong mọi cách hành xử của mình.

Vì sao Mỹ bố trí vũ khí hạt nhân ở châu Âu?

Sự lo ngại của các nước châu Âu trước sức mạnh gia tăng của Liên Xô được Oasinhtơn đón nhận một cách rất nghiêm túc, phòng trường hợp châu Âu "bị Mátxcơva đe dọa" sẽ từ bỏ hợp tác với Mỹ.

Ngay từ ngày 24 tháng Ba 1957, tại quần đảo Bermudes đã diễn ra cuộc gặp mặt giữa thủ tướng mới của Anh là Harold Macmillan (thế chỗ cho Anthony Eden rời nhiệm sở sau khủng hoảng kênh đào Suez) với Tổng thống Mỹ D. Eisenhower. Nhiệm vụ của ngành ngoại giao hai nước là khắc phục tình trạng bất tín nhiệm vào quan hệ Anh - Mỹ sau năm 1956.

Với mong muốn thuyết phục được Luân Đôn rằng Mỹ sẵn sàng nhanh chóng thực hiện nghĩa vụ đồng minh của mình đối với Anh, phía Mỹ đã đề nghị đưa vào các văn kiện chung một điều mục về "tính phụ thuộc tương liên" giữa Mỹ và Anh trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Để khẳng định luận điểm này, hai bên đã ký hiệp định về việc bố trí trên các hòn đảo của Anh các tên lửa của Mỹ thuộc căn cứ không quân "Skybolt", có tầm hoạt động trung bình, nhằm bảo đảm an ninh thực sự cho Anh trong trường hợp nổ ra xung đột với Liên Xô hoặc có mối đe dọa từ phía Mátxcơva, tương tự mối đe dọa gây xôn xao trong thời kỳ khủng hoảng kênh đào Suez. Các tên lửa này đều được

trang bị đầu đạn hạt nhân. Ngoài phạm vi thỏa thuận, vẫn tồn tại một vấn đề là ai sẽ là người có quyền ra lệnh trong tình huống khẩn cấp về việc phóng các tên lửa của Mỹ - Thủ tướng nước Anh, nơi đặt tên lửa của Mỹ, hay Tổng thống Mỹ, ông chủ của các quả tên lửa. Những sự mập mờ này cho phép Anh hy vọng rằng quyền điều khiển các tên lửa của Mỹ, trên thực tế, sẽ được trao cho người Anh. D. Eisenhower không khẳng định nhưng cũng không bác bỏ giả định ấy.

D. Eisenhower là người thiên hướng xây dựng tiềm lực hạt nhân thống nhất của châu Âu đặt dưới quyền chỉ huy của NATO, không muốn thúc đẩy việc xây dựng sức mạnh hạt nhân riêng rẽ của từng nước Tây Âu, kể cả Cộng hòa liên bang Đức. Tuy nhiên, D. Eisenhower không có ý định tranh cãi với các đồng minh châu Âu.

Sự lo lắng của các nước châu Âu sau khi Liên Xô chế tạo thành công tên lửa liên lục địa đã thúc đẩy Mỹ phải mở rộng "công thức phụ thuộc tương liên" ra toàn thể các nước thành viên NATO. Quyết định thích ứng đã được thông qua tại kỳ họp của hội đồng liên minh vào tháng Mười hai 1957. Kèm theo quyết định là các thỏa thuận về việc bố trí trên lãnh thổ một số nước thành viên NATO, trong đó có Cộng hòa liên bang Đức, các vũ khí hạt nhân và tên lửa của Mỹ, tương tự những gì mà Mỹ và Anh đã ký với nhau trước đây. Tên lửa "Thor" được bố trí trên lãnh thổ Italia, còn tại Thổ Nhĩ Kỳ lắp đặt tên lửa "Jupiter".

Quyết định về việc bố trí vũ khí hạt nhân của Mỹ ở châu Âu được Mátxcơva coi là một bước tiến tới "vũ trang hạt nhân" cho Cộng hòa liên bang Đức. Phía Liên Xô yêu cầu gạt Cộng hòa liên bang Đức ra khỏi danh sách các nước có thể được bố trí tên lửa. Trong vòng một vài năm sau đó, Mỹ đã chuyên chở sang Tây Âu gần 500 đơn vị vũ khí hạt nhân, kể cả các bom khinh khí và đầu đạn tên lửa. Theo ý kiến của ngay cả các chuyên gia phương Tây, việc kiểm soát số vũ khí này, trên thực tế, hoàn toàn nằm trong

tay các chính phủ tiếp nhận. Điều này tạo cơ sở để Mátxcơva cho rằng việc bố trí vũ khí hạt nhân của Mỹ ở Cộng hòa liên bang Đức có nghĩa là cho phép Cộng hòa liên bang Đức tiếp cận với vũ khí hạt nhân.

Những nguyên nhân gì dẫn đến căng thẳng trong quan hệ giữa các siêu cường xung quanh vấn đề nước Đức trong khoảng thời gian xuân - hè 1958?

Nhằm trả đũa quyết định của hội đồng NATO thông qua vào tháng Mười hai 1957 về việc bố trí các tên lửa của Mỹ ở Tây Âu và Thổ Nhĩ Kỳ và việc bắt đầu lập kho chứa các đầu đạn hạt nhân trên lãnh thổ các nước Tây Âu, kể cả ở Cộng hòa liên bang Đức, Liên Xô đã đưa ra một giải pháp bất tương xứng: tháng Một 1958, Mátxcơva tuyên bố cắt giảm quân số lực lượng vũ trang 300 ngàn người. Biện pháp này xuất phát từ nhiều nguyên nhân: các công trường trong nước cần nhiều công nhân; cần phải đẩy lùi sự bất bình vì đã lôi kéo nam giới thoát ly cuộc sống yên ổn và gia đình; tình hình chính trị ở các nước Đông Âu buộc phải làm mờ nhạt đi sự hiện diện của Liên Xô tại những nước đó; và điều chủ yếu là mối quan tâm ngày càng tăng của Ban lãnh đạo Xôviết đối với thành tố hạt nhân trong tiềm lực quốc phòng đã đi kèm với sự xuất hiện ý kiến về việc giảm bớt vai trò của lực lượng bộ binh trong trường hợp xảy ra một cuộc chiến tranh lớn. Liên Xô có đủ sức chiến thắng trong một cuộc chiến tranh nhỏ ở châu Âu với quân số ít hơn bởi dù có cắt giảm quân số thì quân đội Liên Xô vẫn vượt trội hơn quân đội của các quốc gia Tây Âu.

Động thái này nhằm tỏ rõ thiện chí hòa bình của Liên Xô và là công cụ để lôi kéo về phía mình dư luận của các quốc gia Tây Âu, trước hết là Cộng hòa liên bang Đức, là nước chuẩn bị phê chuẩn hiệp định về việc bố trí vũ khí hạt nhân của Mỹ trên lãnh thổ của mình. Liên Xô đã có những phản ứng đầy lo ngại trước việc khôi phục sức mạnh quân sự của Cộng hòa

liên bang Đức. Sách lược ngoại giao Xôviết được xây dựng trên cơ sở kết hợp các sáng kiến hòa bình đối với việc thống nhất nước Đức trong điều kiện nước Đức phải là một quốc gia trung lập với việc biểu dương lực lượng và đe dọa các nước phương Tây.

Các quốc gia phương Tây không từ bỏ ý tưởng củng cố khối của mình trong sự hợp tác với Mỹ và tăng cường từ từ tiềm lực quân sự của Cộng hòa liên bang Đức. Nhưng tiến trình theo hướng này của họ là rất thận trọng. Các nước đồng minh phương Tây vẫn quyết tâm đối đầu với Liên Xô, nhưng không một nước nào dám mạo hiểm trong một cuộc chiến tranh lớn nếu không hết sức bức thiết. Các nước NATO cố gắng kiềm chế đối đầu với Mátxcơva trong phạm vi kiểm soát và đẩy mạnh tiềm lực của liên minh bằng cách sao cho, về hình thức, điều này không vượt quá giới hạn khả năng phòng thủ. Dựa vào những luận cứ như vậy, tháng Ba 1958, Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức đã có thể thuyết phục được quốc hội phê chuẩn hiệp định về việc bố trí các đầu đạn hạt nhân của Mỹ trên lãnh thổ của mình. Liên Xô đánh giá quyết định này là bước tiến tới vũ trang hạt nhân cho Cộng hòa liên bang Đức. Tháng Năm 1958, tại Mátxcơva đã tiến hành hội nghị các nước thành viên của Tổ chức Hiệp ước Vácsava. Hội nghị tán đồng sách lược hành động trong vấn đề nước Đức. Tháng Bảy 1958, Cộng hòa dân chủ Đức đưa ra đề nghị ký kết hiệp ước hòa bình với nước Đức theo chiều hướng ý tưởng của Liên Xô về việc cả hai miền nước Đức từ bỏ ý đồ sở hữu vũ khí hạt nhân. Như vậy là Mátxcơva đã đưa lập trường mềm mỏng hơn. Điều kiện trung lập hóa nước Đức đã được thay thế bằng yêu cầu ôn hòa hơn là không được phép vũ trang hạt nhân nước Đức.

Những tham số lập trường của Liên Xô về Tây Berlin được siết chặt vào tháng Mười một 1958 là gì? "Tối hậu thư của Khrushchev về Berlin" có nội dung gì?

Những biểu hiện "mềm mỏng" của Mátxcơva được đón nhận

ở Mỹ như là những biện pháp cần thiết, còn những biểu hiện cứng rắn được coi là dấu hiệu của những ý đồ xâm lược. "Sự vô ơn" của các chính trị gia Mỹ đã đẩy N.S. Khrushchev đến những bước đi thiếu suy nghĩ.

Ngày 27 tháng Mười một 1958, Chính phủ Liên Xô đã gửi bức công hàm cho Mỹ, Anh và Pháp với nội dung gay gắt, yêu cầu ký kết hiệp ước hòa bình với Đức trong vòng sáu tháng (đến 29 tháng Năm 1959). Trong trường hợp không đạt được điều này, Chính phủ Liên Xô dự tính sẽ ký kết hiệp ước hòa bình riêng rẽ với Cộng hòa dân chủ Đức và chuyển giao cho chính phủ nước này trách nhiệm bảo đảm quy chế đặc biệt của Berlin và bảo lãnh cho các nước phương Tây được tiếp cận với khu vực phía tây thành phố. Cho tới lúc này, các nước phương Tây không có quan hệ ngoại giao với Cộng hòa dân chủ Đức, còn Tây Berlin, trên thực tế, thực hiện chức năng như một phần lãnh thổ của Cộng hòa liên bang Đức, mặc dù Liên Xô chính thức không công nhận vấn đề này.

Từ bức công hàm này có thể suy ra rằng, sau sáu tháng đó Liên Xô sẽ chấm dứt những thỏa thuận ràng buộc đã ký những năm trước đó giữa Liên Xô với các nước phương Tây về vấn đề Tây Berlin. Có thể dự đoán rằng, các thỏa thuận về việc bảo đảm cho các đại diện phương Tây đi vào phần lãnh thổ Tây Berlin qua lãnh thổ Đông Đức sẽ chấm dứt thực hiện. Phương Tây đánh giá bức công hàm của Liên Xô là lời đe dọa khôi phục lại việc phong tỏa thành phố. Tính tối hậu thư trong yêu sách của Mátxcơva đã gây căng thẳng đặc biệt: Liên Xô nhất mực đòi giải quyết vấn đề trong vòng sáu tháng. Trên báo chí, bức công hàm gửi tháng Mười một được gọi với cái tên là "tối hậu thư của Khrushchev về Berlin". Nhiều tác giả cho rằng, bức công hàm này khởi đầu cho cái gọi là cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ hai, kéo dài cho đến năm 1961. Mặc dù, trên thực tế, sự căng thẳng xung quanh Tây Berlin vẫn duy trì suốt những năm đó, nhưng việc sử dụng thuật ngữ "khủng hoảng" trong suốt thời kỳ gần ba năm đó là không có cơ sở.

Chính phủ Liên Xô ngay lập tức phủ nhận tính chất tối hậu thư trong công hàm của mình. Ngày 5 và 10 tháng Một 1959, Chính phủ Liên Xô thông báo cho các nhà lãnh đạo Mỹ, Pháp và Anh rằng, Liên Xô không cố ý đòi hỏi phải giải quyết vấn đề Tây Berlin trong thời hạn quy định đầu tiên. Trên thực tế, công hàm tháng Mười một 1958 đã trở thành lối diễn đạt thông thường trong chương trình của Liên Xô về việc giải quyết vấn đề nước Đức. Từ tháng Một 1959, lập trường của Mátxcơva trở nên mềm mỏng hơn: Liên Xô đề nghị ký hiệp ước hòa bình hoặc với hội nghị được tổ chức của hai quốc gia Đức, hoặc với thậm chí hai quốc gia Đức đang tồn tại, với điều kiện cả hai phải thừa nhận đường biên giới sau chiến tranh ở châu Âu và phải từ chối không tham gia vào các khối quân sự.

Nét đặc trưng trong đường lối ngoại giao của N.S. Khrushchev trước hết là muốn thử "đứng trên lập trường sức mạnh", gây áp lực tâm lý lên đối phương, sau đó mới đưa ra một công thức thỏa hiệp tương đối mềm dẻo. Sách lược này không phải bao giờ cũng đem lại kết quả.

Kết quả cuộc gặp Xô - Mỹ tại Viên ra sao? Vì sao phải xây dựng bức tường Berlin?

Liên Xô đã đề nghị Ban lãnh đạo mới của Mỹ quay lại đàm phán vấn đề nước Đức. Địa điểm được chọn cho cuộc gặp Xô - Mỹ là một lãnh thổ trung lập - thành phố Viên, thủ đô nước Áo. Có hai vấn đề khiến Liên Xô lo lắng - công nhận đường biên giới phía Đông nước Đức và không cho phép chế tạo vũ khí hạt nhân ở Cộng hòa liên bang Đức. Ngày 3 tháng Sáu 1961, cuộc gặp mặt bắt đầu.

Báo chí Liên Xô và phương Tây cho rằng, trong các cuộc thương nghị ở Viên, N.S. Khrushchev - người hơn J. Kennedy về tuổi tác và kinh nghiệm, đã đánh giá thấp đối tác người Mỹ của mình khi cho rằng Kennedy là kẻ "nhu nhược" và "yếu đuối". Nhà lãnh đạo Xôviết đã thể hiện khả năng tranh luận không

cần thiết và đã để tuột mất cơ hội thỏa hiệp. N.S. Khrushchev, lại một lần nữa, tương tự như những gì ông đã làm hồi năm 1958, kiên quyết đặt ra vấn đề ký hiệp ước hòa bình với Đức cùng với những điều khoản cấm chế tạo vũ khí hạt nhân ở cả hai miền nước Đức. Liên Xô tuyên bố với phía Mỹ rằng, họ coi toàn bộ Berlin là lãnh thổ của Cộng hòa dân chủ Đức và không thấy có cơ sở nào để duy trì một quy chế đặc biệt đối với khu vực phía tây thành phố.

J. Kennedy đồng ý với việc cần phải hạn chế viện trợ quân sự cho Đức. Nhưng ông cho rằng, phương sách tốt nhất là giữ nguyên sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Đức trong một thời gian dài vô hạn định. Về phần mình, điều ấy có nghĩa là, theo lôgích của J. Kennedy, duy trì nguyên trạng ở Tây Berlin.

Về nguyên tắc, lập trường của Mátxcơva trong tất cả những vấn đề đều không liên quan đến quy chế của Tây Berlin mà phù hợp với tinh thần mới của Oasinhtơn hơn là đối lập với tinh thần đó. Nhưng vấn đề về quy chế Tây Berlin lại là vấn đề mang tính nguyên tắc. Ngoài ra, giọng điệu của N.S. Khrushchev bị phía Mỹ coi là khiêu khích, nhà lãnh đạo Xôviết đe dọa sẽ không bảo đảm quyền lợi của các nước phương Tây ở Tây Berlin trong trường hợp kéo dài việc thông qua các đề nghị của phía Liên Xô. J. Kennedy cũng quyết định thể hiện tính cứng rắn và tuyên bố rằng trong trường hợp cần thiết, Mỹ sẽ chiến đấu vì Tây Berlin. Việc trao đổi thẳng thừng những răn đe vốn giấu kín như thế và cuộc nói chuyện hết sức gay gắt giữa lãnh đạo hai nước chưa từng có tiền lệ. Cuộc gặp không mang lại kết quả mong muốn.

Hơn thế nữa, tình hình xung quanh Tây Berlin đã trở nên phức tạp. Ngày nào cũng có những dòng người là công dân Cộng hòa dân chủ Đức đổ dồn sang khu vực phía Tây thành phố mà không thể ngăn cản họ lại được. Các nhà ngoại giao phương Tây cho rằng, toàn bộ Đông Đức rồi nay mai sẽ đồng loạt nổi dậy chống cộng sản. Ngày 25 tháng Bảy 1961, sau khi trở về từ Viên, trong một bức điện gửi quốc dân, Tổng thống

J. Kennedy đã khẳng định chắc chắn lập trường của mình trước N.S. Khrushchev: nước Mỹ sẽ chiến đấu vì Tây Berlin nếu Liên Xô mưu toan dùng vũ lực để thay đổi quy chế thành phố.

Nhưng Liên Xô không có ý định gây chiến. Ngày 13 tháng Tám 1961, việc xây dựng bức tường bê tông dọc theo biên giới Tây Berlin đã được hoàn tất trong vòng một đêm, một công việc đã bắt đầu từ lâu, nhưng là xây bên phần phía Đông Berlin. Việc đi sang phía Tây được phép chỉ khi thông qua các trạm kiểm soát qua lại. Không có biện pháp nào gây khó dễ cho các đại diện phương Tây tiếp cận với Tây Berlin.

Liên Xô chỉ áp dụng những hành động này trong phạm vi "vùng ảnh hưởng" riêng. Không thể coi đó là hành động xâm lược. Việc xây dựng "bức tường Berlin" bị phương Tây lên án. Tuy nhiên, phản ứng chính trị của các nước phương Tây lại dè dặt - cả Anh và Pháp đều không có biện pháp cứng rắn trước hành động của Mátxcơva. Trên thực tế, những hành động này của Liên Xô chỉ góp phần củng cố nguyên trạng vấn đề Berlin mà thôi. Nhưng vấn đề nước Đức vẫn chưa được vãn hồi. Hiệp ước hòa bình với Đức chưa được ký kết, mà Cộng hòa dân chủ Đức cũng chưa được các nước phương Tây công nhận.

Vấn đề số 29

Khái niệm phản ứng linh hoạt

Nội dung vấn đề:

→ Những luận điểm cơ bản trong khái niệm "phản ứng linh hoạt" do chính quyền Kennedy soạn thảo là gì?

→ Những bất đồng nảy sinh giữa Mỹ và các nước Tây Âu trong nhiệm kỳ của Tổng thống Kennedy thuộc về những vấn đề chính trị - quân sự nào?

Những luận điểm cơ bản trong khái niệm "phản ứng linh hoạt" do chính quyền Kennedy soạn thảo là gì?

Tháng Mười một 1960, Đảng Cộng hòa thất bại trong cuộc

bầu cử tổng thống, và người trở thành Tổng thống Mỹ khi đó là ứng viên Đảng Dân chủ John Fitzgerald Kennedy. Là một người tương đối trẻ tuổi (43 tuổi), J. Kennedy được xem là đại diện cho một thế hệ mới sau chiến tranh của các nhà chính trị Mỹ. Các bậc lão thành của những năm tháng chiến tranh, mà điển hình là D. Eisenhower, ở Mỹ đã rời khỏi vũ đài chính trị. Ở Liên Xô, "thế hệ chiến tranh" vẫn tiếp tục tại vị (cho đến tận giữa những năm 1980). Ngoài ra, trong những năm 1960, thế hệ này vẫn tiếp tục công việc điều hành ở Pháp, Cộng hòa liên bang Đức và ở nhiều nước Tây Âu khác.

"Đội Kennedy" bắt đầu xét lại các định đề trong đường lối chính trị - quân sự của chính quyền trước. Những cải cách của J. Kennedy và Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara, người được coi là một trong số những nhà hoạt động sáng giá nhất của chính quyền mới, không mang tính cách mạng. Chính quyền của Đảng Dân chủ bắt đầu thừa nhận những điều mà chính quyền của Đảng Cộng hòa đã biết nhưng không muốn thừa nhận: Liên Xô và Mỹ đều có những tử huyệt đối với các đòn hạt nhân của nhau. Có thể kìm hãm được các lực lượng bộ binh của Liên Xô nhưng không thể ngăn cản được các tên lửa đạn đạo liên lục địa của Liên Xô giáng đòn vào lãnh thổ Mỹ. Vì vậy, sẽ chẳng bên nào được lợi nếu phải mạo hiểm bằng một cuộc chiến tranh tổng thể hay bằng xung đột với việc sử dụng toàn bộ sức mạnh tiềm lực hạt nhân đang có.

Ngược lại, theo suy luận của các lý thuyết gia Mỹ, nước Mỹ phải hành động một cách mềm dẻo và có chọn lọc. Không phải bất cứ cuộc xung đột cục bộ nào với đối phương cũng phải chuyển sang dạng xung đột tổng thể. Thậm chí không phải bất cứ cuộc xung đột hạt nhân nào cũng nhằm hủy diệt hoàn toàn quốc gia - thù địch và giết hại người dân quốc gia đó. Để giành được chiến thắng, có thể chỉ cần tiêu diệt tiềm lực tấn công của đối phương (các căn cứ tên lửa liên lục địa, kho dự trữ đầu đạn hạt nhân) và các mục tiêu là cơ sở hạ tầng quân sự trong khi

vẫn bảo toàn được các mục tiêu dân sự (thành phố). Chiến lược "leo thang không hạn chế" (all-out war) mà những người Cộng hòa theo đuổi, đã đối lập với tư tưởng "leo thang có kiểm soát" (mounting pressures). Mục tiêu được đặt ra là phải quản lý xung đột, điều chỉnh quy mô của nó và kiềm chế đụng độ, chí ít cũng trong một thời gian, trong chừng mực loại trừ được một cuộc chiến tranh tổng lực.

Về mặt lý thuyết, tư tưởng dễ bị thương tổn "leo thang có kiểm soát" đã gây tranh cãi dưới góc độ thực tiễn: hệ thống quản lý tác chiến thời kỳ đầu những năm 1960, thậm chí ngay cả của Mỹ, không cho phép bảo đảm trình độ quản lý xung đột theo đúng yêu cầu. Tuy nhiên, khái niệm mới đã dự trù một số phương án hành động trong điều kiện chiến tranh và định hướng việc lựa chọn cách thức phản ứng tùy thuộc vào tình hình quốc tế cụ thể. Chính vì vậy, khái niệm mới này có tên gọi là "phản ứng linh hoạt" (flexible response).

Thực vậy, trước hết, không thể xác định được trước rằng trong sự "leo thang có kiểm soát" xung đột, khi nào sẽ xuất hiện thời điểm kịch biến, qua thời điểm đó sẽ là quá muộn để có thể ra lệnh sử dụng toàn bộ tiềm lực sẵn có chống lại đối phương. Vì vậy, về nguyên tắc, khái niệm mới không thể loại trừ "khái niệm đánh đòn phủ đầu" và không bảo đảm khi phát sinh tình huống mà trong đó Mỹ là đối tượng đầu tiên sử dụng vũ khí hạt nhân.

Có hai luồng tư tưởng - một là, "phản ứng linh hoạt" trước mối đe dọa từ phía Liên Xô nhưng không bị sa lầy vào những "khiêu khích vụn vặt của cộng sản", hai là, sẵn sàng trong trường hợp cần thiết là kẻ đầu tiên giáng đòn ngăn chặn. Cả hai luồng tư tưởng trên song hành với nhau trong mọi chỉ thị chính trị của Mỹ trong suốt thời gian những năm 1961 và 1962. Mãi cho đến năm 1963, Tổng thống J. Kennedy mới đi đến kết luận không sử dụng đòn phủ đầu nhằm vào Liên Xô bởi Liên Xô cũng sở hữu tiềm lực quân sự hùng mạnh không kém,

không thể tiêu diệt được Liên Xô chỉ bằng một cú đòn. Có ý kiến cho rằng, Mỹ bắt đầu có những hành động thích ứng theo khái niệm "phản ứng linh hoạt" kể từ mùa xuân 1961. Đến năm 1967, khái niệm này đã được phát triển, bổ sung và hoàn thiện khi nó chính thức được các nước NATO khác tán thành.

Những bất đồng nảy sinh giữa Mỹ và các nước Tây Âu trong nhiệm kỳ của Tổng thống Kennedy thuộc về những vấn đề chính trị - quân sự nào?

Sự phát triển tư duy đối ngoại và tư duy chiến lược của các nhân vật hàng đầu của chính quyền Mỹ và của chính Tổng thống J. Kennedy đã ảnh hưởng đến sự thay đổi trong cách nhìn nhận của Mỹ về quan hệ với các nước đồng minh trong lĩnh vực chính trị - quân sự. Khái niệm "phản ứng linh hoạt" nhằm ngăn chặn "đụng độ không thể lường trước" với Liên Xô mang ý nghĩa phải tập trung hóa quá trình đưa ra những quyết định về việc phải phản ứng như thế nào trước những xung đột cụ thể về quyền lợi của phương Tây với những tham vọng của Liên Xô. J. Kennedy cho rằng, nước Mỹ là cường quốc hạt nhân chủ chốt của phương Tây, Mỹ gánh chịu phần rủi ro nặng nề nhất trong trường hợp có đụng độ vũ trang với Liên Xô, vì vậy, Mỹ phải đóng vai trò quyết định khi giải quyết vấn đề then chốt - "tham chiến hay không tham chiến" chống Liên Xô. Chính sách "tham gia hạt nhân" hoặc "chia sẻ hạt nhân" (nuclear sharing) mà D. Eisenhower theo đuổi, đã dẫn đến phân tán việc kiểm soát vũ khí hạt nhân của Mỹ ở châu Âu, và trên thực tế các nước châu Âu có thể sử dụng theo ý mình. Chính quyền của Đảng Dân chủ quan tâm đến việc tập trung kiểm soát và thực hiện kiểm soát theo nguyên tắc "chìa khóa kép": các nước châu Âu không thể sử dụng vũ khí hạt nhân của Mỹ trên lãnh thổ của họ nếu không được sự đồng ý của Mỹ. Ngược lại, Mỹ cũng không thể sử dụng vũ khí hạt nhân nếu không được nước tiếp nhận tán thành.

Việc xây dựng "sức mạnh hạt nhân đa phương" của các nước Tây Âu đã trở thành luận đề thứ hai của chính quyền mới của Mỹ. Theo ý kiến của J. Kennedy, cần phải thay đổi tổ chức tiềm lực hạt nhân quốc gia. Về nguyên tắc, ngay cả chính quyền D. Eisenhower cũng không muốn trợ giúp các nước NATO trong việc chế tạo vũ khí hạt nhân của riêng mình mà chỉ góp phần tổ chức phiên chế "đầu hạt nhân" chung của các nước Tây Âu dưới sự chỉ huy của NATO. Nhưng trên thực tế, chính quyền tiền nhiệm đã nhắm mắt làm ngơ trước việc các nước Tây Âu nghiên cứu chương trình hạt nhân độc lập. J. Kennedy đã định hướng gắt gao việc tập trung kiểm soát. Tổng thống Mỹ và các cộng sự của ông tin tưởng rằng, việc Cộng hòa liên bang Đức tham gia vào "câu lạc bộ hạt nhân" có thể sẽ bị Liên Xô đánh giá là casus belli (nguyên cớ gây chiến tranh) mà Mỹ không muốn khiêu khích Liên Xô.

Điểm mới thứ ba của chính quyền Đảng Dân chủ là ngừng việc bố trí các tên lửa tầm trung tại châu Âu. Số tên lửa này được chuyển đến Anh, Italia và Thổ Nhĩ Kỳ từ cuối những năm 1950. Thay vì bố trí tên lửa ở căn cứ mặt đất, chính quyền Mỹ bắt đầu thảo luận với các đồng minh, chủ yếu là với Anh, vấn đề về việc bố trí trên tàu ngầm của các nước NATO tên lửa "Polaris" - loại vũ khí mới của Mỹ. Sự thay đổi này cũng liên quan đến khái niệm "phản ứng linh hoạt". Các tên lửa "Thor" và "Jupiter" đã trở nên lạc hậu, lỗi thời bởi chúng được triển khai trên mặt đất nên dễ bị phát hiện từ trên không. Việc chuẩn bị phóng cũng phải mất một vài giờ đồng hồ. Những tên lửa loại này chỉ hiệu dụng trong tấn công bất ngờ với tư cách vũ khí đánh đòn phủ đầu, nhưng khái niệm "phản ứng linh hoạt" kêu gọi hạn chế sử dụng chiến lược đánh đòn phủ đầu. Giới lãnh đạo Mỹ coi những tên lửa loại này là vũ khí khiêu chiến. Ngược lại, tên lửa "Polaris" đặt trên tàu ngầm là loại thiết bị thích hợp, lý tưởng để ra đòn trả đũa và với ý nghĩa đó thì nó phù hợp với nội hàm khái niệm "phản ứng linh hoạt".

Tuy nhiên, Mỹ có ý định đặt những tên lửa này dưới quyền kiểm soát của NATO. Công việc còn lại chỉ là thuyết phục các đồng minh châu Âu về những ưu thế của khái niệm mới.

Ba ý niệm này đã được đưa vào làm cơ sở cho bản báo cáo được cựu Ngoại trưởng D. Acheson chuẩn bị theo chỉ thị của J. Kennedy. D. Acheson lại là người có ảnh hưởng đến đường lối đối ngoại của Mỹ trong một năm rưỡi đến hai năm, mặc dù lúc này chiếc ghế ngoại trưởng đã thuộc về Dean Rusk. Bản báo cáo được tổng thống tán thành, và đến tháng Tư 1961, chính phủ các nước Tây Âu đã được biết nội dung của nó.

Tháng Tư 1962, những phương hướng cơ bản trong chính sách của Mỹ ở NATO đã được trình bày chính thức và được mở rộng hơn trong một bài phát biểu bí mật của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara trong kỳ họp của Hội đồng NATO tại Athens. Robert McNamara trình bày chiến lược mới của Mỹ về chiến tranh hạt nhân. Tháng Sáu năm đó, nội dung bài phát biểu này được báo chí công bố chính thức. Nội dung cơ bản của bài phát biểu này được quy về năm luận điểm: Thứ nhất, chiến tranh hạt nhân được coi là chiến tranh "có điều khiển". Thứ hai, Mỹ khẳng định đã sẵn sàng ứng cứu các đồng minh Tây Âu trong mọi hoàn cảnh bất thường. Thứ ba, nhiệm vụ cơ bản của các lực lượng vũ trang Mỹ trong trường hợp xảy ra chiến tranh với Liên Xô là phải hủy diệt tiềm lực giáng đòn trả đũa từ phía Liên Xô. Thứ tư, phía Mỹ tuyên bố sẽ không tấn công các mục tiêu dân sự của Liên Xô - các thành phố và nơi trú ẩn của dân thường (luận điểm này về sau được phát triển thành "chiến lược phản - sức mạnh" (tiếng Anh gọi là "counterforce-no-cities" strategy). Thứ năm, bài phát biểu nhấn mạnh mục tiêu chính của các đòn tấn công của Mỹ là các mục tiêu quân sự của Liên Xô, trước hết là lực lượng hạt nhân Liên Xô. Đây là cách diễn giải mở rộng nhất và đầy đủ nhất của định đề "phản ứng linh hoạt".

Mùa xuân 1961, quan điểm mới của Mỹ đã gây ra phản ứng mâu thuẫn trong các đồng minh châu Âu. Pháp và Cộng hòa liên bang Đức là hai đồng minh đặc biệt bị kích động. Tháng Hai 1960, Pháp thử vũ khí hạt nhân riêng của mình tại sa mạc Sahara ở miền Nam Angiêri và coi chính sách của Mỹ là nhằm ý định hạn chế tiềm lực hạt nhân quốc gia của Pháp. Cộng hòa liên bang Đức muốn theo gương Pháp, chống lại những hạn chế do chính sách áp đặt của Mỹ. Tuy nhiên, Cộng hòa liên bang Đức không dám công khai bác bỏ bởi vào giai đoạn này Cộng hòa liên bang Đức chưa tính toán một cách nghiêm túc việc xây dựng sức mạnh hạt nhân độc lập, vả lại với việc tham gia vào chương trình hạt nhân của NATO có thể tạo cho Bonn cơ hội tiếp cận với nút bấm hạt nhân theo một dạng thức nào đó.

Anh, về nhiều mặt, cũng nhất trí với Pháp và Cộng hòa liên bang Đức. Nhưng trong vấn đề phát triển vũ khí hạt nhân thì Anh lại vượt xa cả hai nước Pháp, Đức. Người Anh cho rằng, nếu tận dụng được mối quan hệ "đặc biệt" với Mỹ thì có thể mặc cả được vị trí ưu tiên trong hệ thống hợp tác hạt nhân phạm vi NATO.

Vấn đề số 30

Cuộc khủng hoảng Caribê và những hậu quả quốc tế của nó

Nội dung vấn đề:

→ Cuộc cách mạng Cuba mang lại những hậu quả quốc tế như thế nào?

→ Các sự kiện trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng Caribê (trước khi Liên Xô bố trí tên lửa) phát triển như thế nào?

→ Các sự kiện trong giai đoạn hai của cuộc khủng hoảng Caribê (thời kỳ Liên Xô bố trí tên lửa tại Cuba) phát triển như thế nào?

Cuộc cách mạng Cuba mang lại những hậu quả quốc tế như thế nào?

Cuba không nằm trong số những quốc gia ở Tây bán cầu có nền chính trị ổn định. Cuối những năm 1950, nhà độc tài Fulgencio Batista, lãnh đạo hòn đảo này, là người cướp chính quyền bằng đảo chính quân sự năm 1952, lật đổ Tổng thống Carlos Prío Socarrás. Mỹ đã chấp nhận quyền lãnh đạo của nhà độc tài, mặc dù không tán thành chính sách đàn áp trong nước. Nhằm mục đích buộc F. Batista phải nới lỏng chính sách, chính quyền Mỹ đã gây áp lực bằng những chế tài: từ mùa xuân 1958, Mỹ ngừng bán vũ khí cho Cuba mà nhà độc tài này dùng để chống lại lực lượng đối lập Cuba.

Một trong số những đối thủ của F. Batista là nhà cấp tiến Fidel Castro Ruz, 32 tuổi. Năm 1953, Fidel Castro đã thực hiện cuộc khởi nghĩa chống F. Batista, bị bắt, nhưng sau đó được ân xá. Sau sự kiện này, Fidel Castro sống lưu vong, đầu tiên ở Mỹ, sau sang Mêhicô. Năm 1956, Fidel Castro bí mật trở về Cuba và cùng một nhóm các đồng chí cố thủ ở các vùng miền núi, bắt đầu cuộc chiến tranh du kích chống F. Batista. Quân du kích được sự ủng hộ của nhân dân. Việc cấm vận nguồn cung vũ khí do Mỹ áp đặt đối với chế độ F. Batista đã tiếp sức cho quân du kích. Cuối năm 1958, các đơn vị của F. Castro bắt đầu tấn công thắng lợi vào Habana, F. Batista phải chạy sang Cộng hòa Đôminican. Tháng Một 1959, sau khi chiếm được thủ đô, Fidel Castro đã thực sự là người đứng đầu chế độ mới.

Khi lên nắm chính quyền, Fidel Castro không phải là người cộng sản mà là nhà dân tộc chủ nghĩa, với khát vọng "giải phóng dân tộc" cho toàn Mỹ Latinh bằng con đường vũ trang, cách mạng. Tuy nhiên, trong giới thân cận của Fidel Castro có những người thuộc phe "cánh tả chân chính", như nhà mácxít Áchentina Ernesto Che Guevara, họ ủng hộ những khuynh hướng cấp tiến nhất của F. Castro.

Thoạt đầu, Oasinhtơn không có thái độ thù địch đối với việc khẳng định chính quyền F. Castro. Chính phủ mới của Cuba cũng tự kiềm chế không tuyên truyền chống Mỹ. Những bất đồng giữa Oasinhtơn và Habana chỉ bắt đầu gia tăng từ cuối năm 1959, khi F. Castro tiến hành những vụ trấn áp quyết liệt chống những người theo chính phủ đã bị lật đổ, và từ việc trấn áp đã chuyển thành đàn áp phong trào đối lập nói chung.

Dòng người Cuba ồ ạt chạy sang Mỹ. Họ định cư ở bang Florida và trở thành một cộng đồng tại đó, gây sức ép dư luận xã hội Mỹ theo tinh thần chống Castro. Nhằm gây ảnh hưởng đến Habana, Mỹ lại sử dụng biện pháp trừng phạt Cuba, tăng cường lệnh cấm vận hơn nữa bằng cách cấm nhập khẩu đường của Cuba. Đường là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Cuba, do vậy những biện pháp này được xem là một đòn đau giáng vào nền kinh tế Cuba. Thêm vào đó, các công ty Mỹ bắt đầu cắt giảm số lượng dầu bán cho Cuba.

Nhằm trả đũa, năm 1960, Chính phủ Cuba đã mua vũ khí của Liên Xô. Liên Xô cũng đồng ý cung cấp cho Cuba nhiên liệu năng lượng. Đồng thời, ở trong nước, Cuba tiến hành quốc hữu hóa các cơ sở hóa dầu thuộc các công ty của Mỹ. Quan hệ giữa Habana và Oasinhtơn bắt đầu căng thẳng.

Các sự kiện trong giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng Caribê (trước khi Liên Xô bố trí tên lửa) phát triển như thế nào?

Những cuộc khủng hoảng ở Cận Đông và ở châu Âu đã làm mọi người lãng quên tình hình ở Tây bán cầu. Hơn nữa, việc Đảng Dân chủ lên nắm quyền ở Mỹ đã dẫn tới quan hệ Mỹ - Cuba xấu đi, bởi chế độ Castro ở Habana được cho là chế độ đàn áp, trong khi Đảng Dân chủ lại khá nhạy cảm với vấn đề quyền con người. Tính đến hoàn cảnh đó, kiều dân Cuba ở Mỹ, tập trung ở bang Florida, ngay sát Cuba, bắt đầu gây sức ép lên J. Kennedy nhằm thúc đẩy phải đưa ra biện pháp lật đổ F. Castro. Cộng đồng kiều dân Cuba đã tính đến việc là trong

giai đoạn chạy đua trước bầu cử với D. Eisenhower năm 1960, J. Kennedy đã nhiều lần chỉ trích Đảng Cộng hòa là "nhu nhược với Cuba" và như vậy là tự hạn chế khả năng của mình trong việc thay đổi lập trường đối với Cuba.

Quan hệ Mátxcơva - Habana ngày càng được củng cố, biểu hiện cho sự nồng ấm này là cuộc gặp giữa N.S. Khrushchev và Fidel Castro tại New York trong thời gian diễn ra kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc về phi thực dân hóa tháng Mười hai 1960. Trong cuộc gặp không chính thức của lãnh đạo hai nước, trước sự hiện diện của các nhà báo ngoài hành lang, N.S. Khrushchev đã không ngần ngại biểu đạt với ý rằng nếu Mỹ tự cho phép mình tấn công Cuba thì "họ sẽ nhận đáp trả một trận mưa tên lửa của Liên Xô". Mặc dù nhà lãnh đạo Liên Xô đã ngay lập tức nói thêm rằng đó là ông nói một cách hình tượng, nhưng phát ngôn của ông đã được tung lên mặt báo và là cơ sở cho nhiều cuộc đầu cơ (chính trị).

Đối với Oasinhtơn, quan hệ không mấy thiện cảm đối với Cuba là nguồn cơn của sự kích động, bởi "cái mũi gai Cuba" đã cản trở Mỹ thể hiện trong vai trò "người bạn tốt" của các nước Mỹ Latinh. Giới lãnh đạo Cuba chỉ trích đường lối của Mỹ, trong khi các đại diện Mỹ lên án Cuba tiến hành chính sách chống Mỹ. Tháng Một 1961, Habana trục xuất các nhà ngoại giao Mỹ, đáp lại, Mỹ đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cuba.

Tháng Tư 1961, xung đột Mỹ - Cuba trở nên căng thẳng hơn. Ngày 17 tháng Tư, các đơn vị vũ trang là những kiều dân Cuba lưu vong với số lượng gần 1,5 ngàn người đã từ Florida đổ bộ lên bờ biển Cuba thuộc khu vực Playa-Giron (bờ vịnh Cachinos) nhằm lật đổ F. Castro. Tuy nhiên, các đơn vị phiến quân này đã bị lực lượng an ninh Cuba đập tan trong vòng 48 giờ. Cuộc đảo chính bất thành. Vào thời điểm đó, các lực lượng vũ trang Cuba có tới 250 ngàn người. Âm mưu đảo chính này là một chiến dịch đặc biệt được CIA Mỹ dàn dựng một cách vụng về. Nhưng nó cũng khiến Fidel Castro phải lo lắng và Fidel đã

có cuộc hội đàm với Liên Xô về việc yêu cầu Liên Xô viện trợ quân sự. Tháng Mười hai 1961, nửa năm sau âm mưu đảo chính, lần đầu tiên Fidel Castro tự xưng là nhà mácxít, rồi sau đó là nhà cộng sản.

Tháng Một 1962, dưới sức ép của Mỹ, Cuba bị khai trừ ra khỏi Tổ chức các quốc gia châu Mỹ. Quyết định này được thông qua nhưng không đạt được sự nhất trí: các nước đứng đầu Mỹ Latinh (Braxin, Áchentina, Chilê, Mêhicô, Êcuađo và Bôlivia) do nắm được tình hình rối rắm đó nên đã bỏ phiếu trắng về dự thảo quyết định này.

Từ tháng Một 1962, Liên Xô tăng cường viện trợ quân sự cho Cuba, xuất phát từ mối đe dọa từ phía Mỹ. Ban lãnh đạo Xôviết theo đuổi những mục tiêu chiến lược. Liên Xô cảm thấy dễ bị tổn thương trước "nguy cơ tên lửa" của Mỹ do các tên lửa "Jupiter" của Mỹ đặt ở Thổ Nhĩ Kỳ có thể hủy diệt các mục tiêu trên phần lãnh thổ châu Âu của Liên Xô, trong khi Liên Xô lại không có căn cứ đầu cầu nào có khả năng ngắm tới lãnh thổ của Mỹ.

Các sự kiện trong giai đoạn hai của cuộc khủng hoảng Caribê (thời kỳ Liên Xô bố trí tên lửa tại Cuba) phát triển như thế nào?

Đến tháng Mười 1962, Liên Xô đã vận chuyển bằng các tàu biển dân sự sang Cuba các loại tên lửa và bệ phóng đã được lắp ráp và sẵn sàng chiến đấu dưới danh nghĩa máy móc và thiết bị công nghiệp và nông nghiệp. Trên hòn đảo Cuba, 42 quả tên lửa mang đầu đạn hạt nhân đã được bố trí cùng với đội quân phục vụ 40 ngàn người. Mãi đến ngày 14 tháng Mười, các phương tiện do thám hàng không của Mỹ mới phát hiện được các trạm tên lửa này. Việc kiểm tra các bức ảnh chụp đã khẳng định tính chính xác của thông tin nhận được và phía Mỹ đã yêu cầu Liên Xô đưa ra lời giải thích và đòi Liên Xô phải rút ngay các tên lửa ra khỏi Cuba.

Ngày 18 tháng Mười 1962, Bộ trưởng Ngoại giao A.A. Gromyko có chuyến công du sang Oasinhtơn. Trong cuộc trao đổi với Tổng thống J. Kennedy, Gromyko đã phủ nhận sự hiện diện các tên lửa của Xôviết trên đất Cuba, mặc dù có thừa nhận việc Liên Xô cung cấp cho Cuba những vũ khí mang tính chất phòng thủ. Phía Mỹ đã đưa ra những dữ liệu ảnh chụp từ trên không. Mátxcơva buộc phải thừa nhận là có bố trí các trạm tên lửa nhưng không chấp nhận rút đi. Mọi việc bắt đầu sáng tỏ rằng, các tàu dân sự của Liên Xô sang Cuba, theo thông tin tình báo của Mỹ, đều vận chuyển tên lửa Liên Xô. N.S. Khrushchev và J. Kennedy đã gửi thư trao đổi tranh luận, trong đó mỗi bên đều cố đưa ra lập luận về lập trường đúng đắn của mình. Mátxcơva kiên nhẫn, còn Oasinhtơn thì chuẩn bị cho những gì xấu nhất.

Ngày 22 tháng Mười, thông qua truyền hình, Tổng thống J. Kennedy kêu gọi toàn dân với lời cảnh báo về khả năng nổ ra chiến tranh với Liên Xô. Các lực lượng vũ trang Mỹ được đặt trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Phía Liên Xô nhận được thông báo rằng, bất kỳ một quả tên lửa nào được phóng từ lãnh thổ Cuba đều được xem là ngòi nổ chiến tranh. Đồng thời, chính quyền Mỹ cũng thông báo về việc "cách ly kiểm dịch" các cảng biển của Cuba, nghĩa là chủ định khám xét tất cả các lô hàng được vận chuyển đến Cuba bằng đường biển, bất luận là tàu treo cờ nước nào. Thực chất, điều này đồng nghĩa với việc tuyên bố phong tỏa hòn đảo. Tuy nhiên, trong công pháp quốc tế, việc phong tỏa bị coi là hành động xâm lược nên giới ngoại giao Mỹ đã tránh dùng thuật ngữ đó mà chỉ dùng từ "cách ly kiểm dịch".

Các tàu của Liên Xô chở tên lửa vẫn tiếp tục nhằm hướng cảng biển Cuba. Các lực lượng vũ trang Liên Xô cũng được đặt trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Việc các lực lượng vũ trang Mỹ mưu toan muốn chặn đứng các tàu Liên Xô cũng có thể là nguyên cớ chiến tranh. Sự leo thang xung đột ngược lại

đã xảy ra. Cả hai phía đối địch lẫn nhau và đều không biết bằng cách nào thoát ra khỏi ngõ cụt.

Chiều muộn ngày 22 tháng Mười, Bộ trưởng Tư pháp Mỹ Robert Kennedy, em trai của Tổng thống J. Kennedy, đã có chuyến thăm không chính thức Đại sứ quán Liên Xô tại Oasinhtơn. Tại đây, trong cuộc nói chuyện kín với đại sứ Liên Xô A.F. Dobrynin, R. Kennedy đã trình bày quan điểm của phía Mỹ. Ý nghĩa của tín hiệu này là ở chỗ Mỹ không muốn chiến tranh nhưng kiên quyết yêu cầu Liên Xô rút tên lửa ra khỏi Cuba và đe dọa sẽ giáng đòn vào Cuba nếu không đưa ra quyết định tháo gỡ tên lửa.

Đáp lại, Đại sứ A.F. Dobrynin tuyên bố rằng, cả Liên Xô cũng không muốn chiến tranh. Tiếp theo, Dobrynin đã nhắc lại những luận cứ mà N.S. Khrushchev đã trình bày trước đó rằng việc Liên Xô bố trí tên lửa chỉ là bước đi trả đũa việc Mỹ bố trí tên lửa ở Thổ Nhĩ Kỳ và có những đe dọa đối với chính phủ của F. Castro. Nội dung cuộc trao đổi được thông báo cho chính phủ hai nước. Trong quá trình trao đổi thông điệp giữa N.S. Khrushchev và J. Kennedy và những cuộc nói chuyện giữa A.F. Dobrynin với R. Kennedy từ ngày 23 đến 28 tháng Mười hai, hai bên đã đạt được việc dự thảo các điều kiện thỏa hiệp. Phía Mỹ đồng ý ra tuyên bố từ bỏ ý tưởng lật đổ F. Castro bằng vũ lực. Đáp lại, Liên Xô bắt đầu cho tháo gỡ các thiết bị tên lửa ở Cuba, rút khỏi hòn đảo và không bố trí thêm tên lửa tại đây. Phần thỏa thuận này hai bên quyết định tuyên bố công khai.

Về vấn đề tên lửa của Mỹ đặt tại Thổ Nhĩ Kỳ, hai bên đã thỏa thuận ngầm rằng, chúng sẽ được chuyển đi trong thời gian tới (4 - 5 tháng), sau khi đạt được thỏa thuận về hình thức với phía Thổ Nhĩ Kỳ và NATO. Giới lãnh đạo Mỹ dễ dàng chấp thuận việc rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ, bởi năm 1962 họ cũng đã khẳng định cần phải rút các tên lửa lạc hậu loại "Thor" và "Jupiter" khỏi châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ và thay thế chúng bằng

những quả tên lửa mới "Polaris" đặt ngoài biển. Việc thỏa thuận với Mátxcơva chỉ đẩy nhanh thêm kế hoạch này mà thôi.

Cuộc khủng hoảng Caribê đã được giải quyết. Hai bên đã thực hiện đúng những cam kết của mình. Mỹ tuyên bố từ bỏ các hành động gây rối chống Cuba, còn N.S. Khrushchev ra lệnh rút các tên lửa Liên Xô ra khỏi Cuba. Mỹ cũng rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ trong những tháng sau đó.

PHẦN BA

GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN CỦA TÌNH TRẠNG ỔN ĐỊNH TRONG THẾ ĐỐI ĐẦU: HÒA HOÃN TÌNH HÌNH VÀ ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG THẾ GIỚI (1962 - 1975)

Vấn đề số 31

Sự hình thành tình trạng ổn định trong thế đối đầu trong những năm 1960. Những cuộc đàm phán về kiểm soát vũ khí thời kỳ 1963 - 1968

Nội dung vấn đề:

→ Những hậu quả quốc tế sau cuộc khủng hoảng Caribê là gì?

→ Những luận điểm cơ bản của học thuyết "bảo đảm cả hai bên cùng chết" là gì?

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước hạn chế thử vũ khí nguyên tử được ký kết vào tháng Tám 1963 là gì? Phản ứng quốc tế đối với việc ký kết Hiệp ước này ra sao?

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng không gian vũ trụ là gì?

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (tháng Bảy 1968) là gì?

Những hậu quả quốc tế sau cuộc khủng hoảng Caribê là gì?

Đến mùa thu 1962, sự căng thẳng trong hệ thống thế giới thời hậu chiến đã lên đến đỉnh điểm. Thế giới đứng bên bờ một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng thể. Cấu trúc lưỡng cực của thế giới trong thế cân bằng giữa Mỹ và Liên Xô bên bờ vực chiến tranh tỏ ra là một loại hình nguy hiểm đối với tổ chức trật tự quốc tế. Chỉ có nỗi sợ hãi trước việc sử dụng vũ khí nguyên tử siêu mạnh mới có thể níu giữ được thế giới thoát khỏi "Chiến tranh thế giới thứ ba". Bắt buộc phải có những nỗ lực tức thời nhằm thiết lập những nguyên tắc khắt khe trong cách hành xử đối với thế giới hạt nhân - vũ trụ.

Cuộc khủng hoảng Caribê là đỉnh điểm bất ổn về quân sự - chiến lược trong quan hệ quốc tế nửa sau thế kỷ XX. Đồng thời, cũng đánh dấu giới hạn kết thúc đường lối cân bằng trên miệng hố chiến tranh, là đường lối đã tạo ra bầu không khí quan hệ quốc tế trong suốt giai đoạn các cuộc khủng hoảng của hệ thống thế giới giữa những năm 1948 - 1962. "Chiến tranh lạnh" theo nghĩa hẹp của khái niệm này đã kết thúc. Nhưng thế đối đầu vẫn tồn tại.

Cuộc khủng hoảng Caribê là bức tranh minh họa đáng ghê sợ của thế đối đầu này. Liên Xô và Mỹ không tin tưởng lẫn nhau và đều lo ngại một cuộc tấn công nguyên tử. Tuy nhiên, sự thận trọng của hai siêu cường đã được đẩy cao rõ rệt. Từ mỗi bên, dù là kình địch, nhưng đều cố gắng không tiến sát đến bờ vực một cuộc đụng độ thực sự với đối phương. Sự thù địch bắt đầu được loại trừ ra khỏi phạm vi phô diễn sức mạnh trong khuôn khổ các cuộc thương lượng. Một kỷ nguyên "đối đầu về quy chế" bắt đầu, cho phép giải quyết các vấn đề về đường lối đối ngoại của các siêu cường mà không chịu sự rủi ro từ "bất kỳ" cuộc "chạm trán" với nhau. Mối lo ngại về một cuộc chiến tranh tổng thể đã giảm đi. Sau năm 1962, mối lo ngại này thực sự không còn tồn tại, ngoài một thời gian ngắn 1983 - 1984, mặc dù, nhìn chung, cuộc đối đầu Xô - Mỹ vẫn

còn tiếp diễn, trong khi đó xung đột vẫn thường xuyên nổ ra tại các khu vực ngoại biên trên thế giới.

Bất chấp mọi dự báo, những mâu thuẫn giữa các siêu cường đã không chuyển thành Chiến tranh thế giới thứ ba, mà là cuộc ganh đua quyết liệt, nhưng là hòa bình về chính trị, kinh tế và công nghệ - quân sự. Giai đoạn dài thoát khỏi nỗi sợ hãi trước hiểm họa của một cuộc thế chiến mới sau năm 1962 được nhà sử học Mỹ John Louis Heddis gọi là thời kỳ "hòa bình dài".

Trong hệ thống thế giới, thuật ngữ "hòa bình dài" được thể hiện dưới dạng "*ổn định trong thế đối đầu*". Mặc dù căng thẳng quốc tế xen kẽ những làn sóng lên xuống, nhưng nhìn chung sự ổn định trong thế đối đầu vẫn được duy trì từ sau kết thúc cuộc khủng hoảng Caribê 1962 cho đến thời điểm sụp đổ thế lưỡng cực vào năm 1991.

Sự ổn định trong thế đối đầu, phù hợp với thời kỳ những năm 1960, được thể hiện qua việc đẩy mạnh đối thoại giữa Liên Xô và Mỹ, xích lại gần nhau về lập trường trong những vấn đề kiểm soát vũ trang và tình hình quốc tế ở châu Âu trên phông nền của trạng thái cận kề xung đột ở mức độ cao trong các tiểu hệ thống khu vực, trước hết là ở khu vực Đông Á (cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, xung đột Xô - Trung) và Trung Cận Đông (cuộc chiến tranh Arập - Ixraen). Cường độ các cuộc xung đột ở các khu vực ngoại biên mà Liên Xô và Mỹ bị cuốn vào đó ít gây ảnh hưởng đến đối thoại toàn cầu Xô - Mỹ. Những vấn đề châu Âu và việc kiểm soát vũ trang lại trở thành đề tài gây sự quan tâm chính đối với các chính trị gia Liên Xô và Mỹ.

Những sự kiện tháng Mười 1962 có ảnh hưởng quyết định đến các quốc gia. Thứ nhất là, thực hiện những bước phát triển về khả năng kỹ thuật đối với việc tiến hành đối thoại trực tiếp giữa Liên Xô và Mỹ trong những tình huống đặc biệt. Ngày 20 tháng Sáu 1963, Mátxcơva và Oasinhtơn đã thiết lập "đường dây quan hệ nóng" với chế độ hoạt động suốt ngày đêm, cho phép lãnh đạo hai nước trao đổi với nhau. Thứ hai,

Mỹ và Liên Xô đã đẩy mạnh quá trình hiệp thương về các vấn đề kiểm soát vũ trang. Các cuộc đàm phán được tiến hành theo ba cụm vấn đề: hạn chế thử vũ khí hạt nhân, điều chỉnh các vấn đề sử dụng không gian vũ trụ cho mục đích quân sự, triển khai cấm chuyển giao tự do vật chất hạt nhân và công nghệ sử dụng chúng cho các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân. Thứ ba, Mỹ và Liên Xô tiếp tục hiện đại hóa các học thuyết quân sự - chính trị nhằm nâng mức giới hạn về xung đột hạt nhân Xô - Mỹ có thể xảy ra, giảm thiểu rủi ro xung đột không lường trước và những chuyển biến xung đột khu vực thông thường thành chiến tranh hạt nhân với sự tham gia của các siêu cường.

Ngày 10 tháng Sáu 1963, khi phát biểu tại trường Đại học Tổng hợp Hoa Kỳ, lần đầu tiên, Tổng thống J. Kennedy đã nói về sự cần thiết "phải giữ an ninh cho thế giới để có sự đa dạng" (safe for diversity) và ông cũng tích cực bày tỏ ý kiến có lợi cho việc làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới.

Những luận điểm cơ bản của học thuyết "bảo đảm cả hai bên cùng chết" là gì?

Đến mùa xuân 1963, các nhà lãnh đạo Mỹ mà đại diện là J. Kennedy và R. McNamara đã dứt khoát đi đến kết luận là không sử dụng khái niệm đánh đòn phủ đầu. Trong khuôn khổ "phản ứng linh hoạt", các nhà lý luận Mỹ bắt đầu nghiên cứu học thuyết "bảo đảm cả hai bên cùng chết"[1].

Việc sử dụng vũ khí hạt nhân khi các quốc gia khác cũng đã sở hữu đã gây sự hoài nghi đối với một bộ phận những chuyên gia có đầu óc tỉnh táo của nước Mỹ. Sau sự kiện 1962, một điều rõ ràng là không tồn tại cái gọi là không có điểm yếu mang tính chiến lược trên lãnh thổ nước Mỹ. Đối với Liên Xô cũng như vậy. Cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân không thể bảo đảm

1. Theo tiếng Anh là "mutually asured destruction" (MAD).

cho bất cứ bên nào với trình độ phòng thủ chấp nhận được mà tránh được đòn tấn công của đối phương. Nếu một bên vượt trội hơn bên kia về số lượng đầu đạn thì bên kia dù sao cũng có một số lượng đầu đạn đủ lớn để có thể tiêu diệt hoàn toàn bên này. Điều này trước đây cũng đã quá rõ. Chính vì vậy, trước năm 1962, một số nhà chiến lược Mỹ đã cho rằng, điều kiện quyết định để giành chiến thắng trong chiến tranh hạt nhân là khả năng đánh đòn phủ đầu.

Nhưng đến giữa những năm 1960 tình hình đã thay đổi. Một điều rõ ràng là tiềm năng hạt nhân của Liên Xô và Mỹ đã lớn đến mức muốn hủy diệt nó bằng đòn phủ đầu là điều không thể. Bên bị giáng đòn phủ đầu dù gì cũng bảo toàn được một phần tiềm lực đủ để giáng đòn trả đũa và gây thiệt hại quá mức chịu đựng đối với bên ra đòn phủ đầu. Chắc chắn cả hai bên đều bị hủy diệt. Lôgích này đã làm mất đi ý nghĩa của đòn phủ đầu và đẩy hai bên đến chỗ phải kiềm chế và từ bỏ chiến lược tấn công. Suy ra, bởi không bên nào trong các siêu cường có thể tính đến khả năng không thể bị tổn thương nên cả hai bên cần phải xây dựng hệ thống mới bảo đảm ổn định chiến lược, xuất phát từ việc thừa nhận cả hai bên đều có những điểm yếu và không thể khắc phục chúng được.

Đây là chiến lược dựa trên cơ sở "cân bằng sự khiếp sợ" (balance of fear). Thuật ngữ "kiềm chế" được sử dụng trong tiếng Nga từ giữa những năm 1940 để chuyển ngữ từ từ "containtment" là cách diễn đạt của J. Kennan, có nghĩa là "giữ trong giới hạn", "hạn chế bằng những ranh giới". Từ giữa những năm 1960, thuật ngữ này bắt đầu được sử dụng để biểu thị cái mà trong tiếng Anh gọi là "deterrence" (theo nghĩa đen là "làm cho nhụt chí"), nghĩa là "tránh đòn nhờ sự khiếp sợ". Các thuật ngữ "kiềm chế - làm cho khiếp sợ" (deterrence) và "kiềm chế lẫn nhau (mutual deterrence) là những khái niệm then chốt của lý thuyết ổn định chiến lược.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước hạn chế thử vũ khí nguyên tử được ký kết vào tháng Tám 1963 là gì? Phản ứng quốc tế đối với việc ký kết Hiệp ước này ra sao?

Sau khủng hoảng Caribê, tư tưởng ganh đua mang tính động lực với Mỹ trong đường lối đối ngoại của Liên Xô bắt đầu lui xuống hàng kế hoạch thứ yếu, giới lãnh đạo Xôviết hướng dần tới lôgích về việc thừa nhận nguyên trạng toàn cầu.

Việc thừa nhận nguyên trạng là phù hợp với những cuộc đàm phán về việc cấm các vụ thử nghiệm, có nghĩa là định vị mối tương quan các lập trường đàm phán mà các bên đã đạt được trong những năm đối thoại trước đó. Liên Xô thừa hiểu: trong bất kỳ tình huống nào phương Tây cũng sẽ không chấp nhận từ bỏ việc hoàn thiện vũ khí hạt nhân và không cấm hoàn toàn việc thử hạt nhân.

Ngay từ tháng Năm 1955, Liên Xô đã đưa ra sáng kiến chấm dứt mọi vụ thử hạt nhân nói chung. Các nước NATO coi ý tưởng này là quá cực đoan. Về nguyên tắc, họ không có ý định từ bỏ tiến hành thử nghiệm bởi không thử nghiệm thì không thể thực hiện được những công việc hoàn thiện vũ khí hạt nhân. Nhưng các quốc gia phương Tây cũng đã đồng ý đề cập việc triển khai cấm các vụ thử từng phần bằng việc tách bạch hẳn những hạn chế các vụ thử dưới lòng đất.

Tuy nhiên, các vụ thử nguyên tử trong khí quyển, trên bề mặt mặt đất và dưới nước, dù đã được quy định, vẫn gây ô nhiễm phóng xạ bầu khí quyển, các tầng đất và các lớp nước đại dương. Dư luận thế giới rất quan ngại về sự lan tỏa phóng xạ và đã gây áp lực lên các chính phủ vì lợi ích của cách giải quyết vấn đề mà các bên đều chấp nhận được.

Tuy còn nhiều bất đồng nhưng đến tháng Mười 1958, những cuộc đàm phán tại Giơnevơ về cấm các cuộc thử nghiệm cũng đã được khởi động. Những cuộc đàm phán này đã được chuyển lên Ủy ban 18 quốc gia về giải trừ quân bị, nơi mà việc đàm phán diễn ra không hề suôn sẻ. Mùa thu 1961, Đại hội

đồng Liên hợp quốc lần thứ XVI đã thông qua nghị quyết đặc biệt kêu gọi chấm dứt thử vũ khí nguyên tử từ ngày 1 tháng Một 1963. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán đã rơi vào bế tắc, rất khó thoát nếu không có một tác nhân kích thích bổ trợ. Khủng hoảng Caribê chính là tác nhân kích thích bổ trợ đó.

Đầu những năm 1960, trên thế giới đã có bốn cường quốc hạt nhân. Mỹ thử bom nguyên tử năm 1945, Liên Xô năm 1949, Anh năm 1952 và Pháp năm 1960. Trung Quốc cũng đã nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử, nhưng phải đến năm 1964 mới có thể tiến hành vụ thử hạt nhân. Nhằm hạn chế các vụ thử vũ khí nguyên tử có tính chất tổng thể, phức hợp, cần phải lôi kéo tất cả các cường quốc hạt nhân và cả Trung Quốc ngồi vào bàn đàm phán. Nhưng Pháp đã từ chối việc hạn chế trong các vấn đề chế tạo hạt nhân với lý do lạc hậu so với các nước khác. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa coi việc sở hữu bom nguyên tử là biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm bảo đảm an ninh quốc gia, như giới lãnh đạo Trung Quốc đã khẳng định, trong điều kiện có nhiều khả năng nổ ra chiến tranh với kẻ thù ngoại xâm (vào đầu những năm 1960, kẻ thù ngoại xâm được ngầm hiểu là Mỹ). Rõ ràng là, hoặc hiệp định phải được ký kết ngay lập tức với hình thức và thành phần các thành viên đã đồng ý tham gia, hoặc là việc ký kết sẽ bị trì hoãn vô thời hạn.

Tháng Bảy 1963, Liên Xô rút lại tuyên bố phản đối những đề nghị về việc loại bỏ khỏi dự thảo hiệp ước mục cấm các vụ thử dưới lòng đất. Ngày 5 tháng Tám, tại Mátxcơva, Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân trong bầu khí quyển, trong không gian vũ trụ và dưới nước đã được ký kết. Sau khi được ba thành viên hàng đầu là Liên Xô, Mỹ và Anh phê duyệt, ngày 10 tháng Mười hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực. Đây là hiệp ước vô thời hạn và là hiệp ước mở: các quốc gia khác đều có thể tham gia. Về sau số lượng các thành viên tham gia đã lên đến trên 100 quốc gia. Pháp và Trung Quốc không ký hiệp ước. Hiệp ước bắt buộc các nước thành viên cấm, ngăn chặn và không được

tiến hành các vụ thử vũ khí hạt nhân, cũng như bất kỳ các vụ thử hạt nhân nào khác trong ba môi trường (khí quyển, không gian vũ trụ và dưới nước), cũng như trong bất kỳ môi trường nào khác, nếu vụ thử đó gây ra việc phát tán bụi phóng xạ ra ngoài lãnh thổ của nước thử nghiệm.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng không gian vũ trụ là gì?

Những thành tựu trong chinh phục vũ trụ đã tạo ra mối đe dọa về khả năng phân bố vũ khí hạt nhân hoặc các hệ thống tấn công khác trên các tàu vũ trụ có người lái, trên các vệ tinh nhân tạo của Trái Đất và trên các thiên thể. Năm 1966, lần đầu tiên trạm vũ trụ không người lái của Liên Xô "Luna-9" đã đổ bộ nhẹ nhàng xuống Mặt Trăng. Ngày 20 tháng Bảy 1969, phi hành gia người Mỹ Neil Amstrong là người đầu tiên đặt chân lên bề mặt của Mặt Trăng. Những thành tựu này có thể tạo cơ sở để đưa ra cách đặt vấn đề về "thuộc địa hóa", khai chiếm một phần không gian vũ trụ và Mặt Trăng bởi một số quốc gia riêng biệt. Việc chuyển sang chạy đua vũ trang vào vũ trụ đe dọa trở thành hiện thực.

Theo đề xuất của Liên Xô và Mỹ, tháng Mười hai 1963, tại kỳ họp thứ XVIII của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết kêu gọi các nước trên thế giới kiềm chế việc đưa lên quỹ đạo quanh trái đất các phương tiện mang vũ khí hạt nhân hoặc các vũ khí hủy diệt hàng loạt khác hoặc thiết lập các loại vũ khí như vậy trên các hành tinh hoặc bố trí chúng trong không gian vũ trụ. Bước đi này đã thực sự mở đầu cho việc soạn thảo trong phạm vi Liên hợp quốc bản dự thảo Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng không gian vũ trụ. Ngày 27 tháng Một 1967, các đại diện của Liên Xô, Mỹ và Anh đồng thời ký kết hiệp ước này ở Mátxcơva, Oasinhtơn và Luân Đôn. Đây là hiệp ước vô thời hạn và là hiệp ước mở.

Hiệp ước tuyên bố không gian vũ trụ là không gian mở đối với việc nghiên cứu và sử dụng của tất cả các quốc gia trên cơ sở không phân biệt đối xử. Văn bản hiệp ước đặc biệt đề cập thêm về việc không gian vũ trụ, kể cả Mặt Trăng, không thể là đối tượng chiếm hữu quốc gia.

Ngoài ra, trong hiệp ước cũng cấm việc đưa vào quỹ đạo các thiết bị có gắn vũ khí hạt nhân và các loại phương tiện vũ khí giết người hàng loạt khác, cấm lắp đặt các loại vũ khí này trên các hành tinh, cấm bố trí chúng trong vũ trụ dưới bất kỳ hình thức nào. Văn bản cũng cấm xây dựng trên các hành tinh các căn cứ quân sự, các chiến tuyến và các công trình quân sự. Hiệp ước cũng đặc biệt nhấn mạnh đến tính chất mở của tất cả các trạm không gian và tàu vũ trụ trên các hành tinh thuộc các quốc gia riêng biệt đối với đại diện của các nước khác trong những điều kiện hợp tác lẫn nhau.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (tháng Bảy 1968) là gì?

Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân là công cụ quan trọng bảo đảm sự ổn định quốc tế, thực chất là nhằm củng cố nguyên trạng trong lĩnh vực hạt nhân. Tuy còn nhiều bất đồng nhưng các siêu cường vẫn nhận thức được rằng việc phổ biến vũ khí nguyên tử và mở rộng danh sách các nước sở hữu vũ khí nguyên tử sẽ làm phức tạp thêm tình hình chiến lược và quá trình đàm phán về việc chỉnh đốn tình hình này. Việc mở rộng phạm vi các nước tham gia đàm phán đã làm giảm khả năng dự báo tình hình, gây phức tạp đối với việc quản lý các cuộc khủng hoảng và dẫn tới giảm bớt vai trò của các siêu cường trong chính trị. Và từ đây, sự xuất hiện của các quốc gia hạt nhân mới, như dự đoán, mâu thuẫn về quyền lợi với các "cựu" quốc gia. Vậy nên, các siêu cường rất sốt sắng với việc ký kết hiệp ước này.

Mátxcơva nhận thấy hiệp ước này là hấp dẫn bởi trong trường hợp Cộng hòa liên bang Đức tham gia hiệp ước thì vấn đề Tây Đức tiếp xúc với "câu lạc bộ hạt nhân" có thể sẽ được loại bỏ.

Tuy nhiên, hiệp ước chỉ có ý nghĩa trong trường hợp số lượng các nước tham gia phải đủ lớn. Cần phải tạo ra xung lực thúc đẩy sự tham gia của cả các nước không có vũ khí hạt nhân mà ở đây chính là sự quan tâm nắm được công nghệ sử dụng nguyên tử một cách hòa bình nhờ tác động của các cường quốc hạt nhân và các tổ chức chuyên môn của quốc tế.

Nhiều quốc gia gặp khó khăn trong việc cung cấp năng lượng, trong khi việc ứng dụng nguyên tử vì mục đích hòa bình lại là phương thức bảo đảm được nguồn năng lượng giá rẻ. Đồng thời, đa số các quốc gia này lại không có khả năng về công nghệ và nhiên liệu cho việc sử dụng năng lượng nguyên tử. Các nước không hạt nhân rất quan tâm đến việc hợp tác với các nước nắm giữ công nghệ hạt nhân nhằm xây dựng mạng lưới điện hạt nhân riêng của quốc gia mình. Vì vậy, các quốc gia không hạt nhân sẵn sàng chấp nhận cam kết từ bỏ việc sử dụng nguyên tử vào mục đích chiến tranh và đồng ý với những thủ tục kiểm soát, mà theo các điều khoản của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân, những thủ tục này chế ước sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ứng dụng nguyên tử vì mục đích hòa bình. Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân phải là sự thỏa hiệp giữa các nước sở hữu hạt nhân và các nước không sở hữu hạt nhân.

Bản dự thảo hiệp ước đã được thảo luận từ tháng Chín 1965, khi đoàn đại biểu Liên Xô trình lên kỳ họp lần thứ XX của Đại hội đồng Liên hợp quốc xem xét. Sau khi được bổ sung, phương án cuối cùng của dự thảo đã được thông qua tại kỳ họp lần thứ XXII của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào tháng Sáu 1968 và được đưa ra ký kết từ ngày 1 tháng Bảy 1968. Ngay trong ngày hôm đó, bản hiệp ước đã được lãnh đạo của

ba cường quốc hạt nhân hàng đầu đồng thời ký kết tại Mátxcơva, Oasinhtơn và Luân Đôn. Ngay sau đó, Cộng hòa liên bang Đức và Nhật Bản cũng tham gia hiệp ước. Trong số các quốc gia hạt nhân, Pháp và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là hai nước từ chối không ký kết. Các nước khác bao gồm Ấn Độ, Pakixtan, Cuba, Braxin, Ixraen và nhiều nước Arập, Nam Phi và một số nước khác cũng không tham gia ký hiệp ước.

Hiệp ước được ký kết có thời hạn là 25 năm và có khả năng được tiếp tục kéo dài (từ năm 1993 đã được kéo dài vô thời hạn). Hiệp ước đề cập việc không có điều gì trong số các điều khoản hạn chế quyền của các nước không hạt nhân sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình một khi tuân thủ các điều kiện kiểm soát từ phía Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) - được gọi là những bảo đảm của IAEA. Với việc ký kết hiệp ước, Liên Xô, Mỹ và Anh đã tuyên bố về việc dành cho những nước tham gia hiệp ước với tư cách là những nước không hạt nhân sự bảo đảm không để xảy ra một cuộc tấn công nguyên tử vào những nước này. Ngày 19 tháng Sáu 1968, những bảo đảm này đã được ghi nhận trong nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Việc ký kết hiệp ước đã làm mất đi ý nghĩa của chương trình các lực lượng hạt nhân đa phương, và một điều khiến Mátxcơva hài lòng là việc hiện thực hóa chương trình này đã được loại khỏi chương trình nghị sự.

Vấn đề số 32

Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời Charles de Gaulle. Cuộc khủng hoảng của tổ chức quân sự NATO

Nội dung vấn đề:

→ Vì sao Pháp rút khỏi tổ chức quân sự NATO?

→ Điều gì dẫn tới việc Xô - Pháp xích lại gần nhau và hình thức xích lại là như thế nào?

Chính quyền L. Johnson không từ bỏ kế hoạch sử dụng sức mạnh hạt nhân đa phương dưới sự giám sát của NATO ngay cả sau lần đầu tiên kế hoạch này bị Charles de Gaulle bác bỏ vào năm 1963. Tại kỳ họp của Hội đồng NATO tại Ottawa, tháng Năm 1963, Anh đã đưa ra đề xuất chỉnh sửa kế hoạch này, theo đó các lực lượng hạt nhân đa phương sẽ được xây dựng không phải để thay thế mà là song cùng với tiềm năng hạt nhân quốc gia. Dự thảo này đã không nhận được sự ủng hộ.

Ngày 16 tháng Mười hai 1964, phái đoàn Mỹ trình lên Hội đồng NATO xem xét giả thuyết kế hoạch thứ ba, dự kiến xây dựng chung những hải đội tàu chiến trang bị vũ khí hạt nhân với điều kiện góp chung kinh phí và nằm dưới sự chỉ huy của một cơ quan chung của NATO, số ghế trong cơ quan này sẽ được phân bổ theo tỷ lệ đóng góp của mỗi nước trong chương trình tài chính. Cộng hòa liên bang Đức là nước chấp thuận tham gia dự án này bởi cho rằng sẽ có quyền thông qua những quyết định về việc sử dụng vũ khí nguyên tử.

Kế hoạch của Mỹ đã khiến phái đoàn Pháp có những phản ứng mạnh mẽ bởi họ cảm thấy gần như bị xúc phạm: những đề nghị của Oasinhtơn đã đi ngược lại so với những nhận thức của Pari về công thức quan hệ giữa các quốc gia hạt nhân phương Tây trong lĩnh vực an ninh. Theo quan điểm của Pháp, sơ đồ này phải dưới dạng chỉ huy tay ba Mỹ, Pháp và Anh (ý tưởng này do chính Ch. de Gaulle đưa ra từ năm 1958). Ba nước Mỹ, Anh, Pháp phải cùng nhau thông qua những quyết định then chốt, trong đó mỗi nước đều có quyền phủ quyết việc sử dụng vũ khí hạt nhân. Phái đoàn Pháp lại một lần nữa lên tiếng chống lại kế hoạch này. Các nước Canađa, Đan Mạch, Na Uy, Aixơlen và Thổ Nhĩ Kỳ cũng không tán thành kế hoạch này. Thậm chí Anh cũng không dám công khai bày tỏ sự ủng hộ với phía Mỹ. Chỉ có Cộng hòa liên bang Đức bỏ phiếu cho đề xuất của Mỹ.

Mâu thuẫn giữa Pháp và NATO tăng lên rõ rệt. Theo quan điểm của Pari, kế hoạch này thể hiện chính sách tham vọng khuất phục Tây Âu của Mỹ và lôi kéo Tây Âu vào chiến lược của Oasinhtơn với tư cách là một đối tác biết lắng nghe, mà định mệnh của nó là phải làm bàn đạp cho Mỹ ở cựu thế giới để đối đầu với Liên Xô.

Ch. de Gaulle không muốn đối đầu với Mỹ nhưng không cho rằng việc chịu khuất phục Oasinhtơn là biện pháp tốt nhất để bảo đảm quyền lợi của Pháp. Tổng thống Pháp biện giải rằng, an ninh của đất nước sẽ được bảo vệ vững chắc bằng những nỗ lực của chính nước Pháp chống lại mối đe dọa giả định đến từ Liên Xô, nếu Pháp có - dù là không lớn - tiềm năng kiềm chế hạt nhân của riêng mình đủ để hủy diệt những thành phố trọng yếu ở phần châu Âu của Liên Xô.

Khác với Oasinhtơn, Pari không coi triển vọng về cuộc chiến tranh toàn cầu chống lại Liên Xô là nghiêm trọng. Pháp không muốn cuộc chiến đó, không có cơ sở để nghi ngờ Liên Xô mưu đồ gây hấn và Pháp cũng không có ý đồ tham gia vào cuộc chiến này dù là đứng ở bên nào. Các chiến lược gia Pháp xuất phát từ chỗ cho rằng đối với Pháp mối đe dọa từ phía Liên Xô chỉ là rất hạn chế. Pháp có đủ khả năng kiềm chế bằng tiềm năng hạt nhân giới hạn của mình. Pari nuôi ý định sử dụng tiềm năng này chỉ khi Pháp phải đối mặt với mối đe dọa trực tiếp và chỉ muốn sử dụng theo ý của mình.

Trên thực tế, Pari muốn tách bạch nền an ninh của Pháp ra khỏi an ninh phương Tây nói chung và cả an ninh của Mỹ. Ch. de Gaulle đã bác bỏ ý kiến của các chính trị gia Mỹ khi họ tập trung đặc biệt vào khả năng nổ ra chiến tranh với "khối xã hội chủ nghĩa". Khái niệm "phòng thủ đa phương" (multi-sided defense) hay "kiềm chế đa phương" (multi-lateral deterrence) phù hợp với quan điểm của Ch. de Gaulle. Trong khuôn khổ của khái niệm này, xung đột với Liên Xô và đồng minh của Liên Xô chỉ là một trong số những kịch bản phát triển tiêu cực.

Pháp thừa nhận mình là một bộ phận của Tây Âu, nhưng không muốn tham gia vào cuộc chiến chống Liên Xô, nếu như nó không xuất phát từ quyền lợi của nước Pháp.

Việc Pari muốn tách biệt trong chiến lược chính trị - quân sự của phương Tây đã đẩy mạnh mức độ mở rộng chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trong những năm 1965 - 1966. Pháp chỉ trích gay gắt Oasinhtơn việc mở đầu chiến dịch Việt Nam. Ch. de Gaulle nghi ngờ Mỹ tham vọng thôn tính "di sản thuộc địa" của Pháp và nắng tay trên bàn đạp địa - chính trị ở Đông Dương vốn thuộc Pháp. Pari đã tính đến việc bị lôi cuốn thực sự vào cuộc chiến tranh của Liên Xô và Trung Quốc là những nước đứng về phía những người Việt Nam chống Mỹ. Việc phân bố lực lượng này, trên nhiều phương diện, làm nhớ đến cuộc chiến tranh Triều Tiên 1950 - 1953, và Ch. de Gaulle không loại trừ khả năng mở rộng quy mô xung đột vì sự leo thang không kiểm soát được mức độ đối đầu giữa Mỹ với hai quốc gia cộng sản. Giới lãnh đạo Pháp không muốn nhận về phần mình thứ rủi ro trở thành con tin trong cuộc đối đầu Xô - Mỹ. Pari đi đến kết luận là nhất thiết phải đưa ra quyết định cứng rắn.

Ngày 21 tháng Hai 1966, Pháp chính thức tuyên bố rút khỏi tổ chức quân sự NATO. Lý giải cho quyết định của mình, Ch. de Gaulle tuyên bố rằng, do những điều kiện trên thế giới đã thay đổi nên chính sách đang được thực thi trong khuôn khổ NATO đi ngược lại quyền lợi của nước Pháp và có thể dẫn tới việc tự động lôi cuốn Pháp vào cuộc xung đột. Ch. de Gaulle đã buộc Mỹ phải rút tất cả các bộ chỉ huy quân sự của NATO khỏi lãnh thổ Pháp, rút quân đồng minh và xóa sổ tất cả các căn cứ quân sự nước ngoài. Toàn bộ các lực lượng vũ trang của Pháp đã nằm dưới quyền chỉ huy quốc gia kể từ ngày 1 tháng Bảy 1966, và từ ngày 6 tháng Mười 1966, các đại diện của Pháp đã rời khỏi Ủy ban thường trực NATO.

Điều gì dẫn tới việc Xô - Pháp xích lại gần nhau và hình thức xích lại là như thế nào?

Sau sự việc tạo ra bước ngoặt đột ngột nhằm cách xa Mỹ và NATO, giới lãnh đạo Pháp hiểu rằng, họ phải giải trình ý nghĩa chiến lược của động thái đó đối với quan hệ Xô - Pháp. Ch. de Gaulle thấy cần thiết phải làm sao cho Liên Xô nhận thấy và đánh giá lập trường mới của Pháp trong lòng phương Tây với tư cách một đất nước không muốn gắn mình bằng "trách nhiệm liên đới" với Oasinhtơn và NATO trong các vấn đề quân sự - chiến lược. Việc Pháp đứng độc lập với NATO mang ý nghĩa thực tế chỉ trong một trường hợp: nếu Mátxcơva chấm dứt việc nhìn nhận Pháp với tư cách là một đối thủ giả định *cùng một duộc* với Mỹ và các nước NATO khác. Chính vì vậy, ngay sau khi quyết định rút khỏi NATO, Ch. de Gaule bắt đầu chuyến thăm chính thức Mátxcơva.

Chuyến viếng thăm diễn ra từ ngày 20 tháng Sáu đến 1 tháng Bảy 1966. Kết quả đạt được là việc ký kết tuyên bố Xô - Pháp, và đây là một trong những văn kiện khởi nguồn của quan hệ song phương. Văn kiện đã đạt được việc ghi nhận những nhân tố chung đối với Liên Xô và Pháp trong quan điểm về triển vọng phát triển tình hình thế giới. Liên Xô bày tỏ ủng hộ chính sách mới của Ch. de Gaulle và tế nhị tránh không đưa ra những cứ liệu cụ thể về xung đột giữa Pháp và NATO.

Hai bên nhất trí về việc cần phải tạo bầu không khí hòa dịu giữa phương Đông và phương Tây, nhờ đó mới có thể mở ra con đường hợp tác trên toàn châu Âu. Điều này đòi hỏi Mátxcơva và Pari phải có tâm thế ủng hộ lẫn nhau trong các vấn đề an ninh châu Âu. Việc đưa vào bản tuyên bố điều mục về các cuộc tham vấn liên chính phủ thường kỳ Xô - Pháp mang một ý nghĩa đặc biệt. Năm 1970, dưới chính thể của tân Tổng thống Pháp Georges Pompidou, điều mục này đã được

phát triển thành một văn bản riêng - Nghị định thư về tham vấn chính trị, trong đó quy định cách thức và tính định kỳ các cuộc thảo luận Xô - Pháp về các vấn đề nóng của tình hình phát triển quốc tế.

Trên thực tế, tuyên bố Xô - Pháp 1966 và nghị định thư 1970 đã mang ý nghĩa cấu thành "hiệp định tham vấn" giữa Pháp và Liên Xô, điều đó được khẳng định qua thực tế sau đó của quan hệ song phương. Đối với lịch sử quan hệ quốc tế sau chiến tranh, đây là trường hợp vô tiền khoáng hậu.

Việc ký kết tuyên bố Xô - Pháp và nhiều cuộc hội đàm sau đó giữa Pháp và Liên Xô đã nêu một tấm gương về sự hợp tác giữa các quốc gia phương Đông và phương Tây. Trong nhiều tháng tiếp theo, các phái đoàn Chính phủ Pháp đã đi thăm các nước Ba Lan, Rumani cùng nhiều nước Đông Âu khác. Trong quá trình các chuyến viếng thăm đã bộc lộ nhiều mặt tiêu cực trong chính sách của Pháp đối với Ban lãnh đạo Xôviết. Ch. de Gaulle cho rằng, việc giải phóng Tây Âu khỏi tình trạng bảo kê của Mỹ phải đi kèm với việc giải phóng các nước Đông Âu khỏi ảnh hưởng của Liên Xô.

Đến cuối những năm 1960, Liên Xô và Pháp đã tiến hành nhiều bước đi nhằm mở rộng số lượng những nước tham gia vào quá trình giải trừ quân bị ở châu Âu: hai bên thống nhất rằng, nhất thiết phải lôi kéo cả Mỹ vào quá trình này. Liên Xô đưa ra ý tưởng triệu tập một hội nghị toàn châu Âu về an ninh và hợp tác nhằm hối thúc chuyển từ hợp tác song phương sang hợp tác đa phương. Kết hợp với việc chính phủ được xác nhận của Pháp không chỉ một lần thừa nhận tính bất di biến của các đường biên giới quốc gia được thiết lập ở châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những tuyên bố kiểu như vậy đã khắc phục sự chia rẽ của châu Âu và thúc đẩy phát triển hợp tác quốc tế.

Vấn đề số 33

Những mâu thuẫn trong việc hội nhập Tây Âu và việc mở rộng Cộng đồng kinh tế châu Âu lần thứ nhất

Nội dung vấn đề:

→ Những mâu thuẫn nào nảy sinh trong quá trình tăng cường hội nhập Tây Âu trong những năm 1960? Nội dung "thỏa hiệp Lúcxămbua" là gì?

→ Những sự kiện nào diễn ra trong giai đoạn hai của việc hội nhập Tây Âu? Việc mở rộng Liên minh châu Âu lần thứ nhất diễn ra như thế nào?

Những mâu thuẫn nào nảy sinh trong quá trình tăng cường hội nhập Tây Âu trong những năm 1960? Nội dung "thỏa hiệp Lúcxămbua" là gì?

Giữa những năm 1960, các nước Tây Âu đã tập trung hơn nữa vào việc quyết định các vấn đề hội nhập. Đối với Pháp, một đế quốc đành phải chấp nhận mất các thuộc địa, thì những vấn đề của châu Âu đã xác định nội dung cơ bản trong đường lối đối ngoại. Tháng Mười 1964, sau bầu cử thắng lợi, những người thuộc Công Đảng lên nắm chính quyền ở Anh, lập ra chính phủ đứng đầu là G. Wilson. Chính phủ mới tuyên bố đường lối "từ bỏ các khu vực phía Đông Suez". Điều này được ngầm hiểu là sẽ trao trả độc lập cho hàng loạt các nước thuộc địa của Anh ở châu Á. Theo đó, đối với Luân Đôn, chính sách châu Âu trở nên quan trọng hơn những quan hệ với các vùng lãnh thổ hải ngoại. Vấn đề tham gia Cộng đồng kinh tế của Anh vẫn bị bỏ ngỏ sau sự việc Pháp liên tục lên tiếng phản đối việc kết nạp Anh vào năm 1963.

Việc thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu do Pháp lãnh đạo đã không tạo sự gắn kết trong khối Đại Tây Dương theo đúng nghĩa như Mỹ mong đợi. Trong quan hệ chính trị, dưới sự dẫn dắt của Pari, nhóm G6 có thể đã tỏ ra là quá độc lập trong quan hệ

với Mỹ. Về mặt kinh tế, việc các nước trong Cộng đồng kinh tế áp dụng thuế suất ngoại thương chung đã làm suy yếu khả năng cạnh tranh của hàng hóa Mỹ tại các nước "thị trường chung", dẫn tới xung đột trong quan hệ Mỹ - Tây Âu.

Hơn nữa, ngày 2 tháng Ba 1965, nhóm G6 đã thỏa thuận về việc hợp nhất ba khối cộng đồng châu Âu là Cộng đồng than - thép châu Âu, Cộng đồng kinh tế châu Âu và Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu. Đồng thời thông qua quyết định hợp nhất cả các cơ quan công tác của các cộng đồng này thành một cơ chế thống nhất trên cơ sở Cộng đồng kinh tế châu Âu. Quá trình hợp nhất này dự kiến được thực hiện trong thời gian hai năm.

Cộng hòa Liên bang Đức, do là một đối tác thân Mỹ nên bắt đầu tìm cách hạn chế ảnh hưởng của Ch. de Gaulle trong việc hội nhập. Nội các của Thủ tướng L. Erhard chủ trương theo tinh thần cho rằng, mức độ hợp tác kinh tế đã đạt được trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế châu Âu cần phải được bổ sung bằng sự hợp tác chính trị tương hỗ dựa trên cơ sở siêu quốc gia, xét về nguyên tắc, như đã được dự trù bởi Hiệp ước Roma 1957. Lập trường theo "chủ nghĩa liên bang" của Cộng hòa liên bang Đức đã nhận được sự ủng hộ của các nước khác trong Cộng đồng kinh tế châu Âu nhưng lại gây ra bất đồng với Pari.

Nước Pháp có nguy cơ rơi vào thế bị cô lập về ngoại giao trong nhóm G6. Mùa hè 1965, trong cuộc thảo luận vấn đề nhức nhối đối với Pari về việc tiêu chuẩn hóa chính sách nông nghiệp của mình thông qua các nước trong Cộng đồng kinh tế châu Âu, không một nước nào trong nhóm G6 ủng hộ quan điểm của Pari. Âm hưởng của cuộc tranh luận cục bộ này càng thêm nặng nề trong bối cảnh, khi mà từ ngày 1 tháng Một 1966, theo Hiệp ước Roma, mọi quyết định trong Cộng đồng kinh tế phải được thông qua bằng đa số phiếu chứ không phải bằng sự đồng thuận. Việc trao đổi ý kiến trong quá trình thảo luận vấn đề sản phẩm nông nghiệp, xét về ý nghĩa, tương tự như một cuộc tập duyệt về thủ tục thông qua quyết định trong tương lai

của nhóm G6. Đoàn đại biểu Pháp đã bị sốc. Kết quả là các đối tác của Pháp trong Cộng đồng kinh tế châu Âu đã trì hoãn việc xem xét vấn đề tranh cãi thêm nửa năm. Các đối tác này không phải khó khăn "tính toán" để ép Pháp phải theo quyết định của họ. Trong tình thế rối bời đó, Chính phủ Pháp đã quyết định tẩy chay các phiên họp của các cơ quan công tác của Cộng đồng kinh tế kể từ ngày 1 tháng Bảy 1965. Nội bộ G6 bắt đầu xuất hiện khủng hoảng lòng tin.

Pari sợ việc hội nhập siêu quốc gia do lo ngại bị mất nền độc lập. Ch. de Gaulle đã chống đối thuyết hội nhập này bằng việc thống nhất các quốc gia trong không gian châu Âu "từ Đại Tây Dương đến Ural" với sự tham gia của Liên Xô và các nước Đông Âu. Công thức liên kết châu Âu "từ Đại Tây Dương đến Ural" sau này vẫn còn được trình bày nhiều lần trong các diễn văn của tổng thống.

Xung đột với Pháp không nằm trong các kế hoạch của nhóm G6. Tháng Mười hai 1965, cuộc tranh luận đã ngã ngũ khi tính đến quyền lợi của Pháp. Nhưng Pháp vẫn tiếp tục tẩy chay công việc của Cộng đồng kinh tế. Sau nhiều lần cố gắng thuyết phục phía Pháp, tháng Một 1966, trong một cuộc gặp ở Lúcxămbua, các bộ trưởng ngoại giao của G6 đã tìm được một thỏa hiệp nhượng bộ. Một điều được quy định là mọi nghị quyết trong Cộng đồng kinh tế sẽ được thông qua như đã được Hiệp ước Roma dự liệu bằng đa số phiếu. Tuy nhiên, khi thảo luận những vấn đề quan trọng nhất, các nghị quyết sẽ được thông qua bằng phương thức đồng thuận, nghĩa là trên cơ sở thống nhất ý kiến. Việc thỏa thuận này được gọi là "thỏa hiệp Lúcxămbua".

Những sự kiện nào diễn ra trong giai đoạn hai của việc hội nhập Tây Âu? Việc mở rộng liên minh châu Âu lần thứ nhất diễn ra như thế nào?

Từ năm 1967, khi kết thúc quá trình hợp nhất các cơ quan công tác của ba cộng đồng (Cộng đồng than - thép châu Âu, Cộng đồng kinh tế châu Âu và Cộng đồng năng lượng nguyên tử

châu Âu) thành một thể thống nhất, được bắt đầu năm 1965, một *Cộng đồng châu Âu* thống nhất (EC)[1] đã xuất hiện. Ngày 1 tháng Bảy 1968, các nước EC chính thức tuyên bố thành lập một khu vực thương mại chung đối với các sản phẩm công nghiệp của sáu nước và áp dụng biểu thuế hải quan chung trong việc buôn bán các hàng hóa công nghiệp với các nước thứ ba. Năm 1969 là năm kết thúc giai đoạn đầu của việc hội nhập Tây Âu, theo đúng dự trù của Hiệp ước Roma năm 1957. Mục tiêu chính ban đầu của nó - trong vòng 12 năm hình thành một thị trường chung - đã đạt được về nhiều mặt. Liên minh ngoại thương của sáu nước đã được thành lập. *Những nhiệm vụ của giai đoạn hai đã được trình bày, như việc xây dựng, bổ sung liên minh kinh tế và tiền tệ của các nước Tây Âu vào liên minh ngoại thương. Trên cơ sở này về sau dự kiến sẽ chuyển sang việc hình thành liên minh chính trị.*

Vấn đề mở rộng Cộng đồng kinh tế châu Âu đã nhúc nhích khởi động. Sự ra đi của Ch. de Gaulle và việc Tổng thống J. Pompidou nắm chính quyền ở Pháp đã cởi trói cho việc giải quyết vấn đề kết nạp Anh vào Cộng đồng. Tháng Năm 1971, đạt được thỏa thuận nguyên tắc chung Pháp - Anh về việc Anh gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu. Ngày 19 tháng Tư 1972, trong một cuộc trưng cầu dân ý, Pháp đã bày tỏ sự ủng hộ về việc mở rộng Cộng đồng, và Pari đã chính thức rút lại ý kiến phản đối tư cách thành viên của Anh trong Cộng đồng. Hiệp định tương ứng giữa Anh và các nước G6 đã được ký kết vào tháng Một 1972 tại La Hay, và từ ngày 1

---

1. Trong các xuất bản phẩm, cách diễn đạt "các cộng đồng châu Âu" hoặc "Cộng đồng kinh tế châu Âu" ("thị trường chung") nói về sự hội nhập được sử dụng tương ứng với giai đoạn 1957-1965. Trong giai đoạn 1967-1992, các thuật ngữ "các cộng đồng châu Âu" và "Cộng đồng châu Âu" được dùng khi diễn ra sự thống nhất các cơ chế của ba cộng đồng thành một thể thống nhất. Sau năm 1992, cụm từ "Liên minh châu Âu" được sử dụng một cách chuẩn mực.

tháng Một 1973, Anh chính thức trở thành thành viên Cộng đồng. Cùng gia nhập Cộng đồng châu Âu với Anh còn có Ailen và Đan Mạch. Na Uy đã ký thỏa thuận gia nhập EC cùng các nước nói trên, nhưng đã không tham gia Cộng đồng do không nhận được ủng hộ trong cuộc trưng cầu ý dân trong nước.

Việc kết nạp các thành viên mới cùng với tình hình kinh tế giảm sút ở châu Âu trong những năm 1970 đã kìm hãm sự thúc đẩy hợp tác hội nhập. Ngoài ra, việc Anh gia nhập Cộng đồng đã củng cố thêm lập trường của phái theo chủ thuyết hội nhập "liên minh", ít cấp tiến hơn - nghĩa là xích lại gần nhau trên cơ sở hợp tác truyền thống giữa các quốc gia chứ không phải bằng con đường củng cố các cơ quan siêu quốc gia chuyên trách hoạch định chính sách.

Những cơ quan quản lý chủ yếu của Cộng đồng châu Âu gồm có Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban các cộng đồng châu Âu. Hội đồng Bộ trưởng gồm các bộ trưởng ngoại giao và kinh tế các nước thành viên. Hội đồng thực hiện phối hợp các chính sách của các quốc gia riêng biệt và có quyền thông qua các nghị quyết - hoặc bằng phương thức đồng thuận, hoặc bằng đa số phiếu.

Ủy ban gồm các đại biểu do các nước cử đến theo nguyên tắc thẩm quyền của mỗi đại biểu (nhưng mỗi nước không được quá hai người), nhiệm kỳ bốn năm. Ủy ban theo dõi việc thực thi các điều khoản trong các hiệp định đã ký và có quyền đưa ra những kết luận và khuyến nghị thanh tra đối với những vấn đề cụ thể. Kể từ khi tham gia Ủy ban, các thành viên của Ủy ban phải độc lập với chính phủ "của mình" về mặt pháp lý. Họ chỉ chịu trách nhiệm trước Nghị viện châu Âu và Nghị viện có quyền bày tỏ sự bất tín nhiệm họ. Bản thân Nghị viện châu Âu cũng không được bầu ra một cách trực tiếp (cho đến năm 1979) mà được hình thành bởi các đại biểu do mỗi nước trong cộng đồng tiến cử.

Những đề xuất và khuyến nghị của Ủy ban phải được Hội đồng Bộ trưởng duyệt y. Ủy ban được giao nhiệm vụ đại diện cho Cộng đồng châu Âu trong các quan hệ quốc tế.

Bên cạnh đó, các khuynh hướng siêu quốc gia, "theo chủ nghĩa liên bang" trong việc hội nhập Tây Âu vẫn tiếp tục phát triển cùng với khuynh hướng "liên minh", một phần là do các nước nhỏ trong EC - số lượng những nước này nhiều hơn những nước lớn - hy vọng sẽ tạo được ảnh hưởng của mình rõ nét hơn trong việc thông qua những nghị quyết trong trường hợp theo "kịch bản chủ nghĩa liên bang".

Trong những năm 1970, mức tương tác trong các vấn đề hội nhập và việc chính trị hóa dần dần bản thân quá trình hội nhập đã được đẩy mạnh. Năm 1972, trong cuộc gặp của các nước thành viên EC tại Pari, Tổng thống J. Pompidou lần đầu tiên nhắc đến, với tư cách là mục tiêu triển vọng của Cộng đồng châu Âu, việc tự thân cải biến của Cộng đồng châu Âu đến cuối những năm 1970 thành *Liên minh châu Âu* mà có khả năng xuất hiện như một chỉnh thể thống nhất trong quan hệ đối với thế giới bên ngoài.

Năm 1973, trong một hội nghị tại Copenhagen, đoàn đại biểu Pháp cũng đã đưa ra đề nghị xây dựng cơ cấu châu Âu mới - Hội đồng châu Âu, sẽ là nơi gặp gỡ thường xuyên của lãnh đạo cấp cao của các nước trong cộng đồng. Hội đồng không được đưa vào cơ cấu các cơ quan công tác của Cộng đồng châu Âu mà chỉ là một tổ chức độc lập. Nhưng trên thực tế, do mức độ đại diện cao, Liên minh châu Âu có vai trò của một cơ quan chính trị quan trọng nhất. Năm 1974, cơ quan này đưa ra các quy tắc tiến hành bầu cử vào Nghị viện châu Âu theo liên danh đảng phái, theo đó một nghị viện đã được bầu ra vào năm 1979. Hội đồng châu Âu bắt đầu giải quyết các vấn đề như định ra các thông số hệ thống tiền tệ châu Âu, xây dựng Quỹ phát triển châu Âu và Quỹ văn hóa châu Âu. Hội đồng châu Âu đã thực sự trở thành cơ quan

chính của *hội nhập Tây Âu*, về hình thức, tồn tại ngoài hệ thống các cơ quan lãnh đạo của *Cộng đồng châu Âu*, nói đúng hơn là đứng trên hệ thống này. Hội đồng châu Âu trở nên quan trọng hơn Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban EC.

Vấn đề số 34

Xung đột Cận Đông những năm 1967 - 1973 và "cú sốc dầu mỏ" đầu tiên

Nội dung vấn đề:

→ Những nguyên nhân gây bùng nổ cuộc Chiến tranh sáu ngày ở Cận Đông? Chiến tranh kết thúc ra sao? Lập trường của các siêu cường?

→ Vấn đề dân tộc Arập Palextin là gì?

→ Cuộc xung đột xung quanh Tổ chức Giải phóng Palextin ở Gioócđani tháng Chín 1970 đã để lại những hậu quả gì?

→ Cuộc Chiến tranh tháng Mười ở Cận Đông diễn biến như thế nào?

→ "Cú sốc dầu mỏ" đầu tiên có ý nghĩa như thế nào đối với kinh tế thế giới?

Những nguyên nhân gây bùng nổ cuộc Chiến tranh sáu ngày ở Cận Đông? Chiến tranh kết thúc ra sao? Lập trường của các siêu cường?

Đến cuối những năm 1960, quan hệ Arập - Ixraen lại trở nên căng thẳng do phần nhiều bị chế ước bởi những hành động của chính phủ của những người *Baath* cánh tả (xã hội chủ nghĩa). Họ lên nắm chính quyền ở Xyri nhờ cuộc đảo chính quân sự ngày 23 tháng Hai 1966. Xyri là nước theo định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội (và hợp tác trên quy mô lớn với Liên Xô) và muốn tiêu diệt Ixraen. Từ tháng Mười một 1966 đến tháng Năm 1967, nhiều hiệp định về phối hợp quốc phòng Ai Cập - Xyri, Ai Cập - Gioócđani đã được ký kết. Từ giữa năm 1966, tại biên giới Xyri - Ixraen ngày càng có nhiều biến cố xung đột, toàn thế giới Arập triển khai chiến dịch

"ném Ixraen xuống biển", còn Cộng hòa Arập thống nhất[1] đã đạt được việc rút đội quân gìn giữ hòa bình ra khỏi khu vực biên giới Ixraen - Ai Cập. Tháng Năm 1967, cuộc leo thang xung đột bắt đầu từ việc đóng cửa eo biển Tiran (Ixraen phải qua đó mới ra được biển Đỏ).

Sáng ngày 5 tháng Sáu 1967, Ixraen khơi mào cuộc chiến tranh đánh chặn chống lại liên minh các nước Arập bao gồm Ai Cập, Xyri và Gioócđani (ngày 30 tháng Năm 1967, Gioócđani ký hiệp định về phối hợp quốc phòng với Cộng hòa Arập thống nhất, và như vậy, trên thực tế, Gioócđani đã gia nhập liên minh Xyri - Ai Cập). Cuộc chiến bắt đầu từ việc máy bay của Ixraen tấn công các căn cứ của lực lượng không quân Ai Cập ở châu thổ sông Nil. Đòn tấn công này đã được lên kế hoạch sao cho phải tiêu diệt ngay lập tức lực lượng không quân Ai Cập ngay tại các sân bay.

Ixraen đã thành công trong việc gây căng thẳng quan hệ đồng thời giữa Ai Cập với Mỹ và Anh. Đúng vào thời điểm đó, Anh và Mỹ đang tiến hành cuộc tập trận chung mùa xuân (dưới sự theo dõi của hệ thống phòng không Ai Cập) với sự tham gia của hạm đội 6 của Mỹ và lực lượng không quân của Anh đồn trú trên đảo Síp. Phi đội tác chiến của không quân Ixraen hoạt động ở tầm rất thấp (ngoài tầm quan sát của hệ thống phòng không Ai Cập), bay theo hướng vuông góc khu vực Anh - Mỹ tập trận, sau đó vọt lên cao, vừa thao tác đúng như không quân Anh - Mỹ bắt đầu tập trận, vừa tập kích các căn cứ không quân Ai Cập ở vùng châu thổ sông Nil. Sau khi đã loại khỏi vòng chiến đấu, phi đội này quay trở lại Ixraen, tiếp thêm nhiên liệu, đạn dược và tiếp tục thực hiện đợt hai và ba. Tất cả đều có vẻ như là các máy

---

1. Cộng hòa Arập thống nhất là nhà nước hợp nhất của Xyri và Ai Cập, tồn tại từ tháng Hai 1958 đến tháng Chín 1961 (sau sự tan rã của liên minh, Ai Cập tiếp tục lấy tên gọi là Cộng hòa Arập thống nhất cho đến ngày 11 tháng Chín 1971). Thủ đô là Cairô - *BT.*

bay Ixraen tấn công "dưới sự yểm trợ" của các lực lượng tập trận Anh - Mỹ. 80% máy bay của không quân Ai Cập bị phá hủy ngay trên mặt đất. Một tập đoàn quân Ai Cập ở Sinai, không được sự yểm trợ của không quân, đã bị đánh tan tác. Quân đội Gioócđani và Xyri cũng chịu chung số phận.

Ixraen đã đạt được cả về mục tiêu chính trị: Bộ Chỉ huy phòng không của Ai Cập bị gài bẫy đã thông tin cho G.A. Nasser về vụ Ai Cập bị không quân Anh - Mỹ tấn công. Ngày 7 tháng Sáu 1967, G.A. Nasser tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mỹ và Anh, kết tội Anh, Mỹ tấn công xâm lược chống lại Ai Cập. Chỉ một ngày sau, Nasser mới nhận ra sai lầm của mình. Ngày 9 tháng Sáu, Nasser tuyên bố từ chức, nhưng sau những cuộc tuần hành của quần chúng ủng hộ ông tại Cairô, ngày 10 tháng Sáu Nasser đã đồng ý quay trở lại cương vị cũ.

Cuộc chiến tranh đã được tiến hành cùng một lúc trên cả ba mặt trận - Ai Cập, Gioócđani và Xyri. Trên mặt trận thứ nhất, quân đội Ixraen tiến về phía kênh đào Suez, sau khi đã chiếm giữ toàn bộ vùng Sinai. Trên mặt trận thứ hai, Ixraen bao vây bờ Tây sông Gioócđan dọc biên giới với Gioócđani. Sau khi dừng lại ở ranh giới giữa kênh đào Suez và bờ sông Gioócđan, quân đội Ixraen tiếp tục tiến công trên mặt trận thứ ba - Xyri. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong suốt thời gian đó không ngừng thảo luận tình hình và ra nhiều nghị quyết chấm dứt chiến sự. Chiến sự vẫn tiếp diễn. Một điều đáng lo ngại là Ixraen âm mưu tấn công vào Damas, trong khi Xyri thực sự không đủ thực lực để bảo vệ.

Tình thế của các nước Arập đã được giải cứu nhờ hành động của Liên Xô. Liên Xô cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ixraen, tuyên bố sẵn sàng ứng cứu cho Xyri nếu như đến ngày 10 tháng Sáu quân đội Ixraen vẫn không dừng các hoạt động chiến sự. Đồng thời, Liên Xô cũng tỏ ý sẵn sàng giúp Ai Cập về quân sự.

Ixraen đã ngừng tấn công. Cuộc chiến tranh tháng Sáu 1967 được gọi là cuộc chiến tranh sáu ngày, đã kết thúc với thất bại

thảm hại của các quốc gia Arập. Ixraen đã chiếm được toàn bộ bán đảo Sinai của Ai Cập và khu vực dải Gaza; tại Gioócđani - Đông Giêruxalem và lãnh thổ bờ Tây; tại Xyri - cao nguyên Golan, mà từ cao nguyên này, giờ đây, không quân Ixraen có thể oanh kích vào Damas bất kỳ lúc nào. Quân đội Ai Cập và Gioócđani đã hoàn toàn bị đánh bại.

Tháng Tám 1967, tại Khartoum đã diễn ra kỳ họp của Hội đồng cấp cao Liên đoàn các nước Arập nhằm thảo luận tình hình nói trên. Tổng thống Nasser và Quốc vương Gioócđani Hussein đưa ra tuyên bố về một nền hòa bình với Ixraen. Quốc vương Faycal của Arập Xêút lên tiếng phản đối, kiên quyết đòi tiếp tục đấu tranh và nhấn mạnh rằng, Arập Xêút và các quốc gia khai thác dầu mỏ thịnh vượng của bán đảo Arập sẵn sàng nhận trách nhiệm tài trợ cho những nỗ lực quân sự của các quốc gia Arập để "đối đầu" với Ixraen.

Lợi dụng thái độ thiếu thiện cảm đối với Ixraen do cuộc tấn công đánh chặn vào các nước Arập, các nhà ngoại giao Xôviết đã mở chiến dịch loại trừ những hậu quả của cuộc xâm lược Ixraen. Đối với Ixraen và Mỹ - nước ủng hộ Ixraen, tình hình tại Liên hợp quốc đặc biệt phức tạp. Sau những cuộc thảo luận gay gắt, ngày 22 tháng Mười một 1967, Hội đồng Bảo an ra Nghị quyết số 242 do Anh đề xuất, là sự thỏa hiệp về lập trường giữa Liên Xô và Mỹ, bao gồm những luận điểm sau: rút quân đội Ixraen ra khỏi các khu vực bị chiếm đóng, giải quyết công bằng vấn đề người tị nạn Palextin, chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa người Arập và Ixraen, các nước lớn đứng ra bảo đảm đường biên giới của các quốc gia trong khu vực này, bảo đảm tự do đi lại cho các tàu thuyền. Mục nói về bảo đảm đường biên giới hiện hành ngụ ý thừa nhận sự tồn tại Nhà nước Ixraen ở Trung Đông bên cạnh các quốc gia Arập, nghĩa là khẳng định quyền được tồn tại của Ixraen.

Ai Cập và Gioócđani tán thành Nghị quyết số 242, Xyri bác bỏ, trong khi Ixraen giữ lập trường né tránh khi đưa ra hàng

loạt các điều kiện gắn liền với việc bảo đảm an ninh của mình, tiến hành các cuộc đàm phán trực tiếp với các nước Arập về hòa bình, v.v.. Việc Ixraen không tán thành Nghị quyết số 242 được luận giải bởi âm mưu của giới lãnh đạo Ixraen muốn thực hiện kế hoạch xây dựng một "Đại Ixraen" trong những ranh giới của "Palextin lịch sử", nghĩa là trong những phạm vi địa - chính trị thậm chí là rộng hơn cả những vùng Ixraen đã chiếm đóng năm 1967. Chính sách của Ixraen không phải là trả lại cho các nước Arập những vùng đất chiếm đóng mà là khai thác những vùng lãnh thổ mới bằng cách xây dựng ở đó những khu định cư của người Do Thái, đẩy mạnh việc nhập cư trong thời gian này.

Nhìn chung, tình hình căng thẳng ở Cận Đông đã gây mối quan ngại đáng kể cho Liên Xô cũng như cho Mỹ. Cả Liên Xô và Mỹ đều không muốn chiến sự Arập - Ixraen bùng phát thành cuộc xung đột lớn. Nhưng mỗi nước đều không muốn "khách hàng của mình" phải chịu trận. Trong thời gian diễn ra chiến sự, Mátxcơva và Oasinhtơn duy trì đối thoại theo "đường dây nóng" giữa Tổng thống Mỹ L. Johnson và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A.N. Kosygin. Cuộc leo thang xung đột này là không phù hợp với lợi ích của nước Mỹ bởi cuộc chiến tranh ở Việt Nam đòi hỏi sự quan tâm hàng đầu của Oasinhtơn. Và việc xuất hiện một chỗ đau mới là điều không mong muốn đối với đường lối đối ngoại của Mỹ.

Trong quá trình diễn ra cuộc chiến 1967, Liên Xô đã thu hút được về phía mình dư luận chính trị - xã hội của đa số các nước Arập. Vào thời điểm đó, gần một nửa trong số các quốc gia Arập đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mỹ, một số nước đã cho phép các lực lượng hải quân Liên Xô ra vào cảng của họ.

Vấn đề dân tộc Arập Palextin là gì?

Sự chiếm đóng của Ixraen đã khiến vấn đề những người Arập tị nạn trở nên gay gắt. Trước hết là vấn đề của những

người dân Arập, họ đã đến ngụ cư trên vùng đất "Palextin lịch sử" từ hàng bao nhiêu thế kỷ nay, là nơi mà trước đó không hề có người Do Thái. Đối với họ, Palextin là Tổ quốc. Họ không có một Tổ quốc thứ hai. Sau cuộc chiến tranh Arập - Ixraen lần thứ nhất và cho đến năm 1967, những người Arập Palextin đã sinh sống ở vùng lãnh thổ bờ Tây, tại giải Gaza, phía đông sông Gioócđan ở Gioócđani và tại nhiều nước Arập khác nữa. Sau năm 1967, nhiều khu vực sinh sống của người Arập Palextin nằm dưới sự quản lý của chính quyền Ixraen. Số lượng người Arập Palextin đã lên tới 1,5 triệu người.

Lãnh đạo các tổ chức kháng chiến của người Arập Palextin chưa bao giờ ấp ủ hy vọng về một chiến thắng của các quân đội Arập. Sau thất bại 1967, họ hoàn toàn tin một điều rằng, chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của chính mình. Phần lớn những người tị nạn yêu cầu phải có những hành động quyết liệt. Trong hoàn cảnh đó, lãnh đạo của các tổ chức Palextin ra quyết định bắt đầu cuộc chiến tranh tổng lực phá hoại - khủng bố nhằm chống lại Ixraen. Lãnh đạo cuộc chiến tranh này là Tổ chức Giải phóng Palextin (PLO), được hình thành từ năm 1963 (với tên gọi ban đầu là "Thống nhất Palextin") theo sáng kiến của G.A. Nasser. Mục đích của tổ chức này là thống nhất những người Palextin lại nhằm tiêu diệt "bè lũ xiônít" và thành lập một nhà nước thống nhất Arập - Do Thái ở Palextin.

Trong quá trình triển khai cuộc chiến tranh phá hoại - khủng bố do các đội chiến binh (fedain) (liều chết) của một loạt các tổ chức Palextin tiến hành, các đội Fatah tỏ ra hoạt động có hiệu quả nhất (Phong trào Giải phóng Palextin). Tháng Sáu 1968, cựu chủ tịch Tổ chức giải phóng Palextin Ahmed Shukairy từ nhiệm, Yasser Arafat là người được bầu lên thay thế. Cường độ hoạt động của các nhóm "fedain" chống Ixraen từ các vùng lãnh thổ Gioócđani và Libăng gia tăng đột biến. Các hoạt động của người Palextin bắt đầu gây lo ngại đối với

các chính quyền Arập. Chính phủ các nước Gioócđani và Libăng e ngại những hành động của các tổ chức Palextin tại đất nước của họ về sau sẽ rất khó kiểm soát.

Cuộc xung đột xung quanh Tổ chức giải phóng Palextin ở Gioócđani tháng Chín 1970 đã để lại những hậu quả gì?

Việc gia tăng các hoạt động của fedain từ các vùng đất của Gioócđani và Libăng đã buộc giới lãnh đạo Ixraen phải vạch ra chiến thuật đặc biệt nhằm đấu tranh với chúng. Chiến thuật này tỏ ra hữu hiệu và các "fedain" bị tổn thất nặng nề. Đến đầu năm 1970, ban lãnh đạo Tổ chức giải phóng Palextin đã nhận thấy rõ một điều rằng không thể tiếp tục những hành động chiến đấu với cường độ như trước đây để chống Ixraen. Ban lãnh đạo Tổ chức giải phóng Palextin buộc tội "các chế độ phản động bội tín" khiến họ bị thất bại - trước hết là Quốc vương Gioócđani Hussein. Người Palextin nghi ngờ Hussein âm mưu ký hiệp ước hòa bình với Ixraen. Các nhóm cực đoan Palextin bắt đầu tổ chức các hành động khủng bố (các vụ bắt cóc máy bay dân sự và ám sát chính trị) ở các nước Tây Âu nhằm "gây sự chú ý đến thảm họa của dân tộc Palextin".

Gioócđani đã thực sự trở thành căn cứ địa của cuộc kháng chiến Palextin, số lượng người Palextin - Arập ở Gioócđani khá lớn (2,7 triệu người). Các lực lượng vũ trang Palextin cạnh tranh cả với quân đội thường trực Gioócđani về tinh thần chiến đấu và kinh nghiệm. Chính phủ hoàng gia tỏ thái độ thiếu tin cậy đối với sự hiện diện của những người Palextin có vũ trang trên đất nước của mình, lo sợ những biểu hiện thù địch của họ. Quốc vương bị kích động bởi những hành động khủng bố của người Palextin mà một phần trách nhiệm trước những hành động này bị dư luận xã hội quy cho Gioócđani.

Mùa xuân 1970, các đơn vị chiến đấu của Tổ chức giải phóng Palextin âm mưu lật đổ chế độ quân chủ ở Gioócđani. Suốt cả mùa hè, trong nước đã diễn ra cuộc chiến tranh thầm

lặng mặc dù cũng có lúc bị gián đoạn. Tháng Chín, cuộc xung đột đã lên đến đỉnh điểm. Chính phủ cánh tả Đảng Baath của Xyri đã điều các đơn vị xe tăng trợ giúp cho người Palextin. Nhằm đáp trả, Quốc vương Hussein tuyên bố tình trạng khẩn cấp trong nước và kêu gọi nước ngoài giúp đỡ, đặc biệt là Mỹ và Ixraen. Sau những cuộc tham vấn với Tel-Aviv, phía Mỹ đã thông báo cho Gioócđani biết Mỹ sẽ đích thân trợ giúp Gioócđani nếu quân đội này không thể tự mình chống lại quân xâm lược.

Đồng thời, Oasinhtơn bí mật thông báo cho Mátxcơva biết về ý đồ sẽ áp dụng tình trạng sẵn sàng chiến đấu cục bộ trong lực lượng vũ trang Mỹ với lý do xung đột leo thang ở Gioócđani. Mỹ cũng lo ngại việc Liên Xô có thể có ý đồ can thiệp vào cuộc xung đột này. Trên thực tế, Ban lãnh đạo Xôviết đã phản đối quyết liệt việc lôi kéo Ixraen vào cuộc xung đột Gioócđani - Palextin, nhưng đồng thời cũng không ủng hộ chính sách tấn công của Xyri và không giúp đỡ về quân sự cho Xyri.

Một điều đáng ngạc nhiên là đến cuối tháng Chín 1970, quân đội Gioócđani đã đủ khả năng đập tan hoàn toàn các đội quân Palextin và buộc các lực lượng Xyri phải rút về Xyri. Sau khi giành được chiến thắng về quân sự, chính phủ của Quốc vương Hussein tiến hành các biện pháp đẩy lùi các nhóm đội có vũ trang của Tổ chức giải phóng Palextin ra khỏi lãnh thổ Gioócđani. Những chiến binh Palextin buộc phải chuyển căn cứ sang Libăng - đây thật là điều bất hạnh đối với Libăng. Ban tham mưu của Tổ chức giải phóng Palextin chuyển sang Bâyrút. Tháng Mười một 1970, ở Xyri nổ ra đảo chính quân sự, và kết quả là giới lãnh đạo cánh tả Đảng Baath bị lật đổ, Tướng Hafez Assad, một người Đảng Baath ôn hòa hơn, lên nắm chính quyền.

Các trại tị nạn của người Palextin còn lại ở Gioócđani bị quân đội Gioócđani giám sát nghiêm ngặt. Tổ chức giải phóng Palextin không còn khả năng thực hiện những hành động quân sự chống Ixraen từ lãnh thổ Gioócđani.

Cuộc Chiến tranh tháng Mười ở Cận Đông diễn biến như thế nào?

Hiệp ước đình chiến giữa Ai Cập và Ixraen chưa được ký kết, và trong suốt hai năm sau khi chiến tranh kết thúc, các cuộc xung đột vẫn định kỳ diễn ra - trên thực tế cuộc chiến tranh đã gây nhiều tổn thất, trong đó các bên thường xuyên tấn công lẫn nhau bằng không quân. Cuối năm 1969 đầu 1970, một điều rõ ràng là không quân Ixraen chiếm ưu thế vượt trội trên không, có thể oanh kích các thành phố lớn của Ai Cập mà không bị cản trở. Với ý định hối thúc G.A. Nasser bắt đầu những cuộc đàm phán riêng rẽ trực tiếp, Chính phủ Ixraen tuyên bố sẵn sàng dội bom con đập Assouan, mà đối với Ai Cập việc con đập này bị phá hủy sẽ là một thảm họa quốc gia.

Tổng thống Nasser ý thức được rằng, lực lượng không quân Ai Cập là vô cùng yếu thế. Nasser quyết định cầu cứu Liên Xô, yêu cầu cung cấp hệ thống phòng không đồng bộ, hiện đại. Các hệ thống này được đưa sang Ai Cập, đi kèm theo là các cố vấn quân sự Liên Xô, số lượng tới 20 ngàn người, chịu trách nhiệm đảm bảo kỹ thuật cho các hệ thống mới, với lý do các chuyên gia Ai Cập không đủ trình độ cần thiết. Các đơn vị phòng không được nhân viên quân sự Xôviết ghép bộ hoàn chỉnh, che phủ được các thành phố lớn và đập Assouan của Ai Cập. Đồng thời, Ai Cập trao quyền cho lực lượng hải quân Liên Xô được ra vào các cảng biển Alexandrie và Port-Said, cũng như cho phép các lực lượng không quân Liên Xô sử dụng nhiều sân bay trên lãnh thổ Ai Cập. Không quân Ai Cập cũng được Liên Xô bổ sung đầy đủ. Các biện pháp này đã làm thay đổi tình hình trên không. Ý đồ tiếp tục cuộc chiến trên không của bộ chỉ huy Ixraen đã dẫn tới những tổn thất nghiêm trọng cho Ixraen, và bộ chỉ huy Ixraen đã phải từ bỏ ý đồ này.

Ngày 22 tháng Chín 1970, sau một cơn đau tim, Tổng thống G.A. Nasser từ trần. Anwar Sadat, nguyên là phó tổng thống, trở thành tổng thống mới. Anwar Sadat tiến hành đường lối đối ngoại

mềm dẻo hơn, vừa củng cố hợp tác chính trị - quân sự với Liên Xô nhằm chống Ixraen, nhưng đồng thời cũng tìm cách cải thiện quan hệ với Mỹ. Anwar Sadat cho rằng, nếu không được Mỹ ủng hộ thì không thể đạt được thỏa thuận đình chiến với Ixraen.

Tổng thống mới của Ai Cập bắt đầu những cuộc hội đàm không chính thức với Mỹ nhằm mục đích thuyết phục Oasinhtơn gây sức ép lên Ixraen và buộc Ixraen thực hiện Nghị quyết số 242. Những đại diện của Mỹ trấn an ông A. Sadat rằng, họ "đã hiểu lập trường của ông".

Ngày 7 tháng Ba 1971, Chính phủ Ai Cập tuyên bố về việc họ không cho rằng phải ràng buộc bằng một hiệp định ngừng bắn với Ixraen, nghĩa là, về mặt pháp lý, tình trạng chiến tranh giữa hai nước đã được khôi phục, cho dù các hành động quân sự không được tái lập. Trong thời gian này, A. Sadat kêu gọi cả nước sẵn sàng "chống trả tổng lực quân xâm lược Ixraen". Với hy vọng đảm bảo tiếp tục quá trình tái vũ trang cho quân đội Ai Cập, ngày 27 tháng Năm 1971, A. Sadat ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Ai Cập - Liên Xô với thời hạn 15 năm. Tuy nhiên, tổng thống Ai Cập ít hy vọng vào Liên Xô khi nhận thấy Liên Xô không đủ khả năng giúp đỡ quy mô về kinh tế cho Ai Cập. Trong nước thực sự đã xuất hiện khủng hoảng kinh tế - xã hội do cả những nguyên nhân khách quan (bùng nổ dân số, sa mạc hóa) cũng như những nguyên nhân chủ quan (chi phí quân sự, thực nghiệm xã hội chủ nghĩa).

Vừa tiếp tục các cuộc hội đàm với Oasinhtơn, A. Sadat vừa kêu gọi Mỹ tác động đến Ixraen nhằm hối thúc Ixraen đi đến thỏa hiệp với Ai Cập. Phía Mỹ đề nghị Ai Cập phải rút các đơn vị phòng không Xôviết ra khỏi lãnh thổ Ai Cập. Để khẳng định tính nghiêm túc của dự định muốn thay đổi định hướng đối ngoại, mùa xuân 1972, A. Sadat đã cho rút các cố vấn quân sự Xôviết khỏi Ai Cập và ngừng sử dụng các hệ thống phòng không của Xôviết.

Tuy nhiên, điều đó không cải thiện được quan hệ Ai Cập - Ixraen. Từ tháng Ba 1969, Chính phủ Ixraen, đứng đầu là bà Golda Meir, 75 tuổi, không ngả theo hướng nhượng bộ, mặc dù trong các nhóm cầm quyền của Ixraen có nhiều bất đồng nghiêm trọng về con đường thành lập nhà nước "Đại Ixraen". Phe ủng hộ chiến lược sức mạnh đòi tiếp tục cuộc chiến giành "biên giới lịch sử", nói cách khác, họ đòi quyền chiếm đóng những vùng đất mới. Phe theo đuổi chiến lược "kiến tạo hòa bình" chủ trương hòa giải với những người Arập bằng cái giá là từ bỏ một phần đất đai đã chiếm được trước đây.

Tháng Chín 1973, nhằm thúc đẩy đường lối tấn công, Chính phủ Ixraen đã công bố kế hoạch khai thác các vùng đất lấn chiếm (kể cả khu vực Sinai) và xây dựng tại đó các khu định cư Do Thái.

Quyết định này đã xóa tan mọi hy vọng của A. Sadat muốn nhanh chóng đạt thỏa hiệp với Ixraen. Cairô ra nghị quyết sử dụng vũ lực chống Ixraen. Sau chuyến thăm Damas, A. Sadat đã thỏa thuận với Tổng thống Xyri H. Assad về một kế hoạch chiến tranh mới chống Ixraen. Và đến ngày 6 tháng Mười 1973, đúng vào ngày lễ tôn giáo của người Do Thái "Iom kippur", các lực lượng quân sự của Ai Cập và Xyri đồng loạt tấn công Ixraen.

Ixraen đã không kịp chuẩn bị cho chiến tranh, và cuộc tiến công của quân đội Arập đạt thắng lợi bước đầu. Quân đội Ai Cập đã vượt kênh đào, tái kiểm soát bờ phía Đông, và đẩy lùi quân đội Ixraen vào sâu trong bán đảo Sinai. Chính phủ Ixraen kêu gọi Mỹ trợ giúp, còn các nước Arập kêu gọi Liên Xô. Chính phủ Liên Xô không bày tỏ chính thức sự ủng hộ cuộc tấn công của các nước Arập vào Ixraen nhưng cũng không lên án những hành động này. Oasinhtơn cũng có vẻ như muốn đóng băng cuộc xung đột.

Nhưng Ixraen một mực yêu cầu được chi viện quân sự gấp rút. Ngày 12 tháng Mười, bà G. Meir tuyên bố với Tổng thống R. Nixon rằng, sự tồn tại của Ixraen đang bị đe dọa nên Nixon

"đừng chùn bước trước bất kỳ điều gì vì sự chiến thắng". Các lực lượng đặc biệt của Mỹ đã lý giải tuyên bố này của Ixraen như một lời nhắn gửi rằng, Ixraen có ý đồ sử dụng vũ khí nguyên tử chống lại các nước Arập. Nguồn tin cho rằng, Ixraen đã lên phương án thực nghiệm thiết bị nổ nguyên tử công suất nhỏ. Việc mở rộng không hạn chế cuộc xung đột này đã được đưa vào kế hoạch của Mỹ và chính quyền Nixon đồng ý cung cấp cho Ixraen những vũ khí tối tân. Nhờ sự viện trợ này mà quân đội Ixraen đã vượt qua được cú sốc. Đến giữa tháng Mười 1973, Ixraen giành lại được thế chủ động chiến lược.

Các lực lượng Ixraen bao vây quân đội Ai Cập trên bán đảo Sinai, vừa đánh vu hồi vừa tiến về phía kênh đào Suez, khống chế con kênh, sau khi đã sang được bờ Tây, quân đội Ixraen chuẩn bị đánh thốc vào Cairô. Tình hình cũng chuyển biến tương tự như vậy trên mặt trận Xyri, nơi quân đội Ixraen bắt đầu mở đột phá khẩu vào Damas, tuy nhiên cuộc vây hãm đã bị cản trở chỉ khi quân đội liên hợp Irắc hùng hậu được điều sang trợ giúp cho Xyri. Cuộc tấn công của Ixraen phải dừng lại, nhưng mối đe dọa bao vây Damas vẫn hiện hữu. Mối hiểm nguy về việc quân đội Ai Cập đang bị cầm chân trên bán đảo Sina sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn là có thực. A. Sadat phải bằng mọi giá trợ cứu số quân này.

Ai Cập lại quay sang cầu cứu Liên Xô. A.N. Kosygin với sứ mệnh bí mật đã lập tức bay sang Cairô thông báo về việc tăng cường viện trợ quân sự và hứa thông qua các cơ chế của Liên hợp quốc sẽ đạt được việc chấm dứt các cuộc tấn công của lực lượng Ixraen vào các vị trí của quân đội Ai Cập bị bao vây. Kosygin cũng thuyết phục A. Sadat chấp thuận ngưng chiến ngay tức thì.

Ngày 20 tháng Mười 1973, H. Kissinger có chuyến thăm Mátxcơva. Các đại diện của Liên Xô và Mỹ đã đạt được thỏa thuận về việc sẽ cố gắng chấm dứt cuộc xung đột, không để leo thang. Hai bên thống nhất văn bản Nghị quyết số 338 của Hội

đồng Bảo an về khuyến cáo Ixraen và các nước Arập đình chiến ngay lập tức và bắt đầu đàm phán. Phía Mỹ bày tỏ sự hiểu biết trước yêu cầu của Mátxcơva muốn thuyết phục Ixraen từ bỏ ý đồ tiêu diệt quân đội Ai Cập bị bao vây ở Sinai.

Trong tình thế không còn lối thoát, A. Sadat lại cầu cứu đến Mỹ bởi cho rằng, Liên Xô không đủ tầm gây ảnh hưởng đến Ixraen. Mỹ đã gây áp lực lớn lên Chính phủ Ixraen, yêu cầu phải chấm dứt các hành động quân sự. Mỹ phải rất khó khăn mới đạt được lời hứa bí mật của bà G. Meir nhằm giảm bớt việc tấn công vào tập đoàn quân Ai Cập bị phong tỏa. Sau đó, R. Nixon đã bí mật thông báo cho A. Sadat rằng, Mỹ không cho phép Ixraen hủy diệt quân đội Ai Cập ở Sinai. Nhưng chiến tranh vẫn tiếp diễn. Ngày 24 tháng Mười, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc lại ra thêm một Nghị quyết (số 339), nhưng Ixraen đã phớt lờ nghị quyết này.

Trong tình thế đó, Liên Xô lại sử dụng biện pháp đã qua thực nghiệm - đặt lực lượng không quân trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Theo thỏa thuận với Mátxcơva, A. Sadat đưa ra sáng kiến bố trí tại Trung Đông các đơn vị quân đội của cả Liên Xô và Mỹ. Liên Xô bày tỏ sự đồng tình với đề xuất này và nhấn mạnh sẵn sàng hành động theo tinh thần sáng kiến của Ai Cập, thậm chí là đơn phương, nếu phía Mỹ không ủng hộ đề xuất của A. Sadat.

Nhằm đáp trả hành động của Mátxcơva, phía Mỹ cũng đặt quân đội trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Nhưng việc gây xung đột với Liên Xô chỉ vì vấn đề Ixraen đã không được đưa vào kế hoạch của Mỹ. Dưới hình thức tối hậu thư, Oasinhtơn đã yêu cầu Chính phủ Ixraen phải ngay lập tức đình chiến. Sức ép của các nhà ngoại giao Mỹ ngày càng gia tăng khi các cơ quan tình báo Mỹ báo cáo với Tổng thống Mỹ về việc theo thông tin họ nắm được một tàu của Liên Xô vận chuyển "hàng phóng xạ không xác định được" đã cập một trong những cảng của Ai Cập. Phía Mỹ bắt đầu đe dọa sẽ cắt đứt hoàn toàn viện trợ quân sự cho Ixraen. Ngày 25 tháng Mười 1973, các hoạt động quân sự được đình chỉ. Hội đồng Bảo an ra nghị quyết về việc bố trí dọc

tuyến phi quân sự một đội quân gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc gồm 7.000 người.

Tháng Mười một 1973, với sứ mệnh trung gian, ngoại trưởng Mỹ H. Kissinger đã tới Trung Đông. Trong quá trình "những chuyến thăm con thoi" giữa Ixraen và thủ đô các nước Arập, Kissinger đã đạt được thỏa thuận với chính phủ các nước tham chiến về việc thực thi các biện pháp nhằm làm dịu tình hình căng thẳng khu vực.

Tháng Mười hai 1973, tại Giơnevơ, dưới sự chủ trì của Liên hợp quốc, một hội nghị quốc tế về việc hòa giải Trung Đông đã được nhóm họp. Các đại diện của Liên Xô và Mỹ tham gia hội nghị với tư cách là đồng chủ tịch. Hội nghị đã đạt được thỏa thuận về nguyên tắc cách ly quân đội các nước tham chiến. Phương thức "ngoại giao con thoi" và những nỗ lực hòa bình của H. Kissinger trong công cuộc đình chiến Arập - Ixraen đã mang lại cho ông giải thưởng Nobel về hòa bình năm 1973.

"Cú sốc dầu mỏ" đầu tiên có ý nghĩa như thế nào đối với kinh tế thế giới?

Trong cao điểm của cuộc chiến tranh tháng Mười 1973 và vì cuộc chiến này đã diễn ra một sự kiện mang ý nghĩa toàn thế giới. Ngày 17 tháng Mười 1973, các nước Arập xuất khẩu dầu mỏ thuộc Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC, Organization of the Petroleum Exporting Countries), đồng thời tập hợp nhau trong một nhóm đặc biệt - Tổ chức các nước Arập xuất khẩu dầu mỏ (OAPEC), - đã ra quyết định cắt giảm và dần dần cắt đứt nguồn cung dầu mỏ cho những nước ủng hộ Ixraen. Nhóm OAPEC bao gồm 10 nước: Abu-Dabi[1], Angiêri, Baren, Ai Cập, Irắc, Cata, Côoét, Libi, Arập Xêút, Xyri.

---

1. Abu Dabi, Tiểu vương quốc Arập (*emirate*) lớn nhất, thịnh vượng nhất và đông dân nhất trong bảy tiểu vương quốc tạo nên Các tiểu vương quốc Arập thống nhất - *BT*.

Nhóm OAPEC đưa ra một danh sách những "nước không thân thiện", trong đó có Mỹ, Hà Lan, các quốc gia Tây Âu, Nhật Bản và một số nước khác. Các quốc gia Arập yêu cầu các "nước không thân thiện" phải thay đổi chính sách đối với sự kiện Trung Đông, đặc biệt là phải bày tỏ sự ủng hộ chính trị đối với "sự nghiệp của dân tộc Arập". Đây được xem là trường hợp đầu tiên sử dụng "vũ khí dầu mỏ" vào mục đích chính trị.

Để tránh rủi ro từ chính sách cấm vận nhập khẩu dầu mỏ từ các nước Arập, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức và Nhật Bản đã bày tỏ sự ủng hộ các nghị quyết của Liên hợp quốc và tuyên bố ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc Arập nhằm đòi lại các vùng lãnh thổ bị Ixraen chiếm đóng năm 1967. Điều đó không có nghĩa là các đồng minh của Mỹ đã đứng về phía các quốc gia Arập. Nhưng điều đó cũng thể hiện sự ủng hộ đối với các nước Arập và gián tiếp lên án Ixraen. "Vũ khí dầu mỏ" đã chứng tỏ được tính hiệu quả của mình.

Nhưng đây không phải là điều chính yếu. Hành động của các nhà xuất khẩu dầu mỏ Arập đã gây ra cuộc suy thoái kinh tế toàn thế giới. Sự sợ hãi trước việc thiếu dầu mỏ, chỉ một mối đe dọa chấm dứt nguồn cung đó thôi, trên thực tế đã biến thành việc tạm ngừng gia tăng khối lượng, kết hợp với nhiều nhân tố khác nữa, đã gây nên tình trạng suy giảm trong vòng nhiều tháng liền của nền kinh tế các nước công nghiệp hàng đầu thế giới.

Giá dầu tăng lên chóng mặt - từ 2 - 3 đôla/thùng (tương đương 42 gallon) năm 1972 lên tới 13 - 14 đôla và cao hơn nữa vào năm 1974. Kỷ nguyên giá dầu rẻ mạt đã khép lại, nguồn cung của nó vào những năm 1950-1960 đã tạo xung lực mạnh mẽ đối với sự phát triển công nghiệp của các nước châu Âu và Bắc Mỹ, cũng như Nhật Bản.

"Cú sốc dầu mỏ" đầu tiên đã phá vỡ mô hình sản xuất công nghiệp nhờ trữ lượng năng lượng và trữ lượng tài nguyên

dồi dào, một mô hình bảo đảm sự phồn vinh cho thế giới phương Tây. Sau khi vấp phải mối đe dọa bất ổn định nguồn cung cấp dầu, phương Tây buộc phải bắt đầu cải cách cơ cấu kinh tế, tăng cường đầu tư nghiên cứu các công nghệ tiên tiến, bảo đảm giảm thiểu tiêu thụ năng lượng và hạn chế gia tăng sự lệ thuộc vào việc nhập khẩu dầu mỏ.

Vấn đề số 35

Tình hình nội bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa những năm 1960. Sự kiện Tiệp Khắc năm 1968 và học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa"

Nội dung vấn đề:

→ Nội dung cuộc "cách mạng thế giới 1968" là gì? Nó liên quan như thế nào đến sự gia tăng tâm trạng phản kháng trong thế giới phương Tây?

→ Những ý đồ cải cách nội bộ ở Hunggari và Tiệp Khắc năm 1968 mang lại những hậu quả gì?

→ Những luận điểm cơ bản của học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa"?

Nội dung cuộc "cách mạng thế giới 1968" là gì? Nó liên quan như thế nào đến sự gia tăng tâm trạng phản kháng trong thế giới phương Tây?

Đến năm 1968, các phong trào xã hội, đã lan rộng trên toàn thế giới, thể hiện tính tích cực của các giai tầng, chủ yếu thuộc cánh tả, các lực lượng xã hội, phần lớn là giới thanh niên có tri thức và giới sinh viên, cũng như các liên minh xã hội đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ. Cùng tham gia vào đó là các tổ chức bảo vệ pháp luật của các nhóm dân cư bên lề xã hội và đông đủ các dân tộc thiểu số, cũng như các nhóm vô chính phủ không có một chương trình chính trị - xã hội nào rõ ràng.

Đến cuối những năm 1960, thế hệ thanh niên đầu tiên sinh ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai là thế hệ tích cực hòa nhập vào đời sống xã hội. Họ mang đến những ý niệm mới về cuộc sống, về tổ chức xã hội và vị trí của họ trong các mối quan hệ với nhà nước. Thế hệ này có học vấn cao hơn thế hệ đi trước, ít bị gò bó trong vòng vây của đạo đức truyền thống, giáo dục gia đình, trong những ý niệm về giá trị và đẳng cấp xã hội. Khi cảm thấy không được phát huy hết mình, chính quyền nhà nước không hiểu được tâm tư và thấy không còn phù hợp với hình mẫu quan hệ gia đình truyền thống, một bộ phận thanh niên đã tìm ra lối thoát cho tính tích cực của mình trong lĩnh vực đấu tranh chính trị có hình thái cấp tiến.

Những năm 1960 là giai đoạn hoạt động tích cực chưa từng có ở các nước châu Âu và Nhật Bản của các "quân đoàn đỏ", mà thế giới quan của các thành viên các tổ chức này mang tính chất kết hợp kỳ quặc các tư tưởng của L.D. Trotsky, Mao Trạch Đông và M.A. Bacunin. "Những người cánh tả" tuyên truyền những tư tưởng bạo lực cách mạng.

Tháng Năm 1968, những làn sóng thanh niên ở Pháp biểu hiện sự dữ dội hơn cả (với "đêm chiến lũy"), ở đó, đồng thời với những cuộc biểu dương lực lượng sinh viên kèm theo những cuộc đụng độ đổ máu với cảnh sát là những cuộc bãi công của công nhân các xí nghiệp công nghiệp. Những vụ bạo lực bùng nổ tương tự đã diễn ra vào tháng Tư 1968 ở Cộng hòa liên bang Đức, Mêhicô, Braxin, Pakixtan và Nhật Bản. Tháng Năm 1968, Nghị viện Cộng hòa liên bang Đức thậm chí đã phải đặt đất nước trong tình trạng khẩn cấp để ngăn ngừa tình hình bùng phát không kiểm soát được.

Những cuộc phản đối chống chiến tranh của thanh niên năm 1968 đã diễn ra ở Anh, nơi mà thanh niên đẩy mạnh phong trào phụ nữ Anh tiến hành những hành động phản kháng dưới các khẩu hiệu chống chiến tranh. Tại Anh, tình hình trở nên căng thẳng bởi sự lan rộng của phong trào đòi độc lập của Bắc Ailen,

trong đó, phong trào sinh viên - Công giáo đóng vai trò to lớn. Sự căng thẳng ở Bắc Ailen đã bùng phát thành những cuộc đụng độ dữ dội trên cơ sở tôn giáo giữa những người Công giáo và những người Tin lành ở các thành phố Bắc Ailen là Belfast và Luân Đôn vào tháng Tư 1969. Trong những năm đó, tại Mỹ và các nước Tây Âu, các phong trào bảo vệ quyền lợi của các nhóm tình dục thiểu số[1] bắt đầu xuất hiện.

Phong trào chống chiến tranh của những người Mỹ bị gọi quân dịch và phong trào "hippi" ở Mỹ cũng là những hình thức của phong trào phản kháng của thanh niên cánh tả.

Làn sóng phản kháng của thanh niên lan sang cả các nước xã hội chủ nghĩa - những làn sóng bãi khoá của sinh viên vào tháng Chín 1968 đã diễn ra ở Ba Lan. Ở Tiệp Khắc, những làn sóng này kết hợp cùng với những vụ phản kháng khác đã bùng phát thành sự kiện "mùa xuân Praha". Những phong trào này dẫn đến cuộc đấu tranh của những kẻ tà thuyết ở Liên Xô, bắt đầu từ khoảng năm 1966 đến giữa những năm 1970.

Thái độ của các nhà lãnh đạo Xôviết đối với những trào lưu cách mạng những năm 1960 có tính hai mặt. Mátxcơva thận trọng theo dõi các phong trào phản kháng bởi họ hiểu rằng, những phong trào này làm suy yếu "chủ nghĩa đế quốc". Nhưng những phong trào thanh niên ở phương Tây lại phát triển không phụ thuộc vào Liên Xô , mà chống lại bất cứ nhóm chóp bu nào, bất cứ sự cưỡng ép nào từ phía chính quyền và bất cứ sự hạn chế tự do cá nhân nào. Với ý nghĩa đó, các phong trào này đối lập với chủ nghĩa xã hội quốc gia ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, kể cả nhà nước tư sản kiểu phương Tây. Việc thâm nhập không thể kiểm soát nổi những tâm trạng phản kháng vào "thế giới xã hội chủ nghĩa" không phù hợp với

---

1. Thuật ngữ này xuất hiện lần đầu tiên trong tiếng Anh được viết tắt là LGBT (Lesbian, Gay, Bisexual và Transgender) (Đồng tính nữ, Đồng tính nam, Lưỡng tính và Chuyển giới tính) - *BT*.

quyền lợi của Liên Xô. Về ý nghĩa này, lợi ích của giới tinh hoa cầm quyền Liên Xô là song trùng với tâm trạng của giới chức chính trị Mỹ cũng như với hoài vọng của giới cầm quyền các nước phương Tây.

Những ý đồ cải cách nội bộ ở Hunggari và Tiệp Khắc năm 1968 mang lại những hậu quả gì?

Giữa những năm 1960, ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã diễn ra những cuộc thử nghiệm thận trọng về cải cách các hệ thống kinh tế. Hướng cải cách chủ yếu là tăng cường sự quan tâm cá nhân của các nhà sản xuất vào kết quả lao động của họ. Đối tượng cải cách của Liên Xô ("những công cuộc cải cách Kossygin" được bắt đầu từ tháng Chín 1965) là những xí nghiệp quốc doanh. Trong các nước xã hội chủ nghĩa (Hunggari, Tiệp Khắc, Ba Lan) cũng có những bước đi chừng mực nhằm làm sôi động khu vực tư hữu nhỏ lẻ.

Hunggary là nước thành công hơn cả từ cải cách. Mặc dù, sau năm 1956, ở Hunggari hệ thống độc đảng đã được khôi phục, nhưng Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Hunggari J. Kadar hiểu rằng cần thiết phải thu hút về phía đảng cầm quyền tất cả những lực lượng không tham gia chống đảng một cách công khai. Khẩu hiệu của J. Kadar là "Ai không chống ta sẽ là người đồng hành cùng ta". J. Kadar tôn trọng nhưng cương quyết bác bỏ những ý đồ của giới lãnh đạo Liên Xô muốn áp đặt phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Hunggari.

Năm 1966, Hunggari triển khai cải cách kinh tế, nhờ vậy đất nước trở nên phồn thịnh hơn so với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Hunggari vẫn coi hình thức tư hữu nhỏ lẻ trong công nghiệp và nông nghiệp là hợp pháp bởi nó cho phép bảo đảm phúc lợi kinh tế. Nhưng về chính trị, vẫn giữ nguyên quyền kiểm soát của Đảng Cộng sản và giữ nguyên định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề chỉ là hoàn thiện mô hình chủ nghĩa xã hội

nhằm phát huy hơn nữa "các lực lượng sáng tạo vốn có của nó". Việc kết hợp chủ nghĩa xét lại trong các vấn đề kinh tế với chủ nghĩa bảo thủ chính trị cho phép J. Kadar xây dựng mô hình sống động của một hệ thống mà trong nhiều thập niên đã ngăn ngừa thành công không để Hunggari rơi vào những cuộc khủng hoảng nội bộ.

Việc tiến hành cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần làm xuất hiện ở đó bầu không khí cởi mở tư tưởng lớn. Mức độ cởi mở ở các nước khác nhau thì cũng khác nhau. Cuối năm 1967, ở Tiệp Khắc đã quay lại phê phán đường lối chính trị của chủ tịch nước và cũng là nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Tiệp Khắc A. Novotnyi (64 tuổi, người Séc), người đã lãnh đạo đất nước từ những năm 1950. Một trong những cơ sở để lên án đường lối của A. Novotnyi là việc buộc tội ông không đủ năng lực hòa giải quyền lợi của nhóm người Séc và người Xlôvakia trong cơ cấu bộ máy chính quyền của đảng và nhà nước. Điều đó kéo theo việc xâm hại quyền lợi của nhóm thứ hai và làm gia tăng sự bất bình của những người Xlôvakia. Ngoài ra, A. Novotnyi còn bị phê phán là cổ hủ và bảo thủ trong các vấn đề văn hóa và giáo dục.

Tháng Một 1968, A. Novotnyi phải nộp đơn từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Tiệp Khắc (chỉ còn giữ chức Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc cho đến tháng Ba 1968). Nhà lãnh đạo trẻ tuổi Aleksandr Dubchek (47 tuổi, người Xlôvakia) là người lên nắm quyền lãnh đạo trong đảng cầm quyền. Trong không khí chờ đợi một cuộc cải cách, ở Tiệp Khắc đã nổ ra cuộc tranh luận về xây dựng "chủ nghĩa xã hội với gương mặt Tiệp Khắc". Cuộc tranh luận đã biến thành sự bất mãn chính trị - xã hội vượt khỏi tầm kiểm soát của những người cộng sản.

Mùa xuân 1968, trong các nhóm trí thức và nhà văn Tiệp Khắc nổi lên làn sóng những tâm trạng tự do, biểu hiện qua những yêu sách đòi hủy bỏ chế độ kiểm duyệt, đòi bảo đảm thực sự các quyền tự do cá nhân và công dân. Nhà viết kịch trẻ tuổi

người Séc Vatslav Havel là một trong những thủ lĩnh đối lập (năm 1989, ông được bầu làm Tổng thống Séc và Xlôvakia).

Chính vì phong trào "mùa xuân Praha" mà người ta đã quay lại hướng tranh luận về việc hoàn thiện chủ nghĩa xã hội lúc ban đầu, ban lãnh đạo của A. Dubsek trong chừng mực nào đó đã cảm thông với tâm trạng xã hội mà không áp dụng các biện pháp chống lại nó. Việc A. Dubsek quan tâm là làm sao không tạo ra cái cớ để Mátxcơva can thiệp vào các sự vụ của Tiệp Khắc. Liên Xô theo dõi tình hình phát triển ở Praha, khuyến cáo Ban lãnh đạo Tiệp Khắc áp dụng những biện pháp cứng rắn chống lại phe đối lập. A. Dubsek đã không tuân theo những chỉ thị ấy.

Trong khi đó, phong trào đối lập đã có những hình thức triệt để. Những người tham gia đã phát biểu không phải về việc cách tân chủ nghĩa xã hội, mà là về việc thay đổi chế độ nhà nước. Về mặt khách quan, các hành động chống đối mang tính chất chống Xôviết, bởi lẽ sự hiện diện quân sự của Liên Xô ở Tiệp Khắc và việc Tiệp Khắc tham gia vào Hiệp ước Vácsava được coi là những rào cản chủ yếu đối với sự phát triển tự do của đất nước. Động lực của phe đối lập chính là giới sinh viên, thanh niên và các tầng lớp có học vấn ở các thành phố. Mùa hè 1968, các sự kiện ở Praha đã phát triển lên tới đỉnh điểm. Trong thành phố đã diễn ra các cuộc tuần hành và những người tham gia đòi lật đổ chính quyền.

Ngày 21 tháng Tám 1968, dưới áp lực của Liên Xô, Ban lãnh đạo Tổ chức hiệp ước Vácsava ra quyết định việc can thiệp tập thể vào Tiệp Khắc. Cơ sở hình thức đối với việc can thiệp này là quyết nghị của hội nghị các Đảng cộng sản Cộng hòa dân chủ Đức, Liên Xô, Ba Lan, Hunggari và Bungari với sự tham gia của nhiều nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Tiệp Khắc ở Bratislava và sự kêu gọi của các thành viên riêng lẻ của Chính phủ Tiệp Khắc với những lời khẩn cầu "hãy cứu lấy sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội" ở Tiệp Khắc".

Mặc dù quân đội các nước Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan, Hunggari và Bungari đã tiến vào Praha và các thành phố khác của Tiệp Khắc, nhưng lực lượng xương sống để đàn áp phe đối lập vẫn là các lực lượng vũ trang Liên Xô. Ban lãnh đạo Rumani không đồng tình với quyết định của các nước trong Tổ chức hiệp ước Vácsava và đã tránh không tham gia vào hành động quân sự đó. Việc can thiệp quân sự đã cho phép đè bẹp những cuộc đấu tranh đối lập và đến mùa thu 1968, tình hình ở Tiệp Khắc đã được đặt dưới sự kiểm soát của Đảng Cộng sản. Ban lãnh đạo của đảng lúc đó đã được thay thế. Tân chủ tịch của Tiệp Khắc là Ludvig Svoboda (73 tuổi, người Séc) và Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp khắc là Gustav Husak (55 tuổi, người Xlôvakia). Cả hai người đều là những đại diện của thế hệ những người cộng sản Tiệp Khắc có tuổi đời nhiều hơn so với A. Dubsek.

Kể từ thời điểm đó, ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, việc nghi ngờ những người trẻ tuổi được cất nhắc trong đảng đã trở nên rõ rệt. Xuất hiện xu hướng chuyển giao quyền lực "quay vòng", nghĩa là trong khuôn khổ các đại diện của cùng một thế hệ những năm chiến tranh. Điều này phá vỡ tiến trình tự nhiên về đổi mới cán bộ, làm tăng sự già cỗi của tầng lớp cao cấp trong các thang bậc của đảng và đã "lập trình" cho sự trì trệ xuất hiện ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa vào giữa những năm 1980.

Những luận điểm cơ bản của học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa"?

Việc can thiệp vào Tiệp Khắc đã tạo một ấn tượng nặng nề đối với những người biết tư duy, kể cả những người mang quan điểm xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa tả khuynh ở trên thế giới cũng như trong "phe xã hội chủ nghĩa". Những nhóm tà thuyết Xôviết nhỏ lẻ và yếu ớt đã lên tiếng phản kháng ở Mátxcơva xung quanh tình hình vấn đề Tiệp Khắc. Đối với

Liên Xô, triệu chứng đáng báo động hơn là tình hình ở Rumani, khi nước này từ chối không ủng hộ hành động ở Tiệp Khắc. Điều này rõ ràng minh chứng sự bất đồng từ bên trong Tổ chức hiệp ước Vácsava. Ngày 12 tháng Chín 1968, Anbani rút khỏi tổ chức này. Sự kiện Tiệp Khắc đã khiến Ban lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có ý nghĩ cho rằng, Liên Xô có ý định lặp lại "kịch bản Tiệp Khắc" ở Trung Quốc, khi họ can thiệp dưới hình thức giúp đỡ trong cuộc đấu tranh phe phái của giới lãnh đạo Trung Quốc.

Các đảng cộng sản có nhiều thành viên nhất của các nước Tây Âu (Pháp, Italia, Tây Ban Nha) từ trước tới nay đều cố gắng phối hợp các chương trình của mình với ý kiến của các đảng cầm quyền Đông Âu, thì nay lại lên án các hành động của Liên Xô và đoạn tuyệt với lập trường chính trị và tư tưởng của các nước trong Tổ chức hiệp ước Vácsava vì vụ can thiệp. Ngoài ra các đảng cộng sản ở Nam Tư, Nhật Bản và tất nhiên ở cả Trung Quốc cũng lên án các hành động của Liên Xô.

Do lo ngại những bất đồng tư tưởng trong các hàng ngũ của phong trào cộng sản quốc tế, năm 1968, Ban lãnh đạo Liên Xô đã tiến hành hiện đại hóa định đề mácxít - lêninít về bản chất các quyền lợi giai cấp của giai cấp công nhân các nước theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế (chủ nghĩa quốc tế vô sản) và giới thiệu định đề này dưới dạng là học thuyết hiệu chỉnh của "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa". Trong cách luận giải của các nhà tư tưởng Xôviết thì chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa chỉ được coi như là *học thuyết về sự thống nhất những quyền lợi giai cấp căn bản và những số phận lịch sử của các quốc gia xã hội chủ nghĩa trên thế giới*. Từ luận đề này, những nhà lý luận của Đảng Cộng sản Liên Xô đã đưa ra kết luận về nhu cầu thiết lập quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa trên cơ sở nguyên tắc "đoàn kết xã hội chủ nghĩa". Về phần mình, đoàn kết sẽ tạo tiền đề cho "sự giúp đỡ anh em", trong đó có cả giúp đỡ quân sự, nhằm bảo vệ

những quyền lợi quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa, một khi có nguy cơ đe dọa "sự nghiệp hòa bình và chủ nghĩa xã hội".

Đảng Cộng sản Liên Xô đã đặt cơ sở lý thuyết cho luận đề về nhu cầu sử dụng vũ lực trong trường hợp xuất hiện nguy cơ một nước nào đó đi chệch con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, thoát ly "sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa". Cần nhận thấy rằng, luận đề này được phía Liên Xô luận giải một cách khôn khéo: nó chỉ được áp dụng cho những nước đã có sự lựa chọn đó, nghĩa là những nước đã tự thừa nhận và được Liên Xô công nhận là nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, từ cuối những năm 1960, trong văn kiện của các đại hội của Đảng Cộng sản Liên Xô bao giờ cũng được đưa vào một bảng liệt kê gắt gao những nước mà Ban lãnh đạo Liên Xô liệt vào "cộng đồng xã hội chủ nghĩa". Đó là những quốc gia trong Tổ chức hiệp ước Vácsava ở châu Âu, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mông Cổ ở châu Á và Cuba ở Mỹ Latinh.

Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Anbani và Nam Tư trong thuật ngữ học Xôviết những năm 1960-1970 không được công nhận là thành viên của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, mặc dù các nước này không từ chối quyền được gọi là các nước xã hội chủ nghĩa (trừ Trung Quốc). Vì vậy, theo quan điểm giáo điều Xôviết, học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa" không áp dụng và không thể dùng đối với những nước trên. Nhưng Ban lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vẫn nhận thức theo cách riêng của mình về học thuyết này của Xôviết và coi đây như một sự thử nghiệm nhằm chứng minh ý đồ của Liên Xô muốn tấn công Trung Quốc dưới chiêu bài xóa bỏ "mối đe dọa sự nghiệp xã hội chủ nghĩa" trên đất nước này.

Ở phương Tây, học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa" được gọi là học thuyết "chủ quyền hạn chế" hoặc là "học thuyết Brezhnev". Cách gọi này là không chuẩn về mặt lịch sử.

Sự kiện Tiệp Khắc có ý nghĩa nghiêm túc đối với sự phát triển tình hình nội bộ "phe xã hội chủ nghĩa". Việc đàn áp phe đối lập đã tạo cớ cho các lực lượng bảo thủ trong Đảng Cộng sản Liên Xô và các đảng cộng sản các nước Đông Âu tấn công vào lập trường của bộ phận tự do hơn thuộc giới tinh hoa cộng sản. Những cải cách kinh tế được bắt đầu vào giữa những năm 1960 được tuyên bố là nguồn gốc nguy hiểm của chủ nghĩa xét lại về ý thức hệ và chính trị, mà kết quả của nó là những cuộc đấu tranh của phe đối lập diễn ra ở Tiệp Khắc. Sau năm 1968, những cuộc cải cách này bị ngừng lại hoặc bị bỏ dở. Ở Liên Xô, những cải cách như vậy không được thúc đẩy, tuy nhiên những kết quả của cuộc "cải cách Kosygin" đã không bị xóa bỏ. Ở Hunggari, cải cách kinh tế bị tạm dừng và đến những năm 1980 mới lại được tiếp tục.

Vấn đề số 36

Chính sách phương Đông mới của Cộng hòa liên bang Đức và ý nghĩa của nó

Nội dung vấn đề:

→ Việc hình thành "chính sách phương Đông mới" của Cộng hòa liên bang Đức diễn ra như thế nào?

→ Quá trình củng cố luật pháp quốc tế về các đường biên giới của nước Đức sau chiến tranh biểu hiện như thế nào?

Việc hình thành "chính sách phương Đông mới" của Cộng hòa liên bang Đức diễn ra như thế nào?

Tính bất ổn về chính trị xã hội ở Cộng hòa liên bang Đức những năm 1967-1968 đã gây sự thất vọng đối với các cử tri do chính sách của khối Liên minh dân chủ Thiên chúa giáo/Liên minh xã hội Thiên chúa giáo. Đây là khối nắm giữ chính quyền từ ngày Cộng hòa liên bang Đức tuyên bố thành lập. Khối cầm quyền bị chỉ trích do không muốn và không có khả năng

giải quyết được những vấn đề xã hội chín muồi trong nước, trước hết là vấn đề thanh niên. Người ta cho rằng, vì vấn đề này mà ở Cộng hòa liên bang Đức năm 1968 suýt nổ ra một cuộc "cách mạng". Cánh xã hội - dân chủ đã tập trung phê phán đảng cầm quyền nhằm có lợi cho mình.

Vào thời điểm này, trong nội bộ Đảng Xã hội dân chủ Đức đã diễn ra việc thay đổi nhân sự. Tháng Hai 1964, Willy Brandt được bầu là chủ tịch đảng, trước đó ông là thị trưởng Tây Berlin. Nhà lãnh đạo mới này được coi là nhân vật chính trị ôn hòa, và điều chủ yếu là người ủng hộ đưa Cộng hòa liên bang Đức xích lại gần Mỹ và NATO. Chính quyền Mỹ không cảm thấy có mối lo ngại đặc biệt nào đối với W. Brandt và đã chào mừng khi ông được bổ nhiệm làm Thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức sau sự kiện bầu cử ngày 28 tháng Chín 1969, trong đợt phổ thông đầu phiếu, các đảng Thiên chúa giáo đã chịu thất bại, còn những người thuộc Xã hội dân chủ chiến thắng đã liên minh với Đảng Dân chủ tự do để thành lập nội các liên minh.

Hệ thống những tư tưởng đối ngoại của W. Brandt được hình thành nhờ kinh nghiệm phối hợp hành động với các đại diện của Liên Xô trên cương vị thị trưởng Tây Berlin. Là người lãnh đạo cánh Xã hội dân chủ, W. Brandt hiểu rõ hơn ai hết về chính sách của Xôviết trong vấn đề nước Đức mang tính tự vệ nhiều hơn tấn công. Thật vậy, chính sách đó được gói gọn theo tinh thần mà lý thuyết quân sự cổ điển (của Đức, và chịu ảnh hưởng của Đức mà trở thành của Liên Xô) gọi là phòng thủ tích cực. Trong khi phòng chống cái mà Mátxcơva coi là sự xâm phạm an ninh của Liên Xô, giới lãnh đạo Xôviết đã hai lần (vào các năm 1948 và 1961) tiến hành những bước đi "phòng thủ" mà phương Tây đánh giá là "thách thức" và có dấu hiệu xâm lược trong các ý đồ.

W. Brandt không coi Liên Xô là ác quỷ, nhưng cũng không thần thánh hóa Liên Xô. W. Brandt cho rằng nhất thiết và bắt buộc phải làm việc với Liên Xô. Điều này bắt buộc phải xuất

phát từ thực tế, mà việc công nhận những thực tế này, về mặt hình thức, nhà lãnh đạo mới của Cộng hòa liên bang Đức cho rằng là đúng hướng. W. Brandt đã công khai nói rằng, chính sách đối đầu không thỏa hiệp với Mátxcơva không thể đi đến việc giải quyết vấn đề nước Đức, mà chỉ làm phức tạp thêm tình hình châu Âu. W. Brandt không từ bỏ nhiệm vụ thống nhất nước Đức, tùy khả năng, thông qua việc sáp nhập Đông Đức vào Cộng hòa liên bang Đức. Nhưng W. Brandt tin tưởng rằng, cách giải quyết nhiệm vụ này phải bắt đầu từ việc hòa hoãn với Liên Xô, loại bỏ các rào cản đối với việc đối thoại chung châu Âu và thúc đẩy hai phần nước Đức tham gia sâu rộng vào quá trình hợp tác châu Âu, điều này sẽ cho phép tìm ra cách giải quyết vấn đề nước Đức mà hai bên cùng chấp nhận được, cũng có thể bằng con đường hội nhập châu Âu.

Sau thắng lợi trong cuộc bầu cử, chính phủ mới đã công bố chương trình hành động của mình, trong đó lần đầu tiên Cộng hòa liên bang Đức công nhận sự kiện về sự tồn tại của Cộng hòa dân chủ Đức với tư cách một nhà nước Đức độc lập. Mặc dù điều đó không có nghĩa là Cộng hòa liên bang Đức chính thức công nhận Đông Đức, nhưng chương trình của W. Brandt đã hàm chứa lời kêu gọi tìm kiếm những giải pháp cải thiện quan hệ giữa hai miền nước Đức song song với việc tăng cường hợp tác giữa Cộng hòa liên bang Đức với NATO. Tiếp theo đó, chính phủ mới của Cộng hòa liên bang Đức đã gửi công hàm cho Chính phủ Liên Xô và Ba Lan đề nghị bắt đầu thảo luận những vấn đề tồn đọng và ngay lập tức đã nhận được những ý kiến phản hồi tích cực.

Tháng Mười một 1969, nội các W. Brandt tuyên bố Cộng hòa liên bang Đức gia nhập Hiệp ước không phát triển vũ khí hạt nhân với tư cách là một quốc gia phi hạt nhân, chính thức từ bỏ tham vọng sở hữu thứ vũ khí đó. Điều này khiến Mátxcơva thở phào nhẹ nhõm vì đã loại bỏ được một trong những nguồn gốc bất tín của Liên Xô đối với Cộng hòa liên bang Đức.

Tháng Mười hai 1969, về phần mình, giới lãnh đạo Đông Đức đã gửi đến W. Brandt những đề nghị cải thiện quan hệ giữa Cộng hòa liên bang Đức với Cộng hòa dân chủ Đức. Những đề nghị này đã được chấp nhận xem xét, và không lâu sau đó, những cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa hai nước ở cấp độ những người đứng đầu chính phủ đã được bắt đầu. Cũng trong tháng đó, theo đề nghị của các nước phương Tây, đã đạt được thỏa thuận giữa Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp về việc tiến hành tư vấn bốn bên về quy chế cho Tây Berlin.

Những thay đổi trên đã thúc đẩy việc thỏa hiệp vấn đề triệu tập Hội nghị toàn châu Âu về an ninh và hợp tác ở châu Âu. Các ngày 4 - 5 tháng Mười hai 1969, kỳ họp của Hội đồng NATO đã đi đến quyết định chấp thuận những đề nghị của các nước khối Vácsava với điều kiện phải mời Mỹ và Canađa tham dự Hội nghị toàn châu Âu với tư cách thành viên đầy đủ. Liên Xô và các đồng minh của mình đã đồng ý với điều kiện đó. Từ năm 1969, trên thực tế ở châu Âu đã bắt đầu *quá trình toàn châu Âu*.

Quá trình củng cố luật pháp quốc tế về các đường biên giới của nước Đức sau chiến tranh biểu hiện như thế nào?

Quá trình hội nhập trong nội bộ Tây Âu diễn ra song song với *quá trình toàn châu Âu* nhằm cải thiện quan hệ giữa hai phần Đông và Tây châu Âu. "Chính sách phương Đông mới" của W. Brandt đã ảnh hưởng tích cực đến quan hệ giữa các siêu cường. Cũng tương tự như dưới thời K. Adenauer và những người kế nhiệm, Cộng hòa liên bang Đức đã chấm dứt việc gây căng thẳng giữa Liên Xô và các nước NATO.

Ngày 11 tháng Tư 1970, W. Brandt đã có chuyến thăm chính thức tới Mỹ. Tại đây, W. Brandt cùng với Tổng thống R. Nixon đã có cuộc thảo luận về chương trình cải thiện quan hệ giữa Cộng hòa liên bang Đức với các nước trong "phe xã hội chủ nghĩa", trước hết là Liên Xô, Ba Lan và Tiệp Khắc. Trên cơ sở đó

đã nảy sinh ý tưởng công nhận những yếu tố hiện thực đang tồn tại, trong đó yếu tố căn bản là sự thay đổi các đường biên giới phía Đông nước Đức. Nhìn chung, chính quyền Mỹ ủng hộ "chính sách phương Đông mới" với điều kiện là việc cải thiện quan hệ với phương Đông không phá vỡ quan hệ hợp tác giữa Cộng hòa liên bang Đức với NATO. Nhưng khác với Ch. de Gaulle, W. Brandt là một "người Đại Tây Dương" kiên định, vì vậy, không có chuyện cách ly với Mỹ trong các kế hoạch của ông.

Tháng Tám 1970, Thủ tướng W. Brandt đi thăm chính thức Mátxcơva, tại đây, ngày 12 tháng Tư, đã ký kết Hiệp định Xôviết - Cộng hòa liên bang Đức, trong đó Cộng hòa liên bang Đức chính thức công nhận đường ranh giới Oder-Neis là biên giới phía đông của Đức, từ bỏ yêu sách đối với các vùng lãnh thổ của Đức trước đây đã được sáp nhập vào Liên Xô và Ba Lan sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Liên Xô và Cộng hòa liên bang Đức có trách nhiệm tuân thủ sự toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các quốc gia châu Âu trong các đường biên giới đã tồn tại đến thời điểm ký kết hiệp định, bao gồm cả biên giới giữa Đông Đức và Cộng hòa liên bang Đức, từ bỏ ý đồ thay đổi những đường biên giới đó, ra tuyên bố không có những yêu sách về lãnh thổ đối với bất kỳ ai và không được có ý định nêu những điều như vậy trong tương lai. Liên Xô và Cộng hòa liên bang Đức chính thức tán thành việc xây dựng quan hệ trên cơ sở công nhận nguyên trạng.

Tháng Mười hai 1970, W. Brandt có chuyến viếng thăm Vácsava, tại đây, Hiệp định Ba Lan - Cộng hòa liên bang Đức đã được ký kết, điều quan trọng là nó phù hợp với Hiệp định Xôviết - Cộng hòa liên bang Đức. Cộng hòa liên bang Đức công nhận đường biên giới sau chiến tranh của Ba Lan. Các hiệp định với Liên Xô và Ba Lan là bộ phận đầu tiên và phức tạp nhất trong chương trình "chính sách phương Đông mới". Phần thứ hai bao gồm việc điều chỉnh các vấn đề về Tây Berlin, các mối quan hệ liên Đức và việc bình thường hóa quan hệ với Tiệp Khắc.

Ngày 3 tháng Chín 1971, trên lãnh thổ Tây Berlin Liên Xô, Mỹ, Pháp và Anh đã ký kết hiệp định bốn bên, theo đó phần phía Tây Berlin được công nhận là đơn vị lãnh thổ riêng biệt, với quy chế quốc tế đặc thù dưới quyền điều hành của các cường quốc đồng minh. Một quy định chính thức là Tây Berlin không phải bộ phận của Cộng hòa liên bang Đức và không do Cộng hòa liên bang Đức điều hành. Đối với Tây Berlin, cơ quan điều hành chính là thượng viện Tây Berlin, cơ quan này phải hợp tác với các nhà cầm quyền của ba cường quốc phương Tây.

Bên cạnh đó, hiệp định xác định quy chế rõ ràng đối với việc duy trì quan hệ giữa Tây Berlin với Cộng hòa liên bang Đức và bảo đảm mức độ tin cậy về giao thông liên lạc giữa chúng. Các bên thỏa thuận tự kiềm chế không sử dụng vũ lực trong khu vực Tây Berlin, kể cả việc đơn phương dùng vũ lực để thay đổi hiện trạng xung quanh Tây Berlin. Nói cách khác, Liên Xô có trách nhiệm không được hạn chế việc tiếp cận với Tây Berlin và không được thay đổi quy chế của thành phố bằng cách sáp nhập nó vào lãnh thổ Đông Đức hoặc bằng một cách khác. Như vậy, vấn đề Berlin đã được định hình nguyên trạng.

Việc giải quyết vấn đề này đã đẩy nhanh việc bình thường hóa quan hệ giữa Cộng hòa liên bang Đức với Cộng hòa dân chủ Đức. Cộng hòa liên bang Đức đã từ bỏ "học thuyết Hallstein", theo đó Cộng hòa liên bang Đức cắt đứt quan hệ ngoại giao với bất kỳ nước nào công nhận Chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức. Đồng thời, hiệp định cũng đòi hỏi phải xác lập bằng hiệp ước về quan hệ giữa hai miền nước Đức. Muốn đạt được điều này phải thay đổi Ban lãnh đạo Cộng hòa dân chủ Đức (Erich Honecker trẻ tuổi hơn được bầu thay cho W. Ulbricht, 78 tuổi, làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức).

Ngày 21 tháng Mười hai 1972, hiệp ước cơ sở quan hệ giữa Cộng hòa dân chủ Đức và Cộng hòa liên bang Đức được ký kết, xác định điều kiện phát triển quan hệ giữa hai miền nước Đức

với tư cách là hai đơn vị chính trị độc lập. Hiệp ước dự kiến thiết lập quan hệ giữa Cộng hòa dân chủ Đức với Cộng hòa liên bang Đức trên cơ sở bình quyền, bình đẳng về chủ quyền, tôn trọng tính độc lập, toàn vẹn lãnh thổ và không xâm phạm biên giới, từ bỏ phân biệt đối xử, cũng như trên cơ sở các nguyên tắc khác của công pháp quốc tế, bao gồm cả việc không dùng vũ lực và giải quyết mọi cuộc tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình. Ngày 18 tháng Chín 1973, cả hai quốc gia Đức được kết nạp vào Liên hợp quốc.

Cuối cùng, ngày 11 tháng Mười hai 1973, Cộng hòa liên bang Đức ký hiệp ước với Tiệp Khắc, trong đó không những công nhận tính hợp pháp các đường biên giới của nước này với Cộng hòa liên bang Đức, mà còn chấp nhận việc coi Hiệp định Munchen 1938 ("thỏa ước Munchen") là không còn hiệu lực kể từ ngày ký hiệp ước. Theo thỏa ước Munchen, Tiệp Khắc đã "tự nguyện" nhường lại tỉnh Sudetenland cho Đức. Trên thực tế, tình hình xung quanh nước Đức đã được hoàn toàn bình thường hóa về tất cả mà không liên quan đến việc thống nhất đất nước. Cũng như Pháp, kể từ ngày ông Brandt lên nắm quyền, Cộng hòa liên bang Đức đã ủng hộ tư tưởng Hội nghị toàn châu Âu. Vì những đóng góp xuất sắc vào việc củng cố hòa bình châu Âu, năm 1971, W. Brandt đã được trao giải thưởng Nobel vì hòa bình.

Vấn đề số 37

Các hiệp định Xô - Mỹ 1969 - 1974

Nội dung vấn đề:

→ Khái niệm "đồng đẳng chiến lược" trong quan hệ Mỹ - Liên Xô xuất hiện như thế nào?

→ Việc Xô - Mỹ xích lại gần nhau trong nửa đầu những năm 1970 diễn ra dưới những hình thức nào? Những văn bản nào đã được ký kết giữa hai siêu cường?

Khái niệm "đồng đẳng chiến lược" trong quan hệ Mỹ - Liên Xô xuất hiện như thế nào?

Ngày 25 tháng Hai 1971, trong thông điệp trên truyền thanh gửi tới cả nước, lần đầu tiên R. Nixon đưa ra tuyên bố về việc không một nước nào trong hai cường quốc mạnh nhất có ưu thế vượt trội trong lĩnh vực hạt nhân. Thực ra, đây là trường hợp đầu tiên lãnh đạo cao nhất của Mỹ công khai thừa nhận cái được gọi là "đồng đẳng chiến lược".

Đồng đẳng chiến lược không có nghĩa là bình quân các chỉ số số lượng tiềm lực quân sự của các siêu cường. Khái niệm này liên quan trực tiếp tới học thuyết "cả hai bên cùng chết" và xuất phát từ đó. *Đồng đẳng được ngầm hiểu là tương quan lực lượng trong lĩnh vực chiến lược, trong đó những tiềm lực quân sự mà hai bên hiện có bảo đảm cho mỗi bên có khả năng giáng đòn trả đũa đối phương với sức mạnh mà thiệt hại do nó gây ra vượt quá những lợi thế có thể có mà bên quyết định ra đòn phủ đầu có thể đã tính đến.* Khả năng đó bên nào cũng có thể duy trì mà không cần ưu thế số lượng so với đối phương về các đơn vị kỹ thuật chiến đấu, hệ thống bệ phóng và số đầu đạn. Điều quan trọng là làm sao để những phương tiện tấn công hiện có không thể bị hủy diệt ngay sau đòn tấn công, làm sao lực lượng còn lại phải đủ để giáng đòn trả đũa đối phương gây nên thiệt hại *không chịu đựng nổi*. Thiệt hại không chịu đựng nổi mà các nhà lý thuyết ngầm hiểu là hủy diệt được 25% dân số và 70% tiềm lực công nghiệp của cả nước.

Việc công nhận khái niệm đồng đẳng có nghĩa là trong bất cứ tình huống nào các siêu cường cũng không thể bảo đảm phòng tránh được đòn đánh của đối phương giả định chủ yếu. Nghĩa là, trên thực tế, tính dễ bị tổn thương riêng của chính mình trước đòn tấn công bất kỳ của đối phương trở thành sự đảm bảo an ninh của mỗi bên, và tương ứng là, tính dễ bị tổn thương của đối phương trước đòn tấn công của mình. Vì vậy, cần phải chịu đựng tính dễ làm tổn thương lẫn nhau, từ bỏ

mọi ý đồ muốn giảm nhẹ nó bằng cách khác như đã được thỏa thuận, và trên cơ sở đó duy trì trạng thái ổn định chính trị - quân sự.

Ngoài ra, rõ ràng là, điều dẫn tới sự phá vỡ tính ổn định của trạng huống chiến lược thế giới có thể là việc tách biệt dứt khoát của một trong các bên đối đầu trong lĩnh vực mở rộng tiềm lực tấn công, cũng như, ngược lại, việc một trong hai bên xây dựng những hệ thống phòng thủ kiên cố, có khả năng giảm thiểu tính dễ bị tổn thương trước đòn đánh giả định của đối phương. Từ đó suy ra lôgích hội đàm: phải đạt được *đồng thời* các hiệp ước về hạn chế các hệ thống vũ khí tấn công và các hệ thống vũ khí phòng thủ.

Việc Xô - Mỹ xích lại gần nhau trong nửa đầu những năm 1970 diễn ra dưới những hình thức nào? Những văn bản nào đã được ký kết giữa hai siêu cường?

Việc bình thường hóa quan hệ Mỹ - Trung đã gây ấn tượng mạnh cho tất cả các nước trên thế giới, kể cả Liên Xô. Mátxcơva không hoài nghi việc Mỹ sẽ chơi trò chơi truyền thống "cân bằng lực lượng" với ý đồ lấy quan hệ Mỹ - Trung đối lập quan hệ Xô - Mỹ nhằm răn đe Liên Xô bằng việc Mỹ - Trung Quốc xích lại gần nhau; răn đe Trung Quốc bằng việc Oasinhtơn sẽ cùng với Mátxcơva bao vây Trung Quốc. Người chủ xướng chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Nixon là trợ lý Tổng thống về an ninh quốc gia H. Kissinger. Những quan điểm lý luận của Kissinger được chín muồi qua các giờ giảng dạy nghiệp vụ với tư cách là giảng viên đại học tổng hợp bộ môn lịch sử quan hệ quốc tế giai đoạn một phần tư đầu tiên của thế kỷ XIX - thời kỳ hình thành chính sách "cân bằng châu Âu" theo tinh thần của Hầu tước Metternich và Huân tước Castlereagh.

Theo quan điểm của lôgích về "sự cân bằng", "pha nước rút" hoặc là "cú đột phá" của Mỹ, như người ta bắt đầu đề cập trong những năm 1990, cần phải bù đắp thành tích cân xứng ở phía

Liên Xô về phía Trung Quốc - nói một cách khác là trong hệ thống quan hệ quốc tế, Mỹ có thể làm phát sinh độ lệch cán cân về phía Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, làm bùng lên tình trạng dị hóa trong quan hệ với Liên Xô, và kết quả là, gia tăng sự mất ổn định tổng thể. Điều này không có lợi cho Mỹ, nước muốn kết thúc chiến tranh ở Việt Nam và cần sự ủng hộ của Mátxcơva cũng như của Bắc Kinh trong vấn đề này.

Ngày 30 tháng Chín 1971, tại Oasinhtơn đã ký kết Hiệp ước Xô - Mỹ vô thời hạn về các biện pháp giảm thiểu sự nguy hiểm khi nổ ra chiến tranh hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ. Theo Hiệp ước này, hai bên nhất định phải có trách nhiệm thông báo cho nhau về tất cả những trường hợp "vụ việc không được phê chuẩn, ngẫu nhiên hoặc không được giải thích khác liên quan đến vụ nổ vũ khí hạt nhân có thể xảy ra", cũng như phải có những biện pháp ngăn ngừa việc sử dụng ngẫu nhiên hoặc không được phê chuẩn vũ khí hạt nhân nằm dưới sự kiểm soát của mỗi nước. Hiệp ước cũng trình bày một loạt những quan điểm kỹ thuật và tổ chức quan trọng của việc phối hợp hành động của Liên Xô và Mỹ trong trường hợp xuất hiện những tình huống nguy hiểm nhằm tránh xung đột giữa họ. Đây là văn kiện đầu tiên sau khủng hoảng Caribê 1962, trong đó đã ghi nhận những quy tắc ứng xử của các bên trong trường hợp xảy ra "báo động hạt nhân".

Tháng Năm 1972, Tổng thống R. Nixon có chuyến viếng thăm chính thức Mátxcơva. Đây là chuyến viếng thăm đầu tiên trong lịch sử của một lãnh đạo cấp cao của Mỹ đến Liên Xô, nếu không tính chuyến lưu lại của Tổng thống Fr. D. Roosevelt ở Yalta năm 1945. Nhờ những cuộc hội đàm, nhiều hiệp ước quan trọng, có ý nghĩa chiến lược quân sự và chính trị nói chung đã được ký kết thành công.

Trước hết, những văn kiện đầu tiên được ký kết là kết quả của những nhượng bộ trong khuôn khổ đàm phán về *hạn chế vũ khí chiến lược*. Trong tiếng Nga được viết tắt là OCB (Ограничение

стратегических вооружений), còn trong tiếng Anh là SALT (Strategic Arms Limitation Talks). Trong những năm 1960 - 1970 đã diễn ra hai vòng đàm phán như vậy. Vòng thứ nhất có tên là SALT-I, vòng thứ hai là SALT-II. Những thỏa thuận của vòng SALT-I gắn liền với chuyến viếng thăm của R. Nixon đến Mátxcơva - Hiệp ước về hạn chế các hệ thống phòng thủ chống tên lửa (ABM) và Hiệp định tạm thời về một số biện pháp trong lĩnh vực hạn chế vũ khí tiến công chiến lược 1972:

a) Hiệp ước ABM (hết hiệu lực vào năm 2001) có chức năng cảnh báo cuộc chạy đua vũ trang trong lĩnh vực xây dựng các hệ thống phòng thủ chống các đòn đánh tên lửa - hạt nhân. Các hệ thống này được triển khai ở Liên Xô và Mỹ. Liên quan đến vấn đề này có tin cho rằng, Liên Xô đã đi trước một chút. Các hệ thống này khá tốn kém, và theo kết luận của các chuyên gia, chúng cũng không đủ độ tin cậy. Đó là những tổ hợp phòng thủ bao gồm "những tên lửa chống tên lửa", nghĩa là những tên lửa đánh chặn, có khả năng tiêu diệt tên lửa của đối phương bay đến gần, trước khi chúng có thể gây thiệt hại cho phía phòng thủ.

Liên Xô và Mỹ đạt thỏa thuận mỗi bên chỉ được phép xây dựng hai tổ hợp "chống tên lửa", và tương ứng là, bảo vệ hai khu vực tùy chọn (tổng cộng là bốn) xung quanh thủ đô và ở khu vực bố trí các hầm - bệ phóng, nghĩa là các căn cứ tên lửa đạn đạo liên lục địa (ICBM). Đồng thời, hai bên có nghĩa vụ không được thiết lập các hệ thống ABM toàn quốc, nghĩa là bao phủ toàn bộ lãnh thổ của mình, và không được chuẩn bị cơ sở cho việc thiết lập đó. Hiệp ước cũng cấm xây dựng, thử nghiệm và triển khai các hệ thống hoặc các tổ hợp của hệ thống ABM thuộc các căn cứ trên biển, trên không, trong vũ trụ hoặc di động dưới đất. Hiệp ước này vô thời hạn, nhưng có thể rút khỏi hiệp ước sau khi thông báo việc này trong 6 tháng trước ngày quyết định rút khỏi hiệp ước (năm 2001, phía Mỹ đã vận dụng điều khoản này). Trong thời gian diễn ra chuyến viếng thăm

thứ hai của Tổng thống R. Nixon tới Mátxcơva, tháng Sáu 1974, nghị định thư Xô - Mỹ đặc biệt đã được ký, theo đó số lượng khu vực được phép bố trí các hệ thống ABM đã được hạn chế từ bốn xuống hai, tức là mỗi bên chỉ được bố trí một hệ thống. Liên Xô đã bố trí hệ thống ABM ở khu vực Mátxcơva, còn Mỹ thiết lập ở Grand-Forks - khu vực lắp đặt bệ phóng các ICBM.

b) Yếu tố thứ hai trong các thỏa thuận vòng SALT-I là Hiệp định tạm thời về một số biện pháp trong lĩnh vực hạn chế vũ khí tiến công chiến lược 1972. Trên sách báo, hiệp định này thường được gọi là "Hiệp định SALT-I". Tên gọi này không hoàn toàn chính xác, nhưng được các chuyên gia - thực hành chấp nhận. Hiệp định tạm thời được ký kết với thời hạn năm năm và bao gồm cả việc hạn chế số lượng triển khai các vũ khí tiến công. Liên Xô được quyền có 1.600 đơn vị ICBM ở các căn cứ cả trên mặt đất và trên biển, còn Mỹ là 1.054. Ở đây rõ ràng Liên Xô được quyền có số lượng tên lửa nhiều hơn Mỹ, nhưng trong giai đoạn này, tên lửa Liên Xô chỉ mang một đầu đạn, còn tên lửa của Mỹ có các đầu nhánh, nghĩa là một tên lửa mang được một số đầu đạn, mỗi đầu đạn có khả năng nhắm tới mục tiêu riêng. Vì vậy, ưu thế về số lượng tên lửa của Liên Xô được bù trừ bằng ưu thế về số lượng đầu đạn của Mỹ.

Ngoài những hạn chế trên, các bên cam kết trong vòng năm năm không tăng cường số lượng các bệ phóng ICBM trên mặt đất và các bệ phóng tên lửa đạn đạo trên tàu ngầm (SSBN).

Các thỏa thuận của vòng SALT-I không đề cập những loại hình vũ khí tiến công quan trọng như máy bay ném bom tầm xa, Mỹ có ưu thế số lượng gấp ba lần so với Liên Xô. Ngoài ra, các hiệp định không đưa ra số lượng các bộ phận đầu tách rời, những bộ phận này cho phép gia tăng hiệu suất hủy diệt của những tên lửa được dùng làm vũ khí nhờ việc lắp đặt trên đó các đầu đạn tách rời thay vì các đầu đạn thông thường, mà về hình thức vẫn nằm trong những hạn chế của các hiệp định năm 1972.

Trong chuyến công du Mátxcơva của R. Nixon, ngày 29 tháng Năm 1972, một văn kiện quan trọng cũng đã được ký kết, với tên gọi là "Những cơ sở của mối quan hệ tương trợ lẫn nhau giữa Liên Xô và Mỹ", trong đó trình bày 12 nguyên tắc mà cả hai quốc gia đều muốn vận dụng trong quan hệ tương hỗ giữa họ. Những nguyên tắc này, trong chừng mực nào đó, đã tạo thành bộ luật về hành vi ứng xử lẫn nhau - trong mọi trường hợp, trong những điều kiện hòa hoãn. Những nguyên tắc chung sống hòa bình được công nhận là cơ sở của quan hệ Liên Xô - Mỹ, còn những khác biệt giữa hai nước về hệ tư tưởng và hệ thống xã hội không được coi là những rào cản đối với việc phát triển các quan hệ bình thường trên nguyên tắc bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tôn trọng chủ quyền và cùng có lợi. Một điều mang ý nghĩa hơn nữa là trong quan hệ tương hỗ, hai bên cùng cam kết sẽ tránh đối đầu, ra sức ngăn chặn chiến tranh hạt nhân và không có ý đồ trực tiếp hay gián tiếp sử dụng ưu thế đơn phương đối với phía bên kia. Trong lĩnh vực an ninh, cả Mỹ và Liên Xô đều tán thành việc xuất phát từ những nguyên tắc công nhận lợi ích an ninh của mỗi bên và sự bình đẳng của những quyền lợi đó, cũng như việc từ bỏ sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực.

Về mặt khái niệm, văn bản "Những cơ sở của mối quan hệ tương trợ lẫn nhau giữa Liên Xô và Mỹ" là văn bản quan trọng nhất, bởi đây là lần đầu tiên Mỹ chính thức thống nhất với Liên Xô về tư tưởng chung sống hòa bình, còn từ trước tới giờ Mỹ luôn tìm cách lảng tránh, không có ý kiến tích cực. Vào ngày ký kết văn bản "Những cơ sở của mối quan hệ tương trợ lẫn nhau giữa Liên Xô và Mỹ", trong hội nghị báo chí, lần đầu tiên H. Kissinger dùng thuật ngữ "chung sống hòa hình" trong bài phát biểu của mình với ý nghĩa tích cực.

Chuyến công du tới Liên Xô của R. Nixon đã đặt cơ sở truyền thống cho những cuộc gặp thường xuyên giữa lãnh đạo cấp cao

hai nước. Truyền thống này có lúc bị gián đoạn, có lúc được nối lại, nhưng vẫn được tiếp tục cho đến bây giờ. Tháng Sáu 1973, L.I. Brezhnev có chuyến viếng thăm đáp lễ sang Mỹ, mùa hè 1974, R. Nixon lại sang Liên Xô một lần nữa, cuối năm 1974, tại Vladivostok, các nhà lãnh đạo Xôviết đón tiếp tân Tổng thống Mỹ Gerald Ford, người lên thay R. Nixon tháng Tám 1974. Các hội nghị thượng đỉnh Xô - Mỹ sau này vẫn được tiếp tục, đôi khi diễn ra tại thủ đô các nước thứ ba. Trong quá trình này, vào những năm 1973 - 1974, một số hiệp định quan trọng khác đã được ký kết thêm.

Chẳng hạn, ngày 22 tháng Sáu 1973, tại Oasinhtơn, trong chuyến viếng thăm của L.I. Brezhnev tới Mỹ, hiệp định vô thời hạn về ngăn chặn chiến tranh hạt nhân đã được đặt bút ký. Tên gọi này có phần gợi nhớ lại Hiệp định Xô - Mỹ 1971 về giảm bớt nguy cơ chiến tranh hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ. Hiệp định này cũng dự kiến nhu cầu cấp thiết phải tiến hành các cuộc tham vấn khẩn cấp của hai nước trong trường hợp xuất hiện nguy cơ hạt nhân. Nhưng hiệp định này có hai nét đặc biệt hết sức quan trọng:

Thứ nhất, Hiệp định Xô - Mỹ 1973 có ý nghĩa rộng hơn so với Hiệp định Xô - Mỹ 1971. Hiệp định Xô - Mỹ 1973 đề cập việc ngăn chặn nguy cơ một cuộc chiến tranh ngẫu nhiên không chỉ giữa Liên Xô và Mỹ, mà là xung đột của bất kỳ một trong hai nước nói trên với một nước thứ ba. Theo thỏa thuận, *các cuộc tham vấn khẩn cấp Xô - Mỹ phải được tiến hành cả trong trường hợp có nguy cơ đụng độ hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ, cũng như trong tình huống, khi một trong hai quốc gia đứng trước nguy cơ xung đột hạt nhân với một nước nào đó* - chẳng hạn, với Trung Quốc.

Hiệp định 1971 đã tổng kết kinh nghiệm tiêu cực từ cuộc đối đầu Xô - Mỹ trong thời kỳ khủng hoảng Caribê 1962. Cũng như vậy, hiệp định 1973 đã tổng kết kinh nghiệm đối đầu Liên Xô - Trung Quốc 1969, trong đó, như đã trình bày ở trên, Mỹ đã gián tiếp can dự theo sáng kiến riêng của mình,

khi làm liều ngăn cản Mátxcơva chống lại cuộc xung đột với Trung Quốc. Tháng Chín 1969, việc can thiệp bằng lời lẽ của Oasinhtơn đã gây sốc cho Liên Xô. Bản thân sự kiện đó có thể đã được lý giải một cách sai lầm, như thể đó là những hành động đe dọa của Oasinhtơn đối với Liên Xô, là dấu hiệu cho ý đồ của Mỹ muốn gây xung đột với Liên Xô. Người ta muốn loại trừ việc lặp lại những tình huống như vậy. Giờ đây, theo như hiệp định 1973, trong trường hợp xuất hiện nguy cơ đụng độ giữa hai cường quốc hạt nhân, chẳng hạn một lần nữa giữa Liên Xô và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, thì Mỹ, trước khi công khai tuyên bố lập trường của mình, cần phải tiến hành tham vấn với Mátxcơva để thông báo sớm cho Mátxcơva về những ý đồ của mình. Rõ ràng, cuộc khủng hoảng Xô - Trung đã để lại dấu ấn đối với quan hệ Liên Xô và Mỹ, gây quan ngại đối với các nhà lãnh đạo hai cường quốc này và họ đã quyết định tránh trước những tình huống nhạy cảm tương tự như tình huống tháng Chín 1969.

Thứ hai, hiệp định 1971 mang tính kỹ thuật và tính ứng dụng nhiều hơn. Nó đưa ra những quy tắc ứng xử của hai quốc gia trong những tình huống nguy hiểm và "không giải thích được". Hiệp định 1973 là hiệp định mang tính khái niệm. Về nguyên tắc, hiệp định này định hướng cho cả hai bên đi đến hợp tác trong việc ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, hướng đến giảm bớt mức rủi ro của bất kỳ cuộc xung đột hạt nhân nào có sự tham gia của một trong hai cường quốc tham gia ký kết hiệp định. Trong trường hợp xuất hiện sự nguy hiểm tương tự, Liên Xô và Mỹ đã tán thành việc ngay lập tức tham vấn lẫn nhau và áp dụng biện pháp tháo gỡ nó.

Ngày 22 tháng Sáu 1973, tại Oasinhtơn đã đạt được thỏa thuận về "Những nguyên tắc cơ bản của các cuộc hội đàm về việc tiếp tục hạn chế vũ khí tiến công chiến lược". Chương trình nghị sự của các cuộc hội đàm này bao gồm các vấn đề về máy bay ném bom và các bộ phận đầu đạn tách rời, cũng như đạt

được thỏa thuận về sơ đồ chuẩn bị các hiệp định trong khuôn khổ quá trình hội đàm của SALT.

Vấn đề số 38

Xung đột Xô - Trung năm 1960.
Vị thế của Trung Quốc trên thế giới thập niên 1960 - đầu thập niên 1970

Nội dung vấn đề:

→ Những bất đồng Xô - Trung biến thành sự đối đầu công khai đã gây ra những hậu quả gì đối với tình hình thế giới?

→ Tình hình căng thẳng ở Trung Quốc năm 1969 đã ảnh hưởng như thế nào đến xung đột Xô - Trung?

→ Cuộc đối đầu Xô - Trung lên tới đỉnh điểm trong tình huống nào?

→ Quan hệ Mỹ - Trung được bình thường hóa như thế nào?

→ Việc bình thường hóa quan hệ Trung - Nhật diễn ra như thế nào?

Những bất đồng Xô - Trung biến thành sự đối đầu công khai đã gây ra những hậu quả gì đối với tình hình thế giới?

Việc cắt đứt Hiệp định Xô - Trung về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân năm 1959 được xem là dấu hiệu bất đồng về nguyên tắc giữa Liên Xô và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Năm 1960, các chuyên gia Liên Xô rời khỏi Trung Quốc, điều này đã làm sâu sắc thêm tình trạng kinh tế hỗn loạn ở Trung Quốc, xuất phát từ việc Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc không khôn khéo điều hành nền kinh tế trong giai đoạn "đại nhảy vọt". Các nhà lãnh đạo Liên Xô vẫn không từ bỏ hy vọng níu kéo Trung Quốc với tư cách là đồng minh của mình. Ngay sau chuyến thăm Mỹ năm 1959, N.S. Khrushchev đã lên đường tới Bắc Kinh để thông báo cho Mao Trạch Đông về

kết quả thảo luận với D. Eisenhower và muốn thuyết phục Trung Quốc ủng hộ tư tưởng cấm các vụ thử hạt nhân. Về nguyên tắc, tư tưởng này đã được Mátxcơva, Oasinhtơn và Luân Đôn ủng hộ. Nhưng tháng Một 1960, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đưa ra tuyên bố rằng, họ không tuân thủ các thỏa thuận về hạn chế các vụ thử hạt nhân đã được soạn thảo mà không có họ tham gia. Trung Quốc tăng cường đẩy mạnh việc thực hiện chương trình hạt nhân của mình và đến tháng Mười 1964, Trung Quốc đã tiến hành vụ thử vũ khí hạt nhân. Thế giới xuất hiện cường quốc hạt nhân thứ năm.

Giữa Liên Xô và Trung Quốc đã tồn tại một số nhóm mâu thuẫn. Trên lĩnh vực tư tưởng, đó là những bất đồng xoay quanh vấn đề những con đường xây dựng "chủ nghĩa xã hội" và gắn liền với đó là những quan điểm trái chiều về nội dung và hình thức biểu hiện các mâu thuẫn xã hội nội tại (giai cấp), chiến thuật và chiến lược nắm giữ chính quyền (ở lĩnh vực này đã có những biểu hiện bất đồng trong cách đánh giá vai trò cá nhân trong lịch sử và tệ sùng bái cá nhân I.V. Stalin trong mối quan hệ này), về vấn đề "xuất khẩu cách mạng" và đường lối trong nội bộ phong trào cộng sản, công nhân và giải phóng dân tộc quốc tế.

Trong lĩnh vực đường lối quốc tế, Trung Quốc không chấp nhận khái niệm chung sống hòa bình của Liên Xô, coi đây là thái độ phản bội chủ nghĩa cộng sản thế giới và Trung Quốc bởi nó dự báo về khả năng hợp tác Xô - Mỹ, mà Mỹ được coi là kẻ thù của Trung Quốc, bởi Mỹ ngăn cản việc giải quyết nhiệm vụ lịch sử là thống nhất Cộng hòa nhân dân Trung Hoa với Đài Loan. Thay vì tư tưởng chung sống hòa bình, Trung Quốc đưa ra "chiến lược mặt trận thống nhất phản đế" chống Mỹ. Điều này đã không được Mátxcơva chấp nhận.

Thái độ của Liên Xô và Trung Quốc đối với chiến tranh thế giới và những hậu quả của nó cũng hoàn toàn khác nhau. Trung Quốc không lo sợ chiến tranh hạt nhân tới mức như Mỹ

và Liên Xô lo ngại. Ba nước ở ba giai đoạn khác nhau về phát triển kinh tế - xã hội. Mỹ và Liên Xô (phần châu Âu) là những nước phát triển công nghiệp với mạng lưới các trung tâm đô thị đông dân cư. Hai quốc gia này dễ bị tổn thương nếu xét theo quan điểm đòn đánh hạt nhân hoặc nhiệt hạch tiềm lực.

Khác với Liên Xô và Mỹ, Trung Quốc mới bước vào con đường quá độ để trở thành một nước công nghiệp. Chiến tranh hạt nhân có khả năng phá hủy những cơ sở của xã hội công nghiệp, nhưng nó ít phần nguy hiểm đối với Trung Quốc là nước nông nghiệp với đại bộ phận là dân cư nông thôn. Theo quan điểm của Bắc Kinh, chiến tranh hạt nhân không phải là thảm họa tổng thể, bởi trên đống tro tàn của nó vẫn có thể bắt đầu xây dựng xã hội cộng sản - không còn có những cản trở do những kẻ thù của cách mạng Trung Quốc gây ra.

Sự gia tăng các mâu thuẫn Xô - Trung đã lan sang lĩnh vực đối ngoại. Năm 1962, trong thời kỳ xung đột vũ trang Trung Quốc - Ấn Độ, Chính phủ Liên Xô đã giữ lập trường trung lập, không ủng hộ Trung Quốc. Cuộc xung đột Trung - Ấn gần như trùng hợp với cuộc khủng hoảng Caribê. Trong tình thế đó, phía Trung Quốc lần đầu tiên cho phép mình công khai phê phán trên báo chí đường lối đối ngoại của Liên Xô và gọi việc bố trí các tên lửa Liên Xô ở Cuba là chủ nghĩa mạo hiểm, còn việc rút các tên lửa theo như thỏa thuận với Mỹ là sự đầu hàng. Cuộc luận chiến bùng phát vào năm 1963, là năm ký Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân. Báo chí Liên Xô và Trung Quốc bắt đầu đăng tải những lời phát biểu gay gắt. Hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc trao đổi qua lại bằng những thông điệp cứng rắn. Đồng thời, từ năm 1962, tình hình căng thẳng dọc biên giới Xô - Trung cũng ra tăng rõ rệt, ngày càng có nhiều trường hợp vượt biên bất hợp pháp từ phía Trung Quốc.

Nhưng vấn đề quan trọng nhất lại là việc các nhà lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố rằng, họ coi những hiệp định đã ký kết

với nước Nga Sa hoàng là bất công. Nhưng đúng là trong những hiệp định này, phần lớn đường biên giới giữa hai nước đã được xác định. Tuyên bố của Bắc Kinh với ngụ ý có thể không công nhận những đường biên giới đó. Liên Xô coi lập trường này của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là xâm phạm đến lãnh thổ của Liên Xô, buộc Liên Xô phải nghĩ tới mối đe dọa từ phía Trung Quốc. Tuy nhiên, do lo ngại xảy ra xung đột với Trung Quốc, giới lãnh đạo Xôviết đã đồng ý hiệp thương với Trung Quốc nhằm làm rõ cách thức thông qua đường biên giới quốc gia. Mùa hè 1964, những cuộc hiệp thương này đã bị đình trệ sau khi Mao Trạch Đông tuyên bố trong cuộc nói chuyện với các nhà báo nước ngoài về khả năng sẽ "tính sổ" với Liên Xô về vùng đất phía bắc hồ Baikal, mà theo Mao Trạch Đông, đế chế Nga đã chiếm đoạt một cách bất hợp pháp. Mặc dù Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không chính thức đưa ra yêu sách về lãnh thổ đối với Liên Xô, nhưng trong các kế hoạch chiến lược của Liên Xô đã xuất hiện vấn đề củng cố biên giới với Trung Quốc. Số lượng quân đội Xôviết ở vùng Viễn Đông bắt đầu tăng lên.

Về phần mình, giới lãnh đạo Trung Quốc khẳng định rằng, không thể hợp tác được với Liên Xô trong việc xây dựng "mặt trận thống nhất phản đế". Ý đồ cuối cùng của Đảng Cộng sản Trung Quốc về việc quay lại hợp tác với Liên Xô trên cơ sở chống Mỹ đã được thông qua trong thời gian diễn ra chuyến thăm Mátxcơva của Thủ tướng Quốc vụ viện Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Chu Ân Lai vào tháng Mười 1964, sau khi N.S. Khrushchev đã bị bãi chức. Nhưng do Ban lãnh đạo mới của Liên Xô vẫn muốn tiếp tục đường lối tránh gây chiến tranh với Mỹ, nên việc thăm dò của Trung Quốc không đạt được kết quả. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã từ chối không cử đoàn đại biểu sang dự Đại hội XXIII Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1966, có nghĩa là về hình thức đã có sự thoát ly quan hệ giữa hai đảng cộng sản. Nhằm bổ sung những

biện pháp củng cố biên giới Xô - Trung, tháng Một 1966, Liên Xô ký hiệp ước hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau với Mông Cổ. Sau đó, quân đội Liên Xô và vũ khí hạng nặng đã được bố trí trên lãnh thổ Mông Cổ. Cuối năm 1967, số lượng quân bộ ở khu vực biên giới giữa Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ được đánh giá là từ 250 - 350 ngàn người.

Sau khi nhận thấy không thể lôi kéo Liên Xô về phía "cách mạng Trung Quốc", Ban lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung Hoa bắt đầu con đường đồng thời chống cả Liên Xô và Mỹ. Trung Quốc đưa ra "lý thuyết ba thế giới" làm cơ sở cho đường lối mới, theo đó, tất cả mọi quốc gia trên thế giới được chia thành ba nhóm - các nước siêu cường, các nước phát triển vừa và nhỏ (các quốc gia Tây Âu và nhóm cơ bản các nước thuộc "phe xã hội chủ nghĩa") và "thế giới thứ ba" của những nước đang phát triển. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố rằng, họ là nước thuộc "thế giới thứ ba" và là đầu tàu của thế giới thứ ba này trong cuộc đấu tranh vì thắng lợi của những tư tưởng giải phóng dân tộc và phát triển.

Năm 1966, ở Trung Quốc bắt đầu cuộc "cách mạng văn hóa" (1966-1976). Việc phê phán gay gắt lẫn nhau và sự căng thẳng trong quan hệ giữa Trung Quốc với Liên Xô đã lên tới đỉnh điểm. Mối hiểm họa của tình hình đã trở nên rõ ràng đến mức một bộ phận những nhà lãnh đạo có đầu óc tỉnh táo của Trung Quốc, trước hết là Chu Ân Lai, đã phải cố gắng thu hút sự chú ý của Mao Trạch Đông đến nhu cầu phải xem xét lại đường lối đối đầu đồng thời cả với Mỹ và Liên Xô. Bản thân Chu Ân Lai cũng nghiêng về hòa hoãn với Mỹ. Người đối lập chính trị với đường lối này là nguyên soái Lâm Bưu, người chống lại việc cải thiện quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ. Cả hai nhà lãnh đạo này cùng tán thành về việc thừa nhận phải làm suy yếu đi vị thế của Mỹ ở châu Á, gắn liền với cuộc chiến tranh bất thành của Mỹ ở Việt Nam. Nhưng nếu Lâm Bưu cho rằng đã đến thời điểm thích hợp để triển khai cuộc cách mạng toàn châu Á - ở Thái Lan,

Nhật Bản, Inđônêxia, Lào và Philíppin, thì Chu Ân Lai lại chỉ ra nguy cơ đối với Trung Quốc từ phía Liên Xô. Cho đến nay vẫn chưa rõ liệu Chu Ân Lai thực ra có coi mối nguy hiểm từ phía Liên Xô là thực sự hay chỉ là lấy mối nguy hiểm từ phương Bắc làm cái cớ để biện hộ cho đề nghị bắt đầu tìm kiếm sự thông cảm lẫn nhau với Mỹ. Vào giữa thập niên 1960, "mối đe dọa từ phía Liên Xô" đã thúc đẩy Trung Quốc tìm kiếm những con đường bình thường hóa quan hệ với Oasinhtơn.

Tình hình căng thẳng ở Trung Quốc năm 1969 đã ảnh hưởng như thế nào đến xung đột Xô - Trung?

"Cách mạng văn hóa" kèm bạo lực cuồng loạn đối với những ai không chia sẻ những quan điểm cực đoan của Mao Trạch Đông và mưu toan chỉ trích đường lối của Mao. Trong nước xuất hiện không khí sợ hãi, tình trạng vô pháp luật và nạn chuyên quyền. Các đơn vị "hồng vệ binh" thực hiện các chỉ thị của Đảng Cộng sản khủng bố nhân dân. Hành động "bình thường" của Đảng Cộng sản Trung Quốc là bắt trí thức đi "cải tạo" ở nông thôn. Những cuộc đàn áp ở Trung Quốc chưa đến mức độ mà đối với Liên Xô những năm 1930 được coi là đặc điểm, nhưng những cuộc đàn áp này cũng cùng một dạng như vậy. Phía Trung Quốc đã áp dụng những phương pháp "tác động cách mạng" ngay cả đối với các nhà ngoại giao nước ngoài và các thành viên trong gia đình của họ.

Quan hệ giữa hai đảng cộng sản Liên Xô và Trung Quốc bị cắt đứt. Hai đảng cáo buộc nhau là "phản bội quyền lợi của giai cấp vô sản" và phản bội lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản, là theo chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa bè phái. Cuộc luận chiến thô bạo về hệ tư tưởng đã kéo theo sự giảm sút nghiêm trọng những mối quan hệ ở cấp độ liên quốc gia. Báo chí chính thống của Trung Quốc và các nhà lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tiếp tục phủ nhận tính hợp pháp của việc phân chia địa giới - lãnh thổ giữa Trung Quốc và Nga, thực chất

vấn đề là đòi trao trả cho Cộng hòa nhân dân Trung Hoa những phần lãnh thổ Liên Xô. Ngày 26 tháng Một 1967, các nhà cầm quyền Trung Quốc đã tổ chức các đơn vị "hồng vệ binh" Trung Quốc bao vây đại sứ quán Liên Xô ở Bắc Kinh. Cuộc bao vây này kéo dài 18 ngày. Việc công tác ở Trung Quốc trở nên nguy hiểm. Tháng Hai 1967, phía Liên Xô buộc phải sơ tán con em và thành viên gia đình các nhà ngoại giao Liên Xô khỏi Trung Quốc, bởi sự an toàn của họ ở Trung Quốc khó được bảo đảm. Tiếp đến là các sự cố biên giới. Nhằm tác động lên Trung Quốc, phía Liên Xô đã cho tiến hành những cuộc tập trận lớn ở Viễn Đông, nhưng không đạt hiệu quả như mong muốn.

Vấn đề biên giới dọc hai con sông Amur và Ussuri, được coi là huyết mạch biên giới, trở nên đặc biệt gay cấn bởi chúng phân chia lãnh thổ quốc gia Liên Xô và Trung Quốc trên một khu vực khá dài. Theo các Hiệp ước Nga - Trung thế kỷ XIX, đường biên này được phân định không theo điểm giữa của lòng lạch chính như đã được áp dụng trong thực tiễn quốc tế về phân giới các con sông biên giới, mà phân theo phía được nhận là của Trung Quốc, nghĩa là theo bờ sông bên Trung Quốc. Trung Quốc công khai đòi phải thay đổi đường biên giới theo các sông biên giới và phân chia theo những chuẩn mực quốc tế. Với cách đặt vấn đề như vậy thì có tới gần 600 cù lao trên sông trở thành "vấn đề tranh cãi".

Từ giữa năm 1967, bộ đội biên phòng Liên Xô bắt đầu tuần tra không chỉ các cù lao trên sông, mà cả các bờ phía Trung Quốc của hai con sông Amur và Ussuri, dựa trên cơ sở là, về thực tiễn pháp lý, đường biên giới không phải chạy theo các con sông, mà theo các bờ của hai con sông bên phía Trung Quốc. Về phần mình, những công dân Trung Quốc từ phía Trung Quốc thường xuyên đổ bộ lên các cù lao, vi phạm chế độ biên giới. Tháng Ba 1969, trên một trong những cù lao - cù lao Damansk - đã xảy ra đụng độ vũ trang gây đổ máu, với nhiều người chết. Đụng độ vũ trang cũng nổ ra trên tuyến biên giới

Xô - Trung ở Trung Á. Chiến tranh Xô - Trung đã có thể trở thành hiện thực. Mùa hè 1969, một số cơ quan chính phủ đã phải sơ tán khỏi Bắc Kinh, những xí nghiệp công nghiệp quan trọng có ý nghĩa chiến lược đã di rời khỏi Mãn Châu Lý. Kịch bản Trung Quốc tấn công vào các vùng Viễn Đông của Liên Xô đã được Mátxcơva phân tích.

Trong tình hình căng thẳng đó, tháng Sáu 1969, tại Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân ở Mátxcơva, L.I. Brezhnev đã đưa ra đề xuất xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Á trên cơ sở từ bỏ sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, tôn trọng chủ quyền, không xâm phạm biên giới, không can thiệp, phát triển các quan hệ kinh tế. Trên nền tảng cải thiện quan hệ giữa Liên Xô với Mỹ, Pháp và một số nước khác, đề xuất của Mátxcơva được nước ngoài đánh giá như là một ý đồ xây dựng mặt trận thống nhất chống lại "mối hiểm họa Trung Quốc". Các nước trên thế giới không muốn bị cuốn vào cuộc đối đầu Xô - Trung. Thậm chí trong giới lãnh đạo các đảng cộng sản, tư tưởng này cũng không được chấp nhận. Trong hội nghị ở Mátxcơva, 16 đoàn đại biểu các đảng cộng sản của các nước châu Á đã từ chối ủng hộ đề nghị của Brezhnev và nó đã không được đưa vào văn bản tổng kết.

Mỹ cũng lên tiếng chống lại "an ninh tập thể ở châu Á". Trong chuyến công du các nước châu Á mùa hè 1969, Tổng thống R. Nixon đã nhiều lần lên tiếng phủ nhận tư tưởng này. Đây được xem là cử chỉ thân thiện đối với Bắc Kinh từ phía Tổng thống Mỹ.

Cuộc đối đầu Xô - Trung lên tới đỉnh điểm trong tình huống nào?

Cuối mùa hè 1969, các cơ quan mật vụ phương Tây tập trung sự chú ý vào việc xuất hiện những dấu hiệu cho thấy Liên Xô đẩy mạnh công tác chuẩn bị, xem xét vấn đề giáng một đòn cảnh báo vào các mục tiêu hạt nhân của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Tháng Tám 1969, tin tức tình báo Mỹ cho biết, các

máy bay ném bom của Liên Xô trên đất Mông Cổ đã thao tập tấn công các mô hình tương tự giống như cơ sở làm giàu urani của Trung Quốc ở khu vực hồ Lobnor. Đồng thời, cũng xác định các cán bộ ngoại giao Xôviết, không phải cấp cao, bắt đầu thăm dò một cách thận trọng, không chính thức về khả năng phản ứng của Mỹ trong trường hợp Liên Xô có hành động đánh chặn các mục tiêu hạt nhân của Trung Quốc. Các đòn đánh như vậy trên báo chí được gọi là "triệt tiêu hạt nhân". Tháng Sáu 1969, các chuyên gia Mỹ cũng chú ý đến việc các đơn vị không quân Liên Xô đã di chuyển từ khu vực châu Âu của Liên Xô sang Sibir. Ngày 27 tháng Tám 1969, giám đốc CIA Richard Helms đã tổ chức một cuộc họp báo, thông báo về những thông tin tình báo mà Mỹ đã có. Mặc dù dưới thời Kennedy, đích thân chính quyền Mỹ, như xác nhận của các cựu quan chức, cũng xem xét vấn đề tấn công Trung Quốc một đòn như vậy, nhưng trong tình hình năm 1969, Mỹ cho rằng cần phải ngăn chặn những ý đồ nguy hiểm đó của Mátxcơva. Tình huống càng trở nên căng thẳng.

Ngày 3 tháng Chín 1969, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hồ Chí Minh qua đời*. Đoàn đại biểu cấp cao Liên Xô đứng đầu là A.N. Kosygin đã sang Việt Nam dự lễ tang. Đoàn ở lại Hà Nội bốn ngày. Trong thời gian đoàn lưu lại Việt Nam, ngày 5 tháng Chín 1969, tại Oasinhtơn đã diễn ra cuộc họp báo do Phó Ngoại trưởng Mỹ Elliot Richardson chủ trì. E. Richardson tuyên bố rằng: "Chúng ta không thể không quan ngại hết sức trước việc leo thang cuộc tranh chấp [Xô - Trung] này, nó đang gây ra tổn thất trên diện rộng cho hòa bình và an ninh thế giới". Mặc dù cách diễn đạt như vậy không cho phép coi lời tuyên bố của Mỹ là sự thể hiện ủng hộ bất cứ bên nào trong hai bên xung đột, nhưng dẫu sao Oasinhtơn vẫn cho thấy sự lưu tâm của mình đối với việc

---

* Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần ngày 2-9-1969 - *BT.*

hạn chế xung đột. Bởi trong cuộc tranh chấp này, Liên Xô tỏ ra là phe mạnh hơn, điều đó khiến lời cảnh báo của Mỹ phần lớn nhằm vào Liên Xô, và trong chừng mực này, thực tế là Mỹ muốn bảo vệ Trung Quốc.

Phần tiếp theo trong bài phát biểu của E. Richardson còn nhấn mạnh ấn tượng này hơn nữa: "Để đảm bảo an ninh quốc gia của chính mình trong triển vọng lâu dài, chúng ta không chủ ý tham gia vào quan hệ với một bên nào để chống lại bên kia. Nhưng chúng ta chủ định theo đuổi đường lối cải thiện quan hệ từng bước với cả hai bên... Chúng ta không có ý định vì sự thiếu bình tĩnh mà Liên Xô đang trải qua mà từ bỏ ý đồ đưa nước Trung Hoa cộng sản thoát khỏi cái vỏ bọc của cơn giận dữ và sự xa lánh". Oasinhtơn đã gửi một tín hiệu cảnh báo hết sức rõ ràng cho Mátxcơva, nhưng cũng không làm cho hành động ngoại giao của mình có hình thức đối đầu một cách lộ liễu.

Nhìn chung, phản ứng của Mỹ đã khiến cả hai phía cùng tỉnh ngộ. Liên Xô đã có bước đi đầu tiên làm dịu tình hình căng thẳng. Trên đường trở về sau lễ tang của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn đại biểu Liên Xô từ trên chuyên cơ đã một vài lần xin sự chấp thuận từ phía Trung Quốc về việc tiến hành cuộc gặp với các đại diện Trung Quốc trong thời gian dừng chân có thể ở Bắc Kinh. Sau nhiều lần như vậy, phía Trung Quốc đã đồng ý. Ngày 11 tháng Chín 1969, tại sân bay Bắc Kinh đã diễn ra cuộc gặp giữa A.N. Kosygin với Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Chu Ân Lai. Cuộc gặp này đã đạt được thỏa thuận về việc khởi đầu các cuộc đàm phán Xô - Trung về vấn đề biên giới vào tháng Mười 1969. Phía Trung Quốc đã từ bỏ yêu sách đòi quân đội Xôviết rút khỏi những vùng đất tranh cãi, coi đó như điều kiện sơ bộ cho các cuộc đàm phán. A.N. Kosygin, theo những khẳng định của phía Trung Quốc nhưng không được phía Liên Xô thừa nhận, đưa ra hứa hẹn rằng, quân đội Xôviết sẽ được đưa ra khỏi

biên giới. Quan hệ Xô - Trung là quan hệ mang tính thù địch, nhưng đỉnh điểm của cuộc đối đầu đã trôi qua.

Quan hệ Mỹ - Trung được bình thường hóa như thế nào?

Ngay từ tháng Bảy 1971, Ngoại trưởng Mỹ H. Kissinger đã có chuyến công du bí mật đến Bắc Kinh và đã thỏa thuận với Ban lãnh đạo Trung Quốc về những điều kiện cơ bản cho việc bình thường hóa quan hệ Mỹ - Trung sắp tới. Tháng Tám 1971, Mỹ đưa ra ý tưởng chuyển giao cho Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chiếc ghế của Trung Quốc tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc mà từ trước tới giờ do đoàn đại biểu Đài Loan nắm giữ, vẫn giữ nguyên quy chế thành viên Liên hợp quốc cho Đài Loan và quyền được tham gia Đại hội đồng Liên hợp quốc. Đề nghị này không được chấp nhận. Nhưng đến tháng Mười 1971, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được kết nạp vào Liên hợp quốc, đồng thời với việc Đài Loan "tự nguyện" rút khỏi Liên hợp quốc, bằng cách này Đài Loan muốn tránh thủ tục bị khai trừ.

Tháng Hai 1972, Tổng thống Mỹ R. Nixon sang thăm chính thức Bắc Kinh. Chính vì việc các chính trị gia hàng đầu thế giới, kể cả lãnh đạo các nước đồng minh của Mỹ, cũng chỉ được biết qua báo chí về chuyến viếng thăm này, nên chuyến viếng thăm của Tổng thống Mỹ sang Trung Quốc đã được báo chí giật tít "cú sốc Nixon". Tổng thống Mỹ đã hội đàm với các nhà lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc, kể cả Mao Trạch Đông đã 79 tuổi.

Điều kiện để bình thường hóa quan hệ Mỹ - Trung đã được ghi nhận trong tuyên bố chung ký ngày 27 tháng Hai 1972 tại Thượng Hải. Theo quan điểm chính trị nói chung, vấn đề cốt lõi trong văn bản này là lời chỉ dẫn về việc cả hai quốc gia đã từ bỏ ý đồ thiết lập bá quyền của mình ở Đông Á và mỗi quốc gia đều đấu trang chống lại những ý đồ của bất kỳ quốc gia nào muốn thiết lập bá quyền như vậy. Nói cách khác, Mỹ khẳng định ý đồ ủng hộ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong trường hợp mối đe dọa gia tăng từ phía Liên Xô, còn về phía Trung Quốc hứa

tiếp tục đường lối thoát ly Mátxcơva. Ở đây đang nói đến việc Mỹ từ bỏ chủ trương "kìm hãm kép", nghĩa là kìm hãm đồng thời cả Liên Xô và Trung Quốc, để chỉ kìm hãm riêng Liên Xô, trong đó kìm hãm bằng cách là có hành động song song với Trung Quốc.

Tuyên bố chung Thượng Hải không khắc phục được tất cả mọi vấn đề trong quan hệ Mỹ - Trung. Giữa hai nước chưa thiết lập quan hệ ngoại giao, bởi những quan hệ này đã được hình thành giữa Mỹ và Đài Loan. Về vấn đề này trong tuyên bố chung đề cập: "mọi người Trung Quốc ở hai bờ eo biển Đài Loan đều cho rằng chỉ tồn tại một nước Trung Hoa, và Đài Loan là một bộ phận của Trung Hoa". Nhưng phía Mỹ cam kết rút khỏi Đài Loan các mục tiêu quân sự, chấm dứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan trong tương lai, hủy bỏ hiệp ước Mỹ - Đài Loan và ủng hộ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về vấn đề chuyển giao quyền đại diện cho Trung Quốc tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Mặc dù đã nhượng bộ Bắc Kinh trong những vấn đề căn bản, nhưng phía Mỹ vẫn dành cho mình quyền trì hoãn cần thiết để chuyển các quan hệ với Đài Loan sang con đường không chính thức. Trước mắt là việc cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan, hủy bỏ Hiệp định an ninh Mỹ - Đài Loan 1954 và tìm kiếm sự nhất trí của các nhà lập pháp Mỹ về vấn đề này.

Việc bình thường hóa quan hệ Trung - Nhật diễn ra như thế nào?

Chính quyền Mỹ muốn bù đắp những thương tổn về tâm lý và chính trị mà nước Mỹ đã phải gồng mình trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam bằng việc thúc đẩy tính tích cực ngoại giao của mình nhằm hướng Trung Quốc, Liên Xô và các hướng "khó chơi" khác. Tấm gương Oasinhtơn, dũng cảm phá bỏ những khuôn sáo cũ, đã lan truyền sang các đồng minh của Mỹ ở châu Á không kém so với ở châu Âu.

Nhật Bản cảm thấy mình khá nhạy cảm với "cú sốc Nixon", bởi trước Mỹ từ rất lâu, Nhật Bản đã muốn cải thiện quan hệ

với Trung Quốc, nhưng các nhà chính trị Mỹ không cho phép họ làm điều đó. Giờ đây, khi Oasinhtơn là người đầu tiên thực hiện bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, nghĩa là làm cái việc mà họ đã từ chối không cho Nhật Bản tiến hành, thì Tôkyô đã quyết định hành động mà không cần dòm trước ngó sau sang phía Mỹ nữa. Chính phủ Nhật Bản đã toan tiến hành một đường lối độc lập hơn trong chính sách đối ngoại.

Đến đầu năm 1970, những thành tựu kinh tế đã đưa Nhật Bản đứng vào hàng ngũ những đầu tàu kinh tế thế giới. Nhờ nhịp độ tăng trưởng cao (12 - 16%) trong thập niên 1960, Nhật Bản đã vươn lên vị trí thứ hai trên thế giới về quy mô tổng sản phẩm quốc gia, thậm chí phần nào vượt qua cả Liên Xô. Tháng Mười một 1960, Chính phủ Nhật Bản đã được Mỹ chấp thuận việc khôi phục lại chủ quyền của Nhật Bản đối với quần đảo Riukiu (Okinawa), và đến tháng Năm 1972, Okinawa đã được chuyển giao cho phía Nhật Bản kiểm soát, mặc dù vẫn còn những căn cứ của Mỹ trên đảo. Thủ tướng Nhật Bản Aisaku Sato, năm 1970, đã được nhận giải thưởng Nobel hòa bình vì giải quyết tốt nhiệm vụ ngoại giao này thông qua con đường đàm phán.

Tháng Bảy 1972, Kakuai Tanaka lên lãnh đạo chính phủ, ông là người theo đuổi đường lối đối ngoại năng động, mà biểu hiện của nó là khái niệm do ông đưa ra "ngoại giao đa cực". Đường lối này nhằm bình thường hóa các quan hệ với Trung Quốc và cải thiện quan hệ với Liên Xô.

Ngày 29 tháng Chín 1972, Tanaka sang thăm chính thức Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Tanaka muốn đi trước Oasinhtơn nửa bước, nên trong thời gian chuyến viếng thăm, phía Nhật Bản không những đã thỏa thuận về việc bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, mà còn về việc thiết lập quan hệ ngoại giao. Những quan hệ chính thức Nhật Bản - Đài Loan đã bị cắt đứt. Nhật Bản công nhận Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất

của Trung Quốc, còn Đài Loan là bộ phận không tách rời của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Đồng thời, phía Nhật Bản vẫn giữ các mối quan hệ kinh tế và các quan hệ khác nữa với Đài Loan, coi đó là dạng quan hệ không chính thức.

Vấn đề số 39

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao Liên Xô - Nhật Bản và lập trường của Liên Xô về vấn đề Tuyên bố chung năm 1956

Nội dung vấn đề:

→ Việc khôi phục các quan hệ ngoại giao của Liên Xô với Nhật Bản diễn ra như thế nào?

→ Những nguyên nhân nào dẫn đến căng thẳng trong quan hệ Xô - Nhật tháng Một 1960?

→ Những nguyên nhân gì khiến không đạt được bước đột phá trong quan hệ Xô - Nhật những năm 1970?

Việc khôi phục các quan hệ ngoại giao của Liên Xô với Nhật Bản diễn ra như thế nào?

Hoạt động ngoại giao sôi động của Liên Xô ở Đông Âu và Trung Đông vào nửa cuối những năm 1950 đã được kết hợp với những nỗ lực ngoại giao của Mátxcơva về hướng Viễn Đông. Ban lãnh đạo của N.S. Khrushchev đã "tiến công hòa bình" vào Nhật Bản không những nhằm mục đích bình thường hóa quan hệ Xô - Nhật, mà còn tùy khả năng nhằm lợi dụng tinh thần chống Mỹ của một bộ phận tinh hoa Nhật Bản để làm lung lay khối liên minh Nhật - Mỹ trên cơ sở Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật ký năm 1951 (Hiệp ước này hết hiệu lực vào năm 1961). Về phần mình, chính quyền Mỹ, hiểu rõ cách tính toán của Mátxcơva, đã làm tất cả những gì để ngăn cản các cuộc hội đàm Xô - Nhật.

Sau năm 1945, giữa Mátxcơva và Tôkyô không có quan hệ ngoại giao. Liên Xô không ký với Nhật Bản hiệp ước hòa bình

với lý do năm 1951 Liên Xô đã không ký Hiệp ước hòa bình San Francisco. Liên Xô nắm quyền sở hữu các hòn đảo ở Nam Sakhalin và Kuril, trong khi Nhật Bản không công nhận quyền đó và những cơ sở pháp lý của nó theo Hiệp ước hòa bình San Francisco, nhưng về chính thức, phía Nhật Bản không nêu trong bất kỳ văn bản nào rằng các hòn đảo ấy không thuộc Liên Xô. Ngoài ra, sau năm 1951, Chính phủ Nhật Bản nhờ Mỹ và được sự ủng hộ của chính quyền Mỹ bắt đầu bác bỏ quyền sở hữu của Liên Xô đối với bốn hòn đảo phần phía Nam dãy Kuril (Habomai, Shikotan, Kunashir và Iturup), dựa trên cơ sở là về mặt địa lý, những hòn đảo này không thuộc và chưa bao giờ thuộc về nhóm các đảo Kuril. Để làm cơ sở cho lập trường của mình, phía Nhật Bản đã căn cứ vào các hiệp ước chính trị mà phía Nhật Bản đã ký với các đế chế Nga thế kỷ XIX, qua các văn bản hiệp ước đã thực sự cho thấy trong các thư từ trao đổi ngoại giao Nga - Nhật, bốn hòn đảo nói trên không thuộc về các đảo Kuril.

Chính quyền Đảng Cộng hòa của Mỹ và bản thân J.F. Dulles ra sức ủng hộ những yêu sách của Nhật Bản. Nhằm phá vỡ việc bình thường hóa quan hệ Xô - Nhật, Mỹ chính thức yêu cầu Tôkyô ráo riết ra yêu sách giải quyết vấn đề lãnh thổ đối với Liên Xô. Ngoại trưởng Mỹ tuyên bố rằng, nếu Nhật Bản tỏ ra nhượng bộ và chấp thuận để bốn hòn đảo ấy sáp nhập vào lãnh thổ Liên Xô, thì Mỹ sẽ coi mình là người có quyền chiếm đóng quần đảo Riukiu (Okinawa) của Nhật Bản lâu dài, không hạn chế, mà sự hiện diện quân sự có thời hạn của Mỹ trên hòn đảo đó đã được ghi nhận trong Hiệp ước hòa bình San Francisco. Tôkyô mong muốn cải thiện quan hệ với Mátxcơva, nhưng lại sợ phải trả giá bằng việc gây tổn hại quan hệ với Mỹ và có nguy cơ mất đi cơ hội lấy lại Okinawa. Vì vậy, các cuộc đàm phán Xô - Nhật về khôi phục quan hệ ngoại giao kéo dài gần hai năm và chỉ kết thúc vào tháng Mười 1956 bằng việc ký Tuyên bố chung Liên Xô - Nhật Bản (19 tháng Mười).

Theo tuyên bố này, tình trạng chiến tranh giữa hai nước được công bố là đã chấm dứt. Hai bên thỏa thuận thiết lập quan hệ ngoại giao bình thường. Liên Xô tán thành ủng hộ yêu cầu của Nhật Bản về việc kết nạp thành viên Liên hợp quốc. Hai bên đồng ý tiếp tục đàm phán về việc ký kết hiệp ước hòa bình mà trong bản tuyên bố đã đề cập (mục 7): "... Đáp lại nguyện vọng của Nhật Bản và tính đến quyền lợi quốc gia của Nhật Bản, Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết chấp thuận chuyển giao cho Nhật Bản các hòn đảo Habomai và đảo Shikotan. Tuy nhiên, việc chuyển giao thực sự những đảo này cho Nhật Bản sẽ chỉ diễn ra sau khi hiệp ước hòa bình giữa Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết và Nhật Bản được ký kết". Tuyên bố chung đã được Xôviết tối cao Liên Xô và Nghị viện Nhật Bản phê chuẩn với tư cách là hiệp ước có tính chất quốc tế, như vậy nó được trao quy chế pháp lý đặc biệt.

Những nguyên nhân nào dẫn đến căng thẳng trong quan hệ Xô - Nhật tháng Một 1960?

Cho đến đầu những năm 1960, Liên Xô vẫn hy vọng rằng, Nhật Bản sẽ dần từ bỏ định hướng liên minh quân sự - chính trị với Mỹ. Các nhà lãnh đạo Xôviết cho rằng, nhờ những quan điểm chống Mỹ và dân tộc chủ nghĩa của một bộ phận tinh hoa chính trị Nhật Bản, Tôkyô sẽ quay sang lập trường trung lập sau khi hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ hết hiệu lực (hiệp ước này được ký kết năm 1951 và có hiệu lực trong 10 năm). Tuy nhiên, ngày 19 tháng Một 1960, Chính phủ Nhật Bản đã ký với Mỹ hiệp định an ninh mới với một số điều kiện thay đổi và kéo dài liên minh Nhật - Mỹ thêm hai thập niên nữa.

Trong tình hình đó, theo quan điểm của các nhà lãnh đạo Xôviết, sự nhượng bộ mà Liên Xô đã hứa với Nhật Bản năm 1956 về việc trao trả cho Nhật Bản hai quần đảo phía Nam dải Kuril sau khi ký kết hiệp ước hòa bình Xô - Nhật, trở nên vô nghĩa. Mátxcơva coi sự nhượng bộ đó như là phương tiện

để thuyết phục Tôkyô sau này tách khỏi liên minh với Mỹ. Giờ đây đã rõ ràng rằng, Nhật Bản đã có sự lựa chọn nghiêng về phía liên minh với Oasinhtơn.

Ngày 17 tháng Một 1960, Chính phủ Liên Xô gửi cho Chính phủ Nhật Bản một bức giác thư thông báo rằng, Liên Xô từ bỏ lời hứa chuyển giao cho Nhật Bản các quần đảo Habomai và Shikotan, vì lý do "hiệp ước an ninh" mới Nhật - Mỹ, như trong bức giác thư đã nói, "thực sự đang tước đi nền độc lập của Nhật Bản và các căn cứ nước ngoài đóng ở Nhật Bản là kết quả của sự đầu hàng của Nhật, vẫn tồn tại trên lãnh thổ Nhật Bản...". Căn cứ pháp lý của bước đi này của Chính phủ Liên Xô đã bị báo chí trong nước và nước ngoài bác bỏ.

Những nguyên nhân gì khiến không đạt được bước đột phá trong quan hệ Xô - Nhật những năm 1970?

Đến mùa thu 1973, do ảnh hưởng của cú "sốc dầu mỏ" đầu tiên, Chính phủ Nhật Bản đã thể hiện sự tích cực rõ rệt trong chính sách đối ngoại, muốn giảm bớt sự phụ thuộc vào chính sách đối ngoại của Mỹ, mà trong con mắt của các nhà sản xuất dầu mỏ Arập thì đó là chính sách nhục mạ Nhật Bản. Vừa cải thiện quan hệ với các nước sản xuất dầu mỏ Arập, Nhật Bản đồng thời tuyên bố chính sách "ngoại giao đa cực". Điều này được ngầm hiểu là Nhật Bản không chỉ phát triển quan hệ hợp tác với riêng Mỹ mà còn cả các đồng minh của Mỹ.

Việc Okinawa được trao trả cho phía Nhật Bản năm 1972 thông qua con đường đàm phán đã mở ra hy vọng rằng Tôkyô cũng sẽ thuyết phục được Mátxcơva nhượng bộ trong vấn đề lãnh thổ, tương tự như Nhật Bản đã thuyết phục được Mỹ nhượng bộ trong vấn đề Okinawa.

Đầu tháng Mười 1973, Thủ tướng Nhật Bản K. Tanaka đã tới Mátxcơva, tại đây Thủ tướng Nhật Bản đã hội đàm với L.I. Brezhnev và A.N. Kosygin về việc bình thường hóa hoàn toàn quan hệ Xô - Nhật. Nhật Bản có ý định quay trở lại

những điều kiện của Tuyên bố chung 1956, trong đó dự kiến việc ký kết hiệp ước hòa bình và chuyển giao cho Tôkyô hai trong số bốn hòn đảo phía Nam dải Kuril. Năm 1960, phía Liên Xô đã từ chối thực hiện điều kiện của tuyên bố này, nhưng Chính phủ Nhật Bản vẫn tính đến việc đưa đối thoại Xô - Nhật trở lại điểm đã bị đóng băng năm 1956. Với mong muốn Liên Xô quan tâm đến triển vọng cải thiện quan hệ với Nhật Bản, chính phủ K. Tanaka, trên thực tế, đã đề nghị giúp Mátxcơva một khoản viện trợ dưới dạng tín dụng ưu đãi để khai thác các nguồn nguyên liệu vùng Viễn Đông và Sibir. Hai bên đã thảo luận những kế hoạch bao gồm cả dự án khai thác chung các mỏ dầu ở Tiumen, tiếp đó là cung cấp dầu cho Nhật Bản theo một đường ống dự kiến sẽ được xây dựng chuyên biệt bằng các khoản tín dụng của phía Nhật Bản. Tuy nhiên, những đề nghị của K. Tanaka về việc nối lại đối thoại về vấn đề lãnh thổ đã bị từ chối.

Theo kết quả đàm phán ngày 10 tháng Mười 1973, một bản tuyên bố chung đã được ký kết, trong đó ghi nhận "việc giải quyết những vấn đề còn tồn đọng từ thời Chiến tranh thế giới thứ hai và việc ký kết hiệp ước hòa bình sẽ góp phần vào việc thiết lập quan hệ hữu nghị và láng giềng thật sự giữa hai nước". Phía Nhật Bản tuyên bố "những vấn đề còn tồn đọng" trong các cuộc đàm phán được hiểu là việc chuyển giao các hòn đảo. Phía Liên Xô khẳng định rằng đó là nói về việc ký kết hiệp ước hòa bình, bởi vấn đề lãnh thổ giữa Liên Xô và Nhật Bản về nguyên tắc là không tồn tại.

Vấn đề số 40

Quá trình thống nhất toàn châu Âu và những luận điểm của Định ước Helsinki

Nội dung vấn đề:

→ Những tiền đề toàn cầu nào dẫn tới quá trình thống nhất toàn châu Âu?

→ Phong trào bảo vệ pháp quyền ở Liên Xô có ảnh hưởng như thế nào đến vị thế quốc tế của Liên Xô?
→ Quá trình Helsinki phát triển như thế nào trong những năm 1972 - 1975?
→ Những vấn đề bảo đảm nhân quyền ở Liên Xô có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thế giới?
→ Những vấn đề quốc tế nào được ghi nhận trong Định ước của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (CSCE) 1975?

Những tiền đề toàn cầu nào dẫn tới quá trình thống nhất toàn châu Âu?

Việc Pháp - Xô xích lại gần nhau giữa những năm 1960 cho phép tính đến việc Pari không cản trở sự thỏa hiệp giữa Đông và Tây châu Âu - đường lối này có lẽ là phù hợp với những lời tuyên bố của Charles de Gaulle. Thật vậy, tháng Tư 1969, Tổng thống Ch. de Gaulle "bất ngờ" từ nhiệm để thể hiện sự không đồng tình với kết quả cuộc trưng cầu dân ý do chính ông tổ chức về cải cách hệ thống quản lý hành chính và coi kết quả đó là biểu hiện của sự bất tín nhiệm của người Pháp đối với đường lối của ông.

Nhưng Georges Pompidou, người được bầu làm tổng thống kế nhiệm lại thuộc nhóm người đồng chí hướng với Ch. de Gaulle. G. Pompidou vẫn tiếp tục chính sách của Ch. de Gaulle đối với Mátxcơva, mặc dù có thay đổi chính sách đối với Anh và các đối tác về vấn đề hội nhập Tây Âu. Lẽ ra chính sách của Pháp phải thúc đẩy việc thỏa hiệp toàn châu Âu.

Tháng Một 1969, chính quyền mới của Mỹ bắt đầu hoạt động. Những người thuộc Đảng Cộng hòa không có thiện cảm với chủ nghĩa cộng sản, nhưng trong những vấn đề quốc tế, họ lại biểu hiện chủ nghĩa thực dụng hơn những người thuộc Đảng Dân chủ. Điều này tạo cơ hội để hy vọng rằng, dưới thời R. Nixon, cách tiếp cận của Mỹ đối với các hoạt động ở châu Âu sẽ trở nên mềm dẻo hơn. Nhiệm vụ hàng đầu của những người Cộng hòa là phải kết thúc chiến tranh ở Việt Nam, họ cảm thấy

không được lợi lộc gì khi đổ các nguồn lực của đất nước ra để đối đầu với Liên Xô ở châu Âu.

Ngày 17 tháng Ba 1969, trong hội nghị của hội đồng hiệp thương chính trị của các nước tham gia Hiệp ước Vácsava ở Buđapét, các nước xã hội chủ nghĩa đã đưa ra đề xuất tiến hành hội nghị toàn châu Âu về an ninh và hợp tác ở châu Âu. Những đề nghị có ý nghĩa như vậy trước đây chưa từng được đưa ra, và ý đồ mở hội nghị toàn châu Âu đã gây được ấn tượng, dù chưa trở thành hiện thực. Tuy nhiên, đến tháng Tư 1969, nó đã trở thành đối tượng thảo luận trong kỳ họp của Hội đồng NATO tại Oasinhtơn. Các nước phương Tây không bác bỏ, nhưng cũng không lên tiếng ủng hộ. Liên Xô tỏ thái độ kiên trì với đề nghị. Tháng Sáu 1969, trong hội nghị các đảng cộng sản và công nhân tổ chức tại Mátxcơva, L.I. Brezhnev nhiều lần nhắc lại tư tưởng cho rằng, cần thiết phải cải thiện quan hệ Đông - Tây. Tháng Bảy 1969, tư tưởng về một diễn đàn toàn châu Âu lại được Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô A.A. Gromyko nhắc lại.

Trong việc quảng bá tư tưởng về một hội nghị như vậy, Phần Lan thể hiện là nhân tố hết sức tích cực. Phần Lan có quan hệ đối tác ưu tiên, quan hệ hữu nghị và kinh tế có lợi với Liên Xô, do đó lo lắng trước nguy cơ tình hình căng thẳng giữa Liên Xô và phương Tây, mà theo dự đoán của Helsinki, Phần Lan có thể chính là nạn nhân đầu tiên.

Ngày 5 tháng Năm 1969, theo thỏa thuận với Liên Xô, Chính phủ Phần Lan đã gửi công hàm cho các nhà lãnh đạo 32 quốc gia châu Âu với đề nghị được làm "dịch vụ thiện tâm" để thực hiện cơ chế hiệp thương đa phương về các vấn đề tổ chức hội nghị toàn châu Âu. Đến tháng Mười 1969, xuất hiện nhận thức về khả năng tiến hành một diễn đàn như vậy ở Helsinki. Các nước NATO tỏ thái độ nghiêm túc đối với ý tưởng triệu tập hội nghị, nhưng vẫn chưa thật vừa ý do còn hai nước trong liên minh nhưng ở ngoài châu Âu là Mỹ và Canađa lại

phải đứng ngoài quá trình hội nghị. Việc này cần được thỏa thuận thêm.

Phong trào bảo vệ pháp quyền ở Liên Xô có ảnh hưởng như thế nào đến vị thế quốc tế của Liên Xô?

Cao trào chính trị - xã hội những năm 1960 - 1970 liên quan đến những chuyển biến xã hội sâu sắc trong các xã hội công nghiệp và công nghiệp hóa. Trình độ học vấn của mọi người và phúc lợi vật chất của xã hội được nâng cao. Nhiều nước trên thế giới đã vượt qua mức sống trước chiến tranh và đang cố gắng nâng cao hơn nữa. Đồng thời, những khái niệm về mức độ tự do cá nhân - mặc dù khác nhau nhưng vẫn cùng một xu hướng - cũng đã có những thay đổi ở các nước phương Tây cũng như các nước "xã hội chủ nghĩa". Những vấn đề về giá trị cá nhân và công dân, chủ nghĩa yêu nước, quyền tự do sáng tạo và tự thể hiện, tự do đi lại, kể cả quyền ra nước ngoài, quyền có quan hệ và tiếp xúc cá nhân với công dân các nước khác, cũng như quyền đa nguyên ý kiến và quyền tự do phát biểu quan điểm, bắt đầu được hiểu theo cách khác.

Mặc dù vào đầu những năm 1970, ở Liên Xô không còn chế độ chuyên chế theo kiểu Stalin, nhưng vẫn là một nước toàn trị, một quốc gia cao đạo với hệ thống độc đảng. Ở đó, chuyên chế cá nhân được thay thế bằng chuyên chế của tầng lớp cao cấp trong bộ máy quan liêu của đảng. Đảng Cộng sản lãnh đạo đất nước và xã hội trên nền tảng những luật lệ, những chương trình và những quy định nội bộ được chính họ thông qua, không dựa trên Hiến pháp, và các bộ luật tồn tại một cách hình thức ở Liên Xô và ít được tuân thủ trên thực tế. Bộ máy của Đảng Cộng sản theo dõi chặt chẽ tính đơn nhất các quan điểm chính trị của công dân, áp đặt hệ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản và không cho phép xa rời những giáo điều đã được tạo dựng trên cơ sở đó, những cách đánh giá và những nguyên tắc về "đạo đức - luân lý". Cái gọi là Bộ luật Đạo đức của người xây dựng chủ nghĩa cộng sản được

coi là thước đo đạo đức hoàn toàn chính thống - là một văn kiện đặc biệt kinh ngạc, được chính thức đưa vào cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô, - cả những điều khoản về trách nhiệm của đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô, được đưa vào điều lệ của Đảng. Tất cả những chỉ thị về tư tưởng của Đảng Cộng sản được các cơ quan trung ương của đảng soạn thảo và thông qua các mệnh lệnh buộc các cấp dưới của đảng và các cơ quan nhà nước chấp hành. Những chỉ thị này được chuẩn bị có tính đến những tiền đề "triết học - lý luận", mà nếu xa rời chúng sẽ bị ngăn chặn và bị trừng trị, nhưng không bị kết tội tử hình và bị đi đày hàng loạt vào các "trại lao động" như dưới thời Stalin. Những cuộc đàn áp chính trị hàng loạt cuối cùng diễn ra vào những năm 1968-1969, khi toàn Liên Xô bị chấn động bởi làn sóng phản kháng chống lại việc đưa quân đội vào Tiệp Khắc. Vì những lý do chính trị mà gần mười ngàn người, chủ yếu là trí thức và sinh viên, đã bị tống vào các "trại cải tạo" ở nước Cộng hòa Mordovia.

Một số ít những người đối lập, một phần thuộc loại trí thức sáng tạo (A.I. Solzhenitsyn) và những nhà khoa học (nhà vật lý A.D. Sakharov, nhà triết học A.A. Zinovyev, nhà sử học R.A. Medvedev), một số "người chống đối", các nhà chính trị nghiệp dư, thông qua hành động đối lập, mong muốn quảng bá và bảo vệ những quan điểm của mình trong xã hội, tuy không có cơ sở luật pháp cho hoạt động thực tiễn đó và bị nhà cầm quyền theo dõi.

Những người chống đối Xôviết, dựa vào sự ủng hộ của giới lưu vong Nga, mong muốn giải quyết êm thấm việc in ấn những tài liệu bị cấm đoán ở Liên Xô và truyền bá những tài liệu đó trong công chúng bạn đọc. Năm 1968, họ dự định tổ chức ở Mátxcơva một cuộc biểu dương lực lượng và những hoạt động chống lại việc đưa quân đội vào Tiệp Khắc. Sau cuộc chiến tranh Arập - Ixraen năm 1967, ở Liên Xô đã xuất hiện một phong trào thiểu số nhưng tích cực của dân Do Thái đòi được tự do sang Ixraen. Họ đã móc nối với những người

chống đối. Hoạt động đối lập ở Liên Xô đã lợi dụng sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế. Liên Xô bị chỉ trích gay gắt về việc luật pháp Liên Xô áp đặt những hạn chế lên các quyền tự do cá nhân của công dân Xôviết, trong đó có quyền tự do rời khỏi đất nước và quyền quay trở về.

Cho dù bất luận thế nào thì các vấn đề chiến lược - quân sự và chính trị vẫn chiếm ưu thế trong các cuộc đàm phán của Liên Xô với các nước phương Tây, nhưng chủ đề bảo vệ quyền lợi cũng bắt đầu được đề cập trong các buổi thảo luận như vậy. Chủ đề này được đặc biệt chú ý trong khuôn khổ các cuộc tranh luận về việc tiến hành Hội nghị toàn châu Âu về an ninh và hợp tác ở châu Âu. Ban lãnh đạo Xôviết cho dù không hào hứng nhưng đã có những bước nhượng bộ đối với yêu cầu phải phổ cập ở Liên Xô những chuẩn mực của phương Tây về quyền con người.

Quá trình Helsinki phát triển như thế nào trong những năm 1972 -1975?

Ngày 22 tháng Mười một 1972, bắt đầu những cuộc hiệp thương đa phương của các đoàn đại biểu của 32 nước châu Âu về các vấn đề chuẩn bị cho Hội nghị toàn châu Âu. Các cuộc thảo luận kéo dài nửa năm, nghĩa là đến ngày 8 tháng Sáu 1973. Những cuộc hiệp thương đa phương ở Helsinki đã định ra được chương trình nghị sự và cơ sở về mặt tổ chức của Hội nghị toàn châu Âu. Hội nghị này sẽ được tiến hành theo ba giai đoạn để thảo luận bốn nhóm vấn đề: 1) Những vấn đề an ninh ở châu Âu; 2) Những vấn đề hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật, môi trường; 3) Hợp tác trong các lĩnh vực nhân đạo và các lĩnh vực khác; 4) Những bước tiếp theo để phát triển quá trình toàn châu Âu sau khi kết thúc hội nghị. Hội nghị về an ninh và hợp tác ở châu Âu đã biến thành một quá trình đàm phán kéo dài nhất. Các phiên họp toàn thể được tổ chức luân phiên, xen kẽ với nhiều cuộc hiệp thương và các cuộc họp của các nhóm công tác tạo thành một tổng thể các cuộc đàm phán.

Nhìn chung, quá trình hiệp thương nhằm chuẩn bị và tiến hành Hội nghị toàn châu Âu đã chiếm một giai đoạn từ tháng Mười một 1972 đến tháng Chín 1975. Một trong những nguyên nhân làm chậm tiến trình thúc đẩy các cuộc đàm phán là việc thông qua nguyên tắc đồng thuận.

Riêng Hội nghị về an ninh và hợp tác ở châu Âu (CSCE) cũng được tiến hành theo ba giai đoạn: giai đoạn một (cấp độ bộ trưởng ngoại giao) - họp ở Helsinki các ngày 3 - 7 tháng Sáu 1973; giai đoạn hai (cấp độ chuyên viên) - họp ở Giơnevơ từ ngày 29 tháng Tám 1973 đến 24 tháng Sáu 1975; giai đoạn ba (cấp cao) - từ ngày 30 tháng Bảy đến 1 tháng Tám 1975. Tham gia hội nghị này có đại diện của 33 nước châu Âu (trừ Anbani), cũng như các đại biểu của Mỹ và Canađa.

Trên nền của Hội nghị toàn châu Âu, từ ngày 30 tháng Mười 1973, tại Viên, đã bắt đầu các cuộc đàm phán của các nước NATO và khối Vácsava về việc cùng cắt giảm lực lượng vũ trang và vũ khí ở châu Âu.

Những vấn đề bảo đảm nhân quyền ở Liên Xô có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thế giới?

Vấn đề về chương trình nghị sự của Hội nghị toàn châu Âu cho thấy mức độ gay gắt của những mâu thuẫn giữa Liên Xô và các nước phương Tây về các vấn đề bảo đảm quyền con người. Các nước xã hội chủ nghĩa muốn diễn giải quyền con người trước hết là những quyền lợi về kinh tế - xã hội - quyền được nghỉ ngơi, học tập và được chăm sóc sức khỏe miễn phí, trợ cấp bệnh tật, thai sản, chăm sóc trẻ em... Trên thực tế, trong lĩnh vực này, Liên Xô và các nước đồng minh của Liên Xô đã vượt trước khá xa so với các nước khác trên thế giới, dựa vào nguồn kinh phí nhà nước để xây dựng những cơ cấu mạnh mẽ và tốt nhất trên thế giới về lĩnh vực xã hội và tạo ra bộ luật lao động tự do bậc nhất.

Không thể bỏ qua những thành tựu đó, nhưng các nước phương Tây lại chỉ ra rằng, các công dân Xôviết không có sự

lựa chọn chính trị thực tế trong điều kiện của hệ thống độc đảng, không được thực hiện quyền tự do tiếp cận thông tin, phát biểu ý kiến, đi lại, rằng họ bị hạn chế hoàn toàn quyền tự do tín ngưỡng và chính kiến tôn giáo hoặc lập gia đình với công dân nước ngoài.

Việc tiến hành Hội nghị toàn châu Âu không phải là điều bí mật đối với dư luận xã hội Xôviết. Công dân Liên Xô biết đến cuộc thảo luận tại hội nghị về quyền con người là nhờ hệ thống thông tin của các đài phát thanh nước ngoài bằng tiếng Nga ("Tiếng nói Hoa Kỳ", "BBC", "Châu Âu tự do", "Làn sóng Đức"). Những thông tin này đã cổ vũ cuộc đấu tranh của những người bảo vệ quyền con người ở Liên Xô. Về phần mình, các nhà lãnh đạo Xôviết trấn áp những cuộc đấu tranh này để mở ra khả năng tuyên bố ở nước ngoài về việc ở Liên Xô không có những công dân không tán thành "đường lối đối nội và đối ngoại" của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xôviết.

Tháng Tám 1973, nhà vật lý kiệt xuất Xôviết, viện sĩ A.D. Sakharov trở thành người phê phán gay gắt chế độ Xôviết. Ông là gương mặt nổi tiếng nhất trong những người bảo vệ quyền lợi, bởi ông thuộc vào hàng các nhà khoa học lớn, được trao nhiều phần thưởng của nhà nước và có uy tín nghề nghiệp thực sự. Gương mặt thứ hai là nhà văn A.I. Solzhenitsyn, người đã cho in những cuốn sách bằng tiếng Nga ở nước ngoài, vạch trần chủ nghĩa Stalin. Các cơ quan mật vụ Xôviết chuẩn bị các biện pháp phản công. A.D. Sakharov được đề nghị lưu đày khỏi Mátxcơva đi Gorki - thành phố "đóng kín", không có đại diện nước ngoài nào được phép tiếp cận đến đây, còn A.I. Solzhenitsyn, bất chấp ý muốn của ông, bị quyết định trục xuất khỏi Liên Xô sang Cộng hòa liên bang Đức (kế hoạch này được thực hiện vào tháng Hai 1974).

Việc gây áp lực đối với những người bất đồng chính kiến của Ban lãnh đạo Xôviết được thực hiện kết hợp với việc nhượng bộ những đòi hỏi của nước ngoài về việc phải ghi nhận

trong pháp luật những quyền chính trị và nhân đạo của công dân Xôviết. Ngày 18 tháng Chín 1974, Chủ tịch đoàn Xôviết tối cao Liên Xô đã phê chuẩn các công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, các quyền công dân và chính trị, được các đại diện Xôviết đã ký ở New York từ năm 1968, mà cho đến khi đó các công dân Xôviết vẫn chưa được biết đến. Sau này những văn bản trên đã được công bố ở Liên Xô.

Những vấn đề quốc tế nào được ghi nhận trong Định ước của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu CSCE (1975)?

Mùa hè 1975 diễn ra giai đoạn hai và giai đoạn ba Hội nghị toàn châu Âu, và ngày 11 tháng Tám, ở Helsinki, tại hội nghị cấp cao CSCE đã diễn ra lễ ký kết trọng thể Định ước CSCE (Định ước Helsinki). Văn bản này được 35 quốc gia tham gia ký kết, kể cả hai quốc gia Bắc Mỹ là Mỹ và Canađa.

Cơ sở của Định ước là kết quả công tác của ba ủy ban, trong đó các nhà ngoại giao đã thỏa thuận các nguyên tắc về quan hệ giữa các quốc gia, những nguyên tắc này được tất cả các nước tham gia chấp nhận. Ủy ban thứ nhất thảo luận hệ thống các vấn đề an ninh châu Âu. Ủy ban thứ hai soạn thảo các văn bản về hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật, hợp tác trong lĩnh vực môi trường. Ủy ban thứ ba xem xét việc hợp tác trong lĩnh vực bảo đảm các quyền nhân đạo, văn hóa, giáo dục và thông tin. Mọi thỏa thuận trong khuôn khổ ba ủy ban được gọi là "ba lẵng".

Theo hướng đầu tiên, phần quan trọng nhất ("lẵng thứ nhất") của Định ước có tên gọi là "Tuyên bố về các nguyên tắc mà các quốc gia tham gia phải tuân thủ trong quan hệ lẫn nhau". Văn bản này có một số chỗ đã dự đoán trước sự phát triển lịch sử, nhờ vậy mà các điều khoản trong Định ước vẫn giữ được tính cập nhật cho đến đầu những năm 1990. Tuyên bố này là bản liệt kê có tường giải mười nguyên tắc sau: bình đẳng về chủ quyền và tôn trọng các quyền thuộc chủ quyền;

không sử dụng sức mạnh hoặc đe dọa dùng sức mạnh; không xâm phạm biên giới; toàn vẹn lãnh thổ các quốc gia; giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp; không can thiệp vào công việc nội bộ lẫn nhau; tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản, bao gồm tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo và xác tín; quyền bình đẳng và quyền của các dân tộc tự định đoạt số phận của mình; hợp tác giữa các quốc gia; tận tâm thực hiện các cam kết về công pháp quốc tế.

Chỉ cần nhìn qua cũng đủ thấy bản danh mục này có tính thỏa hiệp đến nhường nào. Ở đây có sự kết hợp các lập trường mâu thuẫn nhau của Liên Xô và các nước phương Tây. Nhưng nhờ cách trình bày khôn khéo mà Tuyên bố đã trở thành một văn kiện hoàn chỉnh mà tất cả các nước đi theo các định hướng khác nhau đều có thể đặt bút ký.

Có hai nhóm mâu thuẫn quan trọng nhất. Nhóm thứ nhất bao gồm những khác biệt về ý nghĩa giữa nguyên tắc không xâm phạm biên giới và quyền của các dân tộc được tự định đoạt số phận của mình. Ở vế thứ nhất, Liên Xô một mực đòi hỏi, ý là việc ghi nhận các đường biên giới đã tồn tại ở châu Âu sau chiến tranh. Ở vế thứ hai, các nước phương Tây muốn ghi nhận khả năng trên nguyên tắc về việc thống nhất nước Đức trong tương lai trên cơ sở tự do biểu đạt ý chí của người Đức. Về mặt hình thức, cách đặt vấn đề như vậy không mâu thuẫn với nguyên tắc không xâm phạm biên giới, bởi sự không xâm phạm được hiểu là sự không chấp nhận thay đổi biên giới bằng vũ lực. Sự không xâm phạm không có nghĩa là không thay đổi. Nhờ những cách trình bày vào năm 1975 mà đến năm 1990, khi thời khắc thống nhất đến với nước Đức thì khía cạnh chính trị - luật pháp của quá trình thống nhất là hoàn toàn phù hợp với câu chữ của Định ước.

Nhóm mâu thuẫn thứ hai là về những khác biệt ý nghĩa liên quan đến quan hệ trên nguyên tắc sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia với quyền của các dân tộc được tự định đoạt số phận

của mình. Nguyên tắc thứ nhất ghi nhận sự thống nhất lãnh thổ của mỗi quốc gia trong những quốc gia đã ký Định ước, kể cả những nước mà ở đó có xu hướng ly khai (Anh, Nam Tư, Liên Xô, Tây Ban Nha, Italia, Pháp, Canađa). Nguyên tắc thứ hai về quyền của các dân tộc được tự định đoạt số phận của mình, xét về ý nghĩa, có thể gần như đồng nghĩa với quyền tự quyết. V.Wilson đã hiểu như vậy khi phát biểu ủng hộ việc xây dựng các quốc gia độc lập dân tộc. Chính vì vậy, vào đầu những năm 1990, thời điểm chủ nghĩa ly khai ở Nam Tư gia tăng mạnh mẽ nhất, thì các nước châu Âu không cảm thấy mình có liên quan gì với cam kết là phải đối lập với thứ chủ nghĩa ly khai đó, trong khi Nam Tư lại không thể vin vào Định ước để minh oan cho đường lối tập quyền của mình.

Nói chung, bản tuyên bố này là thắng lợi của chính sách củng cố nguyên trạng châu Âu. Nó không giải quyết được mọi vấn đề quan hệ Đông - Tây, nhưng có ý nghĩa nâng cao giới hạn xung đột ở châu Âu và giảm thiểu khả năng các nước châu Âu sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp. Thực chất là, ở Helsinki đã ký kết một bản công ước toàn châu Âu về không tấn công, mà bảo hộ cho nó là có đến bốn trong số năm cường quốc lớn nhất thế giới, bao gồm Liên Xô và Mỹ. Trước đó, nền ngoại giao của thế kỷ XX chưa từng đạt được thành công rực rỡ như vậy.

Về mặt ý nghĩa, trong Định ước có chương tiếp nối bản Tuyên bố với tên gọi là "Văn bản về các biện pháp củng cố lòng tin và về một số mặt an ninh và giải trừ quân bị". Văn bản này nói rõ nội dung khái niệm "các biện pháp về lòng tin", trong đó những biện pháp quan trọng nhất là thông báo sơ bộ cho nhau về việc tiến hành những cuộc tập trận lớn của bộ binh hoặc việc di chuyển địa điểm đồn trú của bộ binh, trao đổi tự nguyện và trên cơ sở có đi có lại những quan sát viên quân sự, được phái đến những cuộc tập trận tương tự. Trong những năm 1980, việc triển khai và áp dụng các biện pháp về lòng tin đã phát triển thành một khuynh hướng ngoại giao độc lập.

Các thỏa thuận theo "lẵng thứ hai" liên quan đến các vấn đề hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật và môi trường... Về mặt này, các bên đã thỏa thuận thúc đẩy áp dụng chế độ ưu đãi tối đa trong quan hệ kinh tế thương mại.

Những thỏa thuận theo "lẵng thứ ba" trong Định ước dành được sự quan tâm đặc biệt - hợp tác trong các vấn đề bảo đảm quyền cá nhân của công dân, trước hết là quyền nhân đạo. Định ước đã đề cập nhu cầu phải tiệm cận các quan điểm giải quyết những vấn đề như quyền đoàn tụ gia đình do ngăn trở biên giới quốc gia; quyền hôn nhân theo ý nguyện, kể cả với công dân nước ngoài; quyền rời khỏi đất nước và quay trở lại; quyền phát triển quan hệ quốc tế và thăm thân. Điều được đặc biệt nói thêm cho rõ chính là mối tương tác trong những vấn đề trao đổi thông tin, sắp xếp các cuộc tiếp xúc khoa học và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, trao đổi văn hóa và truyền thông tự do.

Trong phần kết luận của Định ước Helsinki, các bên bày tỏ mong muốn đẩy mạnh quá trình làm dịu tình hình, thực hiện quá trình đó một cách liên tục và toàn diện. Các bên quyết định tiếp tục quá trình toàn châu Âu; trong tương lai bằng cách tổ chức thường xuyên những cuộc gặp đa phương giữa tất cả các quốc gia châu Âu. Trên thực tế, những cuộc gặp này đã trở thành truyền thống, cho đến những năm 1990, đã biến CSCE thành định chế hoạt động thường xuyên - Tổ chức an ninh và hợp tác ở châu Âu.

Ở Liên Xô, nhằm mục đích truyền bá các điều khoản của "lẵng thứ ba", năm 1975, các lực lượng đối lập đã tổ chức các "nhóm Helsinki" với nhiệm vụ thu thập các sự kiện và tư liệu về việc vi phạm các điều khoản của Định ước và đem ra công bố. Các cơ quan mật vụ Liên Xô đã thực hiện trấn áp hoạt động của các nhóm này khiến nổ ra những chỉ trích Liên Xô ở nước ngoài. Năm 1975, viện sĩ A.D. Sakharov đã được trao giải Nobel vì hòa bình vì những hoạt động bảo vệ nhân quyền.

Vấn đề số 41

Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và những hậu quả quốc tế của nó (1965 - 1973)

Nội dung vấn đề:

→ Những sự kiện nào đi kèm với việc gia tăng tình hình căng thẳng xung quanh Việt Nam và sự mở đầu cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam?

→ Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam được bắt đầu như thế nào?

→ Những nguyên nhân nào dẫn tới ý đồ của Mỹ muốn giải quyết tình hình ở Việt Nam?

→ Những luận điểm cơ bản của "Học thuyết Guam" của R. Nixon là gì?

→ Việc giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam diễn ra như thế nào (Hiệp định Pari về Việt Nam)?

Những sự kiện nào đi kèm với việc gia tăng tình hình căng thẳng xung quanh Việt Nam và sự mở đầu cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam?

Mặc dù đã có những xu thế hòa hoãn giữa Liên Xô và Mỹ ở cấp độ toàn cầu, nhưng khu vực ngoại biên của thế giới vẫn còn là vũ đài của sự đối đầu thầm lặng giữa hai cường quốc. Vào giữa thập niên 1960, Đông Nam Á lại là một trong những "điểm nóng" nhất trên hành tinh, tương tự như thời kỳ thập niên 1940-1950. Tình hình ở miền Nam Việt Nam được coi là nguồn gốc của những xung lực tàn khốc ở Đông Dương, nơi chế độ Ngô Đình Diệm đang thống trị. Mặc dù năm 1959, những người cộng sản địa phương (Mặt trận Dân tộc Giải phóng[1]) bắt đầu cuộc đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm, nhưng họ được các tầng lớp ôn hòa ủng hộ - các tổ chức Phật giáo và các nhóm xã hội mà trong đó Phật giáo có ảnh hưởng. Sự công phẫn

1. Tên đầy đủ là Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam - *BT.*

chống lại những hành động của Ngô Đình Diệm và các thành viên trong gia đình ông ta, những người đã nắm giữ các chức vụ quốc gia quan trọng nhất, đã trở nên gay gắt ngay cả trong giới chỉ huy quân đội Việt Nam Cộng hòa.

Từ tháng Năm đến tháng Tám 1963, khắp miền Nam Việt Nam dâng cao làn sóng phản kháng của các phật tử chống lại sự truy quét của các nhóm Công giáo. Tiếp đó là những cuộc đàn áp, trong đó gần 1.500 sư sãi bị bắt giam. Điều đó khiến tình hình trở nên căng thẳng, gây phản ứng tiêu cực ở nước ngoài. Nhận thấy sự bất lực của Ngô Đình Diệm trong việc tìm tiếng nói chung với các tầng lớp ôn hòa trong xã hội, chính quyền Mỹ đã phê chuẩn những cuộc tiếp xúc của các đại diện của mình ở Sài Gòn với nhóm quân nhân miền Nam Việt Nam. Bằng sức mạnh của mình, ngày 1 tháng Mười một 1963, nhóm quân nhân này đã thực hiện cuộc đảo chính, Ngô Đình Diệm đã bị giết chết (vài tuần trước đó ở Dallas, Tổng thống Mỹ J. Kennedy cũng bị ám sát).

Tháng Mười hai 1963, giới lãnh đạo Mỹ đi đến kết luận rằng, ngay cả chính quyền mới ở miền Nam Việt Nam cũng không đủ sức kiểm soát tình hình. Tháng Một 1964, tại Sài Gòn lại xảy ra một vụ đảo chính, nhưng chính phủ mới này cũng không bảo đảm được trật tự. Sức ép từ phe đối lập không giảm bớt, trong khi chính phủ chỉ kiểm soát được không quá một nửa các vùng nông thôn. Người ta có cơ sở để chờ đợi một chiến thắng của những người chủ trương trung lập hóa miền Nam Việt Nam, mà theo ý kiến của chính quyền Mỹ, điều đó đồng nghĩa với việc khẳng định vị trí của những người cộng sản ở đó.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (miền Bắc Việt Nam) cũng đang có xu hướng tăng cường trợ giúp Mặt trân Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Mặc dù nguồn lực của riêng mình còn hạn chế, nhưng Hà Nội vẫn cố gắng dựa vào sự ủng hộ của bên ngoài. Tuy vậy, trong các kế hoạch, Mátxcơva không muốn gây căng thẳng với Oasinhtơn chỉ vì Việt Nam. Trong các vấn đề

chiến tranh cách mạng, đồng minh của Việt Nam chỉ có thể là Trung Quốc. Đầu năm 1960 là thời điểm vàng của sự hợp tác Việt - Trung. Năm 1962, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ủng hộ Bắc Kinh trong một số vấn đề quốc tế. Tháng Năm 1963, Chủ tịch Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Lưu Thiếu Kỳ tới Hà Nội, sau đó Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bày tỏ sự đồng tình với quan điểm của Trung Quốc về chiến tranh giải phóng dân tộc. Hà Nội đã từ chối không tham gia Hiệp ước cấm thử vũ khí nguyên tử và lên án hiệp ước này. Mátxcơva nêu quan điểm phản đối những bước đi này. Không ủng hộ đường lối đấu tranh vũ trang, Liên Xô đã gây áp lực lên Việt Nam bằng cách siết chặt viện trợ. Năm 1964, Liên Xô đã giảm hai lần mức viện trợ so với năm 1962.

Nhưng sau đó, tình hình đã có những thay đổi. Đầu tháng Tám 1964, hai tàu khu trục của Mỹ ở vịnh Bắc Bộ đã xâm phạm vùng biển của miền Bắc Việt Nam, tấn công các tàu thuyền nhỏ của miền Bắc Việt Nam. Lợi dụng sự cố này, chính quyền của Tổng thống mới L. Johnson đã yêu cầu Quốc hội cho phép sử dụng vũ lực "để bảo vệ quân nhân Mỹ ở Việt Nam". "Nghị quyết vịnh Bắc Bộ tương ứng đã được thông qua.

Chính quyền Mỹ đưa ra xem xét hai hình thức can thiệp: ném bom miền Bắc Việt Nam (nhằm kiềm chế sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam) và đưa quân đội Mỹ vào miền Nam Việt Nam. "Nghị quyết vịnh Bắc Bộ" đã phê chuẩn cả hai hình thức trên. Tuy nhiên, L. Johnson không muốn bắt đầu cuộc chiến tranh vào năm 1964, trước cuộc bầu cử tổng thống vào tháng Mười một. L. Johnson muốn ra mắt với hình ảnh của một chính khách dè dặt và có trách nhiệm. Cuộc leo thang chiến tranh bắt đầu sau đó - sau lễ nhậm chức của L. Johnson vào tháng Một 1965.

Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam được bắt đầu như thế nào?

Cùng thời gian này, vào tháng Mười 1964, việc thay đổi chính quyền diễn ra ở Mátxcơva. N.S. Khrushchev bị miễn chức.

Bí thư thứ nhất (từ năm 1966 là Tổng Bí thư) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô là L.I. Brezhnev, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô là A.N. Kosygin, một trong những nhà ngoại giao Xôviết tài ba nhất, phải gánh vác việc thực hiện những cuộc đàm phán và những sứ mệnh chính trị phức tạp. Trong một số năm, A.N. Kosygin là nhân tố quyết định trong việc hình thành đường lối đối ngoại của Liên Xô. Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã thay đổi chính sách đối với Việt Nam. Từ tháng Hai 1965, Liên Xô đã ồ ạt viện trợ quân sự cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tuy nhiên, đến tháng Hai 1965, sau khi quân du kích miền Nam Việt Nam, được sự hỗ trợ của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đã tấn công vào các căn cứ không quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam, chính quyền L. Johnson, trên cơ sở "Nghị quyết vịnh Bắc Bộ" đã thông qua quyết định "nhằm mục đích bảo vệ quân nhân Mỹ ở Việt Nam", đã bắt đầu các hành động quân sự, vừa chống du kích miền Nam Việt Nam, vừa chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Máy bay Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc Việt Nam. Đến tháng Bảy, bộ binh Mỹ được đưa vào miền Nam Việt Nam, đến cuối năm 1965, con số đã lên tới 150 ngàn quân. Chính quyền L. Johnson lo sợ bị lên án vì tội "để mất Việt Nam", cũng như H. Truman đã từng bị lên án vì tội "để mất Trung Quốc". Cũng giống như D. Eisenhower, L. Johnson nhận thức tình hình Việt Nam trong bối cảnh xuất hiện học thuyết Đôminô. Việt Nam trở thành môi trường đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ.

Việt Nam cũng nhận được sự viện trợ của Trung Quốc. Nhưng khi tác động đến Việt Nam và những người cộng sản miền Nam Việt Nam, Mátxcơva và Bắc Kinh vẫn tiếp tục ganh đua và cạnh tranh với nhau giành quyền ảnh hưởng đến Hà Nội. Trong điều kiện đó, đến tháng Chín 1966, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố (lần đầu tiên sau "Nghị quyết vịnh Bắc Bộ") rằng, Bắc Kinh sẽ coi việc tấn công vào nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là tấn công Trung Quốc. Liên Xô giúp đỡ toàn diện Chính phủ

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời không những kiềm chế đưa ra những tuyên bố đe dọa nhằm vào Oasinhtơn, mà còn hết sức tích cực tiến hành các cuộc đối thoại với Mỹ trong rất nhiều vấn đề quốc tế, trước hết là vấn đề kiểm soát vũ khí và bình thường hóa tình hình châu Âu. Từ cấp độ toàn cầu, những mâu thuẫn Xô - Mỹ đã bị "đẩy lùi", "thu hẹp" trở thành mức độ ngoại vi châu Á, nơi mà những mâu thuẫn này ít nguy hiểm hơn và không đe dọa bùng phát thành "chiến tranh". Đó là đường lối phù hợp, đúng đắn với tinh thần "phản ứng mềm dẻo".

Những nguyên nhân nào dẫn tới ý đồ của Mỹ muốn giải quyết tình hình ở Việt Nam?

Mỹ đã phải chịu những tổn thất về người ở Việt Nam, hết sức to lớn đến mức chính quyền Mỹ - lần đầu tiên kể từ thời kỳ nội chiến ở Mỹ - phải đưa ra lệnh tổng động viên. Thời gian này, thanh niên Mỹ bị bắt buộc phục vụ trong quân ngũ. Điều này dẫn tới bùng nổ phong trào phản chiến rộng khắp. Hơn thế nữa, tháng Mười một 1968, diễn ra bầu cử tổng thống và Đảng Dân chủ có thể mất nhiều phiếu "chống" đối với sự kiện này. Tổng thống L. Johnson bắt đầu thay đổi chính sách ở châu Á. Nhiệm vụ hàng đầu lúc này là giải quyết cuộc chiến ở Việt Nam. Chính vì Oasinhtơn tin rằng, Trung Quốc và Liên Xô đứng đằng sau những người cộng sản Việt Nam cho nên cần phải xem xét vấn đề hòa hoãn với Hà Nội, đồng thời phải cải thiện quan hệ với Trung Quốc và Liên Xô.

Cuộc đối thoại với Liên Xô diễn ra suôn sẻ. Quan hệ với Trung Quốc được điều chỉnh chậm. Năm 1966, với mong muốn vực cuộc đối thoại với Bắc Kinh ra khỏi điểm chết, Mỹ tái khởi động những cuộc đàm phán với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vốn đã bị đóng băng từ năm 1958, ở cấp độ đại sứ, chuyển địa điểm đàm phán từ Giơnevơ sang Vácsava. Vấn đề được bàn thảo ở đây lại là việc bình thường hóa quan hệ giữa Oasinhtơn và Bắc Kinh và giải quyết vấn đề Đài Loan.

Năm 1968, chủ nghĩa cực đoan của "cách mạng văn hóa" ở Trung Quốc đã suy yếu. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu nhìn ra thế giới bên ngoài một cách thực dụng hơn. Vẫn như trước, họ chờ đợi một cuộc chiến tranh từ cả phía Liên Xô, và phía Mỹ, nhưng cho rằng mối đe dọa Xôviết là hiện thực hơn. Vì vậy, đối với Bắc Kinh, việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ sẽ là phương sách để đối đầu với Mátxcơva. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không vội vã đi nước cờ nhượng bộ với Oasinhtơn: vị thế của Đảng Dân chủ ở Mỹ đã suy yếu, cơ may đối với L. Johnson đã tan biến, và Bắc Kinh chờ đợi kết quả của cuộc bầu cử sắp tới.

Đến năm 1968, cuộc chiến tranh, ban đầu chỉ là một chiến dịch quân sự cục bộ nhằm bảo vệ các căn cứ quân sự của Mỹ ở miền Nam Việt Nam chống lại quân du kích miền Nam Việt Nam và những đồng minh của họ ở miền Bắc Việt Nam, đã trở thành một cuộc chiến tranh thật sự, với sự tham gia của hơn 500.000 quân lính và sĩ quan Mỹ. Đồng thời, tính chất của cuộc chiến tranh du kích diễn ra trong rừng rậm và trong các thành phố đã không cho phép các lực lượng Mỹ sử dụng ưu thế của họ về trình độ tác chiến và những vũ khí, khí tài. Ý đồ của Mỹ buộc các đơn vị cộng sản phải đầu hàng bằng cách ném bom các căn cứ của họ ở miền Nam Việt Nam, cũng như thường xuyên tấn công các cơ sở quân sự và công nghiệp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không đạt được kết quả mong muốn. Cuộc chiến đã mang tính trường kỳ. Tổn thất của phía Mỹ gia tăng.

Nội bộ chính quyền đã chia rẽ. Tháng Hai 1968, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ R. McNamara bị miễn nhiệm với lý do là lạc quan với chiến thắng ở Việt Nam. Các nhà lãnh đạo mới của Lầu Năm Góc, dù đã cố tỏ ra cứng rắn, song vẫn hoài nghi về khả năng thắng lợi. Trên báo chí ngày 10 tháng Ba 1968, đã có thông tin rò rỉ về việc các quân nhân Mỹ đòi gửi thêm các đội tiếp viện sang Việt Nam, các phương tiện thông tin đại chúng Mỹ bắt đầu chỉ trích chính quyền và gây tác động dư luận xã hội

theo tinh thần đó. Thái độ đối với chiến tranh đã làm phân rã trong giới lãnh đạo cấp cao của Đảng Dân chủ, bởi việc đề cử L. Johnson làm ứng viên tổng thống của Đảng Dân chủ nhiệm kỳ hai. Ngay trong Đảng Dân chủ và trong toàn xã hội nói chung bắt đầu chiến dịch chỉ trích đích danh L. Johnson.

Ngày 12 tháng Ba, trong cuộc bầu cử sơ bộ ứng viên của Đảng Dân chủ, các nhà phân tích bị bất ngờ trước thắng lợi của Thượng nghị sĩ J. McCarthy, người có những tuyên bố dưới các khẩu hiệu chống chiến tranh. Ngày 16 tháng Ba, Robert Kennedy - người em trai của tổng thống bị ám hại, thượng nghị sĩ bang New York, một trong những nhà chính trị nổi tiếng nhất của Mỹ, cũng tuyên bố tham gia cuộc chạy đua bầu cử. Ông cũng là người chỉ trích chiến tranh và đường lối của tổng thống. Đồng thời, một ủy ban chính phủ do chính L. Johnson dựng lên để nghiên cứu triển vọng chiến thắng ở Việt Nam đã đi đến kết luận rằng, những mất mát cần thiết để bảo đảm cho thắng lợi sẽ vượt quá những gì có thể đạt được từ cuộc chiến tranh này. Trong tình hình đó, ngày 31 tháng Ba 1968, L. Johnson trong thông điệp quốc dân trên truyền hình đã tuyên bố thay đổi chính sách trong vấn đề Việt Nam. Ông chính thức bác bỏ yêu cầu của quân nhân Mỹ đòi tăng cường quân số ở Việt Nam và tuyên bố sẽ ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam (từ vĩ tuyến 19 trở ra), nhưng vẫn tiếp tục đánh phá các căn cứ du kích ở miền Nam. Mỹ đã đánh tín hiệu cho Hà Nội về việc sẵn sàng đối thoại. Cũng trong bài phát biểu này, tổng thống tuyên bố từ bỏ việc tái ứng cử nhiệm kỳ hai. Sau khi mãn chức tổng thống Mỹ, hoàn thành nhiệm kỳ, L. Johnson cũng hoàn toàn rời xa đời sống chính trị - xã hội để lui về bang Texas, quê hương ông. Ông không trả lời phỏng vấn, không tham gia các hoạt động công cộng và không về thăm lại Oasinhtơn. Các nhà sử học đã gọi ông là "tổng thống bặt lời".

Tháng Ba 1968, Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam, sau đó ngày 10 tháng Ba, tại Pari, bắt đầu các cuộc đàm phán

Mỹ - Việt. Phía Việt Nam kéo dài các cuộc đàm phán này. Lần đầu tiên trong thế kỷ XX, Mỹ từ bỏ đường lối đối ngoại tiến công. Cũng tương tự như Liên Xô, Mỹ định hướng một cách hợp lý về công nhận nguyên trạng trong quan hệ quốc tế. Tình hình chính trị nội bộ Mỹ đã sôi sục cực độ. Những cuộc phản kháng chống chiến tranh đã kết nối với những cuộc phản kháng của những người da màu trong cả nước. Thêm vào đó là sự tăng cường hoạt động của các tổ chức cực hữu và những người dân tộc chủ nghĩa đủ các loại. Làn sóng ám sát chính trị lan tràn khắp nước Mỹ: ngày 4 tháng Tư 1968, nhà lãnh đạo nổi tiếng của phong trào người Mỹ da đen Martin Luther King bị sát hại; ngày 5 tháng Sáu 1968, Thượng nghị sĩ R. Kennedy, người được coi là ứng viên nặng ký nhất trong cuộc đua trước bầu cử năm 1968 bị ám sát bởi một tên khủng bố Arập, dường như là vì tâm trạng "thân Ixraen".

Những luận điểm cơ bản của "Học thuyết Guam" của R. Nixon là gì?

Trong khi đó, ở Đông Á không ngừng có những thay đổi. R. Nixon lên nắm quyền giữa làn sóng khí thế chống chiến tranh hừng hực, mà khi tính tới những điều này, ông đã hứa với cử tri là sẽ rút hết quân đội Mỹ khỏi Đông Nam Á và chấm dứt chiến tranh. Ở Oasinhtơn, người ta cho rằng việc giải quyết vấn đề Việt Nam không thực hiện được nếu không đồng thời cải thiện quan hệ của Mỹ với Mátxcơva và Bắc Kinh. Nhưng nếu việc hợp tác với Mátxcơva giải quyết được, thì trong trường hợp thứ hai lại không rõ ràng - Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thậm chí còn chưa thiết lập quan hệ ngoại giao. Tổng thống Mỹ được yêu cầu phải đưa ra quyết định phi chuẩn mực. Ở đây, Nixon phải tỏ ra thận trọng tối đa: phải tính đến phản ứng có thể có của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Trung Quốc và Liên Xô, đồng thời phải theo dõi phản ứng của dư luận xã hội ở trong nước cũng như ở các quốc gia đồng minh của Mỹ.

Bắc Kinh theo sát đường lối của Tổng thống Mỹ. Trung Quốc lo ngại Liên Xô và tỏ thái độ thiếu tin tưởng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vì Việt Nam nghiêng về phía liên kết với Mátxcơva và xa lánh Trung Quốc. Việc cải thiện quan hệ với Oasinhtơn sẽ có lợi cho Trung Quốc vì nó có thể củng cố vị thế của Trung Quốc trong việc đối phó với Mátxcơva. Vì vậy, ngay từ tháng Mười một 1968, liền sau thắng lợi của R. Nixon trong cuộc bầu cử tổng thống, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã lên tiếng đề nghị đàm phán việc ký Hiệp ước Trung - Mỹ về vấn đề bình thường hóa quan hệ trên những nguyên tắc chung sống hòa bình. Đây được xem là tín hiệu gửi đến nhà lãnh đạo mới của nước Mỹ, người mà từ năm 1967 đã nổi tiếng với quan điểm cho rằng cần phải kiến tạo lại chính sách của Mỹ ở châu Á có chú ý đến "hiện thực Trung Quốc".

Từ tháng Năm 1969, các cuộc đàm phán giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ ở Pari về việc rút quân đội Mỹ trở nên sôi động. Quyết định có tính nguyên tắc về sự cần thiết này ở Oasinhtơn đã chín muồi, nhưng cần phải có cơ sở chính trị và tư tưởng cho nó. Ngày 25 tháng Sáu 1969, phát biểu trước các quân nhân thuộc căn cứ quân sự Mỹ trên đảo Guam, Tổng thống R. Nixon đã công bố học thuyết mới về đường lối của Mỹ ở châu Á, mà nội dung cơ bản của nó là nguyên tắc "Việt Nam hóa" chiến tranh, với hàm ý là chuyển gánh nặng cơ bản về những hoạt động quân sự từ phía quân viễn chinh Mỹ sang các đơn vị quân đội của chính phủ miền Nam Việt Nam.

"Học thuyết Guam" của R. Nixon với ý nghĩa là Mỹ sẽ không bảo vệ hơn nữa các chế độ đồng minh của Mỹ ở châu Á bằng lực lượng quân đội của Mỹ. Các đồng minh châu Á, trước hết, cần tự bảo vệ mình bằng chính lực lượng của mình. Oasinhtơn bảo đảm cho họ chiếc "ô hạt nhân" - nghĩa là bảo vệ những đồng minh của mình tránh sự can thiệp từ phía các quốc gia lớn thù địch - và sẵn sàng trợ giúp các đồng minh về không quân và hải quân. Nhưng để vượt qua cuộc kháng chiến của

những người cộng sản thì các quốc gia đồng minh của Mỹ cần phải huy động quân đội của chính mình. Cách tiếp cận mới này dự báo việc thu hẹp số lượng các căn cứ của Mỹ ở ngoài nước Mỹ. Việc đề xuất giảm số lượng các căn cứ này là nhờ sử dụng các căn cứ di động - các tàu ngầm và hàng không mẫu hạm. Trong tất cả những vấn đề vượt quá khuôn khổ an ninh của Ôxtrâylia, Niu Dilân, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan và Philíppin, chính quyền Mỹ nghiêng về việc tìm kiếm sự hiểu biết lẫn nhau với Liên Xô trên cơ sở trung lập hóa các khu vực tương quan.

Học thuyết Nixon dẫn đến việc nâng cao rào chắn lôi kéo Mỹ vào các cuộc xung đột ở châu Á. Điều này có nghĩa là những cam kết quân sự của Mỹ trong khu vực cần phải được hiểu là nếu Mỹ dự định một cuộc can thiệp quân sự có thể thì nó chỉ xảy ra trong trường hợp có sự tấn công từ phía Trung Quốc (hoặc Liên Xô - điều này, rõ ràng, ít có khả năng xảy ra hơn). Nhiệm vụ của Oasinhtơn đã được thu hẹp - thay vì đối đầu với tất cả các nước và các phong trào cộng sản trong khu vực thì Mỹ đã hạn chế mình trong việc kiềm tỏa chỉ hai cường quốc mạnh nhất. "Học thuyết Guam" (hay "Học thuyết Việt Nam hóa chiến tranh") đã được đa số các nước trên thế giới đón nhận một cách tích cực, bởi nó chứng tỏ ý định nghiêm túc của Oasinhtơn muốn chấm dứt sự tham chiến của Mỹ. Tuy nhiên, tình hình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn còn bất an.

Việc giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam diễn ra như thế nào (Hiệp định Pari về Việt Nam)?

Vào đầu thập niên 1970, trên thực tế Liên Xô và Trung Quốc đã công khai cạnh tranh giành quyền giúp Mỹ tiến tới thỏa hiệp với Việt Nam. Nhưng trong một chừng mực khi sự thiếu tin cậy của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với Trung Quốc tăng lên và Hà Nội có thiện cảm hơn với những khuyến nghị của Mátxcơva thì sự tương tác Xô - Mỹ về vấn đề Việt Nam tỏ ra có hiệu quả

hơn. Liên Xô gây sức ép lên Việt Nam nhằm mục đích hạn chế bớt những yêu sách của Việt Nam và đẩy nhanh việc giải quyết xung đột trên những nguyên tắc, một mặt, là bảo đảm thắng lợi của Việt Nam; mặt khác, là cho phép Mỹ tìm được một lối thoát "xứng đáng" ra khỏi cuộc chiến.

Rào cản chủ yếu đối với việc đình chiến là vấn đề "sống sót" của chính quyền Việt Nam Cộng hoà, một chính quyền còn tồn tại được là nhờ vào viện trợ quân sự đặc biệt của Oasinhtơn, đã không còn khả năng nhận được sự hậu thuẫn nội bộ của xã hội miền Nam Việt Nam. Ở đây có thể nói đến việc kéo dài thời hạn rút quân đội Mỹ nhằm thông qua việc mở rộng viện trợ cho Sài Gòn, tạo cơ hội củng cố cuối cùng cho Sài Gòn. Đồng thời, giới ngoại giao Mỹ bắt đầu gắn vấn đề Việt Nam với các cuộc đàm phán về hạn chế vũ khí chiến lược với ý đồ thúc giục Mátxcơva tác động lên Việt Nam mạnh hơn nữa.

"Việt Nam hóa" chiến tranh trên cơ sở của "Học thuyết Guam" không thể mang về thắng lợi quân sự cho Mỹ. Quân đội của chính quyền Việt Nam Cộng hòa không thể và không muốn chiến đấu với độ dũng cảm cần thiết để chiến thắng những người cộng sản.

Chính quyền R. Nixon không muốn đẩy mạnh việc kết thúc chiến tranh chỉ vì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tỏ ra cứng rắn, mà người Mỹ muốn mặc cả những điều kiện hòa bình có thể chấp nhận được.

Chính quyền Mỹ đã phải chịu sức ép từ quốc hội. Ngày 24 tháng Sáu 1970, Quốc hội Mỹ đã hủy bỏ "nghị quyết vịnh Bắc Bộ" và yêu cầu tổng thống đến cuối năm 1974 phải rút hết quân nhân Mỹ khỏi Việt Nam về nước. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo dõi sát các sự kiện nội bộ nước Mỹ. Hà Nội nhận thức rằng chính quyền R. Nixon dù thế nào cũng phải nhượng bộ, chỉ còn lại vấn đề thời gian. Và Hà Nội đã chờ đợi.

Tháng Mười 1971, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô N.V. Podgorny đã đến Hà Nội, khẳng định chủ trương của Liên Xô là tiếp tục giúp đỡ Hà Nội. Không có sự trợ giúp này thì các nhà lãnh đạo miền Bắc Việt Nam cũng đã chuẩn bị cho cuộc tấn công vào tháng Ba 1972, nhưng qua cuộc tấn công này đã có những biểu hiện của sự mất tinh thần, trong nhiều trường hợp đã rời bỏ vị trí. Nhằm đáp trả, Mỹ đã cho thả mìn phong tỏa các cảng miền Bắc Việt Nam và tiến hành chiến dịch ném bom miền Bắc Việt Nam. Liên Xô và Trung Quốc vẫn giúp đỡ Việt Nam, nhưng dè dặt, không có những bước đi quyết liệt đối với Mỹ - ở Bắc Kinh, người ta đắm chìm trong việc thảo luận về những triển vọng mở ra sau cuộc gặp thượng đỉnh Trung - Mỹ, còn ở Mátxcơva đang tiến hành công tác chuẩn bị cho chuyến viếng thăm của R. Nixon đến Liên Xô.

Đến tháng Một 1973, phía Mỹ đã đạt được nhận thức chung chính thức với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với những người cộng sản miền Nam Việt Nam, cũng như nhận thức chung bán chính thức với Liên Xô và Trung Quốc về những điều kiện thỏa hiệp. Mỹ chấp nhận bắt đầu rút quân và sẽ rút hết trong thời gian ngắn nhất. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cam kết kiềm chế không can thiệp vũ trang vào công việc của miền Nam Việt Nam, trong khi Trung Quốc và Liên Xô hứa sẽ cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm hạn chế khả năng sử dụng vũ lực để gây ảnh hưởng lên tình hình ở miền Nam Việt Nam. Chính quyền Mỹ đã phải rất khó khăn mới thuyết phục được chính quyền Sài Gòn - những người cảm thấy mình bị bỏ mặc cho số phận, chấp nhận mô hình như vậy, mà trên thực tế họ không nhận được sự đảm bảo từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và các du kích miền Nam Việt Nam. Ngày 27 tháng Một 1973, tại Pari, đại diện các bên Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, miền Nam Việt Nam, và những người cộng sản miền Nam Việt Nam đã ký kết hiệp định bốn bên về chấm dứt chiến tranh.

Mỹ cam kết rút quân khỏi Việt Nam, nhưng quân đội miền Bắc Việt Nam thì vẫn được phép ở lại trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Mặc dù chính quyền Sài Gòn vẫn giữ được chính quyền, đồng thời "Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam" của những người cộng sản cũng được công nhận là chính phủ ở miền Nam đất nước. Tháng Ba 1973, những lính Mỹ đã rút khỏi lãnh thổ Việt Nam. Sau đó, Liên Xô và Trung Quốc cũng giảm bớt viện trợ cho Việt Nam: năm 1973 chỉ bằng một nửa so với năm 1972, năm 1974 chỉ còn một phần ba năm 1973.

Tuy nhiên, đến cuối năm 1973, ở miền Nam Việt Nam sau những cuộc đàm phán bất thành về giải quyết tình hình, chiến sự lại bùng phát giữa chính quyền Sài Gòn với những người cộng sản. Mặc dù, cán cân về vũ khí, khí tài nghiêng về phía Sài Gòn, nhưng chế độ này đã mất chỗ dựa trong xã hội. Không những các Phật tử đòi liên hiệp với cộng sản, mà cả những người Công giáo - chỗ dựa truyền thống của chính quyền - cũng phát động chiến dịch chống chính quyền, buộc tội chính quyền là tham nhũng. Cơ hội để chính quyền miền Nam Việt Nam giữ được chính quyền giảm đi từng ngày, trong khi nguồn viện trợ không trông chờ được vào ai.

Tháng Mười một 1973, Quốc hội Mỹ thông qua một Đạo luật mới về quyền hạn chiến tranh (War Powers Act). Đạo luật này không cho phép chính quyền tiến hành các giải pháp quân sự về vấn đề Việt Nam và quyết định trong vòng 48 giờ, tổng thống phải thông báo cho Quốc hội về bất cứ quyết định nào về bố trí các lực lượng vũ trang ở nước ngoài và việc rút quân đội về nước nếu Quốc hội không phê chuẩn hành động đó. Tháng Tám 1974, Tổng thống R. Nixon buộc phải rời nhiệm sở vì vụ "bê bối Watergate", người kế nhiệm là J. Ford, nhưng J. Ford cũng không thuyết phục được Quốc hội chi thêm ngân sách để viện trợ cho chính quyền miền Nam Việt Nam.

PHẦN BỐN

GIAI ĐOẠN HAI CỦA TÌNH TRẠNG ỔN ĐỊNH TRONG THẾ ĐỐI ĐẦU: KHỦNG HOẢNG HÒA HOÃN VÀ SỰ TÁI LẬP THẾ ĐỐI ĐẦU LƯỠNG CỰC (1975 - 1985)

Vấn đề số 42

Sự hình thành các cơ chế điều chỉnh chính trị thế giới trong điều kiện "khủng hoảng năng lượng" (1973 - 1974)

Nội dung vấn đề:

→ "Cú sốc dầu mỏ" lần thứ nhất (1973) đã dẫn tới những hậu quả kinh tế và chính trị nào?

→ Các nước hậu công nghiệp đã áp dụng những biện pháp gì trong cuộc đấu tranh với những hậu quả của cuộc khủng hoảng năng lượng?

→ Đôla dầu mỏ đóng vai trò như thế nào trong quan hệ quốc tế sau "cú sốc dầu mỏ" lần thứ nhất?

"Cú sốc dầu mỏ" lần thứ nhất (1973) đã dẫn tới những hậu quả kinh tế và chính trị nào?

Thời kỳ cuối những năm 1960 đầu 1970, nhìn chung, được đánh giá là thời kỳ thế giới dịu bớt những căng thẳng trên cấp độ toàn cầu và theo khuynh hướng chính trị thế giới của châu Âu. Thực chất là lần đầu tiên trong quan hệ quốc tế của thế kỷ XX, nguyên tắc nguyên trạng đã được công nhận về tổng thể, mặc dù

vẫn còn có những khác biệt về hệ tư tưởng giữa phương Đông và phương Tây. Trên cơ sở thừa nhận tình hình như vậy đã diễn ra việc xích lại gần nhau giữa Liên Xô với các nước Tây Âu và Mỹ mà hệ quả là nguy cơ xung đột toàn cầu đã được giảm bớt và trở lại phương thức giải quyết tranh chấp thông qua đối thoại. Xu hướng mới này được gọi là (hòa hoãn) làm dịu căng thẳng thế giới hoặc gọi đơn giản là làm dịu.

Tuy việc hòa hoãn không loại trừ được khỏi thực tiễn thế giới những cuộc chiến tranh, xung đột, mâu thuẫn và khủng hoảng, nhưng cũng đẩy lùi được thế cân bằng bên miệng hố chiến tranh, đẩy lùi được những cuộc leo thang đối đầu, những mối đe dọa tương liên sử dụng vũ khí hạt nhân. Rõ nét nhất là những cuộc "đối đầu về quy chế", những hình thức đối đầu "mềm dẻo", mà trên thực tế không đe dọa bùng nổ xung đột hạt nhân.

Mặc dù còn có những bất đồng gay gắt riêng lẻ, nhưng trong suốt 11 năm kể từ sau khủng hoảng Caribê, không có trường hợp đối đầu nguy hiểm nào giữa Liên Xô và Mỹ. Thế giới đã củng cố được hình thức "ổn định trong thế đối đầu" - ổn định mà trong đó kết hợp những tính chất "đối đầu có trật tự" và hợp tác.

Cuộc suy thoái kinh tế thế giới nghiêm trọng nhất của nửa sau thế kỷ XX bắt đầu từ "cú sốc dầu mỏ" đầu tiên. Nó chưa thể so sánh được với cuộc "đại suy thoái" giai đoạn 1929-1933, nhưng trên thế giới đã xảy ra sự suy giảm cục diện kinh tế, ở một số nước tiên tiến đã có sự suy thoái sản xuất, nhịp độ tăng trưởng chậm (đôi khi đến điểm không) ở một số nước khác. Sự suy thoái toàn cầu tiếp diễn trong những năm 1974 và 1975, sau đó lặp lại ở quy mô nhỏ hơn vào những năm 1980 - 1982 do "cú sốc dầu mỏ" thứ hai.

Cuộc suy thoái những năm 1970 diễn ra trên phông nền cái gọi là khủng hoảng năng lượng. Nó biểu hiện ở chỗ khan hiếm dầu mỏ thì ít, mà ở giá dầu tăng vọt thì nhiều. Sự tăng giá này

đã khiến những nền sản xuất tiêu thụ nhiều năng lượng dầu không còn lợi nhuận. Đối với những quốc gia không có trữ lượng dầu mỏ, việc phát triển những nền sản xuất như vậy là hết sức bất lợi. Người ta phải đóng cửa sản xuất hoặc chuyển sang những nước khác. Đã phát sinh nhu cầu không những phải cải cách cơ cấu kinh tế ở các nước phát triển, mà còn phải định hướng lại sản xuất của thế giới nói chung theo hướng đưa các ngành sử dụng nhiều năng lượng và vật liệu sang các nước đang phát triển. Các nước này lại có cơ hội để công nghiệp hóa với sự giúp đỡ của các nước phát triển - những nước lại quan tâm đến việc "loại" các ngành sản xuất phải sử dụng nhiều năng lượng sang các quốc gia kém phát triển hơn.

Mặc dù việc làm dịu tình hình chính trị vẫn tiếp diễn, nhưng trong tâm trí các nhà chính trị, vấn đề kinh tế vẫn chiếm phần lớn hơn. Trong những điều kiện như vậy, sự "đối đầu về quy chế" mang tính sức mạnh, chính trị - quân sự mà Liên Xô và Mỹ đã thỏa thuận với nhau, đã chuyển hóa thành đối đầu về kinh tế và kỹ thuật quân sự một cách hòa bình. Quá trình chuyển hóa này mất gần 7 - 8 năm và kết thúc vào thời điểm phương Tây thoát ra khỏi cuộc suy thoái theo chu kỳ vào những năm 1980 - 1982.

Ý nghĩa của sự chuyển hóa này không phải rõ ràng ngay lập tức - các nhà phân tích và các nhân viên đặc trách là những người đầu tiên làm sáng tỏ bước quá độ của cuộc ganh đua Xô - Mỹ theo hướng mới, đã không vội vàng thông báo những kết luận của mình trước dư luận xã hội, trong khi những nhà chính trị nắm rõ tình hình đang diễn ra lại cho rằng không nên thể hiện sự am hiểu, để không cảnh báo sớm cho Liên Xô, nơi mà từ đó đáng phải chờ đợi những thách thức từ phía phương Tây.

Những tiến triển sâu sắc mà khó nhận thấy này vào giữa những năm 1970 đã bị khỏa lấp bởi những sự kiện nổi bật hơn: ở châu Âu, Hội nghị Helsinki sẽ phải kết thúc, phải tìm hiểu những vụ vi phạm nhân quyền ở Liên Xô, phải đẩy mạnh

đối thoại Xô - Mỹ. Ở ngoại vi thế giới đã xuất hiện nhiều xung đột. Mặc dù trong quan hệ quốc tế, những tiền đề cạnh tranh Xô - Mỹ đã chín muồi, nhưng bề ngoài có vẻ như khuynh hướng hòa hoãn đang "diễu hành chiến thắng".

Các nước hậu công nghiệp đã áp dụng những biện pháp gì trong cuộc đấu tranh với những hậu quả của cuộc khủng hoảng năng lượng?

Ngày 13 tháng Hai 1974, tại Oasinhtơn đã diễn ra hội nghị các nước tiêu thụ dầu mỏ, chủ yếu là Mỹ, Nhật Bản, Canađa, Na Uy và chín nước trong Cộng đồng châu Âu. Nhiệm vụ của hội nghị này là xác định và thỏa thuận các biện pháp cấp bách nhằm giảm thiểu mức độ phụ thuộc vào các nguồn cung cấp dầu của Arập bằng cách tích trữ nguồn nhiên liệu, dàn xếp việc cung cấp năng lượng lẫn nhau, phối hợp khai thác các nguồn năng lượng và các công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Sự quan tâm cũng tập trung vào việc ổn định hệ thống tài chính thế giới, hệ thống này đã quá tải do giá dầu tăng cao và sự chuyển hướng của các dòng tài chính quốc tế. Mỹ muốn phải thành lập quỹ bình ổn chung của các nước công nghiệp, cho phép rót tiền bù đắp khoản thâm hụt ngân sách quốc gia của các nước tiêu thụ dầu mỏ do việc tăng chi phí nhập khẩu dầu. Để thực hiện những mục tiêu này đã có đề nghị về việc thành lập một tổ chức mới - cơ quan năng lượng quốc tế.

Một số nước phương Tây muốn thể hiện tính độc lập đối với tình hình Trung Đông. Pháp và Nhật Bản là những nước đầu tiên tuyên bố về thái độ đúng mực của mình trước cuộc đấu tranh của các nước Arập chống xâm lược Ixraen. Ngày 4 tháng Ba 1974, các nước thuộc Cộng đồng châu Âu ra quyết định tự mình xác định lập trường đối với cuộc xung đột ở Trung Đông có tính đến ý kiến của các nước Arập. Trong vấn đề này, Anh và Pháp đã chú ý nhiều đến việc đa phương hóa các nguồn cung cấp dầu mỏ, cố gắng tìm kiếm những nhà cung cấp mới (Iran hoặc Inđônêxia).

Các nước Tây Âu, trước hết là Pháp, sau là Nhật Bản đã tỏ rõ thiện cảm thái quá đối với các nước Arập khiến Oasinhtơn bực bội. Nhưng Mỹ không chống lại những ý đồ muốn cải thiện quan hệ với Tổ chức các nước Arập xuất khẩu dầu mỏ (OAPEC) khi biết được điểm yếu của Pari và Tôkyô trước lệnh cấm vận Arập. Những khó khăn trong lĩnh vực cung cấp dầu đã đẩy cao những bất đồng trong hàng ngũ đồng minh của Mỹ.

Nhưng không cần phải thổi phồng ý nghĩa cấm vận. Các nhà xuất khẩu dầu Arập đã không phải trực tiếp bán dầu cho những nhà tiêu thụ mà thông qua tập đoàn dầu mỏ quốc tế bao gồm bảy công ty dầu mỏ lớn nhất ("bảy chị em"), trong đó có năm công ty là của Mỹ. Các nước Arập xuất khẩu dầu mỏ không thể theo dõi được là "các chị em" tuân thủ lệnh cấm đến đâu. Các công ty dầu mỏ xuyên quốc gia có thể đổi địa chỉ nhà cung cấp ngay khi tàu chở dầu của họ rời các cảng của các nước Arập. Ngoài ra, người Arập còn chịu thua thiệt từ việc cắt giảm xuất khẩu. Vì nguyên nhân này và nguyên nhân khác, tháng Ba 1974, lệnh cấm vận dầu mỏ chống Mỹ đã được dỡ bỏ. Trước đó, lệnh cấm vận chống lại các nước Tây Âu và Nhật Bản đã chấm dứt hiệu lực.

Cuối năm 1974, nhằm triển khai những nghị quyết của hội nghị tháng Hai, tại Oasinhtơn đã thành lập Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA). Tham gia tổ chức này có 13 nước - Mỹ, Canađa, Nhật Bản và hầu hết các nước thuộc Cộng đồng châu Âu. Các nước thuộc cơ quan này cố gắng phối hợp trong các vấn đề bình ổn giá dầu. Họ cần phải dự tính lượng dự trữ dầu cho 90 ngày tiêu thụ trong những tình huống nguy hiểm, để khi sử dụng lượng dầu dự trữ này sẽ hạn chế được nhu cầu về dầu và không để giá dầu bị đẩy lên quá nhanh. Trong thành phần, cơ quan này có bốn nước, sau này lại trở thành các nước xuất khẩu dầu mỏ - Canađa, Anh, Na Uy và Đan Mạch. Trong vấn đề chính sách giá, cơ quan này được xem là đối trọng với OPEC, điều này khiến các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ bực bội.

Vì vậy, Pháp - một quốc gia e dè các nước Árập - đã không tham gia chính thức vào cơ quan này cho mãi đến năm 2002, mặc dù vẫn hợp tác với cơ quan này theo từng hướng riêng biệt.

Sự gia tăng khó khăn kinh tế giữa những năm 1970 đã kích thích sự phối hợp trên diện rộng hơn nữa giữa các nước phương Tây hàng đầu. Tháng Sáu 1975, ở Rambouillet, ngoại ô Pari, lần đầu tiên diễn ra cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa các nhà lãnh đạo sáu cường quốc kinh tế lớn nhất của thế giới phương Tây - Mỹ, Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Anh và Italia. Mục đích hội nghị là soạn thảo cơ chế và các hướng đi căn bản cho sự phối hợp nỗ lực của các nước phương Tây nhằm khắc phục những khó khăn trước mắt, trước hết là những khó khăn về kinh tế.

Mặc dù, vấn đề ổn định cung cấp dầu mỏ được xem là cái cớ để diễn ra cuộc gặp, song cuộc thảo luận đã sớm chuyển sang vấn đề phối hợp kinh tế vĩ mô. Nhờ thành công của hội nghị nên các đại biểu quyết định sau một năm lại gặp nhau lần nữa. Từ năm 1977, hội nghị các nước công nghiệp hàng đầu (có cả Canađa tham gia) được quyết định tiến hành thường niên. "Nhóm G7" được hình thành, theo thời gian, nhóm này trở thành cơ chế quan trọng nhất điều chỉnh hệ thống thế giới.

Đôla dầu mỏ đóng vai trò như thế nào trong quan hệ quốc tế sau cú sốc dầu mỏ" lần thứ nhất?

Những khoản thu khổng lồ từ việc xuất khẩu dầu mỏ mà các nước Arập thu được sau khi nâng giá dầu cũng không thể đầu tư có hiệu quả ở ngay chính các nước Arập. Những nền kinh tế này không thể nuốt trôi được khối lượng đầu tư đó. Mặc dù thực hiện nhiều dự án trị giá và tiếng tăm, kể cả việc xây dựng hạ tầng cơ sở, nhưng các khoản tích lũy của các chủ dầu mỏ Arập địa phương cũng không mang lại lợi nhuận. Vì vậy, các chủ tư bản dầu mỏ đem gửi tiền vào các ngân hàng phương Tây, trước tiên là Thụy Sĩ. "Tiền dầu" tràn vào châu Âu,

tại đây, thông qua các hệ thống ngân hàng châu Âu, chúng biến thành "tiền châu Âu" và bắt đầu quay vòng theo các kênh chu chuyển thế giới dưới hình thức đầu tư vào các nước khác trên thế giới. "Tiền dầu" dư thừa làm giảm nhẹ điều khoản tín dụng quốc tế, trong đó có cả việc cấp tín dụng cho các nước chậm phát triển.

Những khoản đầu tư của Arập vào Mỹ và các nước Tây Âu bắt đầu tăng lên. Ở những nước này, vào những năm 1970, tồn tại những cộng đồng người Arập. Ở Mỹ, những cộng đồng này tăng nhanh sau việc tự do hóa luật nhập cư Mỹ những năm 1970. Tiền dầu Arập chảy vào Mỹ và các nước khác theo các kênh quan hệ thân nhân, được đem ra đầu tư không phải trên danh nghĩa là thể nhân và pháp nhân nước ngoài, mà trên danh nghĩa các công dân Mỹ và các công ty do họ thành lập. Về mặt pháp lý, những công ty này đã đăng ký với tư cách là các công ty Mỹ theo quốc tịch của các chủ sở hữu chúng, nhưng trên thực tế lại là của người nước ngoài xét theo nguồn gốc tiền vốn mà công ty đăng ký. Tiền dầu Arập đã "thay đổi tính dân tộc".

Về quan hệ kinh tế - tài chính, sự quay vòng "tiền dầu" là có lợi cho các nước phương Tây. Dưới hình thức tái đầu tư, các nước này đã được nhận lại những khoản tiền đã chi ra để nhập khẩu dầu Arập. Nhưng trong quan hệ chính trị, hậu quả của việc tiền dầu "quay trở lại" Mỹ và các nước phương Tây khác là không giống nhau. Dần dà qua năm tháng, người ta nhận ra rằng, chẳng hạn, trong nội bộ nền kinh tế Mỹ, "tiền dầu Arập" đã thúc đẩy việc hình thành khu vực tư bản, có khả năng trở thành nguồn tài chính nhằm duy trì các tổ chức sắc tộc mà không phải bao giờ cũng là chính thống đối với nước Mỹ.

Từ nửa sau những năm 1970, ở Mỹ và hàng loạt các nước Tây Âu xuất hiện khu vực "kinh tế tiền dầu". Về mặt pháp lý, khu vực này không khác bất cứ một khu vực kinh tế địa phương nào khác (của Mỹ, Anh, Pháp, v.v.), nhưng xét về

huyết thống, nó lại gắn liền với Đông Arập và thực tế nó được điều khiển bởi các cộng đồng và các nhóm người gốc Arập. Khu vực này đã trở thành cơ sở để hình thành các cơ cấu lobby mà chúng ra sức đại diện cho những quyền lợi của các cộng đồng "Arập dầu mỏ" tương ứng trong hệ thống quyền lực của những nước "tiếp nhận".

Những kim tự tháp quyền lợi "Arập dầu mỏ" được bắt đầu từ những công ty nhỏ và từ bất cứ hội văn hóa nào của những người xuất thân từ Đông Arập. Những kim tự tháp này bao gồm các công ty có tư cách pháp lý chuyên phục vụ cho quyền lợi của các cộng đồng tương ứng và bảo đảm về pháp luật cho những người xuất thân từ các nước Arập. Luật pháp tự do của nước Mỹ cho phép các đại diện của các cộng đồng "Arập dầu mỏ" tìm được chỗ đứng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội ở Mỹ, điều này khiến những nét chính ban đầu về sự hiện diện "dầu mỏ - kinh tế" Arập ở Mỹ ngày càng trở nên mờ nhạt. Tuy nhiên, ở cấp độ các quan hệ văn hóa - tư tưởng và tâm lý - chính trị, "khu vực Arập dầu mỏ" của các nền kinh tế phương Tây vẫn gắn kết với các nước có nguồn gốc đã cung cấp cho nó những khoản tiền ban đầu. Xung quanh khu vực này đã hình thành một mạng lưới các tổ chức sắc tộc khác nhau về tính chất, mà hoạt động của một bộ phận của chúng đã gây hại cho nền an ninh quốc gia Mỹ.

Việc quay vòng một khối lượng "tiền dầu" trong những thập niên gần đây đóng vai trò kích thích việc hình thành mạng lưới ngân hàng xuyên quốc gia. Đến cuối thế kỷ XX, các ngân hàng xuyên quốc gia đã bắt đầu mất quan hệ với các chính phủ "quốc gia" xét theo địa bàn hoạt động của các văn phòng điều hành cơ bản, sau khi tự thân trở thành một lực lượng tương đối độc lập trong các quan hệ quốc tế mà những quyền lợi của nó có thể đi ngược lại với quyền lợi của từng quốc gia.

Vấn đề số 43

Sự hình thành mạng lưới quan hệ đối tác của Liên Xô với các nước châu Phi. Mở rộng sự hiện diện chính trị - quân sự của Liên Xô trên thế giới

Nội dung vấn đề:

→ Sự mở rộng đối ngoại Xôviết nửa sau những năm 1970 phát triển dưới hình thức nào?

→ Mạng lưới quan hệ đối tác của Liên Xô với các nước châu Phi xuất hiện như thế nào? Phản ứng của cộng đồng quốc tế ra sao?

→ Mức độ sâu sắc trong mâu thuẫn Xô - Mỹ ở châu Phi có những hình thức biểu hiện nào? Chiến tranh ở vùng Sừng châu Phi kết thúc ra sao?

Sự mở rộng đôi ngoại Xôviết nửa sau những năm 1970 phát triển dưới hình thức nào?

Sau 10-12 năm, nếu như chủ đề châu Âu chiếm ưu thế trong các chương trình nghị sự các quan hệ Xô - Mỹ thì trong nửa cuối những năm 1970, những vấn đề ngoài châu Âu lại chiếm vị trí nổi bật. Báo chí trong nước và ngoài nước nổi lên vấn đề gây tranh cãi: các nhà lãnh đạo Xôviết nhận thức đến mức nào khi vi phạm nguyên trạng ở ngoại biên hệ thống thế giới. Về nguyên tắc, Mátxcơva không thấy cần thiết phải đặt lên vai mình gánh nặng hợp tác với Mỹ ở những điểm xa xôi trên hành tinh, ở đó Liên Xô không có những quyền lợi kinh tế căn bản và những điểm đó cũng không có ý nghĩa then chốt đối với quốc phòng Liên Xô. Nhưng cái cách lý giải có vẻ hợp lý như vậy, thường chiếm ưu thế sau cuộc khủng hoảng Caribê, rõ ràng là không thống nhất, đặc trưng cho giới lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Liên Xô. Cho dù Liên Xô có khuynh hướng nhận thức thế nào đi nữa đối với lôgích nguyên trạng, đối với "cuộc cách mạng", thì những cuộc chính

biến hoặc những biến cố nội bộ khác trong một thế giới đang phát triển vẫn tạo ra sức hấp dẫn cho các nhà lãnh đạo để họ vận dụng vào việc tăng cường ảnh hưởng Xôviết và nâng cao uy tín của Liên Xô.

Nhờ những sự trùng hợp hoặc nhờ ý thức hệ mà Liên Xô bắt đầu củng cố vị thế ở những khu vực mà Mỹ cũng coi là điểm hết sức nhạy cảm. Từ nửa cuối những năm 1970, Liên Xô đã thiết lập được hàng loạt những cứ điểm và các điểm qua lại của các chiến hạm trên biển Đỏ - ở Xômali (1975, cảng Berbera), ở Êtiôpia (1977, cảng Massava) và ở Nam Yêmen (cảng Aden và đảo Sokotra). Những điểm này cho phép Liên Xô thiết lập một cơ cấu yếu trong việc hoạch định dự án sức mạnh quân sự của mình trên những cung đường quan trọng sống còn của Mỹ trong việc chuyên chở dầu từ Trung Đông về Mỹ. Điều này thể hiện chiến lược quân sự biển mới của Liên Xô, xem xét trước việc xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh, có khả năng so sánh với sức mạnh hải quân Mỹ và tạo mối đe dọa đối với Mỹ từ bất cứ điểm nào trên đại dương. Chiến lược này đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống các căn cứ quân sự ở nhiều điểm khác nhau trên thế giới.

Điều này không làm cho cán cân chiến lược nghiêng về phía Liên Xô so với Mỹ. Nhưng đây là cách đưa sự hiện diện quân sự của Xôviết vào một khu vực vốn là địa bàn quyền lợi quan trọng sống còn của phương Tây. Những bước đi của Liên Xô được nhìn nhận là đầy quan ngại trong bối cảnh quan hệ của Mỹ với các nước Arập đi xuống, sau đó là với Iran, tại quốc gia mà năm 1979, chế độ thân Oasinhtơn của Quốc vương Mohammed Reza đã bị lật đổ. Những vết rạn giữa các siêu cường lớn dần.

Mạng lưới quan hệ đối tác của Liên Xô với các nước châu Phi xuất hiện như thế nào? Phản ứng của cộng đồng quốc tế ra sao?

Những mâu thuẫn Xô - Mỹ thời kỳ này bắt đầu lan sang châu Phi. Sau cuộc đụng độ ở Cônggô đầu những năm 1960, những vấn đề của châu Phi không còn thu hút sự chú ý của giới

lãnh đạo Xôviết nữa, ngoại trừ những gì liên quan đến phần Arập ở châu Phi. Nhưng từ cuối những năm 1960, các nhà lãnh đạo Xômali bỗng nhiên lại tỏ ra quan tâm đến việc hợp tác với Mátxcơva. Quốc gia độc lập trẻ tuổi này ra đời năm 1960 nhờ việc thống nhất thuộc địa cũ của Anh là Xômali thuộc Anh và vùng đất thuộc địa cũ của Italia là Xômali thuộc Italia. Vùng đất này, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, được sự đồng ý của Liên hợp quốc, đã có một thời gian thuộc quyền quản lý của Chính phủ Italia. Xômali là một nước nghèo nàn, lạc hậu, vẫn còn cơ cấu bộ tộc - bộ lạc và không có những truyền thống mang tính quốc gia. Các bộ tộc địa phương có khuynh hướng ly khai, điều này đe dọa chia rẽ đất nước.

Năm 1969, sau một cuộc đảo chính, người lên nắm chính quyền là thiếu tướng Mohamed Siad Barre. Lãnh tụ mới này cho rằng, không thể áp dụng một thể chế dân chủ ở Xômali, vậy nên ông nghiêng về việc xây dựng một chế độ quyền lực mạnh. Ông đã thiết lập quan hệ hữu nghị với Liên Xô, vì nhìn thấy nơi đây hình mẫu của một quốc gia mà ông muốn xây dựng. Ngày 11 tháng Bảy 1974, Xômali đã ký kết hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Liên Xô thời hạn 20 năm (hiệp ước này đến năm 1977 bị hủy bỏ). Liên Xô bắt đầu giúp đỡ Xômali về kinh tế và quân sự.

Sau cuộc đảo chính, các bộ tộc địa phương không có vị trí trong chính phủ trung ương, vì vậy họ không chịu phụ thuộc vào trung ương. Xung đột vũ trang bắt đầu. Chính phủ Xômali sử dụng nguồn viện trợ của Liên Xô để chống lại phe đối lập. Chế độ Xômali tạm thời là đối tác chủ yếu của Liên Xô ở châu Phi. Đất nước này tuyên bố là quốc gia "định hướng xã hội chủ nghĩa".

Những quốc gia trẻ ở phần phía Nam lục địa này, nơi đế chế thuộc địa Bồ Đào Nha sụp đổ, bất ngờ bắt đầu bộc lộ mối quan tâm muốn phát triển theo bước Xômali và cũng nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô.

Ngày 27 tháng Bảy năm 1970, nhà độc tài Bồ Đào Nha A. Salazar qua đời (81 tuổi). Thay thế ông là Thủ tướng Marcel Cajetan vào

tháng Mười hai cùng năm đó, đã tuyên bố về ý định dành cho các thuộc địa của Bồ Đào Nha chế độ tự trị và chia sẻ cho họ số ghế trong nghị viện Bồ Đào Nha. Điều này đã thôi thúc các phong trào chống Bồ Đào Nha ở các thuộc địa châu Phi, và những phong trào đấu tranh giành độc lập bắt đầu. Ngày 25 tháng Tư 1974, ở Bồ Đào Nha đã nổ ra đảo chính do một nhóm quân nhân có tinh thần dân chủ thực hiện ("cách mạng hoa cẩm chướng"). Chính phủ mới đã công nhận độc lập của các thuộc địa Bồ Đào Nha ở châu Phi - Môdămbích, Ănggôla, Quần đảo Cáp Ve (Kabo-Verde), Xao Tômê & Prinxipê.

Môdămbích là một trong những nước lạc hậu nhất, phần lớn công nhân Môdămbích sang làm thuê cho nước láng giềng Nam Phi, thu nhập ngân sách chỉ bao gồm các khoản phí trung chuyển qua lãnh thổ Môdămbích và các cảng biển những khối lượng vàng khai thác được ở Nam Rôdêdia[1], vì nước này không có đường ra biển.

Tầng lớp dân nghèo Môdămbích và binh lính các đơn vị vũ trang địa phương rất nhạy cảm với nội dung tuyên truyền cánh tả. Vì vậy, sau khi Môdămbích được trao trả độc lập, ngày 25 tháng Sáu 1975, Mặt trận giải phóng Môdămbích (FRELIMO) dưới các khẩu hiệu tả khuynh lên nắm chính quyền. Trong nước xảy ra hỗn loạn. 100 ngàn người da trắng chạy khỏi Môdămbích, trong 12 triệu dân chỉ còn lại 80 bác sĩ. Do lo sợ nạn "xuất khẩu cách mạng", năm 1976, Nam Rôdêdia đã đóng cửa biên giới với Môdămbích khiến Môdămbích thất thu khoản trung chuyển. Liên Xô và Trung Quốc đã gửi hàng cứu trợ cho Môdămbích. Góp phần cứu trợ còn có các nước phương Tây, một phần là để duy trì những công cụ gây ảnh hưởng đến chính phủ ở Maputô.

Chính phủ mới của Môdămbích ủng hộ việc thành lập các đơn vị du kích Nam Phi theo đường lối nghị viện dân tộc Phi

---

1. Tên gọi trước đây của Dimbabuê, bị Anh chiếm vào thế kỷ XIX - *BT*.

mà bị cấm ở Nam Phi. Chính phủ đã cho các đơn vị này đóng quân trên lãnh thổ Môdămbích. Nhằm trả đũa, Nam Phi giúp đỡ các lực lượng đối lập Môdămbích hoạt động chống chính phủ FRELIMO - lực lượng kháng chiến dân tộc Môdămbích.

Tình hình Ănggôla phức tạp hơn. Đất nước giàu có này là nhà xuất khẩu cà phê lớn, có các mỏ dầu và kim cương. Ănggôla tiếp giáp với Namibia, xét về ý nghĩa, Ănggôla vừa là đồng minh, vừa là kẻ thù của Nam Phi.

Sau khi giành được độc lập vào tháng Tư 1975, ở Ănggôla có ba tổ chức lực lượng vũ trang hoạt động - đó là Liên minh dân tộc vì độc lập hoàn toàn Ănggôla (UNITA), Mặt trận giải phóng dân tộc Ănggôla (FNLA) và Phong trào nhân dân giải phóng Ănggôla (MPLA). Nam Phi đặt hy vọng vào tổ chức thứ nhất bởi Pretôria đánh giá đây là tổ chức ôn hòa và hy vọng trong trường hợp UNITA lên cầm quyền, Pretôria sẽ không ủng hộ du kích Namibia.

Nhóm thứ hai giành được sự ủng hộ của các nước Tây Âu, Mỹ và Daia[1]. Những nước này cũng đưa ra lý giải như Nam Phi, nhưng không muốn hành động cùng với Nam Phi. Nếu nhận được sự hỗ trợ từ bên ngoài, tổ chức này có thể tạo dựng được một sức mạnh chính trị nghiêm túc. Chính quyền Mỹ đã thử hỗ trợ cho tổ chức này theo tuyến đặc nhiệm, tuy nhiên đến tháng Mười một 1975, ngân quỹ dành cho nó đã cạn kiệt.

Tổ chức thứ ba - MPLA - là tổ chức "mácxít" và "tả khuynh". Họ nhận viện trợ của Cuba và Liên Xô. Theo đề nghị của MPLA, các chỉ đạo viên Cuba đã đến Ănggôla để đào tạo cán bộ - sĩ quan cho lực lượng cánh tả Ănggôla.

Trước tiên, một chính phủ liên hiệp lâm thời được thành lập trong nước. Nhưng giữa ba tổ chức này bắt đầu có sự tranh giành

---

1. Năm 1971, Cônggô đổi tên thành Cộng hòa Daia. Tháng 8-1992, Daia đổi lại tên nước thành Cộng hòa Cônggô. Từ tháng 5-1997, Cộng hòa Cônggô đổi tên thành Cộng hòa dân chủ Cônggô - *BT*.

lẫn nhau, trong quá trình này, UNITA và FNLA đã liên minh lại với nhau chống MPLA. Từ tháng Mười 1975, Chính phủ Nam Phi bắt đầu viện trợ quân sự cho tổ chức liên minh này, nhưng lại chuyển các chuyến hàng quân sự vào lãnh thổ Ănggôla ở những vùng mà các đơn vị MPLA kiểm soát.

Cuba cũng tăng cường viện trợ cho đồng minh của mình. Liên Xô rất thiện chí trong quan hệ hợp tác Cuba - Ănggôla, nhưng tỏ ra thận trọng và "ủy thác lại" cho Cuba vai trò tích cực trong việc giúp đỡ phe cánh tả Ănggôla. Mùa thu 1975, số lượng quân nhân Cuba ở Ănggôla đã lên tới mấy ngàn người. Chẳng bao lâu sau người ta mới vỡ lẽ ra rằng, hàng viện trợ của Cuba được chuyển tới Ănggôla bằng tàu Liên Xô. Tháng Mười một 1975, các đơn vị MPLA đã chiếm được thủ đô Luanđa, đẩy lùi các lực lượng đối lập đến những vùng giáp ranh với Nam Phi. Tháng Ba 1976, chính phủ trung ương đã kiểm soát được hầu hết lãnh thổ đất nước.

Chế độ cánh tả lên nắm quyền ở Ănggôla đã khiến các quốc gia láng giềng lo ngại. Xung đột nội bộ Ănggôla đã mang tính chất quốc tế. Trong nước có gần 20 ngàn cố vấn Cuba. Tháng Mười 1976, Hiệp ước Liên Xô - Ănggôla về hữu nghị và hợp tác đã được ký kết, trên cơ sở đó, Liên Xô bắt đầu cung cấp vũ khí cho Ănggôla.

Việc hình thành quan hệ đối tác với Xômali, Môdămbích và Ănggôla đã đặt gánh nặng về kinh tế cho Liên Xô, trong khi Liên Xô lại không được hưởng lợi gì. Việc mở rộng mạng lưới các nước vệ tinh đã khiến những nguồn lực còn hạn chế của Liên Xô bị phân tán, bị tách khỏi những nhu cầu phát triển nội tại. Gánh nặng viện trợ cho các nước châu Phi thêm phần nặng hơn khi nhóm nhận viện trợ lại có thêm một nước nghèo nhất châu Phi - Êtiôpia.

Năm 1974, những quân nhân Êtiôpia đã thực hiện một cuộc đảo chính nhằm lật đổ nhà vua Hailé Seslassié I. Ông bị tống giam và một năm sau đó bị sát hại một cách bí mật. Từ tháng

Mười một 1974, chính quyền trong nước tập trung trong tay Mengistu Hailé Mariam. Ông này đưa quân đến tỉnh khởi nghĩa Eritoria và tuyên bố tiến hành công cuộc cải cách ruộng đất ở Êtiôpia, mà theo ông, nó có thể giúp nông dân khỏi bị mất mùa. Ban lãnh đạo mới tuyên bố những khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa và khẳng định rằng sẽ đặt ra nhiệm vụ phát triển theo "con đường xã hội chủ nghĩa". Tháng Ba 1975, nước này chính thức mang tên "Êtiôpia xã hội chủ nghĩa". Mátxcơva và La Habana tỏ thái độ đồng cảm với những sự kiện này.

Cuộc nổi dậy ở Eritoria, mặc dù về cơ bản, đã bị dập tắt, nhưng thực chất đã trở thành đấu tranh vũ trang một cách có hệ thống chống lại chính quyền. Các đơn vị quân khởi nghĩa Eritoria đã ẩn náu tại những vùng đi lại hết sức khó khăn và từ đó họ đấu tranh cho độc lập của tỉnh. Eritoria là một tỉnh vùng biên ở Êtiôpia, có đường thông ra biên giới các quốc gia khác và có đường thông ra biển. Đó là điều cho phép quân ly khai Eritoria nhận được viện trợ nước ngoài.

Sự xuất hiện trong một thời gian ngắn ở châu Phi bốn chế độ thân Liên Xô đầy tiềm năng đã khiến phương Tây lo ngại. Liên Xô cho rằng, họ có quyền giúp đỡ các chính phủ hữu hảo châu Phi, cho dù các nước đó có tiến hành đường lối chống phương Tây đi nữa. Mỹ tin tưởng rằng, Liên Xô hành động như vậy là vi phạm nhận thức chung của hai bên về việc duy trì nguyên trạng toàn cầu và lợi dụng sự yếu kém tạm thời của Mỹ để chiếm lấy những căn cứ địa - chính trị mới. Oasinhtơn bắt đầu buộc tội Liên Xô là "xét lại", là khôi phục ý đồ bá quyền thế giới.

Mức độ sâu sắc trong mâu thuẫn Xô - Mỹ ở châu Phi có những hình thức biểu hiện nào? Chiến tranh ở vùng Sừng châu Phi kết thúc ra sao?

Năm 1977, lần đầu tiên sau vấn đề Việt Nam, Liên Xô và Mỹ lại bị cuốn vào cuộc đối đầu gián tiếp liên quan đến cuộc chiến tranh ở "thế giới thứ ba" - xung đột giữa Êtiôpia theo

Thiên chúa giáo với Xômali theo đạo Hồi chỉ vì một tỉnh của Êtiôpia là Ogaden. Vùng đất hoang hóa, nghèo khổ này nằm trên biên giới giữa hai nước, phần lớn bộ tộc *Issa* theo đạo Hồi, có nguồn gốc Xômali định cư và sinh sống ở đây. Người *Issa* ở Xômali là một trong những nhóm dân cư đông đúc nhất. Những kẻ nổi dậy ở Ogaden nhận được sự hỗ trợ quân sự từ phía quân đội thường trực ở Xômali. Giữa Êtiôpia và Xômali bắt đầu có những cuộc đọ súng nhỏ, sau đó chuyển sang những hoạt động quân sự quy mô. Chiến tranh Êtiôpia - Xômali bắt đầu.

Liên Xô rơi vào tình thế khó xử: hai nước lâm vào chiến tranh là hai nước mà Liên Xô đã xây dựng quan hệ đồng minh. Việc hòa giải không thành nên đã xuất hiện vấn đề là phải lựa chọn giữa hợp tác với Êtiôpia hay với Xômali. Chế độ Êtiôpia đã tiến hành công cuộc cải cách ruộng đất triệt để, gây ấn tượng sâu sắc hơn cả cách mạng. Họ cũng quá tích cực trong việc xây dựng "chủ nghĩa xã hội". Các nhà quân sự Xôviết cho rằng, tiềm năng gây ảnh hưởng của Êtiôpia ở châu Phi sẽ lớn hơn của Xômali. Cuối cùng, Xômali là quốc gia chủ động trong cuộc xung đột này. Mátxcơva cho rằng, việc liên minh với Êtiôpia là quan trọng hơn. Liên Xô cùng với Cuba đã viện trợ quân sự cho nước này. Để trả đũa, năm 1977, Chính phủ Xômali của ông Ziyad Barre tuyên bố chấm dứt Hiệp ước Xômali - Liên Xô ký năm 1974 và không cho phép các chiến hạm của Liên Xô ra vào cảng Berbera như trước nữa. Tiếp sau đó, nhà lãnh đạo Xômali quay sang cầu cứu Mỹ và Mỹ cho rằng có khả năng giúp được Xômali, tuy nhiên sự giúp đỡ này vẫn chưa đủ.

Ngày 20 tháng Mười một 1978, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Liên Xô - Êtiôpia đã được ký kết và khối lượng hàng viện trợ của Liên Xô cho Êtiôpia đã tăng lên. Thay vì địa điểm ra vào cho tàu thuyền ở Xômali, Liên Xô đã lập được căn cứ ở cảng Massaoua trên lãnh thổ tỉnh Eritoria thuộc Êtiôpia. Nhờ sự giúp đỡ của Mátxcơva và La Habana, Êtiôpia đã giành chiến thắng, lấy được Ogaden và đến cuối năm 1978, quân Xômali buộc phải

rút lui. Chiến tranh giữa Êtiôpia và Xômali những năm 1977-1978 là cuộc xung đột điển hình thời kỳ chiến tranh lạnh. Sự can dự của Mátxcơva và Oasinhtơn vào cuộc chiến tranh này bắt nguồn từ sự ganh đua giữa Liên Xô và Mỹ nhằm giành quyền kiểm soát những tuyến đường vận chuyển chiến lược chạy dọc qua vùng Sừng châu Phi.

Về vấn đề viện trợ cho Xômali, ở Oasinhtơn đã nảy sinh những bất đồng sâu sắc. Ngoại trưởng Cyrus Roberts Vance phản đối việc cung cấp viện trợ cho chính phủ của Ziyad Barre, cho rằng không cần thiết dù chỉ là gián tiếp tham gia vào cuộc đối đầu này với Liên Xô, trong khi sắp phải đàm phán với Liên Xô chuẩn bị cho hiệp định SALT-II.

Ở châu Phi, mạng lưới quan hệ đối tác của Liên Xô với các chế độ hướng cánh tả đã được hình thành. Những nước tham gia chính theo hướng này là Ănggôla, Êtiôpia (vị trí mà trước đây thuộc về Xômali) và Môdămbích. Ngày 31 tháng Ba năm 1977, Liên Xô cũng đã ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Môdămbích.

Vấn đề số 44

Hệ thống vấn đề quyền con người và ảnh hưởng của nó đến quan hệ Xô - Mỹ và quá trình toàn châu Âu

Nội dung vấn đề:

→ Vì sao năm 1974 lại xuất hiện "quãng nghỉ" trong quan hệ Xô - Mỹ? Những bất đồng trong vấn đề quyền con người đóng vai trò như thế nào ở đây?

→ Vì sao và bằng cách nào chính quyền của Tổng thống Mỹ lại đấu tranh bảo vệ quyền con người trên khắp thế giới, lấy đó làm một trong những ưu tiên quan trọng nhất trong đường lối đối ngoại của Mỹ?

→ Quá trình toàn châu Âu gây ra những hậu quả gì ở các nước xã hội chủ nghĩa vào thời điểm triệu tập cuộc gặp Bengrát của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu?

→ Những nguyên nhân nào thúc đẩy các quốc gia châu Âu triệu tập cuộc gặp Madrid của Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu (tháng Mười một 1980)? Cuộc gặp đã kết thúc như thế nào?

Vì sao năm 1974 lại xuất hiện "quãng nghỉ" trong quan hệ Xô - Mỹ? Những bất đồng trong vấn đề quyền con người đóng vai trò như thế nào ở đây?

Năm 1974, chính quyền của Đảng Cộng hòa là đối tượng bị chỉ trích trong tất cả mọi vấn đề đường lối, kể cả đối ngoại. Đường lối hòa dịu trong quan hệ với Liên Xô được gọi là thiếu suy nghĩ, còn các hiệp ước với Liên Xô được coi là bất lợi đối với Mỹ. Do cảm nhận đang đánh mất sự ủng hộ xã hội, phe Cộng hòa tỏ ra hết sức thận trọng, lo ngại việc tiếp tục gây căng thẳng trong quan hệ với Quốc hội.

Tổng thống Gerald Ford đã thử dấn bước vào những cuộc đàm phán với Liên Xô. Ngày 24 tháng Mười một 1974, đã diễn ra cuộc gặp mặt giữa G. Ford và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô L.I. Brezhnev tại Vladivostok. Kết thúc cuộc gặp, hai bên đã ký được một bản tuyên bố khẳng định các thông số cho hiệp ước tương lai Xô - Mỹ về hạn chế vũ khí tiến công. Vòng hai các cuộc đàm phán về hạn chế vũ khí chiến lược (SALT-II) dự kiến sẽ kết thúc trước cuối năm 1975, sau đó sẽ tiến tới một loạt các cuộc thảo luận tiếp theo (SALT-III). Những thỏa thuận năm 1974 đã không thể đạt được. Đối thoại Xô - Mỹ bị gián đoạn. Sự đổ vỡ các thỏa thuận về những vấn đề kinh tế Xô - Mỹ đã khiến quan hệ trở nên căng thẳng.

Ngay từ tháng Mười 1972, Liên Xô và Mỹ đã ký kết hiệp ước thương mại và tín dụng, theo đó, các bên dành cho nhau quy chế tối huệ quốc trên cơ sở tương trợ. Đồng thời, một hiệp ước về điều chỉnh thanh toán giữa hai nước theo hình thức *lend-lease* cũng đã được đặt bút ký - nghĩa là Mỹ thực hiện việc cung cấp, viện trợ cho Liên Xô trong thời kỳ

Chiến tranh thế giới thứ hai[1]. Trước năm 2000, Liên Xô đã phải trả cho Mỹ 722 triệu đôla. Mùa thu 1974, những hiệp ước này được trình lên Quốc hội thông qua. Trong suốt quá trình xem xét những hiệp ước này, Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ Henri Jackson đã đưa ra tuyên bố, trong đó ông trình bày những sự kiện minh họa cho hiện thực kìm hãm ở Liên Xô trong những vấn đề di tản của những công dân có ý muốn rời bỏ Liên Xô. Đặc biệt đã chỉ ra việc những nhà cầm quyền Xôviết, năm 1972, đã thực thi điều khoản bồi hoàn bắt buộc đối với những công dân nộp đơn xin rời bỏ Liên Xô, bồi hoàn những khoản chi phí học đại học ở Liên Xô mà trước đó họ được nhận miễn phí. Bài phát biểu của thượng nghị sĩ đã biến thành lời kết án hùng hồn đối với Ban lãnh đạo Xôviết về vi phạm quyền con người, trước hết là quyền được tự do rời khỏi đất nước của mình và tự do quay trở lại.

Phần then chốt trong bài nói của Henri Jackson là đề nghị sửa đổi Đạo luật thương mại 1974 (Trade Act of 1974), theo đó, quy chế tối huệ quốc trong thương mại chỉ được áp dụng đối với những nước cộng sản phù hợp với những tiêu chí tuân thủ quyền tự do của công dân và quyền con người, kể cả quyền xuất dương. Tại hạ viện, một đề nghị tương tự cũng được đưa ra bởi Nghị sĩ Charles Vanik. Về sau, hai đề nghị này đã được gọi là "Luật sửa đổi Jackson-Vanik", đặt theo tên của cả hai tác giả. Về nguyên tắc, luật sửa đổi này có tính phổ quát và có thể đụng chạm đến mọi quan hệ của Mỹ, không chỉ với Liên Xô, mà cả với Trung Quốc hoặc các nước xã hội chủ nghĩa khác. Nhưng trong bối cảnh mùa thu 1974, trước hết, đạo luật này

---

1. Chương trình Lend-lease (cho vay - cho thuê) được cụ thể hóa bằng đạo luật Lend-lease ngày 11-3-1941 cho phép Tổng thống Roosevelt chuyển giao, cho mượn, cho thuê mọi tài sản cần thiết cho chiến tranh, từ thực phẩm, súng ống, đạn dược, tàu bè... và các dịch vụ khác cho các nước đang tham gia cuộc chiến có lợi cho an ninh của Hoa Kỳ - *BT*.

nhằm vào việc làm mất ý nghĩa của bản Hiệp ước thương mại Xô - Mỹ 1972 đối với Liên Xô. Cuộc chiến xung quanh việc thông qua luật sửa đổi này đã làm dấy lên bầu không khí bê bối đối với toàn bộ hệ thống quan hệ Xô - Mỹ.

Tuy nhiên, trước năm 1974, Mátxcơva cũng đã nới lỏng những quy định xuất dương một cách chậm chạp, nhưng rõ rệt. Nếu như trong năm 1970, con số người được phép rời khỏi Liên Xô chỉ là vài trăm, thì đến năm 1973 đã có 35 ngàn người được cấp phép. Các nhà lãnh đạo Xôviết và đích thân L.I. Brezhnev cũng nghiêng về hướng giải quyết vấn đề xuất dương trên cơ sở thỏa thuận không chính thức với Mỹ.

Đại bộ phận những người rời khỏi Liên Xô thời đó là những người Do Thái. Sự bùng nổ làn sóng di tản khỏi Liên Xô có liên hệ với những cuộc chiến tranh Arập - Ixraen. Năm 1967 và 1973, chính sách đối ngoại của Liên Xô về vấn đề lưu vong của người Do Thái khá căng thẳng. Chính phủ Ixraen và các lãnh đạo Tổ chức Sionit[1] toàn thế giới đã cố gắng lôi kéo những di dân rời khỏi Liên Xô đến Ixraen bằng cách trả những khoản tiền lớn cho công cuộc di dân này. Một điều rõ ràng là hơn một nửa số người chính thức rời khỏi Liên Xô theo thị thực nhập cảnh của Ixraen, trên thực tế đã đi sang Mỹ và các nước Tây Âu. Nhưng trên thực tế cũng có một phần kiều dân di cư tới Ixraen, trở thành bổ sung cho quân đội nước này. Các nước Arập đã thông báo cho phía Liên Xô về việc ra đi của "những người Do Thái Xôviết" sẽ có tác động củng cố sức mạnh quân sự của Ixraen.

Những người của Đảng Dân chủ cần một vụ bê bối. Thượng nghị sĩ Henri Jackson ở khắp nơi đều nhắc đi nhắc lại yêu cầu phải tăng số lượng người hàng năm rời khỏi Liên Xô lên tới 60 ngàn. Các tổ chức Do Thái ở Mỹ cũng hùa theo Jackson. Vì nhiều lý do khác nhau mà các tổ chức này quan tâm đến dòng người Do Thái đổ vào Ixraen cũng như đến Mỹ. Nguyên một chiến dịch cổ động rầm rộ, được phát động xung

---

1. Tổ chức Sionit hay còn gọi là Tổ chức Do Thái - *BT*.

quanh cuộc tranh luận về danh sách những người xin tị nạn, nay đã mang tính chất thách thức đối với Mátxcơva. Các thượng nghị sĩ Mỹ chỉ ra rằng, cần phải giải quyết như thế nào các vấn đề có liên quan đến quyền lực nội bộ trong Chính phủ Xôviết. Đỉnh điểm của vụ bê bối này là ngày 13 tháng Mười hai năm 1974, khi "Luật sửa đổi Jackson-Vanik" được thông qua. Tháng Một 1975, Liên Xô tuyên bố hủy bỏ Hiệp ước thương mại Xô - Mỹ 1972 và đình hoãn việc trả tiền theo chương trình Lend-lease, mà Liên Xô vẫn thực hiện trong những năm 1972 - 1974. "Luật sửa đổi Jackson-Vanik" cho đến nay vẫn chưa bị dỡ bỏ[1].

Vì sao và bằng cách nào chính quyền của Tổng thống Mỹ lại đấu tranh bảo vệ quyền con người trên khắp thế giới, lấy đó làm một trong những ưu tiên quan trọng nhất trong đường lối đối ngoại của Mỹ?

Tháng Mười một 1976, Đảng Cộng hòa bị thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống. Tổng thống mới là ứng viên Đảng Dân chủ J. Carter. Ông đã bổ nhiệm Zbignew Brzezinski vào chức cố vấn an ninh quốc gia. Là một người sùng đạo mãnh liệt, tổng thống với tư cách là nhà chính trị đã được nhào nặn dưới ảnh hưởng của trường phái "đạo đức luận chính trị". Ông phủ định những người Cộng hòa là "khuyển nho", "thực dụng", "vô nguyên tắc", mà theo quan điểm của ông, những người Cộng hòa đã thể hiện những điều này trong những quan hệ với Liên Xô. Điều không hài lòng chủ yếu của tân tổng thống đối với các bậc tiền nhiệm là ở chỗ chỉ vì đắm đuối với những toan tính chính trị - quân sự mà họ đã quên mất đạo lý, chỉ vì việc ký kết các hiệp ước về kiểm soát vũ khí mà họ đã bỏ qua những giá trị về tự do và quyền con người.

Những người Dân chủ lên nắm quyền giữa lúc làn sóng bất bình của cử tri đối với thói vô liêm sỉ mà chính quyền tiền nhiệm

---

1. Tổng thống Barack Obama từng công bố rằng, trong năm 2012, một ưu tiên của ông là tìm cách để Quốc hội Mỹ thông qua một dự luật hủy việc áp dụng luật sửa đổi Jackson - Vanick đối với Nga - *BT*.

đã thể hiện khi vi phạm nguyên tắc cạnh tranh chính trị cá nhân. Trong cuộc vận động bầu cử, J. Carter đã vạch trần các đối thủ bằng cách lấy đạo lý, công bằng và luật pháp để đối lập với thứ chính trị của họ. Đối với người đứng đầu chính quyền mới, thành tố đạo đức là bộ phận căn bản của cương lĩnh mà ông có ý định thực hiện trong nước cũng như trên trường quốc tế.

Zbigniew Brzezinski đã có ảnh hưởng đến Tổng thống J. Carter. Xuất thân trong một gia đình Ba Lan lưu vong, được giáo dục theo tinh thần lý tưởng đấu tranh giải phóng chống chế độ Sa hoàng Nga, có khuynh hướng xem xét đại bộ phận những sự kiện quốc tế thông qua lăng kính giải phóng Ba Lan thoát khỏi ảnh hưởng của Nga/Xôviết, mà Brzezinski quy kết đó là "những ham muốn đế chế tự nhiên" bành trướng sang phía Tây. Ông hiểu những nhiệm vụ đối ngoại của Mỹ là phải đối chọi những ý đồ của Liên Xô muốn mở rộng ảnh hưởng của mình trên thế giới và gây tác động đến khuynh hướng ly tâm trong nội bộ "khối Xôviết". Lôgích này ít có điểm chung với khái niệm "nguyên trạng toàn thế giới" mà H. Kissinger và R. Nixon đã bảo vệ, mà nó giống cách nói hùng hồn của J.F. Dulles - không phải dọa, cứ dùng vũ khí hạt nhân.

Dưới thời J. Carter, những nhân vật có can dự các cuộc đàm phán Xô - Mỹ đều có tư tưởng truyền bá về sự "kết nối" (linkage), được ngầm hiểu là tiến tới thỏa thuận giữa Mỹ và Liên Xô trong lĩnh vực quân sự gắn với việc thảo luận những vấn đề bảo vệ quyền con người. Phía Mỹ giữ lập trường cứng rắn trong vấn đề này sau sự việc năm 1977, khi Liên Xô bắt giam hàng loạt thành viên "các nhóm Helsinki" và việc viện sĩ A.D. Sakharov gửi cho Tổng thống J. Carter một bức thư với yêu cầu chú ý đến các sự kiện vi phạm nhân quyền ở Liên Xô. Trong nội bộ chính quyền Đảng Dân chủ cũng nổ ra xung đột về vấn đề này giữa Ngoại trưởng Cyrus Vance, người cho rằng, nhiệm vụ đối ngoại chủ yếu của chính quyền là giải quyết các vấn đề chính trị - quân sự, với Zbigniew Brzezinski cho rằng,

vấn đề bảo vệ nhân quyền là quan trọng hơn. Tổng thống J. Carter bị dao động giữa hai nhân vật chủ chốt, nhưng ông thường nghiêng về phía ủng hộ Zbigniew Brzezinski.

Điểm nhấn trong chủ đề bảo vệ nhân quyền được xem là đặc trưng trong đường lối của J. Carter không những đối với riêng Liên Xô mà cả các nước Đông Âu. Chính quyền Mỹ có thái độ phủ định đối với mọi chế độ trấn áp con người, kể cả những chế độ thân thiện với Mỹ. Oasinhtơn đã gây áp lực lên các chính phủ chuyên chính Hàn Quốc, buộc họ phải nhượng bộ phe đối lập và sẵn sàng chuyển giao quyền lực cho các nhà chính trị dân sự nếu không Mỹ đe dọa từ bỏ cam kết bảo vệ Hàn Quốc và sẽ rút hết quân đội ra khỏi bán đảo Triều Tiên. Năm 1997, một quyết định về vấn đề này đã được thông qua, tuy nhiên, đến năm 1979, lại bị hủy bỏ. Mỹ cũng đã có những động thái tương tự như vậy đối với nhà độc tài Philíppin - Tổng thống F. Marcos, đòi ông này phải tiến hành bầu cử tự do và có những nhượng bộ phe đối lập. Chính quyền Mỹ tỏ thái độ phê phán ngay cả với chế độ quân chủ ở Iran.

Giữa những năm 1970, Mỹ đã nâng chủ đề quyền con người lên cấp độ chủ đề quốc tế lớn, ngang hàng với những vấn đề kiểm soát vũ khí, bảo đảm nguồn năng lượng và thúc đẩy sự phát triển của các nước non trẻ mới được giải phóng. Đó chính là công lao quốc tế của chính trị gia J. Carter. "Mặt trái" trong đường lối của J. Carter là đánh mất những thành quả trong lĩnh vực ổn định hóa quan hệ giữa phương Đông và phương Tây. Việc Mỹ siết chặt những cách tiếp cận đối với quyền con người đã nới rộng phạm vi bất đồng quan điểm giữa Mátxcơva và Oasinhtơn. "Tinh thần hòa hoãn" tan thành mây khói.

Quá trình toàn châu Âu gây ra những hậu quả gì ở các nước xã hội chủ nghĩa vào thời điểm triệu tập cuộc gặp Bengrát của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (CSCE)?

Theo các điều khoản của Hiệp ước Hội nghị về an ninh và

hợp tác châu Âu diễn ra tại Helsinki thì Hội nghị này phải được tiếp tục, sau khi đã quy ước cuộc gặp tiếp theo vào năm 1977, tại Bengrát. Nhưng ngay khi chuẩn bị, cũng như trong quá trình tiến hành từ ngày 4 tháng Mười 1977 đến hết ngày 9 tháng Ba 1978, đã nổ ra cuộc tranh luận về vấn đề luận giải các thỏa thuận trong Hiệp ước Helsinki. Hội nghị đã phải phân tích kinh nghiệm thực hiện các điều khoản của văn bản này, tổng kết lại và định ra những bước đi tiếp theo trong việc hợp tác. Tranh luận khởi đầu từ cấp độ đánh giá. Về phía Liên Xô, trong các thỏa thuận Helsinki thì quan trọng nhất là những thỏa thuận trong "lẵng thứ nhất" (hòa bình và ổn định). Đối với các nước phương Tây - là các vấn đề nhân đạo và quyền công dân ("lẵng thứ ba").

Chính vì vậy, các chuyên gia Xôviết coi trọng việc đề cập những thành tựu hòa hoãn trong lĩnh vực chính trị - quân sự, trong khi các nước phương Tây coi trọng việc vi phạm nhân quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa và nhu cầu cấp thiết phải đưa ra bảo đảm về nhân quyền ở tất cả các nước châu Âu. Điều cuối cùng này được ngầm hiểu là phải có những thay đổi trong luật pháp quốc gia ở những nước Đông Âu và Liên Xô, phải soạn thảo và áp dụng các văn bản dưới luật nhằm tạo khả năng cho công dân các nước xã hội chủ nghĩa thực sự được sử dụng những quyền hạn của mình.

Các nước xã hội chủ nghĩa không muốn thay đổi luật pháp, và để đáp lại những phê phán nói trên, họ chỉ ra nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ đã được ghi trong hiệp ước. Đại biểu các nước xã hội chủ nghĩa đã căn cứ theo Hiến pháp của nước mình và việc thiếu cơ sở pháp lý đối với việc áp dụng các chuẩn mực mà những đại diện phương Tây đang cố gắng thông qua. Nhằm trả đũa, những ý kiến phê phán về các bản Hiến pháp lại được viện ra. Điều đó chỉ làm cuộc tranh luận thêm căng thẳng. Cuộc gặp Bengrát, trên thực tế, đã không đạt được kết quả chính trị nào. Các bên chỉ giải quyết

được một số vấn đề riêng biệt và thỏa thuận về việc tiến hành ở giai đoạn tiếp theo của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu sẽ diễn ra tại Madrid vào năm 1980.

Những hậu quả chính yếu nhất của cuộc gặp Bengrát không liên quan trực tiếp với nó. Những cuộc thảo luận trong những năm 1974 - 1978 đã chỉ ra cho giới lãnh đạo Xôviết thấy được sự không phù hợp giữa các điều khoản trong Hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa với các chuẩn mực của châu Âu, cũng như với các thỏa thuận Helsinki và các công ước quốc tế mà Liên Xô đã tham gia từ cuối những năm 1960. Mặc dù theo chủ nghĩa bảo thủ, nhưng Mátxcơva cũng thấy cần thiết phải tuân thủ, dù chỉ là hình thức, những gì mà Mátxcơva chính thức thừa nhận là chuẩn mực quốc tế. Không thể không cân nhắc những ý kiến này, ngày 7 tháng Mười 1977, đúng vào ngày khai mạc hội nghị tại Bengrát, Liên Xô đã thông qua bản Hiến pháp mới thay cho Hiến pháp "Stalin" 1936.

Bản Hiến pháp mới này đã phần nào mở rộng các điều khoản đề cập các quyền cơ bản của công dân Xôviết, và về mặt thuật ngữ, đã được chỉnh sửa có tính đến các văn bản quốc tế. Nhưng bản Hiến pháp mới không thay đổi những nguyên tắc cơ bản của chế độ Xôviết. Hơn nữa, khác với bản Hiến pháp trước, bản Hiến pháp mới này bao gồm điều khoản về vai trò "lãnh đạo và chỉ đạo" của Đảng Cộng sản Liên Xô trong xã hội Xôviết (Điều 6). Mặc dù chấp nhận giảm bớt sự áp đặt, song giới tinh hoa Xôviết đã bắt đầu đề phòng việc duy trì quyền lực.

Trong bản Hiến pháp mới cũng xuất hiện một điều khoản về việc ở Liên Xô, trong những năm dưới chính quyền Xôviết, đã hình thành một "nhất thể lịch sử mới - nhân dân Xôviết" và đã xây dựng nên một "nhà nước toàn dân" (Điều 1). Theo bước Liên Xô, vào giữa những năm 1970, hàng loạt các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng đã thông qua những bản Hiến pháp mới được soạn thảo theo bản Hiến pháp Xôviết kiểu mẫu. Hoàn toàn không để ý đến những quan điểm nhân đạo của công cuộc hòa hoãn là điều

không thể. Về mặt khách quan, điều này đã mở rộng phạm vi quyền hạn đối với việc bảo vệ quyền công dân của mình.

Những nguyên nhân nào thúc đẩy các quốc gia châu Âu triệu tập cuộc gặp tại Madrid Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (tháng Mười một 1980)? Cuộc gặp đã kết thúc như thế nào?

Việc quan hệ Xô - Mỹ xấu đi, khu vực ngoại biên quốc tế mất ổn định đã gây lo ngại đối với các nước châu Âu. Họ dự tính về sự lan truyền tình trạng bất ổn từ các khu vực xa xôi của thế giới sẽ vào châu Âu. Sự bất bình tăng lên ở Ba Lan và nỗi sợ hãi trước khả năng can thiệp của Liên Xô vào nước này đã khiến những lo ngại ấy càng thêm có cơ sở. Ngay ở Liên Xô, tình hình cũng đã thay đổi. Tháng Một 1980, nhà bảo vệ nhân quyền Xôviết A.D. Sakharov bị lưu đày khỏi Mátxcơva đến thành phố Gorki. Mátxcơva siết chặt chính sách về các vấn đề kiều dân. Số lượng thị thực cấp cho những người có nguyện vọng đến Ixraen ở Liên Xô đã giảm từ 21 ngàn/năm 1980 xuống còn có 2 ngàn /năm 1982, trong khi năm 1979 là 51 ngàn.

Các nước châu Âu muốn kìm giữ Liên Xô trong thế đối thoại với phương Tây nhằm loại trừ khả năng xảy ra những hành động không thể lường trước từ phía Liên Xô. Vì vậy, mùa thu 1980, các nước phương Tây đã quyết định triệu tập cuộc gặp thường kỳ trong khuôn khổ Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu tại Madrid. Những cuộc gặp như thế này đã trở thành công cụ đối thoại thường xuyên giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa về các vấn đề tồn tại ở châu Âu.

Cuộc gặp kéo dài gần ba năm và kết thúc vào tháng Chín 1983. Chương trình nghị sự của hội nghị xác định sự cần thiết phải thảo luận việc thực hiện các thỏa thuận trong khuôn khổ Hiệp ước 1975. Cũng như cuộc gặp ở Bengrát, cuộc thảo luận hết sức căng thẳng lại liên quan đến vấn đề nhân quyền, lần này, các đại biểu phương Tây gắn với việc vi phạm đã diễn ra ở Ba Lan.

Đoàn đại biểu Liên Xô đã không ngăn được cuộc thảo luận trong cuộc gặp về chủ đề bảo vệ nhân quyền. Tại cuộc gặp ở Madrid đã bắt đầu hình thành một liên minh không chính thức của đa số các nước thành viên Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu về những vấn đề bảo vệ nhân quyền. Mục đích của liên minh này là ngăn việc Liên Xô từ chối không tuân thủ các thỏa thuận Helsinki và bằng cách này giữ cho chính sách châu Âu của Mátxcơva theo đúng tuyến tự hạn chế mình trong khuôn khổ đạo lý, nếu không nói là luật pháp - chính trị, mà năm 1975, đã ràng buộc Liên Xô bằng cái giá cho những nhượng bộ trong vấn đề về nguyên trạng lãnh thổ. Tuy tỏ thái độ một cách không tin tưởng đến quá trình toàn châu Âu sau năm 1975, nhưng đồng thời các nhà lãnh đạo Liên Xô cũng phải so sánh các hành vi của mình với các chuẩn mực hành vi đã được thống nhất mang tính quốc tế.

Mùa thu 1983 được coi là thời kỳ căng thẳng toàn thế giới, có thể so sánh với tình hình cuối những năm 1940. Tiếp tục đối thoại toàn châu Âu là điều không thể được, bởi nó đã trở thành cuộc tranh cãi không thể hòa hoãn lẫn nhau. Tháng Chín 1983, cuộc gặp tại Madrid kết thúc. Các văn bản tổng kết không đả động đến quan hệ chính trị - quân sự giữa phương Đông và phương Tây, bởi những nghị quyết hội nghị phải được thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, trong khi các bên đối lập, trên thực tế, đã không tìm được tiếng nói chung. Trong văn bản tổng kết, những vấn đề được chú ý nhiều là bảo vệ nhân quyền, vấn đề nhân đạo và kinh tế. Nghị quyết hội nghị tại Madrid phản ánh ý kiến của đa số các nước châu Âu, nhưng đối lập với lập trường của Liên Xô.

Tuy nhiên, đoàn Liên Xô cũng dè dặt, không có ý định tẩy chay hội nghị này. Hội nghị toàn châu Âu, tạm thời, vẫn là kênh đối thoại Đông - Tây duy nhất. Theo nghị quyết của hội nghị Madrid, tháng Một 1984, tại Stockholm, đã diễn ra hội nghị về

các biện pháp lòng tin ở châu Âu. Trong khuôn khổ hội nghị này, các đoàn của các khối đối lập sẽ có điều kiện thảo luận những vấn đề ngăn không để cho châu Âu bị lôi cuốn vào chiến tranh. Mặc dù những cuộc hội đàm trong phạm vi hội nghị Stockholm diễn ra nặng nề, nhưng chính sự kiện diễn ra các cuộc thảo luận đã làm giảm tình trạng căng thẳng quốc tế. Hội nghị Stockholm kéo dài đến tháng Chín 1986.

Vấn đề số 45

Vai trò của Việt Nam ở Đông Dương. Các cuộc xung đột giữa Trung Quốc và Việt Nam, xung đột Campuchia

Nội dung vấn đề:

→ Việc thống nhất Việt Nam diễn ra như thế nào? Vì sao tình hình Đông Dương lại trở nên căng thẳng?

→ Vấn đề Campuchia và xung đột Trung - Việt nảy sinh như thế nào và vì sao?

Việc thống nhất Việt Nam diễn ra như thế nào? Vì sao tình hình Đông Dương lại trở nên căng thẳng?

Thắng lợi trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ và chế độ cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tác động đến chính sách đối ngoại của Việt Nam, điều này, chẳng bao lâu sau, đã dẫn đến những cuộc xung đột với các nước láng giềng. Quan hệ Việt Nam - Campuchia chưa bao giờ là đơn giản. Người đứng đầu nhà nước Campuchia, Hoàng thân Norodom Sihanouk, đã khéo léo xử sự giữa tất cả các bên trong xung đột Việt Nam. Trong nước, "Khmer đỏ" thổi bùng việc tuyên truyền chống chính phủ - những người cộng sản Campuchia chịu ảnh hưởng của tư tưởng Mao, nhưng Norodom Sihanouk không dám truy nã họ vì sợ làm phương hại đến quan hệ với Trung Quốc. Đồng thời, ông cũng lo ngại cả hai chế độ ở Việt Nam (cộng sản và chống cộng) và cố gắng để không xảy ra đôi co với Oasinhtơn.

Giới lãnh đạo Campuchia công phẫn trước sự khơi mào chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam năm 1965 nên đã quyết định trục xuất các công dân Mỹ ra khỏi đất nước. Nhưng vào thời điểm này, Trung Quốc bắt đầu tăng cường viện trợ cho Khmer đỏ, còn Khmer đỏ lại tích cực hơn nữa trong việc chống chính phủ. Lo sợ cộng sản làm đảo chính, năm 1967, Sihanouk cho rằng tốt nhất là nên bình thường hóa quan hệ với Oasinhtơn.

Nhưng Mỹ yêu cầu Campuchia phải có biện pháp triệt tiêu các căn cứ mà Việt Nam thiết lập trên lãnh thổ Campuchia. Chính quyền Sihanouk quyết định không tham gia xung đột với Việt Nam và chấp nhận sự hiện diện của Việt Nam ở đất nước mình. Điều đó lý giải vì sao, tháng Ba 1970, tại Phnôm Pênh đã nổ ra cuộc đảo chính và Sihanouk bị lật đổ. Mỹ vội vàng công nhận chính phủ mới, đứng đầu là Lon Nol. Lon Nol ra lệnh đóng cửa biên giới với Việt Nam và yêu cầu Hà Nội rút tất cả các đơn vị Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Campuchia. Lon Nol không thể dùng sức mạnh để thúc ép yêu cầu. Ở Campuchia bắt đầu xảy ra đụng độ vũ trang giữa các lực lượng vũ trang Việt Nam và Campuchia.

Liên Xô công nhận chính phủ mới ở Campuchia, mặc dù vẫn tiếp tục giữ quan hệ không chính thức với Sihanouk, lúc này đang ở Bắc Kinh. Tháng Năm 1970, Sihanouk tuyên bố thành lập "chính phủ thống nhất dân tộc" lưu vong, bao gồm những đại diện "Khmer đỏ"...

Cuối năm 1973, sau khi quân đội Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, sau những cuộc đàm phán bất thành giữa những người cộng sản và chính quyền Việt Nam cộng hòa về việc giải quyết những yêu sách của cả hai bên, chiến tranh vẫn tiếp tục. Mặc dù ưu thế vũ khí nghiêng về phía Sài Gòn, nhưng chính quyền không có sự hậu thuẫn trong xã hội. Không chỉ những Phật tử chống lại chính quyền, mà cả những tín đồ Công giáo vốn trước kia là chỗ dựa của chính quyền miền Nam Việt Nam. Ngày 1 tháng Năm 1975, các lực lượng cộng sản

miền Nam và miền Bắc Việt Nam đã giải phóng Sài Gòn. Về hình thức, chính quyền ở miền Nam được chuyển giao cho "Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam".

Hai tuần trước đó, ngày 17 tháng Tư 1975, các lực lượng thân Trung Quốc của "Khmer đỏ" ở Campuchia đã lật đổ Lon Nol. Lãnh đạo nhà nước lúc bấy giờ là Pol Pot. Tất cả các nhà ngoại giao của những nước đã công nhận chế độ trước đây, kể cả Liên Xô, đều bị trục xuất khỏi Phnôm Pênh.

Việc miền Nam Việt Nam được giải phóng và việc thiết lập chế độ cộng sản ở Campuchia đã phá vỡ thế quân bình bền vững trong chính phủ liên hiệp của Lào. Tháng Năm 1975, tại thủ đô Viêng Chăn đã nổ ra những cuộc đấu tranh quần chúng chống lại các phe phái bảo thủ trong chính phủ. Dưới áp lực của Pathết Lào, các bộ trưởng bảo thủ đã bị loại khỏi nội các, và chính quyền đã được chuyển giao cho các lực lượng cách mạng.

Năm 1974, lợi dụng sự yếu kém của các lực lượng miền Nam Việt Nam, quân đội Trung Quốc đã chiếm một số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa mà cả Hà Nội và Sài Gòn đều coi là thuộc lãnh thổ Việt Nam. Tháng Tư 1975, quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã giành phần lớn những đảo còn lại.

Nhưng vấn đề trầm trọng nhất trong quan hệ Trung - Việt là tình hình Campuchia.

Do thấy trước những rạn nứt gia tăng trong quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, giới lãnh đạo Việt Nam đã có ý định cảnh báo trước Trung Quốc. Tháng Chín 1975, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn sang thăm chính thức Bắc Kinh. Trong quá trình chuyến viếng thăm, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã có cuộc gặp với Mao Trạch Đông. Nhưng cuộc hội đàm đã kết thúc không thành công khi được biết rằng, Hà Nội không sẵn sàng cùng với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lên án đường lối của Liên Xô. Những kết quả trong chuyến viếng thăm của Lê Duẩn tới Mátxcơva vào tháng Mười năm đó lại được xem như sự tương phản. Mátxcơva hứa sẽ tăng

cường viện trợ cho Việt Nam, còn Việt Nam phải lên tiếng ủng hộ chính sách hòa hoãn.

Đối với biểu hiện tình đoàn kết Xô - Việt, Trung Quốc ra tuyên bố tháng Mười một 1975 về những yêu sách đối với toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Đáp lại, phía Việt Nam cho công bố bản đồ, mà ở đó Hoàng Sa và Trường Sa đã được ghi nhận là một phần lãnh thổ Việt Nam.

Trong khi đó, hai miền Nam Bắc của Việt Nam bắt đầu hội nghị hiệp thương chuẩn bị điều kiện tiến tới thống nhất đất nước. Tháng Sáu 1976, Việt Nam tiến hành bầu cử, ngày 12 tháng Sáu 1976, trên cơ sở nghị quyết của cơ quan lập pháp mới được bầu chọn, miền Nam Việt Nam đã được thống nhất với miền Bắc. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất đã được thành lập với thủ đô là Hà Nội.

Vấn đề Campuchia và xung đột Trung - Việt nảy sinh như thế nào và vì sao?

Những cuộc chạm súng biên giới từ năm 1974 đến 1977 giữa các lực lượng Campuchia và Việt Nam đã trở thành xung đột với việc sử dụng vũ khí hạng nặng. Tháng Mười hai 1977, hai nước đã cắt đứt quan hệ ngoại giao. Xung đột tiếp diễn và đe dọa trở thành một cuộc chiến tranh toàn diện.

Năm 1978, tình hình căng thẳng gia tăng với lý do Liên Xô tăng cường cung cấp kỹ thuật quân sự cho Việt Nam, còn Trung Quốc cung cấp cho Campuchia. Tháng Bảy 1978, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được kết nạp vào khối SEV[1]. Tháng Mười một 1978, Hiệp ước hòa bình và hữu nghị Xô - Việt đã được ký kết, trong đó ghi nhận Liên Xô sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam trên cơ sở dài hạn. Một lần nữa, sự kiện này khiến Trung Quốc nghi ngờ. Thêm vào đó là vấn đề người Hoa

---

1. Hội đồng Tương trợ kinh tế, hay còn gọi là Tổ chức hợp tác kinh tế của các quốc gia thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1949 - 1991 - *BT*.

(gần một triệu người) bị trục xuất khỏi Việt Nam với lý do là năm 1978, Việt Nam tiến hành chiến dịch đấu tranh với các phần tử tư bản chủ nghĩa (con buôn, tiểu thương), mà đại bộ phận những người này là người Hoa.

Tháng Mười hai 1978, Việt Nam tuyên bố thành lập "mặt trận thống nhất cứu quốc" ở nhiều vùng của Campuchia, nơi quân đội Việt Nam đồn trú. Tháng Một 1979, Phnôm Pênh bị bao vây - thực chất là do các lực lượng vũ trang Việt Nam tiến hành với sự tham gia của những kiều dân lưu vong Campuchia ở Việt Nam. Quyền lực của chính phủ thân Việt Nam đã được thiết lập. Đất nước được tuyên bố là Cộng hòa nhân dân Campuchia. Việc đưa quân của Việt Nam vào Campuchia được Trung Quốc hiểu là có ý đồ loại bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á và là bước chuẩn bị cho việc thành lập khối thân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Việt Nam. Oasinhtơn cũng lý giải các sự kiện tương tự như vậy. Sự hiện diện của quân đội Việt Nam ở Campuchia đã biến thành vấn đề quốc tế nghiêm trọng.

Tháng Một 1979, nhà lãnh đạo Trung Hoa Đặng Tiểu Bình có chuyến viếng thăm chính thức nước Mỹ để tham gia vào nghi lễ chính thức thiết lập quan hệ Trung - Mỹ. Theo các tài liệu ghi nhớ, trong quá trình các cuộc đàm đạo ở Oasinhtơn, Mỹ đã đưa ra cách hiểu cho Trung Quốc rằng một hành động quân sự thị uy của Trung Quốc nhằm "trừng phạt" Việt Nam về việc Việt Nam đưa quân vào Campuchia sẽ không làm phương hại quan hệ Mỹ - Trung, nếu nó chỉ mang tính chất "phòng vệ". Có điều không rõ là mỗi bên hiểu hành động "phòng vệ" là như thế nào.

Ngày 17 tháng Hai 1979, quân đội Trung Quốc tràn vào Việt Nam, tiến thẳng vào thị xã Lạng Sơn. Việt Nam nộp đơn lên Liên hợp quốc tố cáo Trung Quốc xâm lược. Liên Xô tuyên bố ủng hộ Việt Nam, đồng thời cung cấp viện trợ quân sự khẩn cấp. Trong suốt một tháng chiến tranh Trung - Việt

(17 tháng Hai - 17 tháng Ba 1979), Mỹ lảng tránh việc ủng hộ Trung Quốc, chỉ tuyên bố một cách hình thức với lập trường trung lập: chính quyền Mỹ yêu cầu rút toàn bộ quân đội Việt Nam ra khỏi Campuchia và rút toàn bộ quân đội Trung Quốc ra khỏi Việt Nam. Trên báo chí không có một đánh giá thống nhất nào về lập trường này. Nhiều tác giả cho rằng, về bản chất vấn đề, Mỹ ủng hộ Trung Quốc bằng cách gửi cảnh báo đến Liên Xô chống lại việc tấn công Trung Quốc từ phương Bắc. Một số tác giả khác lại chỉ ra rằng, Oasinhtơn đoạn tuyệt với đường lối của Trung Quốc, vì Trung Quốc đã không trình bày được việc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam với tư cách là biện pháp phòng vệ.

Sự hiện diện của quân đội Việt Nam đã không bảo đảm cho sự ổn định tình hình ở Campuchia. Các khu vực dọc biên giới với Thái Lan vẫn nằm dưới sự kiểm soát của Khmer đỏ và có khả năng thiết lập căn cứ trên lãnh thổ Thái Lan dựa vào viện trợ của Trung Quốc. Thái Lan và Trung Quốc đã hợp tác trong việc tổ chức các lực lượng chống chính phủ ở Campuchia, mặc dù phần lớn các nước vừa và nhỏ ở Đông Á lên án chính sách của Việt Nam trong vấn đề Campuchia, nhưng đồng thời cũng tỏ thái độ phản đối Khmer đỏ - là những kẻ phải chịu trách nhiệm vì hàng triệu người là nạn nhân của nạn khủng bố chống "các phần tử tư bản chủ nghĩa" ở Campuchia trong những năm tháng Khmer đỏ nắm chính quyền (1975 - 1978).

Ngoài Khmer đỏ, từ năm 1981, bên lãnh thổ Thái Lan còn có những hoạt động vũ trang của các lực lượng cánh hữu của Mặt trận dân tộc giải phóng nhân dân Khmer do Son Sen đứng đầu, trong đó có những thành phần ủng hộ chế độ đã bị lật đổ năm 1970 của Lon Nol. Nhóm cuối cùng là nhóm kháng chiến Campuchia riêng rẽ do Norodom Sihanouk làm đại diện. Tuy nhiên, Norodom Sihanouk chỉ làm các động tác chính trị chứ không có hành động quân sự chống lại chính phủ ở

Phnôm Pênh. Dựa vào sự ủng hộ của các nước ASEAN, tháng Sáu 1982, Sihanouk thành lập chính phủ liên hiệp của nước Campuchia dân chủ ở Cuala Lămpơ dưới quyền lãnh đạo của ông và có sự tham gia của các đại diện nhóm Son Sen và Khmer đỏ. Kể từ thời điểm đó, ở Campuchia đã diễn ra cuộc đấu tranh chống chính phủ dưới ngọn cờ liên hiệp với sự giúp đỡ của Trung Quốc, Thái Lan và Mỹ.

Vấn đề số 46

Sự hình thành quan hệ "tam giác" Xô - Mỹ - Trung và tình hình Đông Á cuối thập niên 1970

Nội dung vấn đề:

→ Những hậu quả quốc tế chính sau Hiệp ước hòa bình và hữu nghị Nhật - Trung (1978) là gì?

→ Quan hệ "tam giác" Xô - Mỹ - Trung được hình thành như thế nào?

Những hậu quả quốc tế chính sau Hiệp ước hòa bình và hữu nghị Nhật - Trung (1978) là gì?

Sự phát triển "thụt lùi" hợp tác Xô - Mỹ ở những khu vực ngoại diên của hệ thống thế giới đã dẫn đến việc chính quyền Mỹ đưa ra ý tưởng cần thiết phải gây sức ép đối với Liên Xô từ các điểm ngoại vi của hệ thống thế giới, những nơi mà không hiểu vì lý do gì Liên Xô vẫn chưa thể có được vị thế thuận lợi. Một trong những điểm đó là Viễn Đông. Ván bài lợi dụng những mâu thuẫn Xô - Trung và Xô - Nhật được xem là nét đặc thù của ngoại giao Mỹ trong khoảng giữa những năm 1970 - 1980.

Chính phủ Trung Quốc vừa tính đến việc kích động Tôkyô sau khi Tôkyô thất bại trong ý đồ thỏa thuận với Mátxcơva về vấn đề lãnh thổ năm 1973, vừa đề nghị phía Nhật Bản ký với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không chỉ hiệp ước hòa bình, mà cả hiệp ước về đối tác. Bắc Kinh hiểu được rằng, giới kinh doanh

Nhật Bản rất quan tâm đến quan hệ kinh tế, họ cho rằng thị trường Trung Quốc là thị trường tiềm năng. Nhận thấy tình hình không ổn định trong lĩnh vực cung cấp dầu mỏ sau năm 1973, Chính phủ Trung Quốc hứa hẹn sẽ giải quyết ổn thỏa việc cung cấp dầu mỏ của mình cho Nhật Bản.

Giới lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã đạt được chấp thuận của Tôkyô về việc đưa vào văn bản các điều khoản đề cập Trung Quốc và Nhật Bản sẽ lên tiếng đấu tranh chống lại sự bá quyền của bất kỳ quốc gia nào ở Viễn Đông. Ban lãnh đạo Trung Quốc muốn gắn xu hướng chống Xôviết vào cách lý giải luận đề này. Trong tuyên bố chung Thượng Hải 1972, Trung Quốc và Mỹ cũng đã đưa ra tuyên bố rằng, trong hai nước, không nước nào được phép vươn lên bá quyền, rằng cả hai nước phải đấu tranh chống lại mọi ý đồ của bất kỳ nước nào muốn thiết lập chế độ bá quyền. Giờ đây, Trung Quốc đề nghị Nhật Bản cũng phải có tiếng nói như vậy. Theo ý tưởng của phía Trung Quốc, Liên Xô phải bị cô lập trong vấn đề thái độ đối với sự bá quyền. Trong nhận thức của Bắc Kinh, điều này có nghĩa là Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ có thể thành lập được một liên minh không chính thức chống lại "chủ nghĩa bá quyền Xôviết". Mátxcơva phản ứng một cách bực bội trước những thủ đoạn ngoại giao Trung Quốc, và các nhà lãnh đạo Xôviết âm mưu cản trở việc ký kết Hiệp ước Trung - Nhật theo những điều kiện mà Trung Quốc đưa ra.

Tuy nhiên, tháng Tám 1978, Hiệp ước hòa bình và hữu nghị Trung - Nhật vẫn được ký kết. Sự thật là, phía Nhật Bản đã thực hiện việc hiệu chỉnh dự thảo của Trung Quốc. Điều khoản về sự bá quyền không được đưa vào văn bản chính, mà đưa vào phần lời nói đầu. Ngoài ra, cách diễn đạt của Trung Quốc về "cuộc đấu tranh chung" giữa Trung Quốc và Nhật Bản chống lại sự bá quyền cũng không "trôi". Văn bản cho thấy rõ rằng, mỗi bên chống lại sự bá quyền theo "một cách riêng rẽ". Tuy vậy, nhìn chung, việc ký kết hiệp ước Nhật - Trung vẫn được

đánh giá là sự thất bại của ngoại giao Xôviết và là sự thành công của đường lối Trung Quốc trong hợp tác với Nhật Bản và Mỹ trên cơ sở chống Xôviết.

Quan hệ "tam giác" Xô - Mỹ - Trung được hình thành như thế nào?

Trong suốt năm 1978, Oasinhtơn đã loại bỏ được những rào cản trong việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Quân đội Mỹ rút khỏi Đài Loan, quan hệ chính thức với Đài Bắc được chuyển sang quan hệ không chính thức; và chính quyền Mỹ đã tuyên bố về ý muốn hủy bỏ Hiệp ước Mỹ - Đài Loan 1954 mà sau một năm nữa sẽ hết hiệu lực. Tháng Một 1979, Đặng Tiểu Bình có chuyến thăm viếng Hoa Kỳ, trong thời gian đó hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao.

Cuộc xung đột Trung - Việt đã có tác động cảnh tỉnh các bên tham gia. Về mặt ngoại giao, Mỹ phân định giới hạn với Trung Quốc, mặc dù đã đưa ra cách hiểu cho Trung Quốc rằng, Mỹ có thể bày tỏ sự phản đối việc Liên Xô can thiệp vào cuộc xung đột, nếu ý đồ đó trở thành sự thật. Về mặt quân sự, bước đi duy nhất của chính quyền Mỹ là ra lệnh cho hàng không mẫu hạm "Constellation" tiến vào vịnh Bắc Bộ, để từ đó theo dõi mọi hành động của các chiến hạm Liên Xô hướng vào bờ biển Việt Nam. Dù việc can thiệp quân sự của Việt Nam vào Campuchia bị lên án, nhưng việc Trung Quốc tấn công vào Việt Nam cũng không gây được sự đồng cảm trước những hành động của Bắc Kinh. Tình hình cho thấy liên minh Trung - Mỹ chưa chắc đã trở thành hiện thực. Tại Oasinhtơn đã xuất hiện những quan ngại cho rằng, vì Trung Quốc mà Mỹ bị lôi kéo vào cuộc xung đột với Liên Xô, tương tự như những năm 1950, cũng vì Trung Quốc mà Liên Xô chút nữa bị lôi cuốn vào cuộc xung đột với Mỹ. Phe Cộng hòa đã chỉ trích gay gắt J. Carter vì chính sách Trung Quốc của ông.

Những năm cuối của nhiệm kỳ J. Carter (cuộc bầu cử tổng thống sẽ diễn ra vào tháng Mười một 1980) là thời kỳ Mỹ xích

lại gần Trung Quốc, bởi chính quyền Mỹ đánh giá những nỗ lực của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong việc xây dựng liên hiệp các nước đối kháng với Liên Xô trên cơ sở "chống bá quyền" như một phương thức toàn cầu kìm hãm Liên Xô. Từ tháng Một 1978, Zbigniew Brzezinski là người đã đẩy cao ảnh hưởng lên chính sách của Mỹ. Ông chủ trương lợi dụng tình trạng căng thẳng Xô - Trung nhằm đánh lạc sự chú ý của Mátxcơva khỏi những sự kiện ở Ba Lan, nơi không khí chống cộng sản đã lên cao.

Quan hệ giữa Nga, Mỹ và Trung Quốc là cuộc cạnh tranh gay gắt. Năm 1979, Mỹ và Trung Quốc đã thành lập ở Tân Cương những trung tâm điện tử nhằm theo dõi các bãi thử hạt nhân của Liên Xô tại Mông Cổ thay cho các bãi thử đã bị đóng cửa ở Iran sau cuộc cách mạng chống chế độ quân chủ. Nhưng cũng năm đó, nghị viện Mỹ đã thông qua đạo luật về quan hệ với Đài Loan. Về mặt hình thức, đạo luật này hạ thấp quy chế quan hệ Mỹ - Đài Loan xuống hàng không chính thức, nhưng trên thực tế, nó lại cho phép Oasinhtơn duy trì quan hệ với Đài Bắc như trước đó. Việc Mỹ không cắt đứt hoàn toàn quan hệ với Đài Loan đã khiến Trung Quốc giận dữ. Phản ứng lại quyết định của Mỹ, tháng Ba 1979, Trung Quốc tuyên bố từ chối kéo dài thời hạn Hiệp ước Xô - Trung 1950, thời hạn hiệu lực của nó sẽ kết thúc năm 1980, đồng thời, đề nghị Liên Xô bắt đầu đàm phán về việc bình thường hóa quan hệ. Cuối năm 1979, những cuộc đàm phán được khởi động, tuy nhiên việc Liên Xô đưa quân vào Ápganixtan tháng Mười hai 1979 đã phá vỡ những kế hoạch đó và tạo thành một tác nhân mới cho những mưu đồ của Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản trên cơ sở bài Xôviết.

Giới tinh hoa của Mỹ không thống nhất về những giới hạn xích lại gần nhau Mỹ - Trung, vượt qua những giới hạn đó Mỹ có thể bị cuốn vào xung đột Xô - Trung. Oasinhtơn nhận định rằng, Mátxcơva rất nhạy cảm với mối đe dọa Trung Hoa và nghiêng về việc thỏa thuận với phương Tây để chống Trung Quốc.

Nhưng có một điều rõ ràng là - khiêu khích Liên Xô thật sự là nguy hiểm: việc đưa quân vào Ápganixtan cho thấy Mátxcơva có khả năng đi những nước cờ táo bạo. Việc Mỹ tham gia quasi-alliance[1] với Bắc Kinh là biện pháp đầy rủi ro. Mặc dù vậy, sau hành động của Liên Xô ở Ápganixtan, những quan hệ quân sự giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn phát triển. Từ năm 1980, Mỹ bắt đầu cung cấp cho Trung Quốc công nghệ sản xuất hàng hóa chức năng kép và các thiết bị quân sự bổ trợ (các phương tiện liên lạc, máy bay vận tải). Quá trình này được gọi là ý đồ thành lập quasi-alliance Mỹ - Trung.

Cùng với đó, bản thân Bắc Kinh vẫn không ngừng gia tăng sự hoài nghi về tính cơ sở của đường lối liên minh với Oasinhtơn. Các luận cứ trước đây (không có sự ủng hộ Trung Quốc rõ ràng từ phía Mỹ trong quá trình xung đột Việt - Trung và Mỹ vẫn giữ quan hệ với Đài Loan dù là ở cấp độ không chính thức, nhưng vẫn với định lượng như trước kia) đã được bổ sung thêm bằng những luận cứ mới, và Bắc Kinh bắt đầu cho rằng, đường lối xích lại gần với Oasinhtơn tiếp theo có thể đặt Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào thế đơn phương phụ thuộc vào Mỹ.

Vấn đề số 47

Sự hình thành đường lối đối ngoại đặc thù của các nước Đông Nam Á: chủ nghĩa trung lập và chủ nghĩa khu vực kinh tế

Nội dung vấn đề:

→ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập như thế nào (1967)? Những mục tiêu tuyên bố của Hiệp hội này là gì?

→ Sự hình thành chủ nghĩa trung lập ở Đông Nam Á diễn ra như thế nào?

---

1. Có thể hiểu là một dạng tựa như (gần như) liên kết, liên minh - *BT*.

→ ASEAN phát triển ra sao vào cuối thập niên 1970 và thập niên 1980?

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập như thế nào (1967)? Những mục tiêu tuyên bố của Hiệp hội này là gì?

Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đã châm ngòi cho không khí chống Mỹ và bài phương Tây ở khu vực Đông Nam Á. Các nước vừa và nhỏ trong khu vực không mấy thiện cảm với chủ nghĩa cộng sản, nhưng với sự hiện diện của Mỹ ở châu Á, họ nhận thấy bao nhiêu khả năng bảo vệ họ tránh khỏi sự xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản thì lại thấy bấy nhiêu dấu hiệu thèm muốn can thiệp của các nước ngoài châu Á vào công việc của các quốc gia châu Á. Các nước Đông Dương cho rằng, nếu Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc không can thiệp vào công việc của các nước vừa và nhỏ thì quan hệ giữa các nước này sau khi tranh chấp đã đi vào ổn định. Tư tưởng trung lập đã trở thành tư tưởng chủ đạo trong quan hệ giữa các nước không cộng sản ở Đông Nam Á - Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philíppin và Xingapo.

Tháng Tám 1967, bộ trưởng ngoại giao năm nước nói trên đã nhóm họp tại thủ đô Băng Cốc, Thái Lan, và tuyên bố thành lập một tổ chức mới với tên gọi Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations, ASEAN). Hiệp hội đưa ra tuyên bố về những mục tiêu của mình là thúc đẩy hợp tác kinh tế và văn hóa, hòa bình và ổn định trên cơ sở công bằng. Tổ chức mới này cũng mở cửa đón nhận các nước Đông Nam Á khác với điều kiện họ phải chấp thuận các tôn chỉ và mục đích của ASEAN.

Mỹ ủng hộ sự thành lập tổ chức mới này và muốn gán ghép khuynh hướng chính trị - quân sự vào việc hợp tác giữa các nước vừa và nhỏ. Nhưng các nước thành viên ASEAN đã từ chối thảo luận những vấn đề phối hợp về đường lối quốc phòng, mà chỉ nhấn mạnh đến việc trao đổi kinh tế, khoa học - công nghệ và những vấn đề mang tính chất văn hóa.

Khi tính đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam, các nước trong Hiệp hội cho rằng nên tránh xa việc chính trị hóa hợp tác khu vực mà giữ quan điểm chủ nghĩa trung lập.

Sự hình thành chủ nghĩa trung lập ở Đông Nam Á diễn ra như thế nào?

Tình hình sáng sủa ở châu Âu đã thức tỉnh các quốc gia ở các châu lục khác phải suy ngẫm kinh nghiệm hòa hoãn ở châu Âu để áp dụng vào hoàn cảnh địa phương. Ở châu Âu, có hai nhân tố là điều kiện cơ bản của sự hòa hoãn: Liên Xô và Mỹ chấp nhận tự kiềm chế không leo thang đối đầu và tạo cho các nước châu Âu, trước hết là Pháp và Đức khả năng tự thể hiện sáng kiến tìm kiếm những điều kiện thích hợp nhất đối với quan hệ tương hỗ khu vực.

Ở Đông Á, trong số kinh nghiệm hòa hoãn muôn hình vạn trạng, kinh nghiệm được chú ý nhiều nhất là kinh nghiệm liên quan đến tính tích cực của các nước châu Âu, cả các nước lớn cũng như các nước nhỏ. Hội nhập châu Âu, đường lối độc lập của Pháp với các siêu cường, chính sách mềm mỏng của Cộng hòa liên bang Đức chính là những tấm gương, trước hết, đã gây sự chú ý đối với các nhà quan sát châu Á. Các nước trong khu vực tin tưởng rằng, nhiều tai họa xuất phát từ việc "các nước ngoài khu vực" - Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc - hay can thiệp vào công việc của các nước nhỏ, cản trở không cho họ tìm lời giải đáp cho những vấn đề phát triển khu vực.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã thúc đẩy củng cố các nước không cộng sản Đông Á đứng trên lập trường thoát ly Oasinhtơn, Mátxcơva và Bắc Kinh. Điều này không có nghĩa là các nước nhỏ tìm cách "đuổi" Mỹ. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ - Hàn Quốc, Đài Loan, Philíppin, Thái Lan - vẫn tiếp tục dựa vào viện trợ quân sự của Mỹ để đảm bảo an ninh của mình. Nhưng trong khu vực, tâm thế chống phương Tây một cách ôn hòa vẫn được củng cố và đã chuyển thành xu thế hạn chế vai trò quân sự của các nước lớn. Các nước trong khu vực

muốn có sự tham gia kinh tế của Mỹ vào các vấn đề khu vực, nhưng họ không đồng tình trong việc đánh giá sự hiện diện quân sự của Mỹ.

Trong những điều kiện đó, trong khu vực đã xuất hiện những khuynh hướng trung lập. Malaixia là nước đưa ra sáng kiến. Tháng Chín 1970, trong hội nghị của Phong trào Không liên kết tổ chức tại Luxaka (Dămbia), Thủ tướng Malaixia Tunku Abdul Rahman đã đưa ra ý tưởng biến Đông Nam Á trở thành khu vực trung lập và hòa bình. Trung lập, như cách hiểu của Cuala Lămpơ, khác với thứ trung lập cổ điển của Thụy Sĩ hoặc Áo. Đó là trung lập vũ trang, không loại trừ việc tham gia vào các liên minh quân sự và xây dựng những lực lượng vũ trang có khả năng chiến đấu. *Khái niệm trung lập của Malaixia là khái niệm không có sự can thiệp của các nước lớn vào công việc của các nước vừa và nhỏ trong khu vực.* Tháng Mười một 1971, các nước ASEAN đã ký tại Cuala Lămpơ bản Tuyên bố xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, tự do và trung lập và nhấn mạnh rằng, họ mong muốn xây dựng một khu vực "tự do trước bất kỳ một hình thức hoặc khả năng can thiệp của nước ngoài" vào công việc của khu vực.

Sự tiếp thụ sáng suốt của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á đã thúc đẩy Malaixia chuyển sang chủ nghĩa trung lập. Các nhà lãnh đạo Malaixia khẳng định rằng, mối đe dọa của các hành động phá hoại từ phía chủ nghĩa cộng sản không phải xuất phát từ Liên Xô, mà từ Đảng Cộng sản Inđônêxia với sự hậu thuẫn của Trung Quốc. Xét theo mức độ gia tăng các vết rạn nứt trong quan hệ Xô - Trung, Malaixia đã suy tính đến khả năng cải thiện quan hệ với Liên Xô. Đầu những năm 1970, Malaixia vừa có được sự bảo đảm quân sự từ phía các nước trong Hiệp hội (Cộng đồng), đồng thời, vừa nhận được sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

Thủ tướng Malaixia đã gây được ấn tượng cho các nước khác. Chính phủ của Suharto của Inđônêxia, thoạt đầu, không tin vào

ý tưởng trung lập, nhưng chẳng bao lâu sau đã đi đến kết luận cho rằng, kế hoạch của Malaixia cho phép kết hợp những luận điểm chống cộng sản với việc thiết lập những quan hệ xây dựng với Liên Xô. Từ năm 1971, Tổng thống Ferdinand Marcos của Philíppin cũng thể hiện sự quan tâm đến việc tiếp xúc với các nước xã hội chủ nghĩa. Thái Lan là quốc gia đặt nhiều mối quan tâm đến Trung Quốc và Liên Xô, đặc biệt sau sự kiện Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được kết nạp vào Liên hợp quốc.

Ở Đông Dương, Campuchia và Lào là hai quốc gia nghiêng về ủng hộ ý tưởng trung lập hóa, mặc dù Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phản đối. Liên Xô giữ lập trường thận trọng đối với ý tưởng này của ASEAN. Nhưng tư tưởng trung lập hóa được ngầm hiểu là hạn chế vai trò của Mỹ trong khu vực, và Liên Xô ủng hộ ý tưởng này.

Trung Quốc không bày tỏ sự phản đối, mà cố ý diễn giải luận điểm về sự không can thiệp - một luận điểm quan trọng đối với ASEAN - nếu nó có ý nói tới sự không can thiệp chỉ của Liên Xô và Mỹ với tư cách là những nước ngoài châu Á, chứ không phải là của chính Trung Quốc. Tuy nhiên, các nước trong khu vực tỏ thái độ cảnh giác đối với Trung Quốc không kém phần so với Mỹ và Liên Xô. Không phải Trung Quốc, mà là Việt Nam được nhìn nhận là đối tác tiềm năng đối với các quốc gia ASEAN về sự trung lập hóa của khu vực.

Việc kết thúc cuộc chiến tranh ở Việt Nam được các nước vừa và nhỏ coi là điều kiện chính của sự ổn định hóa tình hình khu vực và để chuyển các nguồn lực tập trung vào giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Do còn cách xa so với các chuẩn mực dân chủ của phương Tây, nên các chính phủ quyền uy của Malaixia, Inđônêxia, Philíppin có thái độ ôn hòa đối với quốc gia cộng sản ở miền Bắc Việt Nam. Các nước trong khu vực lo sợ trước mối đe dọa các phần tử khởi loạn nước ngoài xâm nhập vào lãnh thổ của họ, chứ không phải lo sợ chủ nghĩa

cộng sản như một loại hình chế độ xã hội. Từ quan điểm này, phần lớn các nước Đông Nam Á đều thấy e ngại Trung Quốc, chỉ có Thái Lan là có cơ sở để đồng thời lo ngại cả Trung Quốc lẫn Việt Nam.

ASEAN phát triển ra sao vào cuối thập niên 1970 và thập niên 1980?

Việc kết thúc chiến tranh ở Việt Nam đã định hướng cho các nước ASEAN sự hợp tác khu vực năng động hơn. Tháng Hai 1976, chín năm sau khi tuyên bố thành lập ASEAN, tại Bali, Inđônêxia đã diễn ra cuộc họp đầu tiên của các nguyên thủ quốc gia và các chính phủ nhóm "G5". Trong quá trình này, Tuyên bố hòa hợp ASEAN và Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á đã được ký kết. Từ đây, tổ chức này đã có cương lĩnh hành động và cơ chế thực hiện các biện pháp đề ra.

Theo các điều khoản, tổ chức này phải thúc đẩy bảo đảm hòa bình, tiến bộ, phồn vinh và phúc lợi của khu vực và nối dài thành tựu của các nước ASEAN nhờ sự hợp tác về kinh tế, xã hội và văn hóa. Các quốc gia nhóm "G5" đã có cái nhìn khá thâm viễn để dự báo về khả năng ủng hộ Hiệp ước của các nước láng giềng trong khu vực, mặc dù bản thân việc ký kết không được coi là điều kiện đủ để gia nhập ASEAN. Ở đây muốn nói đến ba nước Đông Dương và Mianma.

Việc khu vực hóa các quan hệ ở Đông Á không giống như hội nhập ở Tây Âu. Hệ tư tưởng của nó là khác hẳn. Hiệp ước Rôma 1957 ở châu Âu thể hiện phản ứng của các nước châu Âu đối với chủ nghĩa dân tộc giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh. Người châu Âu muốn khắc phục nó thông qua việc hình thành những định chế xuyên quốc gia.

Chủ nghĩa khu vực Đông Á xuất hiện như một phương sách khẳng định "cái tôi" dân tộc của các nước trong khu vực. Còn một điều khác nữa: khi cảm thấy sự yếu kém của mình, các quốc gia trong khu vực đã đi đến ý tưởng khẳng định "cái tôi"

đó thông qua những nỗ lực chung. Lôgích này khác xa so với tư tưởng xuyên quốc gia. Việc hội nhập châu Âu là định hướng nhằm xóa nhòa những ranh giới quốc gia, còn sự hội nhập Đông Á là củng cố những ranh giới đó và "nghiền ngấu" lẫn nhau nhằm loại trừ trong tương lai những tranh chấp có khả năng làm suy yếu các nước trong khu vực. Người châu Âu xây dựng cộng đồng siêu quốc gia, còn người châu Á - là hợp nhất mọi nỗ lực của những nước có chủ quyền.

Các cuộc gặp gỡ thường niên của các bộ trưởng ngoại giao các nước thành viên là khâu tổ chức cơ bản của ASEAN. Từ năm 1977, các cuộc gặp này được gắn với các hội nghị giữa các bộ trưởng ASEAN và đại diện các nước và các tổ chức tài trợ ủng hộ sự hợp tác khu vực. Trong số này có Ôxtrâylia, Liên minh châu Âu, Canađa, Niu Dilân, Mỹ, Nhật Bản. Về cơ bản, các cuộc thảo luận đều đề cập khả năng thực hiện cương lĩnh phát triển. Năm 1984, thực tiễn các cuộc thảo luận giữa ASEAN và các nước tài trợ đã được chuyển thành các Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng (PMC - Post Ministerial Conferences), được tổ chức hằng năm, nhưng vào ngày tiếp theo sau khi tiến hành các cuộc gặp chính thức của các bộ trưởng ngoại giao ASEAN.

Hơn nữa, các nước vừa và nhỏ không muốn thúc đẩy sự hội nhập trên quy mô toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Họ hiểu tính đặc thù của những nhiệm vụ quốc gia của họ so với quyền lợi của các nước mạnh, tối thiểu như khi đề cập những ưu tiên phát triển quốc gia. Việc mở rộng quy mô hợp tác khu vực đe dọa đẩy các nước ASEAN phải xem xét, nghiên cứu toàn bộ những vấn đề chưa được giải quyết, như đã tồn tại trong các quan hệ Nhật Bản - Liên Xô, Đài Loan - Trung Quốc, Liên Xô - Mỹ, Nhật Bản - Trung Quốc, Hàn Quốc - Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Liên Xô...

Các nước nhỏ không có khả năng gây ảnh hưởng đến việc giải quyết các vấn đề này. Sự hợp tác có chọn lọc chỉ với một số nước lớn là phù hợp với lợi ích phát triển kinh tế của những

nước này. Tuy nhiên, tính chọn lọc lại rất ngặt nghèo, bởi việc thúc đẩy các quan hệ, thậm chí ngay cả với Nhật Bản là nước nằm dưới sự kiểm soát của Mỹ trong lĩnh vực quân sự, cũng gây những lo ngại đối với những quốc gia non trẻ đang cố gắng tránh xa sự khống chế không những về chính trị, mà cả về kinh tế của bất kỳ nước nào. Các nước nhỏ chủ trương hợp tác, trước hết, giữa những quốc gia có tiềm năng tương xứng với nhau. Tất nhiên, về nguyên tắc, việc khu vực hóa không được hiểu là xa rời Nhật Bản và Mỹ là hai đầu tàu kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nhưng các nước nhỏ cho rằng có sự tồn tại hai cấp độ khu vực hóa - cấp độ nội bộ (các nước ASEAN, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc) và cấp độ bên ngoài (Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâylia, Canađa). Cũng như vậy, có ý kiến cho rằng, đối với việc khu vực hóa cần thực hiện hai tốc độ - tốc độ vượt trội dành cho hợp tác của các nước vừa và nhỏ với nhau, và tốc độ chậm hơn đối với sự hợp tác với tất cả các nước còn lại. Quan điểm khu vực hóa mà các nước vừa và nhỏ bảo vệ đã định hướng rõ rệt vào phối hợp kinh tế, chứ không phải về chính trị - quân sự.

Cuộc tranh luận về việc lựa chọn giữa hai véctơ chính trị - quân sự hay là kinh tế trong hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã cho thấy thế áp đảo của những người theo véctơ thứ hai. Điều này phản ánh một hiện trạng mới: trong khu vực đã xuất hiện những "nền kinh tế công nghiệp mới". Trước hết, đó là bốn "con hổ" Đông Á (Hồng Kông, Xingapo, Đài Loan, Hàn Quốc), mà các nước ASEAN (cùng với sự gia nhập chính thức của Brunây vào tổ chức này năm 1984) đã "gắng sức" theo đuổi.

Phía Nhật Bản đóng vai trò tầng đệm trong sự đối vị không công khai với Mỹ và các nước nhỏ trong khu vực về vấn đề triển vọng của khu vực hóa. Vừa tự kiềm chế không phê phán những khái niệm chính trị hóa chủ nghĩa khu vực mà Mỹ đã ủng hộ, Nhật Bản vừa cho rằng, chương trình hành động kinh tế hóa hợp tác khu vực mà các nước ASEAN đang theo đuổi là

có luận chứng rõ ràng. Dựa vào Hiến pháp hòa bình, Nhật Bản nhấn mạnh việc không có khả năng tham gia vào hợp tác khu vực nếu nó mang tính chất chính trị - quân sự.

Chính phủ Nhật Bản muốn thuyết phục Mỹ chấp thuận thích đáng ý kiến của các nước nhỏ. Từ năm 1985, Tôkyô và Oasinhtơn, lần đầu tiên, đã có thể thỏa hiệp lập trường đối với chủ nghĩa khu vực Thái Bình Dương khi chấp nhận tầm nhìn ASEAN về những triển vọng hội nhập khu vực như hội nhập kinh tế. Sáng kiến trong việc thúc đẩy đối thoại khu vực về các vấn đề kinh tế và chính trị đã lan sang các nước vừa và nhỏ.

Vấn đề số 48

Những mâu thuẫn xung quanh Palextin và Libăng

Nội dung vấn đề:

→ Vì sao xung đột nội bộ Libăng giữa thập niên 1970 lại biến thành xung đột quốc tế?

→ Lập trường của Irắc như thế nào đối với vấn đề Palextin?

→ Điều gì dẫn tới việc hòa giải Ai Cập - Ixraen?

→ Iran và Xyri đóng vai trò như thế nào trong căng thẳng xung đột Libăng cuối thập niên 1970 - nửa đầu những năm 1980?

→ Các nước trong khu vực đã có những nỗ lực nào để giải quyết vấn đề Palextin trong nửa đầu thập niên 1980?

Vì sao xung đột nội bộ Libăng giữa thập niên 1970 lại biến thành xung đột quốc tế?

Đối với tình hình ở Trung Đông, nét đặc trưng là có sự đan xen tính đa xung đột với xu hướng hòa giải với Ixraen. Hội nghị Giơnevơ do Liên Xô và Mỹ làm chủ tịch đã đạt được một số kết quả nhất định. Ngày 19 tháng Một 1974, Hiệp ước Ai Cập - Ixraen về việc dãn quân đã được ký kết, theo đó các lực lượng Ixraen phải được đưa từ bờ Tây kênh Suez sang bờ Đông.

Ngày 18 tháng Hai 1974, quan hệ ngoại giao Ai Cập - Mỹ được khôi phục và đến tháng Sáu, Tổng thống R. Nixon đã có chuyến viếng thăm Cairô, và trong thời gian đó, R. Nixon và A. Sadat đã đạt được thỏa thuận về phát triển hợp tác Mỹ - Ai Cập.

Ngày 31 tháng Năm 1974, Xyri đã ký hiệp ước về việc dãn quân với Ixraen và đến tháng Sáu cùng năm, Xyri khôi phục quan hệ ngoại giao với Mỹ. Tuy nhiên, ông H. Assad không tính đến chuyện có thể đi xa hơn nữa. Theo quan điểm của ông, thậm chí Nghị quyết số 242 cũng không đáp ứng được những quyền lợi của nhân dân Palextin và quốc gia Arập. Tháng Mười một 1975, diễn ra việc ký Hiệp ước Arập - Ixraen lần thứ hai về dãn quân, theo đó quân đội Ixraen phải được đưa từ kênh Suez vào sâu trong bán đảo Sinai và khôi phục tuyến giao thông của kênh. Như vậy, rõ ràng là Ai Cập đã từ bỏ cuộc đấu tranh chống xâm lược Ixraen.

Thấy trước điều này, ngay từ đầu năm 1975, nhà lãnh đạo Xyri đã đề nghị thành lập "mặt trận phương Bắc chống Ixraen". Mặt trận phương Bắc được hiểu là liên minh Xyri, Gioócđani, Libăng và Tổ chức giải phóng Palextin, là tổ chức, năm 1974, đã được Liên đoàn các quốc gia Arập công nhận là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palextin và đã được nhận là quy chế quan sát viên của Liên hợp quốc. Kế hoạch "Mặt trận phương Bắc" tương tự như là những dự án "Xyri đại quốc".

Để thực hiện tư tưởng "mặt trận phương Bắc", bước đầu tiên là ký kết giữa Xyri và Tổ chức giải phóng Palextin một hiệp định về xây dựng ban lãnh đạo liên hiệp chính trị - quân sự vào tháng Ba 1975. Tháng Sáu năm đó, H. Assad tới Amman, nơi diễn ra việc ký kết thỏa thuận thành lập liên minh Xyri - Gioócđani, dự kiến thành lập một loạt những cơ quan siêu quốc gia, bao gồm cả ban chỉ huy liên hiệp các lực lượng vũ trang.

Điều khó khăn hơn là phải lôi kéo Libăng vào thành phần của "mặt trận phương Bắc", mà Libăng đang đứng trước miệng hố của cuộc nội chiến mới. Các hành động quân sự của Tổ chức

giải phóng Palextin từ lãnh thổ Libăng và những đòn trả đũa của Ixraen đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn giữa các bộ phận Công giáo và Hồi giáo trong giới tinh hoa chính trị của Libăng. Những người Công giáo phản đối sự hiện diện của những chiến binh Palextin trên lãnh thổ Libăng. Những người Hồi giáo và những người Công giáo bắt đầu tổ chức những đơn vị quân riêng của mình. Ngày 13 tháng Tư 1975, nổ ra cuộc chạm trán vũ trang của một đơn vị tín đồ giáo phái Marôn[1] với một đơn vị Palextin. Sau đó đã bùng lên thành xung đột lớn với sự tham gia của những người Hồi giáo Libăng. Nội chiến bắt đầu. Đến tháng Mười một 1975, mới rõ ra là liên minh Hồi giáo, mà trong thành phần có sự tham gia của Tổ chức giải phóng Palextin, chiếm ưu thế hơn. Khi đó, Ixraen đã đến trợ giúp cho đơn vị Marôn, bắt đầu bằng việc trang bị vũ khí. Điều này đã gây sự chia rẽ trong giới lãnh đạo các lực lượng vũ trang Libăng. Đất nước rơi vào tình trạng vô chính phủ.

Lợi dụng tình thế, cuối tháng Mười hai 1975, H. Assad đưa ra tối hậu thư cho cả hai bên yêu cầu ngưng chiến. Phía Marôn chấp thuận, còn liên minh Hồi giáo phản đối. Lúc đó, Xyri đã điều đến Libăng một đội quân hùng hậu đẩy lui quân của liên minh Hồi giáo và ngăn hai bên tham chiến. Tháng Sáu 1976, hội đồng Liên đoàn các quốc gia Arập thông qua quyết định trao quy chế các lực lượng gìn giữ hòa bình cho quân đội Xyri ở Libăng. Các đơn vị của Arập Xêút, Xuđăng, Libi và Angiêri đều tham gia vào đội quân này. Đến tháng Mười, tình hình trong nước đã ổn định. Nhằm đáp trả những cuộc tấn công không ngừng của Liên đoàn các quốc gia Arập, cuối năm 1976, Ixraen quyết định xây dựng "khu vực an toàn" trên tuyến ngừng bắn Libăng - Ixraen. Nhờ sự giúp sức của Ixraen, các đơn vị Marôn đã được tung vào đây với nhiệm vụ cắt đứt những hoạt động của các chiến binh Palextin.

---

1. Thiên chúa giáo của Xyri - *BT*.

Lập trường của Irắc như thế nào đối với vấn đề Palextin?

Sự can thiệp của Xyri vào cuộc nội chiến ở Libăng đã dẫn tới căng thẳng xung đột Xyri - Irắc. Vào thời điểm đó, ở Irắc, sau một cuộc đảo chính quân sự, Đảng Baath lên nắm chính quyền năm 1968 và đã củng cố vị thế của mình khá tốt. Những người Đảng Baath đã giải quyết được hai vấn đề quan trọng. Thứ nhất, họ bảo đảm được sự độc lập kinh tế của đất nước bằng việc quốc hữu hóa tập đoàn độc quyền dầu mỏ "Irag petroleum company" trong tháng Sáu 1972. Mặc dù từ phía các tập đoàn dầu mỏ quốc tế đã có những hành động tẩy chay dầu mỏ Irắc nhằm đáp trả, nhưng Irắc dễ dàng vượt qua nhờ sự giúp sức của Liên Xô. Ngày 9 tháng Tư 1972, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Liên Xô - Irắc thời hạn 15 năm đã được ký kết.

Thứ hai, những người Đảng Baath ở Irắc đã đè bẹp được phong trào quốc gia của những người Kurde. Về mặt này, họ đạt được thắng lợi nhờ chính sách đối ngoại khôn khéo - ngày 13 tháng Sáu 1975, tại Bátđa đã diễn ra lễ ký kết Hiệp ước hữu nghị và láng giềng thân thiện Iran - Irắc. Người đưa ra sáng kiến này là đương kim Phó Tổng thống Saddam Hussein. Trong thời gian diễn ra cuộc gặp tại Angiêri tháng Ba 1975, Saddam Hussein đã đạt được thỏa thuận với Quốc vương Iran trên cơ sở thống nhất tư tưởng chống người Kurde của hai chế độ ở Bátđa và Têhêran. Iran hoàn toàn thực hiện những cam kết của mình theo hiệp ước, đóng cửa biên giới Iran - Irắc, không cho người Kurde ở Irắc sử dụng căn cứ trên lãnh thổ Iran. Bị phong tỏa, các lực lượng vũ trang người Kurde ở Irắc không thể tấn công được quân đội Irắc, và đã bị đánh tan tác.

Những người Đảng Baath ở Irắc tuyên bố rằng, một trong những nguyên tắc then chốt trong đường lối đối ngoại của họ là chủ nghĩa bài Do Thái, nghĩa là đấu tranh nhằm thủ tiêu Ixraen. Chính phủ Irắc tuyên bố không công nhận Nghị quyết số 242. Một cánh quân lớn của Irắc (trong đó có hai sư đoàn xe bọc thép)

đã tham gia cuộc chiến tranh 1973 trên mặt trận Xyri, khi những hành động chiến sự đã được chấm dứt theo Nghị quyết số 338 của Hội đồng Bảo an, Irắc vẫn không công nhận nghị quyết này mà vẫn đưa ra tuyên bố rằng Irắc vẫn tiếp tục trong tình trạng chiến tranh với Ixraen.

Việc H. Assad quyết định chấp thuận việc phân tách quân đội với Ixraen khiến những người Đảng Baath ở Irắc hết sức phẫn nộ. Khi cuộc chiến ở Libăng nổ ra, họ đã yêu cầu H. Assad cho phép quân đội Irắc tiến vào Libăng "để chiến đấu với bọn Do Thái". H. Assad bác bỏ đề nghị này, và để đáp lại, Irắc đã tập trung quân trên biên giới Xyri. Ngày 3 tháng Mười một 1976, Irắc cắt đứt quan hệ ngoại giao với Xyri. Nhờ những hành động của Tổng thống Ai Cập A. Sadat, những bước leo thang xung đột tiếp theo đã không xảy ra.

Điều gì dẫn tới việc hòa giải Ai Cập - Ixraen?

Sau đợt dãn quân lần thứ hai của Ixraen và Ai Cập, thông qua việc Mỹ làm trung gian, những cuộc hội đàm Ai Cập - Ixraen về việc dàn hòa tổng thể đã được bắt đầu. Nhưng trong suốt hai năm, hai bên không có những nhân nhượng với nhau. Tháng Mười một 1977, A. Sadat đã có bước đi quyết định là tới Giêruxalem - lúc này được tuyên bố là thủ đô của Ixraen - điều mà không một nước Arập nào công nhận. Trong quá trình đàm phán với Thủ tướng Ixraen Menachem Begin, nhà lãnh đạo Ai Cập đã đạt được thỏa thuận mang tính nguyên tắc về việc hòa giải một cách êm thấm. Tháng Chín 1978, A. Sadat và M. Begin đã ký kết tại dinh thự ngoại ô của các tổng thống Mỹ ở Camp - David (Trại David) hai thỏa ước: "Khung hiệp ước hòa bình Ai Cập - Ixraen" và "Khung hòa giải ở Trung Đông". Việc thực hiện thỏa ước đầu tiên đã dẫn tới việc ký kết Hiệp ước hòa bình Ixraen - Ai Cập ngày 25 tháng Ba 1979 tại Oasinhtơn. Ai Cập chấm dứt chiến tranh với Ixraen.

Chuyến viếng thăm Giêruxalem của ông A. Sadat đã gây phản ứng tiêu cực ở các quốc gia Arập còn lại và đối với Tổ chức giải phóng Palextin. Ngày 5 tháng Mười hai 1977, theo sáng kiến của nhà lãnh đạo Libi Muammar Gaddafi[1], một hội nghị các nước Arập tham gia chống lại việc hòa giải với Ixraen đã được triệu tập tại thủ đô Toripôli. Hội nghị thông qua quyết định thành lập Mặt trận vững bền và phản kháng, với nhiệm vụ được tuyên bố là đấu tranh loại trừ A. Sadat như "một kẻ phản bội quyền lợi của quốc gia Arập".

Sau các thỏa ước ở Trại David, vào cuối tháng Mười 1978, tại Bátđa, trong kỳ họp hội đồng "Liên đoàn các quốc gia Arập" được tổ chức mà không có sự tham gia của Ai Cập, đã thông qua quyết định tuyên bố tẩy chay Ai Cập, nếu Ai Cập ký hiệp ước với Ixraen. Tuy nhiên, hiệp ước này vẫn được đặt bút ký, tuyệt đại đa số các quốc gia thành viên của Liên đoàn các quốc gia Arập khi đó đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ai Cập và tuyên bố tẩy chay nước này, ngoại trừ Xuđăng, Xômali và Ôman. Tư cách thành viên của Ai Cập trong Liên đoàn các quốc gia Arập và trong Tổ chức Hội nghị Hồi giáo cũng bị tạm đình chỉ. Sự tẩy chay này kéo dài mười năm.

Ngay cả Liên Xô cũng tỏ thái độ hết sức phản đối Hiệp ước hòa bình Ai Cập - Ixraen. Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã lên án hiệp ước này, coi đây là bản hợp đồng riêng lẻ. Trước đó, giới lãnh đạo Liên Xô đã có những quan ngại về sự lạnh nhạt trong quan hệ Liên Xô - Ai Cập. Tháng Ba 1976, Ai Cập tuyên bố hủy bỏ Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Liên Xô - Ai Cập. Từ tháng Một 1977, hợp tác Liên Xô - Ai Cập trên các lĩnh vực, kể cả quân sự bắt đầu

---

1. Gaddafi chính thức bị lật đổ vào cuối tháng Tám 2011 và bị giết vào ngày 20 tháng Mười 2011, sau 42 năm cầm quyền ở Libi. Đến giữa tháng 9, khoảng một nửa số quốc gia trên thế giới chính thức công nhận Hội đồng chuyển tiếp quốc gia Libi (NTC) là chính quyền hợp pháp của nước này - *BT*.

bị thu hẹp. Năm 1979, A. Sadat quyết định tái trang bị quân đội Ai Cập bằng vũ khí của Mỹ, một năm sau đó, ra tuyên bố trao những quyền "ưu đãi" quân sự cho NATO.

Người dân Ai Cập lại có thái độ khác đối với hiệp ước hòa bình với Ixraen. Chịu nhiều đau thương trong suốt nhiều năm chiến tranh phi nghĩa, người dân Ai Cập tán dương đón chờ bản hiệp ước và cho rằng giờ đây đã có thể sử dụng viện trợ của Mỹ, kể cả việc cung cấp lương thực, đất nước tránh được nạn đói kém và khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong nước vẫn tồn tại sự chống đối bản hiệp ước này, mà đại diện là những phần tử quá khích Hồi giáo, đứng đầu là tổ chức "Anh em Hồi giáo".

Sau khi G.A. Nasser đập tan tổ chức này, giờ đây nó lại khôi phục ảnh hưởng của mình nhờ sự hỗ trợ của chính A. Sadat, bởi thời trai trẻ ông từng là thành viên của tổ chức này. Khi tiến hành đấu tranh với những người theo "chủ nghĩa xã hội Arập", A. Sadat đã quyết định lợi dụng Hồi giáo và cho phép các lãnh tụ của tổ chức này hồi hương, được nhận hỗ trợ tài chính của Arập Xêút, triển khai một chiến dịch tuyên truyền sâu rộng về "tính quốc gia Hồi giáo". Khẩu hiệu với chủ đề "Hồi giáo là giải pháp".

Là kẻ thù không đội trời chung với Ixraen, những phần tử Hồi giáo cực đoan (islamistes) coi hiệp ước hòa bình là sự đầu hàng trước các "băng đảng Do Thái", và các nhóm chiến binh của họ bắt đầu hành động khủng bố chống lại những nhà hoạt động lãnh đạo chế độ. Một số quan chức cấp cao đã bị những nhóm này sát hại. Ngày 6 tháng Mười 1981, trong lễ diễu binh kỷ niệm cuộc chiến tranh 1973, những phần tử Hồi giáo cực đoan đã thực hiện ám sát Tổng thống A. Sadat. Cái chết của ông A. Sadat không dẫn đến những thay đổi nghiêm trọng trong đường lối đối nội và đối ngoại của Ai Cập. Người lên nắm chính quyền lúc này là Phó Tổng thống Hosni Moubarak, vẫn duy trì đường lối chính trị trước kia với một số chỉnh lý.

Iran và Xyri đóng vai trò như thế nào trong căng thẳng xung đột Libăng cuôi những năm 1970 - nửa đầu những năm 1980?

Ở Trung và Cận Đông chủ nghĩa cực đoan tôn giáo đang lan rộng dần. Nhân tố Hồi giáo chính trị cực đoan, biểu hiện ở Ai Cập thông qua vụ sát hại Tổng thống A. Sadat, còn ở Iran là cuộc cách mạng chống quân chủ, đã có ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh đến tình hình khu vực. Đầu những năm 1980, tư tưởng bành trướng "cách mạng Hồi giáo" trên khắp thế giới đã được tuyên truyền tích cực nhất bởi giáo chủ Khomeini ở Iran. Bởi việc giải phóng những chốn thiêng liêng của đạo Hồi thoát khỏi chính quyền "vô đạo" đã và đang là một trong những nhân tố then chốt của cuộc "cách mạng Hồi giáo", giới lãnh đạo Iran đặc biệt quan tâm đến cuộc đấu tranh với Ixraen. Vì vậy, Têhêran coi Libăng có ý nghĩa rất quan trọng, mà theo nhận định của Iran, Libăng là tiền đồn xứng đáng trong cuộc đấu tranh chống xâm lược Ixraen. Ở Libăng, được sự hỗ trợ của Iran về tài chính, nhân sự và kỹ thuật quân sự và dưới sự lãnh đạo của các cố vấn Iran trên cơ sở cộng đồng người Shiitee, tổ chức Hezbollah ("đảng của Thánh Allah") đã được thành lập. Tổ chức này đấu tranh với Ixraen trong liên minh với Tổ chức giải phóng Palextin (PLO), mà lúc này PLO không ngừng các hành động khủng bố - phá hoại chống Ixraen từ miền Nam Libăng.

Sau một trong số những vụ tấn công hết sức liều lĩnh của "những kẻ tử vì đạo", tháng Ba 1978, quân đội Ixraen đã tràn vào miền Nam Libăng tiêu diệt các căn cứ của các chiến binh. Bốn tháng sau, Ixraen cho rút quân đội, thế vào vị trí đó là đội quân của Liên hợp quốc theo các nghị quyết số 425 - 426 của Hội đồng Bảo an. Năm 1979, trong khu vực an ninh dọc biên giới Libăng - Ixraen, dưới sự bảo trợ của Ixraen, một nhà nước "Libăng tự do" ngụy tạo đã được thành lập. Sau đó, tình hình ở miền Nam Libăng đã có phần lắng dịu, mặc dù cuộc nội chiến ở Libăng vẫn dai dẳng tiếp diễn.

Lúc này, tình hình ở Xyri lại trở nên sôi động, những hành động manh mún chống chế độ H. Assad, được bắt đầu từ năm 1975 đã phát triển thành cuộc khởi nghĩa vũ trang quy mô lớn dưới sự lãnh đạo của nhóm "Anh em Hồi giáo". Quân khởi nghĩa đã giành được thắng lợi, thiết lập được quyền kiểm soát các thành phố lớn như Haleb và Hama. Các căn cứ và các trại huấn luyện của họ nằm trên lãnh thổ Gioócđani, nơi nhóm "Anh em Hồi giáo" có nhiều ảnh hưởng.

Ý đồ của H. Assad là muốn Quốc vương Gioócđani Hussein tiêu diệt các căn cứ và trại huấn luyện của nhóm "Anh em Hồi giáo", nhưng bất thành. Khi đó, không quân Xyri bắt đầu thực hiện ném bom các căn cứ và trại huấn luyện này. Kết quả là quan hệ Xyri - Gioócđani trở nên căng thẳng. Năm 1980, toàn bộ các dự án hội nhập Xyri - Gioócđani bị hủy bỏ. Bộ máy tuyên truyền Xyri bắt đầu chiến dịch chống lại các chế độ "phản động", nghĩa là chống lại Gioócđani và Arập Xêút là những nước đỡ đầu cho tổ chức "Anh em Hồi giáo". Với mong muốn nhận được viện trợ từ bên ngoài, tháng Mười 1980, H. Assad quyết định ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Liên Xô, đến tháng Mười hai năm đó lại ký hiệp định hội nhập với Libi. Bản thân hiệp định này không mở ra triển vọng nào, nhưng nó cho phép H. Assad nhận từ Libi những khoản viện trợ tài chính to lớn. Năm 1982, quân đội Xyri đã gây ra những tổn thất rất to lớn đối với quân nổi dậy. Ý đồ chiếm chính quyền của những người Hồi giáo ở Xyri phá sản, mặc dù đã có sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân Xyri.

Giới cầm quyền Ixraen quyết định lợi dụng tình thế này và đẩy lui Tổ chức giải phóng Palextin ra khỏi Libăng bằng cách tấn công vào Xyri trong trường hợp cần thiết. Họ tin vào sự hậu thuẫn của Mỹ, bởi ngày 31 tháng Mười một, họ đã ký bị vong lục Mỹ - Ixraen về nhận thức chung trong lĩnh vực hợp tác chiến lược.

Ngày 6 tháng Sáu 1982, các lực lượng vũ trang Ixraen bắt đầu chiến dịch "Hòa bình Galilée", với mục tiêu đập tan các đơn vị của Tổ chức giải phóng Palextin và đẩy họ ra khỏi Libăng. Chỉ trong vài ngày, quân đội Ixraen đã chiếm giữ được một bộ phận đáng kể lãnh thổ và tiến gần tới Bâyrút, sau đó đã có thể bao vây hoàn toàn phía Tây thành phố, nơi tập trung những lực lượng chủ chốt của liên minh Hồi giáo và Tổ chức giải phóng Palextin. Trong vòng một tháng rưỡi, quân đội Ixraen đã bao vây được phần phía Tây Bâyrút, buộc Tổ chức giải phóng Palextin phải chấp nhận rút các đơn vị của mình ra khỏi Libăng. Theo hiệp định ngày 25 tháng Tám 1982, các lực lượng đa quốc gia đã tiến vào Libăng (chủ yếu là quân đội NATO), còn các đơn vị Ixraen rút ra khỏi Bâyrút. Đến ngày 1 tháng Chín 1982, toàn bộ các lực lượng chiến đấu của Tổ chức giải phóng Palextin đã rời bỏ Bâyrút và lãnh thổ Libăng. Bộ chỉ huy của PLO đã chuyển sang Tuynidi.

Nhờ sự trung gian của Mỹ, với quân đội là bộ khung xương của các lực lượng đa quốc gia, các cuộc đàm phán Ixraen - Libăng đã được bắt đầu. Ngày 17 tháng Năm 1983, Hiệp định hòa bình Ixraen - Libăng đã được ký kết. Hiệp định này không được liên minh Hồi giáo công nhận, đứng đằng sau liên minh này là Xyri và Iran. Đến mùa xuân 1984, Quốc hội Libăng cũng từ chối việc phê chuẩn Hiệp định hòa bình Ixraen - Libăng. Các đơn vị liên minh bắt đầu cuộc chiến tranh khủng bố - phá hoại chống quân đội đa quốc gia khiến quân số của lực lượng này bị tổn thất nặng nề. Dư luận gay gắt trước vụ việc trên ở các nước tham gia liên quân (Mỹ, Anh, Pháp, Italia) đã yêu cầu phải rút liên quân ra khỏi Libăng. Mùa thu 1984, lực lượng liên quân rút khỏi lãnh thổ Libăng.

Mùa hè 1985, quân đội Ixraen rút khỏi Libăng. Sự việc này liên quan đến những khó khăn về kinh tế, cũng như về thiệt hại đáng kể do các hoạt động của những đơn vị chiến binh Hồi giáo gây ra. Như vậy, chỉ còn quân đội Xyri ở Libăng, điều này

đã giúp H. Assad thiết lập được quyền kiểm soát đất nước lúc này đang trong tình trạng vô chính phủ hoàn toàn về chính trị. Sự suy kiệt hoàn toàn của các lực lượng liên minh Hồi giáo và liên minh Marôn đã thúc đẩy cả hai bên tham chiến đi đến thỏa hiệp.

Các nước trong khu vực đã có những nỗ lực nào để giải quyết vấn đề Palextin trong nửa đầu những năm 1980?

Những ý đồ kiểm soát Tổ chức giải phóng Palextin của H. Assad đã kết thúc theo một chiều hướng khác. Sự tham gia tích cực của tổ chức này trong cuộc nội chiến ở Libăng, đặc biệt là thất bại nặng nề năm 1982, đã gây căng thẳng sâu sắc trong quan hệ giữa hai cánh ôn hòa và cực đoan. Nếu như cánh ôn hòa, mà hạt nhân là tổ chức Fatah[1] và Yasser Arafat là lãnh tụ, chủ trương đa dạng hóa cuộc đấu tranh với Ixraen và để ngỏ khả năng hòa giải chính trị, thì cánh cực đoan tập hợp những người cực tả và những người Hồi giáo đòi tiếp tục cuộc chiến tranh khủng bố - phá hoại tổng thể và mở rộng cuộc chiến tranh này ra ngoài phạm vi khu vực. Việc thiết lập hợp tác chặt chẽ với các tổ chức khủng bố quốc tế cũng được dự trù một cách thích ứng. H. Assad đặt hy vọng vào chính phe cánh cực đoan này, ông là người đã nhận được không chỉ sự ủng hộ, mà còn cả sự hỗ trợ tài chính từ phía Iran trong vấn đề này. Liên Xô cũng ủng hộ việc hợp tác Xyri - Iran.

Cơ sở xã hội của cánh ôn hòa trong Tổ chức giải phóng Palextin là giới tư sản Arập - Palextin - là giới đã giành được những vị trí vững chắc trong thế giới Arập và đã có quan hệ với các giới làm ăn Mỹ và Tây Âu. Đứng đằng sau những phần tử cực đoan trong Tổ chức giải phóng Palextin là hàng triệu người di tản, sống chủ yếu dựa vào nguồn trợ cấp của các tổ chức từ thiện quốc tế. Số lượng các lực lượng cực đoan với tâm thế hiếu chiến của họ,

---

1. Phong trào giải phóng Palextin - *BT.*

không khí chán chường và hận thù đối với các "băng đảng Do Thái" đã buộc Yasser Arafat phải hết sức thận trọng và không ngừng tìm đến các biện pháp, sách lược khác nhau.

Tuy nhiên, vào tháng Sáu 1983, trong cuộc gặp gỡ với H. Assad ở Damas, Yasser Arafat đã nêu vấn đề về khả năng hòa giải chính trị với Ixraen trên cơ sở Nghị quyết số 242, nhưng rốt cuộc chỉ nhận được sự từ chối quyết liệt từ phía nhà lãnh đạo Xyri. Nhưng điều đó không ngăn cản được nhà lãnh tụ Palextin. Năm 1984, Arafat bắt đầu thảo luận vấn đề này với Quốc vương Gioócđani Hussein, đưa ra đề nghị khởi thảo lập trường chung Palextin - Gioócđani về giải quyết hòa bình. Tháng Hai 1985, bản tuyên bố chung đã được công bố, trong đó cả hai bên tuyên bố chấp nhận hòa bình với Ixraen trên cơ sở Nghị quyết số 242.

Tuy nhiên, cánh ôn hòa trong Tổ chức giải phóng Palextin không tính tới tương quan lực lượng thật sự. Nếu Hội đồng trung ương Fatah ủng hộ tuyên bố này ("thỏa thuận Arafat - Hussein") thì Ban Chấp hành Tổ chức giải phóng Palextin, nói chung, lại tuyên bố rằng, muốn có sự ủng hộ bản tuyên bố cần phải có sự đồng ý của tất cả các nước Arập, mà điều này rõ ràng là không thể đạt được. Yasser Arafat buộc phải từ bỏ lập trường đã thỏa thuận. Trong vấn đề này, chính sách khiêu khích của Ixraen đóng vai trò không nhỏ. Ngày 5 tháng Tám 1986, Quốc hội Ixraen thông qua luật trừng phạt hình sự mọi cuộc tiếp xúc với Tổ chức giải phóng Palextin. Trong văn bản luật, PLO bị coi là tổ chức khủng bố quốc tế, mặc dù vào thời điểm đó PLO đã được 105 quốc gia công nhận, trong đó đã mở cơ quan đại diện tại 85 quốc gia.

Vấn đề số 49

Leo thang xung đột ở Trung Đông: Irắc và Ápganixtan trong những năm 1977 - 1980. Vấn đề can thiệp của nước ngoài

Nội dung vấn đề:

→ Vì sao xuất hiện xung đột Iran - Mỹ? Vì sao xảy ra "cú sốc dầu mỏ" lần thứ hai?

→ Vì sao bùng phát cuộc khủng hoảng Ápganixtan?
→ Việc Liên Xô đưa quân vào Ápganixtan đã ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thế giới?
→ Việc mở đầu chiến tranh Iran - Irắc gây ra những hậu quả quốc tế nào?

Vì sao xuất hiện xung đột Iran - Mỹ? Vì sao xảy ra "cú sốc dầu mỏ" lần thứ hai?

Những hoạt động ngoại giao khá thành công của Mỹ ở Viễn Đông đã bị xóa nhòa bởi những thất bại mà Mỹ phải gánh chịu ở Trung Đông. Đối tác chủ yếu của Oasinhtơn ở khu vực này là Iran - đất nước nằm dưới sự lãnh đạo quyền uy của Quốc vương Reza Pahlavi. Trong những năm 1960 - 1970, quốc vương đã tiến hành nhiều cuộc cải cách nhằm hiện đại hóa Iran. Năm 1961, bộ luật về cải cách nông nghiệp đã được thông qua, theo đó các điền trang lớn của địa chủ đều bị trưng thu (sẽ được đền bù sau) và đem bán cho nông dân. Tháng Một 1963, trong cuộc trưng cầu dân ý, chương trình cải cách do quốc vương đề xuất đã được tán thành. Nhưng những bước đi của chính phủ về cải cách kinh tế và đời sống xã hội, đặc biệt là việc dành cho phụ nữ quyền được tham gia bầu cử đã gây phẫn nộ trong giới tu sĩ chính thống, đứng đầu là thủ lĩnh Hồi giáo tối cao Iran R. Khomeini. Họ buộc tội quốc vương là đã phá vỡ nền tảng của đạo Hồi, là tiếp tay cho Mỹ và Ixraen. Việc R. Khomeini bị bắt giữ vào tháng Sáu 1963 đã gây ra những cuộc biểu tình chống chính phủ và bị quân đội đàn áp.

Đường lối công nghiệp hóa không nhận được sự ủng hộ cả ở phương Tây, nơi Chính phủ Iran không nhận được những khoản tín dụng. Iran quay sang Liên Xô, cố gắng lôi kéo Liên Xô bằng cách hứa hẹn không cho phép nước ngoài xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Iran vì những căn cứ này có thể là mối đe dọa đối với Liên Xô. Tháng Một 1966, tại Mátxcơva, đã diễn ra ký kết Hiệp định Liên Xô - Iran về việc

xây dựng những cơ sở công nghiệp lớn tại Iran do Liên Xô hỗ trợ và xây dựng một đường ống dẫn khí đốt xuyên Iran để cung cấp cho Liên Xô.

Những sự kiện trên thị trường dầu mỏ đã có tác động mạnh tới chính sách đối ngoại của Têhêran. Nhờ việc giá dầu tăng mà Iran - nhà xuất khẩu dầu lớn hàng đầu - đã tăng thêm khoản thu nhờ xuất khẩu. Têhêran đã thảo ra một kế hoạch đầy tham vọng về việc xây dựng các công trình hoành tráng (các nhà máy điện nguyên tử, liên hợp dầu khí lớn nhất thế giới, các nhà máy luyện kim). Những chương trình này vượt quá khả năng và nhu cầu của Iran.

Một chương trình nữa là hiện đại hóa quân đội. Việc mua sắm vũ khí của Mỹ vào giữa những năm 1970 đã ngốn 5 - 6 tỷ đôla mỗi năm. Vào nửa cuối những năm 1960, cũng khoảng số tiền như vậy đã được chi cho những đơn hàng mua vũ khí và thiết bị quân sự của Anh, Pháp và Italia. Được sự ủng hộ của Mỹ, quốc vương đã biến Iran thành một cường quốc quân sự hàng đầu trong khu vực. Iran đã tuyên bố về những yêu sách lãnh thổ đối với các nước Arập láng giềng và năm 1971, đã chiếm ba hòn đảo trong eo biển Hormuz trên hải trình từ vịnh Pécxích ra Ấn Độ Dương.

Tiếp theo, Têhêran tự động thiết lập quyền kiểm soát một phần đường thủy trên sông Shatt al - Arap tiếp giáp với Irắc. Sự kiện này đã dẫn đến việc cắt đứt quan hệ ngoại giao với Irắc. Năm 1972, giữa Irắc và Iran bùng nổ xung đột. Iran bắt đầu ủng hộ phong trào đối lập của người Kurde ở Irắc. Tuy nhiên, đến năm 1975, quan hệ Iran - Irắc đã được bình thường hóa và Têhêran đã ngừng viện trợ cho người Kurde. Mỹ và Anh coi Iran là đồng minh và khuyến khích chính phủ của quốc vương nuôi ý đồ đóng vai trò dẫn đầu khu vực vịnh Pécxích.

Mặc dù chính quyền J. Carter không đồng tình với chính sách đàn áp ở trong nước của quốc vương, nhưng Oasinhtơn vẫn đánh giá cao quan hệ đối tác với Têhêran, đặc biệt là sau khi xuất

hiện mối đe dọa sử dụng "vũ khí dầu mỏ" của các nước Arập. Iran đã hợp tác với Mỹ và các nước Tây Âu trong các vấn đề bình ổn thị trường năng lượng. Đi kèm với việc xích lại gần Mỹ là quá trình thâm nhập văn hóa Mỹ và lối sống Mỹ vào Iran. Điều này mâu thuẫn với những truyền thống quốc gia của người Iran, với lối sống bảo thủ, với tâm thức dựa trên những giá trị đạo Hồi.

Đi kèm với quá trình Âu hóa là sự lộng hành của các nhà cầm quyền, nạn tham nhũng, sự rạn nứt cơ cấu kinh tế, sự sa sút về điều kiện vật chất của dân chúng. Điều này khiến sự bất bình gia tăng. Năm 1978, ở Iran, tâm trạng phê phán của quần chúng chống chế độ quân chủ đã tích tụ đầy. Khắp nơi diễn ra những cuộc mít tinh và biểu tình tự phát. Để đàn áp các cuộc đấu tranh phải viện đến các lực lượng cảnh sát, lính đặc nhiệm và quân đội. Tin đồn về những vụ tra tấn và giết hại những người đấu tranh tích cực bị bắt đã hoàn toàn phá vỡ tình hình. Ngày 9 tháng Một, ở Têhêran bắt đầu cuộc khởi nghĩa. Quân đội bị tê liệt, không cứu viện được cho chính phủ. Ngày 12 tháng Một, quân khởi nghĩa chiếm được đài phát thanh, tuyên bố cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran đã giành được thắng lợi. Ngày 16 tháng Một, quốc vương cùng thân quyến đã rời khỏi Iran.

Ngày 1 tháng Hai 1979, thủ lĩnh Hồi giáo tối cao R. Khomeini lưu vong ở Pháp đã trở về Têhêran. Ông trao trách nhiệm cho người bạn chiến đấu của mình là Mohammad Bazargan thành lập chính phủ lâm thời. Ngày 1 tháng Tư 1979, nước Cộng hòa Hồi giáo Iran chính thức được công bố đã được chuyển cho giáo chủ R. Khomeini.

Ngày 4 tháng Mười một 1979, các sinh viên Iran tràn vào địa phận sứ quán Mỹ ở Têhêran, bắt một số nhà ngoại giao Mỹ làm con tin. Những người tham gia vụ này đòi Oasinhtơn phải giao nộp cho Iran vị quốc vương đang lưu trú ở Mỹ. Yêu sách của họ được các nhà cầm quyền Iran ủng hộ. Để đáp trả, ngày 7 tháng Tư 1980, Tổng thống J. Carter tuyên bố cắt đứt quan hệ

ngoại giao với Iran, đồng thời áp dụng các biện pháp chế tài đối với Iran. J. Carter đã ra lệnh cấm không được nhập khẩu dầu của Iran và phong tỏa các tài khoản của Iran (gần 12 tỷ đôla) tại các ngân hàng của Mỹ. Tháng Năm 1980, các nước cộng đồng châu Âu cũng tham gia các biện pháp trừng phạt Iran.

Những sự kiện ở Têhêran đã khiến phát sinh "cú sốc dầu mỏ" thứ hai, gắn liền với mối lo ngại về cách xử sự có thể là cấm Iran xuất khẩu dầu. Giá dầu mỏ từ 12 - 13 đôla/thùng năm 1974 đã vọt lên 36, thậm chí tới 45 đôla/thùng trên thị trường tự do năm 1980. "Cú sốc dầu mỏ" thứ hai này đã mở đầu cho cuộc suy thoái kinh tế mới trên thế giới, kéo dài đến năm 1981 và ở một số nước thì đến năm 1982.

Vì sao bùng phát cuộc khủng hoảng Ápganixtan?

Tình hình thế giới càng trở nên căng thẳng hơn sau cuộc xung đột gay gắt ở Ápganixtan. Trong khoảng cuối những năm 1960 - đầu những năm 1970, những cuộc khủng hoảng chính trị đã làm rung chuyển Ápganixtan. Tình hình trong nước hết sức căng thẳng, khi ngày 17 tháng Bảy 1973, nổ ra đảo chính. Vua Zahir Shah đang chữa bệnh ở Italia bị tuyên bố phế truất, lên nắm chính quyền ở Cabun là người em họ Mohammed Daud[1] của nhà vua. Chế độ quân chủ bị xóa bỏ, đất nước được tuyên bố là Cộng hòa Ápganixtan. Không lâu sau đó, chế độ mới được cộng đồng thế giới công nhận. Mátxcơva tán đồng cuộc đảo chính, vì M. Daud từ lâu đã được biết đến ở Liên Xô và đã nhiều năm ông giữ chức thủ tướng Ápganixtan.

Trong quan hệ với những nước lớn, chính phủ mới vẫn tiếp tục chính sách cân bằng, không quá coi trọng một bên nào. Mátxcơva đã tăng cường viện trợ kinh tế và quân sự cho Ápganixtan, mở rộng ảnh hưởng trong quân đội nước này và âm thầm ủng hộ Đảng Dân chủ - nhân dân Ápganixtan.

---

1. Có tài liệu ghi là cháu của nhà vua - *BT*.

Chuyến thăm viếng Liên Xô của ông M. Daud năm 1974 đã chứng tỏ tính bền vững trong quan hệ của Cabun với Mátxcơva. Ápganixtan được hoãn trả các khoản nợ tín dụng và được hứa hẹn những khoản vay mới. Mặc dù M. Daud dần dần thoát ly định hướng theo Liên Xô, nhưng Liên Xô vẫn vượt Mỹ gấp ba lần về khối lượng viện trợ cho Ápganixtan. Đồng thời, Mátxcơva ủng hộ Quân đội dân chủ - nhân dân Ápganixtan (được xác định là Đảng Cộng sản địa phương), vừa thúc đẩy thống nhất các phe cánh trong đó, vừa đốc thúc họ đi đến những hành động quyết liệt chống M. Daud.

Ngày 27 tháng Tư 1978, tại Ápganixtan, các sĩ quan quân đội - thành viên và phe nhóm của Quân đội dân chủ - nhân dân đã thực hiện một cuộc đảo chính nhà nước mới. M. Daud và một số bộ trưởng bị giết. Chính quyền trong nước được chuyển giao cho Quân đội dân chủ - nhân dân, và sự kiện ngày 27 tháng Tư được tuyên bố là ngày "Cách mạng dân chủ - quốc gia". Ápganixtan quyết định đổi tên nước là Cộng hòa dân chủ Ápganixtan. Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng cách mạng, đứng đầu là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Quân đội dân chủ - nhân dân Noor Mohammad Taraki.

Liên Xô, tiếp đến là nhiều nước khác (tổng số gần 50), đã công nhận chế độ mới. Quan hệ với Liên Xô, dựa trên những nguyên tắc "anh em và đoàn kết cách mạng", được tuyên bố là ưu tiên trong chính sách đối ngoại của nhà nước. Trong những tháng đầu sau cách mạng tháng Tư, Liên Xô và Ápganixtan đã ký kết một loạt các hiệp định và hợp đồng trên tất cả các lĩnh vực hợp tác kinh tế - xã hội, văn hóa và chính trị - quân sự, nhiều cố vấn Liên Xô đã sang Ápganixtan. Tính chất bán liên minh trong quan hệ Liên Xô - Ápganixtan được ghi nhận bằng Hiệp ước hữu nghị và láng giềng thân thiện, có thời hạn 20 năm. Bản hiệp ước được N.M. Taraki và L.I. Brezhnev đặt bút ký ngày 5 tháng Mười hai 1978 tại Mátxcơva. Hiệp ước dự tính hợp tác đôi bên

trong lĩnh vực quân sự, nhưng không đề cập cụ thể về khả năng bố trí các lực lượng vũ trang của bên này trên lãnh thổ bên kia.

Tuy nhiên, nội bộ Quân đội dân chủ - nhân dân nhanh chóng bị chia rẽ, Hafizullah Amin lên nắm chính quyền. Những cuộc cải cách kinh tế - xã hội được tiến hành trong nước một cách khiên cưỡng và thiếu suy tính cùng với những cuộc đàn áp mà số nạn nhân, theo các nguồn thống kê khác nhau, có thể lên tới trên một triệu người, đã dẫn đến khủng hoảng. Chính phủ ở Cabun đã mất đi ảnh hưởng ở những tỉnh đã chuyển sang nằm dưới quyền kiểm soát của những lãnh tụ các bộ tộc địa phương. Các chính quyền cấp tỉnh đã thành lập các đơn vị vũ trang riêng, có khả năng chống lại quân đội chính phủ. Đến cuối năm 1979, phe đối lập chống chính phủ chiến đấu dưới các khẩu hiệu Hồi giáo truyền thống đã kiểm soát được 18 trên 26 tỉnh. Chính phủ Cabun có nguy cơ sụp đổ. Vị thế của H. Amin lung lay, hơn nữa, Liên Xô không nhìn nhận H. Amin là nhân tố thuận lợi nhất đối với việc thực hiện cải cách xã hội chủ nghĩa trong nước.

Giới lãnh đạo Ápganixtan, trong những năm 1978 - 1979 đã nhiều lần yêu cầu Mátxcơva tăng cường viện trợ quân sự và đưa quân vào nước này. Tuy nhiên, kịch bản đưa quân vào đã diễn ra không như mong đợi của H. Amin. Ngày 27 tháng Mười hai 1979, các cánh quân Xôviết tiến vào Ápganixtan. Tiến về Cabun còn có một trong số những nhà lãnh đạo Quân đội dân chủ - nhân dân trước đây bị loại trừ đến từ Mátxcơva. Đó là Babrak Karmal - người mà Liên Xô quyết định đưa lên giữ vai trò lãnh đạo mới ở Ápganixtan. Các lực lượng đặc nhiệm Liên Xô đã chiếm dinh thự của H. Amin ở Cabun. Chính H. Amin đã bị giết trong cuộc đánh chiếm này.

Việc Liên Xô đưa quân vào Ápganixtan có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thế giới?

Việc Liên Xô can thiệp vào công việc nội bộ của Ápganixtan

đã bị lên án. Mỹ, Trung Quốc và các nước Tây Âu kịch liệt phản đối. Lãnh đạo các đảng cộng sản hàng đầu ở Tây Âu cũng lên tiếng chỉ trích Mátxcơva.

Hậu quả nghiêm trọng nhất từ các sự kiện này là tình hình thế giới, xét tổng thể, trở nên tồi tệ. Mỹ nghi ngờ Liên Xô chuẩn bị đột phá vào khu vực vịnh Pécxích nhằm thiết lập quyền kiểm soát các nguồn dầu mỏ. Sáu ngày sau khi bắt đầu đưa quân đội Liên Xô vào Ápganixtan, ngày 3 tháng Một 1980, Tổng thống J. Carter gửi thông điệp lên thượng viện yêu cầu dỡ bỏ việc phê chuẩn Hiệp ước SALT-II đã ký ở Viên. Kết quả là, hiệp ước này không bao giờ được phê chuẩn. Đồng thời, chính quyền Mỹ chính thức tuyên bố rằng, Mỹ sẽ dừng lại trong phạm vi những hạn chế đã thỏa thuận ở Viên, nếu Liên Xô làm theo gương Mỹ. Tính chất căng thẳng của xung đột đã phần nào dịu bớt, tuy nhiên việc hòa hoãn đã đi đến điểm cuối. Căng thẳng bắt đầu leo cao.

Ngày 23 tháng Một 1980, J. Carter đọc thông điệp hàng năm "Về tình hình đất nước", trong đó ông tuyên bố một học thuyết đối ngoại mới. Khu vực vịnh Pécxích được coi là khu vực quyền lợi của Mỹ và để bảo vệ những quyền lợi ấy, Mỹ sẵn sàng sử dụng lực lượng vũ trang. Theo "học thuyết Carter", bất kỳ một quốc gia nào có ý đồ thiết lập quyền kiểm soát khu vực vịnh Pécxích sẽ bị giới lãnh đạo Mỹ tuyên bố trước là xâm phạm quyền lợi quan trọng của nước Mỹ. Oasinhtơn tuyên bố rõ ràng về ý định "chống lại mọi ý đồ tương tự bằng bất kỳ cách nào, kể cả sử dụng sức mạnh quân sự". Z. Brzezinski là nhà tư tưởng của học thuyết này, người đã biết cách thuyết phục tổng thống về việc Liên Xô đang tạo dựng ở châu Á một "trục chống Mỹ", gồm có Liên Xô, Ấn Độ và Ápganixtan. Để làm đối trọng, Z. Brzezinski đề nghị xây dựng một "đối trục" (Mỹ - Pakixtan - Trung Quốc - Arập Xêút). Mâu thuẫn giữa Z. Brzezinski với Ngoại trưởng Cyrus Roberts Vance - người từ trước tới nay cho rằng gìn giữ quan hệ xây dựng với Liên Xô là

ưu tiên của nước Mỹ - đã dẫn tới việc C. Vance phải bãi nhiệm ngày 21 tháng Tư 1980.

Phản ứng trước những sự kiện ở Ápganixtan, Oasinhtơn đã có những thay đổi trong cách tiếp cận các vấn đề chính trị - quân sự trong đường lối quốc tế. Trong chỉ thị mật của tổng thống số 59, ngày 25 tháng Bảy 1980, đã trình bày những luận điểm cơ bản của "chiến lược hạt nhân mới" của Mỹ. Ý nghĩa của nó là quay về quan điểm khả năng giành chiến thắng trong chiến tranh hạt nhân. Chỉ thị nhấn mạnh đến một ý tưởng cũ là đòn phản - sức mạnh, mà theo cách lý giải mới, đòn tấn công này phải là nhân tố then chốt trong "phản ứng linh hoạt". Phía Mỹ xuất phát từ sự cần thiết phải phô trương trước Liên Xô về khả năng chịu đựng xung đột hạt nhân kéo dài của Mỹ và giành chiến thắng trong cuộc xung đột này.

Liên Xô và Mỹ đều hình dung một cách méo mó ý định của đối phương. Chính quyền Mỹ cho rằng, việc đưa quân vào Ápganixtan là cách lựa chọn của Mátxcơva nhằm chiếm lợi thế trong đối đầu toàn cầu. Giới lãnh đạo Liên Xô, theo quan điểm của họ, tin chắc rằng, những sự kiện ở Ápganixtan chỉ có ý nghĩa hết sức thứ yếu, khu vực, nhưng đối với Oasinhtơn, đó chỉ là cái cớ để tái chạy đua vũ trang toàn cầu mà dường như Oasinhtơn luôn ngấm ngầm theo đuổi.

Các nước thành viên NATO cũng không có cách đánh giá thống nhất. Các nước Tây Âu không cho rằng, việc Mátxcơva can thiệp vào Ápganixtan là sự kiện có ý nghĩa toàn cầu. Việc hòa hoãn đối với các nước này còn quan trọng hơn là đối với Mỹ. Hiểu được điều này, J. Carter thường xuyên cảnh báo các đồng minh châu Âu chống lại "niềm tin lệch lạc vào sự hòa hoãn" và những ý đồ duy trì quan hệ xây dựng với Mátxcơva. Các quốc gia Tây Âu không tán thành những biện pháp trừng phạt của Mỹ chống Liên Xô. Năm 1980, khi Mỹ tẩy chay Thế vận hội ở Mátxcơva thì trong số các nước châu Âu chỉ có Cộng hòa liên bang Đức và Na Uy là theo gương Mỹ. Tuy nhiên,

trong lĩnh vực quan hệ chiến lược - quân sự, Tây Âu vẫn tiếp tục đi theo đường lối của Mỹ.

Việc mở đầu chiến tranh Iran - Irắc gây ra những hậu quả quốc tế nào?

Năm 1975, tại Bátđa, Iran và Irắc đã ký Hiệp ước hữu nghị và láng giềng thân thiện, trong đó ghi nhận hai bên không có tranh chấp gì với nhau. Vào thời điểm đó, Irắc cần bản hiệp ước này để bảo đảm không có sự thâm nhập biên giới Iran - Irắc từ phía Iran. Vấn đề là ở chỗ, biên giới quốc gia Iran - Irắc lại vắt qua lãnh thổ của "Kurdistan lịch sử", nghĩa là đi qua một vùng rộng lớn chỉ toàn người Kurde sinh sống. "Kurdistan lịch sử" nằm giữa Thổ Nhĩ Kỳ, Irắc và Iran. Ở khu vực Kurdistan của Irắc thường xuyên bùng phát các phong trào ly khai. Những người ly khai lợi dụng khả năng thâm nhập biên giới để nhận viện trợ quân sự và những viện trợ khác từ bên kia biên giới từ người Kurde của Iran. Sau khi đóng cửa biên giới, lính biên phòng Iran đã giúp Chính phủ Irắc trấn áp những kẻ ly khai trong nước.

Nhưng đến đầu những năm 1980, tình hình đổi khác. Chính trị không ổn định ở Iran, xung đột giữa lãnh đạo Iran với Mỹ, rạn nứt quan hệ Iran - Liên Xô xung quanh sự kiện Ápganixtan đã tạo cơ sở để Irắc hy vọng rằng, nếu xảy ra chiến tranh chống Iran thì cán cân lực lượng sẽ nghiêng về phía Irắc. Irắc đã nhận viện trợ quân sự của Liên Xô, cũng như của Pháp và nhiều nước phương Tây khác.

Tháng Bảy 1979, sau cuộc đảo chính quốc gia đẫm máu mà tất cả những phần tử chống đối đã bị tiêu diệt, Saddam Hussein lên cầm quyền ở Bátđa. Tháng Chín 1980, Saddam tuyên bố hủy bỏ hiệp ước 1975, liền ngay sau đó, quân đội Irắc bắt đầu những hành động quân sự chống Iran.

Thoạt đầu, họ giành được một số thắng lợi, nhưng chỉ sau mấy tháng, lực lượng vũ trang Iran đã chặn đứng quân đội Irắc, sau đó là phản công. Hai năm chiến tranh đã làm Irắc kiệt quệ và không có khả năng đánh thắng Iran. Mùa thu 1982, Chính phủ

Irắc tuyên bố hủy bỏ văn bản riêng của mình về sự tuyên bố bãi ước Hiệp ước Bátđa và sẵn sàng chấm dứt các hành động quân sự.

Tuy nhiên, Chính phủ Iran đòi bồi thường thiệt hại tới 136 tỷ đôla và phải đưa ra tòa án quốc tế những tên tội phạm chiến tranh. Saddam Hussein không thể chấp nhận điều kiện này. Chiến tranh chuyển sang đối đầu thế trận. Irắc cầm cự được là nhờ vào viện trợ kỹ thuật - quân sự của Liên Xô và các nước châu Âu trong khối NATO, cũng như viện trợ của các quốc gia khai thác dầu trong vùng vịnh Pécxích, những quốc gia này lo ngại Iran và không muốn quân đội Iran xâm chiếm Irắc.

Cộng đồng thế giới lo âu trước cuộc chiến tranh Iran - Irắc vì nó tạo nguy cơ cắt giảm nguồn cung dầu từ Iran cũng như từ Irắc, kéo theo việc tăng giá dầu. Ngoài ra, cả hai bên tham chiến đều sử dụng mìn để phong tỏa vịnh Pécxích, trong đó có cả khu vực rất hẹp là eo biển Hormuz. Điều này gây ra mối đe dọa về an ninh hàng hải và đặt ra câu hỏi về khả năng xuất khẩu dầu của các nước trung lập trong khu vực. Mỹ, các nước Tây Âu và Nhật Bản đều ra sức thuyết phục Iran và Irắc chấm dứt chiến tranh. Ngay sau khi chiến tranh Iran - Irắc nổ ra, Liên Xô và Mỹ đã đạt được một thỏa thuận "quân tử" về việc không một siêu cường nào được can thiệp vào cuộc xung đột. Liên Xô nhận định không coi sự hiện diện của các lực lượng hải quân Mỹ trong vịnh Pécxích là mối đe dọa đối với mình, bởi Mỹ thường được cử những hạm đội của mình đến vùng vịnh để hộ tống các tàu chở dầu treo cờ Mỹ. Nhưng những nỗ lực ấy cũng chỉ mang lại kết quả hạn chế, chiến tranh kéo dài hơn bảy năm. Không bên nào có khả năng giành chiến thắng quyết định. Chỉ đến tháng Sáu 1988, Chính phủ Iran mới chấp nhận thực hiện Nghị quyết số 598 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, ngày 20 tháng Năm 1987 và tiến tới ký kết hiệp định đình chiến sau một cuộc tiến công thường lệ thất bại vào lãnh thổ Irắc.

Vấn đề số 50

Đổ vỡ hòa hoãn và "giải pháp hai mặt" của NATO

Nội dung vấn đề:

→ Những nhân tố ảnh hưởng đến đàm phán Xô - Mỹ về Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược giai đoạn hai (SALT-II) là gì?

→ Tên lửa tầm trung của Liên Xô đã thổi bùng xung đột như thế nào? "Giải pháp hai mặt" của NATO là gì?

→ Những nguyên nhân nào dẫn đến đổ vỡ hòa hoãn?

Những nhân tố ảnh hưởng đến đàm phán Xô - Mỹ về Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn hai (SALT-II) là gì?

Tính mềm dẻo tăng lên trong các học thuyết quân sự cùng những thành tựu kỹ thuật - quân sự trong nửa cuối những năm 1970 đã định trước mối quan tâm gia tăng của các nhà chiến lược Mỹ đối với tư tưởng "xung đột có điều khiển" và "chiến tranh có hạn chế", phù hợp với học thuyết "phản - sức mạnh" đã được nhắc đến ở những bài giảng trước. Trên thực tế, những khả năng kỹ thuật mới đã cho phép nâng cao, *thứ nhất*, khả năng điều khiển các hành động chiến đấu, *thứ hai*, tính chính xác tiêu diệt mục tiêu trên lãnh thổ đối phương. Tư tưởng cũ được xem là phổ biến hơn, đó là tấn công không phải vào những mục tiêu dân sự của phía đối kháng, mà là vào những mục tiêu quân sự (bệ phóng), các mục tiêu công nghiệp và hạ tầng cơ sở liên quan đến việc tiến hành chiến tranh (xí nghiệp dầu mỏ, đường giao thông, các hệ thống thông tin liên lạc...). Các mục tiêu công nghiệp khác (sản xuất than đá, nhà máy điện) cũng như các thành phố có thể không phá hủy, mà là thực hiện chiến tranh hạn chế, cho đối phương có cơ hội nhận thức tình hình và đi đến hòa giải sau đòn "ăn miếng, trả miếng" đầu tiên.

Mặc dù các nhà phân tích quân sự và các chuyên gia lĩnh vực chính trị - quân sự Xôviết, trên thực tế, đã thừa nhận tính cơ sở

của lôgích "bảo đảm cả hai bên cùng chết" và học thuyết "phản - sức mạnh", nhưng ở Liên Xô, cả hai tư tưởng này đều bị bác bỏ. Học thuyết quân sự Xôviết không được công bố chính thức, nhưng theo nội dung các phát ngôn chính thức của các chính trị gia và các quân nhân, có thể cho rằng, Liên Xô hy vọng vào một chiến thắng trong cuộc xung đột hạt nhân giả định và cho rằng, về nguyên tắc, nó có thể xảy ra. Tính hai mặt trong đường lối của Mátxcơva - sự khác nhau giữa tuyên ngôn chính thức với chính sách thực tế trong lĩnh vực quan hệ chính trị - quân sự với Mỹ - đã khiến các chuyên gia nước ngoài đưa ra những lập luận khác nhau về những ý đồ của Liên Xô.

Năm 1977, sau khi chính quyền mới lên nắm quyền, ở Mỹ rộ lên tư tưởng "cửa sổ dễ thương tổn" của P. Nitze, đã được trình bày cho các chuyên gia nổi tiếng của Mỹ, theo đó, Liên Xô có nhiều ưu thế hơn Mỹ, vì vậy, Mỹ phải ngay lập tức, trong vòng một vài năm cho đến cuối thập niên 1970, áp dụng những biện pháp mạnh nhằm tăng cường khả năng của Mỹ thực hiện việc đánh bại Liên Xô.

Các nhà phê bình đã phản đối đề xuất của P. Nitze và chỉ ra rằng, mặc dù mỗi quả tên lửa của Liên Xô riêng lẻ thì mạnh hơn tên lửa cùng loại của Mỹ, nhưng xét tổng thể về trọng lượng phóng thì sức mạnh hạt nhân của Mỹ lại vượt Liên Xô. Liên Xô thua Mỹ về công nghệ dẫn đường chính xác, về việc chế tạo đầu đạn, về sức chiến đấu của hạm đội tàu ngầm và các phương tiện chống tàu ngầm. Cuộc tranh luận về đường lối quân sự ở Mỹ trở nên rầm rộ.

Trong tình hình đó, Quốc hội Mỹ đã thông qua quyết định mà theo đó khi ký các hiệp định với Liên Xô về kiểm soát vũ khí, chính quyền buộc phải đạt được mức ngang bằng về số lượng tất cả các chỉ số hạn chế. Quyết định này được giới quân sự Mỹ ủng hộ, mặc dù họ hiểu được tính sáo rỗng của nó xét từ góc độ học thuyết "bảo đảm cả hai bên cùng chết". Lôgích của Lầu Năm Góc thật đơn giản: sự không cân bằng các chỉ số

số lượng trong văn bản các hiệp định có thể tạo ấn tượng cho công chúng về ưu thế của Liên Xô so với Mỹ và gây ra những hậu quả chính trị không mong đợi cho chính quyền.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong quá trình đàm phán, song Liên Xô và Mỹ cũng đã đạt được những nhượng bộ. Trong các ngày 15 - 18 tháng Sáu 1979, tại Viên, sau năm năm gián đoạn (từ năm 1974), Hội nghị thượng đỉnh Xô - Mỹ đã diễn ra, với sự tham dự của L.I. Brezhnev và J. Carter. Trong những ngày này, Hiệp ước hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT-II) đã được ký kết, tiếp đến là "Tạm ước..." 1972, cũng tương tự như vậy nhưng được "đếm ngược" là "SALT-I". Hiệp ước quy định những mức độ giới hạn ngang nhau đối với các phương tiện chuyên chở vũ khí hạt nhân. Mỗi bên chỉ được có không quá 2.400 đơn vị của tất cả ba kiểu bệ phóng (Tên lửa đạn đạo liên lục địa, tên lửa đạn đạo tàu ngầm và máy bay ném bom hạng nặng có khả năng mang tên lửa loại "đất đối không", với tầm bắn trên 600 km). Đồng thời, mỗi bên có quyền tự lắp đặt số lượng tùy ý bệ phóng mỗi loại trong giới hạn tổng đã quy định. Hai bên thỏa thuận đến ngày 1 tháng Một 1981 số lượng tối đa 2.400 đơn vị sẽ được cắt giảm xuống còn 2.250. Trong giới hạn này, mỗi bên chỉ được phép duy trì không quá 1.320 tên lửa mang đầu đạn. Hai bên thỏa thuận không tăng số lượng đầu đạn trên tất cả các loại tên lửa hiện có, như vậy nghĩa là Mỹ và Liên Xô đã thỏa thuận chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang trong lĩnh vực sản xuất các loại đầu đạn tên lửa mới. Thời hạn hiệu lực của hiệp ước được ấn định đến ngày 31 tháng Mười hai 1985.

Đồng thời, với hiệp ước này, ngày 18 tháng Sáu 1979, đã ký kết một nghị định thư về cấm triển khai tên lửa có cánh trên đất liền và trên biển có bán kính hoạt động trên 600 km. Văn bản này cũng cấm việc xây dựng các bệ phóng di động của tên lửa đạn đạo liên lục địa. Nghị định thư này có hiệu lực đến ngày 31 tháng Mười hai 1981. Qua đường trao đổi thư từ riêng, Liên Xô đã

cam kết kiềm chế việc trang bị thêm cho máy bay "Tu-22M"[1] và không biến chúng thành máy bay ném bom chiến lược.

Loạt thứ hai, các cuộc đàm phán về kiểm soát vũ khí giữa Liên Xô và Mỹ cũng đạt được kết quả tốt đẹp, chỉ còn một vấn đề để ngỏ là việc phê chuẩn hiệp ước đã ký. Trong vòng nửa năm tiếp theo, xung quanh hiệp ước này nổ ra cuộc đấu tranh chính trị sâu sắc. Trong những năm này, tình hình ở thế giới thứ ba, cũng như mọi khi, không tạo được điều kiện thuận lợi để giải quyết.

Tên lửa tầm trung của Liên Xô đã thổi bùng xung đột như thế nào? "Giải pháp hai mặt" của NATO là gì?

Theo tin tức phương Tây, vào năm 1976, còn theo các nguồn tin Liên Xô là vào năm 1977, Liên Xô đã bố trí ở những khu vực châu Âu của mình các tên lửa mới có bán kính hoạt động tầm trung, mà phương Tây gọi là "SS-20". Bước đi này được đánh giá là sự thay thế có kế hoạch các tên lửa cũ tương ứng "SS-4" và "SS-5". Mục đích của phía Liên Xô là trung hòa mối đe dọa hạt nhân, mà đối với Liên Xô, trước hết đó là hệ thống căn cứ tiên tiến của Mỹ (Forward Base Systems), hệ thống này bao gồm các tên lửa được bố trí trên máy bay ném bom và trên các tàu ngầm neo đậu ở Tây Âu và gần bờ Tây Âu. Về mặt lý thuyết, những vũ khí này được coi là "vũ khí chiến trường", nghĩa là những vũ khí "cấp độ tiền chiến lược". Nhưng những tên lửa này có thể vươn tới bất kỳ điểm nào trong phần lãnh thổ châu Âu của Liên Xô, thậm chí ngay cả khi chúng được phóng đi từ khu vực bên ngoài vùng biển và vùng trời Liên Xô. Chính vì vậy, Mátxcơva coi đây là vũ khí chiến lược: nó mang

---

1. Tu-22M (Tên hiệu NATO "Backfire") là một máy bay ném bom tấn công trên biển, siêu âm, cánh cụp, cánh xòe tầm xa được phát triển tại Liên bang Xôviết - *BT*.

đến cho Liên Xô "mối đe dọa chiến lược". Bên cạnh hệ thống căn cứ tiên tiến của Mỹ, đối với Liên Xô, mối đe dọa còn có thể là "tiềm năng quân sự độc lập" của Pháp và Anh, những tiềm năng này không phải là đối tượng hội đàm Xô - Mỹ, mặc dù các nhà lãnh đạo Liên Xô cho rằng cần phải tính đến những tiềm năng đó khi đánh giá tương quan lực lượng giữa Liên Xô và phương Tây.

Thông tin về việc bố trí tên lửa mới của Liên Xô xuất hiện ở phương Tây hơi muộn và đã gây ra những lo ngại. Oasinhtơn không cho rằng bước đi này của Mátxcơva có thể là nguy hiểm đối với Mỹ. Tại thủ đô các nước phương Tây, người ta lo sợ nhiều hơn trước mối đe dọa của Liên Xô. Nhưng cả Mỹ và Tây Âu nói chung, đều lên án Mátxcơva vì sự vi phạm nguyên trạng chính trị hơn là vì sự phá vỡ ổn định chiến lược quân sự. Điều này, như cách hiểu của các chuyên gia và lãnh đạo cao cấp NATO, trên thực tế, đã không xảy ra. Một lần nữa, Liên Xô lại bị buộc tội là theo chủ nghĩa bành trướng và có mưu đồ "tách" Tây Âu ra khỏi Mỹ bằng cách đe dọa.

Phương Tây đã có phản ứng đáp trả ngay sau đó. Ngày 12 tháng Mười hai 1979, tại kỳ họp của Hội đồng NATO tại Brúcxen đã thông qua cái gọi là "giải pháp hai mặt" (twin-track decision): thứ nhất, từ năm 1983, bắt đầu bố trí trên lãnh thổ các nước châu Âu của NATO các tên lửa Mỹ có tầm hoạt động trung bình (Pershing-2) và tên lửa có cánh; thứ hai, cố gắng tìm một giải pháp khả thi đôi bên với Liên Xô về các vấn đề tình hình chiến lược ở châu Âu thông qua đối thoại. Nghiêm túc mà nói, việc bố trí các tên lửa mới của Mỹ cũng là một phần của việc hiện đại hóa có kế hoạch đối với sự hiện diện quân sự của Mỹ ở châu Âu. Sự gia tăng mâu thuẫn giữa Liên Xô và phương Tây đã khiến cho quá trình này mang một hình thái leo thang mâu thuẫn đáp trả.

Những nguyên nhân nào dẫn đến đổ vỡ hòa hoãn?

Sự đổ vỡ hòa hoãn đã được dự báo trước bởi ba nguyên nhân chính. Thứ nhất, Liên Xô xa rời nguyên tắc nguyên trạng ở các khu vực ngoại biên thế giới (ở Nam và Đông Bắc châu Phi và Ápganixtan). Thứ hai, với việc xích lại gần Trung Quốc và khuyến khích hợp tác Trung - Nhật, Mỹ muốn tạo ra liên minh tay ba Mỹ - Trung - Nhật nhằm chống Liên Xô ở Viễn Đông. Thứ ba, việc không có nhận thức chung giữa Liên Xô và phương Tây trong các vấn đề bảo đảm quyền con người đã tạo ra, đầu những năm 1980, bầu không khí không tin tưởng lẫn nhau và định kiến trong quan hệ giữa Liên Xô với thế giới bên ngoài. Khả năng tìm kiếm các giải pháp thỏa hiệp đã bị thu hẹp lại, trong khi những ý đồ giải quyết mâu thuẫn xuất hiện trong quá trình phát triển những mối quan hệ đã đi vào ngõ cụt. Giữa Liên Xô và Mỹ đã tái bùng phát "cuộc chiến hệ tư tưởng", mà thực chất là đã chấm dứt vào cuối những năm 1960.

"Cuộc chiến tư tưởng" lan rộng với hình thức gay gắt đến mức trong lĩnh vực quan hệ quân sự cả hai bên Mỹ và Liên Xô đều nhận thấy phải thận trọng. Cả Oasinhtơn và Mátxcơva đều không mong muốn tiến tới một cuộc chiến tranh hạt nhân, mặc dù vẫn hay gợi đến. Sự đối đầu lại tái diễn. Nhưng giờ đây, khác với những năm 1940 và 1950, nó diễn ra theo những nguyên tắc cứng rắn đã được hình thành trong suốt mười bảy năm đối thoại. Cho đến tháng Mười 1962, sự xung đối đã trở thành một trò chơi đầy rủi ro bên bờ vực chiến tranh. Sự đối đầu những năm 1980 đã được điều hòa một cách âm thầm bởi cả Oasinhtơn và Mátxcơva đều có một mong muốn chung là không tiến gần đến bờ vực chiến tranh, nếu không có mối đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia của họ. Liên Xô và Mỹ chưa bao giờ vi phạm nguyên tắc này, mặc dù quan hệ giữa hai nước không phải là quan hệ thân thiện.

Vấn đề số 51

Xung đột nội bộ những khu vực ảnh hưởng của các siêu cường: khủng hoảng Ba Lan và xung đột Trung Mỹ

Nội dung vấn đề:

→ Vì sao xảy ra cuộc khủng hoảng Ba Lan? Nó được phản ánh như thế nào trong tình hình của cộng đồng xã hội chủ nghĩa?

→ Xung đột ở khu vực Trung Mỹ xuất hiện như thế nào? Việc quốc tế hóa nó diễn biến ra sao?

Vì sao xảy ra cuộc khủng hoảng Ba Lan? Nó được phản ánh như thế nào trong tình hình của cộng đồng xã hội chủ nghĩa?

Tình hình trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa trở nên phức tạp vì sự suy yếu kinh tế - xã hội và sự giảm sút về mức sống và tự do so với các nước phương Tây. Phong trào phản đối và bất mãn với sự lãnh đạo của các đảng cộng sản đang lan rộng dần. Ở một loạt nước Đông Âu, phong trào này diễn ra hết sức mạnh mẽ, một bộ phận dân chúng ở các nước này coi chế độ cộng sản là chế độ trói buộc từ bên ngoài.

Tình hình Ba Lan trở nên phức tạp là do hoàn cảnh bất thường bên ngoài: ngày 16 tháng Mười 1978 là ngày bầu Giáo hoàng La Mã, nhân vật đó là Hồng y giáo chủ người Ba Lan Karol Józef Wojtyła, thông qua tên gọi Joannes Paulus II. Người đứng đầu Giáo hội La Mã tăng cường sự quan tâm đến giáo hội công giáo ở các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là ở Ba Lan. Chuyến viếng thăm của Giáo hoàng về Ba Lan ngày 2 tháng Sáu 1979 đã thúc đẩy cố kết tâm trạng chống chính phủ trong nước. Đồng thời, dưới ảnh hưởng của những bài phát biểu không biết mệt mỏi của Giáo hoàng đã khiến dư luận xã hội trên thế giới quan tâm đến những gì đang diễn ra ở Ba Lan. Người kêu gọi ủng hộ lực lượng đối lập Ba Lan, lời kêu gọi ấy đã nhận được sự hồi âm nhiệt thành của Zbigiew Brzezinski là

người gốc Ba Lan, đã duy trì được ảnh hưởng của mình lên đường lối của Mỹ không chỉ đến tháng Một 1981, khi Đảng Cộng hòa giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1980 và lập ra bộ máy chính quyền mới ở Oasinhtơn, mà cả về sau này nữa.

Ba Lan không phải là đất nước "an toàn nhất" của "phe xã hội chủ nghĩa". Đến cuối những năm 1960, đường lối của Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan Wladyslaw Gomulka (65 tuổi), đã lãnh đạo đất nước từ năm 1956, là đẩy mạnh các xu hướng bảo thủ. Kinh nghiệm trí tuệ cá nhân của ông đã trở nên xưa cũ và không còn phù hợp với những yêu cầu của xã hội Ba Lan. Xung đột giữa lãnh đạo đảng với tầng lớp trí thức và thanh niên đã trở thành căn bệnh kinh niên. Chính sách kinh tế không hiệu quả. Năm 1970, nó đã châm ngòi cho những cuộc đấu tranh rộng khắp của công nhân là những người bị đàn áp bằng bạo lực. Tháng Mười hai 1970, theo đề xuất của Mátxcơva, Bí thư thứ nhất trẻ tuổi hơn là Edward Gierek (57 tuổi) đã được thay vào vị trí của W. Gomulka.

Giới lãnh đạo Ba Lan lấy ý tưởng hiện đại hóa kinh tế nhờ vay vốn nước ngoài làm cơ sở của đường lối mới. Liên Xô muốn tạo ra bước ngoặt tích cực trong tình hình Ba Lan nên đứng ra cung cấp tín dụng ưu đãi. Chính phủ Ba Lan cũng đã tiếp cận được với nguồn tiền của các định chế tài chính quốc tế. Vì vậy, vào nửa đầu những năm 1970, kinh tế Ba Lan phát triển tương đối tốt.

Cuộc suy thoái toàn cầu giữa những năm 1970 đã giáng một đòn vào Ba Lan, trùng với thời điểm căng thẳng vấn đề nợ nước ngoài. Về khối lượng nợ, Ba Lan đã vượt tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Khó khăn về lương thực đã xuất hiện. Những tin đồn về nạn tham nhũng ở cấp quyền lực cao nhất, đã đụng chạm đến cả Edward Gierek, đã được lan truyền. Bắt đầu những cuộc đình công, phong trào dị thuyết trở nên sôi động. Từ năm 1976, Ủy ban bảo vệ xã hội - Ủy ban bảo vệ công nhân đã trở thành tổng bộ của phe đối lập.

Tháng Tám 1980, tại các thành phố cảng trên bờ biển Baltic của Ba Lan (trước tiên là ở Gdansk) đã nổ ra làn sóng đình công. Những người đình công đưa ra yêu sách đòi thành lập các công đoàn độc lập với chính quyền. Lãnh đạo Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan không muốn sử dụng vũ lực chống lại những công nhân, nhưng lại sợ phản ứng của Mátxcơva về việc phê phán giới lãnh đạo Ba Lan chịu lép vế trước "các phần tử chống chủ nghĩa xã hội". Giới chức Ba Lan còn lo ngại việc Liên Xô sẽ lặp lại "kịch bản Tiệp Khắc" năm 1968 ở Ba Lan. Trên lãnh thổ Ba Lan khi đó luôn đồn trú hai sư đoàn Liên Xô. Nhưng rõ ràng là để tái hiện "kịch bản Tiệp Khắc" thì phải đưa thêm quân vào Ba Lan.

Cuối tháng Tám 1980, tại Gdansk, Chính phủ Ba Lan và những người đình công đã ký một hiệp định vô tiền khoáng hậu đối với "phe xã hội chủ nghĩa", theo đó, giới cầm quyền thừa nhận quyền đình công của công nhân và quyền tổ chức các công đoàn độc lập. Họ thỏa thuận sẽ nới lỏng kiểm duyệt và thảo luận rộng rãi chính sách kinh tế. Về phần mình, các lãnh đạo phe đối lập thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan trong xã hội Ba Lan và tất cả những cam kết quốc tế của Ba Lan, kể cả trong phạm vi khối Vácsava. Các hiệp định Gdansk đã mở ra con đường thành lập liên hiệp công đoàn mới "Đoàn kết", thu hút được đại bộ phận người dân hành nghề tự do của Ba Lan (trong đó có cả các đảng viên Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, 10/37 triệu dân). Công đoàn mới đã trở thành một động lực chính trị - xã hội có khả năng cạnh tranh với đảng cầm quyền. Người đứng đầu công đoàn "Đoàn kết" là thủ lĩnh ủy ban đình công Gdansk Lech Walesa.

Tình hình Ba Lan đã khiến các nhà lãnh đạo Liên Xô mất ăn, mất ngủ. Tuy nhiên, Mátxcơva trong khi vẫn tính đến "những bài học Tiệp Khắc", nhưng không muốn lặp lại sai lầm. Lãnh đạo Liên Xô đã tìm được một phương thuốc "ít kích động hơn". Tháng Chín 1980, Stanisław Kania đã lên thay Edward Gierek, trước đó,

trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, S. Kania đã phụ trách các cơ quan an ninh quốc gia. Hai tháng Mười một - Mười hai 1980, các nước trong khối Hiệp ước Vácsava tập trận quy mô lớn trên biên giới Ba Lan - đây được xem là tín hiệu cảnh tỉnh gửi tới phe đối lập Ba Lan. Những cuộc luận bàn về việc đưa thêm quân đội Liên Xô vào Ba Lan nhằm "duy trì trật tự" được tăng cường. Tư tưởng can thiệp này được lãnh tụ cộng sản các nước Tiệp Khắc, Rumani và Đông Đức ủng hộ.

Tháng Hai 1981, quyết định "củng cố" Ban lãnh đạo Ba Lan lại được đưa ra một lần nữa, do Stanisław Kania từ chối không đàn áp các cuộc đấu tranh của quần chúng và ông cũng là người nghiện rượu. Wojciech Witold Jaruzelski (47 tuổi) được chỉ định làm thủ tướng - một vị tướng cương nghị và quyền uy, trước đó ông là bộ trưởng quốc phòng. Tháng Mười năm đó, sau khi lên thay S. Kania với trọng trách bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, W. Jaruzelski đã thâu tóm toàn bộ quyền lực trong tay mình. Ban lãnh đạo mới tiến hành đối thoại với "Đoàn kết" sau khi đưa ra đề nghị tuyên bố hoãn đình công thời hạn ba tháng để khôi phục trật tự kinh tế. Liên Xô lập tức viện trợ kinh tế bổ sung cho Ba Lan.

Điều kiện này được chấp nhận, nhưng sau ba tháng ở Ba Lan lại xảy ra xung đột, lần này là giữa chính phủ với các nông trại viên là những người đòi tăng giá sản phẩm. Việc chính phủ có ý đồ muốn hợp lý hóa buôn bán lương thực dẫn đến làn sóng phẫn nộ. Đình công bắt đầu trở lại.

Tháng Mười một 1981, tại Vácsava đã nổ ra đụng độ giữa phe đối lập với cảnh sát. Xung đột đe dọa chuyển thành các hình thức gay gắt. Ngày 12 tháng Mười hai 1981, chính phủ của W. Jaruzelski tuyên bố tình trạng chiến tranh và thành lập Hội đồng quân sự cứu quốc. Tuy nhiên, hai sư đoàn Liên Xô đồn trú ở Ba Lan được lệnh không rời doanh trại để không kích động dân chúng.

Ở Ba Lan, hoạt động của "Đoàn kết" và các nhóm đối lập bị tạm đình chỉ, các lãnh tụ của họ bị bắt giữ. Tình trạng chiến tranh đã khẳng định rằng, đảng cầm quyền đã không thực hiện được vai trò lãnh đạo, và chỉ quân đội mới có thể giữ được trật tự. Trên báo chí có vô vàn những ý kiến cho rằng, việc tuyên bố tình trạng chiến tranh ở Ba Lan đã cảnh báo về một sự can thiệp bằng sức mạnh của Liên Xô.

Tình trạng chiến tranh được duy trì đến tháng Mười hai, sau đó được dỡ bỏ, nhưng chính quyền vẫn nằm trong tay W. Jaruzelski. Ông đã kiểm soát được tình hình một cách chặt chẽ, đồng thời khôi phục lại đối thoại với công đoàn "Đoàn kết", trong quá trình đó, trên cơ sở hai bên cùng nhượng bộ, đã đạt được những thỏa hiệp nhằm ổn định tình hình. Cuộc khủng hoảng Ba Lan về căn bản đã được giải quyết, mặc dù sự căng thẳng trong xã hội chưa tan biến, và tình hình kinh tế vẫn còn phức tạp.

Năm 1983, L. Walesa được nhận giải thưởng Nobel vì hòa bình do giải quyết được xung đột ở Ba Lan bằng con đường hòa bình. Tháng Mười hai 1985, W. Jaruzelski được bầu làm Tổng thống Ba Lan. L. Walesa là nhà hoạt động đối lập có uy tín nhất.

Xung đột ở khu vực Trung Mỹ xuất hiện như thế nào? Việc quốc tế hóa nó diễn biến ra sao?

Tuy nhiên, ngay tại khu vực ảnh hưởng của Mỹ không phải mọi chuyện đều êm xuôi. Ngoài việc "mất Iran", nhiều vấn đề lại xuất hiện tại khu vực ảnh hưởng truyền thống của Mỹ, cụ thể là ở Trung Mỹ. Nguyên nhân của nó xuất phát từ xu hướng bảo vệ nhân quyền trong đường lối của J. Carter. Phản ứng lại khuynh hướng này, dư luận các nước Trung Mỹ cho rằng, Oasinhtơn sẵn sàng giúp đỡ thực chất cho các nước Mỹ Latinh trong sự nghiệp dân chủ hóa. Ở những nơi mà chế độ chuyên chính nắm quyền, thì nơi đó tâm trạng chống độc tài bắt đầu

phát sinh - đó là tâm trạng tự do - ôn hòa cũng như tâm trạng cách mạng cánh tả.

Cuối những năm 1970, những xu hướng phản kháng đặc biệt mạnh mẽ ở Nicaragoa. Từ năm 1934, gia đình nhà độc tài Somoza lên nắm chính quyền không liên tục ở quốc gia này. Năm 1967, một người con gia đình này là Anastasio Somoza Debayle tiếp quản quyền lực, nắm quyền tổng thống từ năm 1967 đến 1972, sau đó, từ năm 1974 đến 1979. Trong nước có hai phe đối lập: phe ôn hòa và phe cánh tả. Phe thứ nhất là Liên minh giải phóng dân chủ. Người đứng đầu là đại diện gia đình quý tộc kiểu cũ Pedro Joaquín Chamorro. Phe thứ hai là Mặt trận giải phóng dân tộc Sandino (được đặt tên kỷ niệm người anh hùng dân tộc Augusto César Sandino bị Somoza cha giết hại những năm 1930), đứng đầu là Daniel Ortega. Những người cánh tả coi Fidel Castro là lý tưởng của mình và hướng tới việc lặp lại kinh nghiệm của cách mạng Cuba. Năm 1974, họ mưu toan tiến công vũ trang đánh chiếm thủ đô, nhưng đã bị đàn áp dã man. Các biện pháp trừng phạt đã được áp dụng không chỉ chống lại những người Sandino, mà còn chống lại cả những người dân nông thôn có cảm tình với họ. "Nhân thể" các tổ chức đối lập, kể cả nhóm ôn hòa cũng bị đàn áp. Đồng thời, Mỹ đã dành cho Nicaragoa một sự trợ giúp. Với việc J. Carter lên nắm quyền, khoản viện trợ này bị cắt bởi chế độ độc tài D.A. Somoza đã dùng để đàn áp phe đối lập.

Nhận thấy việc Oasinhtơn đã ngừng viện trợ cho nhà độc tài, tháng Mười 1977, các đơn vị Sandino đã quay trở lại chiến đấu. Mỹ thúc đẩy chính quyền phải hòa hoãn với phe đối lập ôn hòa, nhưng D.A. Somoza nhất quyết không chấp nhận. Năm 1978, Pedro Joaquín Chamorro bị ám hại. Tổ chức ám sát bị quy cho cơ quan mật vụ. Trong tình hình cả xã hội phản đối chế độ độc tài, đã xuất hiện liên minh tạm thời các thế lực ôn hòa và cánh tả, cả hai đều tổ chức nổi dậy. Cuộc đấu tranh này do Sandino lãnh đạo. Tháng Bảy 1979, họ đã kiểm soát được

phần lớn đất nước và thành lập được chính phủ liên minh quân sự tạm thời với sự tham gia của các nhà chính trị ôn hòa và đại diện các doanh nghiệp. Tham gia chính phủ liên minh còn có cả bà quả phụ của Pedro Joaquín Chamorro là Violetta Chamorro. Cuối tháng Bảy 1979, D.A. Somoza chạy trốn sang Paragoay (tại đó ông bị giết vào tháng Chín 1980).

Chính phủ tiến hành cải cách - quốc hữu hóa tài sản của gia đình Somoza, cải cách ruộng đất cùng nhiều cải cách khác. Nhưng đến năm 1980, chính phủ tan rã do phe ôn hòa không hợp tác với Sandino nhằm biểu thị sự phản đối đường lối quá cấp tiến. Cuộc xung đột mới trong nước bắt đầu. Sandino bị buộc tội là vi phạm các nguyên tắc dân chủ và nhân quyền. Phe ôn hòa chuyển thành đối lập.

Cũng trong thời gian này, cuộc kháng chiến vũ trang chống chính phủ Sandino của Daniel Ortega ở các vùng nông thôn bắt đầu thành lập các đơn vị "contras" do Mỹ ủng hộ. Các đơn vị "contras" lập căn cứ trên lãnh thổ của Ônđurát và En Xanvađo ngay sát biên giới Nicaragoa. Chính phủ các nước này hoạt động theo thỏa thuận với Mỹ, nhận viện trợ của Mỹ và giúp đỡ họ.

Tương tự, từ năm 1981, Liên Xô và Cuba đã đứng ra giúp đỡ Chính phủ Nicaragoa. Đồng thời, các đơn vị du kích En Xanvađo với sự ủng hộ của chế độ D. Ortega, cũng bắt đầu nhận được viện trợ của Liên Xô và Cuba. Nicaragoa bị buộc tội là "xuất khẩu cách mạng" sang En Xanvađo. Nhằm đáp trả chính phủ Nicaragoa, En Xanvađo đã vin vào tội "xuất khẩu phản cách mạng" của Nicaragoa, ý muốn nói đến sự giúp đỡ cho những đơn vị "contras" của chính phủ En Xanvađo. Cuộc xung đột phức tạp bốn bên En Xavađo - Nicaragoa bắt đầu nảy sinh.

Năm 1983, cơ cấu này càng trở nên phức tạp hơn sau việc Mỹ tổ chức cho các đơn vị "contras" từ phía lãnh thổ Ônđurát thâm nhập vào Nicaragoa. Nicaragoa đã bị cuốn vào cuộc đối đầu. Xung đột ở Nicaragoa đã biến thành *xung đột Trung Mỹ*.

Mỹ, Liên Xô và Cuba là những nước có can dự trực tiếp và gián tiếp vào cuộc xung đột này.

Vấn đề số 52

Các phương pháp tiếp cận đối ngoại của Mỹ trong nửa đầu những năm 1980. Chiến lược đối ngoại của Liên Xô

Nội dung vấn đề:

→ Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc hình thành các chiến lược đối ngoại của Liên Xô và Mỹ cuối những năm 1970 - đầu những năm 1980?

→ "Chiến lược trừng phạt" là gì?

→ Nội dung học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới" của Mỹ là gì?

Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc hình thành các chiến lược đối ngoại của Liên Xô và Mỹ cuối những năm 1970 - đầu những năm 1980?

Xung đột giữa các siêu cường được xác định bằng sự ganh đua bá chủ toàn cầu. Cả hai nước Liên Xô và Mỹ đều có chung một hướng tới - đó là thiết lập ảnh hưởng ưu thế đối với mọi hoạt động quốc tế. Mátxcơva và Oasinhtơn đều bị buộc tội như nhau là "chủ nghĩa bá quyền". Nhận thức được điều đó, giới tinh hoa của cả hai quốc gia đều cố gắng đánh bóng tên tuổi mình và gán cho đối thủ những mưu đồ độc địa nhất, nhằm đánh lạc hướng những biểu hiện bành trướng của mình. Trong khi đó, trên thực tế, nếu như vào những năm 1970, Mỹ đã thể hiện được tính kiềm chế trong quan hệ quốc tế, thì đến những năm 1980, "hội chứng Việt Nam" bắt đầu suy giảm, còn các nhà lãnh đạo Mỹ trở lại với những giả thuyết truyền thống về cuộc đấu tranh củng cố ngôi vị bá chủ.

Ở cấp độ hệ tư tưởng, các cường quốc lập luận cho những mục đích của mình một cách khác nhau. Giới lãnh đạo Liên Xô từ lâu đã từ bỏ khái niệm "cách mạng thế giới". Nhưng tư tưởng

"chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa" vẫn tồn tại, vẫn là trụ cột trong đường lối của Liên Xô đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài tư tưởng này ra thì trong hành trang tư tưởng của Đảng Cộng sản Liên Xô còn có học thuyết "đoàn kết với cuộc đấu tranh giải phóng quốc gia và xã hội của các dân tộc". Với cách lý giải mở rộng, học thuyết này đã cho phép tạo khả năng can thiệp của Liên Xô vào bất kỳ khu vực nào trên thế giới, nơi có những dấu hiệu của phong trào giải phóng, các cuộc tranh chấp sắc tộc hoặc xung đột bản chất xã hội.

Đồng thời, trên thực tế, Liên Xô không tin vào khả năng "chủ nghĩa tư bản tự tiêu diệt" do ảnh hưởng của "mâu thuẫn bên trong" và ảnh hưởng của những cuộc "đấu tranh giai cấp" gay gắt. Hơn nữa, các đảng cộng sản ở các nước công nghiệp phương Tây, nhất là các "đảng cộng sản châu Âu" đã không còn chia sẻ những quan điểm chính trị - tư tưởng của Ban lãnh đạo Liên Xô, và không cần trông mong vào sự ủng hộ của đường lối Xôviết. Giới lãnh đạo Liên Xô đã từ bỏ cái gọi là "chủ nghĩa tư bản giãy chết từ bên trong" một cách lặng lẽ, chuyển sang chiến lược ngoại biên về hạn chế ảnh hưởng của nó ở các khu vực ngoại vi thế giới.

Sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam và việc mất đi tính tích cực đối ngoại của Mỹ trên thế giới, sau này là những vấn đề của Mỹ ở Trung Đông, Đông Dương và Trung Mỹ, đã được Liên Xô tận dụng để mở rộng sự hiện diện của mình tại các khu vực này và "hất cẳng" "kẻ đối đầu chính", đồng thời không bỏ qua khả năng tạo cho mình những vệ tinh ở châu Phi. Các khoản chi phí quân sự được tăng lên, đặc biệt là đã thông qua một chương trình hải quân mới.

Trong những năm này, tư tưởng trong chính sách đối ngoại của Mỹ có thể được xác định là chủ nghĩa bành trướng tự do. Về mặt thuật ngữ, các nhà chính trị Mỹ giữ nguyên trong khuôn khổ các định đề về "bảo vệ tự do, dân chủ và các giá trị Mỹ" trước "sự xâm phạm của những người cộng sản vô thần".

Giới tinh hoa Mỹ sẵn sàng chống lại "những sự xâm phạm" này ở mọi điểm trên thế giới. Trên thực tế, điều này có nghĩa là đối đầu trực diện với ảnh hưởng Xôviết trên khắp các vùng ngoại vi của hệ thống quốc tế. Giới lãnh đạo Mỹ nhận thức "việc bảo vệ quyền lợi của tự do và dân chủ" là chính trị - hiện thực then chốt, mà nó hướng vào việc sử dụng những hình thức của nó như là một sự chuẩn bị trước, chiến lược đánh chặn và phòng thủ tích cực. Tư tưởng đường lối đối ngoại của Mỹ cho phép lập luận nhu cầu can thiệp ở ngoài nước một cách dễ dàng, cũng như tư tưởng của Liên Xô.

Sự khác biệt lớn nhất giữa Liên Xô và Mỹ tồn tại ở các cấp độ, thứ nhất là, việc lựa chọn phương hướng tiến tới các mục tiêu chiến lược, thứ hai là, lựa chọn các nguồn lực chính trị đối ngoại đã có sẵn. Liên Xô muốn theo đuổi các tham vọng bá chủ bằng cách dựa vào việc mở rộng bao quát tiềm năng sức mạnh. Ngành công nghiệp nặng của Liên Xô đã phục vụ cho việc thực hiện các đơn đặt hàng quân sự - chúng đã ngốn một khối lượng ngân sách khổng lồ. Liên Xô đã tạo ra một tiềm năng rất lớn về vũ trang, vượt quá nhiều lần nhu cầu hiện thực là tiêu diệt nước Mỹ, nhưng các khoản tiền dành cho mục đích quân sự vẫn tiếp tục được chi với quy mô ngày càng tăng. Việc cấp vốn cho các lĩnh vực dân sự đã bị chậm lại, không đủ kinh phí đầu tư đổi mới cơ sở công nghệ trong công nghiệp nói chung, mà không liên quan đến sản xuất quân sự.

Mỹ cũng có tham vọng bứt lên vị thế bá chủ thế giới và có thể cho phép mình thực hiện bằng con đường khác. Thứ nhất, Mỹ trông cậy vào việc củng cố ưu thế vượt trội về công nghệ chưa bị đánh mất trước Liên Xô nói chung, cũng như trong lĩnh vực sáng chế kỹ thuật quân sự; thứ hai, dựa vào việc tiêu hao sức mạnh của Liên Xô thông qua việc khiêu khích Liên Xô tăng cường chi phí quân sự. Mỹ cũng không từ bỏ việc tăng cường các kho vũ khí, nhưng nhờ có nền kinh tế hùng mạnh hơn nên Mỹ có thể cho phép mình phân phối điều hòa ngân sách giữa các ngành quân sự và dân sự.

Tổ hợp công nghiệp quốc phòng ở Liên Xô vô cùng đồ sộ, thuộc quyền quản lý của nhà nước và thông qua cơ chế phân bổ tín dụng từ ngân sách nhà nước đã "đè bẹp" các ngành sản xuất phi quân sự. Tổ hợp công nghiệp quốc phòng của Mỹ gọn nhẹ hơn và hiệu quả hơn. Nó được xây dựng trên cơ sở các tập đoàn tư nhân hoạt động theo các đơn đặt hàng của nhà nước, có sự liên hệ khăng khít hơn với các ngành sản xuất dân sự và nhạy cảm hơn với cơ chế thị trường xét về hiệu quả. Các ngành quốc phòng của Mỹ "kéo theo" sau chúng các ngành dân sự.

Tình hình quốc tế đóng một vai trò quan trọng. "Những cú sốc dầu mỏ" năm 1973 - 1974 và 1979 - 1980 đã giáng đòn vào Mỹ, Nhật Bản và các nước Tây Âu, nhưng lại mang đến những nguồn lợi tài chính cho Liên Xô. Liên Xô là nước xuất khẩu dầu mỏ và việc tăng giá dầu đã bảo đảm cho Liên Xô nguồn thu tăng thêm từ những khoản tiền dầu "nhẹ nhàng". Nguồn tiền này có thể được chi cho việc tái trang bị công nghệ nền kinh tế Xôviết và bảo đảm cho Liên Xô vượt lên một tầm cao mới về tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Lẽ ra, các khoản thu từ dầu mỏ phải được chi vào việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của nhân dân thì nó lại được chi cho các ngành quân sự. Việc chi tiêu cho các hoạt động bên ngoài bất hợp lý đến mức không đầu tư ngay cả trong lĩnh vực khai thác dầu. Kết quả là, việc sản xuất dầu ở Liên Xô vào đầu những năm 1980 đã bị sụt giảm theo mức kiệt quệ các nguồn thu nhẹ nhàng trước đây và gia tăng nhu cầu chuyển sang các mỏ dầu khó khai thác, đòi hỏi những công nghệ mới phức tạp.

Ở phương Tây, tình hình lại phát triển theo hướng khác. Các nước Tây Âu và Mỹ, cũng như Nhật Bản, khi đứng trước nguy cơ khan hiếm dầu, đã phải áp dụng các động thái tài chính tốn kém để nâng cao hiệu quả sản xuất trong nước và giảm thiểu tỷ lệ sử dụng năng lượng và vật liệu. Trong những thập niên 1970 và đầu 1980, các nước phương Tây và Nhật Bản đã đầu tư vào những ngành có hàm lượng tri thức cao,

nghiên cứu các công nghệ tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm nguồn lực. Biện pháp bắt buộc này đã bảo đảm cho phương Tây phát triển nhanh các ngành hàm lượng tri thức và có được vị thế chủ đạo trong lĩnh vực công nghệ mới (công nghệ cáp quang, sản xuất vật liệu mới, các kiểu loại điện tử, cấy ghép gen...). Vào thời kỳ cuối suy thoái 1979 - 1981, sau khi đã vượt qua được những khó khăn, nền kinh tế các nước phương Tây đã hoàn thành công cuộc tự cải cách cấu trúc và bắt đầu phát triển theo con đường hàm lượng tri thức, mà về sau đã đưa các nước này bước sang giai đoạn phát triển hậu công nghiệp.

"Chiến lược trừng phạt" là gì?

Tháng Mười hai 1981, chính quyền mới của Mỹ tuyên bố trừng phạt bổ sung đối với Liên Xô với lý do Liên Xô đã ủng hộ "chính sách đàn áp của Ban lãnh đạo Ba Lan". Các chuyến bay của hãng "Aeroflot" tới Mỹ bị đình chỉ, hội đồng thu mua hàng của Liên Xô ở New York bị đóng cửa, việc cung cấp các thiết bị dầu và khí chấm dứt, việc cấp phép bán công nghệ máy tính điện tử bị ngưng trệ, các cuộc đàm phán về hiệp định dài hạn mới về ngũ cốc bị đình hoãn, việc nối lại hiệp định về năng lượng, về hợp tác khoa học - kỹ thuật, về vũ trụ bị hủy bỏ, các hiệp định về trao đổi song phương bị xét lại. Những trừng phạt này là sự bổ sung cho những trừng phạt đã được chính quyền J. Carter thông qua, xuất phát từ việc Liên Xô can thiệp vào Ápganixtan.

Các công ty Tây Âu và Nhật Bản không hài lòng với việc trừng phạt này, và chính quyền Mỹ đã gây sức ép buộc họ phải hành động theo đường lối của Mỹ. Bị tác động nhiều nhất là các tập đoàn Tây Âu có liên quan đến việc nhập khẩu các nguồn năng lượng của Liên Xô (Liên Xô chiếm 15 - 20% nhu cầu năng lượng của các nước Tây Âu). Những công ty này đã phối hợp với Liên Xô triển khai dự án "đường ống - khí đốt", mà theo đó, họ phải cung cấp cho Liên Xô các ống dẫn đường kính lớn để

vận chuyển khí, còn Liên Xô phải xây dựng đường ống dẫn khí từ những đường ống này từ các mỏ khí miền Tây Sibir tới lãnh thổ Cộng hòa liên bang Đức và từ đó cung cấp khí đến các nhà tiêu thụ phương Tây.

Ngày 29 tháng Mười hai 1981, Oasinhtơn chính thức tuyên bố cấm các công ty Mỹ tham gia vào dự án này. Quyết định này đã đánh mất quyền lợi của 60 công ty. Tháng Sáu 1982, lệnh cấm được mở rộng đến các chi nhánh của họ ở châu Âu. Yêu cầu hủy bỏ hợp tác với Liên Xô trong lĩnh vực năng lượng được nới rộng không chỉ đối với các công ty của Mỹ, mà còn đối với các công ty châu Âu cũng như các hãng, công ty của Nhật Bản (các công ty này đã đàm phán với Liên Xô về phát triển hợp tác khai thác các mỏ khí và dầu trên thềm lục địa đảo Sakhalin).

Tháng Mười một 1982, chính quyền Mỹ đưa ra tuyên bố về dự án "đường ống - khí đốt". Mỹ đã có những yêu cầu đối với các công ty làm ăn với Liên Xô: không ký kết các hợp đồng mới mua khí ga của Liên Xô, tăng cường kiểm soát việc bán những sản phẩm ý nghĩa chiến lược sang Liên Xô và thiết lập kiểm tra nghiêm ngặt các phi vụ tài chính với Liên Xô. Các đòn trừng phạt này không có ý nghĩa quyết định đối với việc phát triển quan hệ giữa Liên Xô với các nước Tây Âu.

Nội dung học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới" của Mỹ là gì?

Biết rõ những khó khăn mà Liên Xô sẽ gặp phải, chính quyền Mỹ đã gia tăng sức ép lên Liên Xô. Tháng Mười một 1984, Ronald Reagan được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ hai. Ông cho rằng, chiến lược cũ của mình về đối đầu với Liên Xô là thành công, nên đi đến quyết định tăng cường tính quy mô của nó. Tháng Hai 1985, Tổng thống Mỹ công bố học thuyết toàn cầu mới, mà ý nghĩa của nó là chủ định từ bỏ những phương thức tự hạn chế mình, mà dường như Mỹ đã bắt ép trong đường lối của mình trong quan hệ với "các nước cộng sản". R. Reagan đề nghị Mỹ nên quay trở lại việc thực thi chính sách

toàn cầu thuần túy như thời kỳ trước chiến tranh ở Việt Nam. Theo cách luận giải của R. Reagan, điều đó có nghĩa là Mỹ sẵn sàng đối đầu với "chủ nghĩa cộng sản toàn thế giới" cùng một lúc ở bất kỳ điểm nào trên trái đất.

Đối với những người Dân chủ và người tiền nhiệm của R. Reagan là J. Carter, thì mọi chế độ trên thế giới đều được chia ra, trước hết, là chế độ dân chủ hay không dân chủ. Những nước cộng sản và phi cộng sản chuyên chính là những nước đều được liệt kê vào chế độ không dân chủ, mà trong thập niên 1970 Mỹ đã âm mưu gây sức ép. Đối với những người Cộng hòa và với chính bản thân R. Reagan thì điều quan trọng nhất là sự khác biệt giữa các chế độ cộng sản chuyên chính và phi cộng sản chuyên chính, hơn nữa, những người Cộng hòa xác định những chế độ cộng sản chuyên chính bằng thuật ngữ "chuyên chính", còn những chế độ phi cộng sản chuyên chính - với cụm từ "mềm" hơn - những chế độ "quyền uy". Theo học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới", vẫn nên giúp đỡ một cách hợp lý các chế độ quyền uy định hướng phi cộng sản, mặc dù tính chất của chúng là phi dân chủ, nếu như điều đó phù hợp với những mục tiêu đấu tranh của Mỹ là chống lại "các chế độ chuyên chính cộng sản".

Mặc dù có những mục đích được tuyên bố với cái gọi là học thuyết "toàn cầu", nhưng, trước hết, nó lại được tập trung vào tiêu điểm là Mỹ Latinh, và ở mức độ thấp hơn, là châu Phi và châu Á. Theo học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới", chính quyền Mỹ đã chi ngân sách trợ giúp các nền chuyên chính ở Goatêmala, Chilê, Haiti và En Xanvađo.

Những biểu hiện hiếu chiến nhất cho những hành động của Mỹ theo học thuyết của R. Reagan là vụ can thiệp vũ trang của Mỹ trên hòn đảo Grênađa thuộc khu vực Caribê tháng Mười 1983. Thủy quân lục chiến Mỹ đã đổ bộ lên đảo và lật đổ tổng thống hợp pháp Maurice Bishop, mà Oasinhtơn coi là "cánh tả" và "mácxít". Cái cớ để can thiệp là thông tin cho rằng, những

công dân Cuba tham gia tái thiết sân bay ở Grênađa, mà điều đó, theo ý kiến của những người đặc trách Mỹ, có nghĩa là trên đảo đang xây dựng một chốt chiến lược của "khối cộng sản". Năm 1989, cũng theo học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới", Mỹ lại thực hiện một vụ can thiệp vũ trang ở Panama.

"Học thuyết R. Reagan" đã xác định chính sách của Mỹ đối với Nicaragoa. Trong cuộc xung đột nội bộ của nước này, chính quyền Mỹ đã ủng hộ các đơn vị "contras". Tuy nhiên, về mặt pháp lý, việc trợ giúp trực tiếp cho các đơn vị "contras" đối với Mỹ là vấn đề không dễ dàng. Mãi đến tháng Mười hai 1981, R. Reagan mới phê chuẩn việc chi 19 triệu đôla nhằm giúp đỡ "contras". Đáp lại, Chính phủ Nicaragoa đã kiện lên tòa án quốc tế La Hay buộc tội Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của nước này. Tòa án đã ra phán quyết lên án hành động của Oasinhtơn.

Đường lối của chính quyền Mỹ đã gây sự chia rẽ trong các thành viên Quốc hội Mỹ. Năm 1982, sau những lần nghe giải trình về chính sách của chính quyền Mỹ ở Nicaragoa, các nghị sĩ đã thông qua với đa số phiếu phần bổ sung của E. Baland (thuộc Đảng Dân chủ, bang Massachusette), theo đó, mức độ viện trợ nhằm khắc phục hậu quả nội chiến ở Nicaragoa được hạn chế là 24 triệu đôla, đồng thời, cấm không được sử dụng khoản tiền này vào hoạt động phá hoại chống chính phủ hợp hiến ở Nicaragoa. Sau này, lập trường của quốc hội còn chặt chẽ hơn. Tháng Tư 1984, xuất hiện vụ bê bối về việc thả thủy lôi phong tỏa các cảng biển của Nicaragoa, điều này tự thân nó đã là hành động trái pháp luật. Về mặt hình thức, Mỹ không dính dáng đến việc tiến hành phi vụ này, nhưng khi biết được rằng, những người Mỹ làm việc cho CIA đã tham gia vào việc thả thủy lôi, quốc hội đã cấm hoàn toàn việc viện trợ cho phe đối lập ở Nicaragoa.

Nhưng chính quyền R. Reagan không chịu dừng lại ở đó. Năm 1986, xuất hiện vụ bê bối "Iran - contras", mà những người được lôi kéo thuộc nhóm thân cận của tổng thống, đặc biệt là

giới lãnh đạo CIA. Sự việc được biết là, các đại diện Mỹ đã đồng ý bán một lô vũ khí cho Iran dưới sự phê chuẩn của chính quyền, việc này tự thân nó đã đi ngược lại pháp luật, để đổi lấy sự tác động nhằm giải thoát cho những con tin người Mỹ bị bọn khủng bố thân Iran bắt giữ ở Libăng. Trong số các con tin thì chỉ có một số được thả, các cuộc đàm phán cứ kéo dài, tuy nhiên tính phi pháp của phi vụ này không vì thế mà thay đổi. Số tiền bán vũ khí cho Iran lại được các đại diện Mỹ sử dụng để mua vũ khí cho các đơn vị "contras" và được chuyển bí mật bằng máy bay tới Nicaragoa. Điều này cũng là phi pháp, vì nó đi ngược lại nghị quyết của quốc hội năm 1984. Vụ việc bị vỡ lở sau khi chiếc máy bay vận tải chở số vũ khí nói trên của Mỹ bị bắn rơi vào tháng Mười 1986 trên lãnh thổ Nicaragoa. Bất chấp những bê bối, chính quyền Mỹ vẫn tiếp tục trợ giúp "contras" thông qua En Xanvađo và Ônđurát.

Bên cạnh những mục tiêu đối đầu với "chủ nghĩa cộng sản" ở Mỹ Latinh, trên cơ sở học thuyết "chủ nghĩa toàn cầu mới", vào giữa những năm 1980, Mỹ còn chi những khoản viện trợ cho chính phủ phân biệt chủng tộc Nam Phi, các chính thể quyền uy ở Philíppin, Pakixtan và các lực lượng chống chính phủ ở Ápganixtan.

Vấn đề số 53

Vòng xoáy mới của cuộc chạy đua vũ trang và sự kiệt quệ về tư tưởng - kinh tế của Liên Xô

Nội dung vấn đề:

→ Quan hệ Xô - Mỹ được hình thành như thế nào sau sự thay đổi chính quyền ở Mỹ vào cuối những năm 1980?

→ Việc bố trí tên lửa tầm trung của Mỹ ở châu Âu đã dẫn đến những hậu quả quốc tế gì?

→ Những nguyên nhân nào dẫn đến sự kiệt quệ về kinh tế và phá vỡ những nguồn lực đối ngoại của Liên Xô?

Quan hệ Xô - Mỹ được hình thành như thế nào sau sự thay đổi chính quyền ở Mỹ vào cuối những năm 1980?

Trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ tháng Mười một 1980, Đảng Dân chủ bị thất bại. Tháng Một 1981, chính quyền của Ronald Reagan, người được bầu làm tổng thống, đại diện cho Đảng Cộng hòa, bắt đầu những hoạt động của mình. Cách tiếp cận của tân tổng thống đối với quan hệ quốc tế có điểm khác trước là tiến công, cứng rắn, nghiêng về những hiệu quả thấy rõ. Ngày 8 tháng Sáu 1982, trong thời gian diễn ra chuyến thăm chính thức Luân Đôn, tổng thống Mỹ đã có bài phát biểu khả ố nhất tại Quốc hội Anh khi kêu gọi Tây Âu tiến tới một cuộc "thập tự chinh" (một cách nguyên văn) chống chủ nghĩa cộng sản.

Tổng thống Mỹ đã phủ nhận các nhà dân chủ vì theo ông, họ đã quá chú tâm đến Liên Xô. Chính quyền R. Reagan ngoài miệng thì cố tạo dựng đường lối đối ngoại của mình như thể nếu Liên Xô không có khả năng đối chọi với Mỹ. Nhiệm vụ của chính quyền mới là phải hoàn toàn vượt qua "hội chứng Việt Nam" về sự kiềm chế trong các vấn đề chính trị - quân sự, và quay trở lại việc thực thi chính sách đối ngoại kiên định, như trong thời kỳ của Harry Truman và Dwight David Eisenhower.

"Chủ nghĩa toàn cầu tiến công" của Mỹ trong lĩnh vực chính trị - quân sự được biểu hiện dưới hình thức âm mưu bẻ gãy thế cân bằng chiến lược với Liên Xô và thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho Mỹ. Cách tiếp cận này đã đẩy hai cường quốc vào vòng xoáy mới về chạy đua vũ trang - ở cấp độ công nghệ cao hơn, mà Mỹ có thể cho phép mình đứng ở cấp độ này nhờ "những đột phá" trong giai đoạn mới của tiến bộ khoa học - kỹ thuật từ những năm trước đó. Chính quyền mới của Đảng Cộng hòa tuyên bố rằng, những năm 1970 là "thập niên vô công rồi nghề", còn sự hòa hoãn là chính sách "hành động đơn phương". Khác với chính quyền của Đảng Cộng hòa thời kỳ R. Nixon, coi thế đồng đẳng giữa Liên Xô và Mỹ là điều không mong muốn,

nhưng không tránh khỏi, cũng như khác với những nhà tự do thuộc Đảng Dân chủ cho rằng, thế đồng đẳng là điều mong muốn và là sự tất yếu, chính quyền R. Reagan chọn đường lối chiếm thế thượng phong về sức mạnh - quân sự. Nhưng đường lối tiến công một cách trắng trợn có thể khiến các cử tri Mỹ lo sợ. Vì vậy, giới lãnh đạo Mỹ đã kết hợp lối hùng biện hiếu chiến với những biểu hiện sẵn sàng đi tới các giải pháp đàm phán.

Việc bố trí theo dự kiến các tên lửa tầm trung của Mỹ "Pershing-2" và các tên lửa có cánh mặt đất ở Tây Âu trong năm 1983 được xem là vấn đề gay cấn nhất đối với an ninh thế giới, mà phe Cộng hòa được "thừa kế" từ phe Dân chủ. Mặc dù một quyết định tương thích đã được các nước NATO thông qua năm 1979 nhằm trả đũa việc Liên Xô bố trí các tên lửa tầm trung ở châu Âu, nhưng Liên Xô đã phản ứng lại quyết định này một cách e dè. Các nước Tây Âu lo ngại phải thực hiện quyết định đã được thông qua bởi họ không thể hiểu Liên Xô sẽ có phản ứng giận dữ đến mức nào.

Ngày 18 tháng Mười một 1981, R. Reagan đã phát biểu với đề nghị hạn chế vũ khí hạt nhân ở châu Âu bằng cách áp dụng "phương án số không", theo đó, Mỹ sẽ từ bỏ việc bố trí tên lửa "Pershing-2" và tên lửa có cánh, còn Liên Xô phải dỡ bỏ những tên lửa SS-20, cũng như các tên lửa cũ SS-4 và SS-5 đặt ở châu Âu. Liên Xô đã lên tiếng bày tỏ phản đối đề nghị này. Ngày 15 tháng Ba 1982, tại Đại hội Công đoàn Liên Xô, L.I. Brezhnev đã tuyên bố về quyết định của Chính phủ Xôviết, đơn phương đình hoãn việc triển khai vũ khí hạt nhân tầm trung trên phần châu Âu của Liên Xô. Việc đình hoãn này được duy trì cho đến khi đạt được sự nhất trí tương ứng với Mỹ hoặc đến khi Oasinhtơn thực sự triển khai ở châu Âu các tên lửa "Pershing-2" và các tên lửa có cánh.

Trong những năm 1981 - 1983, với sự tham gia của Liên Xô và Mỹ, bốn gói đàm phán cơ bản về các vấn đề hạn chế vũ khí đã được tổ chức. Đây là một hệ thống đàm phán mạnh mẽ,

nhưng hoạt động của nó lại không mang lại những kết quả mong muốn.

Liên Xô bác bỏ "phương án số không", không chấp nhận hủy bỏ những tên lửa tầm trung của mình. Mátxcơva một mực cho rằng, trong tình huống khi các tên lửa Liên Xô đã được bố trí ở châu Âu, còn Mỹ vẫn chưa có vũ khí tương ứng ở Tây Âu, thì "phương án số không" chỉ là việc "giải trừ quân bị đơn phương" của Liên Xô mà thôi.

Ngoài ra, Liên Xô còn xuất phát từ việc nếu đánh giá những tương quan tổng thể về tiềm năng vũ khí giữa Liên Xô và Mỹ thì cần phải tính đến không chỉ là những phương tiện tấn công của Liên Xô và Mỹ, mà còn phải tính cả vũ khí của Pháp và Anh. Mátxcơva cho rằng, về tiềm năng thì những vũ khí này sẽ là kho dự trữ chiến lược của Mỹ mà phía Mỹ đã tính đến để dành ưu thế sức mạnh trước Liên Xô. Phía Mỹ đã bác bỏ lôgích này. Các chính phủ Pháp và Anh cũng lên tiếng bác bỏ, họ khẳng định tiềm năng hạt nhân độc lập của họ không thể là đối tượng của các cuộc đàm phán song phương Xô - Mỹ mà Pháp và Anh đều không tham gia. Cả hai cường quốc đều chống lại việc cắt giảm kho vũ khí của mình. Cuối cùng, phía Liên Xô đã kết hợp khả năng đàm phán về "tên lửa châu Âu" với việc phê chuẩn Hiệp ước SALT-II của Mỹ.

Việc bố trí tên lửa tầm trung của Mỹ ở châu Âu đã dẫn đến những hậu quả quốc tế gì?

Tháng Mười một 1982, L.I. Brezhnev qua đời ở tuổi 76. Yu. B. Andropov, 68 tuổi, lên giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Ngày 30 tháng Mười hai 1982, Andropov đã trình bày trước các nhà báo nước ngoài một số điểm lập trường của ban lãnh đạo mới về cắt giảm vũ khí. Về "tên lửa châu Âu", Liên Xô đưa ra phương án "số không tuyệt đối", dự kiến rằng Liên Xô và tất cả các nước NATO đều tiêu hủy tên lửa tầm trung và vũ khí chiến thuật. Đề nghị này

không được Mỹ chấp nhận, nhưng chính quyền Mỹ lại đưa ra những kế hoạch mới về hạn chế vũ khí. Giữa hai cường quốc bắt đầu quá trình đàm phán khá căng thẳng.

Khác với tình hình những năm 1960, quá trình này không đi kèm với thái độ hai bên cùng kiềm chế, mà là với sự đẩy mạnh tiến công trong đường lối của Mỹ. Mỹ không muốn đàm phán với Liên Xô mà kích động Liên Xô chạy đua vũ trang. Theo các nhà phân tích của các cơ quan tình báo Mỹ, cuộc chạy đua này sẽ dẫn tới nền kinh tế Liên Xô bị kiệt quệ trong một tương lai gần. Theo chính sách này, tháng Ba 1983, R. Reagan công bố chương trình "chủ động phòng thủ chiến lược" mà trong thập niên 1990 giới lãnh đạo Mỹ cho rằng, nó không có tính hiện thực, nhưng lại là công cụ lôi kéo Liên Xô vào những hoạt động với chi phí lớn về việc nghiên cứu những biện pháp vô hiệu hóa các biện pháp của Mỹ.

Dự án Chủ động phòng thủ chiến lược dự kiến xây dựng hệ thống phòng thủ chống tên lửa đạn đạo liên lục địa trên cơ sở xây dựng trong không gian vũ trụ những trạm đặc biệt có thể lắp đặt các thiết bị lazer siêu mạnh có khả năng tiêu diệt tên lửa đối phương khi chúng bay đến gần lãnh thổ Mỹ. Theo R. Reagan diễn giải, Mỹ sẽ không còn nguy cơ bị thương tổn nữa. Chương trình chủ động phòng thủ chiến lược đi ngược lại với Hiệp ước 1972 về chống tên lửa đạn đạo (ABM), trong đó cấm việc xây dựng hệ thống phòng thủ chống tên lửa trên mặt đất, điều này thực sự có nghĩa là Oasinhtơn đã từ bỏ học thuyết "bảo đảm cả hai bên cùng chết" mà quay trở lại lôgích chiếm thế thượng phong quân sự.

Các cuộc đàm phán Xô - Mỹ những năm 1981 - 1983 không đạt được kết quả về bất cứ vấn đề chính trị - quân sự nào. Thời hạn bố trí tên lửa của Mỹ ở châu Âu đến gần. Tháng Chín 1983, những tên lửa đầu tiên của Mỹ được chuyên chở đến các điểm bố trí ở Anh, Cộng hòa liên bang Đức và Italia. Tình thế chiến lược ở châu Âu thay đổi mạnh, ranh giới về một cuộc xung đột

có thể bị thu hẹp lại. Hiệu quả gây mất ổn định đặc biệt của những phương tiện hạt nhân mới ở châu Âu được xác định bằng khoảng thời gian phóng ngắn từ bệ phóng đến mục tiêu dự định. Trong khoảng thời gian quá ngắn, hai bên không có khả năng áp dụng các biện pháp chống đỡ, cũng như không thể tiến hành đàm phán nhằm xác định tính chất chủ ý hay ngẫu nhiên của việc phóng tên lửa.

Ngày 24 tháng Mười một 1983, xuất hiện những tuyên bố đầy tính đe dọa cả về ý nghĩa lẫn giọng điệu của lãnh đạo Xôviết về tình hình châu Âu liên quan đến việc bố trí tên lửa của Mỹ tại đây. Trách nhiệm về việc làm gia tăng hiểm họa chiến tranh được đặt ra cho phương Tây. Lãnh đạo Liên Xô tuyên bố đình chỉ các cuộc thương thuyết ở Giơnevơ về vấn đề hạn chế vũ khí hạt nhân ở châu Âu, hủy bỏ việc đình hoãn bố trí các phương tiện hạt nhân tầm trung Liên Xô trên phần lãnh thổ châu Âu của Liên Xô, đẩy mạnh công tác chuẩn bị trên lãnh thổ Đông Đức và Tiệp Khắc để bố trí tại đó các tên lửa chiến thuật - tác chiến tầm cao và triển khai các phương tiện hạt nhân bổ sung trên biển. Ngày 8 tháng Mười hai 1983, phía Liên Xô tuyên bố tạm ngừng tham gia đàm phán ở Giơnevơ về hạn chế và cắt giảm vũ khí chiến lược và tạm ngừng tham gia đàm phán tại Viên về việc cùng cắt giảm lực lượng vũ trang và vũ khí ở Trung Âu.

Nhằm đáp trả việc Mỹ bố trí tên lửa ở Tây Âu, sau năm 1983, Liên Xô đã bố trí những tổ hợp tên lửa chiến thuật - hành động OTR-22 và OTR-23 trên lãnh thổ Tiệp Khắc và Đông Đức, cũng như điều tàu ngầm nguyên tử mang tên lửa đạn đạo đến gần các bờ biển Đại Tây Dương và Thái Bình Dương của Mỹ. Các biện pháp đáp trả quy mô lớn được thực hiện cả trong lĩnh vực chiến lược. Các sư đoàn tên lửa chiến lược được trang bị vũ khí hiện đại nhất - các tên lửa đạn đạo tầm xa có sức công phá đáng kể và có khả năng tấn công nhiều mục tiêu cùng lúc. Đáp lại việc Mỹ triển khai tàu ngầm nguyên tử mang

tên lửa đạn đạo "Trident", Liên Xô bắt tay vào đóng các tàu ngầm "Taifun" thuộc loại tương tự.

Về phía Mỹ, các vũ khí hạt nhân được bố trí khá đồng đều giữa các thành tố khác nhau của tam đoạn thức chiến lược. Về phía Liên Xô, hai phần ba trên tổng số đầu đạn hạt nhân ứng với tên lửa đạn đạo liên lục địa, gần gấp đôi Mỹ về số lượng đầu đạn gắn trên các tên lửa đạn liên lục địa. Tuy nhiên, Mỹ lại hơn Liên Xô gấp 2,5 lần về số lượng đầu đạn trên tầu ngầm mang tên lửa đạn đạo. Trong những năm 1980, Liên Xô bắt đầu trang bị tên lửa có cánh cho các đơn vị không quân tầm xa, nhưng các máy bay ném bom của Mỹ mang số đầu đạn hạt nhân nhiều hơn gấp 20 lần của Liên Xô. Tuy nhiên, đến cuối những năm 1980, đã hình thành thế quân bằng ổn định về vũ khí chiến lược. Mặc dù chính quyền R. Reagan ra sức lấy lại thế thượng phong chiến lược, nhưng khoảng cách về tiềm năng giữa Mỹ và Liên Xô chẳng những không tăng, mà còn giảm đi. Cuối những năm 1970, Liên Xô có khoảng 5 ngàn đầu đạn chiến lược, đến năm 1988 đã có 10 ngàn. Tương ứng như vậy, Mỹ có trên 10 ngàn và 14 - 16 ngàn. Phương châm duy trì thế quân bằng chiến lược ổn định và việc đáp trả tương thích đối với chính sách của Mỹ trong lĩnh vực quân sự đã ngốn những khoản chi khổng lồ của Liên Xô.

Những nguyên nhân nào dẫn đến sự kiệt quệ về kinh tế và phá vỡ những nguồn lực đối ngoại của Liên Xô?

Cuộc chiến ở Ápganixtan đã làm xấu đi tình hình kinh tế Liên Xô và phá vỡ sự thống nhất trong xã hội Xôviết. Số lượng quân chiến đấu của Liên Xô là gần 80 ngàn người. Việc tiến hành chiến tranh đòi hỏi phải tách một bộ phận căn bản nguồn lực của đất nước ra khỏi sản xuất và số thương vong vào cuối cuộc chiến đã vượt quá con số 13 ngàn người, đã gây ra những chống đối âm thầm trong nội bộ Liên Xô. Một bộ phận giới tinh hoa lãnh đạo và đông đảo các tầng lớp

nhân dân đã dần dần hiểu ra rằng cuộc chiến này là không có triển vọng.

Ngoài cuộc chiến tranh ở Ápganixtan, Liên Xô còn phải tiêu hao các nguồn lực để trợ giúp cho các chế độ đồng minh khác - Việt Nam, Mông Cổ, Nicaragoa, Cuba, Ănggôla, Môdămbích, Êtiôpia, Xyri. Quan hệ kinh tế của Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu mà trước nay vẫn nhận của Liên Xô nguồn năng lượng với giá rẻ hơn giá thế giới vẫn chưa được cân đối lại. Liên Xô đã chi nhiều khoản để hỗ trợ Ba Lan, nhưng tình hình nước này vẫn căng thẳng. Đã hình thành những khoản nợ kếch xù không thể trả nổi của các nước cho Liên Xô.

Đồng thời, mức tăng trưởng kinh tế của Liên Xô bị chững lại. Theo các chỉ số phát triển kinh tế, Liên Xô dẫm chân tại chỗ. Sự chênh lệch ở nhiều mức độ trang bị kỹ thuật trong các lĩnh vực dân sự ở Liên Xô và ở tuyệt đại đa số các nước phương Tây và Nhật Bản vào giữa những năm 1980 thật đáng kinh ngạc. Ngay cả việc duy trì mức độ công nghệ cần thiết đối với ngành sản xuất quân sự, Liên Xô cũng phải nhờ đến những phi vụ đặc biệt để mua sắm một cách không chính thức các nghiên cứu kỹ thuật của nước ngoài và các mẫu sản phẩm, trước hết là các thiết bị tân tiến nhất để xử lý kim loại và chế tạo máy công cụ.

Những khoản thu từ xuất khẩu dầu mỏ trong những năm 1970 đã được chi tiêu mà vẫn không đủ cho bước chạy nước rút về công nghiệp. Những mỏ dầu cũ dễ khai thác thì đã cạn kiệt khiến việc xuất khẩu dầu của Liên Xô giảm sút, trong khi việc khai thác những mỏ mới (ở những khu vực cực Bắc và Sibir) lại đòi hỏi phải đầu tư bổ sung. Hơn nữa, giá dầu trên thế giới không tăng, một phần do các nước công nghiệp phát triển chuyển sang những công nghệ tiết kiệm năng lượng nên giảm bớt nhu cầu dầu mỏ. Nguồn ngân sách cơ bản đầu vào của Liên Xô bị tổn hại. Liên Xô không thể chạy đua vũ trang và cạnh tranh chính trị - quân sự với Mỹ. Đất nước đã mất khả năng trong việc cấp kinh phí để tiến hành đường lối đối ngoại

tích cực, mất khả năng duy trì ảnh hưởng thông qua các biện pháp kinh tế, hay giành ưu thế về tâm lý - chính trị nhờ việc tuyên truyền "những ưu việt của đời sống xã hội chủ nghĩa" và hình ảnh Liên Xô với tư cách một cường quốc phồn vinh và bách chiến, bách thắng.

Mặc dù trong lĩnh vực xã hội, Liên Xô vẫn giữ được tính ưu việt (giáo dục và y tế miễn phí, không có nạn thất nghiệp, luật lao động hết sức "mềm dẻo", nhà nước có nhiều bảo đảm ưu đãi xã hội cho nhiều loại dân cư...), nhưng ở nước ngoài thì hình ảnh Liên Xô đã mất đi những nét hấp dẫn vốn là đặc trưng của nó những năm 1940 - 1960. Thay vì một cường quốc phát triển mạnh mẽ, giờ đây trong con mắt những người nước ngoài, Liên Xô chỉ còn là một nước khổng lồ phát triển mất cân đối, tụt hậu về các chỉ số mức sống, về trình độ tiếp cận những thành tựu kỹ thuật tiên tiến, mà ở đó người dân không có quyền và tự do chính trị.

Một điều không kém phần quan trọng là ở Liên Xô, trong tầng lớp những người có học vấn, không ai còn tin vào những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa so với tư bản chủ nghĩa. Nạn tham nhũng đã bao trùm cả bộ máy nhà nước.

Cảm giác rệu rã mà Liên Xô gây ra phần lớn liên quan đến tuổi già thể chất chưa từng có của các nhà lãnh đạo chính trị. Mười tám năm L.I. Brezhnev cầm quyền đã gây ra nạn trì trệ cán bộ bên trong Đảng Cộng sản Liên Xô và trong Nhà nước Xôviết. Những chính trị gia tích cực, trẻ tuổi thực tế là không có khả năng thăng tiến bởi nấc thang hoạn lộ của họ đã bị vô hiệu bởi thế hệ những cán bộ già quan liêu của đảng và nhà nước, không muốn rời khỏi thứ quyền lực mà chỉ được chuyển giao "từ thế hệ rất già sang thế hệ kém già hơn một chút". Tháng Mười một 1982, lên thay L.I. Brezhnev đã qua đời là Yu.V. Andropov đau yếu, 68 tuổi, nhưng chỉ vỏn vẹn sau một năm rưỡi ông đã từ trần, nhường lại ghế cho K.U. Chernenko, 73 tuổi, vào tháng Hai 1984.

Cũng như Andropov, tân Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã bị bệnh nặng ngay từ khi được bầu chọn. Trong các năm 1982 - 1984, những lễ tang của ai đó trong số các ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã diễn ra không dưới một lần trong nửa năm ("kế hoạch năm năm cho những lễ tang trọng thể"). Người này đến người khác lần lượt ra đi mà không rời bỏ các chức vụ trong hệ thống đảng - Bí thư Ban Chấp hành Trung ương phụ trách tư tưởng M.A. Suslov (80 tuổi), Bộ trưởng Quốc phòng D.F. Ustinov (76 tuổi), Chủ tịch Ủy ban kiểm tra Đảng trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương A.Ya. Pelshe (84 tuổi). N.A. Tikhonov, người đứng đầu Chính phủ Liên Xô từ năm 1980 đã 79 tuổi khi bầu K.U. Chernenko làm tổng bí thư. Trong hàng ngũ lãnh đạo cấp cao xuất hiện cuộc khủng hoảng cán bộ trầm trọng nhất. Thế hệ trẻ những cán bộ quan liêu của đảng đã không hài lòng với sự thao túng của "các cụ".

Kết quả cơ bản của cuộc đối đầu lưỡng cực trong nửa đầu thập niên 1980 là sự kiệt quệ về kinh tế của Liên Xô. Liên Xô đã thất bại trong cuộc ganh đua với Mỹ, Liên Xô đã không thể thi đấu ngang ngửa với Mỹ. Dựa vào mô hình kinh tế hiệu quả hơn, Mỹ vượt qua những khó khăn trong thập niên 1970, kiềm chế được sự gia tăng mâu thuẫn nội bộ và bảo đảm mức sống chấp nhận được cho đa số người Mỹ. Điều này đã bảo đảm cho Mỹ thúc đẩy các nguồn lực đối ngoại, mà những nguồn lực này thống nhất với các nguồn lực của các đồng minh của Mỹ trong khối NATO và Nhật Bản, đã cho phép Oasinhtơn vượt qua Liên Xô trong thế đối đầu toàn cầu có lợi cho Mỹ.

Trật tự Yalta - Potsdam, mà cơ sở của nó là sự đối đầu thường xuyên Liên Xô - Mỹ, nguyên trạng trong các lĩnh vực chính trị - quân sự và ngoại giao - chính trị, đã bị đổ vỡ. Cả hai cường quốc - do những nguyên nhân đối lập nhau - đã đi đến chỗ phải xem xét lại. Trong chương trình nghị sự đã xuất hiện

vấn đề *chấp thuận cải tạo trật tự Yalta - Potsdam*, tuy nhiên những nhân tố tham gia vào quá trình này không phải ngang bằng với nhau về sức mạnh và ảnh hưởng. Liên Xô có thể đã thức tỉnh Mỹ phải tính đến những quyền lợi quan trọng bậc nhất của mình. Còn những vấn đề khác, Liên Xô buộc phải nhượng bộ. Mặc dù cả hai bên đều hào hứng về khả năng cải thiện tình hình thế giới, song đối với Liên Xô, tình thế là hết sức không thuận lợi.

PHẦN NĂM

SỰ SỤP ĐỔ CỦA HỆ THỐNG LƯỠNG CỰC (1985 - 1996)

Vấn đề số 54

Tư duy chính trị mới và những quan hệ quốc tế của Liên Xô

Nội dung vấn đề:

→ Sự thay đổi chính quyền ở Liên Xô đã ảnh hưởng đến tình hình thế giới như thế nào?

→ Những cơ sở mang tính học thuyết trong chiến lược đối ngoại mới của Liên Xô do ban lãnh đạo Xôviết đứng đầu là M.S. Gorbachev đề xuất là gì?

Sự thay đổi chính quyền ở Liên Xô đã ảnh hưởng đến tình hình thế giới như thế nào?

Ngày 10 tháng Ba 1985, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô K.U. Chernenko từ trần. M.S. Gorbachev được bầu làm tổng bí thư mới. Cuối cùng, trong Ban lãnh đạo Liên Xô đã có sự thay đổi thế hệ. Nhà lãnh đạo mới khi đó 54 tuổi. M.S. Gorbachev là đại diện thế hệ khá trẻ các nhà lãnh đạo đảng và trong thời gian đầu, ông nhận được sự ủng hộ của thế hệ này, cùng với sự nâng đỡ từ phía các bậc lão thành có tầm nhìn thâm viễn nhất, có tư duy ái quốc và có trách nhiệm, những người nhận thức được rằng phải đổi mới ở Liên Xô cả về mặt nhân sự, kinh tế và khoa học - kỹ thuật. Cần phải khẩn trương đưa Liên Xô thoát khỏi cuộc khủng hoảng hiện tại.

Chương trình đổi mới rõ ràng là không có, nhưng một điều được nhận thức rằng cần phải từ bỏ thế đối đầu với phương Tây, phải thoát ra khỏi sự cô lập quốc tế và tập trung vào giải quyết các nhiệm vụ hiện đại hóa kinh tế nhờ vào những thành tựu tiên tiến của thế giới. Điều đó đòi hỏi phải tiến hành một đường lối đối ngoại mềm dẻo.

Những dấu hiệu của đường lối này đã bắt đầu được nhận thấy dưới thời tổng bí thư tiền nhiệm. Tháng Một 1985, Liên Xô và Mỹ đã đạt được thỏa thuận về vấn đề đối tượng và mục tiêu hội đàm: vấn đề vũ trang vũ trụ và vũ trang hạt nhân. Tháng Ba 1985, hội đàm được bắt đầu ở Giơnevơ. Đây là bước đầu khôi phục đối thoại về các vấn đề chiến lược đã bị gián đoạn năm 1983. Trước đó, vào tháng Hai 1985, Liên Xô đã có một bước đi chưa từng có, khi ký với IAEA thỏa thuận về việc đặt dưới quyền kiểm soát quốc tế một số lò phản ứng của các nhà máy điện nguyên tử Liên Xô. Tháng Tư năm đó, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô tuyên bố về việc tạm ngừng các biện pháp trả đũa đối với việc Mỹ bố trí tên lửa tầm trung và tên lửa có cánh ở châu Âu. Mátxcơva đã thể hiện nguyện vọng cải thiện quan hệ với Tây Âu và với Mỹ. Các giới ngoại giao bắt đầu thảo luận vấn đề về việc tiến hành cuộc gặp thượng đỉnh Xô - Mỹ.

Các đồng minh Tây Âu của Mỹ đón nhận những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mátxcơva với tâm trạng thoải mái và có phần hy vọng, trong khi vẫn thuyết phục chính quyền R. Reagan chú ý tới những thay đổi đó. Tháng Ba 1985, tại Mátxcơva, sau lễ tang của K.U. Chernenko, M.S. Gorbachev đã có những cuộc gặp chớp nhoáng với Thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức Helmut Kohl (khối Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo/Liên minh Xã hội Thiên chúa giáo) và Thủ tướng Anh M. Thatcher. Ít lâu sau, vào tháng Năm 1985, Thủ tướng Italia Bettio Craxi đã có chuyến thăm viếng Mátxcơva.

Giới ngoại giao Anh đặc biệt quan tâm việc đối thoại với Mátxcơva. Người đứng đầu Chính phủ Anh, bà M. Thatcher,

đã có dịp làm quen với M.S. Gorbachev vào tháng Mười hai 1984 khi ông sang thăm nước Anh. Trong số các thủ lĩnh phương Tây, M. Thatcher là một trong những người kiên định ủng hộ đối thoại với M.S. Gorbachev ngay từ khi ông mới lên nắm quyền.

Tháng Mười 1985, nhà lãnh đạo mới của Liên Xô có chuyến thăm chính thức Pari. Chuyến công du này không có mục đích chính trị cụ thể. Mátxcơva cho rằng, điều quan trọng là phải bắt đầu công việc xóa đi định hình về mối đe dọa chiến tranh đối với Tây Âu từ phía Liên Xô. Yêu cầu đặt ra là phải khôi phục lòng tin vào những thỏa thuận với Liên Xô. Trong chuyến thăm Pari tháng Mười 1985, M.S. Gorbachev đã đưa ra một trong những tuyên bố hùng hồn mà về sau trở nên nổi tiếng, đó là tư tưởng xây dựng "ngôi nhà chung châu Âu" (common European home), dựa trên phát biểu của Tổng thống de Gaulle về ý tưởng một châu Âu "từ Đại Tây Dương cho đến Ural". Lời tuyên bố về "ngôi nhà chung châu Âu" đã được đón nhận một cách hào hứng, bởi khi đó nó được ngầm hiểu về một tư tưởng cách mạng khắc phục sự chia rẽ châu Âu, mặc dù không thể hiểu được ý cụ thể của M.S. Gorbachev là gì. Trong bất kỳ trường hợp nào, sự chú ý của các phương tiện thông tin đại chúng đối với cá nhân nhà lãnh đạo mới của Liên Xô đều được bảo đảm.

Nhân cuộc gặp được ấn định vào tháng Mười một 1985 giữa M.S. Gorbachev với R. Reagan tại Giơnevơ, phía Liên Xô cho rằng, điều quan trọng là phải cho Oasinhtơn thấy được rằng người dân châu Âu đã sẵn sàng đối thoại với Mátxcơva, đi trước cả quan hệ với Mỹ.

Tháng Mười một 1985, M.S. Gorbachev đã có cuộc gặp mặt với R. Reagan. Những cuộc hội đàm tại Giơnevơ của hai nhà lãnh đạo đã trở thành sự khởi mở đầu cho một loạt những cuộc gặp thượng đỉnh Xô - Mỹ trong những năm tiếp theo, và dành cho những vấn đề về kiểm soát vũ khí. *Như vậy, các nhà lãnh đạo dân sự của hai cường quốc đã đột ngột nâng cấp độ đối thoại về các vấn đề chiến lược, sau khi đã thực sự kiểm soát trực tiếp*

được cấp độ đối thoại. Chính vì các cuộc gặp thượng đỉnh nối tiếp liên tục, nên cả hai bên, trên thực tế, đã bỏ thực hành nghiên cứu sơ bộ các hiệp định ở cấp chuyên viên quân sự, một công việc kéo dài trong một vài năm, như đã diễn ra trong những năm 1960 và 1970. Trước đây, những cuộc đàm phán về chính trị - quân sự như vậy chưa từng diễn ra. Điều này cho thấy sự đồng thuận ngầm của cả hai bên về việc đưa các vấn đề kỹ thuật - quân sự xuống dưới các vấn đề chính trị.

Tình hình chính trị đối nội ở Liên Xô đã có ảnh hưởng lên quan điểm của M.S. Gorbachev. Trong đảng cầm quyền, không phải mọi người đều chia sẻ đường lối của ông. Nhà lãnh đạo mới được đòi hỏi phải đạt được thắng lợi lớn trong chính sách đối ngoại, mà có thể củng cố được uy tín của ông trong con mắt của giới tinh hoa Xôviết và của người dân. Trong khi đó, vào tháng Mười hai 1985, được sự nhất trí của M.S. Gorbachev, B.N. Eltsin đã trở thành bí thư thứ nhất thành ủy Mátxcơva Đảng Cộng sản Liên Xô và vài năm sau đó là đối thủ chính trị chủ yếu của M.S. Gorbachev.

Cuộc gặp thượng đỉnh Xô - Mỹ ở Giơnevơ không đem lại kết quả thực tiễn, nhưng nó cho phép Liên Xô bắt đầu đối thoại với Mỹ, mà kết quả của nó trong năm năm sau đã làm thay đổi hoàn toàn các xu hướng chính trị quốc tế.

Những cơ sở mang tính học thuyết trong chiến lược đối ngoại mới của Liên Xô do Ban lãnh đạo Xôviết đứng đầu là M.S. Gorbachev đề xuất là gì?

Vào tháng Hai - tháng Ba 1986, tại Mátxcơva đã tiến hành Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXVII. Nghị quyết đại hội đã có những đánh giá mới về tình hình quốc tế. Thứ nhất, giới lãnh đạo Xôviết kêu gọi các nước lớn đồng thuận không sử dụng chiến tranh hạt nhân làm phương tiện giải quyết các tranh chấp quốc tế. Thứ hai, Liên Xô, trên thực tế, đã đề nghị phương Tây từ bỏ ý đồ giành thế thượng phong về sức mạnh

đối với Liên Xô. Đồng thời, Liên Xô cũng hứa hẹn không nuôi tham vọng tranh ngôi thứ đối với phương Tây. Tư tưởng này được thể hiện trong luận điểm về *sự an toàn như nhau*, mà trong báo cáo của M.S. Gorbachev, tư tưởng này phải thay cho khái niệm "hiểm họa như nhau", được xác định là lôgích hủy diệt lẫn nhau trên cơ sở của học thuyết bảo đảm cả hai bên cùng chết. Thứ ba, trong các văn kiện của Đại hội có phần đánh giá tích cực chính sách của Trung Quốc và công bố đường lối cải thiện quan hệ Xô - Trung. Nhìn chung, văn kiện Đại hội rất ít phê phán chính sách đối ngoại của Mỹ, của các quốc gia NATO và rất ít bình luận về hiểm họa của chiến tranh thế giới, như thể là nét đặc trưng của thời kỳ đầu những năm 1980. Giọng điệu chung của văn kiện là hướng về cơ chế đối thoại với phương Tây.

Bản thân những nghị quyết của Đại hội XXVII không có tính cách mạng. Về mặt thuật ngữ, chúng tương tự như văn kiện Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô, là đại hội đã "hợp pháp hóa" vấn đề hòa hoãn tình hình những năm 1970. Tuy nhiên, nhờ việc Đại hội tán thành đường lối của mình *nói chung*, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã có khả năng hành động trong lĩnh vực quan hệ quốc tế một cách mạnh dạn hơn. Trong những năm về sau, M.S. Gorbachev và các cộng sự của ông đã "xuất phát" từ nghị quyết Đại hội mà soạn thảo hệ thống các luận đề và quan điểm gắn kết với nhau làm cơ sở cho cái mà sách báo gọi là khái niệm "tư duy chính trị mới". Những luận điểm này đã được khai triển trong bài diễn văn của M.S. Gorbachev tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc tại New York, ngày 8 tháng Mười hai 1988. Nội dung của khái niệm này được xác định trong hai luận điểm mang tính nguyên tắc.

Thứ nhất, khái niệm này khẳng định *sự ưu tiên các giá trị toàn nhân loại*, ý nghĩa bao trùm của chúng về quyền lợi của các quốc gia riêng biệt và của các nhóm xã hội. Liên Xô từ bỏ luận

điểm cho rằng, các giá trị *giai cấp* và những quyền lợi của đấu tranh giai cấp phạm vi toàn thế giới là thống trị nền chính trị quốc tế. Thực chất, đây là lời kêu gọi *phi lý tưởng hóa* các quan hệ quốc tế, đoạn tuyệt với truyền thống đối lập Đông - Tây theo nguyên tắc dường như là thuộc tính vốn có của các quan hệ đó, nghĩa là định hướng vào việc bảo vệ những quyền lợi giai cấp đối lập.

Thứ hai, trong hệ thống các giá trị toàn nhân loại thì *sự sống còn của nhân loại* được tuyên bố là giá trị cốt lõi. Vấn đề bảo đảm hòa bình và tránh chiến tranh hạt nhân thế giới chiếm vị trí trung tâm trong các quan hệ quốc tế. Mối quan tâm này được tuyên bố là có tính phổ quát và tính liên kết (tổng hợp) đối với tất cả các nước, không phụ thuộc vào chế độ xã hội, hệ tư tưởng, sức mạnh và lớn - nhỏ.

Từ khái niệm tư duy chính trị mới đối với chính sách đối ngoại của Liên Xô lại mở ra những phương hướng quan trọng, mà những phương hướng cốt lõi trong số đó vào những năm 1980 chính là:

1) đạt được thỏa hiệp với Mỹ trong các vấn đề cắt giảm vũ khí chiến lược;

2) xích lại gần về kinh tế và chính trị với các nước Tây Âu, kể cả bằng cái giá nhượng bộ có thể trong các vấn đề thống nhất nước Đức;

3) bình thường hóa quan hệ liên quốc gia với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và mở rộng hợp tác Xô - Trung;

4) hợp tác với phương Tây giải quyết các xung đột khu vực ở châu Á, Mỹ Latinh và châu Phi;

5) thúc đẩy cải cách các chế độ chính trị của các nước Đông Âu theo mô hình cải cách của Liên Xô;

6) thay đổi chính sách về quyền con người và sửa đổi luật pháp trong nước và thực tiễn chính trị của Liên Xô cho phù hợp hơn với những chuẩn mực quốc tế.

Vấn đề số 55

Quá trình toàn châu Âu và sự thay đổi thái độ của Liên Xô đối với hệ thống vấn đề quyền con người

Nội dung vấn đề:

→ Kết quả cuộc gặp ở Stockholm của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu là gì? Những vấn đề cơ bản nào được thảo luận trong cuộc gặp ở Viên? Những vấn đề này mang lại hậu quả gì đối với các nước xã hội chủ nghĩa?

→ Kết quả cuộc gặp ở Viên của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (tháng Một 1989) như thế nào?

→ Chính sách của Liên Xô về vấn đề quyền con người thay đổi như thế nào trong những năm 1989 - 1990? Tình hình chính trị đối nội ở Liên Xô phát triển ra sao?

→ Những luận điểm cơ bản của Hiến chương Pari về một châu Âu mới là gì?

Kết quả cuộc gặp ở Stockholm của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu là gì? Những vấn đề cơ bản nào được thảo luận trong cuộc gặp ở Viên? Những vấn đề này mang lại hậu quả gì đối với các nước xã hội chủ nghĩa?

Sự thay đổi về đường lối đối ngoại của Mátxcơva đã cho phép quá trình toàn châu Âu thoát khỏi bế tắc mà nó đã lâm vào từ năm 1983. Xét về thực chất, hội nghị Stockholm của Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu về các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Âu đã không hoạt động kể từ ngày khai mạc vào tháng Một 1984. Sau khi có sự thay đổi trong Ban lãnh đạo Liên Xô, hội nghị này đã kết thúc "nhanh chóng đến bất ngờ" vào tháng Chín 1986 bằng việc ký văn kiện tổng kết. Nội dung văn kiện trình bày các biện pháp xây dựng lòng tin mà các bên thỏa thuận áp dụng trong quan hệ với nhau để giảm thiểu mối đe dọa các cuộc xung đột ngẫu nhiên. Trong số các biện pháp này có: thông báo sơ bộ về hoạt động quân sự, mời quan sát

viên quốc tế tham dự các hoạt động quân sự; trao đổi những thông tin có tính chất quân sự; hạn chế những hoạt động quân sự vượt quá quy mô đã thỏa thuận; kiểm tra tại chỗ việc áp dụng các biện pháp xây dựng lòng tin ở các khu vực. Thành công của cuộc gặp gỡ tại Stockholm đã củng cố hy vọng vào tính nghiêm túc trong các ý tưởng của Liên Xô muốn thỏa hiệp những vấn đề an ninh châu Âu.

Tháng Mười 1986, tại Viên, cuộc gặp thường kỳ của Hội nghị về an ninh và hợp tác ở châu Âu đã bắt đầu làm việc. Cuộc gặp Viên tập trung vào chủ đề "thước đo nhân quyền" của quá trình toàn châu Âu. Chiếm vị trí chính trong chương trình nghị sự là những vấn đề đáng lo ngại nhất đối với Liên Xô trước đây - vấn đề nhân quyền. Đó chính là thử thách đối với những mong muốn của Liên Xô. Nhưng việc hình thành không khí tin cậy trong quan hệ với phương Tây lại là bộ phận cấu thành của "tư duy chính trị mới". Tương tự những năm 1953 - 1955, khi ban lãnh đạo của H.S. Khrushchev đã đơn phương nhân nhượng nhằm khẳng định tính nghiêm túc trong các dự định của mình. Với mong muốn giảm bớt sự căng thẳng, M.S. Gorbachev đã tìm biện pháp gây ảnh hưởng lên dư luận xã hội nước ngoài để buộc Mỹ và các nước Tây Âu có thái độ nghiêm túc đối với những phát ngôn của ông.

Những đối tác nước ngoài, khi hiểu được tình thế phức tạp của M.S. Gorbachev, đã cố gắng thúc đẩy ông có những bước đi triệt để hơn nữa. Theo các nhà chính trị nước ngoài, những bước đi ấy có thể là những biện pháp cải tạo hệ thống chính trị Liên Xô thông qua việc dân chủ hóa, áp dụng chủ nghĩa đa nguyên về chính trị và tư tưởng. Những tư tưởng tương tự như vậy đã được chính M.S. Gorbachev và một bộ phận các cộng sự của ông hưởng ứng.

Tuy nhiên, một bộ phận đáng kể các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô không đồng tình với đường lối dân chủ hóa vì như vậy, trong tương lai họ phải loại bỏ chế độ độc quyền

của Đảng Cộng sản Liên Xô. Sự ủng hộ đối với M.S. Gorbachev trong các cơ quan nhà nước và dư luận xã hội Xôviết cũng không phải là toàn bộ. Ở Liên Xô đã hình thành phe đối lập bảo thủ chống M.S. Gorbachev.

Hoạt động của cuộc gặp ở Viên của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu theo thước đo nhân quyền đã có ảnh hưởng đáng kể đến cuộc đấu tranh chính trị nội bộ ở Liên Xô. Vấn đề then chốt trong các cuộc thảo luận ở Viên là sửa đổi luật pháp trong nước và thực tiễn chính trị của tất cả các nước thành viên của Hội nghị cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Việc Liên Xô công nhận nguyên tắc này với tư cách là chuẩn mực pháp lý, mặc nhiên có nghĩa là cần thiết phải có những thay đổi triệt để trong chế độ xã hội Liên Xô và dân chủ hóa hệ thống chính trị của nó.

Kết quả cuộc gặp ở Viên của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (tháng Một 1989) như thế nào?

Tháng Mười hai 1988, khi phát biểu tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc ở New York, M.S. Gorbachev đã tuyên bố chương trình cắt giảm lực lượng vũ trang Liên Xô. Chương trình này nhằm giảm thiểu quân số là 500 ngàn người vào năm 1991. Sau khi thực hiện kế hoạch này, theo đánh giá của các chuyên gia, Liên Xô sẽ mất đi khả năng tấn công vũ trang chớp nhoáng trên địa bàn quân sự châu Âu.

Mátxcơva nhân nhượng trong quan hệ với các nước Tây Âu với hy vọng loại bỏ tình hình căng thẳng ở châu Âu, tránh được nhu cầu phải "nuôi dưỡng" một lực lượng hùng mạnh bên phần châu Âu, và nhờ vậy mà giảm được chi phí quân sự. Liên Xô đã không đủ khả năng cung cấp ngân sách cho Tổ chức quân sự Hiệp ước Vácsava, tương tự như Mỹ đã làm đối với NATO.

Lập trường của Mỹ và các nước Tây Âu đối với Liên Xô cuối thập niên 1980 tỏ ra gay gắt hơn so với thời điểm cuối thập niên 1960. Qua kinh nghiệm các nước phương Tây hiểu rằng,

mối đe dọa từ phía Liên Xô có thể giảm đi chỉ trong trường hợp Liên Xô cải tạo hệ thống chính trị. Phương Tây không muốn hài lòng với việc "hòa hoãn quân sự". Họ muốn những thay đổi đã diễn ra trong quan hệ giữa Liên Xô với phương Tây trong thời M.S. Gorbachev là không thể đảo ngược được và cho rằng "việc cải tạo hệ thống Liên Xô" thông qua dân chủ hóa là sự bảo đảm cho tính không thể đảo ngược này.

Phương Tây không có những công cụ nào khác để tác động lên đường lối đối nội của Liên Xô ngoài các thỏa thuận trong khuôn khổ của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu. Hội nghị này đã giành lại được vai trò của một diễn đàn quốc tế quan trọng nhất mà nó đã từng có vào đầu thập niên 1970. Chính nhân tố nhân quyền đã tạo ra tổng thể những vấn đề, mà sự thay đổi cách tiếp cận đối với chúng là tiền đề cho những thay đổi về luật pháp quốc gia và phạm vi hoạt động của các cơ quan nhà nước Liên Xô. Ban lãnh đạo của M.S. Gorbachev cho rằng (sau này mới thấy là sai lầm), chính quyền của mình đủ mạnh để có thể bắt đầu áp dụng ở Liên Xô những tiêu chuẩn luật pháp toàn châu Âu.

Tháng Một 1989, cuộc gặp ở Viên của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu kết thúc. Trong văn bản tổng kết được thông qua ngày 15 tháng Một đã ghi nhận nhiều luận điểm quan trọng mang tính chính trị - quân sự và kinh tế, trong đó, điều quan trọng là cam kết của các nước thành viên về "đảm bảo để luật pháp, các nguyên tắc hành chính, thực tiễn và chính sách của họ phải phù hợp với những cam kết theo luật pháp quốc tế và hài hòa với các luận điểm trong Tuyên bố các nguyên tắc và với những cam kết khác theo Hội nghị" (mục 3, chương "Những vấn đề an ninh châu Âu"). Tán thành văn kiện này, *Liên Xô, lần đầu tiên, chính thức đồng ý với nguyên tắc ưu tiên của luật pháp quốc tế đối với luật pháp nội bộ Liên Xô. Đã có một bước tiến lớn trong việc phổ cập ở Liên Xô các chuẩn châu Âu và những khái niệm về các giá trị nền tảng và các quyền tự do cá nhân.*

Chính sách của Liên Xô về vấn đề quyền con người thay đổi như thế nào trong những năm 1989 - 1990? Tình hình chính trị đối nội ở Liên Xô phát triển ra sao?

Các chủ đề nhân đạo chung và bảo vệ nhân quyền là đối tượng của những cuộc thảo luận tiếp theo trong khuôn khổ Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu được tổ chức tại Pari (1989), Côpenhagen (1990), Mátxcơva (1991) theo thước đo nhân quyền. Luật pháp nhà nước Liên Xô bắt đầu được điều chỉnh cho phù hợp với các công ước và hiệp ước quốc tế. Đây được xem là cú hích mới cho hoạt động của các tổ chức và phong trào bảo vệ nhân quyền ở Liên Xô, mà giờ đây không còn sợ bị truy tố. Ngay từ tháng Mười hai 1986, A.D. Sakharov đã được phép trở về Mátxcơva từ vùng lưu đày Gorki, ông đã trở thành lãnh tụ hợp thức của phong trào bảo vệ nhân quyền Xôviết. Ngày 8 tháng Tư 1989, Điều 70 trong Bộ luật hình sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga về xem xét truy tố tội danh biểu hiện dị chính kiến đã được hủy bỏ.

Ở Liên Xô, ảnh hưởng của phong trào đối lập dân chủ cấp tiến thân phương Tây, thực chất là *chống cộng sản*, ngày càng gia tăng. Phong trào này kịch liệt công kích M.S. Gorbachev, coi đường lối của ông là thiếu triệt để. Họ yêu cầu đẩy nhanh dân chủ hóa, thiết lập chế độ đa đảng, thủ tiêu chế độ thống trị độc tôn của Đảng Cộng sản Liên Xô và cải tạo quan hệ giữa các nước cộng hòa liên bang của Liên Xô.

Đồng thời, phe đối lập bảo thủ trong nội bộ Đảng Cộng sản cũng kiên quyết chống đối M.S. Gorbachev, các nhà hoạt động của phe này cũng chỉ trích "cải tổ", gọi đó là sự nguy hiểm. Họ yêu cầu đình chỉ dân chủ hóa, tập trung chú ý vào việc củng cố kiểm soát đối với các quá trình chính trị trong nước của Đảng Cộng sản Liên Xô.

Bên cạnh xu hướng *bảo thủ* chống M.S. Gorbachev, trong nội bộ Đảng Cộng sản còn xuất hiện một trào lưu nữa chống lại M.S. Gorbachev, đó là trào lưu đối lập *cải lương - cấp tiến*, đứng đầu

là B.N. Eltsin. Khác với phe bảo thủ, phe này không yêu cầu giảm bớt cải cách, mà chuyển cải cách sang hướng "dân chủ - cách mạng".

Như vậy, đến năm 1989, đã có ba nhóm đối lập với M.S. Gorbachev. Hai nhóm đấu tranh từ trong nội bộ đảng cầm quyền, nhóm còn lại ở bên ngoài. M.S. Gorbachev cố gắng bù đắp những thất bại trong đường lối đối nội bằng những thắng lợi trong đường lối đối ngoại.

Việc quyết định đưa Liên Xô chuyển sang các chuẩn mực luật pháp quốc tế trong đường lối đối nội là phù hợp với các văn kiện của cuộc gặp ở Viên, đã gây ra những hậu quả đi quá xa đối với quan hệ giữa các nước cộng hòa liên bang của Liên Xô, cũng như giữa Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Trước năm 1989, tính tích cực của các lực lượng theo chủ nghĩa quốc gia ở các nước cộng hòa và các nước Đông Âu đã có lúc mạnh lên, nhưng vẫn phải chịu sự đè nén về tư tưởng - chính trị. Sau cuộc gặp ở Viên, phe đối lập theo chủ nghĩa dân tộc đã có cơ sở pháp lý để hợp pháp hóa. Họ công khai đòi thay đổi luật pháp trong nước của các nước thích hợp và các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ, trực tiếp kêu gọi các hành động của luật pháp quốc tế. Các nhà cầm quyền chính thống không thể làm ngơ trước những đòi hỏi như vậy vì những cam kết miễn cưỡng do chính họ thông qua theo những quyết nghị tại Viên.

Những luận điểm cơ bản của Hiến chương Pari về một châu Âu mới là gì?

Tiếp theo sau việc ký Hiệp ước về vũ khí thông thường ở châu Âu, ngày 21 tháng Mười 1990, tại Pari, bắt đầu cuộc gặp của những người đứng đầu các nhà nước và chính phủ của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu do M.S. Gorbachev đề xướng, triệu tập từ tháng Bảy 1990. Trong cuộc gặp đã ký kết Hiến chương Pari cho một châu Âu mới, tuyên bố một kỷ

nguyên dân chủ, hòa bình và thống nhất trên lục địa. Văn kiện này cũng tuyên bố về hình thức là chấm dứt kỷ nguyên đối đầu ("chiến tranh lạnh").

Ngoài ra, đã thông qua nghị quyết về việc biến Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu thành một định chế quốc tế hoạt động thường xuyên. Như vậy, quá trình toàn châu Âu đã hoàn toàn mang tính chất liên tục. Tại đây cũng đã đưa ra quy định, cứ hai năm một lần ở châu Âu sẽ tiến hành các cuộc tham vấn ở cấp độ nguyên thủ quốc gia, còn những cuộc gặp thường kỳ của bộ trưởng ngoại giao các nước châu Âu trong khuôn khổ Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu sẽ được tiến hành hằng năm. Trụ sở chính của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu sẽ được đặt tại Praha, Viên và Vácsava.

Liên Xô sẵn sàng chấp thuận việc mở rộng quyền lực của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu. Một phần vì điều đó cũng phù hợp với tâm ý chung của giới lãnh đạo Xôviết đối với việc điều chỉnh tập thể tình hình ở châu Âu. Đồng thời, việc mở rộng quyền lực của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu cũng có thể ngăn chặn được sự gia tăng ảnh hưởng của Mỹ trong các hoạt động ở châu Âu. Các nước phương Tây nhận thấy, Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu là công cụ để kiềm chế Liên Xô trong phạm vi các thỏa thuận mà Mátxcơva đã tham gia vào nửa cuối những năm 1990.

Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu vẫn là một tổ chức yếu. Nó không có những quyền lực có thể so sánh được thậm chí với những quyền lực của Liên hợp quốc trong các vấn đề sử dụng vũ lực. Những nghị quyết quan trọng nhất của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu phải được thông qua theo công thức "đồng thuận trừ một phiếu", điều này gây khó khăn khi thông qua quyết định về những vấn đề tranh chấp. Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu không thể đóng vai trò cơ bản trong hoạt động thực tiễn nhằm ngăn chặn và giải quyết các xung đột ở châu Âu.

Điều này đã được khẳng định trong quá trình bắt đầu xung đột vũ trang mùa hè 1991 ở Nam Tư.

Năm 1994, tại cuộc họp thượng đỉnh của các nước tham gia Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu diễn ra tại Buđapét, Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu đã chính thức đổi tên thành Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu.

Đồng thời, cùng với Hiến chương Pari còn ký kết "Tuyên bố 22" - tuyên bố chung của các nước thuộc hai khối NATO và Vácsava, trong đó đề cập các quốc gia của hai khối quân sự này không còn coi nhau là đối thủ giả định nữa.

Vấn đề số 56

Sự sụt giảm tính tích cực trong đường lối đối ngoại của Liên Xô: giải quyết các cuộc xung đột ở Trung Mỹ, Ápganixtan và châu Phi

Nội dung vấn đề:

→ Việc giải quyết xung đột ở Trung Mỹ diễn ra như thế nào?

→ Giải quyết về mặt pháp lý - quốc tế xung quanh tình hình Ápganixtan diễn ra như thế nào?

→ Việc chấm dứt sự can thiệp của nước ngoài ở Ănggôla đã đem lại những kết quả gì?

Việc giải quyết xung đột ở Trung Mỹ diễn ra như thế nào?

Mátxcơva bắt đầu xem xét lại những cam kết nước ngoài đối với các nước đồng minh và các nước phụ thuộc. Những nguồn lực mà Liên Xô có thể tập trung cho các đối tác nước ngoài mà không gây tổn hại trầm trọng cho chính mình đã cạn kiệt. Ban lãnh đạo Liên Xô đã phải áp dụng những bước nhằm hạn chế không bị cuốn vào các cuộc xung đột ở nước ngoài. Điều này tạo tiền đề cho sự hợp tác Xô - Mỹ trong việc giải quyết một loạt tình hình ở khu vực ngoại biên của hệ thống thế giới.

Những chuyển biến đối với các cuộc xung đột khu vực cũng đã diễn ra ở cả các nước khác. Sau chiến tranh năm 1982 ở Nam Đại Tây Dương, giới tinh hoa ở các nước Mỹ Latinh không những thất vọng về ý tưởng hợp tác chính trị - quân sự với Mỹ trên cơ sở liên Mỹ, mà còn thay đổi cả những khái niệm về những nguyên nhân gây xung đột ở Tây bán cầu. Họ nhận thấy những nguyên nhân này không phải xuất phát từ "sự can thiệp của chủ nghĩa cộng sản quốc tế". Xung đột được coi là kết quả của trình độ phát triển thấp, phụ thuộc vào nước ngoài, thiếu tự do dân chủ, không khéo léo tổ chức hợp tác giữa chính các nước Mỹ Latinh.

Nhận thức được tính bất khả dụng của những cơ chế của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ, mà Mỹ là nước chi phối, nhằm giải quyết cuộc xung đột xung quanh Nicaragoa, các quốc gia Mỹ Latinh đã đi đến quan điểm cho rằng, cần phải xây dựng một cơ chế "thuần túy Mỹ Latinh". Tháng Một 1983, các đại diện của Mêhicô, Panama, Côlômbia và Vênêxuêla trong cuộc gặp trên đảo Contadora (thuộc quần đảo Los-Perlos, Panama) đã thỏa thuận về việc xây dựng "nhóm Contadora" với mục đích tuyên bố bình thường hóa tình hình Trung Mỹ trên cơ sở công nhận tất cả các chính phủ tồn tại trong khu vực này và loại bỏ mọi sự can thiệp của tất cả các "thế lực bên ngoài". Các nước thuộc "nhóm Contadora" đề nghị bắt đầu giải quyết vấn đề phi quân sự hóa và dân chủ hóa thông qua thương lượng, xuất phát từ sự cần thiết phải loại bỏ hoàn toàn - kể cả của Mỹ - sự hiện diện quân sự nước ngoài tại Trung Mỹ. Hoạt động của "nhóm Contadora" trước hết là nhằm chống Mỹ, nhưng nó cũng có ý từ chối sự giúp đỡ của Liên Xô đối với những chế độ cánh tả ở Trung Mỹ.

Từ năm 1983, quá trình phối hợp hoạt động đối ngoại của các quốc gia Mỹ Latinh ngày càng tiến triển. Tháng Tám 1985, những nỗ lực của "nhóm Contadora" nhận được sự hỗ trợ của

Braxin, Áchentina, Pêru và Urugoay, những nước này thành lập "nhóm ủng hộ Contadora". Như vậy là có tám nước tham gia vào việc giải quyết xung đột.

Hoạt động gìn giữ hòa bình của các nước Mỹ Latinh được cả thế giới ủng hộ. Dưới tác động của các nước Tây Âu, những năm 1984 - 1987 đã tiến hành hàng loạt các cuộc gặp của bộ trưởng ngoại giao của 10 quốc gia trong Cộng đồng châu Âu, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, năm nước cộng hòa Trung Mỹ và các nước thuộc "nhóm Contadora". Mỹ không tham gia vào những cuộc gặp này.

Liên Xô là nước ủng hộ những nỗ lực đàm phán của các quốc gia Mỹ Latinh. Từ cuối năm 1985, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã bắt đầu hạn chế cung cấp vũ khí cho Nicaragoa, bất chấp yêu cầu của chính phủ D. Ortega, nhằm thúc đẩy Nicaragoa đi đến đàm phán trong khuôn khổ chương trình nghị sự mà "nhóm Contadora" đề xuất.

Trong những năm 1983 - 1986, Mỹ đã có phản ứng thận trọng đối với "quá trình Contadora" bởi Oasinhtơn đang cố gắng lật đổ phe Sandino ở Nicaragoa, chứ không muốn giải quyết tổng thể các vấn đề Trung Mỹ và không có ý định thu hẹp sự hiện diện quân sự ở khu vực này. Tuy nhiên, để tránh bị cô lập trên thực tế trong vấn đề Nicaragoa, Oasinhtơn đã bắt đầu thay đổi lập trường. Hơn nữa, các nhóm "contras" chống chính phủ của D. Ortega đã không thể giành được bất cứ một căn cứ bàn đạp có ý nghĩa về lãnh thổ trên đất Nicaragoa mà có thể thành lập được tại đó một "chính phủ" dẫu chỉ là tượng trưng của riêng mình. Nhận thấy việc Liên Xô đã hạn chế viện trợ quân sự cho Nicaragoa, chính quyền Mỹ cũng bắt đầu giảm mức độ ủng hộ cho "contras".

Mùa hè 1984, tại En Xanvađo và Goatêmala đã bắt đầu cuộc đàm phán giữa các chính phủ nói trên với quân du kích. Tháng Mười một 1985, đã diễn ra các cuộc bầu cử tổng thống ở Goatêmala, hình thức quản lý dân chủ được khôi phục lại,

mặc dù phe quân sự vẫn giữ vai trò áp đảo. Năm 1986, tại Ônđurát đã bầu ra được tổng thống mới, tương tự như ở Goatêmala, tân tổng thống vẫn tiếp tục phụ thuộc vào phe quân sự, nhưng đã có thể tiến hành chính sách mềm dẻo hơn, sau khi đã loại trừ khỏi bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang những tướng tá phản động nhất.

Ngày 7 tháng Tám 1987, trong cuộc gặp lần thứ hai, tổng thống các nước Trung Mỹ ở thành phố Esquipulas, đã ký kết hiệp định ("Esquipulas-2"), với dự kiến của các chính phủ Trung Mỹ là thi hành chính sách hòa hợp dân tộc, tuyên bố ân xá chính trị, tăng cường đối thoại với phe đối lập, dân chủ hóa đời sống xã hội, tổ chức bầu cử tự do, giải giáp các tổ chức vũ trang bất hợp pháp, cấm các hành động phá hoại chống phá các nước láng giềng, đàm phán về các vấn đề an ninh và cắt giảm vũ khí, trợ giúp những người tị nạn và bị chuyển trú, ổn định hợp tác tại những khu vực phụ cận.

Nhằm phát huy những thỏa thuận này, tháng Ba 1988, tại Nicaragoa, chính phủ D. Ortega và lực lượng "contras" đã ký hiệp định hòa giải dân tộc với dự kiến tiến hành những cuộc bầu cử tự do trong nước vào năm 1990, mà kết quả của nó được các bên tham gia xung đột hứa hẹn sẽ công nhận, bất luận chúng diễn ra như thế nào. Cuộc bầu cử tổng thống tự do dưới sự giám sát của quốc tế tại Nicaragoa đã được tổ chức vào tháng Hai 1990. Bà Violeta Chamorro là người đã giành chiến thắng. Ngày 19 tháng Tư 1990, hiệp định đình chiến giữa lực lượng "contras" với quân đội chính phủ đã được ký kết. Cuộc xung đột ở Trung Mỹ về cơ bản đã được giải quyết.

Giải quyết về mặt pháp lý - quốc tế xung quanh tình hình Ápganixtan diễn ra như thế nào?

Lập trường của Đảng Cộng sản Liên Xô về vấn đề Ápganixtan bị chỉ trích hết sức gay gắt. Xung đột đã kéo dài từ năm 1979. Số lượng binh sĩ Liên Xô thương vong ở Ápganixtan ngày một tăng.

Cuộc chiến tranh không được xã hội ủng hộ. Nó đã gây ra sự khiếp sợ, khiến thanh niên đến tuổi nhập ngũ tìm mọi cách để trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Nhiều tướng lĩnh Liên Xô lên tiếng chống lại việc kéo dài chiến dịch ở Ápganixtan, họ cho rằng đó là một sai lầm chính trị, còn về mặt quân sự thì đây là cuộc chiến vô vọng. Ở Ápganixtan, quân đội chính quy Xôviết bị cuốn hút vào cuộc đấu tranh chính trị nội bộ và buộc phải chiến đấu chống lại những người du kích tự xưng là Mujaheddin - "những chiến binh tử vì đạo". Tại Ápganixtan, Liên Xô cũng vấp phải những vấn đề tương tự như Mỹ ở Việt Nam những năm 1965 - 1973.

Ban lãnh đạo Liên Xô bắt đầu tìm cách thoát khỏi bế tắc bằng cách cố gắng mở rộng cơ sở chính trị - xã hội cho chế độ thân Liên Xô bên trong Ápganixtan. Tháng Năm 1986, dưới ảnh hưởng của Mátxcơva, người đứng đầu Nhà nước Ápganixtan B. Karmal, người được sự ủng hộ nhiều hơn từ phía người Tadjik và các nhóm người non-Pashtun, đã nhường ghế của mình cho Mohammed Najib, người đại diện trước hết cho quyền lợi của những người Pashtun và trước đó đã lãnh đạo một trong những cơ quan đặc nhiệm của Ápganixtan. M. Najib được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ 7 năm.

M. Najib có ý đồ kiềm chế chủ nghĩa cấp tiến trong lãnh đạo, làm cho nó có vẻ hình thái truyền thống và hòa giải với giới tăng lữ Ápganixtan, cho dù giới này đã buộc tội chính quyền là phản bội các giá trị của đạo Hồi. M. Najib tiếp tục đường lối đã có từ trước khi ông lên cầm quyền không lâu là Hồi giáo hóa có chọn lọc đời sống Ápganixtan. Nhà trường lại được phép giảng dạy giáo lý, khôi phục việc xây dựng các nhà nguyện, trên truyền hình đã có những chương trình tôn giáo. Theo đề nghị của M. Najib, nước Cộng hòa dân chủ Ápganixtan được đổi tên thành nước Cộng hòa Ápganixtan, và bản thân M. Najib cũng đổi tên mình theo phong cách Hồi giáo truyền thống là Najibullah. Ban lãnh đạo mới đã thực hiện trong nước chế độ

đa đảng có hạn chế, quyền tự do báo chí và đình chỉ những cuộc cải cách theo tinh thần xã hội chủ nghĩa giả hiệu mà B. Karmal đã thử tiến hành. Nhiệm vụ của M. Najib là hòa giải với phe đối lập. Tháng Một 1987, Chính phủ Ápganixtan tuyên bố về việc đơn phương chấm dứt các hoạt động quân sự chống phe đối lập và đề nghị hòa đàm. Phe đối lập bác bỏ và tuyên bố chỉ đối thoại với chính phủ khi quân đội Xôviết rút khỏi Ápganixtan.

Trong khi đó, Mátxcơva đã ngầm thương thuyết với Mỹ và Pakixtan về vấn đề Ápganixtan. Liên Xô không giấu giếm ý đồ rút quân khỏi Ápganixtan. Lập trường này đã thuyết phục được Oasinhtơn và Islamabad, những phạm vi giải quyết các mặt đối ngoại của vấn đề Ápganixtan bắt đầu hình thành thấy rõ. Tháng Ba 1988, tại Giơnevơ, dưới tác động của sứ mệnh "thiện chí" của Liên hợp quốc, các cuộc đàm phán giữa Ápganixtan và Pakixtan đã được tổ chức. Trên thực tế, Pakixtan ủng hộ phe đối lập của Ápganixtan, là đại diện cho quyền lợi của phe đối lập cũng như quyền lợi của chính mình trong các cuộc đàm phán. Nhưng phe đối lập chính thức ở Ápganixtan lại không tham gia chính thức vào các cuộc đàm phán này, điều này đã tạo cho họ cái cớ về sau không công nhận những thỏa thuận đã được soạn thảo mà không có sự tham gia của họ.

Ngày 14 tháng Tư 1988, tại Giơnevơ, đã ký kết năm hiệp định riêng rẽ, nhưng đều liên quan với nhau về vấn đề Ápganixtan. Hai hiệp định đầu có chữ ký của các đại diện Ápganixtan và Pakixtan. Đây là những hiệp định song phương Ápganixtan - Pakixtan về các nguyên tắc quan hệ tương liên, không can thiệp và không cho nước ngoài can thiệp (1) và về việc tự nguyện hồi hương của những người tị nạn (2). Ý nghĩa của những hiệp định này là ở chỗ Pakixtan có trách nhiệm phải chấm dứt can thiệp vào công việc nội bộ của Ápganixtan, còn Chính phủ Ápganixtan phải đồng ý giải quyết việc trở về chính thức Ápganixtan từ Pakixtan của những chỉ huy dã chiến người

Pashtun đối lập đang lẩn trốn cùng với tất cả những người ủng hộ và toàn bộ gia quyến của họ.

Các văn kiện thứ ba và thứ tư là các tuyên bố Xô - Mỹ về những bảo đảm quốc tế cho việc thực thi những thỏa thuận về Ápganixtan và Hiệp định Xô - Mỹ về quan hệ tương liên trong việc giải quyết vấn đề Ápganixtan. Liên Xô đồng ý rút quân khỏi Ápganixtan, còn Mỹ cam kết chấm dứt việc can thiệp vào công việc của Ápganixtan sau khi quân đội Xôviết rút khỏi.

Văn kiện thứ năm là bị vong lục bốn bên về sự hiểu biết lẫn nhau. Văn kiện này đề cập về việc cả năm văn kiện được ký kết là một bộ văn kiện duy nhất và nhất định phải được thực hiện.

Theo các thỏa thuận đạt được, từ ngày 15 tháng Năm 1988, Liên Xô phải bắt đầu rút quân và phải hoàn thành trong vòng chín tháng. Đến ngày 15 tháng Hai 1989, việc rút quân của Liên Xô đã hoàn tất. Cái giá mà Liên Xô phải trả cho cuộc chiến tranh Ápganixtan là trên 13 ngàn người chết và 35 ngàn người bị thương.

Tình hình của chính quyền M. Najib không ngừng xấu đi. Được cổ xúy bởi việc rút quân đội Xôviết, phe đối lập Ápganixtan bắt đầu chuẩn bị tiến vào Cabun. Do việc phe đối lập chính thức không có đại diện khi ký kết các thỏa thuận trước đó ở Gionevơ, nên các thủ lĩnh của phe đối lập không công nhận các thỏa thuận này. Pakixtan và Mỹ, bất chấp ý nghĩa của các thỏa thuận Gionevơ, vẫn tăng cường viện trợ cho phe chống M. Najib.

Về phần mình, Liên Xô cũng tiếp tục viện trợ kỹ thuật - quân sự và kinh tế cho chính phủ M. Najib, tuy nhiên, chế độ thân cộng ở Ápganixtan vẫn từ từ sụp đổ. Liên Xô không thể có được những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ các đồng minh Ápganixtan. Cũng tương tự như Mỹ, sau khi ký kết Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973, đã không thể giúp được các đồng minh của mình ở miền Nam Việt Nam để chiến đấu "một chọi một" với lực lượng vũ trang quân giải phóng miền Nam Việt Nam được sự hỗ trợ của miền Bắc Việt Nam.

Việc chấm dứt sự can thiệp của nước ngoài ở Ănggôla đã đem lại những kết quả gì?

Tâm trạng muốn đứng ngoài các cuộc xung đột khu vực của Mátxcơva đã thuyết phục chính quyền Mỹ về một khả năng thông qua đường đàm phán để buộc Liên Xô ngừng giúp đỡ các chế độ cánh tả ở châu Phi. Năm 1985, chính quyền R. Reagan đã được quốc hội thông qua việc hủy bỏ phần bổ sung của V. Clark cấm Mỹ trợ giúp cho các nhóm chống chính phủ ở châu Phi. Viện trợ của Mỹ cho các đơn vị UNITA dưới sự lãnh đạo của Zhonasha Savimbi ở Ănggôla bắt đầu tăng lên, nhưng vẫn không đủ để lật ngược tình thế có lợi cho phe đối lập. Nam Phi vẫn ủng hộ phe này như trước kia. Trong nước vẫn duy trì thế cân bằng lực lượng. Chính phủ Ănggôla được sự hỗ trợ của Liên Xô và Cuba (ở Ănggôla có gần 50 ngàn quân nhân Cuba) đã kiểm soát được phần lớn đất nước, nhưng cũng không đủ các nguồn lực để đánh bại phe đối lập có các căn cứ ở Nam Phi và vẫn nhận được viện trợ của Mỹ. Các lực lượng chính phủ đã gây những tổn thất nặng nề cho các nhóm UNITA, nhưng nhìn chung, tình hình trong nước vẫn không thay đổi.

Tình hình bế tắc cộng với sự hiểu biết lẫn nhau tương đối Xô - Mỹ về mục đích phải chấm dứt viện trợ cho tất cả các bên tham gia xung đột đã cho phép tổ chức một loạt các cuộc hội đàm giữa Ănggôla, Nam Phi và Cuba, với sự hợp tác của Liên Xô và Mỹ, vào tháng Một - tháng Mười hai 1988 tại New York, Luân Đôn, Cairô, Giơnevơ, Bradavin, rồi lại ở New York. Nhờ kết quả của những cuộc gặp này, ngày 22 tháng Mười hai 1988, tại New York Hiệp định Ănggôla - Cuba - Nam Phi về quan điểm đối ngoại trong việc giải quyết vấn đề Ănggôla đã được ký kết. Nam Phi đồng ý rút toàn bộ quân đội khỏi Namibia đến tháng Bảy 1991; Cuba đồng ý triệu hồi quân nhân của mình khỏi Ănggôla cho đến tháng Năm 1991.

Do UNITA không có đại diện trong các cuộc đàm phán, nên Tổng thống Ănggôla Eduardo dos Santos và lãnh đạo UNITA

Zhonasha Savimbi đã ký một hiệp định riêng về đình chiến từ ngày 22 tháng Sáu 1989, tại thành phố Gbadolite (Daia[1]). Zh. Savimbi công nhận E. dos Santos là Tổng thống Ănggôla. Quân đội Nam Phi và Cuba được rút khỏi, nhưng hiệp định đình chiến chẳng bao lâu sau đã bị vi phạm. Tháng Năm 1991, thay cho hiệp định này, với việc Bồ Đào Nha làm trung gian, Hiệp định Bicesse đã được ký kết, dự kiến sáp nhập các đơn vị vũ trang của UNITA vào các lực lượng vũ trang của Chính phủ Ănggôla và tiến hành bầu cử tự do ở Ănggôla dưới sự giám sát của Liên hợp quốc vào năm 1992. Cuộc bầu cử đã thực sự được tiến hành vào tháng Chín 1992. Trong cuộc bầu cử này, UNITA đã thất bại. Ngày 3 tháng Mười, UNITA từ chối không công nhận kết quả bầu cử và tái khởi động đấu tranh vũ trang.

Trong cuộc đấu tranh này, UNITA đã giành được thắng lợi, và tháng Tám 1994, lại một hiệp định mới giữa chính phủ và UNITA được ký kết, theo đó, UNITA được giữ nhiều ghế hơn trong chính phủ. Ngày 8 tháng Hai 1995, Liên hợp quốc đã đưa một đoàn cán bộ vào Ănggôla để bảo đảm việc quan sát các điều kiện của hiệp định này. Các cuộc đàm phán giữa hai bên đối lập vẫn tiếp diễn. Tháng Ba 1996, lại ký tiếp một hiệp định về thống nhất và hòa hợp dân tộc. Zh. Savimbi phải được giữ chức Phó Tổng thống Ănggôla, với điều kiện phải có trách nhiệm giải thể các đơn vị vũ trang của mình.

Hiệp định này cũng không được tuân thủ. Các lực lượng của Zh. Savimbi kiểm soát 70% lãnh thổ Ănggôla, bao gồm các khu vực khai thác kim cương. Việc xuất khẩu kim cương bất hợp pháp đã bảo đảm nguồn thu tài chính cho lãnh đạo UNITA. Ngày 4 tháng Ba 1999, lực lượng Liên hợp quốc đã rút

---

1. Năm 1971, Cônggô đổi tên thành Cộng hòa Daia. Tháng Tám 1992, Daia đổi lại tên nước thành Cộng hòa Cônggô. Từ tháng Năm 1997, Cộng hòa Cônggô đổi tên thành Cộng hòa dân chủ Cônggô - *BT.*

khỏi lãnh thổ Ănggôla vì sứ mệnh gìn giữ hòa bình của họ không có triển vọng thực hiện.

Cho đến những năm 2000, sau cái chết của Zh. Savimbi và việc UNITA thực sự tan rã, E.dos Santos, nhờ vào nguồn thu nhập từ xuất khẩu dầu mỏ và thái độ đúng mực của Mỹ, mới có thể thiết lập quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ đất nước.

Vấn đề số 57

Chính sách mới của Liên Xô ở Đông Á

Nội dung vấn đề:

→ Các nguyên tắc trong chính sách của Liên Xô ở Đông Á thay đổi như thế nào?

→ Việc chấm dứt sự can thiệp của Việt Nam ở Campuchia diễn ra như thế nào?

→ Quan hệ Xô - Trung được bình thường hóa như thế nào?

→ Những nhân tố nào góp phần làm dịu tình hình căng thẳng ở Triều Tiên?

Các nguyên tắc trong chính sách của Liên Xô ở Đông Á thay đổi như thế nào?

Với mong muốn hóa giải những buộc tội của phe bảo thủ nội bộ Đảng Cộng sản Liên Xô trong việc không đánh giá hết sự thống nhất của phong trào cộng sản thế giới, M.S. Gorbachev đã thực hiện những biện pháp nhằm cải thiện quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Xuất phát điểm của chính sách mới của Liên Xô đối với Trung Quốc là bài phát biểu tại Vladivostok tháng Bảy 1986, mà những luận điểm trong đó đã được bổ sung trong bài phát biểu của M.S. Gorbachev tại Krasnoyarsk năm 1988. Trong những bài nói này đã hình thành những định đề của đường lối Xôviết: 1) hạn chế dần sự hiện diện quân sự ở Đông Á bằng cách rút quân khỏi Mông Cổ và cắt giảm quân số bộ binh ở các khu vực phía Đông Liên Xô; 2) bình thường hóa quan hệ với

Trung Quốc có cân nhắc lập trường của Trung Quốc về "bốn trở ngại" đối với việc cải thiện quan hệ Xô - Trung (quân đội Xôviết ở Ápganixtan, quân đội Việt Nam ở Campuchia, sự hiện diện của Liên Xô ở Mông Cổ và sự hiện diện của các đơn vị quân đội Xôviết ở dọc biên giới với Trung Quốc); 3) bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản; và 4) thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc trong bối cảnh cải thiện tình hình trên bán đảo Triều Tiên.

Việc chấm dứt sự can thiệp của Việt Nam ở Campuchia diễn ra như thế nào?

Kết quả của những cuộc thảo luận vấn đề Campuchia là Mỹ và Liên Xô nhận thức được sự cần thiết phải chấm dứt viện trợ quân sự cho các bên tham gia xung đột Campuchia. Liên Xô hứa hạn chế giúp đỡ Việt Nam, Mỹ thuyết phục Thái Lan trục xuất khỏi lãnh thổ của mình những căn cứ của "Khmer đỏ". Vấn đề còn lại là đấu tranh để Trung Quốc chấm dứt viện trợ cho "Khmer đỏ". Sau một loạt các cuộc thương nghị Mỹ - Trung và Xô - Trung, phía Trung Quốc đã chấp thuận. Tháng Mười hai 1988, trong các cuộc hội đàm của hai Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc và Liên Xô, đã ghi nhận sự tương đồng về quan điểm của hai nước đối với sự cần thiết phải loại bỏ sự hiện diện quân sự nước ngoài ở Campuchia.

Tháng Một 1989, Hà Nội tuyên bố về dự định rút quân khỏi Campuchia vào tháng Chín 1989.

Việc Hà Nội đồng ý rút quân đã tác động tích cực lên những nỗ lực trung gian của các nước ASEAN. Các nước ASEAN không giúp đỡ "Khmer đỏ", nhưng cũng tỏ thái độ phủ nhận đối với chính sách của Việt Nam. ASEAN ủng hộ "chính phủ liên hiệp của Campuchia Dân chủ" đứng đầu là Norodom Sihanouk và thấy cần thiết phải khôi phục quyền lực của ông ở Campuchia. Tháng Sáu 1988, tại thành phố Bogor, Inđônêxia, theo sáng kiến của Inđônêxia, các nhà ngoại giao các nước ASEAN đã tổ chức "buổi tiệc đứng" không chính thức, với sự

tham gia của các đại diện của Việt Nam, "Khmer đỏ", các chính phủ của Campuchia ở Phnôm Pênh, của Norodom Sihanouk và các bên Campuchia khác. Cuộc gặp đã không đem lại những kết quả thực tiễn, nhưng cho phép các bên tham gia xung đột gặp gỡ nhau trên bàn đàm phán. Những "buổi tiệc đứng" sau này được tổ chức vào những năm 1989 và 1990.

Trong tháng Bảy - Tám 1989, tại Pari đã diễn ra hội nghị về Campuchia với sự tham gia của bốn bên Campuchia, Việt Nam, các nước ASEAN, Pháp, Liên Xô, Mỹ và Trung Quốc. Cuộc gặp này không đi đến một hiệp định cuối cùng, mặc dù lập trường của các bên tương đồng rõ rệt. Không lâu sau khi hội nghị kết thúc, vào tháng Chín 1989, quân đội Việt Nam đã rút khỏi Campuchia.

Tại Campuchia đã bắt đầu diễn ra một số những thay đổi chính trị, nhưng ở Phnôm Pênh vẫn tồn tại chính phủ thân Việt Nam trước đây. "Khmer đỏ" vẫn tiếp tục cuộc chiến chống chính phủ này từ trong rừng thẳm, còn Trung Quốc vẫn bí mật ủng hộ "Khmer đỏ", mặc dù đã hứa không làm chuyện này. Trong khi đó, Liên Xô đã ngừng viện trợ cho Việt Nam và Mỹ đã thuyết phục Thái Lan trục xuất "Khmer đỏ" ra khỏi lãnh thổ của mình. Do không muốn bị cô lập trong vấn đề Campuchia, Chính phủ Trung Quốc cũng bắt đầu tìm cách gây ảnh hưởng kìm hãm lên "Khmer đỏ".

Tháng Mười 1991, Hội nghị Pari lần thứ hai về Campuchia, dưới sự chỉ đạo của Liên hợp quốc và hai nước đồng chủ tịch là Pháp và Inđônêxia, đã đạt được việc ký kết hiệp định về giải pháp đồng bộ. Đã thông qua quyết định chuyển giao chính quyền trong nước cho Hội đồng quốc gia tối cao và Chính quyền lâm thời của Liên hợp quốc về Campuchia. Chính quyền lâm thời phải tiến hành bầu cử tự do, còn Hội đồng quốc gia tối cao phải phối hợp cùng với chính quyền soạn thảo công thức phân chia quyền lực. Dự kiến đến năm 1993 sẽ tiến hành ở Campuchia cuộc bầu cử dân chủ toàn dân đầu tiên trên cơ sở

đa đảng dưới sự giám sát của Liên hợp quốc. Tại Campuchia, lực lượng quân đội Liên hợp quốc đã được bố trí.

Cuộc bầu cử đã được tiến hành ngày 28 tháng Năm 1993. Theo Hiến pháp mới, được thông qua ngày 21 tháng Chín 1993, sẽ khôi phục quyền lãnh đạo của hoàng tộc ở Campuchia. Đứng đầu Nhà nước là Quốc vương Norodom Sihanouk, được pháp luật trao cho vai trò là biểu tượng của sự thống nhất quốc gia. Lãnh đạo đất nước là hai đồng thủ tướng, đại diện cho chính phủ thân Việt Nam trước đây và đại diện cho các nhóm của Norodom Sihanouk. "Khmer đỏ" bị thất bại trong bầu cử, nhưng vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh du kích.

Quan hệ Xô - Trung được bình thường hóa như thế nào?

Việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia có nghĩa là trở ngại cuối cùng trong "bốn trở ngại" đối với việc bình thường hóa quan hệ Xô - Trung đã được tháo gỡ. Số quân Liên Xô trên phần đất châu Á của Liên Xô cũng nhanh chóng được giảm bớt. Gần một nửa hạm đội Thái Bình Dương già nua đã được thanh lý. Các quân khu tại những khu vực phía Đông của Liên Xô được cơ cấu lại theo định hướng kiềm chế mối đe dọa Mỹ - Nhật, chứ không phải là mối đe dọa từ Trung Quốc. Mátxcơva tuyên bố từ bỏ việc tăng cường số lượng các phương tiện tấn công hạt nhân tại khu vực châu Á của mình. Quân đội được rút hoàn toàn khỏi Mông Cổ. Trong điều kiện không đủ kinh phí, gặp nhiều khó khăn về duy tu bảo dưỡng, cung cấp nhiên liệu và việc bổ sung quân số, hạm đội Thái Bình Dương không tiến hành tập trận ngoài khơi và ngừng việc tuần tra các vùng xa xôi của Thái Bình Dương.

Trong những năm 1980, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã củng cố được đáng kể vị thế khu vực, kinh tế và chính trị - quân sự. Nhờ cuộc cải cách bắt đầu từ cuối năm 1978, dưới sự lãnh đạo của người đứng đầu Đảng Cộng sản Trung Quốc Đặng Tiểu Bình (1904 - 1997), nền kinh tế Trung Quốc đã vượt qua

được khủng hoảng. Đến giữa thập niên 1980, trong nước đã giải quyết được vấn đề lương thực, và đến đầu những năm 1990, Trung Quốc đã trở thành một trong những nhà xuất khẩu lớn của thế giới.

Năm 1989 là năm quyết định đối với việc bình thường hóa quan hệ Mátxcơva - Bắc Kinh. Tháng Năm đã diễn ra chuyến thăm chính thức của nhà lãnh đạo cao nhất Liên Xô tới Trung Quốc. Trong quá trình chuyến thăm của M.S. Gorbachev tới Bắc Kinh, đã ký kết các văn kiện về việc bình thường hóa các quan hệ quốc tế Xô - Trung, đồng thời, đã diễn ra cuộc gặp của M.S. Gorbachev với Đặng Tiểu Bình. Sau cuộc gặp này, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc tuyên bố quan hệ giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng được coi là bình thường hóa. Tiếp đó, tháng Tư 1990, trong chuyến thăm Mátxcơva của Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Lý Bằng, đã ký kết hiệp định về việc phi quân sự hóa biên giới Xô - Trung và đến tháng Năm 1990, đã đạt được thỏa thuận đầu tiên sau nhiều năm về việc Trung Quốc mua của Liên Xô các máy bay tiêm kích MIG-29 và SU-27.

Tuy nhiên, hợp tác quân sự Trung - Mỹ vẫn không dừng lại. Nhiều trung tâm điện tử Trung - Mỹ nhằm theo dõi các tên lửa Liên Xô và các vụ thử hạt nhân ở Trung Á và Sibir vẫn hoạt động tại khu vực Tân Cương, tiếp tục trao đổi những thông tin tình báo về các mục tiêu quân sự của Liên Xô, cung cấp các loại hình riêng về kỹ thuật vi tính phục vụ mục đích quân sự. Mỹ muốn "bù đắp" cho việc xích lại gần Liên Xô nhằm đề phòng Trung Quốc có ý nghi ngờ về việc xích lại gần ấy có thể là nhắm vào quyền lợi của Trung Quốc. Một trong những bước đi nhằm trấn an Bắc Kinh là năm 1988, Mỹ đã dành cho Trung Quốc quy chế "nước không liên kết, hữu nghị". Điều này đã đơn giản hóa hết sức việc tiếp cận với công nghệ phức tạp cao của Trung Quốc. Việc quan hệ Xô - Mỹ trở nên tích cực đã không làm xấu đi quan hệ của một trong hai cường quốc với Trung Quốc.

Tuy nhiên, trong chính nội bộ Trung Quốc lại gia tăng sự bất bình vì không có những thay đổi chính trị. Tháng Sáu 1989, tại quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh đã nổ ra cuộc đấu tranh của thanh niên và công nhân Trung Quốc đòi tự do hóa hệ thống chính trị. Cuộc đấu tranh đã bị trấn áp. Để đáp lại, Mỹ dừng việc cung cấp vũ khí cho Trung Quốc, ngừng đối thoại chính trị và cung cấp cho Trung Quốc khoản tín dụng 1,3 tỷ đôla. Tuy nhiên, do không muốn có sự dãn cách trong quan hệ, đến tháng Bảy và tháng Mười hai 1989, chính quyền Mỹ đã hai lần cử trợ lý tổng thống về an ninh quốc gia Brent Scowcroft đến Bắc Kinh với sứ mệnh cố vấn bí mật. Để không làm Trung Quốc phật ý, Tổng thống G. Bush đã phủ quyết các dự luật của quốc hội về việc đệ trình quyền cư trú tại Mỹ cho tất cả những sinh viên Trung Quốc đang học tập tại Mỹ, đồng thời G. Bush cũng đòi kéo dài chế độ tối huệ quốc trong thương mại đối với Trung Quốc.

Những nhân tố nào góp phần làm dịu tình hình căng thẳng ở Triều Tiên?

Sau bài phát biểu của M.S. Gorbachev tại Vladivostok, Liên Xô đã thay đổi quan điểm đối với nhiều nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Liên Xô từ bỏ ý đồ mở rộng sự hiện diện của mình ở các khu vực Nam Thái Bình Dương. Mátxcơva quan tâm nhiều hơn đến việc bình thường hóa quan hệ với Hàn Quốc. Dưới áp lực của Mỹ, những năm 1986 - 1987, tại Hàn Quốc đã bắt đầu quá trình tự do hóa. Người đứng đầu chế độ là Chun Doo-hwan, đã thông qua quyết định tiến hành cuộc bầu cử tổng thống mới năm 1987, sau khi đã sơ bộ chỉ định ứng viên mới của lực lượng lãnh đạo. Tháng Mười hai 1987, Roh Tae Y được bầu làm tổng thống. Ông vốn là quân nhân, nhưng đã rời quân ngũ trước khi trở thành ứng viên cho chức tổng thống. Điều này mở đường cho việc cải thiện quan hệ Liên Xô - Hàn Quốc. Tháng Tư 1989, Mátxcơva - Xơun thiết lập quan hệ thương mại, đến tháng Mười 1990, thiết lập quan hệ ngoại giao. Về phần mình, tháng Một 1990, Mỹ tuyên bố ý định giảm thiểu sự hiện diện quân sự của mình ở

Triều Tiên từ 45 ngàn người xuống 43 ngàn người. Quyết định này đã làm dấy lên cuộc đối thoại giữa hai miền Triều Tiên, mà trọng tâm của nó là việc biến bán đảo Triều Tiên thành khu vực phi hạt nhân và ký kết hiệp ước không tấn công giữa Bình Nhưỡng và Xơun (ký tháng Mười hai 1991).

Đến những năm 1990, một điều rõ ràng là quan hệ chính trị - quân sự của Mỹ với Nhật Bản và Hàn Quốc không thể phát triển thành tổ hợp tay ba. Nguyên tắc song phương trong quan hệ giữa các nước này vẫn giữ vai trò chủ đạo, có nghĩa là Nhật Bản và Hàn Quốc không phụ thuộc lẫn nhau trong việc xây dựng quan hệ chính trị - quân sự của mình với Mỹ. Mỹ vẫn duy trì những bảo đảm quân sự về an ninh cho Hàn Quốc trong trường hợp có xung đột với miền Bắc. Trên lãnh thổ Hàn Quốc vẫn còn một số lượng nhất định các quân đoàn của Mỹ.

Trong những năm 1990, Hàn Quốc đã củng cố được căn bản vị thế chính trị - quốc tế của mình nhờ việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô (tháng Một 1990), với một loạt các nước xã hội chủ nghĩa cũ, tiếp đến là với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1992). Tình hình này đã thúc đẩy việc thiết lập những điều kiện bên ngoài thuận lợi hơn đối với việc xích lại gần nhau giữa hai miền Triều Tiên và thực hiện công thức ngoại giao "công nhận chéo", theo đó, Liên Xô và Trung Quốc với tư cách là những đồng minh cũ của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên trong cuộc chiến tranh 1950 - 1953 có thể công nhận Xơun, còn Mỹ và Nhật Bản có thể thiết lập quan hệ ngoại giao với Bình Nhưỡng. Một bước đi theo hướng này là ngày 17 tháng Chín, cả hai quốc gia bán đảo Triều Tiên đều được kết nạp vào Liên hợp quốc.

Không lâu sau, tháng Mười hai 1991, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc đã ký hiệp định đình chiến, không tấn công và hợp tác; đến tháng Hai 1992, ký tuyên bố chung về khu vực phi hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên.

Tuy nhiên, trên thực tế việc cải thiện tình hình trên bán đảo Triều Tiên đã không xảy ra.

Vấn đề số 58

"Học thuyết không can thiệp" của M.S. Gorbachev và những cuộc cách mạng chống cộng sản ở Trung và Đông Âu

Nội dung vấn đề:

→ Những luận điểm cơ bản của "Học thuyết không can thiệp" là gì? Những hậu quả của nó?

→ Những cuộc cách mạng chống cộng sản ở các nước Đông Âu diễn ra dưới hình thức nào?

→ Việc thống nhất nước Đức diễn ra như thế nào?

Những luận điểm cơ bản của "Học thuyết không can thiệp" là gì? Những hậu quả của nó?

Cuối những năm 1980, giới lãnh đạo Xôviết đã đi đến kết luận về tính bất hợp lý trong việc cấp kinh phí cho tổ chức quân sự khối Hiệp ước Vácsava. Họ cũng bắt đầu cho rằng, liên minh kinh tế với các đồng minh Đông Âu - khối SEV - là một gánh nặng không cần thiết. Vào thời gian này, nội bộ khối SEV có nhiều bất đồng. Các nước Đông Âu cho rằng, Liên Xô bắt họ lệ thuộc vào quyền lợi của mình, sau khi ép buộc họ định hướng lại những quan hệ kinh tế đối ngoại theo Liên Xô. Liên Xô là nước đối tác mua chủ yếu các hàng hóa tiêu dùng và lương thực từ các nước Đông Âu, những nước này cho rằng sẽ có lợi hơn nếu bán trên thị trường Tây Âu để thu đổi ngoại tệ một cách tự do, chứ không phải trong những điều kiện chi trả theo hệ thống thanh toán phi ngoại hối trong khuôn khổ khối SEV.

Ban lãnh đạo Xôviết cũng không coi quan hệ với Đông Âu là có lợi, sau khi đưa ra quyết định rằng, việc cung cấp cho các nước đồng minh dầu mỏ và khí đốt theo mức giá thấp hơn của thế giới là điều bất hợp lý. Mátxcơva đã thông qua quyết định

chuyển việc buôn bán các mặt hàng năng lượng với các nước khối SEV sang thanh toán bằng ngoại tệ tự do và bắt đầu chuyển dần sang các hợp đồng cung cấp dầu cho các nước xã hội chủ nghĩa theo giá thế giới.

Những thay đổi được khởi động ở Liên Xô thoạt đầu rất ít ảnh hưởng tại các nước Đông Âu. Mô hình chính quyền bảo thủ mang tính đảng - danh pháp, được xây dựng theo hình mẫu Xôviết tại các nước này, đã không tạo sự chuyển biến. Những người cộng sản Đông Âu dõi theo những cải cách dân chủ ở Liên Xô một cách hoài nghi, mà họ sợ phải theo gương Liên Xô. Ở Cộng hòa dân chủ Đức, Rumani và Bungari đã có những phản ứng hết sức thận trọng đối với công cuộc "cải tổ", bởi ở đó, các chế độ quyền uy của các lãnh tụ đảng đã được hình thành - tương ứng là Erich Honecker, Nicolae Ceausescu và Todor Zhivkov.

Rumani là nước lo ngại nhất về các sự kiện ở Liên Xô. Trong "thế giới xã hội chủ nghĩa", nước này có một vị trí đặc biệt. Rumani là nước tham gia Phong trào Không liên kết, nhưng năm 1967 lại là nước duy nhất trong số các nước liên bang đối với Liên Xô từ chối cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ixraen do Ixraen xâm lược các nước Arập. Sau vụ việc Rumani từ chối ủng hộ sự can thiệp của các nước khối Hiệp ước Vácsava vào Tiệp Khắc năm 1968, chế độ cộng sản của Rumani được phương Tây đánh giá là chế độ "tự do" nhất ở Đông Âu. Nhưng nếu tính đến "sự cải tổ" ở Liên Xô thì tất cả đã thay đổi. Việc cải thiện quan hệ giữa Liên Xô và phương Tây đã làm cho "thói ngang ngạnh Rumani" mất hết ý nghĩa. Trong nước dấy lên sự bất bình về chính sách kinh tế hà khắc do N. Ceausescu lãnh đạo, về thói lạm dụng của các thành viên gia đình ông, về tệ sùng bái cá nhân N. Ceausescu, và cuối cùng là về đường lối "Rumani hóa" đối với người dân Hunggari ở Transilvania và Banat.

Với việc rút ra kết luận rằng "sẽ chẳng được lợi gì" khi duy trì khu vực ảnh hưởng ở Đông Âu, Ban lãnh đạo Liên Xô đã

không coi mình phải có trách nhiệm duy trì các chính phủ cộng sản nắm quyền ở các nước Đông Âu. Hoặc là các nước Đông Âu phải tự cải tạo cho phù hợp với "mô hình Gorbachev", hoặc là họ phải tự chịu trách nhiệm về tương lai của họ. Tháng Mười 1989, trong chuyến thăm chính thức Phần Lan, đã có một câu hỏi thẳng cho M.S. Gorbachev về tình hình Cộng hòa dân chủ Đức, nơi mà đúng vào thời điểm đó đang dâng cao làn sóng bất bình xã hội dưới khẩu hiệu đòi phế truất Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội thống nhất Đức Erich Honecker. Trả lời câu hỏi này, nhà lãnh đạo Xôviết lần đầu tiên tuyên bố rằng, *Liên Xô không có ý định can thiệp vào công việc của các nước Đông Âu*. Điều này có nghĩa là Mátxcơva đã từ bỏ học thuyết "chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa".

Ngày 3 tháng Mười hai 1989, trên đảo Manta thuộc Địa Trung Hải đã diễn ra cuộc gặp giữa M.S. Gorbachev với Tổng thống Mỹ G. Bush (cha), người lên thay R. Reagan vào tháng Mười một 1988 và cũng thuộc Đảng Cộng hòa. Trên báo chí có thể bắt gặp ý kiến cho rằng, trong cuộc gặp tại Manta phía Liên Xô đã đạt được thỏa thuận với Mỹ về việc không can thiệp vào các sự kiện ở Đông Âu. Tình hình tại các nước xã hội chủ nghĩa đã được thảo luận tại Manta, nhưng chính cuộc gặp đã diễn ra vào cuối mùa thu 1989, khi những biến thái chống cộng ở Đông Âu thực chất đã hoàn tất ở khắp nơi, ngoại trừ Rumani. Những cuộc thảo luận Xô - Mỹ không thể có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển tình hình Đông Âu. Trong cuộc gặp này, các nhà lãnh đạo Liên Xô và Mỹ chính thức tuyên bố kết thúc "chiến tranh lạnh".

Những cuộc cách mạng chống cộng sản ở các nước Đông Âu diễn ra dưới hình thức nào?

Những làn sóng thông tin về công cuộc "cải tổ", mặc dù đã bị cấm đoán, vẫn tràn đến các nước xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh những bất bình chống chính phủ. Ngay cả những

chính trị gia có xu hướng chống Nga, chống Xôviết cũng nhìn thấy ở M.S. Gorbachev và "cải tổ" là những dấu hiệu của đổi mới, của thay đổi, dấu hiệu chối bỏ cái chế độ đã được dựng xây ở Đông Âu sau năm 1945. Tại khu vực này bắt đầu dấy lên phong trào "đổi mới chủ nghĩa xã hội", mà sau đó chuyển thành sự phá hủy tự phát hệ thống chính trị cũ.

Tại Ba Lan, tướng W. Jaruzelski, nhờ áp dụng các biện pháp cứng rắn năm 1981, đã ổn định được tình hình. Nhưng ông không thỏa mãn với việc củng cố quyền lực cá nhân, mà thận trọng thúc đẩy đối thoại với phe đối lập để không xảy ra một lần nữa cơn bùng phát chống đối. Những cuộc tiếp xúc giữa đại diện nhà nước với giáo hội Thiên chúa giáo được xúc tiến. Chẳng bao lâu sau khi W. Jaruzelski được bầu làm tổng thống năm 1985, ông đã tuyên bố lệnh ân xá (tháng Chín 1986), nhờ đó mà các nhà lãnh đạo "Đoàn kết" có thể khôi phục được hoạt động. Trong lĩnh vực văn hóa, sự kiểm duyệt cũng nới lỏng hơn. Năm 1987, quan hệ của Ba Lan với các nước phương Tây được cải thiện và loại bỏ được những trừng phạt kinh tế đối với Ba Lan được áp đặt năm 1981 chống Cộng hòa nhân dân Ba Lan do tình hình chiến sự trong nước. Ba Lan đã được kết nạp vào Quỹ tiền tệ quốc tế, còn những khoản nợ của nước này được cơ cấu lại.

Năm 1988, các nhà cầm quyền Ba Lan tuyên bố triệu tập hội nghị "bàn tròn" của các chính đảng và các phong trào. Các lãnh đạo Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan trong hội nghị "bàn tròn" đầu tiên vào tháng Hai - tháng Tư 1989 đã chấp thuận hợp pháp hóa phong trào "Đoàn kết" và thực thi nhiều thay đổi trong hệ thống chính trị: trước hết là bầu cử trên cơ sở đa đảng và thành lập viện thứ hai của quốc hội - thượng viện. Sau cuộc bầu cử tháng Sáu 1989, "Đoàn kết" tham gia liên minh với các đảng cũ không cộng sản trong quốc hội, và Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan trở thành thiểu số. Tháng Chín 1989, chính phủ đầu tiên không cộng sản được thành lập, đứng đầu là

đại diện giới trí thức Thiên chúa giáo Tadeusz Mazowiecki. Tháng Bảy 1989, đa số đại biểu quốc hội nhất trí bầu W. Jaruzelski làm tổng thống một lần nữa. Tháng Một 1990, Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan tuyên bố tự cải biến thành Đảng Xã hội dân chủ. Những cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp được ấn định vào năm 1990. Trước thềm diễn ra bầu cử, W. Jaruzelski đã từ chối ra tranh cử. Lãnh đạo phong trào "Đoàn kết" L. Walesa trở thành Tổng thống Ba Lan.

Quan hệ Liên Xô - Ba Lan bước vào một giai đoạn mới. Với mong muốn phòng tránh sự xa lánh, mùa xuân 1990, Mátxcơva đã chính thức nhận trách nhiệm về kiểu lãnh đạo Stalin trong vụ sát hại các sĩ quan tù binh Ba Lan ở Katyn năm 1940 và chuyển cho các đại diện Ba Lan một phần các văn bản liên quan đến các sự kiện những năm đó.

Tại Hunggari, năm 1988, Janos Kadar rời chức tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari, nhưng vẫn giữ chức chủ tịch đảng. Theo đề nghị của ông, những người ủng hộ cải cách thị trường đã được đưa vào Bộ Chính trị, và đến tháng Hai 1989, trong nước đã cho phép hoạt động đa đảng. Cuộc đàm phán ba bên được bắt đầu giữa Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari, các đảng đối lập và các tổ chức xã hội về việc chuyển Hunggari sang chế độ dân chủ đại nghị. Trong nước đã công bố chức danh tổng thống.

Tháng Năm 1989, Chính phủ Hunggari mở biên giới với Áo. Do giữa Hunggari và Cộng hòa dân chủ Đức đã tồn tại cơ chế mở cửa biên giới, nên có cả một dòng người Cộng hòa dân chủ Đức tràn sang Hunggari, họ muốn qua Hunggari và Áo để chạy sang Cộng hòa liên bang Đức.

Tháng Mười, Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa cầm quyền ở Hunggari đã tách ra thành hai đảng: Đảng Xã hội chủ nghĩa Hunggari, gồm phần lớn các thành viên của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari cũ, và Đảng Cộng sản Hunggari. Ngày 18 tháng Mười 1989, Quốc hội Hunggari thông qua gần 100 điều

bổ sung vào hiến pháp, làm thay đổi cả hệ thống chính trị. Ngày 23 tháng Mười, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Hunggari - quốc gia tự do, dân chủ. Hình thức cuối cùng của hệ thống đa đảng được thể hiện sau cuộc bầu cử quốc hội mùa xuân 1990, trong đó Đảng Xã hội chủ nghĩa Hunggari chỉ giành được 11% số phiếu, phần lớn số ghế thuộc về Diễn đàn dân chủ Hunggari, mà đứng đầu là Jozsef Antall, người trở thành lãnh đạo chính phủ mới của Hunggari.

Trong những nước đồng minh còn lại của Liên Xô cũng diễn ra những sự thay đổi mà ít nhiều đều có phần tham gia của các phong trào quần chúng. Ngày 10 tháng Chín năm 1989, tại Bungari, Todor Zhivkov buộc phải bãi nhiệm chức vụ tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari. Lên thay là Peter Mladenov, người đã thử đối thoại với giới trí thức đối lập, nhưng điều này cũng không ngăn được những cuộc xuống đường đấu tranh đòi dân chủ hóa. Trên phông nền đó, tháng Mười hai 1989, tổ chức đối lập "Liên minh các lực lượng dân chủ" đã được thành lập. Theo yêu cầu của tổ chức này, Chính phủ Bungari phải triệu tập "hội nghị bàn tròn quốc gia". Những cuộc đàm phán trong khuôn khổ này diễn ra khó khăn, nhưng đến tháng Ba 1990, đã đạt được thỏa thuận về việc tuyên bố bình quyền về các hình thức sở hữu, thực hiện các nguyên tắc phân chia quyền lực và đa đảng. Chính phủ đầu tiên không cộng sản được hình thành vào tháng Mười 1991. Đến tháng Tư 1990, Đảng Cộng sản Bungari tự đổi tên thành Đảng Xã hội chủ nghĩa. Là một lực lượng có ảnh hưởng lớn, đảng này đã vượt lên trên Liên minh các lực lượng dân chủ về số lượng phiếu thu được trong cuộc bầu cử quốc hội.

Từ khi mở cửa biên giới Áo - Hung vào tháng Năm 1989, đã có gần nửa triệu công dân từ Đông Đức chạy qua biên giới này. Ở Đông Đức bắt đầu cuộc cách mạng chống cộng sản bán hòa bình. Tại khắp các thành phố diễn ra các cuộc xuống đường chống chính phủ và những vụ đụng độ với cảnh sát.

Tháng Mười 1989, nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức, M.S. Gorbachev đã có chuyến thăm Berlin. Sự kiện này đã thôi thúc những người cộng sản Cộng hòa dân chủ Đức đứng lên đấu tranh chống E. Honecker. Mười ngày sau lễ kỷ niệm, hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Thống nhất xã hội chủ nghĩa Đức đã cách các chức vụ lãnh đạo của E. Honecker và bầu Egon Krenz làm tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương.

Tuy nhiên, một tháng sau Egon Krenz đã được thay thế bởi một Gregor Gysi có khuynh hướng tự do hơn. Dưới sự lãnh đạo của Gysi, Đảng Thống nhất xã hội chủ nghĩa Đức được gọi là Đảng Chủ nghĩa xã hội dân chủ và tuyên bố sẵn sàng từ bỏ vai trò lãnh đạo trong xã hội Đông Đức. Đầu tháng Mười một 1989, trong nước hình thành chính phủ liên hiệp, đứng đầu là Hans Modrow, nổi tiếng là nhà cách tân. Ngày 9 tháng Mười một 1989, biên giới Đông Đức - Cộng hòa liên bang Đức được khai mở. Cũng ngày đó, "bức tường Berlin" bị phá vỡ. Một vấn đề đặt ra là phải thống nhất hai nước Đức.

Mầm mống cải cách ở Tiệp Khắc đã bắt đầu từ năm 1987 nhân chuyến thăm Praha của M.S. Gorbachev. Tháng Mười hai 1987, Gustav Husak đã nhường chức tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc cho Milos Jakes, chỉ giữ chức chủ tịch nước. Tại Praha, mặc dù mọi người có thái độ thận trọng đối với công cuộc "cải tổ", nhưng vẫn muốn thử xúc tiến cải cách kinh tế. Nhiệm vụ này được đặt ra cho chính phủ của ông Ladislav Adamec mới được thành lập năm 1988. Tuy nhiên, phong trào đối lập bị trấn áp từ năm 1968 nay lại xuống đường lật ngược các kế hoạch của lãnh đạo.

Tháng Mười một 1989, tại Praha, bắt đầu những cuộc đấu tranh của sinh viên. Các tổ chức đối lập xuất hiện - "Diễn đàn công dân" ở Séc và "Công luận chống bạo lực" ở Xlôvakia. M. Jakes nộp đơn xin từ chức. Dưới sức ép của phe đối lập, Đảng Cộng sản chấp nhận loại bỏ khỏi hiến pháp phần nói về vai trò lãnh đạo của

Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Ngày 10 tháng Mười hai, G. Husak rời bỏ chức chủ tịch nước. Tiệp Khắc thành lập chính phủ liên hiệp, đứng đầu là Marian Chalfie. Trong chính phủ, các ghế chủ chốt thuộc về những người trước kia dị chính kiến. Kịch gia Vaclav Havel là một trong số những người nổi tiếng nhất trong số này được bầu làm tổng thống ngày 29 tháng Mười hai 1989, còn cựu lãnh đạo Đảng Cộng sản thời kỳ "mùa xuân Praha" Alexander Dubsek đã được chính quyền mới khôi phục danh dự trở thành chủ tịch Quốc hội Liên bang. Trong các cuộc bầu cử quốc hội và địa phương diễn ra vào năm 1990, Đảng Cộng sản đều nhận thất bại, và đến tháng Bảy 1991, quân đội Xôviết cũng rút khỏi nước này. Việc thay đổi chế độ chính trị ở Tiệp Khắc đã diễn ra hết sức hòa bình và dễ dàng đến mức trong lịch sử nước này, các sự kiện những năm 1988 - 1989 được gọi là "Cách mạng nhung".

Khác với Cách mạng nhung, cuộc chính biến ở Rumani đã có đổ máu. Những vụ lộn xộn lớn đầu tiên được nhận thấy vào năm 1987 giữa những người Hunggari ở Brasov (Transilvania), sau đó lại tái diễn ở Timisoara (Đông Banat) vào tháng Mười hai 1989. Tham gia các cuộc biểu dương lực lượng này có cả người Hunggari và người Rumani. Việc đàn áp đã giết chết hàng trăm người. Những ngày hôm sau, máu lại tiếp tục đổ xuống ở Bucarét, khi những người biểu tình đấu tranh trực tiếp chống lại quyền lãnh đạo của N. Ceausescu. Cảnh sát an ninh "Securitate" là lực lượng thực hiện trấn áp.

Những ngày 22 - 27 tháng Mười hai, các sự kiện ở Rumani lên tới đỉnh điểm. Quân đội đứng về phía những người nổi dậy. N. Ceausescu và vợ là Elena Ceausescu bỏ trốn khỏi thủ đô, toan chạy ra nước ngoài nhưng đã bị bắt giữ và bị xử bắn. Họ bị buộc tội diệt chủng, tham nhũng và phá hoại nền kinh tế.

Trong nước thành lập Mặt trận cứu quốc, đứng đầu là Ion Iliescu, một trong những nhà hoạt động của Đảng Cộng sản, nhưng đối lập với N. Ceausescu. Phe đối lập không cộng sản,

không công nhận chính phủ của Mặt trận cứu quốc. Tháng Một 1990, phe này tổ chức chiến dịch phản đối. Tuy nhiên, trong cuộc bầu cử tháng Năm 1990, I. Iliescu nhận được 85% số phiếu và được bầu làm Tổng thống Rumani. Trong các cuộc bầu cử quốc hội được tổ chức sau đó, Mặt trận cứu quốc đã giành được chiến thắng.

Việc thống nhất nước Đức diễn ra như thế nào?

Sự thỏa thuận trên nguyên tắc về việc thống nhất nước Đức đã đạt được giữa Liên Xô và Mỹ trong cuộc gặp giữa M.S. Gorbachev với G. Bush tại Manta vào tháng Mười hai 1989, khi mà mọi việc đã trở nên rõ ràng, lên nắm chính quyền ở Đông Đức là những người ủng hộ dân chủ hóa và cải cách đất nước theo hình mẫu châu Âu. Cần phải thỏa thuận những điều kiện để đi đến thống nhất. *Thứ nhất,* cần xác định công thức đàm phán. Có hai phương án - "hai cộng bốn" hoặc "bốn cộng hai". Trong phương án đầu, hai nước Đức là những thành phần tham gia chủ chốt việc soạn thảo hiệp định, nhưng trong một giai đoạn nào đó sẽ có các nước lớn tham gia thành phần - những nước đã tham gia liên minh chống Hítle trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong phương án hai - chỉ bốn nước trong liên minh chống Hítle trước đây mới có thể soạn thảo những điều kiện thống nhất, còn văn kiện trù bị sẽ được giao cho hai nước Đức để tham gia cùng bốn nước trong liên minh.

Thứ hai, cần phải làm rõ vấn đề đường biên giới của nước Đức thống nhất. Trong vấn đề này không có cơ sở để xuất hiện những phức tạp, bởi cả hai nước Đức từ lâu đã khẳng định sự công nhận đường biên giới theo các con sông Oder và Nace. Vấn đề còn lại chỉ là tìm ra một hình thức mà nước Đức thống nhất có thể ghi nhận.

Thứ ba, cần phải thỏa thuận về quy chế cho nước Đức thống nhất trong tương lai - nước Đức sẽ là một quốc gia trung lập, như yêu cầu từ lâu của Liên Xô, hay là vẫn có quyền tham gia vào các liên minh quân sự.

Vấn đề thống nhất nước Đức khiến các quốc gia Tây Âu lo ngại. Pháp là nước hoài nghi nhiều nhất. Pari sợ rằng, cùng với sự xuất hiện của một nước Đức thống nhất, tương quan lực lượng trong "bộ đôi trước sau" Pháp - Đức sẽ nghiêng về phía Đức. Ngoài ra, còn một điều chưa rõ ràng là, nước Đức thống nhất sẽ có thái độ như thế nào đối với kế hoạch mà Pháp đề xuất là đẩy mạnh liên minh tài chính - tiền tệ của các nước Tây Âu và sử dụng đồng tiền chung châu Âu.

Tháng Tư 1990, trong kỳ họp của Hội đồng châu Âu ở Dublin đã đạt được thỏa thuận về cách tiếp cận chung của các nước trong Cộng đồng châu Âu trong vấn đề thống nhất nước Đức. Với mong muốn xua tan những hoài nghi của các đối tác, trong kỳ họp này, Cộng hòa liên bang Đức đã đồng ý đẩy nhanh công tác xây dựng liên minh tiền tệ các quốc gia Tây Âu. Cộng hòa liên bang Đức cũng tham gia vào Hiệp định Shengen. Để đáp lại, Pháp, Anh và Italia đã bày tỏ sự ủng hộ việc thống nhất nước Đức.

Quá trình này được bắt đầu theo công thức "hai cộng bốn", trong đó sáng kiến thuộc về Cộng hòa liên bang Đức. Tháng Mười một 1989, Thủ tướng H. Kohl công bố chương trình 10 điểm thống nhất nước Đức từng giai đoạn. Điểm chủ yếu trong số 10 điểm là nước Đức thống nhất tương lai công nhận vô điều kiện các đường biên giới đang tồn tại của châu Âu. Đối với thỏa thuận kế hoạch của mình với Liên Xô, các lãnh đạo Cộng hòa liên bang Đức đã đàm phán với các đại diện Liên Xô trong suốt nửa đầu năm 1990. Đến tháng Năm 1990, Cộng hòa liên bang Đức đã đạt được không chỉ là nhận thức từ phía Liên Xô về những cơ chế pháp luật - chính trị của việc thống nhất với Đông Đức, mà còn cả sự chấp thuận để nước Đức thống nhất tham gia vào khối NATO.

Khi hiểu rằng, sự thống nhất nước Đức sẽ gây quan ngại không chỉ đối với Pháp và Liên Xô, mà còn đối với cả Ba Lan,

chính phủ H. Kohl đã tiến hành đàm phán với Ban lãnh đạo Ba Lan. Phía Đức tuyên bố rằng, họ không có tham vọng lãnh thổ đối với bất kỳ quốc gia nào. Theo đề nghị của H. Kohl, tháng Ba 1990, Quốc hội Đức đã ra quyết định đặc biệt về tính bất khả xâm phạm đường biên giới sau chiến tranh giữa Đức và Ba Lan.

Thắng lợi trong việc điều chỉnh các hoạt động đối ngoại trong vấn đề nước Đức đã cho phép H. Kohl bắt đầu thực thi kế hoạch của mình. Tháng Hai 1990, tuyên bố về việc thành lập liên minh tiền tệ giữa Cộng hòa dân chủ Đức và Cộng hòa liên bang Đức, mà cơ sở của nó có thể là đồng mác của Tây Đức. Liên minh này sẽ có lợi cho người dân Đông Đức bởi họ có khả năng về tỷ giá ưu đãi khi đổi tiền Đông Đức "yếu" sang đồng mác "mạnh" của Cộng hòa liên bang Đức. Người dân Đông Đức đã dành những thiện cảm cho ông H. Kohl.

Tháng Ba 1990, tại Cộng hòa dân chủ Đức đã tổ chức những cuộc bầu cử lần đầu tiên trong lịch sử trên cơ sở của hệ thống đa đảng một cách chính thức. Khối các đảng không cộng sản "Liên minh vì nước Đức" giành chiến thắng, chủ trương thống nhất đất nước trên cơ sở Hiến pháp Cộng hòa liên bang Đức - thực chất là sáp nhập Cộng hòa dân chủ Đức vào Cộng hòa liên bang Đức.

Tháng Năm 1990, Chính phủ Cộng hòa dân chủ Đức, đứng đầu là Lothar de Maiziere, đã ký với Cộng hòa liên bang Đức Hiệp ước về liên minh tiền tệ, kinh tế và xã hội, tạo điều kiện cho hai nước trở thành một thể thống nhất duy nhất về mọi mặt, ngoại trừ lĩnh vực quan hệ quốc tế và quốc phòng.

Ngày 21 tháng Sáu 1990, hai nước Đức đã ký kết Hiệp ước quốc gia về thống nhất nước Đức. Tuy nhiên, hiệp ước này chỉ có hiệu lực sau khi giải quyết được các mặt đối ngoại của vấn đề nước Đức. Ngày 22 tháng Tám 1990, Viện nhân dân của Cộng hòa dân chủ Đức đã thông qua nghị quyết về việc sáp nhập vào Cộng hòa liên bang Đức từ ngày 3 tháng Mười 1990.

Từ ngày 5 đến hết ngày 17 tháng Bảy 1990, tại Bonn, Berlin và Pari đã diễn ra ba vòng đàm phán đa phương về nước Đức theo công thức "hai cộng bốn". Các mặt đối ngoại của việc thống nhất nước Đức đã được giải quyết ngày 12 tháng Chín 1990 bằng việc ký kết tại Mátxcơva Hiệp ước về giải pháp triệt để đối với nước Đức. Tham gia ký kết hiệp ước này là các bộ trưởng ngoại giao của hai nước Đức, Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp dưới sự chứng kiến của Tổng thống Liên Xô M.S. Gorbachev. Về mặt pháp luật - quốc tế, hiệp ước này là giải pháp triệt để vấn đề nước Đức. Quy chế về nước Đức với tư cách là quốc gia có chủ quyền đã được khôi phục, còn quyền của các nước chiếm đóng trước đây đối với cả hai miền nước Đức đã chấm dứt. Việc thống nhất nước Đức diễn ra ngày 3 tháng Mười 1990. Lãnh thổ của Đông Đức cũ đã trở thành năm vùng đất mới của nước Đức. Tương tự như vậy là sự thống nhất hai phần Berlin.

Quân đội Xôviết có thể ở lại trên lãnh thổ Đông Đức cũ đến cuối năm 1995 (năm 1994 được rút về trước thời hạn). Nước Đức thông qua cam kết chu cấp kinh phí cho việc rút các đơn vị quân đội Xôviết và thu xếp những nơi đồn trú mới. Ngoài ra, sau khi quân đội Xôviết rút khỏi, phía Đức có trách nhiệm kiềm chế việc bố trí các lực lượng vũ trang nước ngoài, vũ khí hạt nhân hoặc thiết bị vũ khí hạt nhân trên lãnh thổ các vùng đất phía Đông nước Đức.

Vấn đề số 59

Tổng hợp các hiệp ước quốc tế về giải trừ quân bị (Hiệp ước cắt giảm các tên lửa tầm trung và tầm ngắn; Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu (CFE); Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn một {START-I})

Nội dung vấn đề:

→ Điều gì đã góp phần thúc đẩy tích cực quan hệ Xô - Mỹ trong lĩnh vực chính trị - quân sự?

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Oasinhtơn về cắt giảm các tên lửa tầm trung và tầm ngắn là gì?
→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu là gì?
→ Những thông số cắt giảm tiềm lực hạt nhân đã được thống nhất trong khuôn khổ Hiệp ước Mátxcơva về cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn một là gì (START-I)?

Điều gì đã góp phần thúc đẩy tích cực quan hệ Xô - Mỹ trong lĩnh vực chính trị - quân sự?

Tháng Mười 1986, tại Reykjavik (Aixơlen) đã diễn ra cuộc họp thượng đỉnh thường niên Xô - Mỹ. Lập trường đàm phán của Liên Xô đối với hội nghị này đã thay đổi rõ rệt. Phía Liên Xô đồng ý coi "phương án số không" mà R. Reagan đưa ra năm 1981 là trọng điểm, phương án này nhằm rút tên lửa tầm trung của Liên Xô ra khỏi châu Âu với điều kiện Mỹ cũng phải rút những tên lửa "Pershing-2" và tên lửa có cánh của mình ra khỏi châu Âu. Nhưng ở đây có giả định cho rằng, tên lửa Liên Xô từ châu Âu sẽ được di chuyển sang phía bên kia dãy Ural. Về các tên lửa hoạt động tầm xa, Liên Xô đề nghị phải cắt giảm 50% số lượng trong vòng hai năm. Phía Liên Xô đã nhượng bộ trong vấn đề tiềm lực hạt nhân của Anh và Pháp, khi chấp nhận không tính đến số lượng vũ khí của hai nước này trong việc đánh giá tương quan chung về tiềm năng tấn công của Liên Xô và Mỹ trong các cuộc đàm phán Xô - Mỹ. Để đáp lại, Liên Xô đã mời Mỹ xác thực tính thực tế của Hiệp ước ABM năm 1972, mà nó áp đặt hạn chế việc triển khai các hệ thống chống tên lửa ở cả Liên Xô và Mỹ. Sau khi đã thống nhất với M.S. Gorbachev trong vấn đề này, R. Reagan có thể sẽ từ bỏ kế hoạch nghiên cứu hệ thống phòng thủ chiến lược chủ động, điều mà phía Liên Xô cố gắng để đổi lại bằng những nhượng bộ Liên Xô đã chấp nhận.

Oasinhtơn không sẵn sàng chấp nhận các đề nghị của Liên Xô. Sau khi nghiên cứu các đề nghị này, Mỹ đề xuất tiêu hủy các tên lửa đạn đạo liên lục địa của Liên Xô và Mỹ trong vòng 10 năm, chỉ để lại những tên lửa hoạt động tầm trung, nhưng đồng thời tiến hành xây dựng các hệ thống ABM có khả năng phòng chống các tên lửa đó.

Đáp lại đề xuất này, Mátxcơva đã đưa ra ý tưởng thủ tiêu vũ khí hạt nhân nói chung trong vòng 10 năm, hạn chế việc xây dựng các hệ thống ABM trong phạm vi thí nghiệm trong giai đoạn 10 năm đó. Tổng thống R. Reagan quyết định dừng cuộc thảo luận tại điểm này và đáp lại đề xuất của Liên Xô bằng một hành động thách thức: bỏ ra ngoài phòng đàm phán và không quay trở lại.

Cuộc gặp ở Reykjavik không mang lại kết quả cụ thể, nhưng qua cuộc gặp này các nhà ngoại giao hai nước đã rút ra được nhận định chắc chắn rằng, thỏa hiệp Xô - Mỹ có thể có, mặc dù điều kiện để thực hiện chưa chín muồi. M.S. Gorbachev vẫn đề nghị tiếp tục đối thoại với Mỹ.

Tháng Một 1987, tại Mátxcơva diễn ra hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, mà M.S. Gorbachev đã đạt được sự triệt để hóa trong đường lối cải tổ ở Liên Xô. Đường lối "cải tổ" và "công khai" trong mọi lĩnh vực của nền chính trị Xôviết và đời sống kinh tế của Liên Xô đã được tuyên bố. Từ thời điểm này, các vấn đề dân chủ hóa bắt đầu chiếm vị trí tăng dần trong sự phát triển đường lối đối nội của Liên Xô, những cuộc cải cách của M.S. Gorbachev bắt đầu "đi vào chiều sâu". Sau khi kết thúc hội nghị này, chẳng bao lâu sau, vào tháng Hai 1987, phía Liên Xô lên tiếng đề xuất "mở gói" hội đàm với Mỹ về những vấn đề quân sự, sau khi đã tách riêng thành cụm vấn đề đàm phán độc lập về tên lửa hoạt động tầm trung và tên lửa có cánh.

Đến tháng Chín 1987, đã đạt được thỏa thuận Xô - Mỹ ở cấp bộ trưởng ngoại giao về việc giải quyết vấn đề tên lửa tầm trung

và tên lửa có cánh trên cơ cở công thức "số không toàn cầu", theo đó, các tên lửa của hai nước không chỉ đơn giản được đưa ra khỏi ranh giới châu Âu (áp dụng đối với Liên Xô là đưa ra khỏi phần châu Âu của Liên Xô), như đã được thảo luận ở Reykjavik, mà phải được tiêu hủy hoàn toàn.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Oasinhtơn về cắt giảm các tên lửa tầm trung và tầm ngắn là gì?

Ngày 7 tháng Mười hai 1987, tại Oasinhtơn lại diễn ra một cuộc gặp thượng đỉnh Xô - Mỹ. Trong cuộc gặp này, M.S. Gorbachev và R. Reagan đã ký kết Hiệp ước về tiêu hủy tên lửa tầm trung và tầm ngắn, theo đó, trong vòng ba năm hai bên phải tiêu hủy toàn bộ số tên lửa mặt đất có bán kính hoạt động từ 500 đến 5.500km, bao gồm các tên lửa được bố trí ở cả phần châu Âu và phần châu Á của Liên Xô. Đây là trường hợp đầu tiên trong lịch sử về thỏa thuận cắt giảm thực chất các vũ khí hiện có. Tuy vậy, Liên Xô đã từ chối yêu sách gắn vấn đề tên lửa với vấn đề hệ thống phòng thủ chiến lược chủ động. Hiệp ước này cũng dự kiến những thủ tục kiểm tra công tác thực hiện các thỏa thuận, trong đó có cả việc cử các đoàn thanh sát việc tiêu hủy tên lửa của bên đối phương. Sau khi thực hiện các điều khoản của hiệp ước, Cộng hòa liên bang Đức còn lại gần 400 đơn vị tên lửa của Mỹ, mặc dù những tên lửa này không đạt tới lãnh thổ Liên Xô, nhưng có thể tiêu diệt các mục tiêu trên lãnh thổ các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu là đồng minh của Liên Xô.

Mùa hè 1988, bắt đầu các cuộc hội đàm Xô - Mỹ về cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược. Năm 1987 - 1988, uy tín của M.S. Gorbachev ở ngoài Liên Xô đã lên đến đỉnh điểm. Ở Mỹ và các nước Tây Âu, báo chí đề cập về "hiện tượng M.S. Gorbachev" và "cuồng si M.S. Gorbachev". Đời sống xã hội Liên Xô đã được tự do hóa. Phê phán xã hội tăng mạnh về nhiều mặt trong

chính sách đối nội và đối ngoại của Ban lãnh đạo Liên Xô trong những năm trước khi M.S. Gorbachev lên cầm quyền.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu là gì?

Đầu thập niên 1990 đã diễn ra sự đổ vỡ quan hệ giữa các quốc gia, nếu xét về tính cực đoan, chỉ có thể so sánh nó với các cuộc chiến tranh thế giới của thế kỷ XX. Do sự sụp đổ của khối kinh tế và quân sự do Liên Xô kiểm soát, nên các nước phương Tây đã không còn coi đó là nguồn đe dọa. Tháng Bảy 1990, tại kỳ họp của Hội đồng NATO ở Luân Đôn đã thông qua bản tuyên bố với những đề xuất thay đổi các khối liên minh quân sự ở châu Âu và khởi động đối thoại giữa hai khối NATO và Hiệp ước Vácsava. Các nước NATO từ bỏ học thuyết "phòng thủ trên tuyến tiền phương" và thông qua những quyết định về việc thay đổi khái niệm phản ứng linh hoạt trong bối cảnh thu hẹp vai trò của vũ khí hạt nhân. Các quốc gia liên minh cho rằng có khả năng loại bỏ phương án tấn công hạt nhân phủ đầu.

Ngày 19 tháng Mười 1990, tại Pari đã diễn ra cuộc gặp của các đại diện của 22 nước thành viên NATO và Hiệp ước Vácsava và đã ký kết Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu. Ý nghĩa của hiệp ước này là xác định việc hạn chế các loại vũ khí tiến công thông thường của các nước thành viên và quy chế hóa địa điểm bố trí chúng tại các khu vực địa lý cụ thể. Nhiệm vụ được đặt ra là cân bằng số lượng vũ khí chung từ phía NATO và từ phía Hiệp ước Vácsava.

Việc hạn chế nghiêm ngặt nhất được thực hiện tại khu vực trung tâm (bao gồm các nước Benelux, Hunggari, Đức, Ba Lan và Tiệp Khắc), nơi quân đội NATO và Hiệp ước Vácsava chạm trán nhau trực tiếp. Càng xa trung tâm bao nhiêu thì mức độ tập trung quân càng tăng lên bấy nhiêu. Hình thức hạn chế này

("matryoshka")[1] cho phép giảm bớt khả năng sẵn sàng chiến đấu của các bên ở trung tâm châu Âu và bảo đảm khả năng này khá cao ở các khu vực ngoại biên.

Hệ thống được đề xuất này lại gây ra phản ứng tiêu cực ở các quốc gia "bên sườn" của NATO là Na Uy và Thổ Nhĩ Kỳ, bởi Liên Xô sẽ tập trung tại đây, ngay trên biên giới của họ, các lực lượng được đưa ra từ Trung Âu. Việc cắt giảm lực lượng vũ trang cần được tiến hành theo ba giai đoạn và kết thúc vào tháng Mười một 1995.

Hiệp ước có hiệu lực từ ngày 17 tháng Bảy 1992. Khi ký kết Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu, giới lãnh đạo chính trị và quân sự Liên Xô xuất phát từ khả năng giữ toàn vẹn quốc gia Liên Xô thống nhất. Sau khi Liên Xô sụp đổ, hóa ra rằng những hạn mức cắt giảm mà Liên bang Nga được "thừa hưởng" từ Liên Xô cũ, trong trường hợp thực hiện thật đầy đủ, có thể dẫn tới sự suy yếu không thể chấp nhận về tiềm năng quốc phòng của Nga tại các khu vực bên sườn, nhất là ở bên sườn nam. Đã phát sinh việc cần thiết phải nghiên cứu sự thích ứng của hiệp ước này và các cuộc hội đàm tương ứng nhằm xem xét lại các hạn mức.

Việc ký kết Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu có nghĩa là chuyển các nước châu Âu sang giai đoạn xây dựng quốc phòng trên cơ sở khái niệm "phòng thủ không tấn công" và "đủ lý trí phòng thủ". Ưu thế vượt trội về vũ khí thông thường mà Liên Xô có được ở châu Âu so với các đối thủ tiềm năng của mình kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã bị xóa bỏ.

Những thông số cắt giảm tiềm lực hạt nhân đã được thống nhất trong khuôn khổ Hiệp ước Mátxcơva về cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn một là gì (START-I)?

Khi nhận thấy sự suy giảm quyền lực của M.S. Gorbachev,

---

1. Một loại búp bê được làm từ gỗ của cây bạch dương hoặc gỗ của cây lipa, búp bê to nhất chứa trong lòng nó cả một "gia đình" búp bê - *BT.*

chính quyền Mỹ bắt đầu e ngại về một lối thoát cho các cuộc đàm phán khi ký kết hiệp định với Liên Xô về kiểm soát vũ khí chiến lược. Mặc dù tình hình bất lợi bao trùm nội bộ Liên Xô, nhưng tháng Bảy 1991, Tổng thống Mỹ G. Bush vẫn tới Mátxcơva. Ngày 30 - 31 tháng Bảy, diễn ra hội nghị thượng đỉnh thường kỳ Xô - Mỹ, trong đó đã ký kết Hiệp ước về cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược. Theo hiệp ước này, Liên Xô và Mỹ phải cắt giảm kho hạt nhân của mình trong vòng bảy năm sao cho mỗi bên chỉ còn lại không quá 6.000 đơn vị. Thật vậy, trên thực tế, theo "nguyên tắc sát hạch", số lượng các đầu đạn trên các máy bay ném bom hạng nặng mà Liên Xô có thể có là 6.500, còn của Mỹ là 8.500. Việc thực hiện các thỏa thuận này đã gặp phải những khó khăn do các sự kiện ở Liên Xô phát triển không thể lường trước được.

Vấn đề số 60

Những hậu quả quốc tế của việc Liên Xô tự tan rã và sự xuất hiện SNG

Nội dung vấn đề:

→ Xu thế ly tâm ở Liên Xô những năm 1989 - 1991 có những hình thức gì?

→ Ban lãnh đạo liên bang đã áp dụng những biện pháp gì để giữ Liên Xô?

→ Khối Vácsava sụp đổ và khối SEV giải thể như thế nào?

→ Điều gì đã xảy ra trong giai đoạn có âm mưu làm đảo chính quốc gia ở Liên Xô?

→ Quá trình Liên Xô tự tan rã và sự hình thành Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) diễn ra như thế nào?

→ Những hậu quả căn bản của việc Liên Xô tự tan rã là gì?

Xu thế ly tâm ở Liên Xô những năm 1989 - 1991 có những hình thức gì?

Bước vào những năm 1990, cả khu vực Đông Nam Âu và

không gian Liên Xô ngập chìm trong làn sóng của khí thế ly khai. Những người theo khuynh hướng ly khai hành động dưới khẩu hiệu dân chủ hóa, và tuyệt đại bộ phận họ là những người theo chủ nghĩa dân tộc.

Những cuộc cách mạng chống cộng sản ở Đông Âu là sự kết hợp của các xu thế chống cộng sản và giải phóng dân tộc với ý nghĩa lật đổ các chính phủ thân Mátxcơva, được ngầm hiểu đây là lối thoát của các nước Đông Âu khỏi ảnh hưởng của Liên Xô - nước vừa là trung tâm của chủ nghĩa cộng sản quốc tế, vừa là một cường quốc ngoại bang nói chung. Những sự kiện ở biên giới Liên Xô được khơi mào là do công cuộc "cải tổ", đã gây ra "ảnh hưởng ngược" đến các nước cộng hòa trong Liên bang Xôviết. Nhiều nước trong đó - trước hết là các nước vùng Pribaltic và Kavkaz - sôi động khí thế ái quốc - dân tộc. Cuối những năm 1980, vấn đề chủ quyền và độc lập của các nước trong liên bang trở nên gay gắt. Các nước này đòi phải được công nhận "chủ quyền" của họ, đầu tiên là trong khuôn khổ Liên Xô, sau đó là bên ngoài Liên Xô. Mối đe dọa căng thẳng sắc tộc gia tăng. Những người tham gia các phong trào và các tổ chức dân tộc chủ nghĩa đòi quyền tự quyết dân tộc, dựa trên các văn bản của cuộc gặp tại Viên của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu, trong đó khẳng định sự ưu tiên của luật pháp quốc tế đối với việc xây dựng pháp lý nội bộ Liên Xô.

Nagornyi Karabakh được xem là chảo lửa xung đột nội bộ lớn đầu tiên ở Liên Xô. Những cuộc đụng độ đẫm máu nổ ra khắp nơi giữa những người Adécbaigian và người Ácmênia ở Erevan và Bacu, đã xuất hiện những cuộc chạy trốn hàng loạt của người Ácmênia khỏi Adécbaigian và của người Adécbaigian khỏi Ácmênia. Nhằm duy trì trật tự ở Nagornyi Karabakh, Mátxcơva đã điều lực lượng của Bộ Những vấn đề nội vụ tới đây, nhưng không ngăn chặn được xung đột. Chiến tranh, thực chất, đã xảy ra giữa hai nước Ácmênia và Adécbaigian do các đội chiến binh tình nguyện mới được thành lập, tiến hành chóng vánh.

Tháng Chín 1989, hai nước đều tuyên bố "chủ quyền" của mình. Trên lãnh thổ Liên Xô bắt đầu cuộc "chiến pháp lý". Chủ quyền của các nước cộng hòa liên bang không có nghĩa họ là những nước độc lập hoặc không coi mình là một bộ phận của Liên Xô nữa. Ở Liên Xô, không có luật nào quy định thủ tục cho một nước cộng hòa liên bang rút khỏi Liên Xô, mặc dù Hiến pháp nói chung có dự trù về quyền được tách ra khỏi Liên Xô của các nước cộng hòa liên bang. Việc các nước cộng hòa tuyên bố "chủ quyền", trên thực tế, là tuyên bố từ bỏ chấp hành luật pháp toàn liên bang, nếu luật pháp đó mâu thuẫn với luật pháp của nước cộng hòa. Việc "chủ quyền hóa" là tiền đề ưu tiên cho luật địa phương so với luật toàn liên bang.

Các chính quyền liên bang không công nhận chủ quyền của Ácmênia và Adécbaigian, nhưng Mátxcơva đã mất quyền kiểm soát tình tình. Ở Adécbaigian, chính quyền thực sự đã rơi vào tay các đơn vị của Mặt trận nhân dân Adécbaigian, đứng đầu là Abulfaz Elchibei. Nhằm khôi phục quyền kiểm soát tình hình, tháng Một 1990, chính phủ liên bang đã điều đến Bacu các đơn vị của Bộ Những vấn đề nội vụ và quân đội chính quy. Những lực lượng này đã xung đột với quân chiến binh. Nhiều dân thường đã trở thành nạn nhân.

Tình hình ở Grudia diễn biến không kém phần bi kịch. Tháng Sáu 1988, nước Cộng hòa tự trị Abkhazia trong thành phần của Grudia đã gửi văn bản lên đại hội thường kỳ của Đảng Cộng sản Liên Xô yêu cầu được gia nhập vào thành phần của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga. Mặc dù ban lãnh đạo liên bang không có ý định thỏa mãn yêu cầu này, nhưng các sự kiện ở Abkhazia đã tạo cớ cho những cuộc đấu tranh dân tộc chủ nghĩa tại thủ đô Grudia. Trong tháng Hai - Ba 1989, trong thành phố bắt đầu những cuộc biểu tình dưới các khẩu hiệu "chủ quyền" của Grudia và việc tách khỏi Liên Xô.

Ngày 4 tháng Tư 1989, tại Tbilisi, trước cửa tòa nhà chính phủ bắt đầu cuộc mít tinh dài ngày của các liên minh đối lập không chính thức dưới các khẩu hiệu "Độc lập cho Grudia!", "Đả đảo đế chế Nga!". Ngày 7 tháng Tư, theo quyết định của ban lãnh đạo địa phương, thành phố công bố tình trạng khẩn cấp. Mátxcơva bắt đầu lo ngại về một cuộc nổi dậy chống cộng sản và việc những người dân tộc chủ nghĩa bắt giữ chính quyền. Quyết định đưa quân vào Tbilisi đã được thông qua. Ngày 9 tháng Tư, theo khẩu lệnh từ Mátxcơva, vũ lực đã được áp dụng nhằm chống người biểu tình. Mười sáu người thiệt mạng. Các sự kiện ở Tbilisi đã gây ra sự bùng nổ của chủ nghĩa dân tộc tại Grudia. Tháng Chín 1989, Grudia tuyên bố "chủ quyền" của mình, tháng Mười một 1989, Xôviết tối cao Grudia đã thông qua tuyên bố một cách riêng rẽ về tính vô hiệu lực của những điều khoản luật pháp liên bang trên lãnh thổ Grudia - chúng đang hoặc sẽ mâu thuẫn với luật pháp Grudia.

Cuộc xung đột Ácmênia - Adécbaigian ở Karabakh là nguyên nhân đẩy cao khí thế ly khai ở khu vực Pribaltic. Các nước cộng hòa Pribaltic bắt đầu đưa ra những yêu sách để "bảo vệ mình tránh kịch bản Karabakh", mà trách nhiệm được đổ cho "đường lối đế chế" của Liên Xô. Các khuynh hướng ly khai ở Pribaltic gây nên sự chú ý theo dõi của dư luận xã hội phương Tây, bởi Mỹ và các nước phương Tây chưa bao giờ công nhận tính hợp pháp của việc gia nhập của các quốc gia Pribaltic vào thành phần Liên Xô năm 1940. Tại Mỹ và Canađa vẫn có những cộng đồng người nhập cư từ các nước Pribaltic, tất nhiên những người này đều có tâm lý chống Xôviết.

Cuối thập niên 1980, tại các nước cộng hòa Pribaltic đã thành lập các mặt trận nhân dân. Các mặt trận này đã tiến hành đấu tranh vì một lối thoát hòa bình của các nước cộng hòa Pribaltic nhằm tách ra khỏi thành phần Liên Xô. Ngày 16 tháng Mười một 1988, Xôviết tối cao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Extônia tuyên bố "chủ quyền". Ngày 26 tháng Năm 1989, Lítva theo gương, và ngày 29 tháng Bảy 1989 đến lượt Látvia.

Ngày 11 tháng Ba 1990, Xôviết tối cao Lítva thông qua văn kiện về việc khôi phục quốc gia Lítva, nghĩa là nước Cộng hòa Lítva, đã tồn tại trước năm 1940. Về mặt ý nghĩa, bước đi này có nghĩa là khôi phục về mặt hình thức quốc gia Lítva độc lập. Ở Mátxcơva, văn kiện về nền độc lập này của Lítva không được chấp nhận, và để chống lại Vilnyus, Mátxcơva đã áp dụng biện pháp trừng phạt kinh tế: ngừng việc cung cấp dầu của trung ương cho Lítva. Nhằm nhượng bộ trước áp lực đó, ngày 29 tháng Sáu 1990, Ban lãnh đạo Lítva tuyên bố hoãn tính hiệu lực của bản tuyên ngôn độc lập, nghĩa là hoãn sự độc lập.

Các ngày 4 và 8 tháng Năm, các Xôviết tối cao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Látvia và Extônia thông qua quyết định về việc tuyên bố độc lập chính thức. Rút kinh nghiệm của Lítva, hai nước này cũng tuyên bố hoãn tính hiệu lực của những tuyên ngôn độc lập. Ngày 23 tháng Tám 1990, Ácmênia theo gương các nước cộng hòa Pribaltic. Mátxcơva công bố tất cả những quyết định này đều không có hiệu lực, đi ngược lại Hiến pháp Liên Xô. Như vậy không một nước cộng hòa nào tuyên bố độc lập lại vội vàng tuyên bố rút ra khỏi Liên Xô. Tất cả đều lo ngại phản ứng của Mátxcơva.

Các chính quyền liên bang không đi những bước quyết liệt để khôi phục quyền kiểm soát tình hình ở Kavkaz và Pribaltic. Các thế lực của M.S. Gorbachev bị hút vào cuộc đấu tranh nội bộ của Đảng Cộng sản Liên Xô. Trung tâm của cuộc đấu tranh này vẫn là vấn đề dân chủ hóa và đa nguyên hệ thống chính trị. Tháng Ba 1990, Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô lần thứ ba đã loại bỏ Điều 6 trong Hiến pháp Liên Xô, dành cho Đảng Cộng sản Liên Xô điều khoản là "lực lượng lãnh đạo và dẫn dắt" xã hội Xôviết. Đại hội đã bầu M.S. Gorbachev làm Tổng thống Liên Xô và vẫn giữ cương vị Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô.

Mặc dù Mátxcơva không công nhận nền độc lập của Lítva và chính thức lưu ý vấn đề này, nhưng trên thực tế, Chính phủ Lítva vẫn xử sự như thể nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Lítva là một quốc gia độc lập thực sự. Tháng Một 1991, ban lãnh đạo liên bang đã quyết định khôi phục quyền kiểm soát Lítva bằng vũ lực. Mátxcơva sau Tbilisi không thể dùng các đơn vị quân chính quy để chống lại những người ly khai (ban chỉ huy quân đội tỏ thái độ không đồng tình với việc sử dụng quân đội để đàn áp các cuộc đấu tranh nội bộ). Lực lượng cảnh sát đặc nhiệm được điều đến Lítva với ý đồ chiếm giữ các điểm then chốt trong thủ đô. Người dân thành phố chống lại lực lượng này. Bắt đầu đụng độ xảy ra và đã có thương vong. Chính phủ liên bang rút lui. Lítva thực sự không tuân thủ các mệnh lệnh từ Mátxcơva, mặc dù, trên hết, họ vẫn lo ngại chính thức tuyên bố rút khỏi Liên Xô.

Các xu hướng ly tâm ngày một lan rộng khiến quan điểm của M.S. Gorbachev càng trở nên phức tạp. Tháng Năm 1990, Đại hội đại biểu nhân dân Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga bầu B.N. Eltsin làm Chủ tịch Xôviết tối cao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga, nhằm biến ông, về ý nghĩa, thành nhân vật chính trị thứ hai ở Mátxcơva - nhà lãnh đạo nước cộng hòa liên bang lớn nhất của Liên Xô, nước Nga. Phe đối lập dân chủ ủng hộ B.N. Eltsin, chống lại M.S. Gorbachev, bởi sau khi M.S. Gorbachev sử dụng bạo lực để đàn áp phe ly khai ở Lítva thì đường lối của ông bị coi là "phản động". Hiểu được điều này, B.N. Eltsin ra sức thể hiện những thiện cảm của mình đối với những người ủng hộ "chủ quyền" của các nước cộng hòa liên bang. Việc ủng hộ "những người ủng hộ chủ quyền" của các nước cộng hòa chống lại trung ương liên bang là phần quan trọng nhất trong chương trình của B.N. Eltsin, là công cụ đấu tranh chống M.S. Gorbachev.

Quan hệ của chính quyền liên bang với các nước cộng hòa vẫn ngày càng phức tạp. Ban lãnh đạo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Xôviết Liên bang Nga không che giấu thái độ phản đối đối với những nỗ lực của M.S. Gorbachev muốn duy trì Liên bang Xôviết bằng biện pháp cải tổ. Ngày 12 tháng Sáu 1991, theo đề xuất của B.N. Eltsin, Liên bang Nga tuyên bố "chủ quyền". Trên cơ sở này, ngày 12 tháng Sáu và sau này được công bố là ngày Quốc khánh của nước Nga.

Các tháng Sáu - Bảy 1990, việc "chủ quyền hóa" nước Nga đã dẫn đến cái gọi là cuộc diễu binh chủ quyền - các nước Udobêkixtan, Môndôva, Ucraina và Bêlarút tuyên bố "chủ quyền". Với mong muốn thỏa thuận với các nước cộng hòa, ngày 24 tháng Mười 1990, M.S. Gorbachev gặp gỡ các nhà lãnh đạo 11 nước cộng hòa và đưa vấn đề dự thảo hiệp ước liên bang mới ra cùng thảo luận. Chính phủ liên bang đề nghị cải tạo Liên Xô từ một liên bang "cứng rắn", như nó vốn là vậy ngay từ khi thành lập, thành một liên bang "mềm dẻo", các nước cộng hòa trong lòng nó được hưởng những quyền cao nhất trong mọi lĩnh vực của đời sống. Giới tinh hoa của các nước cộng hòa giữ lập trường chờ đợi trong khi đối thoại với trung ương. Cơ sở của phe đối lập với M.S. Gorbachev là ban lãnh đạo Liên bang Nga, đứng đầu là B.N. Eltsin. Đường lối đối ngoại là lĩnh vực duy nhất mà quyền hạn và quyền lực của M.S. Gorbachev chưa bị bác bỏ.

Ban lãnh đạo liên bang đã áp dụng những biện pháp gì để giữ Liên Xô?

Các nước phương Tây có phản ứng dè dặt đối với việc sử dụng sức mạnh ở Pribaltic năm 1991, bởi họ không muốn làm giảm vị thế của M.S. Gorbachev, nhưng họ không thể hoàn toàn làm ngơ trước những hành động của ông. Ở cấp độ chính thức, chính quyền Mỹ không muốn tạo thêm khó khăn cho nhà lãnh đạo Xôviết, vì cho rằng, những sự kiện ở Pribaltic không quan trọng bằng việc thống nhất nước Đức và hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn một mà các nhà ngoại giao Mỹ và Liên Xô đã chuẩn bị.

Trong những năm 1990 - 1991, ban lãnh đạo liên bang đã tiến hành cải cách Liên Xô. Ngày 24 tháng Mười hai 1990, Đại hội đại biểu Liên Xô thông qua quyết định "Về khái niệm chung của Hiệp ước Liên bang mới". Quyết định này nhằm biến liên bang hiện nay thành "liên bang bình đẳng, tự nguyện của các nước cộng hòa có chủ quyền - quốc gia liên bang dân chủ". Đại hội cũng quyết định trưng cầu dân ý về số phận của liên bang. Vấn đề đem ra trưng cầu được trình bày như sau: "Bạn có cho rằng việc duy trì Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết là sự cần thiết hay không, như một liên bang đổi mới của các nước cộng hòa có chủ quyền bình đẳng, mà trong đó các quyền và quyền tự do của con người thuộc bất kỳ dân tộc nào được bảo đảm đầy đủ nhất?".

Đầu tháng Hai, ba nước cộng hòa Pribaltic, Grudia, Ácmênia và Môndôva tuyên bố quyết định không tổ chức trưng cầu dân ý. Tuy nhiên, cuộc trưng cầu dân ý vẫn được tiến hành ngày 17 tháng Ba 1991. Tham gia trưng cầu dân ý có gần 149 triệu người (80% cử tri đăng ký), trong đó đồng ý là 76,4% và phản đối là 21,7%.

Ngày 23 tháng Tư 1991, diễn ra cuộc gặp giữa M.S. Gorbachev với lãnh đạo các cơ quan quốc gia cao nhất của Nga, Ucraina, Bêlarút, Udobêkixtan, Cadắcxtan, Adécbaigian, Curoguxtan, Tuốcmênia và Tátgikixtan ở Novo-Ogarev (Dinh Tổng thống Liên Xô ở ngoại ô Mátxcơva). Tuyên bố chung về những biện pháp cấp bách nhằm ổn định tình hình trong nước và ngăn chặn khủng hoảng đã được soạn thảo và thông qua. Trong đó cũng đề cập sự cần thiết phải ký kết hiệp ước liên bang mới trên cơ sở kết quả trưng cầu dân ý về việc duy trì Liên Xô, sau đó áp dụng các biện pháp nhằm khôi phục thủ tục Hiến pháp. Ngày 23 tháng Bảy, tại cuộc gặp giữa lãnh đạo các đoàn của các nước cộng hòa đã hoàn tất dự thảo, và ngày 15 tháng Tám công bố dự thảo. Việc ký kết hiệp ước dự định vào ngày 20 tháng Tám 1991.

Tuy nhiên, đối thủ chủ yếu của M.S. Gorbachev, Chủ tịch Xôviết tối cao Liên bang Nga B.N. Eltsin đang củng cố vị thế của mình. Ngày 12 tháng Sáu 1991, B.N. Eltsin được bầu làm Tổng thống Liên bang Nga thông qua bỏ phiếu trực tiếp. Điều này càng khiến vị thế của M.S. Gorbachev bị suy yếu.

Khôi Vácsava sụp đổ và khôi SEV giải thể như thế nào?

Các nước xã hội chủ nghĩa cũ muốn loại bỏ những công cụ ảnh hưởng cuối cùng của Mátxcơva. Ngày 25 tháng Hai 1991, trong cuộc gặp của các bộ trưởng ngoại giao và quốc phòng các nước thuộc Khối Vácsava tại Buđapét đã đạt được thỏa thuận về việc chấm dứt hoạt động của tổ chức quân sự Hiệp ước Vácsava từ ngày 1 tháng Tư 1991. Ngày 1 tháng Bảy 1991, theo quyết định của Ủy ban hiệp thương chính trị của tổ chức này tại Praha, Tổ chức Hiệp ước Vácsava bị xóa sổ hoàn toàn. Trước đó ít lâu, ngày 27 tháng Sáu 1991, tại Buđapét, một hiệp định về việc khối SEV tự giải thể cũng đã được ký kết.

Năm 1990, đại diện của các nước xã hội chủ nghĩa cũ đã ra tuyên bố về ý định hoạt động tương tác mạnh mẽ hơn nữa với các nước NATO và trong tương lai đạt được tư cách thành viên phối hợp trong khối này. Tháng Bảy 1990, tại Luân Đôn diễn ra hội nghị thượng đỉnh của hội đồng NATO, trong đó thông qua tuyên bố về sự cần thiết phải hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa cũ và công bố lời mời chính thức lãnh đạo các nước trên đến thăm đại bản doanh của NATO ở Brúcxen.

Điều gì xảy ra trong giai đoạn có âm mưu làm đảo chính quốc gia ở Liên Xô?

Ngày 4 tháng Tám 1991, mặc dù đã có báo động tình hình trong nước, nhưng M.S. Gorbachev vẫn đi nghỉ tại dinh tổng thống ở Foros (Krym). Ông có thể quay về thủ đô vào thời điểm ký kết hiệp ước liên bang ngày 20 tháng Tám. Nhân lúc

M.S. Gorbachev vắng mặt, ngày 19 tháng Tám, tại Mátxcơva, một nhóm ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã thực hiện âm mưu đảo chính quốc gia.

Sáng ngày 19 tháng Tám, các đài phát thanh và truyền hình thông báo về việc áp dụng tình trạng khẩn cấp trong nước, và việc Tổng thống M.S. Gorbachev không thể thực hiện được những trách nhiệm của mình "do tình trạng sức khỏe", những trách nhiệm đó sẽ do cái gọi là Ủy ban quốc gia về tình trạng khẩn cấp, đứng đầu là G.I. Yanaev, khi đó là Phó Tổng thống Liên Xô, "đảm trách". Tiếp theo là tuyên bố của Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô, A.I. Lukyanov, về việc không thể ký kết hiệp ước liên bang theo phương án đã được thống nhất ngày 23 tháng Bảy 1991.

Phản ứng trước các sự kiện ở Mátxcơva, ngày hôm sau, 20 tháng Tám 1991, Xôviết tối cao Extônia đã ra quyết định về việc đưa vào hiệu lực bản tuyên ngôn độc lập đã được thông qua ngày 8 tháng Năm 1991. Ngày 21 tháng Tám, một quyết định tương tự đã được Quốc hội Látvia thông qua. Việc Liên Xô sụp đổ đã trở thành sự thực.

Hành động bất hợp pháp của Ủy ban quốc gia về tình trạng khẩn cấp đã gây ra phản ứng chống đối ở Mátxcơva. Trên các đường phố xuất hiện các cuộc biểu tình tự phát và đổ về tòa nhà của Xôviết tối cao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga ("Nhà trắng"), nơi Tổng thống B.N. Eltsin đang ở bên trong, và ông là người không chấp nhận quyền lực của Ủy ban này, đồng thời kêu gọi các công dân Nga bất tuân các mệnh lệnh của họ. B.N. Eltsin ra sắc lệnh tuyên bố đặt Ủy ban quốc gia về tình trạng khẩn cấp ngoài vòng pháp luật trên lãnh thổ Liên bang Nga. Thực tế là B.N. Eltsin cùng với Xôviết tối cao Nga đã lãnh đạo cuộc phản kháng chống lại những kẻ tổ chức đảo chính. Tổng thống Nga được sự ủng hộ của cả liên hiệp rộng lớn các lực lượng dân chủ, cũng như các nhóm chống cộng sản chủ nghĩa

đa tầng loại - từ những người quân chủ và dân tộc chủ nghĩa đến những phần tử vô chính phủ.

Lãnh đạo các lực lượng vũ trang Liên Xô cũng bị chia rẽ. Phần lớn ban chỉ huy quân đội không phục tùng mệnh lệnh của Ủy ban quốc gia và sử dụng quân đội chống lại nhân dân. Xung quanh "Nhà trắng" được dựng lên một hàng rào sống của những người chống đảo chính, họ có ý định bảo vệ tòa nhà trong trường hợp những kẻ theo Ủy ban quốc gia định tấn công vào đây. Trong số những người tổ chức đảo chính cũng không đạt được sự thống nhất trong vấn đề dùng vũ lực chống lại những người phản đối. Trên đường phố đã xảy ra những vụ đụng độ ngẫu nhiên giữa những đội quân tiến vào thủ đô theo lệnh của Ủy ban quốc gia với những công dân có tư tưởng đối lập, kết quả là có ba người thiệt mạng. Những chiến sĩ thường không muốn dùng sức mạnh để chống lại nhân dân. Đến ngày 21 tháng Tám 1991, rõ ràng cuộc đảo chính đã bất thành. Giới chỉ huy quân đội hoàn toàn bất tuân lệnh của Ủy ban quốc gia.

B.N. Eltsin chuyển sang những hành động quyết liệt. Các thành viên của Ủy ban quốc gia đều bị bắt. Tổng thống Liên Xô M.S. Gorbachev bị giam lỏng ở Foros đã được đưa về Mátxcơva. Âm mưu đảo chính đã bị tan vỡ bởi sức kháng cự của B.N. Eltsin, gây nên tổn thất không thể hàn gắn cho uy tín của M.S. Gorbachev. B.N. Eltsin đã thực sự được đề cao là nhân vật chính trị chính của đất nước. Sau cuộc chính biến tháng Tám, Đảng Cộng sản Liên Xô hoàn toàn mất uy tín. Ngày 24 tháng Tám 1991, M.S. Gorbachev từ bỏ quyền hạn Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và đề nghị Ban Chấp hành Trung ương tự giải thể. Tổng thống B.N. Eltsin ra sắc lệnh cấm Đảng Cộng sản Liên Xô hoạt động. Mọi cơ quan của Đảng đều bị đóng cửa.

Quá trình Liên Xô tự tan rã và sự hình thành Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) diễn ra như thế nào?

Ngày 22 tháng Tám 1991, Tổng thống Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga (CHXHCNXV Liên bang Nga) B.N. Eltsin ra sắc lệnh "bảo đảm cơ sở kinh tế về chủ quyền của CHXHCNXV Liên bang Nga", dự trù việc chuyển giao cho CHXHCNXV Liên bang Nga những xí nghiệp và các tổ chức mang ý nghĩa liên bang đang tồn tại trên lãnh thổ liên bang, ngoại trừ những xí nghiệp và cơ quan mà việc quản lý chúng, theo luật định của Nga đã được chuyển giao cho Liên Xô. Thực chất là CHXHCNXV Liên bang Nga đã tách ra khỏi Liên bang Xôviết về mặt chính trị và kinh tế. Ngày 28 tháng Tám, giới lãnh đạo CHXHCNXV Liên bang Nga tuyên bố thiết lập quyền kiểm soát Ngân hàng Trung ương Liên Xô và Ngân hàng kinh tế đối ngoại Liên Xô.

Bắt đầu từ ngày 24 tháng Tám 1991, trong suốt vài ngày, các nước Ucraina, Bêlarút, Môndôva, Adécbaigian, Cưrơgưxtan, Udobêkixtan đã tuyên bố độc lập. Nguy cơ không ký kết được hiệp ước liên bang đã thấy rõ. Hơn nữa, ngày 24 tháng Tám 1991, Liên bang Nga đã chính thức công nhận nền độc lập của Extônia và Látvia. Lítva được Liên bang Nga công nhận từ ngày 29 tháng Bảy 1991. Các quốc gia mới ở Pribaltic cũng được các nước Bắc Âu và Mỹ công nhận (ngày 2 tháng Chín 1991).

Mặc dù Ban lãnh đạo của Nga đã có tác động khôi phục chính quyền của M.S. Gorbachev vì lợi ích đấu tranh chống Ủy ban quốc gia, nhưng lại không muốn khôi phục quyền kiểm soát của các cơ quan liên bang trên lãnh thổ CHXHCNXV Liên bang Nga và muốn tách Nga ra khỏi quyền lực của liên bang. Dưới sự lãnh đạo của B.N. Eltsin, Liên bang Nga đã tiến hành nghiên cứu soạn thảo dự án cải cách Liên Xô riêng. Tháng Chín 1991, các cố vấn của B.N. Eltsin đã thực hiện công việc này. Ngày 1 tháng Mười 1991, dự thảo của Nga đã được đệ trình. Ý tưởng chính của dự thảo là biến CHXHCNXV Liên bang Nga thành một quốc gia độc lập, là quốc gia kế thừa duy nhất của Liên bang Xôviết trên trường quốc tế. Sự tính toán đã được thực hiện một cách sai lầm dựa trên giả thiết cho rằng, Liên bang Nga sở hữu

nguồn tài nguyên giàu có và sức mạnh quân sự sẽ lôi kéo được về phía mình các nước cộng hòa khác dựa trên những điều kiện thuận lợi cho mình.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu dự thảo mới cho hiệp ước liên bang trong khuôn khổ các cơ quan quyền lực liên bang lại được khôi phục. Ngày 14 tháng Mười một 1991, Hội đồng quốc gia Liên Xô đã xem xét dự thảo Hiệp ước về Liên bang các quốc gia có chủ quyền (SSG). Cuộc họp ngày 25 tháng Mười một đã diễn ra một cách căng thẳng vì có nhiều ý kiến phản đối của lãnh đạo các nước Nga, Bêlarút và Ucraina, nhưng dẫu sao cũng được tán thành. Sau cuộc họp, M.S. Gorbachev đã gọi liên bang tương lai này là "quốc gia dân chủ liên đoàn". Ngày 27 tháng Mười, dự thảo đã được công bố.

Tuy vậy, ngày 1 tháng Mười hai 1991, Ucraina tổ chức trưng cầu dân ý. 90,32% người tham gia ủng hộ nền độc lập của nước cộng hòa, ngày 2 tháng Mười hai, Tổng thống Nga tuyên bố công nhận nền độc lập của Ucraina.

Ngày 3 tháng Mười hai, Xôviết tối cao Liên Xô tán thành dự án Hiệp ước về Liên bang các quốc gia có chủ quyền. Tổng thống Liên Xô M.S. Gorbachev kêu gọi Xôviết tối cao các nước cộng hòa liên bang ủng hộ chủ trương của ông. Bước đi này đã khiến các đối thủ của M.S. Gorbachev chuyển sang những hành động quyết liệt.

Ngày 8 tháng Mười hai 1991, tại Viskuly (khu Belovezskaya Puscha) gần Brest đã diễn ra cuộc gặp mặt bí mật giữa các nhà lãnh đạo Nga, Ucraina và Bêlarút (B.N. Eltsin, L.M. Kravchuk và S.S. Shushkevich). Tại đây, họ đã ký kết hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Hiệp định nêu rõ: "Liên bang các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết với tư cách là chủ thể của luật pháp quốc tế và là thực thể địa - chính trị chấm dứt sự tồn tại của mình". Ngày 9 và 10 tháng Mười hai, các Xôviết tối cao Ucraina và Bêlarút hủy bỏ Hiệp ước về việc thành lập Liên Xô

năm 1922, và ngày 12 tháng Mười hai 1991, Xôviết tối cao CHXHCNXV Liên bang Nga cũng ra tuyên bố tương tự.

Ba thành viên của hiệp định Belovezskoe đã trở thành các lãnh đạo của các quốc gia độc lập, còn M.S. Gorbachev hóa ra lại là tổng thống của một nước mà đã không thể tồn tại sau sự thoái lui của liên bang ba nước cộng hòa vốn là những nhà sáng lập theo Hiệp ước 1922.

Ngày 10 tháng Mười hai 1991, các Xôviết tối cao Bêlarút và Ucraina phê chuẩn hiệp định Belovezskoe (chỉ có đại biểu A.G. Lukashenko, tổng thống tương lai của Bêlarút, là người bày tỏ phản đối). Hai ngày sau, quyết định tương tự được Xôviết tối cao Nga thông qua (có 6 đại biểu bỏ phiếu chống lại). Ngày 21 tháng Mười hai 1991, tại Alma-Ata, đã diễn ra cuộc họp của lãnh đạo 11 nước cộng hòa, trong đó đã có 8 vị ký Nghị định thư về việc gia nhập hiệp định của ba nước Nga, Bêlarút và Ucraina về việc thành lập SNG. Như vậy là SNG bao gồm 11 nước cộng hòa của Liên Xô cũ. Các nước Pribaltic và Grudia không tham gia hiệp định này. Ngày 25 tháng Mười hai 1991, Tổng thống Liên Xô M.S. Gorbachev phát biểu trên truyền hình Xôviết với tuyên bố cáo biệt về chấm dứt hoạt động trên cương vị nhà nước của mình.

Những hậu quả căn bản của việc Liên Xô tự tan rã là gì?

Liên Xô là cực thế giới thứ hai quyết định bước đi của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vì vậy, việc giải thể Liên Xô đã trở thành sự kết thúc một giai đoạn lâu dài của sự phát triển thế giới lưỡng cực. Liên bang Nga trở thành quốc gia kế thừa và phát triển về mặt pháp lý của Liên Xô - không thể thực hiện được những chức năng vốn có của Liên Xô là một trong những rường cột của lưỡng cực bởi Liên bang Nga không có đủ những nguồn lực cần thiết cho vấn đề này.

Việc Liên Xô biến mất - một trong hai nhân tố quyết định của hệ thống quan hệ quốc tế giai đoạn 1945 - 1991 - có thể được coi là sự kiện kết thúc kỷ nguyên hậu chiến. Cấu trúc lưỡng cực của quan hệ quốc tế đã bị phá vỡ. Trật tự Yalta - Potsdam đã chấm dứt sự tồn tại.

Liên bang Nga vẫn là cường quốc duy nhất sở hữu tiềm năng hủy diệt nước Mỹ. Điều này khẳng định vị thế đặc biệt của nó trong quan hệ quốc tế. Thế lưỡng cực "cổ điển" không còn nữa: chấm dứt tồn tại một trong hai cực có ảnh hưởng tương quan lẫn nhau. Trong giai đoạn năm - sáu năm, thế giới đã hình thành "một cực rưỡi" với nét đặc trưng là duy trì quan hệ lưỡng cực giữa Mỹ và Nga trong lĩnh vực chính trị - quân sự với ưu thế nổi trội của Mỹ so với Nga về các chỉ số sức mạnh còn lại. Nhưng khả năng so sánh của Liên bang Nga với Mỹ đã bị giảm sút.

Trong các quan hệ quốc tế, vai trò của sức mạnh lại bắt đầu nổi lên. Ý nghĩa của nó được đẩy cao bởi hai nguyên nhân. Thứ nhất, việc mất đi thế lưỡng cực đã làm xuất hiện hàng loạt các vụ xung đột vũ trang tuy quy mô nhỏ, nhưng số lượng nhiều - trước hết là trên lãnh thổ các quốc gia đa dân tộc cũ. Thứ hai, Mỹ và các nước NATO, không còn sợ sự đối đầu của Liên Xô, bắt đầu sử dụng sức mạnh nhiều hơn để bảo vệ quyền lợi của mình trong các vụ xung đột khu vực và địa phương dưới chiêu bài bảo vệ dân chủ và nhân quyền. Trong quan hệ quốc tế giữa những năm 1990, hoạt động *gìn giữ hòa bình* chiếm vị trí lớn, được hiểu là việc áp dụng những biện pháp đa dạng của các nước trong cộng đồng quốc tế, kể cả bạo lực, nhằm ngăn chặn đổ máu trong các vụ xung đột riêng lẻ. Trong các biện pháp này, công cụ *can thiệp nhân đạo* được chú ý đặc biệt, nghĩa là can thiệp xung đột của các nước thứ ba bằng vũ lực, thường là can thiệp đa phương, được tiến hành bởi các liên minh quốc gia, xuất phát từ các động cơ nhân đạo.

Vấn đề số 61

Việc giải quyết hòa bình vấn đề Cận Đông cuối thập niên 1980 - nửa đầu thập niên 1990

Nội dung vấn đề:

→ Cuộc xung đột Cận Đông diễn tiến như thế nào trong nửa sau những năm 1980? Điều gì đã dẫn tới sự khơi mào chiến tranh vùng vịnh Pécxích?

→ Những biện pháp nào được áp dụng nhằm hòa giải Ixraen với Gioócđani và Tổ chức giải phóng Palextin trong nửa đầu những năm 1990? Hội nghị Madrid đóng vai trò như thế nào?

Cuộc xung đột Cận Đông diễn tiến như thế nào trong nửa sau những năm 1980? Điều gì đã dẫn tới sự khơi mào chiến tranh vùng vịnh Pécxích?

Sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Iran - Irắc mùa hè 1988 và chấm dứt nội chiến ở Libăng, tại Nam châu Phi, tình trạng căng thẳng cũng chấm dứt, diễn ra đồng thời với tình hình êm dịu chút ít ở Trung và Cận Đông. Nhưng hòa bình không kéo dài được bao lâu. Tổng thống Irắc Saddam Hussein đã gây ra đợt căng thẳng mới khi thực hiện đường lối đối ngoại của Irắc theo hướng xâm lược và phiêu lưu.

Mặc dù chưa ký thậm chí là một hiệp định đình chiến với Iran, và vấn đề giải quyết triệt để vẫn còn để ngỏ, nhưng Bátđa đã lên kế hoạch xâm lược Côoét, và nếu điều kiện thuận lợi thì thôn tính luôn cả tỉnh phía Tây của Arập Xêút, nơi tập trung trữ lượng dầu mỏ cơ bản của nước này. Lập luận cho hành động của mình, Saddam Hussein tuyên bố rằng, dầu mỏ của Arập là "sở hữu chung của người Arập" và nó phải được sử dụng trước hết để phục vụ cho cuộc đấu tranh với "kẻ thù Do Thái".

Ngày 17 tháng Sáu 1990, Bátđa trực tiếp đổ lỗi cho Côoét là kẻ chủ mưu "chiến tranh kinh tế" và thực hiện việc "lấy trộm dầu của Irắc, khi khai thác bất hợp pháp ở mỏ Rumailah trên

biên giới Irắc - Côoét. S. Hussein đòi Chính phủ Côoét phải bồi thường 10 tỷ đôla. Về sau, để tránh xung đột, Côoét chấp nhận trả cho Irắc 9 tỷ đôla coi như tiền vay và sẽ thảo luận với Irắc những vấn đề còn tranh cãi. Tuy nhiên, kế hoạch bắt đầu chiến tranh đã được Bátđa thông qua, đêm ngày 1 rạng ngày 2 tháng Tám 1990, 150 ngàn quân Irắc đã tiến vào Côoét.

Lực lượng vũ trang ít ỏi của Côoét chỉ có thể kìm chân quân đội Irắc được vài giờ đồng hồ, nhưng như thế cũng đủ để Chính phủ Côoét và các thành viên của triều đại cầm quyền có thể chạy khỏi đất nước. Chiếm được Côoét, quân đội Irắc tiếp tục tiến công và tiến sang lãnh thổ Arập Xêút, nhưng bị các đơn vị quân đội nước này đẩy lùi.

Để biện minh cho cuộc xâm lược Côoét, Chính phủ Irắc ra tuyên bố rằng, quân đội Irắc tiến vào Côoét là theo đề nghị của "chính phủ tự do lâm thời" của Côoét, mà dường như là do phe chống đối triều đại cầm quyền lập ra. Tuy nhiên, Irắc đã không làm thế nào để lập ra một "chính phủ" như vậy, và ngày 8 tháng Tám, S. Hussein tuyên bố về việc xâm chiếm Côoét, coi Côoét là tỉnh thứ mười chín của Irắc, và đặt cho cái tên là "As Saddam" để tỏ lòng tôn kính S. Hussein.

Cộng đồng thế giới đã có những phản ứng rất nhanh và kịch liệt đối với cuộc xâm lược của Irắc. Ngày 2 tháng Tám 1992, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ra Nghị quyết số 660 lên án các hành động xâm lược của Irắc và yêu cầu quân đội Irắc phải rút ngay vô điều kiện ra khỏi Côoét. Phía Irắc từ chối không thực hiện nghị quyết, nên ngày 6 tháng Tám tiếp tục thông qua Nghị quyết số 661 về việc áp dụng các lệnh trừng phạt kinh tế đối với Irắc. Mỹ là nước khởi xướng các nghị quyết này. Do có đầy đủ thông tin về âm mưu của S. Hussein, nên chính quyền của Tổng thống G. Bush không hề ảo tưởng về khả năng hòa giải với kẻ xâm lược.

G. Bush không nghi ngờ về sự cần thiết phải sử dụng vũ lực chống Irắc. Được sự đồng tình của nhà vua Arập Xêút là Abdul Aziz Fahd, ngày 7 tháng Tám 1990, G. Bush hạ lệnh điều động

một số lượng hạn định quân đội Mỹ với sự yểm trợ của hải đoàn 80 chiến hạm (trong đó có bốn tàu sân bay) vào tỉnh Đông của Arập Xêút. Sau đó, cùng tham gia với quân Mỹ còn có lực lượng của Anh, Pháp, Ai Cập, Xyri và nhiều nước khác. Họ tổ chức thành lực lượng liên quốc gia với tổng số quân vào tháng Một 1991 là 780 ngàn người (quân Mỹ là 540 ngàn).

Các thành viên của Liên đoàn các quốc gia Arập không thật sự nhất trí trong cách đánh giá cuộc xâm lược của Irắc. Trong phiên họp bất thường của hội đồng Liên đoàn từ ngày 2 đến 10 tháng Tám 1990 chỉ có 12 trong số 21 quốc gia thành viên lên án cuộc xâm lược này. Phản ứng của Tổ chức Hội nghị Hồi giáo đạt được sự nhất trí cao hơn: tuyệt đại đa số các thành viên đều lên án cuộc xâm lược của Irắc. Tuy nhiên, Iran, thoạt đầu, tuyên bố trung lập trong cuộc xung đột Irắc - Côoét, nhưng sau đó, khi trong vùng vịnh Pécxích bắt đầu tập trung nhiều quân đội nước ngoài, Têhêran đã công khai đứng về phía Irắc.

Nhằm giữ thế chủ động chính trị, ngày 12 tháng Tám 1990, S. Hussein tuyên bố điều kiện sơ bộ để rút quân đội Irắc ra khỏi Côoét là Ixraen phải rút quân ra khỏi các vùng lãnh thổ Arập mà họ chiếm đóng. Như vậy, S. Hussein có ý đồ muốn gắn vấn đề Côoét với vấn đề Palextin. Theo lời S. Hussein, việc chiếm đóng Côoét là biện pháp cần thiết nhằm động viên các nguồn lực của các quốc gia Arập để đấu tranh chống "bè lũ Do Thái". Ông kêu gọi tất cả những người Arập và người Hồi giáo bắt đầu thực hiện "Jihad" (thánh chiến) chống "Mỹ và người Do Thái".

Những lời kêu gọi "thánh chiến" của S. Hussein không được hưởng ứng trong xá giới Arập và Hồi giáo, ngoại trừ Tổ chức giải phóng Palextin (PLO). Yasser Arafat không những là người ủng hộ cuộc chiếm đóng Côoét và kêu gọi tất cả những người Palextin tại Côoét hợp tác với chính quyền chiếm đóng của Irắc, mà còn kêu gọi nhân dân các quốc gia vùng vịnh đứng lên lật đổ "các chế độ phản động và phản bội" trong nước mình. Lời kêu gọi của Y. Arafat, được sự ủng hộ của tất cả các thủ lĩnh khác của

Tổ chức giải phóng Palextin (kể cả những phần tử cực đoan cũng như các phần tử ôn hòa), là điều hoàn toàn bất ngờ đối với giới cầm quyền của các quốc gia vùng vịnh, vì họ luôn luôn giúp đỡ tài chính cho Tổ chức giải phóng Palextin.

Ngày 19 tháng Tám 1990, S. Hussein tuyên bố rằng tất cả những người ngoại quốc ở trên lãnh thổ Irắc và Côoét (25 ngàn người châu Âu và người Mỹ) đều là con tin và sẽ là "lá chắn sống" trong trường hợp xảy ra hành động quân sự chống Irắc. Với việc thực hiện bắt giữ con tin, S. Hussein muốn kìm hãm sự phát triển của tình hình và thay đổi lập trường của Liên Xô và Trung Quốc. Mặc dù Liên Xô và Trung Quốc đã bỏ phiếu tán thành các nghị quyết số 660 và số 661, nhưng vẫn không ủng hộ việc sử dụng vũ lực tấn công Irắc. Lãnh đạo Xôviết muốn đóng vai trò trung gian giữa Irắc và Mỹ, nhưng bất thành. Cả chính quyền Mỹ và cả Irắc đều không chịu nhượng bộ. Ngày 29 tháng Mười một, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 678 phê chuẩn việc áp dụng sức mạnh để giải phóng Côoét. Một tối hậu thư cho Irắc được đưa ra, theo đó Irắc phải rút toàn bộ quân đội ra khỏi Côoét trước ngày 15 tháng Một, nhưng S. Hussein cự tuyệt.

Ngày 17 tháng Một 1991, lực lượng đa quốc gia mở đầu chiến dịch quân sự nhằm giải phóng Côoét với tên gọi "Bão táp sa mạc". Chiến dịch kéo dài 42 ngày (trên bộ là 100 giờ) và kết thúc bằng thất bại của quân đội Irắc. Riêng số người thương vong của Irắc đã là 100 ngàn. Tổn thất của lực lượng liên quân là 223 người (trong đó có 146 người Mỹ).

Sau những hành động quyết liệt của không quân lực lượng liên quân, S. Hussein đã ra lệnh nã tên lửa vào Ixraen vì tính đến đòn trả đũa tương ứng của Ixraen và bằng cách đó Ixraen sẽ tham gia vào cuộc xung đột, điều này có thể gây chia rẽ trong nội bộ liên minh chống Irắc. Tuy nhiên, mặc dù đã gây ra thương vong cho dân thường, nhưng Chính phủ Ixraen quyết định không đưa ra hành động trả đũa. Bộ chỉ huy liên quân hứa

trong thời hạn ngắn nhất sẽ tiêu diệt các bệ phóng tên lửa của Irắc và họ đã thực hiện cam kết của mình.

Ngày 25 tháng Hai 1991, Chính phủ Irắc tuyên bố công nhận các nghị quyết của Hội đồng Bảo an, ngày 28 tháng Hai, liên quân tấn công Bátđa và chấm dứt chiến sự. Côoét được giải phóng, nhưng chế độ S. Hussein ở Irắc vẫn tồn tại. Nhưng những khả năng để khôi phục đã bị hạn chế. Thứ nhất, những chế tài kinh tế chống Irắc vẫn được giữ nguyên. Thứ hai, Mỹ đã tìm được phần nào những đồng minh trong nội bộ Irắc chống S. Hussein, mà đại diện là những người Kurde. Khu vực Kurdistan của Irắc thực sự đã tách khỏi Irắc và trên lãnh thổ của người Kurde, dưới sự bảo trợ của Mỹ, đến năm 1999, đã hình thành một tổ chức lãnh thổ hình thức tự trị của người Kurde, nhưng trên thực tế lại được hưởng sự độc lập ở mức cao nhất. Quân đội Irắc không thể dùng sức mạnh đối với người Kurde, đã thiết lập vùng cấm bay trên các vùng lãnh thổ có người Kurde sinh sống đối với hàng không Irắc. Không quân Mỹ sẽ bắn hạ các máy bay của không quân Irắc nếu vượt qua vùng cấm bay đối với các chuyến bay của hàng không Irắc. Đây là những vùng cấm bay do bộ chỉ huy liên quân tự ý thiết lập.

Việc kết thúc chiến tranh vùng vịnh thắng lợi đã bảo đảm ưu thế chi phối của Mỹ ở Cận Đông.

Sự thất bại của S. Hussein đã làm suy yếu ảnh hưởng của cánh cực đoan trong Tổ chức giải phóng Palextin và cho phép khởi động quá trình hòa giải giậm chân tại chỗ ở Cận Đông.

Những biện pháp nào được áp dụng nhằm hòa giải Ixraen với Gioócđani và Tổ chức giải phóng Palextin trong nửa đầu những năm 1990? Hội nghị Madrid đóng vai trò như thế nào?

Ngày 30 tháng Mười 1991, tại Madrid đã khai mạc hội nghị quốc tế về giải quyết hòa bình vấn đề Cận Đông, với sự tham gia của Ixraen, các quốc gia Arập đối lập với Ixraen và đoàn đại biểu Palextin (thực tế là Tổ chức giải phóng Palextin PLO).

Mỹ và Liên Xô tham gia với tư cách là đồng chủ tịch của quá trình hòa giải. Những thành viên tham gia hội nghị đã thỏa thuận về việc thông qua nguyên tắc "đổi đất lấy hòa bình", coi đó là cơ sở cho giải pháp hòa bình. Việc cụ thể hóa luận điểm này đối với việc giải quyết vấn đề Palextin, quả thực, đã phải trải qua 10 vòng đàm phán giữa Ixraen với PLO, kéo dài trong suốt gần hai năm, sau đó chủ yếu ở Oslo (Na Uy).

Sự khởi đầu những cuộc đàm phán trên cơ sở nguyên tắc "đổi đất lấy hòa bình" là có khả năng bởi không chỉ do cánh cực đoan của PLO đã suy yếu, mà còn do vị thế của những người ủng hộ chiến lược "gìn giữ hòa bình" trong nội bộ các nhóm cầm quyền của Ixraen đã được củng cố. Sự ủng hộ của Mỹ đối với các nhóm này đóng vai trò không nhỏ. Dưới áp lực của Mỹ, Ixraen buộc phải từ bỏ quan điểm cứng rắn tạm thời, không hiện thực đối với PLO.

Sự sụp đổ của Liên Xô đã khiến các nước Arập mất đi một đồng minh hùng mạnh. Điều này thúc đẩy một bộ phận các nhà lãnh đạo Arập ra sức tìm kiếm sự nhượng bộ với Chính phủ Ixraen và tương ứng với đó là hiện đại hóa các quan điểm đàm phán. Cánh ôn hòa trong nhóm lãnh đạo PLO đã đưa ra ý tưởng về việc cần thiết phải công nhận quyền được tồn tại của Ixraen và đàm phán trực tiếp với họ.

Ngày 3 tháng Chín 1993, Ixraen và PLO ký hiệp định về việc công nhận lẫn nhau, đây được xem là sự nhượng bộ nghiêm túc của người Palextin. Ngày 8 tháng Chín, tại Oasinhtơn, PLO và Ixraen đã ký kết tuyên bố về các nguyên tắc tổ chức quyền tự quản tạm thời của Palextin tại dải Gaza và trong thành phố Jericho, đây lại là sự nhượng bộ từ phía Ixraen. Trên thực tế, Chính phủ Ixraen đã đồng ý với việc chuyển giao dần cho chính quyền Palextin - Arập quản lý một phần đất đai của Palextin lịch sử với đa số là người dân Arập, khi biết rằng trong tương lai, trên lãnh thổ của khu tự trị mới được hình thành như vậy, dưới sự lãnh đạo của Y. Arafat, một nhà nước Arập độc lập sẽ được tuyên bố.

Đồng thời, trong quan hệ Ixraen - Gioócđani cũng đã có những chuyển biến. Ngày 24 tháng Mười 1994, Hiệp ước hòa bình đã được ký kết, giữa hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao bình thường. Gioócđani ủng hộ Ixraen đàm phán với PLO và không phản đối việc chuyển giao cho Y. Arafat quản lý vùng lãnh thổ bờ Tây mà trước cuộc chiến tranh năm 1967 thuộc thành phần của Gioócđani.

Ngày 28 tháng Chín 1995, Ixraen và PLO ký hiệp định tạm thời nhằm rút quân đội Ixraen ra khỏi sáu thành phố có đông người Arập sinh sống, tổ chức bầu cử chính quyền Palextin tại đó và thành lập lực lượng cảnh sát Palextin. Đây là một bước để tiến tới việc thành lập nhà nước tự trị Palextin - có thể được hình thành trong vòng năm năm. Về bản chất, những hoạt động này được tiến hành nhằm phát huy những điều khoản của một văn bản đã được thông qua ở Camp-David năm 1979 với tên gọi "Những khuôn khổ hòa giải ở Cận Đông".

Hiệp định tạm thời được đón nhận trên đầu lưỡi lê của những phần tử cực đoan của cả PLO lẫn của Ixraen. Ban Chấp hành PLO bị phân hóa. Y. Arafat bị lên án là phản bội quyền lợi của quốc gia Arập và "câu kết đầu hàng bè lũ Do Thái".

Các nhóm tôn giáo chính thống Ixraen có thái độ phản đối kịch liệt hiệp định tạm thời. Việc phê chuẩn hiệp định này của Quốc hội Ixraen đã đi kèm với một cuộc tranh luận gay gắt. Cuối cùng, ngày 5 tháng Mười 1995, hiệp định cũng được thông qua với số phiếu đa số sít sao (59/61). Những người phản đối hiệp định tạm thời, sau khi nó được phê chuẩn, đã triển khai một chiến dịch tuyên truyền rộng khắp chống lại Thủ tướng Yitzhak Rabin là người đã đặt bút ký hiệp định này, lên án ông là "đầu hàng khủng bố". Ngày 4 tháng Mười một 1995, ông bị một tên cuồng tín tôn giáo Do Thái giết hại ở trung tâm Tel-Aviv.

Các tổ chức Hồi giáo cực đoan Hamas ("Phong trào kháng chiến Hồi giáo") và "Al-Jihad al-Islami" ("Thánh chiến Hồi giáo") đã trả đũa cho việc ký kết hiệp định tạm thời bằng những nỗ lực

thực hiện hoạt động phá hoại - khủng bố. Các tháng Hai - Ba 1996, họ tổ chức một loạt các hành động khủng bố tại các thành phố lớn của Ixraen và hậu quả là trong cuộc bầu cử ngày 29 tháng Năm 1996 ở Ixraen, chiến thắng đã thuộc về những người theo đường lối cứng rắn đối với PLO của Benjamin Netanyahu. Ông này đã gắn việc thực thi hiệp định tạm thời với việc chấm dứt chính quyền của khu tự trị Palextin, đứng đầu là Y. Arafat, nhằm ngăn chặn các hành động của bọn khủng bố. Chính vì Y. Arafat không thể và không muốn xúc tiến, nên việc thực thi hiệp định tạm thời bị kéo dài, mặc dù lãnh thổ nằm dưới quyền kiểm soát của khu tự trị Palextin vẫn được mở rộng dần.

Vấn đề số 62

Đẩy nhanh hội nhập châu Âu: Hiệp ước Maastricht

Nội dung vấn đề:

→ Công ước Schengen có quan hệ như thế nào với EU?

→ Hiệp ước Maastricht đặt ra các tham số và các mục tiêu gì cho hoạt động của EU?

Công ước Schengen có quan hệ như thế nào với EU?

Một vài tháng trước khi nước Đức thống nhất, ngày 19 tháng Sáu 1990, các nước Benelux, Pháp và Cộng hòa liên bang Đức đã ký kết tại lâu đài Schengen (Lúcxămbua) một công ước mới về chế độ qua lại biên giới giữa các quốc gia.

Cơ sở của công ước này là Hiệp ước Schengen về xóa bỏ dần việc kiểm tra tại các đường biên giới nội địa mà các nước nói trên đã ký năm 1985. Hiệp ước này dự kiến thay đổi trong năm năm chế độ kiểm tra có hệ thống các phương tiện giao thông qua lại biên giới nội địa của các nước ký kết bằng việc chỉ kiểm tra bằng nhãn quang chứ không buộc các phương tiện phải dừng tại các cửa khẩu. Văn bản này không yêu cầu

sự phê chuẩn, thực chất đây là văn bản khuyến nghị. Nhưng nó đã mở đường cho "quá trình Schengen".

Công ước Schengen 1990 là văn bản vô thời hạn. Nó xác nhận nguyên tắc đi lại tự do của các công dân Cộng đồng châu Âu bên trong khu vực được tạo thành bởi biên giới ngoại vi của các quốc gia ký kết và đề ra các yêu cầu thống nhất về việc cấp thị thực xuất cảnh cho những người nước ngoài. Người nước ngoài khi được nhận thị thực Schengen để nhập cảnh vào một trong các nước thành viên của hiệp ước, thì có quyền đi tất cả các nước khác trong khu vực này mà không bị hạn chế.

Tháng Mười một 1990, Italia tham gia Công ước Schengen, năm 1991 - Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, năm 1992 - Hy Lạp, năm 1995 - Áo, cũng như Pháp, theo quy chế thử nghiệm. Ngày 19 tháng Mười hai 1996, công ước mở rộng hiệu lực thêm đối với Đan Mạch, Thụy Điển và Phần Lan, tiếp đến là Na Uy và Aixơlen. Anh và Ailen là hai nước không tham gia chế độ thị thực thống nhất châu Âu.

Mặc dù Công ước Schengen được ký kết *ngoài khuôn khổ Cộng đồng châu Âu*, và ban đầu, không phải là toàn bộ các nước EU đều tham gia công ước, nhưng đây là bước đi quan trọng để xây dựng một không gian châu Âu thống nhất trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và nhân đạo. Ở Tây Âu đã hình thành một bầu không khí tâm lý đặc biệt, cho phép củng cố tâm thế có lợi đối với sự xích lại gần nhau của người Tây Âu.

Hiệp ước Maastricht đặt ra các tham số và các mục tiêu gì cho hoạt động của EU?

Việc giảm bớt căng thẳng giữa phương Đông và phương Tây nửa sau thập niên 1980 đã khiến việc hội nhập của các nước Tây Âu trở nên sôi động - việc vốn bị đình trệ trong điều kiện gia tăng hiểm họa chiến tranh trong những năm đầu nhiệm kỳ của chính quyền Tổng thống R. Reagan. Các nước Tây Âu lại có thể tập trung vào những vấn đề nội bộ, thoát khỏi

"chế độ sẵn sàng động viên" nếu có chiến tranh với Liên Xô. Việc các chế độ cộng sản sụp đổ ở Đông Âu đã khai thông việc mở rộng ảnh hưởng của các nước Tây Âu tới các quốc gia Đông Âu. Việc khai thác "nguồn lực Đông Âu" có thể củng cố sức cạnh tranh của Cộng đồng châu Âu đối với Mỹ và Nhật Bản. Thắng lợi của "chính sách khai thác" phụ thuộc vào sự thống nhất mọi nỗ lực của Cộng đồng châu Âu.

Sau năm 1990, sự quan ngại trước sự xuất hiện của một nước Đức hùng mạnh đã khiến phải đẩy nhanh hội nhập. Giới lãnh đạo Đức đã tính đến điều này, vào đầu những năm 1990, Thủ tướng Đức H. Kohl đã tuyên bố mong muốn xây dựng "một nước Đức của châu Âu, chứ không phải một châu Âu của nước Đức". Tuy nhiên, Pari và Luân Đôn không tin vào những lời nói đó và vẫn định hướng, ra sức lôi kéo Đức vào các cơ cấu siêu quốc gia của "châu Âu thống nhất". Các đối tác của Đức, trước hết là Pháp, đã cố gắng đẩy nhanh hội nhập trong lĩnh vực đối ngoại và quốc phòng.

Ủy ban châu Âu, mà chủ tịch là nhà kinh tế học người Pháp Jaques Delors những năm 1985 - 1994, đã chuẩn bị một loạt văn kiện về việc hiện đại hóa các cơ chế hội nhập của Cộng đồng châu Âu. Tháng Tư 1989, Ủy ban châu Âu đã lên kế hoạch đẩy mạnh hợp tác kinh tế và tài chính với ý tưởng chính là tự do hóa hoàn toàn lưu thông tư bản và thống nhất các thị trường tài chính của các nước trong cộng đồng. Sau khi tán thành bản báo cáo của Hội đồng châu Âu, việc thành lập liên minh kinh tế và tiền tệ đã được tuyên bố là nhiệm vụ ưu tiên của cộng đồng trong tháng Sáu.

Nhờ những thành tựu nổi bật của quá trình xích lại gần nhau theo hướng hội nhập, các nước Tây Âu nhận thấy cần thiết phải chuẩn bị một hiệp ước cơ sở hội nhập mới giữa các nước nói trên, mà có thể thay thế cho các hiệp ước Roma và Pari những năm 1950.

Nhiệm vụ được đặt ra là phải cải biến Cộng đồng châu Âu thành nhóm hội nhập ở cấp độ cao hơn - Liên minh châu Âu. Trước mắt phải siết chặt các thủ tục thông qua các quyết định bằng cách tăng cường biên độ áp dụng phương pháp đa số đủ tiêu chuẩn và mở rộng quyền hạn của các cơ quan siêu quốc gia. Lãnh thổ của các nước trong Cộng đồng châu Âu phải được trở thành một không gian kinh tế và tài chính thống nhất và đơn nhất. Nhưng điều quan trọng là phải *hoàn thiện liên minh kinh tế và tiền tệ giữa các nước châu Âu bằng một liên minh chính trị, cho phép tiến hành một đường lối đối ngoại thống nhất và chính sách trong lĩnh vực bảo đảm an ninh.*

Dự thảo hiệp ước mới được soạn thảo vào mùa hè 1991 và được Hội đồng châu Âu tán thành, sau đó tại thành phố Maastricht (Hà Lan) nó được hoàn thiện trong sáu tháng. Ngày 27 tháng Hai 1992, Hiệp ước về Liên minh châu Âu (EU) được ký kết. Nó khẳng định "cấu trúc quần thể" của EU. Các "trụ cột" của cấu trúc gồm ba tổ hợp thỏa thuận về hợp tác trong các lĩnh vực 1) kinh tế, 2) đối ngoại và an ninh, 3) tư pháp và nội vụ.

Vai trò điều phối - lãnh đạo trong liên minh do một hệ thống thống nhất các cơ quan thực hiện: Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Tòa án tư pháp châu Âu và Nghị viện châu Âu. Hội đồng châu Âu là cơ quan cao nhất trong số các cơ quan. Mặc dù, đây thực chất là cơ quan tối cao của quá trình hội nhập, nhưng về hình thức, nó không nằm trong hệ thống các cơ quan làm việc của EU, cũng như không được coi là cơ quan làm việc của Cộng đồng châu Âu trước đây. Các cơ quan làm việc của EU được tổ chức như là các cơ quan hợp tác siêu quốc gia, còn Hội đồng châu Âu là một định chế tương tác trên cơ sở liên quốc gia và liên nhà nước. Nó điều hành sự hội nhập, nhưng về hình thức lại đứng bên ngoài sự hội nhập.

EU bao gồm những thành phần liên đoàn, liên minh và thậm chí là quốc gia đơn nhất. Ba cơ quan hợp tác (ủy ban, nghị viện và tòa án) hoàn toàn độc lập với các chính phủ quốc gia của các nước

thành viên. Bên cạnh đó, hiệp ước dự kiến khả năng tham gia của các định chế quốc gia dân tộc trong việc dự thảo các quyết định của EU ở tất cả mọi cấp độ lập pháp. Kết quả là việc thực thi những quyết định được thông qua bởi các nguyên thủ các quốc gia EU trong Hội đồng châu Âu, về mặt pháp lý, được giao cho các cơ quan không kiểm soát trực tiếp nó về pháp lý. Ngày 1 tháng Mười một 1993, Hiệp ước Maastricht bắt đầu có hiệu lực.

Hội nhập theo tuyến xây dựng liên minh tiền tệ là khuynh hướng hoạt động quan trọng nhất của EU. Liên minh tiền tệ được dự kiến xây dựng theo ba giai đoạn mà thời hạn của những giai đoạn này đã được ghi nhận trong hiệp ước. Ngày 1 tháng Một 1993 đã thành lập định chế tiền tệ châu Âu, được trao chức năng chuẩn bị áp dụng đồng tiền chung châu Âu, làm đầu tầu cho sự ổn định các hệ thống tài chính của các nước thành viên và chuẩn bị đóng vai trò ngân hàng chung châu Âu.

Phát triển hợp tác trong lĩnh vực đối ngoại và an ninh là xu hướng hội nhập tương đối mới mẻ. Các nước Tây Âu đã xúc tiến phối hợp những cách tiếp cận đối với việc tiến hành các chiến dịch hợp tác quân sự khả thi. Mối quan tâm đối với WEU lại xuất hiện, sau khi ký kết Hiệp ước Maastricht, và có thể trở thành công cụ chính để phối hợp trong lĩnh vực an ninh đối với EU.

Theo cách hiểu như vậy về vai trò tương lai của WEU, tháng Sáu 1992, tại Hội nghị Bonn, các nước trong WEU đã thông qua "Tuyên bố Petersburg" (gọi theo tên dinh thự Petersburg ở ngoại ô Bonn, nơi diễn ra các cuộc đàm phán), đề cập những quan hệ giữa WEU, EU và NATO. Tuyên bố nhằm mở rộng các chức năng của WEU. Liên minh này có thể không chỉ bảo đảm an ninh các vùng lãnh thổ của các nước thành viên, mà còn phải tiến hành các chiến dịch nhân đạo và cứu trợ, các sứ mệnh gìn giữ hòa bình, cũng như thực hiện nhiệm vụ giải quyết khủng hoảng, bao gồm cả việc cưỡng ép hòa giải *vì quyền lợi của cả Liên minh châu Âu và phối hợp hành động với NATO*. Sau thỏa thuận về việc mở rộng các chức năng của WEU, những thành viên tham gia đã

không thống nhất được vấn đề cấp kinh phí cho việc thực hiện các nhiệm vụ mới. Vì vậy, tuyên bố mang tính chất tổng thể và có ý nghĩa như một định hướng chính trị. Về sau, vai trò của "Tuyên bố Petersburg" đã trở nên thiết thực hơn.

Vấn đề số 63

Những xung đột trong không gian hậu xã hội chủ nghĩa: Nam Tư tan rã và nội chiến Ápganixtan

Nội dung vấn đề:

→ Nam Tư tan rã như thế nào?

→ Chiến tranh ở Nam Tư bắt đầu ra sao?

→ Sự đối lập ở Ápganixtan liên quan như thế nào đến tình hình thế giới?

Nam Tư tan rã như thế nào?

Những rung chấn ở Liên Xô đã diễn ra song song với cuộc khủng hoảng chế độ nhà nước hết sức gay gắt ở Nam Tư, một nhà nước tương tự như Liên Xô, bắt đầu tan rã. "Con đường đặc biệt" của I.B. Tito không cứu vãn được Nam Tư thoát khỏi những yếu kém vốn là đặc tính của "chủ nghĩa xã hội hiện thực". Hệ thống quản lý đất nước, từ từ dẫn tới chính sách tự cung tự cấp về chính trị và kinh tế của các nước cộng hòa và các vùng miền, đã làm gia tăng mức chênh lệch về phát triển. Chỉ có uy tín quyền lực cá nhân I.B. Tito và cơ cấu tổ chức chặt chẽ của Đảng Cộng sản mới cứu được đất nước thoát khỏi tan rã.

Nhưng đến đầu những năm 1970, tại các nước cộng hòa và ở các vùng miền đã hình thành một thế hệ lãnh đạo mới không chia sẻ những quan điểm cách mạng - quốc tế chủ nghĩa của I.B. Tito và chịu ảnh hưởng của tinh thần dân tộc chủ nghĩa. Trước hết liên quan đến các lãnh đạo Crôatia, mà lịch sử tham gia vào thành phần Nam Tư thống nhất của nước này hết sức mâu thuẫn. Khu tự trị Côxôvô và Metokhia (từ 1974 là Côxôvô)

trong thành phần Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xécbi được xem là lò lửa của những gay gắt sắc tộc chính. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phần đông dân cư ở đây là người Anbani di cư sang do sự chiếm đóng Anbani của bọn Quốc xã. Nhằm ngăn chặn chủ nghĩa ly khai, các nhà cầm quyền liên bang đã có những nhượng bộ đối với người Anbani Côxôvô, vì vậy, những người bản địa Xécbi và Môntênêgrô phải chịu sự kỳ thị ngấm ngầm từ phía các nhà cầm quyền Anbani ở địa phương và dần dần họ rời bỏ Côxôvô. Tương quan dân số thay đổi dần có lợi cho người Anbani.

Sau sự ra đi của I.B. Tito tháng Năm 1980, chính quyền tổng thống đã chuyển sang định chế lãnh đạo tập thể - nghĩa là chủ tịch đoàn liên bang. Tuân thủ nguyên tắc quay vòng hằng năm, chủ tịch được lựa chọn là đại diện của một trong các nước cộng hòa và các vùng miền. Tình hình kinh tế trong nước rất phức tạp. Sau khi Liên Xô sụp đổ đã không tránh khỏi sự lép vế về vai trò "đặc biệt" của Nam Tư trong các phép tính địa - chính trị của phương Đông và phương Tây. Các nguồn giúp đỡ từ nước ngoài bị thu hẹp lại.

Chính phủ mà đứng đầu là Ante Markovich, người Crôatia, đã cố gắng cứu vãn nền kinh tế đất nước thoát khỏi vực thẳm theo các kênh bức chế "liệu pháp sốc" của Quỹ tiền tệ quốc tế. Chính phủ đã chặn đứng được nạn lạm phát với cái giá phải trả là sự gia tăng nạn thất nghiệp, phá sản và nghèo đói. Nhưng cuộc cải cách chỉ mới vừa chạm đến lĩnh vực tư nhân hóa thì đã vấp phải sự chống đối của các nhóm chính trị khác nhau. Trước tiên là sự không hài lòng đối với cuộc cải cách của những tinh hoa kinh tế và quản lý của các nước cộng hòa riêng biệt muốn nắm lấy những cơ sở béo bở nhất bị tư nhân hóa. Điều này được thực hiện dễ dàng hơn khi tham gia vào liên minh với chính quyền các nước cộng hòa chống lại các chính quyền liên bang, nơi tập trung các đại diện doanh nghiệp của đa số các nước cộng hòa Nam Tư. Sự việc này kích thích chủ nghĩa ly khai.

Những cải cách của A. Markovich, đòi hỏi chuẩn hóa các hệ thống kinh tế đã tồn tại ở các nước cộng hòa, đã gây thêm sự căng thẳng giữa các sắc tộc.

Sự căng thẳng này thêm sâu sắc bởi những nhân tố tôn giáo và lịch sử. Phần lớn người Xlôvenia và Crôatia là người Công giáo, còn người Xécbi, Môntênêgrô và Maxêđônia là người Chính thống giáo. Ở Bôxnia và Hécxegôvina có khá nhiều người Xlavơ theo đạo Hồi, họ được coi là một nhóm sắc tộc riêng xét theo đặc điểm tôn giáo. Theo đạo Hồi còn có cả những người Anbani thuộc khu tự trị Côxôvô.

Ngày 27 tháng Chín 1989, Nghị viện nước Cộng hòa Xlôvenia Nam Tư thông qua việc sửa đổi Hiến pháp của mình, tuyên bố quyền của nước cộng hòa này được rút ra khỏi thành phần của Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư. Đây được xem là bước đi đầu tiên phá vỡ một Nam Tư thống nhất.

Cũng trong năm 1989, người đa số Anbani ở Côxôvô đã yêu cầu nâng quy chế của khu vực, công bố đó là nước cộng hòa. Người Xécbi trong khu vực bị đe dọa. Khắp nơi ở Xécbi nổi lên những làn sóng chống Anbani. Ngày 9 tháng Một 1990, trong cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên ở Xécbi, Slobodan Milosevic được bầu là tổng thống, ông là nhà lãnh đạo tổ chức những người cộng sản Xécbi, những người đã cải tổ đảng mình thành Đảng Xã hội chủ nghĩa. S. Milosevic đấu tranh dưới các khẩu hiệu bảo vệ sự thống nhất lãnh thổ của Nam Tư và đấu tranh chống chủ nghĩa ly khai. Ngày 28 tháng Chín 1990, Quốc hội Cộng hòa Xécbi thông qua nghị quyết xóa bỏ nước Cộng hòa tự trị Côxôvô và đưa quân đội vào đó.

Các phong trào dân tộc chủ nghĩa dưới các khẩu hiệu ái quốc hiếu chiến đã giành được thắng lợi cũng trong năm 1990 và trong các cuộc bầu cử ở Crôatia và Xlôvenia. Ngày 23 tháng Mười hai 1990, Xlôvenia đã tổ chức trưng cầu dân ý, những người tham gia lên tiếng ủng hộ nền độc lập cho Xlôvenia. Ngay sau đó, một cuộc trưng cầu dân ý tương tự được tổ chức

ở Crôatia, là nước cũng thông qua quyết nghị tách khỏi Nam Tư. Tháng Mười hai 1990, Crôatia thông qua hiến pháp mới, tuyên bố là "quốc gia của nhân dân Crôatia". Tuy nhiên, 30% dân số Crôatia ở các biên giới hành chính, mà Crôatia có trong thành phần Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư, là người Xécbi.

Người Xécbi ở Crôatia sống tập trung. Nguyên nhân là do sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khi hình thành các biên giới hành chính của các nước cộng hòa Nam Tư, theo yêu cầu của I.B. Tito (là người Crôatia), các vùng đất với số dân Xécbi trội hơn đều được đưa vào thành phần của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Crôatia. Cũng thời gian đó, toàn bộ miền duyên hải Adriatic của Bôxnia có người Hồi giáo sinh sống đã được chuyển vào thành phần Crôatia - điều này đã gây ra xung đột giữa Crôatia với Bôxnia và Hécxegôvina.

Do lo sợ trước nạn phân biệt chủng tộc sau khi thông qua hiến pháp mới, người Xécbi ở Crôatia đã tuyên bố thành lập tổ chức nhà nước của riêng mình tại những vùng lãnh thổ Xécbi chiếm ưu thế - nước Cộng hòa Kraina Xécbi. Cộng hòa Kraina Xécbi tìm cách thống nhất với Xécbi. Các đơn vị quân đội nhân dân Nam Tư đóng trên lãnh thổ Crôatia đã trợ giúp cho nước cộng hòa mới này.

Tháng Tư 1991, Quốc hội nước cộng hòa tự phong này đã đề nghị Xécbi sáp nhập vào lãnh thổ của họ, nhưng Quốc hội Xécbi đã từ chối. Tổng thống Xécbi S. Milosevic tất nhiên là thông cảm với người Xécbi ở Crôatia. Nhưng ông công khai né tránh ủng hộ việc thống nhất Kraina Xécbi với Xécbi, cố gắng không vi phạm *tất cả* các đường biên giới hiện hành của Nam Tư. Kế hoạch của ông là làm sao kiềm chế Crôatia trong thành phần Nam Tư thống nhất, đồng thời giữ những vùng lãnh thổ Xécbi tham gia thành phần Crôatia.

Nhờ quan điểm thận trọng này mà S. Milosevic, khi đó, đã giữ được quan hệ xây dựng với Mỹ và các nước phương Tây khác, mặc dù các nước này đòi S. Milosevic phải chấp thuận

nhượng bộ các nhóm sắc tộc thiểu số, trong đó có người Anbani ở Côxôvô.

Tại Nam Tư, khủng hoảng chính trị gia tăng. Hoạt động của định chế lãnh đạo tập thể Nam Tư bị tê liệt. Tháng Ba 1991 đã diễn ra hàng loạt các cuộc gặp giữa lãnh đạo các nước cộng hòa Nam Tư nhằm mục đích xác định con đường tương lai phát triển liên bang. Việc đưa ra cái nhìn tổng thể đã không thành công. Tháng Năm 1991, khi đã đến lúc phải bầu ứng viên của Crôatia là Stefan Mesich vào ghế chủ tịch đoàn chủ tịch Nam Tư, thì các đại biểu của Xécbi và Môntênêgrô đã gây khó dễ thủ tục này. Điều này đã vi phạm luật pháp và truyền thống, tính chính thống của chính quyền liên bang tối cao duy nhất trong nước đã bị nghi vấn. Chủ tịch đoàn liên bang thực sự đã ngừng hoạt động.

Trong bối cảnh đó, ngày 9 tháng Năm 1991, chính phủ ở Bengrát đã thông qua quyết định trao quyền hạn đặc biệt cho quân đội nhân dân Nam Tư tiến hành các chiến dịch ở Crôatia - về hình thức là để ngăn chặn không cho các chính quyền Crôatia chiếm đoạt tài sản của quân đội và của liên bang. Điều này đã khiến tình hình thêm căng thẳng. Ngày 26 tháng Sáu 1991, Xlôvenia và Crôatia tuyên bố rút khỏi thành phần Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư.

Chính quyền Bengrát không chấp nhận các hành động này. Cuộc xung đột giữa chính quyền liên bang với chính quyền các nước cộng hòa đã bùng phát thành những vụ đụng độ đẫm máu với sự tham gia của các đơn vị quân chính quy. Và bắt đầu những xung đột vũ trang giữa những nhóm cánh hữu Crôatia với các đơn vị Xécbi của Cộng hòa Kraina Xécbi. Nam Tư rơi vào nội chiến.

Cuộc nội chiến này ít đụng đến Xlôvenia, bởi đây là quốc gia tương đối thuần nhất về sắc tộc và nằm cách Xécbi bởi lãnh thổ Crôatia. Quân đội liên bang đã được rút ra khỏi Xlôvenia hai tuần sau khi được đưa vào đây do có sự thỏa hiệp giữa

Chính phủ Xlôvenia và chính quyền liên bang ở Bengrát với sự trung gian của Cộng đồng châu Âu. Cộng đồng châu Âu đã thuyết phục được trước tiên là Xlôvenia, sau đó là Crôatia tuyên bố "hoãn độc lập" trong thời hạn ba tháng.

Maxêđônia tuyên bố độc lập ngày 18 tháng Chín 1991 và tách khỏi Nam Tư thống nhất mà không phải đổ một giọt máu nào một cách đáng kinh ngạc.

Tuy nhiên, ở Crôatia, chiến tranh đã diễn ra với những hình thức vô cùng tàn bạo, trước hết là do sự chống đối quyết liệt chính quyền mới ở Crôatia từ phía những người Xécbi ở Kraina Xécbi. Thoạt đầu, thắng lợi thuộc về phía Xécbi, được sự hỗ trợ của quân đội chính quy Nam Tư, họ đã chiếm giữ được một phần ba lãnh thổ Crôatia. Các lực lượng Crôatia phải rút ra khỏi các vùng lãnh thổ có người Xécbi sinh sống. Tháng Mười 1991, dưới áp lực của cộng đồng quốc tế, các lực lượng liên bang đã phải rút khỏi Crôatia, trao lại quyền kiểm soát các vùng lãnh thổ Xécbi cho chính quyền không được công nhận của Cộng hòa Kraina Xécbi. Xung đột vẫn chưa được giải quyết, các xu hướng ly khai vẫn tiếp tục phát triển.

Tháng Mười một 1991, nước Cộng hòa Bôxnia - Hécxegôvina tuyên bố tách khỏi Nam Tư thống nhất. Giới lãnh đạo Maxêđônia quyết định tiến hành cuộc trưng cầu dân ý trong tháng Ba 1992 mà có thể xác định bản tuyên bố độc lập được thông qua bởi Quốc hội Maxêđônia có nên thực hiện hay không?

Chiến tranh ở Nam Tư bắt đầu ra sao?

Do Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư đã thực sự tan rã nên ngày 12 tháng Hai 1992, Xécbi và Môntênêgrô cũng thông qua quyết định về việc thành lập một quốc gia "hai trong một" riêng là Cộng hòa liên bang Nam Tư. Quốc gia mới này tuyên bố mình là quốc gia kế thừa của Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư cũ, tháng Tư 1992, tuyên bố sẵn sàng

công nhận độc lập của các nước cộng hòa khác trước đây đã độc lập của Nam Tư. Cộng đồng quốc tế không công nhận Cộng hòa liên bang Nam Tư là quốc gia thừa kế hợp pháp của Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư cũ và không chuyển giao ghế của Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Nam Tư ở Liên hợp quốc cho Cộng hòa liên bang Nam Tư.

Ở Crôatia, những nhóm sắc tộc Xécbi sống chen chúc ở các vùng miền riêng lẻ bắt đầu cầm vũ khí chống lại chủ nghĩa ly khai. Lãnh đạo Xécbi, đại diện cho Chính phủ Liên bang Nam Tư và quyền lợi của riêng những người Xécbi, ra sức chống lại chủ nghĩa ly khai của Crôatia và Xlôvenia bằng con đường chính trị, nghĩa là ủng hộ người Xécbi ở Crôatia. Bengrát hy vọng được sự hậu thuẫn của Nga và Mỹ và nhờ sự giúp đỡ của họ buộc Crôatia và Xlôvenia đi đến một thỏa thuận mà cho phép trì hoãn việc phá vỡ liên bang, đưa nó vào quỹ đạo hòa bình và bảo vệ quyền lợi của người Xécbi trên lãnh thổ Crôatia.

Về vấn đề Nam Tư, các nước Tây Âu đã không thống nhất quan điểm. Tháng Mười hai 1991, Đức công nhận Xlôvenia và Crôatia và yêu cầu các nước khác của EC cũng công nhận điều này. Các tập đoàn của Đức cho rằng, họ sẽ được hưởng lợi từ việc khai thác kinh tế không gian của các quốc gia mới. Pháp tỏ thái độ dè dặt đối với các khuynh hướng ly khai ở Nam Tư, do e ngại thắng lợi của những người ly khai tại khu vực Balcan này có thể kéo theo những khuynh hướng ly tâm tại ngay chính nước Pháp - tại đảo Corse. Sự quan ngại của Pháp nhận được sự cảm thông của Anh, Bỉ và một số nước Tây Âu khác, là những nước cũng phải đối mặt với chủ nghĩa ly khai trong chính lãnh thổ của mình. Chính quyền Mỹ giữ lập trường chờ thời trong vấn đề Nam Tư, do lo ngại việc công nhận Crôatia và Xlôvenia độc lập dẫn đến chiến tranh và gây căng thẳng quan hệ với phương Tây và Nga.

Đầu năm 1992, lãnh đạo Liên bang Nga thông qua Bộ trưởng Ngoại giao A.V. Kozyrev (bất chấp sự chờ đợi của các nhà

chính trị phương Tây) đã công nhận độc lập của Crôatia và Xlôvenia, và ủng hộ Đức. Ngày 15 tháng Một 1992, các nước Cộng đồng châu Âu công nhận các chính phủ Crôatia và Xlôvenia. Nga cũng có động thái tương tự. Mỹ là nước cuối cùng công nhận Crôatia và Xlôvenia. "Nhằm trả đũa", người Xécbi ở Crôatia, bằng con đường vũ trang, đòi tách các tỉnh có lịch sử là của Xécbi ra khỏi Crôatia và sáp nhập chúng vào Xécbi. Chính phủ Xécbi chính thức đứng ngoài cuộc xung đột này.

Quá trình Nam Tư tan rã vẫn tiếp diễn. Tháng Tư 1992, các nước EU công nhận nền độc lập của Bôxnia và Hécxegôvina. Lãnh đạo cộng đồng Hồi giáo Alija Izetbegovic đã trở thành tổng thống của nước cộng hòa này. Bôxnia và Hécxegôvina bao gồm người Xécbi, Crôatia và người Hồi giáo. Người Hồi giáo là nhóm thiểu số và cộng đồng Hồi giáo không mấy thiện cảm với các cộng đồng Xécbi và Crôatia. Sau khi Bôxnia và Hécxegôvina tuyên bố độc lập không lâu, người Xécbi ở Bôxnia, đứng đầu là lãnh đạo cộng đồng của họ Radovan Karadzic, vào tháng Một 1992, trên lãnh thổ các vùng Xécbi ở Bôxnia và Hécxegôvina, đã tuyên bố thành lập một nhà nước riêng là Cộng hòa Xécbi. Tháng Bảy 1992, người Crôatia ở Bôxnia theo gương Xécbi ở Bôxnia, cũng tuyên bố thành lập "quốc gia" riêng là Herzeg-Bosna tại những vùng đất với đa số người Crôatia. Chính quyền của ông A. Izetbegovic chỉ được duy trì tại thủ đô - thành phố Saraevo và một số thành phố khác mà người Hồi giáo chiếm đa số.

Mùa xuân 1992, bắt đầu từ vụ xung đột giữa người Hồi giáo và người Xécbi, những vụ đụng độ giữa người Xécbi, Crôatia và Hồi giáo đã nổ ra trên khắp cả nước - "cuộc chiến của mọi người chống lại mọi người". Chính phủ Xécbi giúp đỡ người Xécbi ở Bôxnia. Xécbi và Môntênêgrô bị buộc tội can thiệp vào công việc của Bôxnia và Hécxegôvina. Ngày 30 tháng Năm 1992, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ra nghị quyết trừng phạt kinh tế Xécbi và Môntênêgrô. Tuy nhiên, không phải mọi quốc gia đều tuân thủ

nghị quyết này. Mặc dù năm 1991, Liên hợp quốc đã áp dụng lệnh cấm vận cung cấp vũ khí cho các bên tham chiến, nhưng họ vẫn có khả năng nhận được.

Quan hệ giữa người Crôatia với người Xécbi ở Bôxnia và Hécxegôvina còn tồi tệ hơn là quan hệ giữa người Crôatia với người Hồi giáo. Mặc dù Xécbi và Crôatia sẵn sàng chia tách Bôxnia và Hécxegôvina, nhưng người Crôatia ở Bôxnia được sự ủng hộ của Chính phủ Crôatia lại chấp nhận liên minh với người Hồi giáo để không cho người Xécbi giành chiến thắng. Các nước phương Tây cũng thôi thúc người Hồi giáo về phía liên minh với người Crôatia.

Cuộc nội chiến ở Bôxnia mang tính chất hết sức tàn bạo. Người Xécbi, Crôatia và người Hồi giáo đều áp dụng những hình thức thanh lọc sắc tộc tại các khu vực có các nhóm người "thù địch" sinh sống, mà những hình thức này đã trở thành các vụ tàn sát dân thường quy mô. Kể từ thời chủ nghĩa quốc xã tới nay, châu Âu chưa thấy những kiểu tội phạm tương tự. Nhằm truy cứu các tội ác chiến tranh trên lãnh thổ Nam Tư cũ, theo Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, ngày 25 tháng Ba 1993, tại La Hay đã thành lập một tòa án quốc tế về Nam Tư cũ.

Sự đối lập ở Ápganixtan liên quan như thế nào đến tình hình thế giới?

Hậu quả của việc tan rã của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô, được cảm nhận rõ ở ngay cả một nơi khác trên trái đất, tại Ápganixtan đầy đau thương. Năm 1989, quân đội Xôviết rút khỏi Ápganixtan cũng không làm cho tình hình được ổn định. Theo thỏa thuận bổ sung giữa Mỹ và Nga, từ ngày 1 tháng Một 1992, viện trợ của Nga - Xôviết cho Ápganixtan sẽ chấm dứt. Kể từ thời điểm đó, chế độ Cabun bắt đầu sụp đổ. Các lực lượng chống chính phủ chiếm lần lượt hết tỉnh này đến tỉnh khác. Ngày 28 tháng Tư 1992, liên quân phương Bắc đứng đầu là các tướng Ahmed Shah Masood (người Tadjik) và Abdul Rashid

Dostum (người Uzbek) tiến vào Cabun. Chính phủ M. Najibullah sụp đổ, bản thân ông phải trốn trong khu vực của phái bộ Liên hợp quốc ở Cabun. Ápganixtan được tuyên bố là quốc gia Hồi giáo.

Một vài tuần sau, ngày 13 tháng Năm 1992, trong chuyến viếng thăm tới Cabun của Bộ trưởng Ngoại giao Nga A.V. Kozyrev, hai bên đã ký tuyên bố Liên Xô - Ápganixtan, trong đó đề cập "Liên bang Nga hoan nghênh việc chuyển giao hòa bình chính quyền tại Ápganixtan cho chính phủ Hồi giáo". Mátxcơva luận giải cho bước đi này là xuất phát từ sự cần thiết phải đạt được từ ban lãnh đạo mới của Ápganixtan việc chuyển giao cho Nga những quân nhân Xôviết bị các chiến binh mujaheddin bắt làm tù binh. Hy vọng sớm giải quyết được vấn đề tù nhân đã không thành hiện thực.

Tại Cabun đã thành lập chính phủ, đứng đầu là một trong những thủ lĩnh của mujaheddin S. Modzhaddidi. Ngày 28 tháng Sáu, tại thủ đô đã diễn ra cuộc họp lãnh đạo các đơn vị mujaheddin và tổng thống được bầu với đa số phiếu là Burhanuddin Rabbani. Đây là trường hợp hiếm hoi khi cương vị lãnh đạo cao nhất đất nước lại thuộc về đại diện không phải của nhóm sắc tộc chiếm ưu thế. Nhưng một bộ phận các chỉ huy dã chiến không cử được những đại diện tham gia cuộc họp đã không công nhận tính hợp pháp của cuộc họp này. Điều đặc biệt là, một trong những nhân vật hoạt động nổi tiếng nhất của mujaheddin là Gulbuddin Hekmatyar, người Pashtun, đã từ chối không tham gia vào cuộc bầu cử. Nhằm cố gắng đạt được hòa giải, tháng Bảy 1993, B. Rabbani đã mời Gulbuddin Hekmatyar làm người đứng đầu chính phủ.

Sự thỏa hiệp này không được lâu bền. Từ nửa cuối năm 1993, Ápganixtan lại bị chia ra thành hai khu vực - miền Bắc, là nơi tình hình được chính phủ kiểm soát nhờ sự giúp đỡ của các lực lượng Tadjik và Uzbek, và miền Nam, là nơi các chỉ huy dã chiến người Pashtun nắm giữ chính quyền. Ápganixtan lại chìm trong cuộc chiến tranh huynh đệ giữa các nhóm

mujaheddin. Vị thế của B. Rabbani bị suy yếu trước sự lấn át của G. Hekmatyar.

Từ tháng Chín 1995, vai trò nổi bật trong phe đối lập chống chính phủ thuộc về các nhóm vũ trang của phong trào tôn giáo Taliban, gồm những phần tử đã qua các trường lớp Hồi giáo, phần lớn là người Pashtun, được giáo dục theo tinh thần trung thành cuồng tín của những giáo lý tôn giáo bất khoan dung. Nhiệm vụ của Taliban là phải chấm dứt sự đổ máu trong nội bộ Ápganixtan bằng sức mạnh quân sự. Lãnh đạo Taliban là giáo sĩ Mohammed Omar (người Pashtun). Taliban bắt đầu đấu tranh chống lại tất cả: Chính phủ Cabun, liên quân phương Bắc của người Tadjik và Uzbek và các đơn vị Pashtun của G. Hekmatyar. Taliban nhận sự tài trợ của Pakixtan và CIA (Mỹ).

Tháng Tám 1992, những cuộc đụng độ vũ trang giữa các phe nhóm mujaheddin bắt đầu nổ ra tại Cabun, Đại sứ quán Nga phải sơ tán. Chỉ còn lại Tổng lãnh sự quán Liên bang Nga tại thành phố Mazar-e Sharif ở miền Bắc Ápganixtan, nơi phần đông là người Tadjik. Quan hệ Nga - Ápganixtan bị đóng băng.

Sự sụp đổ của Liên Xô đã làm thay đổi tình hình. Tại Trung Á đã thành lập những quốc gia mới - Cadắcxtan, Curoguxtan, Tátgikixtan, Udobêkixtan và Tuốcmênixtan. Thoạt đầu, những quốc gia này hướng về nước Nga một cách thờ ơ. Nhưng họ bắt đầu có những thay đổi trong những ưu tiên của mình. Tátgikixtan giữ định hướng về nước Nga. Cadắcxtan và Curoguxtan nghiêng về phía hợp tác với Nga và Trung Quốc, Udobêkixtan hợp tác với Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ, Tuốcmênixtan hợp tác với Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Tình hình trong khu vực trở nên phức tạp thêm do xung đột dân sự ở Tátgikixtan với sự tham gia của Nga, Udobêkixtan, Ápganixtan và Iran. Biên giới của các quốc gia SNG không còn vững vàng như biên giới của Liên Xô cũ. Vì vậy, xung đột ở Ápganixtan đã lan sang các vùng lãnh thổ tiếp giáp của Tátgikixtan. Người Tadjik lại sinh sống theo dọc hai phía biên giới

của Liên Xô - Ápganixtan. Ở Tátgikixtan có 4 triệu người Tadjik, trên lãnh thổ Ápganixtan có từ 3 - 8 triệu người.

Vấn đề số 64

Sự hình thành SNG. Vấn đề thừa kế hạt nhân của Liên Xô

Nội dung vấn đề:

→ Sự hình thành SNG diễn ra như thế nào, và vấn đề bảo đảm an ninh trong không gian này được giải quyết ra sao?

→ Vấn đề thừa kế hạt nhân của Liên Xô là như thế nào và nó được giải quyết ra sao?

Sự hình thành SNG diễn ra như thế nào, và vấn đề bảo đảm an ninh trong không gian này được giải quyết ra sao?

Ngày 21 tháng Mười hai 1991, tại Alma-Ata, tám nước cộng hòa của Liên Xô cũ đã ký nghị định thư về việc tham gia vào Hiệp định Belovezhskie mà các nước Nga, Ucraina và Bêlarút đã ký trước đó. Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) chính thức có 11 quốc gia tham gia: Ácmênia, Adécbaigian, Bêlarút, Môndôva, Cadắcxtan, Curoguxtan, Nga, Tátgikixtan, Tuốcmênixtan, Udobêkixtan và Ucraina. Các nước vùng Pribaltic và Grudia không gia nhập khối SNG.

Sau đó không lâu, vào đầu năm 1992, tại Adécbaigian, ban lãnh đạo Đảng Cộng sản đứng đầu là Ayaz Mutalibov bị lật đổ. Lên nắm quyền là Mặt trận nhân dân Adécbaigian dưới sự lãnh đạo của Abulfaz Elchibey. Tháng Mười một 1992, quốc hội nước này từ chối phê chuẩn nghị định thư Alma-Ata để phản đối chính sách của nước Nga trong cuộc xung đột Ácmênia - Adécbaigian. Các đại diện của Adécbaigian tham gia vào công việc của các cơ quan SNG chỉ với tư cách quan sát viên. Tình hình trên kéo dài đến năm 1993, khi ở Bacu diễn ra sự thay đổi chính quyền, ban lãnh đạo mới của Adécbaigian

đứng đầu là Geidar Aliev đã thực hiện những bước đi cần thiết để gia nhập SNG.

Thủ đô của SNG được tuyên bố là Minsk. SNG thế chỗ Liên Xô, nhưng không thay thế được Liên Xô. Tổ chức mới này không phải là một quốc gia, mà là một tổ chức quốc tế. Việc Liên Xô sụp đổ khiến đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp của quyền lực các chính phủ của các nước cộng hòa Xôviết cũ. Điều này gây nên mầm mống đối lập, thúc đẩy các thế lực có khuynh hướng chống cộng sản và dân tộc chủ nghĩa. Giữa một số quốc gia đã nảy sinh tranh chấp và mâu thuẫn.

Adécbaigian và Ácmênia trong tình trạng chiến tranh với nhau. Những mâu thuẫn chính trị tồn tại giữa Nga và Ucraina. Tại Môndôva, do có sự gia tăng tâm lý thống nhất với Rumani, nên xuất hiện xung đột dân sự về quy chế cho Pridnestrovia, trong đó, một bên là Kishinev, một bên là Mátxcơva và Kiev trong tình trạng đối đầu bán công khai. Tại Tátgikixtan bắt đầu cuộc chiến giữa các băng đảng khủng bố. Cuộc chiến này gắn với sự chống đối của phe lãnh đạo thế tục và lãnh đạo Hồi giáo và nó đã bùng phát thành nội chiến. Trong tình hình đó, khó có thể nói đến sự hợp tác thành công của SNG. Nhiệm vụ của nó là ổn định tình hình trong không gian của Liên Xô cũ, kìm hãm các cuộc xung đột đã xảy ra và ngăn chặn những xung đột mới.

Ngày 22 tháng Tư 1993, hội nghị thượng đỉnh với sự tham gia của 10 nước SNG tại Minsk đã thỏa thuận và thông qua điều lệ của Cộng đồng. Quyết định về việc thông qua đã được các nguyên thủ của bảy nước đặt bút ký (Ácmênia, Bêlarút, Cadắcxtan, Cưrơgưxtan, Nga, Tátgikixtan và Udơbêkixtan). Chỉ có Nga và Cadắcxtan tán thành vô điều kiện bản điều lệ này. Bêlarút nói rõ thêm bởi không muốn gắn mình phải có trách nhiệm đưa lực lượng vũ trang giải quyết các xung đột mà mình không trực tiếp tham gia. Udơbêkixtan không tán thành về một số luận giải về nhân quyền được đưa vào văn bản điều lệ. Ucraina, Môndôva và Tuốcmênixtan, nói chung, từ chối không

đặt bút ký bản điều lệ. Adécbaigian đang chìm trong cuộc chiến với Ácmênia nên không có đại diện trong cuộc họp, và mãi đến cuối năm 1993 mới ký điều lệ. Tuy nhiên, bản điều lệ đã được bảy quốc gia SNG phê chuẩn và bắt đầu có hiệu lực vào tháng Một 1994. Cuối năm 1993, Grudia tán thành bản điều lệ, sau khi ban lãnh đạo mới lên nắm chính quyền ở Tbilisi, đứng đầu là Eduard Shevardnadze, và đã ký nghị định thư về việc gia nhập SNG và ký bản điều lệ.

Tháng Tư 1994, Môndôva mới ký bản điều lệ sau khi đã nói rõ thêm, đối với Môndôva, những điều khoản liên quan đến quốc phòng và hợp tác chính trị - quân sự của các nước SNG là không có tính hiệu lực. Quyết định về việc tham gia bản điều lệ không được Quốc hội Môndôva phê chuẩn. Tuốcmênixtan và Ucraina không tham gia điều lệ dưới bất kỳ hình thức nào.

Để đề phòng sự xuất hiện các căn cứ nước ngoài trên lãnh thổ các nước cộng hòa của Liên Xô cũ và bảo vệ những căn cứ của mình, giới lãnh đạo Nga đã cố gắng tìm kiếm những hình thức tổ chức mới về hợp tác chính trị - quân sự trong không gian hậu Xôviết. Ngày 15 tháng Năm 1992, tại Tashken, các nước Ácmênia, Bêlarút, Cadắcxtan, Cưrơgưxtan, Nga, Tátgikixtan và Udơbêkixtan đã ký kết Hiệp ước về an ninh tập thể thời hạn năm năm và có khả năng tự động kéo dài thời hạn sau này. Hiệp ước này có hiệu lực vào tháng Tư 1994. Năm 1993, Adécbaigian và Grudia tham gia hiệp ước. Môndôva và Tuốcmênixtan không ký kết - Môndôva do mâu thuẫn với Ucraina và Nga trong vấn đề Pridnestrovia, còn Tuốcmênixtan do đã tuyên bố quy chế quốc gia trung lập. Ucraina cũng không tham gia ký hiệp ước, nhưng vẫn cố giành cho mình quy chế quan sát viên.

Hiệp ước Tashken không thể là cơ sở cho một tổ chức chính trị - quân sự trong không gian SNG vì những mâu thuẫn giữa các nước tham gia. Ácmênia và Tátgikixtan tham gia hiệp ước với những ý đồ nghiêm túc là được Nga viện trợ quân sự. Ácmênia lo sợ chiến tranh với Adécbaigian và nước đồng minh

Thổ Nhĩ Kỳ. Tátgikixtan quan ngại trước khả năng can thiệp của Udơbêkixtan và của các phần tử Hồi giáo cực đoan từ lãnh thổ Ápganixtan.

Khác với các nước trên, Adécbaigian chỉ tính đến việc lợi dụng tham gia Hiệp ước Tashken để bình thường hóa quan hệ với Ácmênia thông qua tác động trấn định tập thể đối với Ácmênia trong vấn đề Karabakh. Grudia hy vọng sẽ được Nga ủng hộ trong việc khôi phục quyền kiểm soát Abkhadia và Nam Ôxetia. Udơbêkixtan tham gia hiệp ước một phần vì tình hình bất ổn ở nước láng giềng Tátgikixtan. Khái niệm về những mối đe dọa chiến tranh ở mỗi nước mỗi khác.

Về mặt pháp lý, Hiệp ước Tashken có vẻ là "mạnh". Điều 4 trong đó nói rằng, việc tấn công vào một trong những nước tham gia sẽ được coi như hành động xâm lược chống lại tất cả các nước trong đó. Nhưng hiệp ước lại không giải thích rõ điều khoản này có được áp dụng hay không đối với *bất kỳ* cuộc tấn công nào hay chỉ là tấn công *từ bên ngoài*, nghĩa là từ phía những quốc gia không phải là thành viên của hiệp ước. Vì vậy, chẳng hạn như, Tátgikixtan không hiểu rõ là các nước tham gia Hiệp ước Tashken có cần phải trợ giúp Tátgikixtan hay không trong trường hợp có xung đột với Udơbêkixtan. Adécbaigian cũng cảm thấy có vấn đề của mình trong điều khoản này vì những xung đột với Ácmênia. Hiệp ước cũng không mô tả cơ chế thông qua các quyết định về việc viện trợ quân sự, cho nên đây không khác nào thực hiện một bản tuyên bố.

Những xung đột trên lãnh thổ Cộng đồng cho thấy, tính hiệu quả thấp của Hiệp ước Tashken với nhóm các nước tham gia, là những nước tán thành hiệp ước theo quan điểm *những mục tiêu đã được tuyên bố chính thức trong đó*. Tuy nhiên, hiệp ước đã tạo cơ sở pháp lý để hình thành các lực lượng gìn giữ hòa bình đa quốc gia của SNG mà hạt nhân của nó là quân đội Nga. Các lực lượng đa quốc gia, trong một số trường hợp, đã có ảnh hưởng kiềm chế đối với các cuộc xung đột khu vực. Việc gìn giữ hòa bình đã

khiến Nga thấy nhẹ nhõm trong việc hợp tác với các nước SNG bảo vệ các đường biên giới bên ngoài của Cộng đồng. Điều này cho phép Mátxcơva phần nào giữ được quyền kiểm soát tình hình tại những cửa ngõ xa xôi vào biên giới nước Nga.

Trong nửa đầu thập niên 1990, lính biên phòng Nga vẫn tiếp tục bảo vệ các đường biên giới bên ngoài của các quốc gia SNG theo những thỏa thuận đặc biệt đã được ký kết. Những năm 1998 - 1999, sự hiện diện biên phòng của Nga theo yêu cầu của các bên tiếp nhận đã bị hủy bỏ tại Tuốcmênixtan và Grudia. Các đơn vị biên phòng liên bang của Nga vẫn tiếp tục bảo vệ biên giới phía ngoài của Ácmênia và Tátgikixtan, tham gia ở những mức độ khác nhau vào việc bảo vệ biên giới Bêlarút, Cadắcxtan và Cưrơgưxtan. Hiệp ước về bảo vệ biên giới các quốc gia thành viên SNG với các quốc gia không gia nhập Cộng đồng, ký ngày 26 tháng Năm 1995 là những văn kiện cơ bản của mối tương tác giữa các quốc gia SNG trong lĩnh vực biên giới. Những nước tham gia ký kết là Bêlarút, Ácmênia, Tátgikixtan, Cadắcxtan, Cưrơgưxtan, Grudia, Nga và Udơbêkixtan. Đối với Grudia, Cưrơgưxtan và Udơbêkixtan, hiệp ước này không có hiệu lực.

Từ năm 1991, trên lãnh thổ SNG đã thực hiện bốn chiến dịch gìn giữ hòa bình tại các vùng có xung đột tại ba quốc gia: từ năm 1992 tại Môndôva, trên phần lãnh thổ Pridnestrovia, tại Grudia trên lãnh thổ Nam Ôxetia từ năm 1992 và Abkhadia từ năm 1994, tại Tátgikixtan từ năm 1993. Tại Abkhadia, sứ mệnh gìn giữ hòa bình được thực hiện dưới sự chỉ huy của SNG, còn tại Pridnestrovia và Nam Ôxetia - những chiến dịch này được thực thi trên cơ sở hiệp định liên quốc gia với sự tham gia của đại diện các nước tham gia trực tiếp vào các cuộc xung đột tương ứng.

Vấn đề thừa kế hạt nhân của Liên Xô là như thế nào và nó được giải quyết ra sao?

Việc Liên Xô sụp đổ đã khiến vấn đề kiểm soát vũ khí trở nên

căng thẳng. Hiệp ước Xô - Mỹ về cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược START-I được ký vào mùa hè 1991 tại Mátxcơva không thể có hiệu lực vì không được sự phê chuẩn của một quốc gia là Liên Xô, mà là bốn quốc gia - Liên bang Nga, Ucraina, Bêlarút và Cadắcxtan, với lý do trên lãnh thổ của những quốc gia này có vũ khí hạt nhân của Liên Xô cũ. Quy chế hạt nhân của Nga với tư cách là pháp nhân thừa kế và pháp nhân kế tục của Liên Xô không bị bác bỏ, và bản thân Nga cũng không có ý định từ bỏ tư cách đó. Nhưng không rõ là những nước khác ứng xử ra sao. Sự hiện diện kiểm soát những vũ khí hạt nhân của họ có thể là cơ sở để yêu cầu công nhận quy chế hạt nhân cho họ. Mátxcơva và Oasinhtơn quan tâm đến vấn đề là làm sao để ba quốc gia "bán hạt nhân" mới chấp nhận di rời vũ khí hạt nhân ra khỏi lãnh thổ của họ và công nhận mình là quốc gia phi hạt nhân.

Ban lãnh đạo Bêlarút và Cadắcxtan tỏ ý sẵn sàng tuyên bố quy chế phi hạt nhân và chuyển vũ khí hạt nhân sang Nga. Lập trường của Ucraina là lảng tránh. Một mặt, Ban lãnh đạo Ucraina nghiêng về phía chấp thuận quy chế phi hạt nhân, nhưng mặt khác, họ chống lại việc rút vũ khí hạt nhân nhằm đòi bồi thường tài chính theo giá trị nhiên liệu và thiết bị hạt nhân được đưa sang Nga. Lập trường này phản ánh những bất đồng ý kiến trong nội bộ giới tinh hoa Ucraina về vấn đề đường lối đối ngoại. Hơn nữa, giới lãnh đạo Ucraina cũng lo ngại sự cô lập quốc tế, một khi họ tuyên bố Ucraina là quốc gia hạt nhân. Về mặt này thì các đại diện của chính quyền Mỹ đã cảnh báo Kiev.

Đầu tháng Năm 1992, các quốc hội Ucraina, Bêlarút và Cadắcxtan đã phê chuẩn hiệp ước START-I. Cùng với việc phê chuẩn, Ucraina rào thêm về việc vũ khí hạt nhân sẽ được di dời khỏi lãnh thổ của họ vào cuối thời hạn bảy năm của hiệp ước với điều kiện nếu như họ được trả một khoản bồi hoàn tương ứng. Kiev đã chế ước sự chấp thuận của mình đối với

việc di dời vũ khí hạt nhân ra khỏi lãnh thổ Ucraina bằng việc phải được nhận viện trợ tài chính.

Ngày 23 tháng Năm 1992, tại Lisbon, các đại diện của Mỹ, Nga, Ucraina, Bêlarút và Cadắcxtan đã ký nghị định thư bổ sung cho hiệp ước Xô - Mỹ START-I, theo đó Ucraina, Bêlarút và Cadắcxtan chấp thuận đảm nhiệm những cam kết của Liên Xô cũ về Hiệp ước START-I. Ucraina, Bêlarút và Cadắcxtan cam kết tham gia hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân với tư cách là các nước phi hạt nhân.

Trên thực tế, việc giải quyết vấn đề này đã phải kéo dài thêm một vài năm do lập trường của Kiev. Mãi đến ngày 14 tháng Một 1994, tại Mátxcơva, trong thời gian chuyến viếng thăm Nga của Tổng thống Mỹ B. Clinton, hiệp định ba bên Nga - Mỹ - Ucraina về cắt giảm vũ khí hạt nhân và đảm bảo an ninh cho Ucraina mới được ký kết (Tổng thống Ucraina L.M. Kravchuk đã tới Mátxcơva để ký văn bản này trong một ngày). Nga và Mỹ cam kết đảm bảo an ninh cho Ucraina sau khi rút vũ khí hạt nhân khỏi lãnh thổ của họ, còn phía Ucraina khẳng định cam kết hoàn thành việc di dời vũ khí hạt nhân sang Nga. Mỹ đồng ý viện trợ có mục đích nhất định cho Ucraina vì việc này.

Vấn đề số 65

Xung đột ở Tátgikixtan, Zakavkaz và Môndôva

Nội dung vấn đề:

→ Điều gì đã xảy ra trong cuộc chiến tranh Ácmênia - Adécbaigian vì Nagornyi Karabakh? Chiến tranh kết thúc ra sao?

→ Xung đột nội bộ Tátgikixtan phát triển như thế nào?

→ Những nguyên nhân nào dẫn tới chiến tranh ở Pridnestrovia? Tình hình khu vực thay đổi như thế nào sau chiến tranh?

→ Xung đột Grudia - Abkhazia phát triển như thế nào?
→ Xung đột Grudia - Ôxetia phát triển như thế nào?

Điều gì đã xảy ra trong cuộc chiến tranh Ácmênia - Adécbaigian vì Nagornyi Karabakh? Chiến tranh kết thúc ra sao?

Nguyên nhân của cuộc xung đột này bắt nguồn từ đầu thế kỷ XX. Sau khi khu vực Zakavkaz đã được bônsêvích hóa và thành lập Liên Xô trong thành phần nước Cộng hòa Adécbaigian, ngày 7 tháng Bảy 1923, tỉnh tự trị Nagornyi Karabakh đã được thành lập với số dân chủ yếu là người Ácmênia. Tính đến ngày 1 tháng Một 1988, trong tổng số dân cư ở đây (183,9 ngàn người) có 74% là người Ácmênia, 23,7% là người Adécbaigian, 2,3% là người Nga và các dân tộc khác. Trong một thời gian dài, người Ácmênia ở đây đã phàn nàn nhiều vì nạn phân biệt chủng tộc từ phía chính quyền Adécbaigian. Người dân đã bàn đến việc sáp nhập Karabakh vào Ácmênia, lãnh thổ nước này chỉ cách Nagornyi Karabakh một dải hẹp của chính lãnh thổ Adécbaigian nằm kề thành phố Lachin ("hành lang Lachin").

Cùng với việc khởi đầu phong trào dân chủ hóa ở Liên Xô, người dân Ácmênia ở Nagornyi Karabakh bắt đầu thể hiện nguyện vọng sáp nhập tỉnh này vào Ácmênia, dựa trên nguyên tắc tự quyết. Tinh thần này được sự ủng hộ của Mátxcơva trong các giới cấp tiến trí thức dân chủ, những người coi phong trào của người Ácmênia ở Karabakh là đồng minh chống lại "quan chức đảng cộng sản" ở Zakavkaz.

Tháng Hai 1988, Hội đồng nhân dân tỉnh Nagornyi Karabakh tổ chức trưng cầu dân ý về việc sáp nhập Karabakh và theo kết quả này Hội đồng sẽ đề nghị với lãnh đạo Liên Xô, Adécbaigian và Ácmênia phê chuẩn việc Karabakh tách khỏi thành phần Adécbaigian và sáp nhập vào Ácmênia. Quan hệ giữa Adécbaigian và Ácmênia trở nên gay gắt. Hai nước cộng hòa bắt đầu có những xung đột trên cơ sở sắc tộc.

Tháng Hai 1988, sau một cuộc cãi vã ngoài đường ngẫu nhiên trên lãnh thổ Nagornyi Karabakh, hậu quả là hai người Adécbaigian thiệt mạng, đầu tiên ở Sumgait, rồi sau đến tháng Mười hai 1988, tại một loạt thành phố khác của Adécbaigian xảy ra các vụ thảm sát người Ácmênia. Nhằm trả đũa, các vụ tấn công vào người Adécbaigian lại diễn ra ở Ácmênia và Nagornyi Karabakh. Tháng Một 1990, một vụ thảm sát rùng rợn người Ácmênia đã xảy ra ở Baku, sau đó các đơn vị quân đội Xôviết đã được điều vào thành phố. Việc người dân địa phương đụng độ với quân đội đã gây ra hàng loạt thương vong. Kết quả là các dòng người Ácmênia và Adécbaigian chạy loạn ngược xuôi để tránh thảm sát, số chạy khỏi Adécbaigian, số chạy khỏi Ácmênia và Nagornyi Karabakh. Ở Adécbaigian không còn người Ácmênia, ở Ácmênia cũng không còn người Adécbaigian. Ý đồ thực hiện chế độ quản lý đặc biệt tỉnh tự trị Nagornyi Karabakh của Ban lãnh đạo Liên Xô đã không có kết quả. Về phần mình, những cố gắng của Adécbaigian muốn đè bẹp phong trào Karabakh bằng vũ lực quân sự đã lôi cuốn Ácmênia vào cuộc xung đột.

Các hành động quân sự của đôi bên vẫn tiếp diễn khi thắng, khi thua. Tạm thời Liên Xô vẫn tồn tại, vào mùa hè 1991, được sự hỗ trợ của quân đội Xôviết và lực lượng nội địa của bộ nội vụ liên bang, Ban lãnh đạo Adécbaigian đã thực hiện nhiều chiến dịch đập tan các đơn vị của Ácmênia ở Nagornyi Karabakh. Tuy nhiên, sau thất bại vào tháng Tám 1991 của nhóm đảo chính ở Mátxcơva và sự sụp đổ của trung tâm liên bang, tình hình đã thay đổi. Tháng Chín 1991, nước Cộng hòa Nagornyi Karabakh tuyên bố "độc lập". Dựa vào sự giúp đỡ của cộng đồng kiều bào Ácmênia và của Nga, các ban lãnh đạo của Ácmênia và Cộng hòa Nagornyi Karabakh đã thành lập quân đội có đủ sức chiến đấu ở Nagornyi Karabakh.

Ngày 21 tháng Mười hai 1991, Ácmênia và Nga ký kết hiệp ước hữu nghị, hợp tác và an ninh tương hỗ, trên cơ sở đó,

Ácmênia nhận được sự bảo đảm về quân sự của Nga. Căn cứ quân sự của Nga (Liên Xô cũ) và quân đội Nga vẫn ở lại trên lãnh thổ Ácmênia. Hiệp ước 1991 không được Đuma Quốc gia Nga phê chuẩn do các đại biểu lo ngại rằng nó có thể lôi cuốn nước Nga vào cuộc xung đột với Thổ Nhĩ Kỳ và Adécbaigian.

Năm 1995, hiệp ước đặc biệt Nga - Ácmênia đã được ký kết về việc duy trì căn cứ của Nga ở Ácmênia thời hạn 25 năm và có thể tự động kéo dài thêm năm năm và đến ngày 29 tháng Tám 1997, thay cho hiệp ước ký năm 1991, giữa Nga và Ácmênia đã ký Hiệp ước mới về hữu nghị, hợp tác và tương trợ. Như vậy, Ácmênia đã là đồng minh tích cực nhất của Nga về chính trị - quân sự ở Zakavkaz.

Trong khi đó, sau khi A. Elchibei lên cầm quyền ở Baku, thì quan hệ giữa Adécbaigian với Nga ngược lại, xấu đi, do A. Elchibei muốn định hướng liên minh với Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ. Sau các chiến dịch quân sự, đến năm 1993, Ácmênia không những đã kiểm soát được phần lãnh thổ của Cộng hòa Nagornyi Karabakh, mà còn thêm một phần lãnh thổ của chính Adécbaigian.

A. Elchibei nổi giận trước chuỗi thất bại quân sự của quân đội Adécbaigian. Tháng Bảy 1993, ông bị lật đổ trong cuộc đảo chính ở Baku. Chính quyền được chuyển giao cho G. Aliev, nhà hoạt động nổi tiếng thời Adécbaigian Xôviết vẫn giữ được uy tín ngay cả sau khi Liên Xô sụp đổ. Chẳng bao lâu sau, ông được bầu làm chủ tịch Quốc hội và sau đó (tháng Mười 1993), ông được bầu làm tổng thống Adécbaigian. A. Elchibei sống lưu vong ở Thổ Nhĩ Kỳ (năm 2000, ông qua đời tại Stambul). G. Aliev bắt đầu thực hiện những bước đi nhằm cải thiện quan hệ với Nga. Ông thực hiện chuyến thăm Mátxcơva và tuyên bố ý tưởng đưa Adécbaigian gia nhập vào SNG và tham gia Hiệp ước Tashken. Việc cải thiện quan hệ với Mátxcơva khiến dễ dàng đạt được những nhượng bộ giữa Baku và các bên Ácmênia. Chiến sự xung quanh Nagornyi Karabakh vẫn còn

tiếp diễn đến tháng Năm 1994, sau đó, với sự trung gian của Nga, một nghị định thư về việc đình chiến đã được ký kết tại Bishkek.

Xung đột nội bộ Tátgikixtan phát triển như thế nào?

Cuộc nội chiến ở Tátgikixtan bắt nguồn từ việc chính quyền tối cao đánh mất tính hợp pháp trong nước cộng hòa sau khi Liên Xô sụp đổ. Mùa thu 1991, trong nước đã hình thành phe đối lập chống chính phủ với âm mưu lật đổ quyền lực của Đảng Cộng sản. Việc các lực lượng Tátgikixtan và Udơbêkixtan tại nước láng giềng Ápganixtan lật đổ M. Najibullah vào mùa xuân 1992 đã làm không khí ở Tátgikixtan sục sôi hơn, bởi những người Tátgikixtan chiến thắng ở Cabun bắt đầu trợ giúp những người cùng chí hướng ở Tátgikixtan dưới khẩu hiệu đoàn kết tất cả mọi người Tátgikixtan ở cả hai bên biên giới Liên Xô - Ápganixtan.

Điểm yếu nhất của Tátgikixtan là cấu trúc phức tạp của quan hệ giữa các bộ tộc địa phương phương bắc (bộ tộc Khujand hay là Lêninabad, theo tên gọi của thành phố Khujand, mà tên gọi trước kia của nó là Lêninabad) và phương nam (bộ tộc Kulob, theo tên gọi của thành phố Kulob). Bên cạnh hai bộ tộc chủ yếu này còn có một số bộ tộc yếu hơn, nhưng có ảnh hưởng (Garm, Gysar). Trong số họ, Pamir được xem là một bộ tộc đặc biệt (người Badakhshan sinh sống ở vùng Gornyi Badakhshan).

Tổ chức bộ tộc của quốc gia Tátgikixtan đã tồn tại từ rất lâu, được gìn giữ trong suốt những năm tháng thời Xôviết, được thể hiện thành hệ thống chỉ tiêu, không công khai nhưng được tuân thủ nghiêm ngặt, đối với những vị trí lãnh đạo. Mátxcơva kiểm soát việc phân bổ chỉ tiêu này sao cho hài hòa, hợp lý giữa số người của bộ tộc với số lượng vị trí dành cho những người của bộ tộc đó. Nhờ hệ thống này mà việc ganh đua giữa các bộ tộc được kiểm soát. Về mặt truyền thống, ở Tátgikixtan dẫn đầu vẫn là những người của bộ tộc phương bắc Khujand, đại diện cho quyền lợi của cả vùng Lêninabad, nơi mà ba phía tiếp giáp

với lãnh thổ Udơbêkixtan. Bộ tộc Khujand gắn bó mật thiết với các cộng đồng Tátgikixtan ở Udơbêkixtan (theo nhiều ý kiến đánh giá thì ở Udơbêkixtan có từ 1 - 6 triệu người Tátgikixtan, phần lớn là ở vùng Bukhara và Samarkand) và ở Tátgikixtan, họ được coi là "thân Udơbêkixtan". Trong giới lãnh đạo Udơbêkixtan giai đoạn này, những người Samarkand là có ảnh hưởng nhiều nhất, họ gắn bó với những người Tátgikixtan ở Khujand bằng những mối quan hệ cá nhân và bạn bè.

Những người phương bắc (bộ tộc Khujand) đã chia sẻ những cương vị trọng yếu với những người phương nam (bộ tộc Kulob). "Công cuộc cải tổ" và sự sụp đổ của Liên Xô đã làm gãy trật tự đó. Sau thất bại của nhóm đảo chính và sau việc Tátgikixtan tuyên bố độc lập ở Dushanbe, trên cơ sở không chấp nhận chính quyền chính thức, đã xuất hiện liên minh trí thức Âu hóa chống cộng và những người theo quan niệm truyền thống Hồi giáo mà cơ sở của họ là Đảng Hồi giáo phục hưng Tátgikixtan. Khối này nhận được sự hỗ trợ của một số thủ lĩnh phương nam. Liên minh mới xuất hiện này tự nhận mình là phe đối lập liên minh và nhận được sự ủng hộ của những phần tử cấp tiến Mátxcơva trong cánh dân chủ.

Sau sự bãi nhiệm bất đắc dĩ của K. Makhkamov, người được nhóm đảo chính ủng hộ vào tháng Tám 1991, ngày 24 tháng Mười một 1991, Rakhmonov Nabiyev người Khujand được bầu làm tổng thống.

Đầu năm 1992, R. Nabiyev định gây sức ép lên phe đối lập. Nhưng được sự chi viện tài chính từ bên ngoài, phe đối lập bắt đầu thành lập các đơn vị vũ trang. Tháng Ba 1992, họ bắt đầu chiến dịch lật đổ tổng thống, khi tổ chức cuộc mít tinh dài ngày tại Dushanbe dưới các khẩu hiệu Hồi giáo. Những người Pamir và Garm được xem là những thành phần phản kháng nòng cốt.

Dưới sức ép của người Pamir, trong nước đã thành lập "chính phủ liên hiệp hòa giải dân tộc", mà một phần ba số ghế trong đó thuộc về người Pamir Hồi giáo. Tổng thống R. Nabiyev,

về hình thức, vẫn tại vị, nên cuộc đảo chính được coi như kết quả thương lượng giữa người phương bắc với người Pamir, nhưng trên thực tế, người Pamir đã hoàn toàn tiếm đoạt chính quyền.

Chính phủ quyết định mở rộng quyền kiểm soát đến tất cả các tỉnh. Người Hồi giáo tập trung chú ý vào vùng Kulob. Bộ tộc Kulob có các đại diện ở Dushanbe trong các sự kiện tháng Ba và tin chắc rằng, không bao giờ nhân nhượng với người Hồi giáo, nên đã quyết định chống lại. Người phương nam tuyên bố xây dựng Mặt trận nhân dân và đã có thể sớm thành lập các đơn vị quân sự hóa có khả năng chiến đấu. Bắt đầu cuộc chiến tranh đẫm máu kèm theo các hành động dã man đối với dân thường.

Tuy nhiên, chế độ đó không kiểm soát được tình hình khắp đất nước Tátgikixtan. Bộ tộc phương bắc không tin tưởng người Pamir và có xu hướng quay về công thức quen thuộc là phân chia quyền lực với người phương nam. Tình huống hết sức mâu thuẫn cũng hình thành trong quan hệ liên tín ngưỡng. Nhiều nhóm Tadjik khác nhau lại có thái độ khác nhau đối với những tư tưởng của đạo Hồi cấp tiến.

Khác với những người Pamir - Shiite - Hồi giáo, người Tadjik ở miền Bắc, ở miền Trung và miền Nam Tátgikixtan lại theo đạo Hồi giáo dòng Sunni. Những khác biệt tôn giáo lại ảnh hưởng đến những khác biệt tín ngưỡng. Hơn nữa, những truyền thống của việc cầm quyền thế tục đã bám rễ khá sâu rộng ở Tátgikixtan dưới thời Xôviết.

Tình hình Tátgikixtan gây quan ngại ngày càng lớn ở Udobêkixtan, vì chế độ thế tục ở đây có thể là mục tiêu tiếp theo của những người Hồi giáo, một khi họ chiến thắng được ở Tátgikixtan. Nỗi lo sợ những kẻ cực đoan đe dọa cả nước Nga. Môi trường bên ngoài cuộc xung đột Tátgikixtan bắt đầu thay đổi.

Tháng Mười 1992, các lực lượng của Mặt trận nhân dân (hạt nhân là người phương nam), được sự ủng hộ của Udobêkixtan và Nga, bắt đầu tấn công vào Dushanbe. Dưới sức ép của họ, Xôviết tối cao Tátgikixtan triệu tập kỳ họp Quốc hội không phải

ở thủ đô, nơi có người Pamir chiếm ưu thế, mà lại ở Khujand. Các đại biểu người Khujand và Kulob chiếm đa số trong thành phần liên danh của Quốc hội kéo về Khujand. Họ phế bỏ định chế tổng thống và bầu chủ tịch Quốc hội là người Kulob - ông Emomali Rakhmonov. Vị trí người đứng đầu chính phủ vẫn thuộc về ông A. Abdullajonov. Liên minh bắc - nam được tái lập, nhưng lần này người phương nam chiếm ưu thế. Người Pamir lại bị gạt ra ngoài chính quyền.

Ngày 10 tháng Mười hai 1992, quân đội của Mặt trận nhân dân kéo vào Dushanbe, đẩy người Hồi giáo sang lãnh thổ Ápganixtan. Chạy sang Ápganixtan là cả một dòng người gồm cả thân quyến của những người tham gia đấu tranh chống chính phủ. Quyền kiểm soát của chính phủ mới bành trướng sang cả lãnh thổ Tátgikixtan, trừ vùng Gornyi Badakhsan, vì đã có thỏa thuận với lãnh đạo vùng này là không bố trí quân chính phủ trên lãnh thổ đó. Xung đột chuyển sang hình thức âm ỉ. Người Hồi giáo Tátgikixtan xây dựng căn cứ trên lãnh thổ Ápganixtan và tấn công trả đũa Tátgikixtan.

Để chống lại, các đơn vị biên phòng Nga được bố trí gần khắp đường biên giới Tátgikixtan - Ápganixtan. Mãi đến năm 1996, cuộc nội chiến mới lắng xuống. Điều đó có liên quan đến sự thay đổi tình hình ở Ápganixtan: quân Taliban từ miền Nam tấn công Cabun, đẩy lùi liên quân phương bắc và người Tátgikixtan ở Ápganixtan không đủ sức can thiệp vào công việc của Tátgikixtan. Phe đối lập ở Tátgikixtan mất nguồn hậu thuẫn.

Ngày 25 tháng Năm 1993, tại Mátxcơva, đã ký kết Hiệp ước Nga - Tátgikixtan về hữu nghị, hợp tác và tương trợ, trong đó, tuyên bố sự hiện diện của quân đội và lính biên phòng Nga trên lãnh thổ Tátgikixtan. Quân đội Nga đã ủng hộ E. Rakhmonov. Để bảo đảm sự ổn định, các lực lượng gìn giữ hòa bình của SNG đã thành lập, gồm quân Nga (90%) và các đơn vị của Udơbêkixtan, Curơgưxtan và Cadắcxtan.

Những nguyên nhân nào dẫn tới chiến tranh ở Pridnestrovia? Tình hình khu vực thay đổi như thế nào sau chiến tranh?

Sự gia tăng các khuynh hướng ly tâm ở Liên Xô đã gây ra cuộc xung đột xung quanh Pridnestrovia trên lãnh thổ Môndôva, ngay sát biên giới Ucraina. Pridnestrovia là khu vực phát triển nhất của nước Cộng hòa Môndôva thuộc Liên Xô cũ. Nó nằm bên tả ngạn sông Dnestr, nơi sinh sống của một số lượng người Nga, Ucraina và Môndôva có tỷ lệ gần bằng nhau. Sau việc phân định lãnh thổ quốc gia ở Liên Xô vào những năm 1920, trên phần đất này của đế chế Nga trước đây đã hình thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết tự trị Môndôva, nước này gia nhập vào thành phần nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Ucraina. Thủ đô của nó là Tiraspol.

Năm 1940, Rumani trao trả Bessarabia cho Liên Xô, sau đó nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết tự trị Môndôva được sáp nhập với Bessarabia và trở thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Môndôva với thủ đô là Kishinev. Ở Rumani, một số tầng lớp người Môndôva vẫn giữ ý kiến cho rằng, Bessarabia "bị tách ra" khỏi Rumani là bất hợp pháp và sớm hay muộn Môndôva cũng phải sáp nhập vào Rumani. Trong thời kỳ "cải tổ", khí thế ủng hộ sáp nhập trở nên sôi động.

Năm 1989, trong làn sóng "chủ quyền hóa" các nước cộng hòa của Liên Xô, Xôviết tối cao Môndôva đã thông qua đạo luật về ngôn ngữ quốc gia, nhằm thu hẹp phạm vi sử dụng tiếng Nga và đưa vào sử dụng tiếng Rumani được công nhận là ngôn ngữ quốc gia của Môndôva. Những người Nga và người Ucraina ở Môndôva phản ứng lại một cách gay gắt, mà trung tâm bất bình xã hội là khu Tả ngạn.

Năm 1990, Xôviết tối cao Môndôva, trong đó đa số là người không cộng sản, đã thừa nhận "định ước Molotov - Ribbentrov" và những thỏa thuận Xô - Đức có liên quan tới định ước, mà trên cơ sở đó, Liên Xô đã đấu tranh đòi lại

Bessarabia, là vô hiệu lực. Những quyết định này được lý giải là tín hiệu cho thấy tính bất hợp pháp của việc chuyển giao vùng đất này cho Liên Xô kiểm soát. Dư luận xã hội khu Tả ngạn cho rằng, Chính phủ Kishinev đang chuẩn bị đặt vấn đề sáp nhập vào Rumani.

Những người không phải Môndôva tin rằng, trong trường hợp thống nhất với Rumani trong thành phần quốc gia Rumani - Môndôva thì sẽ bao gồm cả vùng lãnh thổ của nước Môndôva tự trị cũ mà không phải là bộ phận của Bessarabia và chưa bao giờ là của Rumani. Ở Pridnestrovia xuất hiện phong trào phản đối sự thống nhất với Rumani. Những cố gắng của các nhóm dân tộc chủ nghĩa của Kishinev muốn đẩy mạnh hội nhập với Rumani đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn giữa các nhóm sắc tộc khác nhau ở Môndôva. Mùa thu 1990, tại Pridnestrovia đã tuyên bố thành lập "nước Cộng hòa Môndôva Pridnestrovia", thủ đô là Tiraspol.

Thoạt đầu, ban lãnh đạo nước này đề nghị Kishinev ký kết hiệp ước liên bang và cải biến Môndôva thành quốc gia liên bang. Chính phủ trung ương từ chối không xem xét dự thảo này, vì thế sau đó Cộng hòa Môndôva Pridnestrovia triệu hồi các đại biểu đại diện của các khu vực nằm trong thành phần nước này khỏi Quốc hội Môndôva và bắt đầu ra những luật riêng mâu thuẫn với Hiến pháp Môndôva. Chính quyền Môndôva đã tiến hành trừng phạt kinh tế đối với Pridnestrovia.

Tình hình trở nên căng thẳng hơn nữa, khi vào cuối năm 1991, Xôviết tối cao Môndôva tuyên bố độc lập. Ban lãnh đạo Pridnestrovia tuyên bố nền độc lập của Cộng hòa Môndôva Pridnestrovia. Môndôva không công nhận và thấy cần phải sử dụng sức mạnh để khôi phục tính toàn vẹn của nước cộng hòa. Lúc này, Môndôva không có quân đội, chính phủ chỉ có các đơn vị cảnh sát, còn Pridnestrovia lại có các đơn vị dân quân ("đội cận vệ"), số lượng khoảng 10 ngàn người. Môndôva bắt đầu thành lập các đơn vị chiến đấu "tình nguyện". Tình hình càng

thêm căng thẳng do sự hiện diện ở Pridnestrovia quân đoàn Xôviết số 14. Các đơn vị quân đội có thể bị lôi kéo vào cuộc xung đột, vì phần lớn sĩ quan là những người có quê quán ở Pridnestrovia và những người đã định cư lâu năm tại đó. Những quân nhân vừa là sĩ quan quân đội Xôviết, vừa là công dân Môndôva và đồng thời lại là cư dân Cộng hòa Môndôva Pridnestrovia. Cả chính quyền Môndôva, cả các lãnh đạo các cơ quan hành chính Pridnestrovia và các "đội cận vệ" Pridnestrovia đều kỳ vọng vào sức mạnh khí tài quân đội.

Ngày 1 tháng Ba 1992, quân Môndôva tấn công vào một trong những đơn vị quân đội Xôviết cũ trên hữu ngạn sông Dnestr nhằm mục đích chiếm vũ khí. Từ cuộc đụng độ nhỏ này bắt đầu giai đoạn quân sự hóa xung đột. Ngày 28 tháng Ba, trong nước được tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Các hành động quân sự diễn ra giữa một bên là các đơn vị quân đội quốc gia mới được thành lập của Môndôva và các đội tình nguyện của Môndôva - Rumani với một bên là các "đội cận vệ" của Pridnestrovia và các đơn vị của quân đoàn Nga số 14 đồn trú ở Pridnestrovia.

Vì không nhận được lệnh rõ ràng, nên ban chỉ huy quân đoàn số 14 do dự, không muốn nhận trách nhiệm sử dụng vũ lực. Vì cuộc xung đột Pridnestrovia mà các nhà lãnh đạo Nga lâm vào tình huống khó xử. Trong xã hội có nhiều người ủng hộ độc lập của Pridnestrovia. Không khí phản đối Môndôva cũng thấy có ở Ucraina. Ở Pridnestrovia đã bắt đầu tập trung các quân tình nguyện Nga - Ucraina. Về phía Môndôva, bên cạnh quân chính quy Môndôva thì dọc biên giới hành chính của Pridnestrovia nước này, các đơn vị "tình nguyện" Môndôva - Rumani cũng đã kéo đến.

Tháng Tư 1992, Tổng thống Nga B. N. Eltsin đã đánh liều khi ra sắc lệnh điều động quân đoàn Xôviết số 14 nằm dưới quyền xét xử của Nga. Ngày hôm sau, cuộc họp sĩ quan của quân đoàn số 14 ra quyết định chấm dứt cuộc đổ máu ở Pridnestrovia, tuyên bố rằng nếu đến ngày 12 tháng Tư 1992

mà hai bên không ngừng khiêu khích và không bắt đầu đàm phán giải quyết xung đột thì các đơn vị quân đội Nga sẽ "hành động tùy theo tình hình". Đó là tối hậu thư của chỉ huy quân đội gửi hai bên tham chiến.

Những cuộc tiếp xúc chính trị giữa Tiraspol và Kishinev được nối lại. Tuy nhiên, Kishinev vẫn muốn chơi "ván bài chiến tranh". Ngày 19 tháng Sáu 1992, họ đưa vào thành phố Bender các đơn vị bổ sung của quân đội Môndôva và "quân tình nguyện". Cuộc chiến trở nên ác liệt hơn. Nhiều dân thường bị thiệt mạng. Đã có 79 ngàn người rời khỏi Bender. Các đơn vị quân Pridnestrovia sử dụng khí tài của quân đoàn số 14 đã chặn đứng đường tiến của quân Môndôva. Lãnh đạo các lực lượng Môndôva cầu viện binh.

Tổng thống Nga chỉ định Tướng A. I. Lebed làm tư lệnh quân đoàn số 14. Tư lệnh mới yêu cầu phải chấm dứt mọi ý đồ dùng sức mạnh để giải quyết vấn đề, và tuyên bố các đơn vị quân đội do ông chỉ huy nếu thấy cần thiết thì sẽ chuyển hướng chiến đấu sang phần hữu ngạn Môndôva. Có ý kiến cho rằng, Tướng A.I. Lebed đã hành động theo ý riêng của ông, nhưng sau này mới biết rằng hành động ngoại giao của ông đã được Mátxcơva phê duyệt. A. I. Lebed ra lệnh cho các lực lượng quân đoàn số 14 đẩy lùi các đơn vị Môndôva và Pridnestrovia ra khỏi tuyến tiếp giáp và bố trí quân Nga ở hành lang mới hình thành. Họ đã thực hiện chiến dịch tách đôi hai quân đội. Cuộc xung đột được đóng băng.

Ngày 21 tháng Bảy 1992, tại Mátxcơva, đã diễn ra cuộc đàm phán, nhờ đó mà đạt được ký kết Hiệp định Nga - Môndôva về các nguyên tắc giải quyết hòa bình. Lực lượng gìn giữ hòa bình ba bên đã được thành lập gồm đại diện của hai bên Môndôva và Nga. Trên biên giới Pridnestrovia và Môndôva đã tạo nên vành đai an ninh dài 220km và rộng 10-20km dọc hai bờ sông Dnestr.

Xung đột Grudia - Abkhazia phát triển như thế nào?

Tình hình căng thẳng ở Grudia đã lộ rõ ngay từ trước khi

Liên Xô sụp đổ. Điều này liên quan đến sự tồn tại những mâu thuẫn về chính trị - sắc tộc từ rất lâu trong cả hai tổ chức tự trị Grudia - Abkhazia và tỉnh tự trị Nam Ôxetia.

Sau khi bônsêvích hóa Grudia năm 1921, Ban lãnh đạo Xôviết đã thành lập trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Grudia tương lai hai đơn vị lãnh thổ - sắc tộc bình quyền với nhau - Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Abkhazia và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Grudia, cả hai có quan hệ liên bang với nhau về mặt pháp lý. Tình hình kéo dài như vậy gần 10 năm, mãi đến năm 1931, theo yêu cầu của Ban lãnh đạo Grudia và được sự của đồng ý của Mátxcơva, quy chế cho Abkhazia mới được thay đổi, nghĩa là về mặt pháp lý nó trở thành nước cộng hòa tự trị của Grudia.

Trong những năm thời Xôviết, nhân dân nước Cộng hòa tự trị Abkhazia đã nhiều lần yêu cầu được tách ra khỏi thành phần của Grudia bằng con đường hòa bình để sáp nhập vào nước Nga, nhưng lần nào cũng không thành công. Tâm lý muốn độc lập khỏi Grudia đã có nguồn gốc sâu xa trong nhân dân Abkhazia. Đầu thế kỷ XX, người Abkhazia chiếm đại bộ phận dân cư trong vùng, nhưng về sau tỷ lệ dân số nơi đây đã thay đổi do có nhiều người nhập cư vào Abkhazia từ các vùng liền kề của Grudia - trước hết là từ Megrelia (vùng Zugdid). Đến cuối thế kỷ XX, người Grudia (chủ yếu là người Megrelia) ở Abkhazia chiếm 44%, còn bản thân người Ankhazia chỉ còn 18%, phần còn lại (38%) thuộc về người Nga, Ácmênia và Hy Lạp.

Các trào lưu dân chủ cuối những năm 1980 đã cởi trói sinh hoạt chính trị và khích lệ những người theo đuổi tính độc lập ở Ankhazia. Ngày 18 tháng Ba 1989, một cuộc họp của người dân Abkhazia ở làng Lykhny (khu dinh điền cổ xưa của các hầu tước Abkhazia) đã ra nghị quyết về việc tách Abkhazia ra khỏi thành phần của Grudia và khôi phục quy chế của Abkhazia là nước cộng hòa liên bang của Liên Xô mà về mặt pháp lý họ đã có quy chế này trước năm 1932.

Chính phủ Grudia đã đưa ra tuyên bố đe dọa đối với Abkhazia. Những người cấp tiến của Abkhazia đã thỉnh cầu sự viện trợ của các dân tộc Bắc Kavkaz. Tháng Tám 1989, tại Sukhumi đã triệu tập Hội nghị Liên hiệp các dân tộc miền núi Kavkaz. Hội nghị ra quyết định thành lập Liên đoàn các dân tộc miền núi và liên đoàn phải bắt tay vào việc tổ chức các đội tình nguyện được vũ trang của mình. Tham gia vào hoạt động của liên đoàn có các thành phần cốt cán, trước hết là từ các nước cộng hòa, nơi có các nhóm dân cư thuộc họ ngôn ngữ Adyk, trong đó có người Abkhaz - Kabardino - Balkaria (người Kabardin) và Karachaevo - Cherkesia (người Cherkes). Xét theo các khái niệm chính trị thì tham gia vào liên đoàn có các đại diện của Chechnya. Ban lãnh đạo liên đoàn hoạt động một phần là tiếp xúc với các cơ quan đặc nhiệm của Liên Xô, một phần là độc lập, bất chấp những khuyến cáo của các cơ quan trên.

Mùa hè 1990, Xôviết tối cao Abkhazia đã ra một tuyên bố riêng về chủ quyền. Đây không phải là tuyên bố độc lập, nhưng thể hiện ý chí của các nhà cầm quyền Abkhazia muốn mở rộng phạm vi quyền lực của mình và hạn chế quyền lực của Tbilisi. Chính phủ Grudia không công nhận tính hợp pháp của tuyên bố đó. Tâm lý chống Abkhazia trong xã hội Grudia đã bị các nhà dân tộc chủ nghĩa lợi dụng. Họ tập hợp xung quanh Zviad Gamsakhurdia (người Megrelia) là người lãnh đạo khối "Bàn tròn - Grudia tự do". Ngày 28 tháng Mười 1990, trong cuộc bầu cử vào Xôviết tối cao Grudia, khối này giành được chiến thắng và thủ lĩnh của họ đã lãnh đạo đất nước, nhưng đã thiếu thận trọng khi đưa ra khẩu hiệu "Grudia cho người Grudia".

Mùa xuân 1991, trên lãnh thổ Abkhazia và các khu phụ cận ở miền Tây Grudia (Megrelia) nổ ra các cuộc đụng độ vũ trang giữa các nhóm người Grudia (Megrelia) và người Abkhaz. Người Abkhaz nhận được sự hỗ trợ của các chiến binh thuộc Liên đoàn các dân tộc miền núi. Trong số này, những người Chechnya hoạt động tích cực nổi trội, ảnh hưởng của họ đã

tăng lên sau tháng Mười 1991, khi Tướng Xôviết Dzokhar Dudayev, người đã từng phục vụ lâu dài trong một đơn vị không quân Liên Xô ở Extônia và rất đồng cảm với chủ nghĩa dân tộc của Extônia, trở thành "tổng thống" của Chechnya. Nhà lãnh đạo Chechnya thực sự đã không phục tùng Mátxcơva, và ở Chechnya đã xuất hiện lò lửa nổi loạn chống chính quyền liên bang của Liên bang Nga. Sau khi thành lập được các đơn vị vũ trang riêng, chính quyền Chechnya đã có thể tuỳ ý giúp cho người Abkhaz. Vì vậy, chính phủ Abkhazia vừa tiếp tục xin viện trợ của Nga, vừa cố gắng xích lại gần D. Dudayev, người mà trước đó là đối thủ của họ. Cũng lúc này ở Sukhumi, người ta cố gắng củng cố quan hệ với Liên đoàn các dân tộc miền núi. Abkhazia thực sự đã nằm ngoài quyền lực của chính phủ trung ương Grudia.

Ở Tbilisi đã gia tăng sự bất bình trước chính sách của Zviad Gamsakhurdia. Tháng Một 1992, ở Grudia nổ ra đảo chính. Các đơn vị của "Hội đồng quân sự" Grudia đứng đầu là Tengiz Kitovani và Dzaba Isseliani đã lật đổ Tổng thống Zviad Gamsakhurdia. Ông này đầu tiên chạy trốn về quê hương ở Megrelia, sau đó sang Nga, rồi sang Chechnya nhờ D. Dudayev bảo vệ. Tháng Ba 1992, Shevardnadze Eduard Amvrosievich từ Mátxcơva trở về Tbilisi. Ông cùng với các nhà lãnh đạo "Hội đồng quân sự" đứng đầu cái gọi là Hội đồng quốc gia Grudia. Mùa hè 1992, E. A. Shevardnadze được bầu làm người đứng đầu Xôviết tối cao Grudia.

Tháng Hai 1992, lãnh đạo mới ở Tbilisi hủy bỏ Hiến pháp Grudia năm 1978 và khôi phục hiệu lực của Hiến pháp cũ, được thông qua năm 1921. Lãnh đạo Abkhazia đã lợi dụng điều đó. Họ cũng tuyên bố hủy bỏ Hiến pháp của nước Cộng hòa tự trị Abkhazia năm 1978 (trong đó ghi nhận Abkhazia nằm trong thành phần của nước Cộng hòa Grudia) và khôi phục lại Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Abkhazia năm 1925, theo đó, Abkhazia là nước cộng hòa liên bang nằm trong thành phần Liên Xô. Hội đồng quốc gia Grudia tuyên bố

quyết định của Quốc hội Abkhazia là không có hiệu lực. Ở Abkhazia bắt đầu nổ ra những cuộc đụng độ vũ trang giữa các chiến binh của chính phủ với các lực lượng của Hội đồng quốc gia Grudia.

Trong tháng Tám, tại Mátxcơva đã diễn ra cuộc thảo luận về vấn đề Abkhazia với sự tham gia của các bên hữu quan, trong đó Mátxcơva muốn ủng hộ chế độ mới ở Tbilisi và tìm kiếm một sự thỏa hiệp có thể chấp nhận được. Một hiệp định đã được ký kết, theo đó Grudia có quyền duy trì ở Abkhazia một đội quân "trong phạm vi tối thiểu được thỏa thuận". Nga xác nhận sự công nhận Abkhazia là một bộ phận của Grudia. Phía Abkhazia không hài lòng với hiệp định Mátxcơva.

Do có sự xích lại gần nhau Nga - Grudia nên những cố gắng tiếp xúc với Thổ Nhĩ Kỳ của V. Ardzinba trở nên vô nghĩa. Lãnh đạo Abkhazia tuyên bố ý đồ công nhận Hiến pháp mới của Abkhazia vào mùa thu 1992. Rõ ràng nước cộng hòa này sẽ tuyên bố là quốc gia độc lập. Ngày 14 tháng Tám 1992, quân đội Grudia bắt đầu tiến đánh Sukhumi, lấy cớ là phải khôi phục quyền kiểm soát tuyến đường sắt liên vận qua Abkhazia đang bị phá hoại do những cuộc tấn công vào tàu hỏa từ phía quân Abkhaz, cũng như quân Megrelia. Chiến tranh lại bắt đầu. Chính phủ Abkhazia sơ tán từ Sukhumi về thành phố Gudauta, nơi bố trí căn cứ quân sự của Nga, mà bộ chỉ huy quân sự Nga không có ý định cho phép quân đội Grudia tới đó.

Ban lãnh đạo Abkhazia bắt đầu định hướng lại một cách tích cực hơn về phía thỏa hiệp với Nga bằng cách cắt đứt quan hệ với Chechnya và Liên đoàn các dân tộc miền núi, nơi mà ảnh hưởng của Chechnya đang mở rộng. Đầu tháng Chín 1992, quân Grudia đã chiếm được gần một nửa lãnh thổ Abkhazia, kể cả Sukhumi. Tuy nhiên, chiến sự cho thấy, quân đội Grudia không sẵn sàng chiến đấu cao. Sau một vài tháng, phía Abkhazia đã có thể chuyển sang phản công và đẩy lùi được

quân Grudia. Những dòng người Grudia (Megrelia) đã chạy khỏi những khu vực mà người Abkhaz chiếm được.

Đến tháng Chín 1993, các đơn vị Abkhazia chiếm được Sukhumi và giáng đòn triệt hạ quyết định vào quân Grudia. Chiến tuyến được ổn định dọc theo sông Inguri. Ngày 20 tháng Chín 1993, Abkhazia tuyên bố độc lập. Theo các nguồn thống kê khác nhau thì đã có đến 150 - 200 ngàn người Grudia (chủ yếu là người Megrelia) bị xua đuổi khỏi Abkhazia.

Chính phủ Grudia cố gắng thuyết phục B. N. Eltsin chấm dứt viện trợ cho Abkhazia. Ngay từ tháng Hai 1993, Hiệp ước Grudia - Nga về hữu nghị và hợp tác đã được ký kết (nhưng Đuma Quốc gia Nga không phê chuẩn). Tháng Mười 1993, Hiệp ước về quy chế cho các căn cứ quân sự Nga ở Grudia được ký kết. Bất chấp ý kiến của Quốc hội, Chính phủ Grudia vẫn đồng ý kéo dài thời hạn đối với các căn cứ của Nga trên lãnh thổ Grudia (ở Gudaut, Batumi, Vaziani và Akhalkalaki). Tháng Mười 1993, E. A. Shevardnadze phê chuẩn quyết định Grudia gia nhập SNG, và ngày 9 tháng Mười hai 1993, Grudia chính thức gia nhập Cộng đồng. Nhưng giữa Nga và Grudia vẫn không có sự hiểu biết lẫn nhau về vấn đề Abkhazia. Ngày 1 tháng Mười hai 1993, tại Mátxcơva, với vai trò trung gian của Nga, văn kiện về các phương thức bình thường hóa tình hình Abkhazia đã được ký kết, trong đó không nhắc đến sự toàn vẹn lãnh thổ của Grudia và chủ quyền của Abkhazia. Với mục đích giải quyết triệt để hơn cuộc tranh chấp này, tháng Mười hai 1993, tại Giơnevơ, dưới sự chỉ đạo của Liên hợp quốc, đã tổ chức các cuộc đàm phán Grudia - Abkhazia.

Ngày 2 tháng Tư 1994, tại Mátxcơva, các đại diện của Grudia, Abkhazia, Nga và Liên hợp quốc đã ký tuyên bố về các biện pháp hòa giải và hiệp định về việc cho những người di tản được tự nguyện quay trở về. Grudia cũng đạt được yêu cầu về vấn đề trở về Abkhazia của người Grudia. Nhưng phía Abkhazia, dù đã đồng ý, nhưng thực tế lại trốn tránh thực hiện

thỏa thuận. Tình hình lại vẫn căng thẳng. Trong bối cảnh đó, ngày 14 tháng Năm 1994, tại Mátxcơva lại ký kết một hiệp định mới về đình chiến và tách các lực lượng của Grudia và Abkhazia. Các quan sát viên quốc tế được điều đến khu vực xung đột.

Tháng Sáu 1994, các lực lượng tập thể của SNG được đưa vào Abkhazia với nhiệm vụ gìn giữ hòa bình, nòng cốt là quân đội Nga. Sự có mặt của họ và các quan sát viên Liên hợp quốc trong khu vực xung đột đã cho phép bắt đầu quá trình hồi hương của những người Grudia di tản về khu vực Gal của Abkhazia. Nhưng Abkhazia vẫn nằm ngoài khả năng kiểm soát của Grudia. Chính phủ Grudia không hài lòng với cách hòa giải này.

Xung đột Grudia - Ôxetia phát triển như thế nào?

Xung đột ở tỉnh tự trị Nam Ôxetia có quy mô nhỏ hơn. Số lượng dân ở đây năm 1989 là 99 ngàn người (người Ôxetia là 60 ngàn, người Grudia 30 ngàn, các dân tộc khác 9 ngàn). Tình hình Nam Ôxetia căng thẳng thấy rõ từ nửa sau năm 1989, khi tại đây xảy ra liên tiếp các vụ đụng độ giữa người Grudia với người Ôxetia và người Ôxetia đã tỏ thái độ bất bình mạnh mẽ hơn. Do số người Ôxetia đông hơn nên thương vong của người Grudia nhiều hơn.

Ngày 10 tháng Mười một 1989, Hội đồng nhân dân tỉnh tự trị Nam Ôxetia ra quyết định biến tỉnh thành nước cộng hòa tự trị. Quyết định này bị Xôviết tối cao Grudia bác bỏ. Trên phông nền tâm lý chống Ôxetia từ khắp mọi miền của Grudia, ban đầu là tự phát, sau đó được sự ủng hộ của chính quyền Grudia, đã bắt đầu "cuộc hành quân về Tsxinvali" (thủ phủ Nam Ôxetia): trên 400 chiếc xe buýt với vài ngàn "tình nguyện viên" Grudia đã lên đường "cứu giúp nhân dân Grudia ở Nam Ôxetia". Khó khăn lắm mới có thể ngăn chặn được cuộc "hành quân" ấy. Đụng độ đông người tuy không xảy ra, nhưng căng thẳng vẫn còn. Không phải tất cả mọi tình nguyện viên đều

trở về. Một bộ phận họ ở lại Nam Ôxetia tạo thành một nhóm cướp phá.

Tình hình lại căng thẳng hơn sau cuộc bầu cử Xôviết tối cao Grudia ngày 28 tháng Mười 1990, kết quả là chiến thắng thuộc về khối của ông Z. Gamsakhurdia. Khẩu hiệu "Grudia của người Grudia" khiến cho người thiểu số Ôxetia lo sợ hơn là người Abkhazia. Ở Nam Ôxetia, tâm lý ly khai ngày càng mạnh lên. Ngày 20 tháng Chín 1990, kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Ôxetia đã thông qua nghị quyết về việc biến tỉnh này thành "nước Cộng hòa dân chủ Xôviết Nam Ôxetia" và yêu cầu các cơ quan quyền lực liên bang kết nạp vào thành phần Liên Xô với tư cách một nước cộng hòa liên bang. Tháng Mười 1990, theo quyết định của Ban lãnh đạo Xôviết, một tiểu đoàn quân nội vụ được điều động khẩn cấp từ Liên bang Nga tới Nam Ôxetia với nhiệm vụ là không được để xảy ra đổ máu.

Ngày 11 tháng Mười hai 1990, Xôviết tối cao Grudia bác bỏ quy chế tự trị của Nam Ôxetia và không công nhận tính hợp pháp của cuộc bầu cử vào "Xôviết tối cao" được tổ chức vào tháng Mười hai 1990 trên lãnh thổ Nam Ôxetia. Tbilisi ra quyết định "cải tổ" các cơ quan quyền lực khu vực và thực thi trong tỉnh quyền lãnh đạo trực tiếp của tổng thống. Tháng Một 1991, quân đội Grudia tiến vào Tsxinvali và khu Dzavski của Nam Ôxetia, là nơi mà những người ly khai có nhiều cơ sở kiên cố nhất. Toàn bộ lãnh thổ của tỉnh được đặt trong tình trạng khẩn cấp và giới nghiêm. Những cuộc đụng độ vũ trang giữa các cộng đồng Ôxetia và Grudia đã mang tầm quy mô lớn. Các đơn vị "cận vệ quốc gia Ôxetia" đã được thành lập. Tình hình tương đối êm dịu chỉ có ở Tsxinvali, do ở đó có các đơn vị quân đội Xôviết do Chính phủ Nga kiểm soát. Sự có mặt của họ đã kiềm chế được các hoạt động của lực lượng Grudia.

Sau khi Liên Xô tan rã, tháng Một 1992, ở Tsxinvali và ở các khu vực Nam Ôxetia, nơi không có sự chiếm đóng của quân đội Grudia, đã tổ chức trưng cầu dân ý, những người tham gia đã

bày tỏ nguyện vọng sáp nhập Nam Ôxetia vào nước Nga. Chính phủ Grudia quyết định đàn áp chủ nghĩa ly khai bằng bạo lực. Chiến tranh nổ ra. Những dòng người tị nạn Ôxetia lại kéo sang Nga, sang lãnh thổ Bắc Ôxetia. Khu tự trị Nam Ôxetia bị phân tán thành một số khu vực. Những vùng đông dân Grudia thì trực thuộc chính quyền Grudia, những vùng đông dân Ôxetia thì thuộc Nam Ôxetia. Khắp nơi diễn ra cảnh xua đuổi và di tản kèm theo giết chóc và bạo hành.

Ban lãnh đạo Bắc Ôxetia yêu cầu Mátxcơva phải có các biện pháp cứng rắn đối với Grudia, bằng không sẽ dọa hủy bỏ Hiệp ước liên bang. Thời gian này, E.A. Shevardnadze đã lên nắm quyền ở Tbilisi. Do Ban lãnh đạo Nga không muốn làm phức tạp quan hệ với ông, nên từ đầu năm 1992 đã rút từ Tsxinvali các đơn vị quân nội vụ Nga còn lại ở đó. Quyết định này lại khiến Xôviết tối cao Nga bất bình. Dưới ảnh hưởng của Xôviết tối cao, Tổng thống B. N. Eltsin đã cố gây sức ép lên Tbilisi trong vấn đề Nam Ôxetia. Lãnh đạo Grudia có chiều hướng nhượng bộ trong vấn đề ít quan trọng của Nam Ôxetia, nhưng đòi Mátxcơva phải có bước đi đối ứng trong vấn đề Abkhazia.

Ngày 22 tháng Sáu 1922, tại Dagomys, như đã nói ở trên, đã diễn ra cuộc gặp giữa B. N. Eltsin và E. A. Shevardnadze, chẳng bao lâu sau đó, tại đây bắt đầu cuộc đàm phán bốn bên về vấn đề Nam Ôxetia với sự tham gia của Nga, Grudia, Nam Ôxetia và Bắc Ôxetia. Ngày 24 tháng Sáu 1992, tại Sochi đã ký kết hiệp định đình chiến và xây dựng hành lang phân chia các bên đối đầu ("Hiệp định Dagomys"). Việc giải quyết nhiệm vụ này được giao cho lực lượng hỗn hợp (tình nguyện) Nga - Grudia - Bắc Ôxetia.

Hiệp định này đã khiến đình chiến, nhưng không dẫn tới hòa giải. Các chức năng quản lý trong khu vực xung đột được chuyển giao cho ủy ban kiểm soát và bộ chỉ huy quân sự liên hợp. Trong thành phần của lực lượng gìn giữ hòa bình có các

đội quân tình nguyện của Grudia và Bắc Ôxetia. Nhưng không lâu sau mới vỡ lẽ ra rằng, các đơn vị Grudia lại bao gồm những người Grudia địa phương, còn quân tình nguyện Bắc Ôxetia được thay thế bằng những người được thuê theo hợp đồng của Nam Ôxetia. Các chức năng gìn giữ hòa bình thực sự được đặt lên vai các đơn vị quân đội Nga. Các cuộc đụng độ vũ trang đã chấm dứt, nhưng Grudia đã mất quyền kiểm soát phần lớn lãnh thổ Nam Ôxetia.

Ngày 19 tháng Mười 1995, các đại diện của Grudia, Nga, Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu và Nam Ôxetia đã đạt được thỏa thuận hủy bỏ quyết định của Xôviết tối cao Grudia ký tháng Mười hai 1990 về việc hủy bỏ quy chế tự trị của Nam Ôxetia. Ngày 16 tháng Bảy 1996 đã ký kết bị vong lục về các biện pháp bảo đảm an ninh và củng cố lòng tin giữa các bên tham gia xung đột Grudia - Ôxetia. Nam Ôxetia vẫn tiếp tục đòi quy chế nước cộng hòa với những quyền rộng rãi nhất trong thành phần Grudia và đòi khôi phục các đường biên giới hành chính cũ như đã tồn tại vào thời điểm đầu xung đột. Thực chất, quyền kiểm soát của lãnh đạo Nam Ôxetia chỉ vươn đến các khu vực có đa số người Ôxetia mà thôi.

Vấn đề số 66

Khái niệm "mở rộng dân chủ".
Cuộc khủng hoảng Liên hợp quốc và các cơ chế giải quyết không chính thức quan hệ quốc tế

Nội dung vấn đề:

→ Nội dung cơ bản trong khái niệm "mở rộng dân chủ" của Mỹ là gì?

→ Khủng hoảng hệ thống Liên hợp quốc sau sự sụp đổ hệ thống lưỡng cực là ở chỗ nào?

→ Vì sao phải củng cố các cơ chế giải quyết không chính thức quan hệ quốc tế và nó diễn ra như thế nào?

Nội dung cơ bản trong khái niệm "mở rộng dân chủ" của Mỹ là gì?

Giới lãnh đạo Mỹ đã suy nghĩ đến vấn đề làm sao hướng cho tiến trình các thay đổi đi theo lộ trình có lợi cho Mỹ. Trước hết, Mỹ có ý định thủ tiêu tiềm năng tái lập mối đe dọa quân sự từ phía Nga. Điều quan trọng là phải tạo điều kiện để các nước phát triển nhất của phương Tây có thể tiếp cận được những nguồn lực trí tuệ, con người, năng lượng, không gian và các nguồn khác của các nước trước đây vẫn "đóng cửa". Họ yêu cầu phải khắc phục được tính cô lập bằng cách đưa các nước đó vào các quá trình kinh tế và chính trị thế giới.

Mỹ dự kiến rằng, "theo sứ mệnh và định kiến lịch sử" thì Mỹ sẽ đem "ánh sáng dân chủ" đến cho các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và có thể biến các chế độ dân chủ non trẻ thành các đối tác của Mỹ trong chính sách thế giới.

Ngày 21 tháng Chín 1993, trợ lý Tổng thống Mỹ về an ninh quốc gia Anthony Lake có bài phát biểu tại Trường Nghiên cứu dự báo quốc tế thuộc Đại học Tổng hợp John Hopkins (Oasinhtơn), trong đó ông công bố khái niệm "mở rộng dân chủ" với nội dung là tác động đến nền dân chủ của các chế độ xã hội chủ nghĩa cũ ở châu Âu được coi là ưu tiên trong đường lối đối ngoại của Mỹ. Tháng Bảy 1994, những tư tưởng của A. Lake được coi là cơ sở cho văn kiện của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ - chỉ thị "Chiến lược an ninh quốc gia thông qua việc lôi kéo và mở rộng" (A National Security Strategy of Engagement and Enlargement). Văn kiện này nói về việc cải tạo các nước Đông Âu và Liên Xô cũ theo mô hình dân chủ trung hòa và biến không gian "hậu cộng sản" thành "khu dự trữ chiến lược", mà dựa vào đó, Mỹ có thể có nhiều cơ sở để tính đến việc duy trì những vị trí đã giành được sau khi Liên Xô sụp đổ. Tư tưởng "mở rộng dân chủ" là tư tưởng định hướng đối với hoạt động của Mỹ trong suốt nhiệm kỳ thứ nhất (1993 - 1996) và nhiệm kỳ thứ hai (1997 - 2000) của chính quyền B. Clinton.

Ý nghĩa của khái niệm này không phải ngay lập tức được nhận thức. Thoạt đầu ở nước Nga, tư tưởng của A. Lake được chào đón như dấu hiệu Mỹ mong muốn giúp Nga tiến hành cải cách. Nhưng chẳng bao lâu sau, người ta mới thấy rằng, để thực hiện khái niệm "mở rộng dân chủ", Mỹ không dự định chi những khoản tiền lớn như việc cấp kinh phí cho "kế hoạch Marshall" năm 1947. Thậm chí, những nguồn vốn được chi ra để thực hiện khái niệm của A. Lake cũng chỉ là nhằm vào các nước nhỏ và vừa của Đông Âu, chứ không phải cho Nga. Các nước phương Tây không hoàn toàn tin tưởng Mátxcơva và vẫn coi Mátxcơva là quá mạnh và nguy hiểm.

Bên cạnh nội dung kinh tế, khái niệm của A. Lake còn mang nội dung chính trị - quân sự. Về mặt này, nó hoàn toàn đối lập với ý niệm của giới tinh hoa Nga về quyền lợi quốc gia. "Mở rộng dân chủ" nhằm lôi kéo các nước đã trải qua giai đoạn "quá độ dân chủ" vào thành phần "cộng đồng dân chủ" - qua đó mà kết nạp họ vào các cơ cấu chính trị - quân sự và kinh tế của phương Tây. "Mở rộng dân chủ" phải được hiểu là lôi cuốn các đồng minh Đông Âu cũ của Liên Xô vào thành phần NATO.

Khủng hoảng hệ thống Liên hợp quốc sau sự sụp đổ hệ thống lưỡng cực là ở chỗ nào?

Sự sụp đổ của hệ thống lưỡng cực là tiền đề cho sự khủng hoảng của Liên hợp quốc. Trong suốt thời kỳ sau chiến tranh, về mặt hình thức, tổ chức này đã tuyên bố ý nghĩa hoạt động của mình là duy trì hòa bình. Tuy nhiên, vai trò của Liên hợp quốc trong việc giải quyết các cuộc xung đột khu vực là ít có ý nghĩa - như các chiến dịch của Liên hợp quốc ở Triều Tiên những năm 1950 và ở Cônggô những năm 1960 là không thành công. Mặc dù lực lượng đa quốc gia của Liên hợp quốc trong khu vực xung đột, Arập - Ixraen đóng vai trò tích cực, nhưng vai trò của tổ chức này chỉ là phụ trợ. Thực tế là, ngay sau khi được thành lập, Liên hợp quốc đã trở thành công cụ cảnh báo chiến tranh giữa

các nước lớn, trước hết là giữa Mỹ và Liên Xô. Nhưng cùng với sự sụp đổ của Liên Xô, nhiệm vụ ngăn chặn xung đột giữa các nước lớn đã không còn ý nghĩa. Giờ đây bắt đầu xuất hiện vấn đề về chức năng của Liên hợp quốc trong những điều kiện mới.

Ở châu Âu, chảo lửa xung đột là lãnh thổ Nam Tư cũ. Xung đột đã nổ ra ở Xlôvenia, Crôatia, Bôxnia và Hécxêgôvina, vùng Côxôvô của Xécbi và Maxêđônia. Trong không gian của Liên Xô cũ, sự căng thẳng đã biến thành đụng độ ở Pridnestrovia, ở Grudia trên lãnh thổ của Abkhazia và Nam Ôxetia, Tátgikixtan, Adécbaigian vì vấn đề Nagornyi Karabakh. Ở châu Phi, xung đột vũ trang nảy sinh ở Xômalia, Libêria, Xiêra Lêôn, Ruanđa và Cộng hòa dân chủ Cônggô. Ở Trung Đông, xung đột vẫn tiếp tục ở Ápganixtan.

Sự can thiệp quốc tế có hiệu quả dưới sự chỉ đạo của Liên hợp quốc trong đa số các trường hợp chỉ có thể đạt được trong trường hợp có sự đồng thuận của Hội đồng Bảo an. Nhưng lập trường của các ủy viên thường trực rất hiếm khi song trùng nhau. Vì vậy, việc thỏa thuận các quyết định của Hội đồng thường biến thành những thủ tục kéo dài. Hơn nữa, sau năm 1989, số lượng các sứ mệnh gìn giữ hòa bình và nhân đạo của Liên hợp quốc đã gia tăng. Trong vòng ba năm (1989 - 1992), số lượng các chiến dịch này bằng số lượng các chiến dịch tương tự trong suốt 40 năm trước đó. Những tổn thất vật chất cho những chiến dịch này trong những năm 1991 - 1992 tăng từ 750 triệu lên đến 2,9 tỷ đôla. Biên độ địa lý của các chiến dịch rộng hơn, hình thức cũng đa dạng hơn.

Đến giữa thập niên 1990, những yếu kém của Liên hợp quốc bộc lộ rõ hơn. Liên hợp quốc không có lực lượng vũ trang, nên trong những điều kiện phải phản ứng khẩn cấp, Liên hợp quốc không thể có hành động hữu hiệu khi cần phải dùng sức mạnh để khẳng định một quyết định nào đó của Hội đồng Bảo an. Liên hợp quốc chưa sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ nảy sinh do nhu cầu giải quyết các xung đột quốc tế và các thảm họa nhân đạo,

nếu chúng xuất hiện bên trong các quốc gia riêng biệt và yêu cầu phải sử dụng vũ lực.

Liên hợp quốc cũng bị chỉ trích nhiều hơn từ phía các nước đang phát triển vì lý do các ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an chiếm các vị trí chủ chốt trong các cơ quan lãnh đạo của Liên hợp quốc. Đã có nhiều ý kiến đòi thay đổi Hiến chương Liên hợp quốc nhằm mục đích dân chủ hóa. Có đề nghị phải mở rộng số lượng ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an, trong số đó Nhật Bản, Đức, Ấn Độ, Braxin và một loạt nước khác là những nước đang đòi ghế. Cũng có những đề nghị phải thay đổi thủ tục bầu cử trong Hội đồng, bãi bỏ quyền phủ quyết hoặc thu hẹp phạm vi sử dụng quyền này. Khi chỉ ra cuộc "khủng hoảng của Liên hợp quốc", nhiều nhóm quốc gia đã đề nghị tiến hành cải cách tổng thể cả hệ thống Liên hợp quốc.

Vì sao phải củng cố các cơ chế giải quyết không chính thức quan hệ quốc tế và nó diễn ra như thế nào?

Liên hợp quốc là cơ quan chính thức chủ yếu và có uy tín nhất trong việc điều hành thế giới một cách hệ thống. Nhưng bên cạnh đó, những chức năng của công cụ điều chỉnh không chính thức quan hệ quốc tế từ thập niên 1970 lại do nhóm G7 thực hiện. Nhóm G7, trên thực tế, đôi khi lại xuất hiện với vai trò cạnh tranh với Liên hợp quốc. Kể từ khi bắt đầu hoạt động năm 1975, G7 đã phát triển thành cơ quan quản lý quan hệ quốc tế có tầm ảnh hưởng lớn. Thành phần của nó bao gồm các cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới - Anh, Đức, Italia, Canađa, Mỹ, Pháp và Nhật Bản.

Hội nghị G7 diễn ra hằng năm. Cho đến cuối những năm 1970, chương trình nghị sự của nhóm chủ yếu xoay quanh vấn đề kinh tế, nhưng về sau nó bao hàm toàn diện các vấn đề. Các nước trong nhóm thảo luận các vấn đề theo lối họp kín. Quyết định của G7 được thông qua theo phương thức đồng thuận và không có hiệu lực bắt buộc. Số lượng nhỏ những thành phần

tham gia gặp gỡ và mức độ giống nhau tương đối cao về quyền lợi đã cho phép các nước G7 phối hợp hữu hiệu lập trường với nhau và thỏa thuận các hành động đối với những vấn đề mà trong khuôn khổ Liên hợp quốc khó thực hiện được.

Các nước G7, ngoại trừ Nhật Bản, đều là thành viên NATO. Vì vậy, trên thực tế G7 có nguồn lực chính trị - quân sự riêng mà họ có thể sử dụng được đơn giản hơn là khi Hội đồng Bảo an phải ra nghị quyết sử dụng trừng phạt bằng sức mạnh. Đến giữa những năm 1990, bộ máy không chính thức "G7 - NATO" đã trở thành cơ quan hoạt động có hiệu quả cao hơn so với các cơ cấu chính thức của Liên hợp quốc.

Tháng Bảy 1991, tại Hội nghị G7 ở Luân Đôn, lần đầu tiên Tổng thống Liên Xô M. S. Gorbachev được tham dự với tư cách khách mời. Năm 1992, tại München, lần đầu tiên Tổng thống Nga B. N. Eltsin được mời họp Hội nghị G7. Sau đó, Tổng thống Nga thường xuyên tham gia các hội nghị của G7. Trong cuộc gặp tại Birmingham năm 1998, lần đầu tiên có ý kiến nói đến khả năng biến G7 thành G8 và biến Nga thành thành viên đầy đủ của nhóm. Nhưng Nga vẫn chỉ được mời đến thảo luận những vấn đề chính trị, còn những vấn đề tài chính và kinh tế vẫn không có sự tham gia của Nga. Mãi đến tháng Sáu 2002, Nga mới bắt đầu tham gia vào hoạt động của G7 với tư cách thành viên có thẩm quyền (tại thành phố Cananaskis, Canađa), vì thế nhóm này đổi thành nhóm G8.

Vấn đề số 67

Quan hệ Nga - Mỹ những năm 1990.
Xung đột ở Bôxnia và sự can thiệp đầu tiên của NATO ở Bancăng

Nội dung vấn đề:

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn hai (START-II) (1993) là gì?

→ Quan hệ Nga - Mỹ đã thay đổi như thế nào trong nửa đầu thập niên 1990?
→ Việc chuẩn bị mở rộng NATO diễn ra như thế nào?
→ Điều gì đã xảy ra trong quá trình xung đột ở Bôxnia và trong cuộc can thiệp đầu tiên của NATO ở Bancăng (tháng Mười hai 1995)? Những sự kiện này đã ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ Nga - phương Tây?

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược giai đoạn hai (START-II) (1993) là gì?

Ngày 3 tháng Một 1993, trước khi nhậm chức tổng thống tái đắc cử, G. Bush (cha) có chuyến viếng thăm Mátxcơva. Trong chuyến thăm này, Hiệp ước Nga - Mỹ về việc tiếp tục cắt giảm và hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (START-II) đã được ký kết. Với việc ký kết này, hai bên xuất phát từ chỗ hiệp ước sẽ có hiệu lực sau khi Ucraina, Bêlarút và Cadắcxtan phê chuẩn hiệp ước START-I ký năm 1991 và tham gia vào hiệp ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân với tư cách những quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân. Hiệp ước nhằm cắt giảm số lượng các đầu đạn hạt nhân của Nga và Mỹ xuống còn 3.500 đơn vị vào tháng Một 2003.

Hiệp ước được Quốc hội Mỹ phê chuẩn tháng Một 1996. Tháng Sáu 1995, nó được đưa ra phê chuẩn tại Hội đồng Liên bang Nga. Quá trình phê chuẩn kéo dài đến năm 1997. Đoàn nghị sĩ Nga không đồng ý phê chuẩn hiệp ước, lý do chính thức là không có đủ nguồn tài chính để thực hiện cam kết thay thế các phần đầu đạn chia tách của tên lửa của Nga bằng các đầu đạn đơn khối. Trên thực tế, lập trường của các nghị sĩ có liên quan đến sự gia tăng bất đồng quan điểm Nga - Mỹ vào thời điểm đó do sự can thiệp của các nước NATO vào Bôxnia và các kế hoạch mở rộng NATO sang phía Đông, mà Mátxcơva coi là mối đe dọa đến quyền lợi của Nga.

Quan hệ Nga - Mỹ đã thay đổi như thế nào trong nửa đầu thập niên 1990?

Tháng Hai 1992, Tổng thống Nga B. N. Eltsin thực hiện

chuyến thăm chính thức Oasinhtơn lần đầu tiên. Mặc dù chuyến thăm chỉ có tính chất làm quen, nhưng trong những ngày ở Camp-David, hai bên đã ký Tuyên bố về quan hệ mới giữa Liên bang Nga và Mỹ, trong đó đề cập hai bên không coi nhau là đối thủ tiềm năng. Văn kiện này có nhiều đổi mới. Thứ nhất, lần đầu tiên cho rằng, Nga và Mỹ sẵn sàng hợp tác trong việc khẳng định những "giá trị dân chủ chung". Đây được xem là bước tiến mới so với thời kỳ những năm 1970 khi cơ sở quan hệ giữa hai nước chỉ là chung sống hòa bình.

Thứ hai, văn kiện nói đến mong muốn của Nga và Mỹ là xây dựng một "liên minh đối tác mới". Điều này cho phép nói đến việc chuyển quan hệ Mátxcơva và Oasinhtơn từ việc hợp tác theo tình huống trên cơ sở có quyền lợi tương ứng trong phạm vi các vấn đề hẹp sang loại hình quan hệ liên minh, được ngầm hiểu là có phạm vi tham vọng lớn hơn, có định hướng bền vững trong hợp tác và chấp nhận lẫn nhau. Thứ ba, văn kiện có nói đến những "hiểm họa chung" cho cả Nga và Mỹ, về nguyên tắc, điều này có thể thể hiện ý muốn nhấn mạnh tính chất đáng tin cậy và bền vững của việc xích lại gần nhau giữa Nga - Mỹ.

Tháng Sáu 1992, Tổng thống B. N. Eltsin tới Oasinhtơn lần thứ hai. Trong Hiến chương đối tác và hữu nghị Nga - Mỹ, được ký kết trong thời gian cuộc gặp, không đề cập "liên minh đối tác mới" và từ "đối tác" chỉ được nhắc đến trong đầu đề của một chương trong văn kiện mà không có giải thích thêm rằng đối tác được hiểu như thế nào. Điều đó được cảm nhận như dấu hiệu mong muốn của hai bên hoặc một bên từ chối không muốn thúc đẩy việc xích lại gần nhau.

Các giới tinh hoa của Mỹ và Nga đã bàn bạc về giới hạn cho phép của việc xích lại gần nhau Nga - Mỹ. Mỹ sắp bước vào kỳ bầu tổng thống và các đối thủ đã chỉ trích G. Bush về chính sách đối ngoại. Về phía Mátxcơva, trong Xôviết tối cao Nga và trong xã hội nói chung đã có sự đấu tranh giữa những người ủng hộ và những người chống đối B. N. Eltsin. Phe cánh tả của Nga

cho rằng, đường lối của B. N. Eltsin không phù hợp với quyền lợi của đất nước.

Trong Hiến chương Oasinhtơn 1992 có một điều khoản nói về "tính bất khả phân" an ninh Bắc Mỹ và châu Âu. Trong đó có đoạn: "An ninh không thể bị chia tách từ Vancouver (cảng Thái Bình Dương ở Canađa trên biên giới Canađa - Mỹ) đến Vladivostok". Từ ý nghĩa trong văn bản suy ra nước Nga lần đầu tiên chính thức gắn an ninh quốc gia của mình với an ninh quốc gia của các nước NATO. Đây không phải đơn xin gia nhập liên minh Bắc - Đại Tây Dương của Mátxcơva, nhưng là bằng chứng cho thấy trong cách hiểu của giới lãnh đạo Nga thì việc bảo đảm an ninh của Nga được hiểu là nằm trong bối cảnh hợp tác với liên minh này.

Phần đầu của Hiến chương có ý nghĩa đặc biệt, trong đó nói rõ về các nguyên tắc mà Ban lãnh đạo Nga cam kết tuân thủ khi thực hiện đường lối đối nội. Những nguyên tắc này bao gồm dân chủ, tự do, bảo vệ nhân quyền, tôn trọng quyền của thiểu số, trong đó có cả thiểu số dân tộc. Đây là trường hợp đầu tiên trong lịch sử nước Nga, khi ký kết một văn kiện với một quốc gia khác lại trình bày những điều khoản liên quan đến chế độ quốc gia và công tác đối nội của Nga. Hiến chương này là "bộ luật ứng xử" mà Ban lãnh đạo Nga cam kết tuân theo. Trên thực tế, Mátxcơva đã đồng ý công nhận việc Mỹ có quyền được làm trọng tài không chính thức trong việc đánh giá các cuộc cải cách của Nga. Trên sách báo bắt đầu nhắc đến kiểu nói "bài tập về nhà" cho nước Nga - nghĩa là một tổ hợp những cam kết về chính trị - đạo đức mà nước Nga đã chấp nhận để tiến hành những cuộc cải cách nhằm chuẩn bị cho Nga làm đối tác đầy đủ với phương Tây.

Trong cộng đồng chính trị Nga đã xuất hiện một làn sóng bình luận về "liên minh" ("đối tác") Nga - Mỹ. Phần lớn ý kiến là không có cơ sở thực tế. Quan hệ Nga - Mỹ đã không còn là thù địch nữa. Nhưng để cải tạo quan hệ đó thành quan hệ liên minh

hoặc đối tác cần phải có những cơ sở kinh tế và những cơ sở bền vững khác mà không thể một sớm một chiều hình thành ngay được. Vì vậy, quan hệ Nga - Mỹ những năm 1990 đúng ra chỉ nên gọi là "cận liên minh", nghĩa là một kiểu liên minh "gần tới" hoặc "chưa chín muồi".

Quan hệ kinh tế - thương mại Nga - Mỹ tiến triển rất tốt. Tháng Sáu 1992, thỏa thuận về việc hai bên dành cho nhau quy chế tối huệ quốc bắt đầu có hiệu lực. Điều đó không có nghĩa là Mỹ hủy bỏ luật sửa đổi Jackson-Vanik năm 1974. Phần này vẫn còn giá trị, nhưng chính quyền Mỹ có thể đề nghị Quốc hội chấp thuận dành cho Nga chế độ ẩn số trong thời hạn một năm. Kể từ đó, quy chế này vẫn được dành cho Nga theo quyết định của Thượng viện nhằm đơn giản hóa thủ tục. Nhưng chế độ tối huệ quốc không dành cho Nga trên cơ sở thường xuyên. Mỹ vẫn bảo lưu khả năng gây áp lực bằng cách đe dọa cắt chế độ này bất kỳ lúc nào.

Đối với quan hệ kinh tế của Nga với Mỹ và các nước phương Tây khác thì điều có ý nghĩa quan trọng là quyết định giải thể KOKOM (Ủy ban Kiểm tra việc xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa), được thông qua tháng Mười một 1993 tại La Hay trong cuộc họp các nước thành viên của Ủy ban này. Thế chỗ cho KOKOM là việc thành lập tổ chức kiểm tra việc xuất khẩu hàng hóa và công nghệ chức năng kép và vũ khí thông thường sang các quốc gia mà nền chính trị ở đó khiến cộng đồng quốc tế quan ngại.

Tháng Mười một 1992, Đảng Cộng hòa bị thất bại, ứng viên Đảng Dân chủ William (Bill) Clinton trở thành Tổng thống Mỹ. Hình thức quan hệ "cận liên minh" Nga - Mỹ vẫn được tiếp tục duy trì. Ở Mỹ có ý kiến cho rằng, cơ sở xích lại gần giữa Nga - Mỹ là hợp tác trong việc cải tạo dân chủ nước Nga, xây dựng tại đây một xã hội tự do và một nền kinh tế thị trường. Trong một vài năm, tư tưởng "đoàn kết dân chủ" của Nga và Mỹ,

của Nga và phương Tây đã che lấp những mâu thuẫn đã từng tồn tại trong quan hệ Nga - Mỹ.

Việc chuẩn bị mở rộng NATO diễn ra như thế nào?

Sự sụp đổ của Tổ chức Hiệp ước Vácsava và của Liên Xô không tác động đến các nước NATO giải thể tổ chức quân sự của mình và cải tổ liên minh này chủ yếu thành cơ cấu chính trị. Mỹ và các quốc gia phương Tây bắt đầu đi tìm các phương thức tạo xung lực cho hợp tác trong phạm vi nội khối - thông qua việc tăng cường và mở rộng các chức năng của nó, nhưng không thu hẹp các chức năng phòng thủ và chiến lược - quân sự mà họ vẫn thực hiện những năm trước. Nói cách khác, vấn đề ở đây không phải là tái cơ cấu và cải biến NATO một cách căn bản, mà là biến liên minh này thành một tổ chức phổ quát hơn về các chức năng.

Ngay từ tháng Mười hai 1991, Ban lãnh đạo NATO đã thành lập Hội đồng hợp tác Bắc Đại Tây Dương với tư cách là một cơ quan tư vấn đa phương, tham gia vào đó bên cạnh các nước NATO còn có chín quốc gia Đông Âu. Mục đích của Hội đồng là thúc đẩy phát triển hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực chính trị - quân sự. Sau khi Liên Xô sụp đổ, vào tháng Sáu 1992, Hội đồng đã kết nạp các nước thuộc Liên Xô cũ, kể cả Nga. Năm 1997, Hội đồng hợp tác Bắc Đại Tây Dương tự đổi thành Hội đồng hợp tác châu Âu - Đại Tây Dương. Tham gia vào đây có cả các nước trung lập - Áo, Phần Lan, Thụy Điển và Thụy Sĩ.

Từ năm 1995, Pháp trở lại hợp tác với NATO, do lập trường của Pháp trong các vấn đề quốc phòng từ thời Tổng thống Ch. de Gaulle đã mất hết ý nghĩa khi Liên Xô sụp đổ và "mối đe dọa Xôviết" không còn. Nhưng Pháp không trở lại với cơ cấu quân sự của liên minh và không phải là thành viên của ủy ban kế hoạch hóa quân sự của liên minh.

Sự thay đổi phần nào trong đường lối chính trị của Pháp diễn ra trên cơ sở thảo luận tích cực về sự cần thiết của việc kết nạp vào hàng ngũ liên minh của một số nước Đông Âu mà trước tiên là các nước đã tham gia vào khối Vácsava. Chính các nước Đông Âu này, trước hết, đang cố gắng đạt được điều đó, họ muốn được bảo đảm an ninh trong trường hợp tái phát sự đối đầu giữa phương Tây và Nga, mà trong trường hợp này, các nước tham gia Hiệp ước Vácsava cũ đã dự đoán được những tham vọng bành trướng từ phía Nga.

Ở phương Tây, ý tưởng kết nạp các nước Đông Âu vào NATO không phải được ủng hộ ngay lập tức. Các quốc gia phương Tây nghi ngại rằng, bước đi này có thể khiến Nga lo lắng, quay trở lại đối lập về chính trị - quân sự với Mỹ và sẽ làm tiêu tan những kết quả lành mạnh hóa tình hình châu Âu đã đạt được trên cơ sở hiểu biết lẫn nhau giữa Nga và phương Tây. Nhưng số lượng những người tán thành việc mở rộng NATO vẫn tăng lên, còn tình hình kinh tế ở Nga sau khi triển khai cải cách năm 1992 đã cho phép nghĩ rằng, Mátxcơva không thể quay lại đối đầu với phương Tây được, thậm chí nếu Nga quyết định làm vậy. Tháng Sáu 1993, Bộ trưởng Quốc phòng Cộng hòa liên bang Đức Volker Rühe là người đầu tiên công khai tuyên bố về khả năng kết nạp vào NATO một số nước Đông Âu. Trong số các ứng viên khả thi có Ba Lan, Hunggari và Séc - những nước đã tiến hành thành công những cuộc cải cách dân chủ và thị trường và được phương Tây đánh giá cao về mặt chiến lược.

Thoạt đầu, Nga không phản đối việc mở rộng NATO. Tháng Tám 1993, trong chuyến thăm Ba Lan và Séc, tại Vácsava, B. N. Eltsin đã tuyên bố rằng, ông không phản đối những nước này gia nhập NATO. Tuy nhiên, vài tuần sau đó, các nhà lãnh đạo Nga lại phủ nhận tuyên bố của mình, khi gửi một thông điệp cho lãnh đạo các quốc gia hàng đầu phương Tây phản đối việc mở rộng NATO sang phía Đông, với lý do ở Nga diễn ra sự phản kháng xã hội đối với việc mở rộng này.

Bước đi ngoại giao này của Nga được phương Tây đón nhận một cách lưu tâm, nó đã khiến phương Tây trì hoãn đôi chút việc thông qua các quyết định về mở rộng liên minh, nhưng không cản trở việc đó.

Tháng Một 1994, theo sáng kiến của cơ quan quốc phòng Mỹ và Tây Âu, để thúc đẩy hợp tác giữa NATO với các nước Trung và Đông Âu và các quốc gia thuộc Liên Xô cũ, Hội đồng NATO đã thông qua chương trình "Đối tác vì hòa bình". Chương trình này nhằm thúc đẩy tác động tương hỗ của Liên minh Bắc Đại Tây Dương với mỗi nước tham gia chương trình trên cơ sở những kế hoạch được soạn thảo cho mỗi nước riêng biệt. Tham gia vào "Đối tác vì hòa bình" có trên 20 nước. Đầu tiên Nga hy vọng rằng, đối với các nước Đông Âu, việc tham gia vào đây sẽ thay thế cho tư cách thành viên đầy đủ trong NATO, nhưng hóa ra không phải như thế. Thực tế là khi tham gia vào chương trình này, các "ứng viên gia nhập NATO" mới chuẩn bị cho việc gia nhập liên minh nhờ sự giúp đỡ của các huấn luyện viên NATO. Ít lâu sau, chính Nga cũng tham gia "Đối tác vì hòa bình".

Cùng với việc phê chuẩn chương trình "Đối tác vì hòa bình", tháng Một 1994, Tổng thống Mỹ B. Clinton chính thức trình bày lập trường của Oasinhtơn trong vấn đề mở rộng. Ông nói: "Vấn đề không phải ở chỗ mở rộng hay không mở rộng, mà là nó được tiến hành khi nào và như thế nào?". Lãnh đạo Nga vẫn tiếp tục phản đối việc mở rộng NATO, cho rằng điều này sẽ dẫn đến việc Nga bị cô lập đối với hệ thống an ninh châu Âu đang hình thành.

Ngày 10 tháng Mười hai 1996, kỳ họp thường niên của NATO tại Brúcxen đã phê chuẩn việc khởi động mở rộng, sau khi đã khẳng định lịch trình các biện pháp cho việc chuẩn bị mở rộng. Quyết định chính thức về thời điểm khởi động được ấn định trong kỳ họp mùa hè của Hội đồng NATO cấp cao nhất

tại Madrid. Quá trình mở rộng khối đã được chuyển thành các biện pháp cụ thể.

Điều gì đã xảy ra trong quá trình xung đột ở Bôxnia và trong cuộc can thiệp đầu tiên của NATO ở Bancăng (tháng Mười hai 1995)? Những sự kiện này đã ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ Nga - phương Tây?

Làn sóng hội nhập sôi động ở các nước châu Âu lại tương phản với tình hình Bancăng. Đặc biệt căng thẳng là tình hình ở Bôxnia và Hécxêgôvina, nơi mà các cuộc đụng độ vũ trang giữa các cộng đồng sắc tộc - tôn giáo đi kèm với các vụ bạo hành tràn lan và vi phạm nhân quyền. Nhằm mục đích điều phối các phương thức giải quyết tình hình Bancăng, Liên hợp quốc đã chỉ đạo thành lập Nhóm tiếp xúc về vấn đề Nam Tư cũ gồm Nga, Mỹ, Anh, Pháp và Đức. Nhiệm vụ của nhóm là tìm phương thức hòa giải các bên và đề xuất kế hoạch giải quyết, trước hết là ở Bôxnia. Những năm 1992 - 1994, các đại diện của Liên hợp quốc, EU và Nhóm tiếp xúc đã chuẩn bị một số phương án để chia Bôxnia ra thành ba phần: Xécbi, Hồi giáo và Crôatia. Không có phương án nào được các bên tham chiến tán thành.

Chính phủ Xécbi, bị tổn thương do các biện pháp trừng phạt quốc tế, đã hạn chế viện trợ quân sự cho chính phủ của R. Karadzik.

Sau khi B. Clinton lên cầm quyền năm 1993, chính quyền Mỹ đã đi đến kết luận là phải sử dụng sức mạnh đối với người Xécbi ở Bôxnia và thành phần ủng hộ họ ở Xécbi. Dưới tác động của Mỹ, Ban lãnh đạo NATO đã thông qua quyết định sử dụng các lực lượng vũ trang để can thiệp vào Bôxnia nhằm chấm dứt đổ máu. Năm 1994, theo sáng kiến của Mỹ, tại Bôxnia đã thành lập Liên minh Hồi giáo - Crôatia nhằm đấu tranh có hiệu quả hơn với người Xécbi ở Bôxnia. Oasinhtơn tán thành dỡ bỏ cấm vận cung cấp vũ khí cho chính phủ Saraevo và dùng lực lượng NATO tấn công bằng không quân vào các căn cứ của người Xécbi ở Bôxnia.

Ngày 28 tháng Hai 1994, không lực của liên quân lần đầu tiên sử dụng vũ khí trên lãnh thổ Nam Tư cũ, bắn rơi bốn máy bay quân sự của Xécbi. Sau đó quy mô can thiệp của NATO vào cuộc xung đột Bôxnia lớn dần lên. Tháng Mười hai 1995, để ngăn ngừa các cuộc đụng độ vũ trang giữa các cộng đồng, bộ binh NATO đã được đưa vào Bôxnia và Hécxêgôvina. Việc bố trí quân được tiến hành theo lệnh phê chuẩn của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Chính phủ Xécbi tỏ ra thận trọng. Tổng thống S. Milosevic đi đến kết luận về tính hợp lý của việc thỏa hiệp bí mật với Tổng thống Crôatia F. Tudjman về việc "hoán đổi": Xécbi có thể nhẫn nhịn trước sự đàn áp của người Crôatia chống lại người Xécbi trong nội bộ Crôatia - ở Kraina Xécbi, còn Crôatia không thể vì điều này mà phản đối việc tách rời các phần đất Xécbi ra khỏi Bôxnia và sáp nhập các phần đất ấy vào Xécbi. Số phận của Liên minh Hồi giáo - Crôatia trong trường hợp này cũng không thể gây chú ý đối với Bengrát và Crôatia có thể chấp nhận số phận này.

Tháng Sáu 1995, được sự chấp thuận bí mật của S. Milosevic, các lực lượng vũ trang Crôatia đã đè bẹp sức kháng cự của người Xécbi ở Kraina Xécbi và chiếm được toàn bộ lãnh thổ của họ. Kèm theo đó là các cuộc thanh lọc sắc tộc và các vụ thảm sát tràn lan trong dân thường Xécbi. Hàng chục ngàn người Xécbi đã chạy loạn từ Crôatia sang Xécbi.

Dẫu phải hy sinh như vậy, nhưng lãnh đạo Xécbi cũng không thể sáp nhập được các phần đất của người Xécbi ở Bôxnia. Trong nửa cuối năm 1995, dựa theo Nghị quyết số 836 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (được thông qua ngày 4 tháng Sáu 1993) và phối hợp với bộ chỉ huy các lực lượng Liên hợp quốc nhằm bảo vệ các "khu vực an ninh", các lực lượng NATO bắt đầu tấn công bằng không quân vào các vị trí của người Xécbi ở Bôxnia. Các lực lượng của R. Karadzik không

chống đỡ nổi. Các hành động của NATO ở Bôxnia đã vượt ra ngoài phạm vi ủy thác của Liên hợp quốc và phạm vi của chiến dịch gìn giữ hòa bình.

Điều này khiến Nga phản đối. Mặc dù lãnh đạo Nga những năm 1992 - 1994 ủng hộ các hành động của EU và Mỹ ở Nam Tư cũ, nhưng sau những cuộc ném bom tràn lan vào người Xécbi, Mátxcơva đã lên tiếng phản đối. Trong nội bộ nước Nga, tại Đuma Quốc gia đã dấy lên làn sóng phê phán Tổng thống B. N. Eltsin và Bộ trưởng Ngoại giao A.V. Kozyrev. Phe đối lập cánh tả và phần lớn các lực lượng ôn hòa đã lên án hai nhân vật này là tiến hành đường lối đi ngược lại quyền lợi dân tộc của Nga. Nhưng những sự phản đối của Nga đã không làm thay đổi được tiến trình các sự kiện.

Sau những thất bại liên tiếp, các lực lượng Xécbi ở Bôxnia chấp nhận đàm phán. Tháng Mười một 1995, tại Dayton (Mỹ) diễn ra cuộc gặp các nhà lãnh đạo Xécbi, Crôatia, Bôxnia và Hécxêgôvina với sự tham gia của đại diện Nga, Mỹ và EU. Tại đây các bên đã ký tắt văn bản hiệp định hòa bình giải quyết cuộc xung đột Bôxnia. Bôxnia và Hécxêgôvina trở thành một liên bang gồm hai bộ phận - Cộng hòa Xécbi và Liên minh Hồi giáo - Crôatia - với một chính phủ trung ương yếu ớt. Ngày 14 tháng Mười hai 1995, tại Pari đã ký kết hiệp định hòa giải giữa Xécbi, Crôatia, Bôxnia và Hécxêgôvina. Hiệp định này thực sự giải quyết xung đột trên cơ sở xáo trộn dân cư trên diện rộng - người Xécbi chạy khỏi các vùng Crôatia và Hồi giáo, người Crôatia và Hồi giáo còn sống sót thì chạy khỏi các vùng Xécbi. Nguyên tắc chung sống của các nhóm sắc tộc khác nhau, từng tồn tại qua nhiều thế kỷ ở Bôxnia và Hécxêgôvina, đã bị xóa bỏ.

Thủ đô Saraevo bị đẩy sang vùng quản lý chung của người Crôatia và Hồi giáo. Dân Xécbi ở đó phải bỏ chạy. Mỗi bên trong hai nhóm người này có quyền thành lập quân đội riêng. Những tội phạm chiến tranh bị cấm không được có vị trí quốc gia, họ bị truy lùng và bị giao nộp cho Tòa án Quốc tế, thành lập

năm 1993. Phần lớn những người bị buộc tội là người Xécbi, trong đó có các nhà lãnh đạo người Xécbi ở Bôxnia R. Karadzik và R. Mladik, rồi sau đó là chính Tổng thống Xécbi S. Milosevic.

Để theo dõi việc thực hiện Hiệp định Dayton, theo Nghị quyết số 1031 của Hội đồng Bảo an, đã thành lập lực lượng vũ trang quốc tế, mà bộ tổng chỉ huy được giao cho NATO. Thành phần của lực lượng đa quốc gia (năm 1998 được cải tạo thành Lực lượng ổn định tình hình - SFOR), theo yêu cầu của các bên Xécbi, có cả một đơn vị quân đội Nga. Đội quân này rút khỏi Bôxnia năm 2003.

PHẦN SÁU

SỰ HÌNH THÀNH THẾ GIỚI ĐƠN CỰC (1996 - 2008)

Vấn đề số 68

Toàn cầu hóa và can thiệp nhân đạo

Nội dung vấn đề:

→ Tình huống nào đã được hình thành trên thế giới theo tổng số những sự kiện trong nửa đầu thập niên 1990?

→ Những đặc điểm của quá trình toàn cầu hóa được hình thành trong thập niên 1990 là gì?

→ Vì sao và dưới những hình thức nào các quan hệ quốc tế phát triển thành hệ thống quan hệ chính trị thế giới?

→ "Can thiệp nhân đạo" đóng vai trò gì trong việc giải quyết các quan hệ quốc tế?

Tình huống nào đã được hình thành trên thế giới theo tổng số những sự kiện trong nửa đầu thập niên 1990?

Nửa đầu những năm 1990 là giai đoạn kết thúc quá trình sụp đổ của cấu trúc lưỡng cực. Mặc dù vẫn còn nổ ra những vụ xung đột lẻ tẻ, nhưng chiến tranh thế giới mới đã không xảy ra và nguy cơ bùng lên của nó cũng không còn xuất hiện trong bất kỳ thời điểm nào dù là căng thẳng hết sức trong tiến trình phát triển thế giới những năm 1991 - 1996. Đó là trường hợp đầu tiên sau nhiều thế kỷ, khi sự thay đổi căn bản diện mạo của hệ thống thế giới lại không đi kèm với một cuộc xung đột vũ trang rộng khắp.

Đến cuối giai đoạn nói trên, người ta thấy rõ rằng, Liên bang Nga không có đủ nguồn lực để đối chọi với Mỹ và cũng không có biểu hiện đối lập với phương Tây trong các mối quan hệ quốc tế. Ngược lại, Nga có xu hướng hợp tác với họ, thậm chí ngay cả khi các điều kiện hợp tác ít phù hợp với lợi ích quốc gia của Nga. Hơn nữa, một điều cũng đã rõ là Trung Quốc, một nước mà vào những năm 1990 được Mỹ coi là đối thủ cơ bản trong nền chính trị thế giới, lại không hội tụ đủ tiềm năng để đóng vai trò tương tự như vai trò của Liên Xô những năm 1945 - 1991 trong quan hệ quốc tế - vai trò đối trọng với Mỹ.

Trên thế giới đã hình thành một tình huống độc nhất vô nhị: Mỹ đứng ngoài sự cạnh tranh. Điều này thúc đẩy Oasinhtơn đến chỗ tiến hành đường lối đối ngoại tiến công nhằm hiện thực hóa lợi thế cạnh tranh và tạo ra một trật tự thế giới có lợi tối đa cho quyền lợi quốc gia của Mỹ.

Từ trong đống tro tàn của thế lưỡng cực đã nảy sinh một trật tự thế giới mới. Nó được hình thành dưới ảnh hưởng thượng phong của Mỹ, nước đóng vai trò của một chủ thể tàn dư lịch sử độc đáo, một siêu cường cuối cùng, hiểu theo ý nghĩa truyền thống của từ này, hùng mạnh, thừa thực lực về chính trị - quân sự, nhưng đồng thời trong lòng lung lay "theo kiểu đế chế" và không thuần nhất về phương diện sắc tộc - nòi giống.

Trung Quốc, Nga và các nước châu Âu đã liên kết với một EU rời rạc, họ muốn, ở các cấp độ khu vực, bảo vệ tính độc lập hoặc tính tự chủ trong các hành động của mình đối với Mỹ, cố gắng giành thắng lợi một cách định kỳ cho mình. Nhưng ở *cấp độ toàn cầu*, họ không thể cạnh tranh ngang ngửa với Mỹ để giành ảnh hưởng trong các hoạt động quốc tế, mặc dù họ lo lắng về sự gia tăng quá mức vai trò của Oasinhtơn và cố gắng tìm cách để hạ hỏa những tham vọng của Mỹ.

Giới tinh hoa của Mỹ không tỏ ra lo lắng về những trạng thái tâm lý tương tự. Những quốc gia mạnh nhất thế giới - từ Trung Quốc và Nga đến Anh và Pháp trong những năm trước

đây đều bị cuốn hút vào các quan hệ tương hỗ về kinh tế - thương mại và tài chính với Mỹ, và việc phá vỡ quan hệ với Oasinhtơn đều không có lợi cho bất kỳ ai. Nếu phê phán Mỹ, họ đều cố kìm hãm sự bất đồng của mình với Mỹ trong khuôn khổ kiểm soát được.

Mỹ xây dựng trật tự mới nhưng vẫn tiết kiệm được nguồn lực. Họ tránh những "mâu thuẫn đối đầu" với các quốc gia lớn khác, vì không muốn gây ra sự phản đối quá mức từ phía đối phương. Trong đường lối đối ngoại, giới ngoại giao Mỹ đã sử dụng rộng rãi hơn "chiến lược lôi kéo", nghĩa là kiên trì và nhất quán lôi kéo các *đối phương* cũ và tiềm năng trong quan hệ hợp tác với mình, nếu có thể thì biến họ thành *đối tác*, dù là "bướng bỉnh", "không ăn ý", không hoàn toàn đáng tin cậy, nhưng là đối tác, chứ không phải là địch thủ.

Theo đường lối này, cuối những năm 1990, giới ngoại giao Mỹ đã định ra một sách lược mới: trên thực tế, vừa áp đặt lên các "đối tác tự do và không tự do" cách nhìn nhận riêng của mình trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế nào đó, họ vừa cố gắng làm cho các hành động của mình có hình thức là những quyết định đồng thuận, nhượng bộ lẫn nhau, những bước đi có thỏa thuận. Sách lược "đồng thuận áp đặt" cho phép Oasinhtơn "tiết kiệm hai lần": thứ nhất, vừa giảm thiểu sự chống đối của các đối tác cứng đầu, và thứ hai, chuyển sang vai họ một phần gánh nặng thực hiện những quyết định đã áp đặt cho họ. Trật tự thế giới về bản chất là đơn cực, nhưng về hình thức lại có vẻ như là biểu hiện của sự lãnh đạo không phải của một quốc gia (Mỹ), mà là của một nhóm quốc gia - G7 hoặc G8 gồm những nước có ảnh hưởng lớn nhất thế giới, mà Mỹ là lãnh đạo không chính thức của nhóm. Ý nghĩa của tính "*đơn cực đa nguyên*" là ở chỗ đó. Trật tự trên cơ sở này thực sự được khẳng định trên thế giới cuối năm 1996, khi các nước của khối Bắc Đại Tây Dương đã dứt khoát thông qua nghị quyết khởi đầu công cuộc cải tạo không gian địa - chính trị châu Âu theo

cách riêng, bất chấp sự phản đối của Nga và công khai tuyên bố điều này bằng các quyết định của kỳ họp Hội đồng NATO tại Brúcxen.

Thuộc tính của "đơn cực đa nguyên" là sự kết hợp những tham vọng bá quyền của Mỹ, và đồng thời là nguyện vọng của những thành viên yếu hơn trong nhóm muốn trung hòa, biến đổi và điều chỉnh những tham vọng đó theo khả năng phù hợp với những mục đích của mình. Vì vậy, mối tương quan giữa các thành tố hướng Mỹ và phi hướng Mỹ của trật tự trên cơ sở "đơn cực đa nguyên" luôn luôn biến đổi. Trong thời gian nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống B. Clinton (1997 - 2000), trong trật tự này, mối tương quan giữa thành tố này với thành tố kia là khá cân bằng. Tháng Một 2001, khi chính quyền Đảng Cộng hòa của G. Bush lên cầm quyền thì tính hướng Mỹ của trật tự thế giới tăng lên rõ rệt, gây ra trong hệ thống thế giới những mâu thuẫn bổ sung nghiêm trọng.

Những đặc điểm của quá trình toàn cầu hóa được hình thành trong thập niên 1990 là gì?

Điều đáng chú ý trong nửa cuối những năm 1990 là sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia trên thế giới do sự đẩy cao tính năng động của các quan hệ quốc tế về kinh tế - tài chính, thương mại, và gắn với đó là các quan hệ chính trị giữa các nước với nhau, sự phát triển như vũ bão của khối lượng các dòng thông tin thế giới, sự tiến bộ vượt bậc của các phương tiện truyền thông. Việc xóa bỏ sự chia rẽ chính trị toàn cầu của thời kỳ lưỡng cực đã khiến những quan hệ này có tính chất toàn cầu thực sự. Ngày nay, các dòng thông tin và tài chính toàn cầu đã thực sự bao trùm lên toàn bộ các khu vực trên hành tinh, kể cả những khu vực mà trước năm 1991 vẫn còn bị tách rời khá xa khỏi các dòng đó. Tất cả những xu thế đó dẫn tới sự xuất hiện một trạng thái mới của hệ thống quốc tế, được mô tả bởi thuật ngữ "toàn cầu hóa".

Xét về ý nghĩa khách quan thì *toàn cầu hóa là quá trình phát triển trên quy mô toàn hành tinh một mạng lưới - vỏ bọc các quyền lợi vật chất siêu quốc gia và xuyên quốc gia và các mối quan hệ tương tác gắn liền với các quyền lợi đó giữa các nước và các dân tộc. Quá trình này đi kèm với sự hình thành vượt trội của trạng thái tâm lý kiểu mới, mà cơ sở của nó thuộc các khái niệm về sự thống nhất và sự đồng dạng giữa các bộ phận cấu thành của thế giới hiện đại, cũng như về sự tiến hóa tất yếu của những bộ phận ấy hướng tới sự thống nhất sau này, sự tương đồng và sự thống nhất trong một tổng thể nào đó.* Tuy nhiên, về những đặc tính của thể thống nhất đang hình thành này vẫn chưa có ý kiến chung của tất cả các nước.

Xét về mặt chủ quan thì toàn cầu hóa là một chương trình chính sách hành động nào đó, mà ý nghĩa của nó được xác định bằng sự phổ cập trên toàn thế giới một chuẩn mực phổ quát, chủ yếu là của phương Tây, về hoạt động kinh tế và chính trị, những quy phạm pháp luật và quy chuẩn sinh hoạt thông thường, những giá trị văn hóa và đạo đức, nhằm định hình và củng cố cấu trúc của quan hệ quốc tế đã xuất hiện sau sự sụp đổ của thế lưỡng cực và phù hợp nhất với quyền lợi của bộ phận có nhiều thuận lợi hơn cả của cộng đồng quốc tế với việc duy trì vai trò lãnh đạo của Mỹ ở trong đó. Một điều có tính quy luật là chính Mỹ đã quan tâm đến việc tác động lên các quá trình toàn cầu hóa, vì cho rằng với điều kiện vượt trội của Mỹ trong nền kinh tế thế giới và trong hệ thống các quan hệ chính trị quốc tế thì việc xuyên quốc gia hóa đời sống chính trị và kinh tế thế giới sẽ phù hợp với quyền lợi quốc gia của Mỹ và về cơ bản là do chính Mỹ định ra.

Trong một thời gian dài, các mặt tiêu cực của việc xuyên quốc gia hóa đối với an ninh quốc gia của các quốc gia riêng biệt và của an ninh thế giới nói chung chưa được đánh giá đầy đủ và chỉ đến mùa thu 2001 chúng mới lộ ra một cách đầy đủ. Trước đó, Oasinhtơn đã chính thức tuyên bố việc tác động vào

các quá trình toàn cầu hóa là một trong những ưu tiên đối ngoại cơ bản của Mỹ.

Vì sao và dưới những hình thức nào các quan hệ quốc tế phát triển thành hệ thống quan hệ chính trị thế giới?

Toàn cầu hóa đã thúc đẩy việc chuyển biến *các **quan hệ quốc tế** truyền thống thành **chính trị thế giới**, là lĩnh vực đóng khung của mối tương tác giữa các chủ thể truyền thống (quốc gia) và các chủ thể mới (các nhóm và tập đoàn xuyên quốc gia, các cá thể, phong trào, các tổ chức quốc tế và xã hội) trong giao lưu quốc tế về vấn đề ứng xử giữa họ với nhau cũng như ứng xử đối với những vấn đề và tình huống nội bộ của mình.* Chính trị thế giới là một giai đoạn phát triển mới của quan hệ quốc tế trong điều kiện thế giới "đơn cực".

Hệ thống các quan hệ kiểu mới, nên gọi đó là quan hệ chính trị thế giới, chứ không phải là quan hệ quốc tế, được đặc trưng bởi ba nét chính. Thứ nhất, ranh giới giữa chính sách đối nội và chính sách đối ngoại của các quốc gia bị xóa nhòa đi nhanh chóng. Quá trình này phát triển nhờ sự tan rã chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực chính sách đối ngoại, mà đặc trưng là đối với các nước EU trong điều kiện có các xu thế hội nhập, cũng như sự gia tăng ảnh hưởng của các nước ngoài đến các quá trình cải tạo thể chế ở Nga và các nước Đông Âu trong quá trình dân chủ hóa.

Thứ hai, đối tượng của tương tác quốc tế đã thay đổi: nếu như trước đây đối tượng này chủ yếu là lĩnh vực ứng xử của các quốc gia có chủ quyền về vấn đề hành động của họ trong quan hệ với nhau, thì đến cuối những năm 1990, đối tượng của tương tác quốc tế, của sự can thiệp của cộng đồng quốc tế lại là những vấn đề về chính sách đối nội của các quốc gia riêng rẽ (các thủ tục dân chủ, nhân quyền) và của sự phát triển xã hội (luật pháp xã hội và kinh tế).

Thứ ba, đã xuất hiện một công cụ mới đối với điều chỉnh quốc tế dưới dạng "can thiệp nhân đạo", thực chất đây là phương tiện hợp pháp của giao tiếp quốc tế, đối lập với những

chuẩn mực can thiệp của các quốc gia vào công việc nội bộ của nhau được bảo lưu từ thời hòa bình Westphalia.

Trạng thái mới của hệ thống thế giới, sự tăng cường các xu thế tập trung hóa và nhất thể hóa nhằm tương thích với những khái niệm và những mục đích của nhóm G8, mà trong đó, tiếng nói của nước Nga vẫn còn yếu ớt, đã tạo điều kiện cho sự phát triển ngòi nổ tiến công trong đường lối đối ngoại của các nước phương Tây.

Trong quá trình toàn cầu hóa đã bộc lộ những quy luật khách quan của sự phát triển hệ thống xã hội toàn cầu, nhưng những nước mạnh nhất thế giới, về nhiều mặt, vẫn có thể thao túng được các xu thế toàn cầu hóa phục vụ cho quyền lợi của mình, hướng chúng vào dòng chảy có lợi cho mình. Điều đó đã làm nảy sinh những mâu thuẫn mới, một trong số đó là những phong trào phản kháng của những người *chống* toàn cầu hóa và những người *thay* toàn cầu hóa, bao trùm lên nhiều nước trên thế giới vào đầu những năm 2000, cũng tương tự như vào cuối những năm 1960, thế giới đã trải qua làn sóng phản kháng của các phong trào thanh niên, sinh viên, phong trào hippi, phong trào cánh tả từ những "binh đoàn đỏ", v.v.. Những người chống toàn cầu hóa đã chống lại toàn cầu hóa nói chung, họ coi toàn bộ hậu quả của nó là sự phá hoại đối với xã hội và chỉ có lợi cho "một bộ phận giàu có của nhân loại". Những người lựa chọn toàn cầu hóa thì công nhận bản chất khách quan của toàn cầu hóa, nhưng phản đối những hình thức của nó. Họ đưa ra khẩu hiệu "toàn cầu hóa có lựa chọn" - nhân đạo hơn, có định hướng xã hội hơn, tính đến những quyền lợi không chỉ của những nước giàu, mạnh, mà còn của cả những nước nghèo, yếu của thế giới.

"Can thiệp nhân đạo" đóng vai trò gì trong việc giải quyết các quan hệ quốc tế?

Cuộc can thiệp lần thứ hai của NATO ở Bancăng và Côxôvô được tổ chức trên cơ sở can thiệp nhân đạo, nghĩa là một

chiến dịch nhằm ngăn chặn hoặc chặn đứng "thảm họa nhân đạo". Trong cộng đồng thế giới, đa số các nước vẫn không chia sẻ cách định nghĩa cái gì là có thể và cái gì là không thể được coi là thảm họa nhân đạo. Nhưng các hành động sức mạnh - quân sự nhằm lật đổ các chính phủ, mà trên lãnh thổ được kiểm soát đó lại xảy ra những vụ giết người hàng loạt, vẫn cứ được thực hiện bởi một số nước riêng biệt và trước hết, thường là được sự đồng ý ngấm ngầm của các quốc gia khác, hoặc là có kèm theo những phản đối hình thức, không được củng cố bằng những phê chuẩn thực tế.

Sự can thiệp của Ấn Độ ở Đông Pakixtan năm 1971 được coi là điển hình về can thiệp nhân đạo, do xung đột nội bộ ở Pakixtan mà một vài triệu người đã phải chạy nạn sang lãnh thổ Ấn Độ. Tương tự như vậy, sự can thiệp của Việt Nam năm 1978 ở Campuchia đã kéo theo việc lật đổ chế độ Pol Pot, mà chính sách của chế độ này trước đó đã dẫn tới cái chết của hai triệu người dân trong nước. Hai hành động trên được thừa nhận là sự can thiệp nhân đạo nhưng mâu thuẫn với những chuẩn mực của luật pháp quốc tế.

Năm 1979, quân đội Tandania tiến vào lãnh thổ của nước láng giềng Uganđa đã làm sụp đổ chế độ của Tướng Idi Amin. Trong thời gian lãnh đạo của ông, từ năm 1971, trong nước đã có hơn 300 ngàn người Uganđa bị giết hại vì bị tình nghi là không trung thành với I. Amin. Khi tham gia vào cuộc xung đột, Tandania theo đuổi mục đích đập tan mưu đồ của chế độ Uganđa định thôn tính một phần lãnh thổ của Tandania. Nhưng về mặt khách quan thì cuộc can thiệp của Tandania đã đánh dấu chấm hết cho sự lãnh đạo của một chế độ giết người một cách có hệ thống. Năm 1992, các lực lượng Liên hợp quốc và các lực lượng vũ trang Mỹ đã thực hiện can thiệp nhân đạo ở Xômali, nơi xuất hiện nguy cơ thảm họa nhân đạo (nạn đói và bệnh dịch) do xung đột nội bộ kéo dài. Nhân danh Liên hợp quốc, trên cơ sở Nghị quyết số 929 được ký ngày 22 tháng Sáu 1994,

Pháp cũng đã thực hiện các hành động nhằm ngăn chặn xung đột trên cơ sở sắc tộc giữa người Tutsi và Hutu ở Ruanđa.

Trong bối cảnh này, sự can thiệp của NATO vào Côxôvô được coi là một bước đi trong cả chuỗi những tiền lệ can thiệp vào công việc nội bộ của một quốc gia khác dưới khẩu hiệu bảo vệ các quyền nhân đạo. Trong thời gian tiến hành can thiệp vào Côxôvô, các nước NATO đã triển khai chiến dịch gây sức ép dư luận xã hội thế giới nhằm mục đích hợp pháp hóa quyền của cộng đồng thế giới được thực hiện can thiệp vào công việc của các quốc gia có chủ quyền, mà chính sách của các quốc gia này đang dẫn tới việc vi phạm các quyền nhân đạo. Khẩu hiệu của chiến dịch này là "Quyền con người quan trọng hơn chủ quyền quốc gia". Luận điểm này không gặp phải sự phản đối nào trong nội bộ NATO. Nhiều quốc gia khác đã đồng tình. Vấn đề ở đây là mong muốn được chính thức hợp thức hóa các cuộc can thiệp nhân đạo, sau khi đã ghi nhận thực tế tiến hành các chiến dịch đó bằng các nghị quyết của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, để dần biến can thiệp nhân đạo thành chuẩn mực được công nhận của luật pháp quốc tế.

Trong thập niên 1990, Chính phủ Liên bang Nga không phản đối các cuộc can thiệp nhân đạo, nhưng đòi hỏi phải có thái độ chọn lọc đối với chúng. Giới lãnh đạo Nga cho rằng, có thể tiến hành các chiến dịch tương tự, nhất là dựa trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng Bảo an và dưới sự chỉ đạo của Hội đồng. Đầu những năm 2000, Nga đã lên tiếng bảo vệ chủ quyền quốc gia và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác một cách mạnh mẽ hơn trước. Mátxcơva coi can thiệp nhân đạo là biện pháp bất đắc dĩ, đặc biệt của giải pháp quốc tế và phản đối việc biến nó thành chuẩn mực phổ quát. Trung Quốc và nhiều quốc gia khác cũng cùng chung quan điểm tương tự.

Tuy nhiên, tháng Tám 2008, nhằm mục đích chặn đứng cuộc tấn công quân sự của chế độ M. Saakashvili ở Grudia vào

Nam Ôxetia và vào đội quân gìn giữ hòa bình của Nga trên lãnh thổ này, chính Nga đã tiến hành một chiến dịch nhằm buộc phía Grudia phải chấp nhận hòa bình. Chiến dịch này được tiến hành chớp nhoáng và đặc biệt theo quyết định của Ban lãnh đạo Nga. Chiến dịch buộc phải chấp nhận hòa bình cũng là một hình thức can thiệp nhân đạo.

Vấn đề số 69

Sự thay đổi vị thế quốc tế của Nga vì sự mở rộng NATO lần thứ nhất

Nội dung vấn đề:

→ Cuộc "tiểu khủng hoảng Đài Loan" có ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ Nga - Trung?

→ Sự mở rộng NATO sang phía đông mang lại những hậu quả gì?

Cuộc "tiểu khủng hoảng Đài Loan" có ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ Nga - Trung?

Các sự kiện ở Nam Tư những năm 1992 - 1995 đã khiến sự thiếu tin tưởng gia tăng giữa Nga và các nước NATO, bao trùm cuộc thảo luận được bắt đầu từ khoảng năm 1993 trong các giới chính trị châu Âu về việc mở rộng NATO sang phía đông bằng cách lôi kéo các đồng minh cũ của Liên Xô trong Hiệp ước Vácsava vào liên minh.

Là người theo đuổi "đoàn kết dân chủ", Bộ trưởng Ngoại giao A. V. Kozyrev, đầu năm 1996, đã bị cách chức, phải nhường ghế cho E. M. Primakov. Sau sự việc này, đường lối thỏa hiệp với phương Tây vẫn không thay đổi, nhưng đường lối đối ngoại của Nga đã tinh tế hơn. Các nhà ngoại giao Nga đã "mặc cả" với các đồng nghiệp phương Tây về tất cả các vấn đề quốc tế trọng yếu, không ngần ngại biểu lộ sự bất đồng. E.M. Primakov đã áp dụng những bước đi nhằm tỏ thái độ nhấn mạnh rằng, Mátxcơva đang

chú ý đến các nước châu Á - Trung Quốc và Ấn Độ, mà đối với một bộ phận giới tinh hoa Nga thì triển vọng xích lại gần những nước này là hướng đi thay thế cho định hướng theo Mỹ.

Về phần mình, từ giữa những năm 1990, Trung Quốc đã đánh giá rất cao quan hệ với Nga, và về nhiều mặt, cũng như Nga, Trung Quốc muốn bày tỏ thái độ thẳng thắn cho Mỹ biết việc Trung Quốc - Nga xích lại gần nhau có thể sẽ là đối trọng với những ý đồ của Mỹ muốn giành vị thế lãnh đạo độc tôn toàn cầu.

Quan hệ Trung Quốc - Mỹ giai đoạn này trong trạng thái nguội lạnh thường kỳ do tình hình căng thẳng xung quanh vấn đề Đài Loan. Bắc Kinh một mực cho rằng, đối với Trung Quốc, việc thống nhất Đài Loan là vấn đề thống nhất quốc gia và là sự toàn vẹn lãnh thổ. Tuy nhiên, Oasinhtơn lại duy trì mối quan hệ năng động không chính thức với hòn đảo này trên cơ sở Luật quan hệ với Đài Loan được thông qua năm 1979. Trung Quốc thường xuyên tuyên bố rằng, không loại trừ việc sử dụng vũ lực đối với hòn đảo này trong những hoàn cảnh đặc biệt, được ngầm hiểu là khi Đài Loan quyết định tuyên bố độc lập.

Tình hình trở nên căng thẳng, khi vào tháng Ba 1996, Đài Loan tiến hành bầu cử tổng thống thường kỳ, trong khu vực eo biển Đài Loan đã nổ ra một vụ "tiểu khủng hoảng". Các lực lượng vũ trang Trung Quốc tổ chức biểu dương lực lượng quân sự quy mô lớn (150 ngàn quân) ngay cạnh hòn đảo, tổ chức bắn tập tên lửa trong khu vực eo biển. Mục đích của hành động này là gây sức ép lên chính quyền Đài Loan và các cử tri Đài Loan và ngăn cản những người theo đuổi độc lập của Đài Loan muốn giành thắng lợi trong cuộc bầu cử. Oasinhtơn buộc tội những hành động này của Trung Quốc. Tàu chiến Mỹ được phái đến khu vực Đài Loan với tư cách là cuộc biểu dương lực lượng đáp trả nhằm kiềm chế không cho Trung Quốc có những hành động nguy hiểm. Theo những kênh ngoại giao, chính quyền Trung Quốc đã chuyển yêu cầu cho phía Mỹ không nên đưa tàu chiến đến sát eo biển Đài Loan. Chính quyền Mỹ tuyên bố rằng họ

không cam kết phải hạn chế hành động giúp đỡ Đài Loan của mình. Tuy nhiên, Mỹ không đưa tàu vào eo biển, mà chỉ neo đậu ngay sát.

Các sự kiện mùa xuân năm 1996 đã gây căng thẳng trong quan hệ Trung - Mỹ, điều đó đã đẩy Bắc Kinh đến chỗ hợp tác năng động hơn với Nga, mà như Bắc Kinh đã nhận định, lúc này những bất đồng giữa Nga và Oasinhtơn cũng rất căng thẳng. Sau khi quan hệ Nga - Trung được bình thường hóa dưới thời M. S. Gorbachev năm 1989, quan hệ giữa hai nước đã phát triển một cách bền vững. Quan hệ Nga - Trung phát triển trên cơ sở chung sống hòa bình. Từ năm 1991, hai bên thường xuyên có những cuộc gặp gỡ cấp cao nhất ở Mátxcơva và Bắc Kinh. Trung Quốc là đối tác thương mại đứng thứ hai của Nga. Trung Quốc là bạn hàng của các sản phẩm công nghiệp của Nga, trong đó có cả các mặt hàng kỹ thuật - quân sự. Có khá nhiều chuyên gia Nga làm việc tại Trung Quốc trong lĩnh vực kỹ thuật - quân sự.

Tháng Năm 1991, Nga và Trung Quốc đã ký kết hiệp định về khu vực phía đông biên giới Nga - Trung, trong đó ghi nhận nguyên tắc quốc tế về phân định các dòng sông biên giới, theo đó biên giới giữa hai quốc gia nằm giữa dòng chảy chính. Theo nguyên tắc này, hai nước đã phân chia biên giới theo các dòng sông Hắc Long Giang, Ussuri và Tumen. Kết quả là nhiều cù lao trước kia thuộc Nga, nay lại thuộc về Trung Quốc. Năm 1992, hiệp ước về khu vực phía đông được Đuma phê chuẩn. Năm 1994, những vấn đề về khu vực biên giới phía tây được giải quyết xong. Một hiệp ước tương ứng được phê chuẩn vào tháng Bảy 1995. Vấn đề về một số hòn đảo gần Khabarovsk và Blagoveschensk vẫn để ngỏ, nhưng đến năm 2008 cũng đã được giải quyết. Cù lao Lớn ở Arguni được trao trả cho Trung Quốc. Cù lao Lớn Ussuri và cù lao Tarabarov trên Hắc Long Giang được chia đều cho hai bên.

Tháng Tư 1996, tại Thượng Hải, đã ký kết hiệp định Nga - Trung về các biện pháp xây dựng lòng tin tại khu vực biên giới. Những năm sau đó, hiệp định này được phát triển thành hiệp định đa phương với sự tham gia của nhiều nước Trung Á là các nước cộng hòa của Liên Xô cũ, gọi là "nhóm năm nước Thượng Hải".

Sự mở rộng NATO sang phía đông mang lại những hậu quả gì?

Sau khi quyết định mở rộng khu vực trách nhiệm chiến lược của liên minh sang phía đông, các nước NATO quan tâm đến việc làm sao không được thủ tiêu kết quả cải thiện quan hệ với Nga. Vấn đề không chỉ ở chỗ các nước châu Âu và Mỹ không muốn tái lập sự đối đầu. Việc cải thiện quan hệ với Nga, việc dân chủ hóa ở Nga, mà quan trọng là việc "mở cửa" kinh tế của nước này, tự do hóa chính trị trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại - tất cả những điều này về mặt kinh tế đều có lợi đối với phương Tây. Sự phồn thịnh kinh tế của Mỹ và Tây Âu trong suốt phần lớn những năm 1990 gắn liền với sự "gia tăng" nguồn lực phát triển bền vững của thế giới phương Tây nhờ vào việc khai thác các nguồn lực của các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũ.

Hợp tác với phương Tây là cần thiết cho cả Nga, vì không như thế thì chưa chắc Nga đã có khả năng tính đến thắng lợi của những cải cách ban đầu. Các định chế tài chính quốc tế đã giúp đỡ Nga, dành cho Nga những khoản tín dụng có hoàn trả. Sự ràng buộc về kinh tế - tài chính của Nga với phương Tây đã xuất hiện. Cuộc khủng hoảng cơ cấu nặng nề của Nga, sản xuất đình đốn kéo dài đến đầu những năm 2000 đã làm tê liệt Chính phủ Nga. Tình hình càng trở nên trầm trọng hơn do tháng Tám 1998 lại xảy ra vụ vỡ nợ tài chính dẫn đến sự sụt giảm tỷ giá hối đoái của đồng rúp so với đồng đôla, sự phá sản hàng loạt các doanh nghiệp nhỏ và sự nghèo túng của những người ăn lương ngân sách. Trong nước tình trạng căng thẳng gia tăng và các khoản tín dụng của phương Tây là một

trong những biện pháp để ngăn chặn bùng phát. Vì vậy, mặc dù phản đối việc mở rộng NATO, Mátxcơva vẫn không có khả năng chống lại quá trình đó.

Về phần mình, phương Tây tránh không tấn công vào uy tín của Tổng thống B. N. Eltsin trong nội bộ nước Nga, nơi đang lan rộng khí thế đối lập với đường lối của ông. Chính vì phần lớn các nhà chính trị Nga coi việc mở rộng NATO là mối đe dọa đối với an ninh quốc gia của Nga, nên các đối tác phương Tây cho rằng, cần thiết phải cân bằng phần nào đó bước đi này bằng cách ký với Mátxcơva hiệp định chính trị có khả năng hóa giải những quan ngại của Nga.

Ngày 27 tháng Năm 1997, tại Pari, đã diễn ra lễ ký kết Định ước cơ sở về quan hệ tương liên, hợp tác và an ninh giữa Nga và NATO. Văn bản nhấn mạnh rằng, các nước NATO và Nga không coi nhau là đối thủ và nói về ý định của hai bên cùng nhau hành động nhằm khắc phục những tàn dư đối đầu và củng cố lòng tin và sự hợp tác. Về mặt nội dung, nó mang tính chất một định ước tham vấn, một bên là Nga, một bên là NATO nói chung. Nhưng khác với các định ước tương tự, Định ước cơ sở này không chứa đựng các điều khoản ràng buộc pháp lý và chỉ đơn giản là một bản tuyên bố.

Sau việc ký kết là bắt đầu hình thành hạ tầng cơ sở công tác cho quan hệ Nga - NATO. Hội đồng thường trực "Nga - NATO" được thành lập, trong khuôn khổ đó, hai bên tiến hành tham vấn trên cấp độ bộ trưởng ngoại giao và bộ trưởng quốc phòng, và hằng tháng là trên cấp độ đại sứ và đại diện thường trực bên cạnh Hội đồng NATO. Tại Brúcxen, bên cạnh đại bản doanh của liên minh, vào tháng Ba 1998 đã mở cửa văn phòng đại diện của Nga. Phái đoàn đại diện của NATO cũng được quyết định mở cửa tại Mátxcơva.

Do chính thức được bảo đảm trước về quan điểm của Nga trong các vấn đề an ninh ở châu Âu, các nước trong liên minh

đã tiếp tục chính sách mở rộng. Tháng Bảy 1997, tại Madrid, trong kỳ họp của Hội đồng NATO, các nước Ba Lan, Hunggari và Séc được chính thức mời vào liên minh, và tháng Ba 1999, sau khi hoàn tất các thủ tục cần thiết, các nước này chính thức trở thành thành viên. Như vậy, vấn đề mở rộng đã được giải quyết xong. Tại khóa họp kỷ niệm của Hội đồng NATO tại Oasinhtơn vào tháng Tư 1999 đã ra tuyên bố rằng, Anbani, Bungari, Látvia, Lítva, Maxêđônia, Rumani, Xlôvakia, Xlôvenia và Extônia là những ứng viên mới gia nhập NATO.

Khóa họp này đã thông qua "*Khái niệm chiến lược mới của NATO*" (khái niệm trước được thông qua tháng Mười một 1991), với hai điểm mới. Thứ nhất, các nước trong liên minh mở rộng phạm vi các nhiệm vụ của mình so với những gì chúng được phác thảo trong Điều 5 của Hiệp ước Oasinhtơn. Ngoài việc phòng thủ tập thể trong trường hợp có cuộc tấn công vào một trong những nước của NATO, thì giờ đây tổ chức này đã sẵn sàng thực hiện các sứ mệnh chính trị - quân sự khác có tính chất gìn giữ hòa bình và nhân đạo. Thứ hai, mở rộng phạm vi hành động của hiệp ước về mặt địa lý. Tổ chức đã sẵn sàng thực hiện các chức năng được mở rộng ngoài phạm vi lãnh thổ của các nước thành viên. Việc thông qua khái niệm trên được gắn liền với các sự kiện ở Bancăng. Các quốc gia NATO đã chuẩn bị cơ sở pháp lý cho phép họ tiến hành các hành động vũ lực ở Nam Tư cũ, nước không nằm trong phạm vi hoạt động của liên minh.

Vấn đề số 70

Đóng băng xung đột trên lãnh thổ SNG

Nội dung vấn đề:

→ Sự hình thành quốc gia liên minh Nga - Bêlarút diễn ra như thế nào?

→ Những nhân tố nào thúc đẩy cải thiện quan hệ Nga - Ucraina cuối thập niên 1990 - đầu những năm 2000?

→ Hòa giải dân tộc ở Tátgikixtan diễn ra như thế nào?
→ Các nhóm hội nhập mới nào được hình thành trong không gian SNG?
→ Tổ chức Hiệp ước an ninh tập thể được thành lập trong SNG nhằm mục đích gì?

Sự hình thành quốc gia liên minh Nga - Bêlarút diễn ra như thế nào?

Cộng đồng các quốc gia độc lập là một tổ chức không có hiệu quả do có nhiều mâu thuẫn giữa các nước tham gia. Từ khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga đã từ chối trợ cấp cho các đối tác yếu hơn. Năm 1992, Nga tiến hành cải cách tiền tệ và đã hủy bỏ không gian tài chính thống nhất của SNG để bắt đầu những cải cách cấp tiến bất chấp việc các quốc gia khác trong SNG có hay không có khả năng đi theo con đường này. Vì vậy, không một nước nào của Cộng đồng theo tấm gương của Nga, và những cuộc cải cách kinh tế trong tất cả các khu vực của Liên Xô cũ đã không còn đồng bộ với nhau. Thật khó có thể nói đến hội nhập kinh tế. Trong khuôn khổ SNG, người ta chỉ có thể phối hợp được một số mặt trong chính sách kinh tế của các nước tham gia.

Sự hợp tác về chính trị - quân sự trên cơ sở đa phương đã bị tê liệt bởi những tham vọng theo nhiều hướng khác nhau của các quốc gia tham gia. Mối đe dọa chung từ bên ngoài đã không còn nữa, vì "tình đoàn kết" mà phải chiến đấu thì không nước nào muốn. Hiệp ước Tashken không thực hiện được vai trò ổn định hóa trong không gian hậu Xôviết. Hiệp ước cũng không thể góp phần chấm dứt xung đột giữa các nước trong Cộng đồng. Các nước SNG muốn giải quyết các vấn đề tồn tại trên cơ sở song phương, mà khung sườn về cơ cấu tổ chức của SNG chỉ cho phép họ tiến hành các cuộc hiệp thương đa phương mà thôi, nói đúng ra là chỉ nhằm ngăn chặn những xung đột mới, hơn là khắc phục những xung đột cũ. Nhưng cái lợi thế nhỏ nhoi này đối với một số quốc gia cũng đã làm cho việc tham gia

vào SNG trở nên hấp dẫn, một phần vì rằng, nó cho phép họ tránh bị cô lập trong các quan hệ quốc tế - phần lớn các nước phát triển trên thế giới không mặn mà với quan hệ với các nước trong Cộng đồng, ngoại trừ với các nước lớn nhất (Nga và Ucraina) hoặc những nước giàu tiềm năng các nguồn năng lượng (Cadắcxtan, Adécbaigian).

Trong nội bộ SNG, những phức hệ của quan hệ song phương của những quốc gia trong khối với Nga được phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau. Ở Bêlarút, giai đoạn có ảnh hưởng đến chính trị của những người theo chủ nghĩa dân tộc không phải là dài. Ngay trong năm 1994, lãnh đạo Bêlarút đã tiến hành đường lối đẩy mạnh quan hệ với Nga. Đến mùa xuân 1994, Minsk đã xác định đường lối hình thành liên minh Bêlarút - Nga.

Ngày 23 tháng Sáu là ngày bầu cử Tổng thống Bêlarút, A.G. Lukashenko trở thành người chiến thắng, người chủ trương xích lại gần Nga. Sau đó việc xích lại này được thúc đẩy nhanh hơn. Ngày 6 tháng Một 1995, giữa Nga và Bêlarút đã ký kết hiệp định về liên minh thuế quan, ngày 21 tháng Hai 1995, tại Minsk, hai Tổng thống A. G. Lukashenko và B. N. Eltsin đã ký Hiệp ước hữu nghị, láng giềng thân thiện và hợp tác giữa Liên bang Nga và Cộng hòa Bêlarút, thời hạn 10 năm. Văn bản này thay cho hiệp ước giữa Nga và Bêlarút ký ngày 18 tháng Mười hai 1990.

Ngày 2 tháng Tư 1996, tại Mátxcơva, tổng thống hai nước lại ký kết hiệp ước về việc thành lập *Cộng đồng* Bêlarút và Nga. Điều này được coi như tuyên bố về việc hình thành trong tương lai sự liên kết hội nhập đặc thù của hai nước. Hơn nữa, Cộng đồng này được tuyên bố là cộng đồng mở để các nước khác có khả năng gia nhập. Ngày 2 tháng Tư 1997, tại Mátxcơva đã ký hiệp ước về *Liên minh* Bêlarút và Nga. Một phần trong hiệp ước là bản điều lệ công bố tính chủ thể pháp lý quốc tế của liên minh, nhưng vẫn giữ nguyên chủ quyền quốc gia của các bên tham gia. Hiệp ước có hiệu lực vào tháng Sáu 1997. Tiếp theo đó, ngày 8 tháng Mười hai 1999, tại Mátxcơva đã ký kết hiệp ước về

việc thành lập *Quốc gia liên minh*. Hiệp ước này được phê chuẩn và có hiệu lực ngày 26 tháng Một 2000.

Những nhân tố nào thúc đẩy cải thiện quan hệ Nga - Ucraina cuối thập niên 1990 - đầu những năm 2000?

Nửa cuối thập niên 1990 thấy rõ sự thoái trào về đối đầu ngấm ngầm giữa các nước thuộc không gian hậu Xôviết, trước hết là giữa Nga và Ucraina. Điểm nhức nhối nhất trong quan hệ hai nước vẫn là Krym thuộc về ai và những điểm căn cứ của hạm đội Biển Đen của Nga tại các cảng trong bán đảo Krym.

Krym thuộc lãnh thổ của đế chế Nga từ năm 1783 sau chiến tranh Nga - Thổ. Trong thời kỳ Xôviết, năm 1921, trên bán đảo này đã thành lập nước Cộng hòa tự trị Krym trong thành phần của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga. Cư dân tại đây là người Nga, người Tatar Krym, người Hy Lạp, Ácmênia, Ucraina, Karaite, Krym. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, Krym nằm trong khu vực chiếm đóng của Đức. Sau khi đánh đuổi quân Đức ra khỏi bán đảo này, năm 1944, ban lãnh đạo thời Stalin đã quyết định trục xuất tất cả những người Tatar Krym khỏi Krym do bị kết tội đã hợp tác với bọn chiếm đóng Đức. Mãi đến năm 1967, những người Tatar Krym này mới được phép quay trở về Krym, nhưng không được về đồng loạt.

Năm 1945, nước Cộng hòa tự trị Krym đổi tên thành tỉnh Krym thuộc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga. Nhưng đến năm 1954, theo yêu cầu của N. S. Khrushchev, vùng đất này lại được chuyển vào thành phần của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Ucraina. Thành phần sắc tộc của tỉnh Krym vào thời điểm này đã thay đổi. Phần lớn dân cư ở đây là người Nga, Ucraina và Bêlarút, trong đó có cả những người chuyển về đây sau năm 1945. Về mặt văn hóa, người dân ở đây hướng về phía Nga, tiếng Nga là ngôn ngữ nói của bán đảo này. Tháng Hai 1991, trên lãnh thổ Krym đã tái thành lập nước

Cộng hòa tự trị Krym trong thành phần Ucraina. Quá trình trở lại Krym của người Tatar Krym diễn ra dồn dập hơn.

Việc Liên Xô sụp đổ, Ucraina tuyên bố độc lập và tiếp sau đó là việc Ucraina hóa Krym đã gây ra làn sóng tâm lý trên bán đảo này muốn chuyển giao Krym trở về thành phần của Nga. Tại các thành phố của Krym xuất hiện các tổ chức đòi tách Krym ra khỏi Ucraina và sáp nhập vào Liên bang Nga. Trong cuộc bầu cử Tổng thống Krym năm 1994, các lực lượng này đã giành được thắng lợi. Do lo ngại việc Krym bị tách ra, Chính phủ Ucraina áp dụng hàng loạt các biện pháp cứng rắn nhằm hạn chế quyền tự trị của Krym và gia tăng quyền lực cho chính quyền trung ương trong việc điều hòa tình hình trên bán đảo. Điều này đã khiến gia tăng căng thẳng chính trị.

Liên bang Nga có khả năng hiện thực về ảnh hưởng đến tình hình ở Krym. Tuy nhiên, Chính phủ Nga không đặt ra những đòi hỏi chính thức đối với Krym. Mối quan tâm ưu tiên của Mátxcơva về tình hình xung quanh Krym là bảo đảm khả năng duy trì căn cứ hải quân Nga ở Sevastopol, Balaklav và một số điểm khác. Những năm 1990, đã diễn ra một số vòng đàm phán Nga - Ucraina về vấn đề này. Tuy giữ lập trường không đưa ra những đòi hỏi lãnh thổ đối với Ucraina, nhưng phía Nga đã đạt được sự nhất trí của Kiev về việc giữ nguyên sự hiện diện quân sự của Nga trên bán đảo.

Về phần mình, Chính phủ Ucraina đã tiến hành mặc cả về những điều kiện tồn tại của hải quân Nga tại Krym, họ cố gây sức ép lên Mátxcơva bằng những tuyên bố về ý định gia nhập NATO khi có hoàn cảnh thuận lợi. "Vấn đề Krym" về hình thức thì không tồn tại đối với các phái đoàn chính thức của Nga và Ucraina, nhưng trên thực tế đã biến thành đầu mối những mâu thuẫn gay gắt giữa hai nước.

Với mong muốn chấm dứt cuộc đối đầu không công khai này, lãnh đạo hai nước đã hết sức nỗ lực để ngăn chặn gia tăng sự thù địch. Ngày 28 tháng Năm 1997, đã ký kết ba hiệp định

về hạm đội Biển Đen, mà nguyên tắc được lấy làm cơ sở là việc lực lượng vũ trang của hai nước sử dụng chung các căn cứ hải quân. Nga được quyền duy trì sự hiện diện quân sự ở Krym. Các căn cứ của Nga được tồn tại ở Krym đến năm 2017.

Ngày 31 tháng Năm 1997, sau chiến dịch thông tin rầm rộ cổ xúy cho việc cải thiện quan hệ Nga - Ucraina, Tổng thống Nga B. N. Eltsin và Tổng thống Ucraina L. D. Kuchma đã ký tại Mátxcơva Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và đối tác Nga - Ucraina, nhưng mãi đến cuối năm 1998, hiệp ước này mới được Quốc hội hai nước phê chuẩn, chỉ do những cuộc bàn cãi sôi động và kéo dài, xuất phát từ cuộc thảo luận tại Đuma Quốc gia Nga.

Hiệp ước ghi nhận hai nước không có đòi hỏi lẫn nhau, kể cả về lãnh thổ, điều này có nghĩa là đã giải quyết dứt điểm vấn đề Krym thuộc Ucraina. Song song với việc ký kết hiệp ước cơ bản, Nga và Ucraina còn ký thêm 18 hiệp định cụ thể hóa những điều kiện tồn tại và quy chế cho quân đội Nga trên lãnh thổ Krym. Quá trình bình thường hóa ngày càng phát triển. Ngày 28 tháng Một 2003, trong thời gian chuyến thăm Kiev của Tổng thống Nga V. V. Putin đã ký Hiệp ước Nga - Ucraina về biên giới quốc gia giữa hai nước trên suốt chiều dài từ biển Azov đến biên giới với Bêlarút.

Chỉ còn một vấn đề chưa được xác định là vấn đề doi đất Tuzla ở eo biển Kerchen. Trên thực tế, doi đất này thuộc quyền kiểm soát của Ucraina. Hòn đảo Tuzla nằm cách bán đảo Krym một con kênh đào, tàu bè qua lại được, và nằm cách Nga một kênh nước nông, được đào cho thuyền đánh cá đi lại. Ucraina kiểm soát eo biển Kerchen, thu phí quá giang của tàu thuyền Nga. Nga có thể đào sâu kênh nước nông ở phía bên mình để tàu bè có thể qua lại được, nhưng điều này có thể phương hại đến nơi sinh sản của các loài cá. Tháng Chín 2003, các nhà cầm quyền vùng Krasnodar bắt đầu xây dựng một con đê từ bán đảo Taman đến đảo Tuzla với lý do ngăn chặn nạn xói lở bờ đất. Việc xây dựng phải đình lại vào tháng Mười ở đoạn 102 mét kể từ đường

biên giới Nga - Ucraina sau khi hai Tổng thống V. V. Putin và L. D. Kuchma có cuộc gặp và ký kết Hiệp ước hợp tác và sử dụng biển Azov và eo biển Kerchen. Tháng Bảy 2005, sau nhiều cuộc thương thuyết giữa Ucraina và Liên bang Nga, phía Nga đã chính thức công nhận đảo Tuzla ở eo biển Kerchen và "vùng nước quanh đảo" là thuộc Ucraina.

Hòa giải dân tộc ở Tátgikixtan diễn ra như thế nào?

Đến giữa những năm 1990, tiền đề cho việc giải quyết xung đột ở Tátgikixta đã chín muồi do kết quả của việc giảm bớt viện trợ cho phe đối lập Tadjik từ phía những người Tadjik ở Ápganixtan. Chính phủ của Tổng thống E. Rakhmonov đã củng cố được vị thế. Năm 1994, trong cuộc bầu cử tổng thống, ông đã giành thắng lợi và củng cố được tính chính thống của mình. Các đối thủ của ông đã hết hy vọng vào sự trợ giúp từ phía những người Tadjik ở Ápganixtan: các tổ chức của Liên minh phương Bắc bị quân Taliban đánh bại và không còn đủ sức giúp bất kỳ ai. Lợi dụng tình thế này, Tổng thống E. Rakhmonov đã đồng ý đàm phán với phe Liên minh Tadjik đối lập, điều mà phe này mong mỏi từ lâu.

Năm 1996, giữa chính quyền Tadjik và phe đối lập thông qua trung gian là Nga và Iran bắt đầu đàm phán. Đàm phán diễn ra phức tạp và dựa trên cơ sở các vụ tái bùng phát đấu tranh vũ trang. Mặc dù E. Rakhmonov, nhờ dựa vào sự ủng hộ của Mátxcơva, đại diện cho đảng mạnh nhất ở Tátgikixtan, nhưng phe đối lập vẫn giữ tiềm lực để gây mất ổn định tình hình. Phái đoàn Nga đã gây sức ép lên cả hai phía.

Các cuộc đàm phán giữa hai phe Tadjik kết thúc bằng việc các ông E. Rakhmonov và S. Abdullo Nuri đặt bút ký hiệp định về thiết lập hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Tátgikixtan trước sự chứng kiến của Tổng thống Liên bang Nga B. N. Eltsin tại Mátxcơva, ngày 27 tháng Sáu 1997. Hiệp định này đã chấm dứt nội chiến. Quá trình giải quyết được bắt đầu. Nga là một trong

những nước bảo trợ. Chính phủ liên hiệp được thành lập. Các thủ lĩnh của phe đối lập cũng đã giành được gần một phần ba số ghế. Sau đó là việc hội nhập các đơn vị vũ trang của phe đối lập vào cơ cấu sức mạnh của chính phủ.

Việc hòa giải dân tộc không có nghĩa là giải quyết được mọi mâu thuẫn giữa các phe Tadjik, vẫn còn căng thẳng giữa các nhóm khu vực. Phe đối lập từ bỏ đấu tranh vũ trang, nhưng không từ bỏ tư tưởng xây dựng ở Tátgikixtan nhà nước Hồi giáo. Những người Tadjik phương Bắc phản đối việc đưa các thủ lĩnh phe đối lập Hồi giáo vào chính phủ. Họ cho rằng điều đó chỉ dẫn tới việc gia tăng ảnh hưởng tâm lý cực đoan. Những lo ngại ấy được chia sẻ ở nước láng giềng Udơbêkixtan, nơi mà chính quyền nghi ngại rằng, việc phe đối lập Hồi giáo của Tátgikixtan hội nhập vào chính quyền sẽ hỗ trợ các phong trào Hồi giáo chống chính phủ trên lãnh thổ của chính Udơbêkixtan.

Thời kỳ quá độ được xác định trong Hiệp định chung năm 1997 đã kết thúc bằng việc tiến hành bầu cử Quốc hội trên cơ sở sửa đổi Hiến pháp, trong đó xác định việc tổ chức Quốc hội hai viện, cuộc bầu cử đầu tiên vào Quốc hội này được tổ chức vào tháng Hai 2000. Tháng Sáu 2000, theo đề xuất của Tổng thống E. Rakhmonov, hội đồng nguyên thủ quốc gia các nước SNG đã thông qua quyết định chấm dứt hoạt động của các lực lượng gìn giữ hòa bình tập thể của SNG trên đất nước này (hoàn toàn là các đơn vị quân đội Nga). Đơn vị lính biên phòng Nga trên lãnh thổ Tátgikixtan vẫn được giữ lại. Tháng Tư 2003, Hội nghị thượng đỉnh SNG tại Dushanbe đã đạt được thỏa thuận Nga - Tátgikixtan về việc chuyển khu đồn trú của sư đoàn Nga số 201 tại Tátgikixtan thành căn cứ quân sự.

Các nhóm hội nhập mới nào được hình thành trong không gian SNG?

Việc suy giảm vị thế của Nga sau khủng hoảng tài chính năm 1998 và trong tiến trình Nga tìm mọi cách cản trở việc

NATO can thiệp vào Côxôvô đã góp phần đẩy nhanh các quá trình chia rẽ trong không gian hậu Xôviết. Các nước vừa và nhỏ của SNG ngày càng mất niềm tin vào vai trò đầu tàu của Nga và tích cực hơn trong việc tìm kiếm giải pháp thay thế.

Năm 1997, tại Strasburg, các đoàn đại biểu của các nước SNG đã tham gia hội nghị các nước EU với tư cách khách mời, đại diện các nước Grudia, Ucraina, Adécbaigian và Môndôva đã ký một hiệp định về việc thành lập một liên minh với tên gọi GUAM - kết hợp các chữ cái đầu tiên của tên các nước tham gia. Văn kiện của GUAM nhấn mạnh rằng, các nước tham gia vào hiệp định này sẽ phát triển hợp tác không phải trong khuôn khổ SNG, mà trong khuôn khổ hội đồng đối tác châu Âu - Đại Tây Dương (trong lĩnh vực kinh tế và chính trị), cũng như đối tác vì hòa bình (trong lĩnh vực hợp tác quân sự). Tháng Tư 1999, Udobêkixtan gia nhập GUAM, do đó tên gọi của tổ chức này là GUUAM. Tuy nhiên, tháng Sáu 2002, Udobêkixtan tạm dừng tư cách thành viên trong khối, và đến năm 2005 hoàn toàn không tham gia tổ chức này.

Quá trình phân hóa trong SNG có những cơ sở khách quan, liên quan đến những khác biệt về vị trí địa lý của các nước trong Cộng đồng, cũng như chính Liên bang Nga không muốn chuốc lên vai gánh nặng "trợ cấp theo lối đế chế" cho các đối tác yếu khi phải viện trợ để thúc đẩy họ phát triển. Thúc đẩy các khuynh hướng hướng tâm trong SNG trước hết là những lợi ích kinh tế thực tiễn của các nước thành viên, còn việc có hay không có những tham vọng kinh tế cạnh tranh lại thúc đẩy phát triển tính ly tâm. Ucraina, Môndôva và Grudia muốn đi tìm ở các thị trường châu Âu một giải pháp thay thế cho thị trường Nga. Đồng thời, họ cũng tìm lối thoát khỏi ảnh hưởng của Mátxcơva, coi ảnh hưởng này là vô ích hoặc chỉ mang lại thiệt hại đối với quyền lợi an ninh quốc gia của họ.

Nhưng trong không gian SNG lại phát triển cả những khuynh hướng đối lập. Ácmênia, Cadắcxtan và Tátgikixtan

định hướng rõ ràng về liên minh chính trị - quân sự với Nga, mà không có liên minh này họ không thể tự bảo vệ được mình. Sau một thời gian hoài nghi, Curơgưxtan cũng đến với lôgích này. Họ hiểu rằng không thể giữ được độc lập trước nguy cơ "xuất khẩu" chủ nghĩa cực đoan Hồi giáo. Tìm đến với sự hợp tác toàn diện với Mátxcơva còn có Bêlarút. Đầu những năm 2000, trong SNG đã hình thành hạt nhân chính trị - tổ chức của những người ủng hộ một cách có ý thức việc xích lại gần Nga. Việc này trong những năm đầu tiên sau khi Liên Xô sụp đổ là không có. Điều đó tạo ra những cơ sở hiện thực hơn cho việc xích lại gần và hội nhập, dù rằng trong những hình thức khác, thành phần khác và những điều kiện đã thay đổi so với những điều kiện đã được thảo luận hồi đầu thập niên 1990.

Dù có khó khăn, nhưng giữa nhóm các nước SNG vẫn phát triển quá trình xích lại gần nhau về kinh tế. Những nước đưa ra sáng kiến là Cadắcxtan, Nga, Bêlarút, Curơgưxtan và Tátgikixtan. Ngày 10 tháng Mười 2000, tại Astana, các nước đã ký hiệp ước về việc thành lập Cộng đồng kinh tế Á - Âu. Mục đích của tổ chức này là xây dựng không gian kinh tế thống nhất của các nước tham gia. Năm 2006, Udơbêkixtan tham gia vào tổ chức này với tư cách thành viên đầy đủ. Từ tháng Năm 2002, sự hiện diện của Ucraina và Mônđôva trong Cộng đồng với tư cách quan sát viên.

Tổ chức Hiệp ước an ninh tập thể được thành lập trong SNG nhằm mục đích gì?

Năm 1999, Hiệp ước Tashken, được ký vào tháng Năm 1992 không lâu sau khi thành lập SNG, đã được kéo dài thời hạn. Nhưng lại có ba nước xin rút ra, đó là Adécbaigian, Grudia và Udơbêkixtan. Sau khi Udơbêkixtan rút ra thì tên gọi Hiệp ước Tashken không còn được sử dụng, mà trên báo chí nó được gọi bằng tên chính thức là Hiệp ước an ninh tập thể, hoặc viết tắt là DKB. Với việc các nước "dao động" rút ra khỏi hiệp ước thì nhóm các nước thành viên hợp tác chính trị - quân sự giữa các

quốc gia SNG trở nên bền vững hơn bởi nó cho phép chuyển sự hợp tác này sang một mức độ cao hơn.

Ngày 7 tháng Mười 2002, tại hội nghị thượng đỉnh các quốc gia SNG tại Kishinev, sáu nước thành viên DKB quyết định thành lập trên cơ sở này Tổ chức hiệp ước an ninh tập thể (ODKB) và ký kết dự thảo điều lệ, dự kiến dự thảo này có thể được phê chuẩn muộn nhất vào tháng Năm 2003. Ngày 29 tháng Tư 2003, trong cuộc họp của Hội đồng an ninh tập thể SNG tại Dushanbe, các nước tham gia DKB (Ácmênia, Bêlarút, Cadắcxtan, Cưrơgưxtan, Tátgikixtan và Nga) đã thông qua quyết định thành lập ban thư ký hoạt động thường trực của ODKB với ngân sách và biên chế nhân sự riêng. Đã lên dự kiến thành lập bộ chỉ huy thống nhất và lực lượng tập thể triển khai nhanh mà thành phần tham gia là từng tiểu đoàn một do mỗi nước cam kết cắt cử. Vào thời điểm đó, năm nước ODKB đã phê chuẩn bản điều lệ. Ngày 15 tháng Năm 2003, Đuma Quốc gia Nga phê chuẩn sau chót. Điều lệ bắt đầu có hiệu lực.

Cuộc chiến tranh của Mỹ chống Irắc bắt đầu năm 2003 dưới khẩu hiệu "thay đổi chế độ" và dân chủ hóa đất nước này đã gây ấn tượng nặng nề đối với nhiều quốc gia châu Á, trước hết là những quốc gia trông chờ vào sự hợp tác thực dụng với Oasinhtơn. Chính vào thời điểm này, Tátgikixtan quay trở về xích lại gần với Nga. Không lâu sau đó lại thấy rõ những dấu hiệu không hài lòng lẫn nhau trong quan hệ giữa Udơbêkixtan và Mỹ, và Tashken đã định hướng lại hợp tác với Nga. Ngày 16 tháng Sáu 2004, hiệp ước về đối tác chiến lược Nga - Udơbêkixtan được ký kết. Tiếp sau đó, ngày 14 tháng Mười một 2005 ký hiệp ước Nga - Udơbêkixtan về quan hệ liên minh. Tháng Tám 2006, Udơbêkixtan gia nhập ODKB.

Hợp tác chính trị - quân sự giữa nhóm nước thuộc Liên Xô cũ bắt đầu phát triển theo con đường truyền thống - từ việc ký kết hiệp ước có tính hình thức đến chỗ xây dựng trên cơ sở đó những cơ cấu tổ chức - cũng là theo con đường xây dựng

quân sự trong NATO. Căn cứ chính của lực lượng tập thể được quyết định thiết lập ở khu vực Trung Á, tại sân bay Kant của Cưrơgưxtan. Điều đó cho thấy rõ tính định hướng hướng đông nam, hướng châu Á của những nỗ lực chính trị - quân sự và mối quan tâm của các nước tham gia. Các nước phương Tây không tỏ ra lo ngại về việc xuất hiện trong khu vực một tổ chức chính trị - quân sự mới.

Vấn đề số 71

Xung đột Côxôvô vùng Xécbi và cuộc can thiệp lần thứ hai của NATO ở Bancăng, xung đột sắc tộc ở Maxêđônia

Nội dung vấn đề:

→ Những nguyên nhân nào gây ra xung đột Côxôvô vùng Xécbi và cuộc can thiệp lần thứ hai của NATO ở Bancăng?

→ Xung đột Côxôvô gây ra những hậu quả gì?

→ Vì sao xảy ra xung đột ở Maxêđônia? (tháng Ba - tháng Mười một 2001)?

Những nguyên nhân nào gây ra xung đột Côxôvô vùng Xécbi và cuộc can thiệp lần thứ hai của NATO ở Bancăng?

Việc ký kết các hiệp định Dayton về Bôxnia không phải là giai đoạn kết thúc sự tan rã Nam Tư cũ. Cuối thập niên 1990, xung đột Côxôvô vùng Xécbi trở nên gay gắt, dân cư ở đây bao gồm người Anbani và người Xécbi, người Anbani đông hơn. Người Anbani đa số đòi tuyên bố vùng này là nước cộng hòa. Ngay từ năm 1989, nhà lãnh đạo Xécbi S. Milosevic trên thực tế đã hủy bỏ quy chế tự trị của Côxôvô (theo Hiến pháp 1974, khi tham gia vào thành phần Xécbi, vùng này thực tế đã được hưởng quyền là nước cộng hòa). Điều này đã không giúp giải quyết được vấn đề do người Anbani ở Côxôvô vẫn yêu cầu mở rộng quyền hạn và đang chờ cơ hội để đẩy mạnh đấu tranh. Chiến tranh ở Crôatia và Bôxnia đã làm giảm tính tích cực của

người Anbani ở Côxôvô, họ lo sợ trong điều kiện thời chiến, các nhà lãnh đạo Xécbi dễ dàng sử dụng vũ lực chống lại họ. Việc ký kết các hiệp định Dayton cho thấy thế yếu của Xécbi và là tín hiệu đáng mừng đối với người Anbani ở đây. Những phần tử đòi ly khai trở nên bị kích động.

Năm 1996, cộng đồng thế giới đã bãi bỏ lệnh trừng phạt Nam Tư, nhưng vẫn chưa khôi phục tư cách thành viên của Nam Tư tại Liên hợp quốc, trong Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu và trong các định chế kinh tế - tài chính quốc tế. Các nước phương Tây coi điều kiện tiên quyết để bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa liên bang Nam Tư là việc giải quyết "vấn đề Côxôvô" và khôi phục vùng tự quản này. Những người Anbani ở Côxôvô không chịu khuất phục các nhà cầm quyền Bengrát, họ tổ chức những cơ cấu quản lý riêng. Các nước NATO yêu cầu ông S. Milosevic đồng ý thương thuyết với nhà lãnh đạo Anbani ôn hòa Ibrahim Rugova.

Tình hình trở nên căng thẳng, khi mùa xuân 1997, tại Cộng hòa Anbani nổ ra khủng hoảng liên quan đến sự sụp đổ chế độ Sali Berisha (được Mỹ hậu thuẫn). Do sự phản đối của người dân bị thiệt hại từ sự phá sản của "chính sách kiểm soát tài chính kiểu kim tự tháp" - các vụ gian lận mà giới lãnh đạo Anbani bị buộc tội dính líu, - đã xuất hiện tình trạng "quyền lực chân không". Chính phủ trung ương không kiểm soát nổi tình hình. Trong tình hình chính trị hỗn loạn đó đã bộc phát tâm lý có lợi cho việc thực hiện "dự án Đại Anbani" thông qua việc sáp nhập những vùng đất Xécbi có người Anbani sinh sống vào Anbani.

Trên lãnh thổ Bắc Anbani do Chính phủ Tirana kiểm soát đã thiết lập những cơ sở nghĩa quân "quân đội giải phóng Côxôvô". Lực lượng này từ đây sẽ tiến đánh quân đội liên bang và cảnh sát người Xécbi ở Côxôvô. Các đơn vị nghĩa quân được bổ sung bằng số người Anbani chạy từ Côxôvô sang lãnh thổ Anbani sau những vụ thanh lọc sắc tộc được tiến hành trong vùng bởi các đơn vị quân đội liên bang gồm những người Xécbi.

Nhằm giữ quyền kiểm soát tình hình, tháng Hai 1998, S. Milosevic (quyền uỷ trị với tư cách Tổng thống Xécbi của ông mãn hạn vào năm 1997, và ông trở thành Tổng thống Cộng hòa liên bang Nam Tư) thông qua quyết định đưa lực lượng quân đội và cảnh sát quân sự bổ sung vào Côxôvô. Giữa quân chính phủ và những người ly khai bắt đầu diễn ra xung đột, nạn nhân là những dân thường, cả người Anbani và Xécbi. Cộng đồng thế giới ghi nhận hành vi vi phạm nhân quyền trong khu vực này. Các nước NATO yêu cầu Bengrát từ bỏ sử dụng vũ lực. Trên thực tế họ đã đứng về phía những người Anbani ở Côxôvô.

Xung đột Côxôvô trở thành đối tượng xem xét của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Ngày 23 tháng Chín 1998, Hội đồng ra Nghị quyết số 1199 yêu cầu chấm dứt hành động quân sự ở Côxôvô. Nghị quyết này dự trù trong trường hợp tiếp tục có chiến tranh thì có thể có các "biện pháp bổ sung" nhằm giữ gìn hòa bình.

Ngày 13 tháng Mười 1998, Hội đồng NATO thông qua quyết định bắt đầu ném bom Xécbi nếu nước này từ chối yêu cầu của Hội đồng Bảo an. Chính phủ Nam Tư đã chịu nhượng bộ bằng cách giảm bớt số quân ở Côxôvô. Căng thẳng vẫn không giảm bớt. Các nước NATO một mực muốn đưa vào Côxôvô lực lượng gìn giữ hòa bình đa quốc gia với nhiệm vụ bảo vệ các quyền nhân đạo của toàn dân trong vùng. Đã có đề nghị phải thực hiện cuộc "can thiệp nhân đạo" vào Côxôvô.

Các nước phương Tây đề nghị triệu tập ở Rambouillet (Pháp) hội nghị của các bên xung đột nhằm tìm kiếm thỏa hiệp. Ngày 30 tháng Một 1999, ban lãnh đạo NATO lên tiếng kêu gọi các bên xung đột chấp nhận tham dự đàm phán bằng không đe dọa sẽ tấn công bằng không quân. Đàm phán bắt đầu. Kết quả là trong các tháng Một - tháng Ba 1999 đã soạn thảo xong văn bản hiệp định hòa bình ("Hiệp định Rambouillet"). Nhưng đoàn đại biểu Xécbi từ chối ký hiệp định vì thấy không chấp nhận được việc ghi vào văn bản yêu cầu đưa quân đội nước ngoài vào Côxôvô.

Ngày 20 tháng Ba 1999, các quan sát viên của Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu dời khỏi vùng lãnh thổ này, và ngày 24 tháng Ba, các lực lượng không quân NATO bắt đầu ném bom có hệ thống các mục tiêu chiến lược khắp lãnh thổ Xécbi, kể cả Bengrát (các cây cầu, các tòa nhà chính phủ, sân bay, các địa điểm đóng quân...). Nam Tư trở thành mục tiêu tấn công quân sự của NATO, những hành động này không được phê chuẩn trực tiếp bởi các quyết định của Hội đồng Bảo an. Sau hai tháng ném bom, Chính phủ Xécbi buộc phải chấp nhận rút quân đội và cảnh sát liên bang ra khỏi Côxôvô. Nhờ Nga làm trung gian, ngày 9 tháng Sáu 1999, các đại diện Xécbi và ban chỉ huy các lực lượng NATO đã ký hiệp định đình chiến và rút quân đội chính phủ ra khỏi Côxôvô, thay vào đó, ngày 3 tháng Sáu 1999, quân NATO được điều động đến. Côxôvô thực tế đã tách khỏi Nam Tư. "Quân giải phóng Côxôvô" được hợp thức hóa dưới hình thức quân cảnh Côxôvô. Người dân Xécbi trong vùng rời bỏ đi gần như hoàn toàn. Hành động của NATO ở Côxôvô không được Liên hợp quốc phê chuẩn, nhưng kết quả của nó lại được tán thành bởi Nghị quyết số 1244 ngày 10 tháng Sáu 1999 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Liên bang Nga đã lên tiếng phản đối cuộc can thiệp vào Côxôvô và đã viện trợ nhân đạo và kinh tế cho Xécbi. Vấn đề Côxôvô đã gây căng thẳng cho quan hệ giữa Mátxcơva với NATO. Tâm lý muốn thông qua những biện pháp "kiên quyết" bảo vệ Xécbi tràn ngập Đuma Quốc gia Nga. Về phần mình, các nhà chính trị phương Tây phê phán Nga do Nga từ chối ủng hộ NATO và yêu cầu Nga áp dụng các biện pháp trừng phạt Xécbi. Vấn đề Xécbi đã trở thành đối tượng của những cuộc hiệp thương chính trị căng thẳng giữa các nhà ngoại giao Nga và đại diện các nước phương Tây, mà mục tiêu của họ là cảnh báo cắt đứt quan hệ giữa Nga và phương Tây.

Đến mùa hè 1999, mọi việc trở nên rõ ràng rằng, việc đưa quân đội nước ngoài vào Côxôvô là điều không tránh khỏi,

theo yêu cầu của các nhà lãnh đạo Xécbi và theo lời mời của bộ chỉ huy NATO, Chính phủ Nga đồng ý điều một đội quân tham gia thành phần các lực lượng đa quốc gia để được bố trí tại các khu vực Côxôvô có đông người Xécbi sinh sống nhằm bảo vệ họ.

Tháng Hai 2008, bất chấp sự phản đối của nhân dân Xécbi trong vùng và của Chính phủ Xécbi được Nga hậu thuẫn, những người Anbani ở Côxôvô đã tuyên bố Côxôvô độc lập. Mỹ và các nước EU đã đứng trên lập trường của những người Anbani ở Côxôvô một cách vô điều kiện. Chính phủ Nga phản đối quyết định về việc tuyên bố này của Côxôvô, từ chối công nhận Chính phủ Côxôvô và cảnh báo sẽ xem xét việc giải quyết vấn đề Côxôvô như một tiền lệ khi xem xét vấn đề về thái độ đối với quy chế quốc tế của Abkhazia và Nam Ôxetia.

Xung đột Côxôvô gây ra những hậu quả gì?

Sau thất bại ở Côxôvô, tình hình Nam Tư càng trở nên phức tạp hơn. Tổng thống Cộng hòa liên bang Nam Tư S. Milosevic quyết định ra ứng cử Tổng thống Xécbi bởi ông nghi ngại rằng quốc gia thống nhất Xécbi và Môntênêgrô mà ông chính thức lãnh đạo có thể bị tan rã. Cuộc bầu cử được ấn định vào ngày 28 tháng Chín 2000. Cuộc bầu cử này chính thức mang lại thắng lợi cho ông S. Milosevic, nhưng phe đối lập từ chối công nhận kết quả.

Trong nước bắt đầu có những phản kháng. Các lực lượng vũ trang không chịu phục tùng tổng thống và ngày 6 tháng Mười 2000, S. Milosevic đã bị loại khỏi chính quyền mà không có sự đổ máu sau quyết định của Tòa án Hiến pháp Xécbi, tòa đã đưa ra phán quyết có lợi cho tính hợp pháp trong việc bầu tổng thống của ứng viên phe đối lập Voislav Koshtunitsa. S. Milosevic chính thức rời khỏi chính quyền và V. Koshtunitsa được tuyên bố là tổng thống. Điều này cho phép Nam Tư bình thường hóa quan hệ với các nước phương Tây. Lãnh đạo chính phủ mới của

Xécbi là Zoran Djindjic, theo yêu cầu của ông này, tháng Sáu 2001, S. Milosevic bị dẫn độ ra Tòa án quốc tế ở La Haye do bị kết tội chống lại loài người liên quan đến các sự kiện ở Côxôvô (tháng Hai 2003, Zoran Djindjic bị sát hại ở Bengrát).

Sự thay đổi chính quyền ở Xécbi không kìm hãm được quá trình tan rã ở Cộng hòa liên bang Nam Tư. Ngay từ tháng Năm 1998, người lên nắm chính quyền ở Môntênêgrô, Tổng thống Milo Djukanovic, đã dẫn dắt vấn đề đến việc chia tách một cách hòa bình khỏi Xécbi. Tháng Ba 2002, với vai trò trung gian của EU, hiệp định cải biến Nam Tư thành Liên bang Xécbi và Môntênêgrô đã được ký kết, nhưng vẫn giữ cả hai trong thành phần một quốc gia thống nhất. Nhưng Môntênêgrô tiếp tục đòi tách hoàn toàn khỏi Xécbi. Liên minh châu Âu muốn bảo lưu Nam Tư như một quốc gia thống nhất bởi sứ mệnh của Liên minh châu Âu ở Côxôvô được thực thi trên cơ sở các văn bản đã được thông qua đối với Nam Tư, và việc quốc gia này không còn tồn tại, về hình thức, sẽ đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp của nó. Tuy nhiên, Côxôvô, về danh nghĩa là một bộ phận của Xécbi, nhưng thực tế lại do quan chức Liên hợp quốc điều hành.

Từ ngày 4 tháng Hai 2003, theo điều lệ Hiến pháp mới được thông qua, Cộng hòa liên bang Nam Tư cũ chính thức mang tên "Xécbi và Môntênêgrô". Tháng Năm 2006, Môntênêgrô tổ chức trưng cầu dân ý về nền độc lập và đã trở thành một quốc gia tách riêng khỏi liên bang với Xécbi.

Vì sao xảy ra xung đột ở Maxêđônia? (tháng Ba - tháng Mười một 2001)?

Đầu thập niên 2000, "nhân tố Hồi giáo" đã hiển hiện ở châu Âu. Những cuộc chiến tranh ở Bôxnia và vùng Côxôvô của Xécbi đều liên quan trực tiếp đến những mâu thuẫn giữa các cộng đồng Thiên chúa giáo và Hồi giáo, mặc dù về bản chất đó là xung đột mang tính chất sắc tộc - tôn giáo phức tạp hơn. Sự đối đầu tương tự cũng xuất hiện ở Maxêđônia.

Sự hình thành tính chất nhà nước của Maxêđônia diễn ra phức tạp. Phần lớn các nước trong cộng đồng thế giới đã công nhận quốc gia nhỏ bé này ngay khi nước này tuyên bố độc lập năm 1991 với tên gọi theo Hiến pháp là Cộng hòa Maxêđônia. Nhưng Hy Lạp thì phản đối bởi trong thành phần của Hy Lạp có một tỉnh trùng tên như vậy.

Trong thế kỷ XX, sau khi chia đôi vùng đất Maxêđônia lịch sử thì một bộ phận của nó cùng với dân cư bản địa nhập vào Hy Lạp. Chính phủ Hy Lạp không công nhận những người Maxêđônia là nhóm sắc tộc riêng. Do quá trình đồng hóa mà phần lớn những người này mất đi những nét bản sắc và đã hòa tan vào sắc tộc Hy Lạp. Ở Athens người ta sợ rằng việc thành lập quốc gia Maxêđônia ở ngay sát biên giới Hy Lạp có thể gây căng thẳng trong các hậu duệ của "người Maxêđônia của Hy Lạp" và gián tiếp đặt ra nghi vấn về quyền làm chủ của Hy Lạp đối với những vùng đất lịch sử của Maxêđônia. Do sự phản đối của Hy Lạp mà Maxêđônia được kết nạp vào Liên hợp quốc dưới cái tên gượng ép, kỳ cục "Cộng hòa Nam Tư cũ Maxêđônia"[1]. Mãi đến ngày 13 tháng Chín 1995, những mâu thuẫn giữa Hy Lạp - Maxêđônia mới được giải quyết bằng một hiệp định riêng, sau đó Athens mới thôi không phản đối việc Maxêđônia gia nhập Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu và Hội đồng châu Âu.

Từ tháng Ba 2001, nội bộ Maxêđônia trở nên căng thẳng. Cơ sở của xung đột là tình hình sắc tộc - địa lý. Trong nước có hai nhóm sắc tộc nổi trội - người Maxêđônia theo Thiên chúa giáo và người Anbani theo Hồi giáo. Nhóm thứ hai chiếm một phần ba trong số hai triệu dân cả nước và sinh sống ở khu vực dọc biên giới với lãnh thổ Côxôvô của Xécbi. Năm 1999, khi ở Côxôvô bắt đầu những vụ thanh lọc sắc tộc thì dòng người di cư đổ sang Maxêđônia. Người Maxêđônia bắt đầu lo ngại việc

---

1. Cộng hòa Nam Tư cũ Maxêđônia là tên Ban biên tập tạm dịch. Tên nguyên bản trong tiếng Nga là Бывшая югославская Республика Македония.

nhóm người Anbani thiểu số ở Maxêđônia sẽ biến thành đa số. Ở các vùng của Maxêđônia xuất hiện tâm lý bài Anbani, nhưng những vùng của người Anbani ở Maxêđônia chủ yếu lại nằm dưới quyền kiểm soát của các phiến quân Anbani. Xuất hiện nguy cơ nội chiến và chia rẽ. Người Anbani đòi được mở rộng quyền hạn, còn người Maxêđônia lại đòi đảm bảo quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Mùa hè 2001, ở Maxêđônia bắt đầu nổ ra đụng độ vũ trang. Các đơn vị "Quân đội giải phóng dân tộc Côxôvô" từ Côxôvô tràn sang lãnh thổ nước này. Họ giao chiến với các lực lượng cảnh sát của Chính phủ Maxêđônia.

Mỹ và các nước châu Âu cố gắng hòa giải ở Maxêđônia. Họ buộc tội sự can thiệp của người Anbani ở Côxôvô vào công việc của Maxêđônia và liệt "Quân đội giải phóng" vào danh sách các tổ chức khủng bố bằng chính cách loại bỏ vấn đề ủng hộ lực lượng này. Đồng thời, các nước phương Tây gây sức ép lên Tổng thống Maxêđônia Boris Traikovski, thuyết phục ông đàm phán với các cộng đồng Anbani và chấp nhận thay đổi Hiến pháp theo hướng mở rộng quyền hạn cho người Anbani. Đổi lại, các nước NATO hứa sẽ cố gắng đạt được việc giải giáp vũ khí các đơn vị Anbani và khôi phục quyền kiểm soát của Chính phủ Maxêđônia ở các vùng Anbani.

Ngày 12 tháng Tám 2001, thông qua trung gian EU và Mỹ, tại thành phố Orkhid (Maxêđônia) đã ký kết hiệp định giữa Chính phủ Maxêđônia với đại diện các cộng đồng người Anbani. Các đơn vị Anbani đã bị lực lượng gìn giữ hòa bình của quân đội NATO tước khí giới (chiến dịch "Gặt mùa"). Việc đưa quân đội NATO đến các vùng của người Anbani diễn ra đồng thời với việc bố trí ở đây các đơn vị cảnh sát của Chính phủ Maxêđônia. Tháng Mười một 2001, Quốc hội Maxêđônia phê duyệt hiệp định này và sửa đổi bản Hiến pháp của mình. Khối lượng quyền hạn của người Anbani được tăng lên (mở rộng lĩnh vực dùng ngôn ngữ Anbani, có đại diện của người Anbani trong các cơ quan chính quyền, điều chỉnh quy chế cho

các cộng đồng Hồi giáo). Tháng Ba 2002 có lệnh ân xá cho các phiến quân Anbani.

Năm 2002, Quốc hội vùng Côxôvô, mà về mặt pháp lý vẫn là một bộ phận của Xécbi dưới quyền quản lý của Liên hợp quốc, đã đưa ra yêu sách đối với Maxêđônia. Các đại biểu Côxôvô tuyên bố không công nhận hiệp ước về biên giới ký giữa Nam Tư và Maxêđônia sau khi Maxêđônia tuyên bố độc lập năm 1991.

Vấn đề số 72

Những vấn đề xung quanh Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu, quan hệ Nga - NATO và sự gia tăng bất đồng ý kiến về vấn đề xây dựng hệ thống phòng thủ chống tên lửa ở châu Âu

Nội dung vấn đề:

→ Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu đã biến thái như thế nào và vì sao?

→ Việc xích lại gần nhau giữa Nga và Mỹ những năm 2001 - 2002 đã dẫn tới những kết quả nào?

→ Vấn đề "cải biến" NATO được giải quyết như thế nào đầu những năm 2000?

→ Bản chất những bất đồng giữa Nga và Mỹ về vấn đề hệ thống phòng thủ chống tên lửa ABM của châu Âu là gì?

Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu đã biến thái như thế nào và vì sao?

Vào giữa những năm 1990, một việc trở nên rõ ràng rằng, Nga không thể thực hiện được những cam kết của Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu như đã được thỏa thuận năm 1990. Hạn mức cắt giảm được trao cho Liên Xô dự định sẽ phân bố cho toàn bộ các nước cộng hòa liên bang của Liên Xô cũ, kể cả ba nước Baltic, Bêlarút, Môndôva và Ucraina.

Nhưng sau khi Liên Xô tan rã, tình hình chiến lược đã thay đổi nhanh chóng. Quân đội Xôviết được chuyển giao dưới quyền phán quyết của Nga đã hoàn toàn rút khỏi khu vực Pribaltic, và ở mức độ đáng kể đã rút khỏi Ucraina, Môndôva và Bêlarút và đóng chốt tại các quân khu biên giới của Nga. Kết quả là việc tập trung quân dọc biên giới mới đã tăng lên rõ rệt, đặc biệt là tại các khu vực Tây Bắc và Tây Nam, khiến các nước láng giềng của Nga như Na Uy, Phần Lan và Thổ Nhĩ Kỳ trở nên lo ngại.

Trong khi đó, việc NATO bắt đầu mở rộng sang phía đông đã khiến vị thế của các nước phương Tây vượt trội hơn so với Nga và việc triển khai quân đội nước ngoài trong lãnh thổ các nước thành viên mới của NATO đã thành hiện thực. Giới lãnh đạo Nga bắt đầu lo lắng về việc thay đổi tương quan tiềm lực quân sự ở châu Âu và sợ rằng việc thực hiện cắt giảm đầy đủ theo tinh thần Hiệp ước Pari 1990 sẽ làm suy yếu tiềm năng quốc phòng.

Hơn nữa, ba nước Pribaltic không còn ràng buộc với những hạn chế của hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu. Họ không công nhận hiệp ước này với lý do là bị ép buộc gia nhập vào thành phần Liên Xô và không chịu trách nhiệm về những giải pháp của Chính phủ Xôviết, và chính phủ này không có quyền cam kết thay mặt các quốc gia Pribaltic. Điều này có thể có nghĩa là trong trường hợp những nước này gia nhập NATO, họ có thể thành lập các đơn vị quân đội với số lượng không hạn chế của chính các nước Pribaltic cũng như các nước đồng minh của họ. Liên bang Nga kiên quyết đòi đưa các nước Pribaltic vào hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu.

Sau khi bắt đầu có hành động vũ lực trấn áp các băng nhóm ở Chechnya năm 1996, Chính phủ Nga nhận thấy nhu cầu phải tập trung phương tiện chiến tranh (các loại xe bọc thép và pháo cao xạ) tại khu vực Bắc Kavkaz. Những hạn chế theo Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu đã cản trở

công việc này. Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia ủng hộ những phần tử ly khai Chechnya, đã yêu cầu Nga phải cắt giảm toàn bộ lực lượng vũ trang ở Kavkaz. Liên bang Nga có thể bị buộc tội là vi phạm hiệp ước, hoặc chính Nga phải đơn phương tuyên bố không thực hiện hiệp ước một cách đầy đủ. Chính vì vậy, Mátxcơva đề nghị tiến hành đàm phán về sự thích ứng của Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu với hiện thực sau khi Liên Xô tan rã và việc NATO mở rộng.

Việc thông qua tư tưởng thích ứng này đã cho phép phương Tây điều chỉnh một số vấn đề quan trọng đối với họ trong tương quan lực lượng với Nga. Thứ nhất, các nước phương Tây mong muốn khôi phục đối thoại bình thường với Mátxcơva sau những bất đồng ý kiến vì các sự kiện ở Côxôvô. Thứ hai, việc thảo luận vấn đề hạn mức số lượng các lực lượng vũ trang ở "sườn nam" cho phép đặt ra vấn đề về việc rút các căn cứ của Nga ra khỏi khu vực Zakavkaz, và đồng thời rút luôn khỏi Pridnestrovia. Đổi lại, phương Tây đồng ý tăng tối đa có thể số lượng quân Nga ở Kavkaz. Thứ ba, việc thảo luận vấn đề hạn chế lực lượng mạn sườn cho phép các nước phương Tây ép buộc Nga phải thảo luận tình hình ở Chechnya, nơi xung đột đã khiến nhiều dân thường thương vong và bị dư luận châu Âu phản đối. Thổ Nhĩ Kỳ cũng một mực yêu cầu thảo luận tình hình Chechnya.

Tháng Mười một 1999, tại Istanbul diễn ra hội nghị thượng đỉnh các nước tham gia Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu, tại đây đã ký hiệp định về vấn đề thích ứng của nó. Nga khẳng định cam kết sẽ gỡ bỏ các căn cứ ở Grudia và cắt giảm số lượng phương tiện chiến tranh ở Grudia và Pridnestrovia trước cuối năm 2001. Các nước phương Tây đồng ý chốt lại trong văn bản thích ứng nguyên tắc phù hợp cấp độ quốc gia và lãnh thổ của số lượng vũ trang cho phép tối đa đối với phần lớn các nước tham gia Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu. Nhờ vậy, số lượng quân nước ngoài trên lãnh thổ các nước thành viên mới của NATO có thể

vượt quá tối đa được quy định đối với các quân đội quốc gia, nhưng không hơn một lữ đoàn tiêu chuẩn của NATO. Trong trường hợp bố trí quân đội nước ngoài nhiều hơn mức này thì các lực lượng vũ trang quốc gia của nước chủ nhà phải bị cắt giảm tương ứng với mức tăng của lực lượng nước ngoài. Như vậy là đã thiết lập được một cơ chế hạn chế số lượng quân đội trên các vùng lãnh thổ gần sát biên giới nước Nga.

Các chuyên gia Nga cho rằng, Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu có tính thích ứng là có lợi cho Nga. Các nước NATO cũng giữ vững lập trường này. Vì vậy, họ không vội phê chuẩn hiệp ước. Đến mùa thu 2002, chỉ có Ucraina và Bêlarút phê chuẩn. Các nước phương Tây không làm việc này trên cơ sở là chính Nga không thực hiện đầy đủ cam kết của mình liên quan đến việc hạn chế sự hiện diện quân sự ở Grudia và Pridnestrovia, những nơi mà sau năm 2001 vẫn còn quân đội Nga.

Việc xích lại gần nhau giữa Nga và Mỹ những năm 2001 - 2002 đã dẫn tới những kết quả nào?

Sự ủng hộ mà Mátxcơva có thể dành cho Oasinhtơn trong thời gian "cuộc chiến Ápganixtan thứ hai" đã cho G. Bush thấy rằng, Nga có thể là một đối tác, mà xét theo ý nghĩa địa - chiến lược thì đối với Mỹ, Nga còn quan trọng hơn so với nhiều quốc gia NATO khác. Về phần mình, Mátxcơva lại quan tâm đến việc xích gần với Oasinhtơn. Thứ nhất, lần đầu tiên trong lịch sử, quân đội Mỹ ở Ápganixtan đã giải quyết nhiệm vụ quan trọng thay cho Nga là bảo đảm an ninh quốc gia cho Nga mà Nga không tự giải quyết nổi. Quân đội Mỹ đã tiêu diệt chế độ Taliban - nguồn hỗ trợ cho những phần tử khủng bố ở Chechnya.

Thứ hai, việc xích lại với Mỹ đã tạo cho Nga khả năng được Oasinhtơn ủng hộ trong vấn đề luận giải các sự kiện ở Chechnya. Giới lãnh đạo Mỹ cũng như nhiều quốc gia châu Âu đã từ chối, không thừa nhận các tổ chức băng nhóm ở Chechnya là

các nhóm khủng bố. Để chứng minh quan hệ giữa Taliban và các phiến quân Chechnya, Mátxcơva đã ra sức khẳng định chủ nghĩa khủng bố quốc tế đang nỗ lực biến Chechnya thành căn cứ giống như Ápganixtan thời Taliban. Chiến dịch chống khủng bố của quân đội Nga ở Chechnya đã có thêm cơ sở để chứng minh trong con mắt của dư luận thế giới. Phía Mỹ tỏ ra thận trọng, nhưng cũng hiểu sâu sắc hơn về lập trường của Nga.

Ngày 12 tháng Mười một 2001, Tổng thống Nga V. V. Putin có chuyến thăm Mỹ, nơi ông đã gặp gỡ các nhà lãnh đạo Mỹ ở Texas, quê nhà của Tổng thống G. Bush, và ở Oasinhtơn. Hai bên không đạt được thỏa hiệp về vấn đề phòng thủ chống tên lửa. Nhưng Mỹ không muốn bỏ lỡ khả năng xích lại gần Mátxcơva. Công thức thỏa hiệp được đưa ra. Phía Mỹ thông báo cho Nga biết ý định rút khỏi hiệp ước phòng thủ tên lửa và đồng ý ký với Mátxcơva một hiệp ước mới về kiểm soát vũ khí.

Ngày 24 tháng Năm 2002, trong chuyến thăm chính thức nước Nga (thăm Mátxcơva và Saint-Peterburg) của Tổng thống Mỹ G. Bush, hiệp ước này đã được ký kết. Nó được gọi tên là Hiệp ước về hạn chế tiềm năng tiến công chiến lược, nhằm cắt giảm tổng số lượng đầu đạn hạt nhân chiến lược xuống còn 1.700 - 2.200 đơn vị trước ngày 31 tháng Mười hai 2012. Mỗi bên có quyền xác định cơ cấu và thành phần vũ khí tiến công chiến lược của mình, xuất phát từ định mức hạn chế đó.

Hiệp ước không nói rõ những tên lửa bị loại khỏi cơ cấu phải bị tiêu hủy. Mỹ có ý định lưu kho các đầu đạn bị loại ra đề phòng khả năng khi cần có thể đưa trở lại vào cơ cấu. Nga thực sự không thể tận dụng được khả năng này do thời hạn cho phép lưu giữ tối đa của các đầu đạn có sẵn đang hoạt động sẽ hết vào giai đoạn trước năm 2012 và muốn hay không muốn, những đầu đạn bị loại cũng phải được tiêu hủy để tránh tự nổ.

Quan trọng là Điều 2 của hiệp ước, theo đó Nga khẳng định hiệp ước đã ký trước đây START-II vẫn sẽ có hiệu lực sau khi ký Hiệp ước về hạn chế tiềm năng tiến công chiến lược theo các

quy định của mình. Vấn đề là ở chỗ ngay từ tháng Ba 1997, tại Helsinki, hai Tổng thống B. N. Eltsin và B. Clinton đã ký tuyên bố chung về việc chuyển thời hạn kết thúc việc tiêu hủy vũ khí theo Hiệp ước START-II sang ngày 31 tháng Mười hai 2007. Nghị định thư cụ thể hóa thỏa thuận đó đã được ký ngày 26 tháng Chín 1997, sau đó không lâu đã được Đuma Quốc gia Nga phê chuẩn cùng với Hiệp ước START-II và chuyển sang Hội đồng Liên bang. Nhưng Hội đồng lại chần chừ chưa ký phê chuẩn.

Cũng lúc đó, Nghị định thư năm 1997 cũng bị Thượng viện Mỹ từ chối không ký với lý do phải bảo đảm an ninh để tiến hành hiện đại hóa 6.000 đầu đạn hạt nhân trong vòng 15 năm, nghĩa là số đầu đạn gấp đôi mức giới hạn quy định trong Hiệp ước START-II. Hơn nữa, số đầu đạn "vượt quá giới hạn" lại không bị tiêu hủy, mà chuyển thành "dự trữ bất hoạt năng" để khi cần có thể sử dụng trở lại.

Mãi đến tháng Tư 2000, Hội đồng Liên bang Nga mới phê chuẩn Hiệp ước START-II. Tuy nhiên, trong luật phê chuẩn có nhấn mạnh rằng, hiệp ước được coi là có hiệu lực khi nó gắn liền với hiệp ước về phòng thủ chống tên lửa năm 1972, và trong trường hợp nếu Mỹ vi phạm hoặc đơn phương rút khỏi hiệp ước thì Nga sẽ cho phép mình có quyền rút khỏi Hiệp ước START-II. Xét theo quan điểm đã trình bày, Điều 2 của Hiệp ước về hạn chế tiềm năng tiến công chiến lược có nghĩa là Nga đã từ bỏ phần bổ sung khi phê chuẩn Hiệp ước START-II. Hiệp ước về hạn chế tiềm năng tiến công chiến lược được Đuma phê chuẩn vào tháng Năm 2003.

Vấn đề "cải biến" NATO được giải quyết như thế nào đầu những năm 2000?

Ngày 28 - 29 tháng Năm 2002, Nga được mời dự hội nghị thượng đỉnh các nước NATO tại Roma (cuộc gặp diễn ra tại căn cứ không quân Pratica-de-Mare). Trong cuộc gặp này đã ký kết

tuyên bố, theo đó, các quốc gia NATO và Nga thỏa thuận thành lập một cơ quan đặc biệt G20 (tên chính thức là "Hội đồng Nga - NATO"). Trong khuôn khổ của cơ quan này, các bên thỏa thuận xem xét tất cả những vấn đề cơ bản liên quan đến quyền lợi chung của Nga và các nước NATO, hoạt động theo thể thức của NATO - phương pháp hiệp thương theo phổ rộng các vấn đề về an ninh. Trên thực tế, các bên đã đồng ý bắt đầu áp dụng thử nghiệm trong phạm vi G20 những thủ tục thông qua quyết định bằng sự đồng thuận để, bằng cách này, xác định lập trường của Nga và các nước NATO về những vấn đề then chốt của an ninh thế giới tương đồng đến mức nào. Điều này không có nghĩa là Nga gia nhập NATO. Nhưng nó tương tự như việc dành cho Nga quy chế đối tác liên đới. Thực tế là giữa Nga và NATO đã bắt đầu hình thành những "quan hệ đặc biệt" thực sự.

Phương Tây và Nga đề cập khá nhiều về việc cải biến khối Bắc Đại Tây Dương. Sự tranh luận đi theo ba hướng. Hướng thứ nhất - hướng bên lề - dự trù chính trị hóa NATO, chuyển đổi nó thành một tổ chức có chức năng tương tự như của OSCE. Quan điểm này được Mátxcơva bảo vệ, và trong nửa đầu những năm 1990, Pari và Berlin cũng có những động thái tương tự. Nhóm quan điểm thứ hai được Mỹ tuyên truyền và hiểu việc cải biến nghĩa là mở rộng và đa dạng hóa các chức năng của liên minh, đưa vào phạm vi những nhiệm vụ công việc tiến hành can thiệp nhân đạo và sứ mệnh gìn giữ hòa bình cùng với các nhiệm vụ quốc phòng. Về phương diện lý thuyết, điều này có thể có nghĩa là biến NATO từ một công cụ kiềm chế hạt nhân và liên minh phòng thủ thành một liên minh an ninh.

Quan điểm thứ ba là cách luận giải thu hẹp khái niệm "cải biến", chỉ quy về việc mở rộng về mặt địa lý phạm vi hoạt động của hiệp ước Oasinhtơn và ranh giới địa lý các khu vực có thể can thiệp của NATO nói chung cũng như của liên minh một số

nước trong NATO nói riêng. Khi diễn đạt quan điểm này, mùa xuân 2002, Tổng Thư ký NATO George Robertson tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn rằng, ông không thấy có cơ sở phải hạn chế lĩnh vực hoạt động của NATO trong những hoàn cảnh đặc biệt ở một khu vực nào đó của thế giới trong khi có nhu cầu phải làm ngược lại.

Tính độc đáo của tình hình đầu thập niên 2000 là ở chỗ khả năng tiến hành các chiến dịch quân sự của tất cả các nước NATO đã đồng loạt giảm đi: trong hàng ngũ liên minh, có nhiều nước quá yếu không còn đủ sức và cũng không muốn giúp đỡ quân sự đáng kể cho bất kỳ ai. Tương ứng với đó là sự gia tăng khả năng tương tác có tính chất liên hiệp - thay mặt cho liên minh và theo yêu cầu liên minh - của một nhóm có lựa chọn của NATO, thực sự độc lập khỏi NATO trong các hoạt động thực tiễn và trong việc thông qua các quyết sách về việc chỉ đạo các chiến dịch.

Sự chuyển biến theo hướng này đã được nhận thấy từ đầu năm 1998, trong thời gian tiến hành chiến dịch "Con cáo sa mạc", khi Anh và Mỹ thay mặt NATO, nhưng thực sự là chỉ bằng sức mạnh của quân đội hai nước này đã tiến hành chiến dịch quân sự chống Irắc. Sự chuyển biến này được ghi nhận bằng "cuộc chiến tranh Ápganixtan thứ hai". Nguyên tắc liên minh hẹp được công nhận là nguyên tắc ưu tiên so với nguyên tắc hoạt động toàn bộ tập thể. Cả Oasinhtơn cũng bị lôi kéo vào kịch bản này khi chuẩn bị chiến tranh chống Irắc vào các tháng Hai - Ba 2003 do có những bất đồng giữa các quốc gia trong liên minh về vấn đề bắt đầu chiến tranh Irắc (xem phần sau).

Việc cải thiện quan hệ Nga - NATO đã khiến việc quyết định vấn đề mở rộng mới về phía Đông của liên minh trở nên dễ dàng hơn. Đến mùa hè 2002 mới rõ rằng, Mỹ cố gắng đưa vào liên minh ba quốc gia vùng Pribaltic của Liên Xô cũ. Người ta cũng chờ đợi sẽ có một số nước Đông Âu và Đông Nam Âu gia nhập khối này - Bungari, Rumani, Xlôvakia, Xlôvenia,

Anbani và Maxêđônia. Chính phủ Nga khẳng định thái độ phản đối của mình chống lại việc mở rộng NATO, nhưng không có ý định đối đầu, một khi đã hình thành với Liên minh Bắc Đại Tây Dương những "quan hệ đặc biệt" của riêng mình. Do việc Nga xích lại gần với NATO, mùa thu 2002, Ucraina, rồi tiếp sau đó là Grudia đều chính thức tuyên bố về ý định tham gia vào Liên minh Bắc Đại Tây Dương.

Ngày 21, 22 tháng Mười một 2002, tại Praha diễn ra hội nghị thượng đỉnh NATO, tại đây đã thông qua quyết định chuyển lời mời gia nhập liên minh cho bảy nước - Bungari, Látvia, Lítva, Rumani, Xlôvakia, Xlôvenia và Extônia. Tháng Ba 2004, các nước này chính thức trở thành thành viên NATO.

Bản chất những bất đồng giữa Nga và Mỹ về vấn đề hệ thống phòng thủ chống tên lửa ABM của châu Âu là gì?

Việc NATO mở rộng sang phía Đông được xem là nguồn gốc những rạn nứt giữa Nga và các đối tác phương Tây. Những bất đồng này tích tụ dần, nhưng nhìn chung cũng không phong tỏa sự phát triển hợp tác Nga - NATO, tuy chậm, song vẫn có tiến triển. Tình huống trở nên phức tạp do việc Mỹ có kế hoạch bố trí ở các nước châu Âu các thành phần của hệ thống ABM.

Được biết năm 1972, Liên Xô và Mỹ đã ký kết hiệp ước về hạn chế hệ thống ABM. Năm 2002, Mỹ rút khỏi hiệp ước này bằng cách lợi dụng quyền được bổ sung của mình trong điều khoản tương ứng của hiệp ước tuy vẫn tuân thủ toàn bộ các thủ tục cần thiết. Nga đã bày tỏ sự quan ngại về quyết định này của Mỹ, nhưng vẫn thừa nhận quyền hợp pháp của Oasinhtơn.

Việc xây dựng hệ thống quốc gia ABM được Mỹ khởi động từ việc xây dựng một trạm định vị ra đa công suất lớn ở Alaska. Các đại diện của Mỹ giải thích rằng, mục đích của ABM trước hết là vô hiệu hóa mối đe dọa tên lửa từ phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, nước này đã nắm được công nghệ chế tạo

và công nghệ phóng một số loại tên lửa có khả năng vươn tới lãnh thổ các đồng minh của Mỹ ở châu Á là Hàn Quốc và Nhật Bản.

Nga bày tỏ thái độ phản đối dự án hệ thống ABM của Mỹ khi, đặc biệt, chỉ ra rằng mục tiêu của hệ thống này là nhằm tiêu diệt tên lửa của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, về mặt khách quan, cũng có nghĩa là làm giảm phần nào tiềm lực quốc phòng của Trung Quốc, điều này có thể khiến Trung Quốc lo ngại và sẽ ảnh hưởng xấu đến sự ổn định của khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Đồng thời, các nhà quân sự Nga cũng cho rằng, các biện pháp của Mỹ gây ảnh hưởng không đáng kể đến tiềm lực kiềm chế mà Nga sở hữu.

Những nghi ngại của các chính trị gia Nga về kế hoạch của Mỹ lớn dần khi chính quyền Mỹ đề nghị Anh bố trí các thành phần của hệ thống ABM (tên lửa đánh chặn) trên lãnh thổ Anh năm 2004 và được Anh đồng ý. Tiếp sau đó là kế hoạch bố trí các thành phần ABM trên lãnh thổ Séc và Ba Lan. Như đổ thêm dầu vào lửa, Lítva cũng đề xuất sáng kiến riêng khi tuyên bố sẵn sàng chấp nhận cho Mỹ bố trí tên lửa trên lãnh thổ nước mình.

Tương tự như giai đoạn cuối thập niên 1950, tình hình ở châu Âu đã trở nên căng thẳng do việc bố trí tên lửa tầm trung của Mỹ ở các nước châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ, cuối những năm 2000, mức độ căng thẳng được đẩy lên cao do việc bố trí những tên lửa đánh chặn của Mỹ ở khu vực này.

Như đã rõ, hiện nay chỉ tồn tại một hệ thống ABM có hiệu lực mà theo hiệp ước 1972 được triển khai để bảo vệ cho Mátxcơva. Sự mở rộng không hạn chế các hệ thống tương tự có thể phá vỡ nguyên tắc an ninh như nhau và sự ổn định chiến lược toàn cầu được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm cả hai bên cùng chết. Nếu khả năng tự vệ của các nước NATO trước đòn tên lửa giả định lại cao hơn hẳn khả năng tự vệ của Nga trước đòn tương tự thì thế quân bình chính trị - quân sự nói chung sẽ không

tồn tại được nữa. Có thể sẽ lại có cuộc chạy đua vũ khí tiến công hoặc hệ thống phòng thủ, mà sức tàn phá của chúng sẽ vượt quá sức mạnh của vũ khí tiến công.

Về mặt hình thức, giải pháp của Mỹ về xây dựng hệ thống ABM ở châu Âu xuất phát từ mong muốn bảo vệ các đồng minh châu Âu của Mỹ trước các đòn tấn công tên lửa có thể có từ phía Iran. Liên bang Nga coi cách giải thích này có tính chất bịa đặt khi nhấn mạnh rằng, theo ý kiến các chuyên gia Nga, việc bố trí các thành phần ABM ở Séc và Ba Lan thực tế là được thiết kế có tính đến quỹ đạo về khả năng phóng và bay khoảng cách xa của tên lửa không phải từ Iran mà từ lãnh thổ của Nga.

Với mong muốn loại trừ mối lo ngại đó, Chính phủ Nga đã đề nghị các nước NATO sử dụng trạm rađa định vị của Nga ở Gabali trên lãnh thổ Adécbaigian để cảnh báo "nguy cơ tên lửa Iran". Trong trường hợp này có ý nói đến việc thành lập một hệ thống ABM chung Nga - NATO. Không chỉ đơn giản là bác bỏ đề xuất của Nga, các nước NATO đồng ý đem ra thảo luận vấn đề này, tuy nhiên, họ nhấn mạnh rằng, trong bất kỳ tình huống nào, các thành phần ABM cũng sẽ vẫn được bố trí ở Séc và Ba Lan.

Thực tế là Nga đã từ chối quyền xây dựng hệ thống ABM chung với các đối tác phương Tây. Đối với nhiều nhà phân tích, điều này khẳng định những ý đồ không thân thiện của NATO đối với Nga. Các phương tiện thông tin đại chúng và các giới chính trị ở Mátxcơva đã công khai lên án vấn đề triển khai hệ thống ABM của NATO ngay sát biên giới của Nga nhằm làm giảm giá trị tiềm lực kiềm chế mà Nga đang sở hữu và cũng có nghĩa là mở ra hướng đi mới của Mỹ và NATO đến vị thế thượng phong sức mạnh tuyệt đối.

Tháng Hai 2007, tại Hội nghị quốc tế về các vấn đề an ninh diễn ra ở München, Tổng thống Nga V. V. Putin lần đầu tiên đã

chỉ ra nguy cơ tái chạy đua vũ trang liên quan đến các kế hoạch lắp đặt các thành phần hệ thống toàn cầu ABM của Mỹ ở phía đông châu Âu. Ông tuyên bố rằng, Nga thấy cần thiết phải nghiên cứu các loại vũ khí tiến công mới để khôi phục lại thế cân bằng đã mất trên thế giới về khả năng sức mạnh. Cũng như trong những năm 1980, các chuyên gia đã viết về việc trả đũa không cân xứng đối với các hành động của Mỹ. Người ta dự tính đến việc sản xuất những tên lửa siêu mạnh, có khả năng "xuyên thủng mọi lưới phòng thủ chống tên lửa".

Tháng Bảy 2007, Thượng viện Mỹ thông qua quyết định coi việc xây dựng hệ thống ABM là quốc sách của Mỹ nhằm chống lại mối đe dọa hạt nhân - tên lửa từ phía Iran. Trong năm 2008, các chính phủ Séc và Ba Lan đã ký với Mỹ các hiệp định về hợp tác xây dựng hệ thống ABM. Dự kiến trên lãnh thổ Séc và Ba Lan sẽ xây dựng các trạm quan sát của Mỹ nhằm phát hiện các vụ phóng tên lửa, còn trên đất Ba Lan sẽ lắp đặt các tên lửa đánh chặn của Mỹ.

Tháng Năm 2007, nhằm trả đũa, Chính phủ Nga đề nghị việc thích ứng lần hai về các điều kiện của Hiệp ước về hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu có tính đến, thứ nhất, những quyết định của Mỹ về việc triển khai các yếu tố hạ tầng cơ sở ABM ở Đông Âu, và thứ hai, các nước Pribaltic từ chối không chấp nhận những hạn chế tương tự như những hạn chế đối với Nga. Đề nghị này bị các nước NATO bác bỏ. Tháng Bảy 2007, Nga chính thức tuyên bố tạm dừng thực hiện các cam kết của mình về việc hạn chế các lực lượng vũ trang thông thường ở châu Âu ("đình hoãn") và nhấn mạnh có thể rút hoàn toàn ra khỏi hiệp ước này.

Vấn đề triển khai hệ thống ABM đã được chính quyền mới của Đảng Dân chủ dưới thời B. Obama đánh dấu hỏi trong điều kiện đang có khủng hoảng kinh tế và có những nghi ngại về khả năng hoạt động của hệ thống này.

Vấn đề số 73

Các khía cạnh quốc tế của cuộc xung đột ở Chechnya. Quan hệ Nga - Grudia những năm 2000, "cuộc chiến tranh năm ngày"

Nội dung vấn đề:

→ Các khía cạnh nhân đạo của tình hình xung quanh nước Cộng hòa Chechnya trong quan hệ quốc tế của Liên bang Nga là gì?

→ "Vấn đề Chechnya" được phản ánh trong tổng thể quan hệ "Nga - Grudia" như thế nào?

→ Xung đột quân sự xung quanh Nam Ôxetia năm 2008 diễn tiến như thế nào, và bối cảnh công nhận ngoại giao của Nga đối với nền độc lập các nước tự trị cũ của Grudia ra sao?

Các khía cạnh nhân đạo của tình hình xung quanh nước Cộng hòa Chechnya trong quan hệ quốc tế của Liên bang Nga là gì?

Trong nửa cuối những năm 1990, quan hệ giữa Nga với các định chế nhân quyền châu Âu - Hội đồng châu Âu và Đại hội đồng Nghị viện châu Âu - trở nên căng thẳng do vấn đề vi phạm nhân quyền ở nước Cộng hòa Chechnya. Vấn đề nảy sinh ngay vào mùa thu 1991, sau khi chế độ D. Dudaev lên nắm quyền ở Groznyi, chính quyền này đã trục xuất đại diện các nhóm dân cư không phải người Chechnya (Nga, Ácmênia, Ucraina, Do Thái). Tháng Mười một 1994, Tổng thống Nga B.N. Eltsin ra lệnh trấn áp cuộc nổi dậy vũ trang tại Chechnya. Chiến dịch thất bại. Tháng Tám 1996, tại Khasaviurt đã ký kết thỏa thuận giữa đại diện chính quyền liên bang với chính phủ địa phương Chechnya về việc ổn định tình hình trên cơ sở "các nguyên tắc và chuẩn mực của luật pháp quốc tế được công nhận chung", theo đó hai bên thỏa thuận điều kiện rút các lực lượng liên bang ra khỏi Chechnya và ký kết một hiệp định

chính trị tương lai giữa Mátxcơva với Groznyi. Các thỏa thuận này được các nhà cầm quyền Chechnya lý giải là trên thực tế Chính phủ Nga đã công nhận độc lập của Chechnya. Tháng Năm 1997, Tổng thống Chechnya khi đó là Aslan Maskhadov và Tổng thống Liên bang Nga B.N. Eltsin đã ký kết tại Mátxcơva "Hiệp ước về hòa bình và các nguyên tắc quan hệ lẫn nhau", trong đó cả hai bên đều ghi nhận việc loại bỏ sử dụng vũ lực trong quan hệ giữa chính quyền liên bang với chính quyền Chechnya. "Hiệp ước" không nhắc đến các thỏa thuận Khasaviurt và đây được xem là một văn bản làm việc - nghị định thư về những ý đồ của hai nhánh quyền lực của Liên bang Nga (liên bang và khu vực) là phải tuân thủ các nguyên tắc hợp tác nhất định trong việc bình thường hóa tình hình tại Chechnya. Nghị định thư này không cần phải phê chuẩn. Việc giải quyết không được tiến hành. Quân đội liên bang đã rút khỏi nước cộng hòa, nhưng Mátxcơva lại từ chối không đàm phán về độc lập.

Tuy nhiên, ngay từ mùa xuân 1995, tại Mátxcơva, rồi sau đó tại các thành phố khác của nước Nga đã bắt đầu các hành động khủng bố (phá hoại khu dân cư, các vụ nổ trên các phương tiện giao thông công cộng, tại những chỗ đông người, bắt giữ con tin, ô tô buýt, bệnh viện...) do bọn khủng bố Chechnya đứng ra tổ chức. Tại Chechnya đã hình thành trung tâm hoạt động khủng bố, chúng được hỗ trợ từ nước ngoài và âm mưu mở rộng khu vực kiểm soát của chúng ở Bắc Kavkaz. Tháng Tám 1999, các đơn vị vũ trang khủng bố Chechnya mưu toan mở rộng lãnh thổ kiểm soát nhờ Daghestan, nhưng đã bị lực lượng vũ trang chế áp. Chính phủ Nga bắt đầu chiến dịch chống khủng bố tại Chechnya.

Những vụ vi phạm nhân quyền tại Chechnya thường được ghi nhận là có liên quan đến: 1) việc tiến hành "thanh lọc" tại các tụ điểm đông dân cư bằng những cơ cấu sức mạnh liên bang nhằm mục đích tìm ra những phần tử tham gia các nhóm

khủng bố bất hợp pháp trong dân thường Chechnya; 2) bạo lực của các chiến binh Chechnya chống lại người dân Nga và những người không phải là người Chechnya.; 3) tình cảnh bi thương của những người chạy khỏi Cộng hòa Chechnya hiện trong các trại tị nạn ở Chechnya hoặc trên lãnh thổ Ingushetia.

Mãi đến năm 1996, Nga mới gia nhập Hội đồng châu Âu sau ba năm bị bác đơn xin gia nhập do tình hình Chechnya trước khi ký Hiệp định Khasaviurt. Việc gia nhập Hội đồng châu Âu buộc Nga phải cam kết ký Công ước châu Âu 1953 về quyền con người và phải chấp nhận hàng loạt cơ chế kiểm tra, bao gồm cả quyền của công dân được đâm đơn thẳng lên tòa án châu Âu vì quyền con người.

Phái đoàn đại diện của Hội đồng châu Âu có thể tới thăm Chechnya và trên cơ sở những tư liệu thu thập được đệ trình lên Đại hội đồng Nghị viện châu Âu những kết luận, đánh giá và khuyến nghị, trong đó có nhiều phê phán nhằm vào các cơ quan sức mạnh và Chính phủ Liên bang Nga. Trong nhiều trường hợp, Đại hội đồng Nghị viện đã thông qua quyết định tiến hành các biện pháp trừng phạt chính trị đối với Nga, thậm chí tạm đình chỉ tư cách thành viên trong Hội đồng châu Âu. Phía chính quyền Mỹ cũng phê phán Mátxcơva. Với ý nghĩa cụ thể hơn, những quyết nghị của Đại hội đồng Nghị viện châu Âu đòi trừng phạt cả những người vi phạm nhân quyền. Đại diện của Đại hội đồng Nghị viện yêu cầu lực lượng vũ trang Nga tại Chechnya phải được chính quyền dân sự kiểm soát chặt hơn, còn kỷ cương tại đây phải ở mức có thể bảo đảm thực hiện những quy định và những chuẩn mực Hiến pháp dân sự và quân sự tương ứng, cũng như phải thực hiện những điều khoản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là các Công ước Giơnevơ và các nghị định thư kèm theo.

Phía Nga đã cố gắng cân nhắc quan điểm của các tổ chức nhân quyền châu Âu và có những điều chỉnh cần thiết trong hoạt động của lực lượng đặc biệt đối với việc ngăn chặn

những trường hợp vi phạm nhân quyền. Mặc dù có nổ ra tranh luận giữa hai bên, nhưng nhìn chung, quan hệ giữa Nga và các nước Tây Âu về tình hình Chechnya vẫn đi theo đúng con đường xây dựng.

Liên bang Nga mong muốn giải quyết vấn đề chính trị tại Chechnya một cách hòa bình trên cơ sở dành cho Cộng hòa Chechnya quyền tự trị cao nhất thuộc thành phần bảo vệ của Nga vô điều kiện. Đồng thời, Chính phủ Nga coi các phiến quân Chechnya là những phần tử khủng bố, được hình thành dưới sự trợ giúp của tổ chức lính đánh thuê nước ngoài. Vì vậy, chúng phải bị tiêu diệt. Ngoại giao Nga phải cố gắng làm cho chính phủ các nước hiểu được lập trường này.

Năm 1999, chính quyền tại Cộng hòa Chechnya được chuyển cho Akhmat Kadyrov, là nhân vật đứng trên lập trường bảo vệ quyền lợi phát triển hòa bình của Chechnya trong thành phần của Liên bang Nga. Chính phủ liên bang thực sự ủng hộ đường lối này. Sau khi A. Kadyrov bị những kẻ khủng bố sát hại, Alu Alkhanov đã lên làm lãnh đạo, đến năm 2007, con trai của Akhmat Kadyrov là Ramzan Kadyrov tiếp tục đường lối phát triển hòa bình. Tình hình trong khu vực dần được ổn định. Hoạt động của phiến quân và những phần tử khủng bố đã giảm đi rõ rệt và tản mát dần sang các nước cộng hòa Bắc Kavkaz, chủ yếu tại Ingushetia và Kabardino-Balkaria.

"Vấn đề Chechnya" được phản ánh trong tổng thể quan hệ "Nga - Grudia" như thế nào?

Năm 1994, Nga và Grudia ký hiệp ước, nhưng không được Đuma Quốc gia Nga phê chuẩn, do Đuma không muốn gắn mình vào việc công nhận sự toàn vẹn lãnh thổ của Grudia, kể cả việc công nhận Abkhazia là một bộ phận của Grudia như đã được dự thảo văn bản. Năm 2000, các đại diện của Nga và Grudia bắt đầu chuẩn bị hiệp ước mới Nga - Grudia về hữu nghị

và hợp tác. Sự chuẩn bị này không có hồi kết do nổ ra mâu thuẫn giữa hai bên.

Tbilisi không hài lòng với sự ủng hộ mà Mátxcơva dành cho Abkhazia và một mực muốn trong vòng ba năm, Nga phải rút các căn cứ của mình ra khỏi Grudia. Nga yêu cầu phải có thời kỳ chuyển tiếp là 11 năm đối với việc rút các căn cứ đó. Nhưng quan trọng là Nga muốn gửi đến Grudia những yêu sách vì tình hình tại hẻm vực Pankis - một bộ phận của lãnh thổ Grudia, giáp ranh với các khu vực đồi núi của Cộng hòa Chechnya, mà những khu vực này nằm dưới quyền kiểm soát của quân khủng bố Chechnya.

Hẻm vực Pankis là nơi sinh sống của những người Chechnya - Kistin, có nguồn gốc Grudia trong suốt một vài thế kỷ và được thừa nhận là người Grudia. Họ giữ quan hệ họ hàng với người Chechnya ở Cộng hòa Chechnya trong thành phần của Liên bang Nga. Theo các số liệu của Nga, những phần tử ly khai Chechnya, do được tự do qua lại biên giới Nga - Grudia trên phần lãnh thổ Chechnya nên đã lập nhiều căn cứ trên lãnh thổ Grudia thuộc khu vực hẻm vực Pankis. Chính phủ Grudia không đủ sức ngăn chặn hoạt động của quân khủng bố Chechnya trên lãnh thổ Grudia và không có khả năng bảo đảm chế độ cấm vượt qua biên giới với Nga.

Giới lãnh đạo Nga đề nghị giải quyết việc bảo vệ biên giới Nga - Grudia bằng các lực lượng lính biên phòng hỗn hợp của hai nước, dự kiến bố trí tại hẻm vực Pankis. Tbilisi hoài nghi ý tưởng này nên đã bác bỏ. Hè 2001, quan hệ Nga - Grudia trở nên gay gắt, do sau mùa tuyết tan, quân khủng bố từ các căn cứ tại Grudia bắt đầu tấn công vào các mục tiêu trên đất Nga. Mátxcơva đã đưa ra yêu cầu khá cứng rắn đối với Tbilisi là phải có biện pháp tiêu diệt các căn cứ khủng bố ở Pankis. Chính phủ Grudia đã tạo điều kiện cho nhóm phiến quân Chechnya rút khỏi hẻm vực, sau đó, một số trốn ra nước ngoài (chủ yếu sang Thổ Nhĩ Kỳ), một số khác tập trung tại các khu vực đồi núi của

Grudia hoặc được chuyển đến khu vực có kiểm soát trên lãnh thổ Nga cho những phần tử khủng bố.

Đồng thời, vin vào cái cớ Nga gây sức ép, Chính phủ Grudia tích cực tìm cách xích lại gần với Mỹ và NATO. Hơn nữa, Grudia ra sức đòi phải nhanh chóng rút các căn cứ quân sự Nga. Tại Grudia đã xuất hiện các cố vấn và huấn luyện viên Mỹ làm nhiệm vụ đào tạo sĩ quan Grudia. Theo nghị quyết được thông qua năm 1999 tại hội nghị thượng đỉnh của Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu ở Istanbul, đến năm 2001, Nga phải hoàn thành việc rút các căn cứ khỏi Gudauta (trên lãnh thổ Abkhazia) và Vaziani. Trên thực tế, Nga chỉ rút căn cứ tại Vaziani. Tại Gudauta vẫn để lại căn cứ, cũng như việc duy trì các căn cứ của Nga ở cả Batumi và ở cả Akhalkalaki.

Cuối năm 2003, do những xung đột nội bộ, Tổng thống Grudia E. A. Shevarnadze đã phải nộp đơn từ chức do áp lực của các lực lượng đối lập trong Quốc hội Grudia. Quyền lực đã thực sự được chuyển cho thủ lĩnh phe đối lập M. Saakashvili. Tháng Một 2004, M. Saakashvili trở thành tổng thống.

Khác với người tiền nhiệm dè dặt, cân nhắc quan điểm của Mátxcơva, người đứng đầu Grudia thực thi chính sách tích cực xích lại gần với Mỹ. Đường lối này đi kèm với những hành động chống Nga có hệ thống, tỏ thái độ một cách ra mặt. Lãnh đạo mới làm gay gắt vấn đề Abkhazia và Nam Ôxetia, mà trên thực tế, những khu vực này đã phát triển ngoài phạm vi chính trị, kinh tế và văn hóa của Grudia từ đầu những năm 1990.

Mátxcơva muốn tránh căng thẳng trong quan hệ với Tbilisi. Trong một bộ phận giới chính trị đã có ý kiến sai lầm cho rằng, nhà lãnh đạo mới và trẻ tuổi này sẽ có những quan hệ xây dựng hơn với Nga, so với người tiền nhiệm là "nhà cộng sản già nua Shevarnadze".

Tháng Năm 2005, giữa Nga và Grudia đã đạt được hiệp định về việc rút hết các căn cứ của Nga ra khỏi lãnh thổ Grudia

cho đến cuối năm 2008. Năm 2006, quan hệ hai nước lại trở nên phức tạp vì nguyên nhân chính là việc bắt giữ quân nhân Nga ở Grudia bị cáo buộc hoạt động gián điệp. Nga đưa ra các biện pháp trừng phạt Grudia và cộng đồng người Grudia. Mặc dù trên thực tế, Nga đã rút hết các căn cứ khỏi lãnh thổ Grudia, nhưng quan hệ giữa hai nước vẫn không cải thiện được.

Xung đột quân sự xung quanh Nam Ôxetia năm 2008 diễn tiến như thế nào, và bối cảnh công nhận ngoại giao của Nga đối với nền độc lập các nước tự trị cũ của Grudia ra sao?

Trong chính sách của Grudia, ngày càng gia tăng các dấu hiệu sẵn sàng sử dụng vũ lực nhằm khôi phục quyền kiểm soát của chính phủ trung ương đối với các vùng lãnh thổ Abkhazia và Nam Ôxetia là những khu vực không chịu sự quản chế Tbilisi và tự coi mình là quốc gia độc lập. Tham vọng của giới lãnh đạo Grudia đã được đẩy lên cao hơn nữa sau việc dùng nguồn viện trợ tài chính của Mỹ để cải tạo quân đội, trang bị cho quân đội một số loại vũ khí hiện đại (xe tăng, các hệ thống pháo dàn, các phương tiện phòng thủ đất đối không) mua của Ucraina.

Tháng Bảy 2006, các lực lượng Grudia thiết lập quyền kiểm soát phần thượng địa hẻm vực Kodor trên lãnh thổ Abkhazia. Đây là khu vực sinh sống của tộc người *Svan* Grudia, có ngôn ngữ riêng, bản sắc riêng, mặc dù - khác với người Abkhazia - họ không phủ nhận việc mình thuộc về Grudia. Sau các sự kiện đầu những năm 1990, một phần hẻm vực Kodor của người Svan bị chia cắt khỏi "phần cốt tử" của Grudia bởi một vùng lãnh thổ do chính quyền Abkhazia kiểm soát, và phần hạ địa của hẻm vực Kodor lại là nơi sinh sống của một tộc người khác của Grudia - tộc người *Megrel*, phần lớn trong số họ phải rời bỏ quê hương khi diễn ra cuộc chiến tranh Abkhazia. Các nhà cầm quyền Abkhazia hiểu tình huống tế nhị này và thực sự không

có ý định áp đặt quyền kiểm soát của mình trên phần lãnh địa của người Svan, mà hài lòng với các vị trí ở vùng hạ địa Kodor, và như vậy, vùng này bị kẹt giữa các vị trí của quân đội Grudia hướng tây nam cách phần hạ địa của hẻm vực Kodor và một phần Kodor của người Svan ở đông bắc. Người Svan vẫn giữ hệ thống cai quản riêng, chủ trương hòa bình với người Abkhazia, nhưng công nhận chính quyền tượng trưng Tbilisi.

Hè 2006, giữa thủ lĩnh chính quyền của một bộ phận người Svan ở hẻm vực Kodor là Emzar Kvitsiani và chính quyền Tbilisi đã xảy ra xung đột. Vị thủ lĩnh bị cách chức, nhưng bất tuân lệnh từ thủ đô. Để đàn áp phe chống đối của Emzar Kvitsiani, tháng Bảy 2006, các lực lượng Grudia có thể đã thực hiện thành công một chiến dịch chớp nhoáng bằng cách thả một đội quân bổ sung lên vùng Thượng Kodor, nhờ vậy, Tbilisi đã khôi phục được quyền kiểm soát vùng lãnh thổ này. Đồng thời, ở vùng hậu phương của Abkhazia lại xuất hiện một căn cứ bàn đạp mà từ đây những đơn vị quân đội Grudia đã được củng cố có thể tiến hành các chiến dịch quân sự. Liên bang Nga không tuyên bố phản đối về các sự kiện ở Kodor, coi đây là công việc nội bộ của Grudia. Các nhà cầm quyền Abkhazia tỏ ra rất lo lắng về vấn đề này, họ cho rằng, Tbilisi đang lên kế hoạch tấn công Abkhazia từ căn cứ bàn đạp Kodor. Chính phủ Tbilisi tuyên bố sẽ đưa cái gọi là chính phủ lưu vong Abkhazia lên vùng Thượng Kodor. Điều này càng khiến Abkhazia công phẫn.

Rõ ràng thắng lợi ở Kodor đã khiến giới lãnh đạo Grudia tin vào tính hiệu quả của các phương pháp sức mạnh. Ngày 8 tháng Tám 2008, sau khi đã dùng pháo thuộc hệ thống pháo dàn bắn dọn đường vào thành phố Tskhinval, thủ đô của Nam Ôxetia, quân đội Grudia bắt đầu tấn công thành phố. Các tiểu đoàn gìn giữ hòa bình của Nga và Ôxetia, rồi sau đó là cả dân thường ở các làng mạc và thành phố của Ôxetia, ra sức chống trả.

Thế nhưng quân đội Grudia vẫn chiếm được gần như toàn bộ thành phố trước khi tình hình bắt đầu được thay đổi.

Giới lãnh đạo Nga lập tức ra quyết định điều quân đội chính quy tới chặn đứng cuộc xâm lược đó. Mátxcơva tuyên bố rằng, quân đội Nga đã nhận mệnh lệnh thực hiện chiến dịch buộc Grudia đi đến hòa bình. Trong vòng năm ngày tiếp theo, quân đội Nga đã đánh đuổi các đơn vị quân đội Grudia ra khỏi toàn bộ lãnh thổ Nam Ôxetia, và tiến sâu vào lãnh thổ Grudia, chiếm thành phố Gori là nơi giao cắt các tuyến liên vận đường sắt và đường bộ quan trọng giữa Đông và Tây Grudia. Đồng thời, các lực lượng Nga cũng phong tỏa các vị trí quân Grudia ở phần thượng địa hẻm vực Kodor, chiếm căn cứ không quân của Grudia ở Senaki (Tây Grudia). Hạm đội Biển Đen của Nga cũng chặn đường vào cảng Poti là nơi Grudia thường nhận hàng viện trợ quân sự của nước ngoài. Các lực lượng vũ trang Abkhazia bắt đầu tấn công quân đội Grudia ở vùng Thượng Kodor và đã đánh bật hoàn toàn lực lượng này.

Tổng thống Grudia ra sắc lệnh tuyên bố về cuộc chiến tranh của Nga, và ngay ngày hôm sau, sắc lệnh này được Quốc hội Grudia thông qua.

Trong một loạt các chiến dịch đặc biệt, tại các thành phố tạm thời bị chiếm giữ là Gori và Senaki, quân đội Nga đã tiêu diệt hoặc thu giữ có chủ đích chiến lợi phẩm phần lớn là các mục tiêu hạ tầng cơ sở quân sự, các kho tàng quân nhu, vũ khí và khí tài của quân đội Grudia. Đồng thời, trong quá trình cuộc chiến đã xảy ra những vụ phá hủy các hạng mục dân sự - nhà cửa, các nhân tố hạ tầng dân sự. Ôxetia và Grudia cũng đã có những dân thường bị thiệt hại. Nhằm tránh chiến tranh, dân cư các làng mạc Grudia sát biên giới hành chính của tỉnh tự trị Nam Ôxetia cũ đã rời bỏ nhà cửa, trở thành dân tị nạn.

Sau khi kết thúc các hành động quân sự, quân đội Nga đã rút khỏi "phần cốt tử" Grudia - nghĩa là chuyển sang đồn trú tại

ranh giới của tỉnh tự trị Nam Ôxetia cũ. Lãnh thổ này còn rộng lớn hơn lãnh thổ mà các đơn vị gìn giữ hòa bình của Nga và Ôxetia bảo vệ trước ngày 8 tháng Tám 2008, bởi vì trước khi tấn công Tskhinval, một phần lãnh thổ của tỉnh tự trị Nam Ôxetia cũ với phần đông là cư dân Grudia do chính quyền Grudia và lực lượng gìn giữ hòa bình Grudia kiểm soát. Sau "cuộc chiến tranh năm ngày", phần lãnh thổ này của Nam Ôxetia đã không còn nằm dưới quyền kiểm soát của Chính phủ Grudia.

Các phương tiện thông tin đại chúng phương Tây trong ba - bốn ngày đầu chiến dịch đã tiến hành một cuộc chiến thông tin thật sự chống Nga, nhưng đã hoàn toàn lờ đi những sự kiện xác nhận rằng, Grudia là phía tấn công Tskhinval. Do không thể khẳng định ý kiến ngược lại, các hãng thông tấn phương Tây lại nhấn mạnh vào việc Nga là nước lớn hơn nhiều và mạnh hơn nhiều so với Grudia.

Chính quyền Mỹ, mà Nga nghi ngờ trong việc trợ giúp Grudia chuẩn bị tấn công Tskhinval, đã không phân định cuộc xâm lược của Grudia, mặc dù cũng không khẳng định là có dính líu vào công việc chuẩn bị. Các nhà lãnh đạo Mỹ đã đưa ra những lời buộc tội nhắm vào Nga, lên án Nga âm mưu lật đổ lãnh đạo Grudia một cách vô căn cứ.

Trong tình hình như vậy, các nước EU đã tỏ thái độ kiên trì và mềm dẻo. Bộ trưởng ngoại giao các nước Pháp và Phần Lan đã tới Tbilisi, thuyết phục ban lãnh đạo Grudia giải quyết xung đột bằng con đường chính trị và tuyên bố không sử dụng vũ lực chống Nam Ôxetia và Abkhazia theo đề xuất của Nga. Sau đó, Tổng thống Pháp N. Sarkozy cũng tham gia đàm phán. N. Sarkozy tới Mátxcơva, rồi qua Tbilisi, với mong muốn tìm ra công thức hòa giải. Tại Nga, N. Sarkozy đã đạt được việc ký một văn bản bao gồm sáu mục dành cho phía Grudia.

Tbilisi chỉ chấp nhận một phần trong số các mục này. Phía Grudia từ chối việc bảo đảm không sử dụng vũ lực chống Nam Ôxetia và Abkhazia và yêu cầu phải "rút hoàn toàn quân đội Nga ra khỏi Grudia", ý nói đến việc phải rút lực lượng gìn giữ hòa bình của Nga ra khỏi Nam Ôxetia và Abkhazia. Mặc dù quân đội Nga đã bắt đầu rời khỏi lãnh thổ Grudia theo đúng nghĩa, nhưng căng thẳng chính trị vẫn không suy giảm.

Các nước EU đã thử đe dọa Nga bằng cách sử dụng các biện pháp trừng phạt đối với Nga để yêu cầu Nga phải rút quân đội ra khỏi Grudia. Tuy nhiên, không phải tất cả các nhà lãnh đạo EU đều hiểu cái luận đề của việc rút quân như người ta đã diễn giải nó ở Tbilisi. Trước hết, Brúcxen khăng khăng đòi Nga phải rút khỏi những vùng đất thuộc "phần cốt tử" của Grudia - Mátxcơva không có ý định trụ lại trên những vùng đất đó.

Tình hình lại thêm phần phức tạp khi ngày 26 tháng Tám 2008, Nga tuyên bố công nhận ngoại giao Nam Ôxetia và Abkhazia. Mátxcơva vin vào tiền lệ Côxôvô là nơi có cơ sở độc lập không hơn gì Abkhazia và Nam Ôxetia, nhưng lại được nhiều nước trên thế giới công nhận. Để trả đũa, Grudia cắt đứt quan hệ ngoại giao với Nga. Ngày 5 tháng Chín, Abkhazia và Nam Ôxetia được Chính phủ Nicaragoa công nhận (từ tháng Mười một, D. Ortega tái đắc cử tổng thống nước này).

Để thảo luận tình hình, ngày 1 tháng Chín, tại Brúcxen đã tổ chức một hội nghị của Hội đồng châu Âu. Dự kiến sẽ thảo luận vấn đề trừng phạt đối với Nga do đề xuất của Ba Lan và các nước Pribaltic. Nhưng quyết định về việc trừng phạt không được thông qua.

Những đối tác thân thiết của Nga, như trong khuôn khổ Tổ chức hợp tác Thượng Hải, cũng như theo các dự án hội nhập trong SNG, đều giữ lập trường chờ đợi. Về cơ bản, họ "hiểu được" lập trường của Nga. Nhưng trong số họ không ai công nhận nền độc lập của Nam Ôxetia và Abkhazia.

Vấn đề số 74

Đẩy mạnh hợp tác Nga - Trung và phát triển Tổ chức hợp tác Thượng Hải

Nội dung vấn đề:

→ Quan hệ Nga - Trung phát triển như thế nào trong cuối thập niên 1990 - đầu những năm 2000?

→ Sự hình thành Tổ chức hợp tác Thượng Hải diễn ra như thế nào?

→ Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Nga - Trung về láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác từ năm 2001 là gì?

Quan hệ Nga - Trung phát triển như thế nào trong cuối thập niên 1990 - đầu những năm 2000?

Tháng Tư 1996, tại Thượng Hải đã ký kết Hiệp định Nga - Trung về các biện pháp lòng tin trong khu vực biên giới. Năm 1997, hiệp định này được bổ sung bằng việc ký kết tại Mátxcơva, cũng theo công thức cũ, trong thời gian diễn ra Hội nghị thượng đỉnh Nga - Trung, một hiệp định đa phương bao gồm Nga, Trung Quốc, Cadắcxtan, Cưrơgưxtan và Tátgikixtan về việc cùng nhau cắt giảm lực lượng vũ trang trong khu vực biên giới. Nhờ điều này mà suốt dọc đường biên giới 7,5 ngàn km đã tạo ra một không gian có mật độ quân sự thấp, lùi sâu vào biên giới mỗi bên là 100km. Các biện pháp thỏa thuận này không áp dụng đối với Khabarovsk và Vladivostok, cũng như không liên quan đến các đơn vị tên lửa chiến lược, không quân tầm xa, hải quân, phòng thủ đối không, cũng như là lính biên phòng. Trong cuộc gặp gỡ tại Thượng Hải đã hình thành cái gọi là "diễn đàn Thượng Hải" - là cuộc gặp thượng đỉnh định kỳ của năm nước nhằm thảo luận những vấn đề hợp tác biên giới.

Mục tiêu tổng quát trong quan hệ Nga - Trung đã được đề cập tại Mátxcơva trong Tuyên bố song phương về thế giới đa cực và sự hình thành trật tự thế giới mới (tháng Tư 1997), nghĩa là kiến tạo những quan hệ "đối tác tin cậy, bình đẳng, hướng tới tương tác chiến lược trong thế kỷ XXI". Quan hệ Nga - Trung đã phát triển ổn định. Kim ngạch thương mại hai chiều tăng lên nhanh chóng, trong đó có cả việc bán vũ khí và công nghệ. Ngoài một số hạng mục nhất định về thiết bị công nghiệp, Nga còn cung cấp cho Trung Quốc máy bay tiêm kích. Phía Nga giúp Trung Quốc hiện đại hóa các nhà máy điện nguyên tử và xây dựng các lò phản ứng hạt nhân mới ở tỉnh Liêu Ninh. Trung Quốc quan tâm đến việc thu hút nhân tài và công nghệ của Nga nhằm hoàn thiện hệ thống dẫn tên lửa, điều khiển tàu ngầm và tiến hành thử tên lửa.

Sự hình thành Tổ chức hợp tác Thượng Hải diễn ra như thế nào?

Những nhiệm vụ ưu tiên của ngành ngoại giao Trung Quốc ở phía bắc và tây bắc đất nước là cải thiện quan hệ với Nga và thiết lập tổ chức khu vực về chính trị, kinh tế và trong tương lai là về chính trị - quân sự bao gồm Trung Quốc, Nga và các nước nhỏ và vừa ở Trung Á. Ngày 15 tháng Sáu 2001, tại Thượng Hải đã tổ chức cuộc gặp cấp cao các nhà lãnh đạo năm nước của "diễn đàn Thượng Hải". Tính đến thời điểm đó, "diễn đàn" đã tồn tại được năm năm, nhưng thoạt đầu Udơbêkixtan hoàn toàn không tham gia, sau mới tham gia với tư cách quan sát viên. Đây là cuộc gặp đầu tiên mà các đại diện của Udơbêkixtan có tư cách thành viên đầy đủ. Kết quả là đã thông qua tuyên bố về việc đổi "diễn đàn" thành "tổ chức" - gọi là Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO).

Giữa các nước tham gia "diễn đàn" vẫn còn những bất đồng về tính chất và triển vọng hợp tác. Các nước vừa và nhỏ mong muốn SCO sẽ chuyển mục tiêu quan tâm sang giải quyết các vấn đề kinh tế. Trung Quốc cho rằng nên hợp tác sớm trong

lĩnh vực chính trị và đấu tranh chống chủ nghĩa cực đoan Hồi giáo, mà được coi là mối nguy hiểm đối với tình hình tỉnh Tân Cương, Trung Quốc, nơi sinh sống của dân tộc Tuyếc thiểu số Hồi giáo, cũng như đối với các nước khác. Nhưng các nước Trung Á lại cố gắng không nhấn mạnh đến việc hợp tác gắn liền với việc ngăn ngừa "mối đe dọa Hồi giáo" bởi lo ngại sẽ kích động các tổ chức Hồi giáo đang hoạt động trên lãnh thổ tất cả các nước SCO.

Những luận điểm cơ bản của Hiệp ước Nga - Trung về láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác từ năm 2001 là gì?

Ngày 16 tháng Bảy 2001, tại Mátxcơva đã ký Hiệp ước Nga - Trung về láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác, thời hạn 20 năm. Đây là một văn kiện sâu rộng, gây tiếng vang lớn trên thế giới. Những thỏa thuận Nga - Trung có thể chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất (Điều 2 - 7) liên quan đến những cơ sở chính trị của việc hợp tác. Hai bên tuyên bố sẽ cùng nhau không sử dụng vũ lực, không sử dụng vũ khí hạt nhân đầu tiên và không hướng tên lửa hạt nhân chiến lược về phía nhau. Hai bên tuyên bố tuân thủ các nguyên tắc chung sống hòa bình, cùng tôn trọng quyền được lựa chọn con đường đi riêng của mỗi bên. Nói một cách tách biệt là ủng hộ lập trường lẫn nhau của mỗi bên về các vấn đề bảo đảm thống nhất quốc gia, có nghĩa là Liên bang Nga công nhận lập trường của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong vấn đề Đài Loan (Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là đại diện hợp pháp duy nhất của Trung Quốc, còn Đài Loan là một bộ phận của Trung Quốc), còn các nhà lãnh đạo Trung Hoa công nhận lập trường của Nga trong vấn đề Chechnya. Ý nghĩa của các Điều 2 - 7 tương đương với những thỏa thuận được đặc trưng cho hiệp định không tấn công.

Nhóm thỏa thuận thứ hai (Điều 8 - 10) liên quan đến việc tiến hành các hội nghị hiệp thương thường xuyên giữa Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Liên bang Nga về vấn đề bảo đảm hòa bình

và an ninh, không tham gia các liên minh và các khối gây tổn hại cho quyền lợi của mỗi bên. Hai bên đồng ý trong trường hợp xuất hiện mối đe dọa hòa bình sẽ tiếp xúc với nhau nhằm mục đích loại trừ mối đe dọa. Nhóm cam kết tương tác này tương tự như những điều khoản đặc trưng cho các hiệp ước có tính chất liên minh, mặc dù trong văn bản hiệp ước Nga - Trung không sử dụng từ "liên minh" nào cả.

Ấn tượng này càng thêm sâu sắc hơn khi đọc các Điều 11 và 12 đề cập việc Trung Quốc và Nga ủng hộ việc tuân thủ những chuẩn mực của luật pháp quốc tế và chống lại những ý đồ gây sức ép bằng vũ lực hoặc can thiệp dưới bất kỳ lý do nào vào công việc nội bộ của các quốc gia. Sau những lần can thiệp của NATO vào Nam Tư năm 1986 và 1999, luận điểm này có thể được luận giải như là một tuyên bố thành lập liên minh Nga - Trung nhằm bảo vệ quyền chủ quyền và bảo đảm không can thiệp, đối nghịch với chính sách mà các nước NATO bênh vực và thực tiễn những cuộc "can thiệp nhân đạo".

Được xem như sự phê phán nhằm vào Mỹ là những điều khoản về dự định của hai bên tập trung nỗ lực nhằm giữ thế cân bằng và ổn định chiến lược toàn cầu, cũng như việc thúc đẩy tuân thủ đúng những thỏa thuận cơ sở, bảo đảm ổn định chiến lược. Trong thời gian này, chính quyền Mỹ không che giấu các kế hoạch triển khai hệ thống phòng thủ chống tên lửa quốc gia, nghĩa là Oasinhtơn có ý đồ xét lại các điều khoản trong Hiệp ước Xô - Mỹ về hệ thống phòng thủ chống tên lửa đã ký năm 1972 mà Nga đã lên tiếng phản đối. Điều 20 đề cập những dự định hợp tác của các bên trong cuộc chiến chống khủng bố.

Dưới dạng văn bản như đã được ký kết, Hiệp ước Nga - Trung không phải là một hiệp ước chính trị - quân sự "điển hình" như các hiệp ước đã được ký kết trong thế kỷ XX. Nhưng đây là một tổ hợp những cam kết tương liên, mà việc thông qua nó có nghĩa là chuyển quan hệ Nga - Trung từ giai đoạn bình thường

hóa toàn diện (1989 - 2001) sang giai đoạn hình thành liên minh chính trị với những nhân tố hợp tác trong lĩnh vực an ninh. Hiệp ước này được phương Tây đón nhận một cách ngờ vực.

Hè 2002, tại Saint-Peterburg đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh mới của SCO, trong đó thông qua điều lệ của Tổ chức. Đồng thời các nước thành viên đã thông qua quyết định thành lập trung tâm chống khủng bố quốc tế đặt tại Bishkek (Cưrơgưxtan) trên cơ sở nỗ lực tập thể.

Vấn đề số 75

Phát triển tính xung đột ở Cận Đông và Nam Á

Nội dung vấn đề:

→ Mối đe dọa của chủ nghĩa cực đoan tôn giáo và chủ nghĩa khủng bố ở Trung Đông và Trung Á trong nửa cuối thập niên 1990 có những hình thức chính trị và tổ chức nào?

→ Những nguyên nhân nào dẫn đến sự căng thẳng trong vấn đề người Kurde ở Irắc và Thổ Nhĩ Kỳ?

→ Những vụ thử hạt nhân của Ấn Độ và Pakixtan đã gây ra những hậu quả quốc tế như thế nào (tháng Năm 1998)?

→ Những nguyên nhân dẫn đến sự đổ vỡ ý đồ xây dựng cơ sở cho việc hình thành Nhà nước Palextin đầu những năm 2000?

→ Sự chia rẽ trong Nhà nước tự trị Palextin nửa cuối những năm 2000 diễn ra như thế nào?

Mối đe dọa của chủ nghĩa cực đoan tôn giáo và chủ nghĩa khủng bố ở Trung Đông và Trung Á trong nửa cuối thập niên 1990 có những hình thức chính trị và tổ chức nào?

Những bậc thầy tinh thần của các phần tử Taliban tại Áfganixtan là các tổ chức theo chủ nghĩa chính thống tại Pakixtan "Jamiat ulema-e-Pakistan" và "Jamiat-e-islami", còn các

cơ cấu tình báo Pakixtan giúp đỡ cho Taliban về tổ chức và tài chính, trang bị vũ khí và tổ chức cho Taliban vượt sang lãnh thổ Ápganixtan. Thoạt đầu, Taliban đấu tranh dưới khẩu hiệu đòi chấm dứt đối đầu vũ trang nội bộ ở Ápganixtan. Đến mùa thu 1996, Taliban đã kiểm soát được các tỉnh miền Tây, Nam và Đông, ngày 27 tháng Chín - chiếm Cabun. Tại những vùng đất chiếm được, Taliban tuyên bố thành lập "Tiểu vương quốc Hồi giáo Ápganixtan" (Islamic Emirate of Afghanistan). Chính phủ B. Rabbani chạy lên phương Bắc, lên vùng Mazari-Sharif nhờ các thủ lĩnh Tátgikixtan bảo vệ.

Phản ứng của các quốc gia láng giềng đối với việc Taliban lên cầm quyền là không giống nhau. Đầu tháng Mười 1996, tại Alma-Ata đã diễn ra hội nghị các nhà lãnh đạo Udobêkixtan, Tátgikixtan, Cadắcxtan, Nga và Curoguxtan, họ tuyên bố không công nhận chế độ Taliban và vẫn ủng hộ chính phủ của ông B. Rabbani. Iran cũng không công nhận Taliban. Tuy nhiên, Tổng thống Tuốcmênixtan không tham gia Hội nghị Alma-Ata, vin cớ Tuốcmênixtan là nước trung lập, bắt đầu duy trì quan hệ với Taliban.

Chế độ mới ở Cabun đã được Pakixtan, Arập Xêút và Liên hiệp các Tiểu vương quốc Arập công nhận và nhận được viện trợ từ những quốc gia này. Ban đầu, Mỹ cũng ủng hộ Taliban.

Nhưng đến năm 1996, phong trào Taliban đã tạo điều kiện cho trùm khủng bố Osama bin Laden ẩn trốn, và chính Osama là người đã mở các trung tâm đào tạo những chiến binh Hồi giáo ở Ápganixtan. Những chiến binh này không chỉ tham gia chiến đấu trên lãnh thổ Ápganixtan, mà còn ở các nước khác như Xécbi (Côxôvô), Tátgikixtan, Udobêkixtan, Ấn Độ (Kashmir), Philíppin và cả ở Nga (Chechnya). Năm 1999, Taliban công nhận "Cộng hòa Ichkeria" tự phong và mở "đại sứ quán" của nước này tại Cabun. Các căn cứ và các trại huấn luyện do Osama bin Laden lập ra, trong năm 2000, đã đào tạo được 2.500 chiến binh Chechnya.

Việc biến Ápganixtan trở thành căn cứ khủng bố quốc tế đã thúc đẩy sự hình thành các tổ chức chính trị và quân sự mang tính cực đoan tại Trung Á. Năm 1997, xuất hiện phong trào Hồi giáo của Udobêkixtan, đứng đầu là Juma Namangani và Tahir Yuldashev. Mục tiêu của phong trào này là lật đổ Tổng thống Islam Karimov và thành lập "vương quốc Hồi giáo". Cả hai thủ lĩnh này cũng như một phần chiến binh của phong trào đã được huấn luyện quân sự tại Ápganixtan và được tiếp xúc với Osama. Hè 1999 và 2000, các nhóm chiến binh Uzbek từ Ápganixtan vượt qua lãnh thổ Cưrơgưxtan và Tátgikixtan chọc sâu tiến đánh Udobêkixtan, nhưng bị quân đội chính quy Uzbek đập tan. Một phần chiến binh chạy về Ápganixtan, gia nhập đội quân Taliban. Số còn lại cố thủ ở miền Nam Tátgikixtan, tại khu vực Tavildar.

Lúc này, Mỹ đã thay đổi lập trường đối với các phần tử cực đoan Hồi giáo tại Trung Đông. Năm 1998, các đại sứ quán Mỹ ở Kênia và Tandania bị đánh bom. Các cơ quan đặc vụ Mỹ quy trách nhiệm về các hành động khủng bố này cho Osama bin Laden, người đã bị chính thức tuyên bố là kẻ khủng bố và hứa thưởng 5 triệu đôla cho ai bắt được tên này. Sau đó, Mỹ chấm dứt viện trợ cho Taliban và cho nã tên lửa vào những nơi được cho là căn cứ của Osama bin Laden tại lãnh thổ Ápganixtan. Chỉ còn lại Pakixtan là đồng minh chính và là nguồn tài trợ cho Taliban. Các cố vấn của Pakixtan đã phục vụ cho chính phủ Taliban. Các quân nhân Pakixtan và lính đánh thuê được tuyển mộ từ dân thường Pakixtan đã chiến đấu trong các đơn vị vũ trang của Taliban.

Tháng Tám 1998, dưới sức tấn công của Taliban, thành phố Mazari-Sharif, vốn là cứ điểm của Liên minh phương Bắc, thất thủ. 90% lãnh thổ Ápganixtan nằm dưới sự kiểm soát của Taliban. Ngoài ra chỉ còn các vùng rừng núi ở phía đông bắc, nơi hầu như Ahmad Shah Massoud đã tiến hành tuyến phòng thủ vòng tròn. Mối đe dọa của chủ nghĩa cuồng tín tôn giáo và chủ nghĩa

khủng bố được Taliban hỗ trợ đã buộc các quốc gia láng giềng với Ápganixtan phải áp dụng những biện pháp đối phó. Nga, Udobêkixtan, Tátgikixtan và Iran đã viện trợ quân sự cho Liên minh phương Bắc, là tổ chức bảo vệ cho chính phủ của B. Rabbani.

Những nguyên nhân nào dẫn đến sự căng thẳng trong vấn đề người Kurde ở Irắc và Thổ Nhĩ Kỳ?

Về mặt lịch sử, đoàn thể huyết tộc người Kurde được chia thành bốn nhóm: nhóm người Kurde Thổ Nhĩ Kỳ, nhóm người Kurde Iran, nhóm người Kurde Irắc và thiểu số người Kurde ở Xyri, các nhóm này sinh sống ở các nước tương ứng nói trên. Trong suốt nhiều thập niên, việc thành lập một nhà nước vẫn là nhiệm vụ của tất cả các phong trào quốc gia của người Kurde.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, người Kurde ở Irắc và Iran cố gắng xây dựng những khu vực tự trị của mình, nhưng không thành công. Một giai đoạn mới phát triển phong trào người Kurde ở Iran, Thổ Nhĩ Lỳ và Xyri đã được bắt đầu. Các đảng dân chủ Kurdistan ở Thổ Nhĩ Kỳ và Irắc được thành lập từ cuối những năm 1950 nay định hướng vào Anh và Pháp. Phong trào đòi tự trị của người Kurde đặc biệt sôi động ở Irắc dưới sự lãnh đạo của M. Barzani. Do bị Chính phủ Irắc truy nã, ông này đã trốn sang Iran, từ đây ông vẫn tiếp tục lãnh đạo phong trào.

Cuộc cách mạng 1958 ở Irắc được người Kurde và những người thiểu số khác ủng hộ vì họ hy vọng được quyền tự trị. Tuy nhiên, chế độ mới ở Irắc đã áp dụng chính sách xua đuổi, chống người Kurde kéo dài đến tận cuối những năm 1960. Khác với người Kurde ở Irắc, người Kurde ở Xyri trong thập niên 1950 đã chấm dứt đấu tranh và tuyên bố hòa hợp với chính quyền. Cuộc đấu tranh vũ trang của người Kurde ở Iran chống chế độ quân chủ cũng dần dần thoái trào. Năm 1968, cuộc khởi nghĩa bùng phát của người Kurde ở Iran đã bị đàn áp dã man. Sau này, người Kurde ở Iran cũng được nhận những thành tố tự trị về văn hóa và trên thực tế là họ cũng đã ngừng đấu tranh.

Trung tâm phong trào dân tộc người Kurde trong khu vực được chuyển về Irắc. Vào cuối thập niên 1960, ở Irắc nổ ra khởi nghĩa vũ trang của người Kurde chống chính phủ trung ương, đứng đầu là M. Barzani. Bátđa đã phải nhượng bộ. Tháng Ba 1970, lãnh đạo người Kurde đã gặp Tổng thống Irắc H. al-Bakr. Kết quả là hai bên đã tuyên bố nền tự trị cho các tỉnh có người Kurde sinh sống và Chính phủ Irắc công nhận quyền tự trị này. Nhưng đồng thời, chính phủ các nước Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Xyri đã tỏ ý quan ngại trước sự kiện trên, họ lo sợ sự thành công của những người Kurde ở Irắc sẽ tác động đến những người anh em của họ ở các nước lân cận. Nhưng điều đó đã không xảy ra, thậm chí phong trào người Kurde ở Irắc cũng bắt đầu thoái trào, một phần do Đảng Dân chủ Kurdistan kể từ năm 1965 đã trở nên suy yếu bởi sự chia tách (chủ yếu do sự cạnh tranh của hai thủ lĩnh) thành hai tổ chức: một là Đảng Dân chủ Kurdistan theo đúng nghĩa, đứng đầu là M. Barzani; và hai là Liên minh yêu nước Kurdistan dưới sự lãnh đạo của J. Talabani. Chế độ tự trị của người Kurde ở Irắc đã không tồn tại được lâu bởi đến nửa cuối những năm 1970, tổng thống mới lên cầm quyền ở Irắc Saddam Hussein đã thực hiện việc thủ tiêu nó. Những cuộc đàn áp chống người Kurde đã kìm hãm sự phát triển dân tộc của họ trong một thời gian dài.

Cuộc xâm lược Côoét của Irắc năm 1990 và tiếp theo là cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã làm thay đổi tình hình. Tháng Hai 1991, các phong trào của người Shiite ở miền Nam và của người Kurde ở miền Bắc trở nên sôi động. Sau các trận chiến, người Kurde đã giải phóng được toàn bộ phần lãnh thổ Kurdistan ở Irắc, điều này đã khiến các nước Xyri, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran thêm phần lo ngại.

Do lo ngại chủ nghĩa dân tộc người Kurde, Têhêran đã viện trợ cho người Shiite ở Irắc, điều này khiến chính phủ của Saddam Hussein cũng như Mỹ không khỏi lo lắng, bởi Mỹ nhìn thấy mối đe doạ đối với quyền lợi của mình từ trong phong trào thân Iran

đang mạnh lên của người Shiite ở Irắc. Mỹ muốn Saddam Hussein đàn áp người Shiite. Chính phủ Irắc đã làm như vậy, tuy nhiên tiếp theo sự kiện này, họ đã điều quân đội đàn áp người Kurde. Phong trào của người Kurde bị đàn áp hết sức dã man.

Trong tình hình này, Thủ tướng Anh John Major đã đề nghị thành lập cho người Kurde một "khu an toàn" ở miền Bắc Irắc, nơi Chính phủ Irắc không được quyền đưa quân vào và cấm bay đối với các máy bay của lực lượng không quân Irắc. Năm 1992, theo nghị quyết của Liên hợp quốc, một khu vực như vậy tại phía bắc vĩ tuyến 36 đã được thiết lập. Mỹ, Anh, Pháp và Đức là những nước tuyên bố đảm bảo an toàn cho người Kurde. Ý đồ thỏa thuận với Saddam Hussein của người Kurde về việc công nhận quyền tự trị chính thức của họ đã bị thất bại. Khi đó, dưới sự yểm hộ bảo đảm quân sự của bốn nước, ngày 2 tháng Tư 1992, người Kurde ở Irắc đã tuyên bố thành lập "khu tự trị người Kurde". Tháng Năm 1992, bầu quốc hội cấp tỉnh của người Kurde và sau đó tổ chức chính phủ địa phương.

Đến nửa cuối những năm 1990, vấn đề người Kurde ở Thổ Nhĩ Kỳ trở nên gay gắt, bởi những người Kurde cấp tiến dân tộc chủ nghĩa đã áp dụng chiến thuật khủng bố. Phiến quân người Kurde đã kiểm soát được những khu vực nội địa rộng lớn của Thổ Nhĩ Kỳ, nơi mà đa số người Kurde sinh sống. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã đấu tranh không khoan nhượng với phong trào người Kurde, từ chối không xem xét vấn đề thành lập một tỉnh tự trị riêng biệt cho người Kurde tại Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 15 tháng Hai 1999, các cơ quan tình báo Thổ Nhĩ Kỳ đã bắt được thủ lĩnh Đảng Công nhân Kurde cấp tiến tả khuynh là Abdulla Odjalan, nhân vật có một thời gian dài trước đó sống lưu vong ở Nga, nhưng đã bị trục xuất sang Italia, từ Italia qua Kenia, và tại đây Abdulla Odjalan bị tóm cổ và bị áp giải về Thổ Nhĩ Kỳ. Abdulla Odjalan bị tòa kết án tử hình, nhưng được tha chết do việc đồng ý kêu gọi chiến hữu ngừng chống đối vũ trang.

Những người Kurde ở Thổ Nhĩ Kỳ tạm thời từ bỏ những hình thức đấu tranh cấp tiến, cho dù không ngừng hẳn. Tháng Năm 2004, Đảng Công nhân Kurde, lúc này đã bị Oasinhtơn coi là tổ chức khủng bố, đã rút khỏi hiệp định đình chiến với các nhà cầm quyền Thổ Nhĩ Kỳ, bởi họ vin vào những cuộc đàn áp vô căn cứ chống lại các thành viên của đảng.

Những vụ thử hạt nhân của Ấn Độ và Pakixtan đã gây ra những hậu quả quốc tế như thế nào (tháng Năm 1998)?

Quan hệ Ấn Độ - Pakixtan có đặc điểm xen kẽ là ấm nồng ngắn và nguội lạnh dài. Hai bên cố gắng tránh đẩy cao những căng thẳng không kiểm soát được và tiếp tục ý đồ đối thoại. Tháng Tư 1997, Dheli thậm chí đã bắt đầu nói đến khả năng xây dựng liên minh với Pakixtan và Bănglađét. Nhưng các bên đã không hiểu hết nhau. Việc ký kết các hiệp định theo từng phần không thể tiến tới việc bình thường hóa tổng thể được. Cơ sở để đối thoại vẫn chỉ là những đụng độ biên giới quy mô nhỏ.

Hè 1997, những cuộc đụng độ này trở nên căng thẳng hơn. Ngay từ đầu những năm 1990, lãnh đạo hai nước đã nhắc khéo đến sự hiện diện của vũ khí hạt nhân mà hai bên kiểm soát được. Tại Pakixtan, năm 1992, nữ Thủ tướng Benazir Bhutto (con gái của cựu Tổng thống Pakixtan Z. A. Bhutto[1]) dè dặt thừa nhận theo tinh thần này. Năm 1994, Tổng thống Pakixtan Nawaz Sharif tuyên bố Pakixtan đã sở hữu bom nguyên tử và sẵn sàng sử dụng để phòng vệ.

Cả Ấn Độ và Pakixtan đều không ký hiệp ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân. Ấn Độ không thực điều này khi vin cớ rằng, Ấn Độ không thể chấp nhận quy chế "hạng hai", như Dheli cho rằng như vậy, về cường quốc phi hạt nhân đối với Ấn Độ,

---

1. Zulfikar Ali Bhutto là một nhà chính trị Pakixtan, giữ chức Tổng thống Pakixtan từ năm 1971 đến 1973 và chức Thủ tướng Pakixtan từ năm 1973 đến 1977 - *BT*.

sự không đúng mức của kiểm soát quốc tế đối với các chương trình hạt nhân của Ấn Độ và lo ngại về chiến lược hạt nhân của Trung Quốc. Còn Pakixtan thì chỉ đồng ý ký hiệp ước trong trường hợp nếu Ấn Độ cùng ký.

Nhằm gây áp lực lên Pakixtan, ngày 11 tháng Năm 1998, Ấn Độ tiến hành thử ba thiết bị hạt nhân, ngày 13 tháng Năm, thử thêm hai thiết bị. Để có câu trả lời, Pakixtan cũng tiến hành thử các thiết bị hạt nhân của mình. Ngày 26 tháng Năm 1998, Pakixtan cho thử năm vụ, ngày 30 tháng Năm thêm một vụ nữa. Các chuyên gia cho rằng, đến năm 2000, Ấn Độ có đủ sức sản xuất trên 450 quả bom nguyên tử, còn Pakixtan trên 100 quả. Những sự kiện tháng Năm 1998 có nghĩa là trên thế giới đã xuất hiện hai cường quốc hạt nhân không được công nhận. Cơ chế không phổ biến vũ khí hạt nhân mà Mỹ và Liên Xô ủng hộ đã được tuân thủ từ năm 1968 đã bị vi phạm, mặc dù trước đó, trong tháng Năm 1995, cơ chế này đã được kéo dài vô thời hạn sau cuộc thảo luận kéo dài hai tháng tại kỳ họp ở Oasinhtơn.

"Mối lo hạt nhân" ở Nam Á đã gây ra mối lo cho toàn thể. Tháng Bảy 1998, các cuộc đàm phán giữa Thủ tướng Ấn Độ Atal Bihari Vajpayee và Tổng thống Pakixtan Nawaz Sharif đã được tổ chức tại Côlômbô, thủ đô Xri Lanca. Tháng Mười 1998, nối lại đối thoại Ấn Độ - Pakixtan ở cấp bộ trưởng ngoại giao. Tháng Hai 1999, khôi phục tuyến xe buýt giữa hai nước và chính ông Atal Bihari Vajpayee đã đi chuyến xe đầu tiên sang thành phố Lahore của Pakixtan, nơi diễn ra cuộc gặp với Thủ tướng Pakixtan ("ngoại giao xe buýt"). Nhưng đến mùa xuân 1999, những xung đột biên giới bắt đầu tái diễn.

Giới lãnh đạo Ấn Độ cố gắng để được công nhận quy chế hạt nhân của Ấn Độ, vì cho rằng với việc có được quy chế này, Ấn Độ sẽ tích cực hơn trong việc cố giành được quy chế ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Pakixtan với những kiến giải về an ninh của mình muốn giữ được thế quân bình

hạt nhân với Ấn Độ. Cả hai nước nghiên cứu thực hiện những chương trình sản xuất tên lửa hiện đại. Các nước lớn không công nhận chính thức quy chế hạt nhân của Ấn Độ và Pakixtan. Mỹ đã áp dụng lệnh trừng phạt hai nước. Năm 2001, những lệnh này mới được dỡ bỏ.

Năm 2008, Mỹ ký với Ấn Độ hiệp định hợp tác trong lĩnh vực hạt nhân, cho phép bán công nghệ nguyên tử vì mục đích hòa bình cho Ấn Độ. Hiệp định được ký trong bối cảnh những vấn đề liên quan đến chương trình hạt nhân của Iran và những phức tạp của Mỹ ở Ápganixtan và Pakixtan. Và như vậy, trên thực tế, quy chế hạt nhân của Ấn Độ đã được thừa nhận.

Những nguyên nhân nào dẫn đến sự đổ vỡ ý đồ xây dựng cơ sở cho việc hình thành Nhà nước Palextin đầu những năm 2000?

Trong cuộc bầu cử ngày 17 tháng Năm 1999 ở Ixraen, ông Benjamin Netanyahu, người giữ lập trường cứng rắn trong các vấn đề liên quan đến việc thành lập Nhà nước tự trị Palextin, đã bị thất bại. Thủ tướng được bầu là ông Ehud Barak, người trước sau như một trung thành với chiến lược "kiến tạo hòa bình". Ông đã có hàng loạt nhượng bộ nghiêm túc đối với người Arập. Trước hết, Ehud Barak cố gắng bình thường hóa quan hệ với Xyri, là nước vẫn duy trì sự hiện diện quân sự ở Libăng, ủng hộ các lực lượng Hamas và Hezbollah, và tháng Năm 2000, Ixraen đã xóa sổ "khu vực an toàn" ở miền Nam Libăng. Tuy nhiên, điều đó không chặn đứng được sự ủng hộ của Xyri đối với các tổ chức cực đoan.

Nhằm cố gắng đẩy mạnh tối đa quá trình hòa giải với Tổ chức giải phóng Palextin, E. Barak, vốn được Tổng thống Mỹ B. Clinton hết lòng ủng hộ, đã ký kết hàng loạt các hiệp định mới với Yasser Arafat về việc sắp xếp lịch rút quân đội Ixraen, hủy bỏ một số khu dân cư Ixraen, xây dựng hành lang giữa bờ Tây và dải Gaza, v.v..

Tháng Mười năm 2000, những người Hồi giáo lợi dụng hành động gây hấn của thủ lĩnh phe đối lập của Ixraen là Ariel Sharon, luôn tìm cách lật đổ chính phủ của ông E. Barak, đã phát động những cuộc đụng độ trên diện rộng và đến năm 2001 đã trở thành sự tái diễn cuộc "khởi nghĩa nhân dân" (intifada), kèm theo là những vụ bắn pháo qua lại và những cuộc đụng độ giữa các nhóm người Palextin với binh lính Ixraen. Mọi ý đồ chấm dứt đối đầu đều không thành công, quá trình đàm phán bị tê liệt, mặc dù ông E. Barak tuyên bố rằng, Ixraen sẵn sàng khôi phục lại tình hình như trước cuộc chiến tranh 1967, nghĩa là thực hiện Nghị quyết số 242. Cánh cực đoan của Tổ chức giải phóng Palextin đang chiếm ưu thế lại muốn chiến thắng Ixraen triệt để.

Việc gia tăng ảnh hưởng của cánh cực đoan được chế định, trước hết, bởi "việc Hồi giáo hóa" Tổ chức giải phóng Palextin và khu vực nói chung, điều này đã mang đến cuộc xung đột Arập - Ixraen một thành tố tín ngưỡng mạnh mẽ. Việc Hồi giáo hóa PLO bắt đầu từ cuối những năm 1970, khi diễn ra quá trình xói mòn của tư tưởng chủ nghĩa xã hội. Sự giúp đỡ về tài chính cho người Hồi giáo từ phía Arập Xêút và Iran đóng vai trò căn bản trong sự việc này.

Sự gia tăng căng thẳng ở Ixraen một phần là do những hành động của ông A. Sharon gây ra, đã tạo điều kiện để đẩy cao tinh thần hữu khuynh trong nước. Tháng Hai 2001, E. Barak đã thất bại trước A. Sharon trong cuộc bầu cử. Ông A. Sharon đã thành lập chính phủ mới, dựa vào sự ủng hộ của những cử tri các đảng cánh hữu. Ban lãnh đạo mới bắt đầu tiến hành đường lối tiến công cứng rắn hơn đối với người Arập và sử dụng bạo lực nhiều hơn nhằm đàn áp những phần tử Arập cực đoan. Trong nước tái lập tình trạng căng thẳng kinh niên. Các cuộc đàm phán với Yasser Arafat bị cắt đứt. Yasser Arafat bị buộc tội không có khả năng kiểm soát những bộ sậu mình và trên thực tế Arafat đã bị các lực lượng quân đội Ixraen cô lập ngay trong dinh thự của mình. Được Mỹ hậu thuẫn, Chính phủ Ixraen đòi loại ông Yasser Arafat khỏi

ban lãnh đạo Palextin tự trị, mặc dù thay thế ông bằng một nhà lãnh đạo nào khác dễ chấp nhận hơn và hiệu quả hơn là điều không dễ dàng. Tổ chức giải phóng Palextin đã bị chia rẽ giữa những người cực đoan và những người ôn hòa và phải trải qua một cuộc khủng hoảng nội bộ gay gắt.

Mỹ, Nga và các nước Tây Âu có ý định gây áp lực đồng thời lên các bên Ixraen và Palextin. Mátxcơva tiếp tục ủng hộ Yasser Arafat, người đã không kiểm soát nổi các phe cánh trong PLO. Tháng Năm 2003, dưới sức ép của Mỹ và Ixraen, Yasser Arafat buộc phải đồng ý thành lập chính phủ mới của Palextin tự trị, đứng đầu là Mahmoud Abbas. Các nước phương Tây và ban lãnh đạo Ixraen hy vọng rằng, khác với ông Yasser Arafat, nhà lãnh đạo mới này có thể thu phục được các nhóm cấp tiến của PLO, chấm dứt các hành động khủng bố và có thể tiến hành các cuộc đàm phán mang tính xây dựng với Ixraen về vấn đề Palextin.

Tháng Năm 2003, tại thành phố Akaba của Gioócđani đã diễn ra cuộc gặp ba bên giữa Tổng thống Mỹ G. Bush, Thủ tướng Ixraen A. Sharon và người đứng đầu Chính phủ Palextin tự trị M. Abbas. Tại đây đã thông qua kế hoạch "lộ trình", dự kiến thành lập một quốc gia độc lập của người Arập Palextin tuân thủ những nguyên tắc "không ngắt quãng" lãnh thổ của họ (trước năm 2003, lãnh thổ của Palextin tự trị bao gồm "một số mảnh" và "chảo lửa" không gắn liền với nhau về mặt lãnh thổ). Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ Ixraen đồng ý tiến hành nhiệm vụ tháo dỡ hàng loạt các khu định cư xây dựng trên những vùng đất dự kiến chuyển giao cho người Arập. Lần đầu tiên, A. Sharon chính thức thừa nhận những vùng đất của Arập do Ixraen kiểm soát từ năm 1967 là "vùng lãnh thổ bị chiếm đóng". Đây được xem là những nhượng bộ nghiêm túc.

Trong kế hoạch không nhắc đến quyền sở hữu Giêruxalem. Thực tế điều đó có nghĩa là M. Abbas chấp thuận bỏ yêu sách biến một phần thành phố này thành thủ đô của "Palextin Arập", và đây được coi là bước đi ngược lại nghiêm trọng xét từ phía

những người Arập. Y. Arafat không được phép đến tham dự cuộc gặp ba bên này do vẫn bị phong tỏa trong dinh thự của mình ở Ramalla.

Nhóm "bộ tứ" là nhóm các nhà trung gian quốc tế với thành phần bao gồm các đại biểu của Mỹ, Nga, Liên minh châu Âu và Liên hợp quốc đứng ra giúp đỡ thu xếp đối thoại giữa Chính phủ Ixraen và những người Palextin. Trong số các nước Arập ủng hộ "lộ trình" có Gioócđani và Ai Cập. Ở Ixraen, kế hoạch này gây ra sự phản đối của các đảng cánh hữu. Trong nội bộ PLO nhóm cấp tiến Hamas từ chối công nhận.

Sự chia rẽ trong Nhà nước tự trị Palextin nửa cuối những năm 2000 diễn ra như thế nào?

Do các đối tác của "bộ tứ" không nhất quán trong hành động và những khó khăn nội bộ của Ixraen và của chính quyền quốc gia Palextin, tiến độ thực hiện "lộ trình" đã bị phá vỡ. Điều này đã khiến Chính phủ Ixraen, đứng đầu là A. Sharon, vi phạm việc thực hiện những điều khoản của kế hoạch này, liên quan đến việc rút quân đội Ixraen và tháo dỡ một số khu định cư Do Thái. Đường lối chiến lược này của A. Sharon sau này mang tên "phân định đơn phương". Biểu tượng của đường lối này là bức tường bê tông 400km ngăn Ixraen khỏi chính quyền quốc gia Palextin. Nó được ghi nhận là "biên giới thường trực của Ixraen", có nghĩa là gạt bỏ bất cứ một sự nhượng bộ nào về lãnh thổ.

Giới lãnh đạo chính quyền quốc gia Palextin đánh giá một cách phủ định chiến lược "phân định đơn phương", và mặc dù ông M. Abbas - người đứng đầu chính quyền sau sự ra đi của ông Y. Arafat tháng Mười một 2004 - tuyên bố ủng hộ "lộ trình", nhưng Al-Aqsa[1] Intifada vẫn cứ tiếp diễn. Trong cuộc bầu cử quốc hội

1. Al - Aqsa là tổ chức mới nổi sau phong trào nổi dậy Intifada lần thứ hai của người Palextin. Lực lượng này chuyên tiến hành các chiến dịch tấn công binh sĩ, người Do Thái ở khu Bờ Tây và dải Gaza và đánh bom tự sát nhằm vào thường dân trong lãnh thổ Ixraen - *BT*.

của Chính quyền quốc gia Palextin, nhóm Fatah của M. Abbas đã thất bại. Chiến thắng thuộc về Hamas (74 trong số 134 ghế).

Sau đó, hè 2006, các chiến binh Hamas đã tăng cường nã rốc két sang Ixraen. Quân đội Ixraen trả đũa bằng việc triển khai các chiến dịch quân sự diện rộng tại dải Gaza. Để trợ giúp cho Hamas, các đơn vị Hezbollah cố thủ ở miền Nam Libăng cũng thực hiện việc bắn rốc két hàng loạt vào lãnh thổ Ixraen. Iran là nước tài trợ lớn, bao gồm cả về kinh tế - quân sự cho các nhóm này. Đụng độ quân sự giữa lực lượng Hezbollah với quân đội Ixraen bùng lên thành cuộc chiến tranh thật sự một cách chóng vánh, trong đó cả hai bên đều sử dụng những loại vũ khí hiện đại nhất. Dù quân đội Ixraen đẩy lùi được các đơn vị Hezbollah ở phía Nam Libăng, nhưng cũng không thể đánh bại được. Những cuộc ném bom của không quân Ixraen đã phá hủy hàng chục mục tiêu chiến lược trên lãnh thổ Libăng. Tuy nhiên, người Ixraen vẫn không thể hủy diệt được hạ tầng cơ sở của Hezbollah. Sự can thiệp của cộng đồng quốc tế đã dẫn đến việc đình chỉ chiến sự.

Để ép Hamas và Fatah hợp tác với nhau và thực hiện "lộ trình", Mỹ và EU đã tiến hành "bao vây kinh tế", cắt giảm mạnh viện trợ tài chính và kinh tế quốc tế cho Chính quyền Palextin.

Tình hình kinh tế - xã hội xấu đi rõ rệt do "bao vây kinh tế" đối với chính quyền Palextin đã dẫn tới cuộc đụng độ vũ trang công khai năm 2007 giữa Fatah và Hamas. Fatah giành chiến thắng ở bờ Tây, còn Hamas ở dải Gaza. Như vậy, chính quyền Palextin bị chia rẽ thành hai phe, mỗi phe có một chính quyền riêng ganh đua nhau ngôi vị chính thống.

Fatah do Mahmoud Abbas lãnh đạo kiểm soát khu vực bờ Tây, tại đây lệnh "bao vây kinh tế" đã được thực sự dỡ bỏ, Fatah vẫn tiếp tục quá trình giải quyết hòa bình trên cơ sở "lộ trình". Tháng Một 2008, Tổng thống Mỹ G. Bush (con) thăm Cận Đông nhằm mục đích "thúc đẩy" đàm phán Palextin - Ixraen. Thành công của đàm phán trước hết phụ thuộc vào việc

Mahmoud Abbas có công nhận hay không "biên giới thường trực của Ixraen". Cuộc đàm phán kéo dài gần như đến hết năm 2008, tuy nhiên, đến tháng Mười, M. Abbas tuyên bố việc ký hiệp định với Ixraen có khả năng không sớm hơn năm 2009.

Cũng thời gian này, với việc Ai Cập làm trung gian, trong suốt nửa cuối năm 2008 đã diễn ra những cuộc hội đàm căng thẳng về triển vọng thống nhất Chính quyền quốc gia Palextin. Mặc dù Fatah và Hamas đều đưa ra lập trường cứng rắn đối với nhau, nhưng phía trung gian cũng đã nắm bắt được những điểm chung để tiếp tục đối thoại xây dựng.

Tuy nhiên, để hòa giải hai nhóm này cần phải tìm được tiếng nói chung với Iran và thay đổi quan điểm xã hội của "nhóm văn hóa lùn" Arập. Những vấn đề này vẫn chưa thể giải quyết được đã dẫn đến một vòng xoáy leo thang mới: chiến dịch của Ixraen chống Hamas ở dải Gaza vào tháng Một 2009. Ixraen tạm thời đưa quân đội vào lãnh thổ dải Gaza và tìm mọi cách để hạ vũ khí Hamas, tuy nhiên, đã không ngăn chặn triệt để các vụ bắn phá lãnh thổ Ixraen từ phía dải Gaza. Chính phủ mới Ixraen của ông Benjamin Netanyahu đã tỏ quan điểm cứng rắn trong vấn đề xây dựng Nhà nước Palextin.

Vấn đề số 76

Chủ nghĩa cực đoan tôn giáo và chủ nghĩa khủng bố xuyên quốc gia. Những sự kiện tháng Chín 2001 ở Mỹ

Nội dung vấn đề:

→ Nhân tố chủ nghĩa cực đoan thân Hồi giáo trong tình hình Cận Đông giữ vai trò gì trong những năm 1990?

→ Những sự kiện tháng Chín 2001 ở Mỹ có ý nghĩa như thế nào đối với chính trị thế giới?

→ Cuộc chiến chống chế độ Taliban tại Ápganixtan những năm 2001 - 2002 diễn ra dưới những hình thức nào?

Nhân tố chủ nghĩa cực đoan thân Hồi giáo trong tình hình Cận Đông giữ vai trò gì trong những năm 1990?

Sau cuộc chiến tranh những năm 1990 - 1991 tại vịnh Pécxích, hoạt động của phong trào Hồi giáo trở nên hết sức sôi động. Ngày 25 tháng Tư 1991, tại Khartoum, thủ đô Xuđăng, đã triệu tập hội nghị nhân dân Arập Hồi giáo gồm đại diện các đảng và các tổ chức Hồi giáo. Dẫn đầu đoàn đại biểu Tổ chức giải phóng Palextin là Y. Arafat. Với tư cách là phương án thay thế chính phủ của Tổ chức hội nghị Hồi giáo, hoạt động kém hiệu quả, một nghị quyết thành lập Tổ chức hội nghị nhân dân Arập Hồi giáo đã được thông qua. Mục đích của tổ chức này là "thống nhất Hồi giáo" (thành lập liên đoàn các quốc gia Hồi giáo) và "đấu tranh với chủ nghĩa phục quốc Do Thái quốc tế", còn nhiệm vụ hiện tại là không cho phép "đầu hàng Ixraen" và "giải phóng các vùng đất bị chiếm đóng". Được liệt vào những vùng đất bị chiếm đóng không chỉ có khu vực bờ Tây và dải Gaza, mà còn cả những khu vực chiếm đóng của quân đội Mỹ trên bán đảo Arập, cũng như một loạt khu vực có người Hồi giáo sinh sống tại một số nước trên thế giới. Năm 1995, trong số vùng đất này còn có cả Chechnya - phần lãnh thổ của Nga.

Từ đầu năm 1992, những phần tử Hồi giáo triển khai cuộc chiến tranh khủng bố - phá hoại chống các chế độ "vô đạo" tại một số nước Cận Đông và Bắc Phi, tuy nhiên, chúng chỉ đạt được kết quả đáng kể tại Ai Cập và Angiêri. Tại Libi và Tuynidi, các tổ chức an ninh đã chặn đứng hoạt động của các phần tử này ngay từ trong trứng nước. Tại Ai Cập, chúng đã thực hiện hàng loạt những hành động khủng bố, trong đó có cả đối với người nước ngoài. Chúng đã nhiều lần âm mưu giết hại Tổng thống Hosni Mubarak. Năm 1995, sau lần ám sát ông như thường lệ, ở Addis-Abeba tại Hội nghị của Tổ chức thống nhất châu Phi, Hosni Mubarak đã kiên quyết yêu cầu Quốc vương Arập Xêút Fahd chấm dứt việc cung cấp tài chính cho các nhóm khủng bố Hồi giáo. Quốc vương đã phải ra lệnh bắt giữ các

thành viên của các nhóm này do chúng thực hiện việc phá hoại các mục tiêu quân sự của Mỹ và Arập Xêút ở tỉnh Đông. Tuy nhiên, những biện pháp đàn áp này chỉ nhằm chống những kẻ cuồng tín buộc tội chế độ của Arập Xêút là tiếp tay cho những kẻ "thập tự chinh mới". Sự giúp đỡ tài chính cho những tổ chức còn lại vẫn được tiếp tục mà "không cần báo trước và không cần sự đồng ý của chính phủ" và chỉ nhằm "mục đích từ thiện".

Cuối năm 1995, Hosni Mubarak đề nghị triệu tập hội nghị thượng đỉnh nhằm thảo luận vấn đề chủ nghĩa khủng bố quốc tế trong khu vực. Hội nghị này được tổ chức vào tháng Ba 1996 tại thành phố Sharm-el-Sheyh của Ai Cập. Ngoài các nước trong khu vực, còn có sự tham gia của các nhà tài trợ cho tiến trình hòa bình là Mỹ và Nga. Hội nghị đã thông qua tuyên bố lên án "bất kỳ một hành động khủng bố nào được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, với bất kỳ động cơ nào và của bất cứ kẻ nào". Hội nghị cũng thông qua chương trình các biện pháp cụ thể nhằm đấu tranh với chủ nghĩa khủng bố quốc tế, nhưng đã không được thực hiện.

Trong một chừng mực không nhỏ, điều này cho thấy sự khác biệt trong cách tiếp cận các vấn đề của chủ nghĩa khủng bố quốc tế, được thể hiện rõ nét trong Hội nghị liên Arập về đấu tranh với chủ nghĩa khủng bố được tổ chức tại Cairô vào tháng Tư 1998. Công ước được thông qua tại đây cho rằng, "bất kỳ cuộc đấu tranh vũ trang nào chống lại việc chiếm đóng của nước ngoài vì độc lập và toàn vẹn lãnh thổ thì không thể bị coi là biểu hiện của chủ nghĩa khủng bố". Rõ ràng là luận điểm này hoàn toàn trùng khớp với công thức nổi tiếng "mục đích bào chữa cho phương tiện".

Song song với cuộc đấu tranh chống các "chế độ vô thần" trong khu vực, đã tạm lắng xuống vào năm 1999, là sự bùng phát của phong trào Hồi giáo ngoài khu vực. Khái niệm đã trình bày từ năm 1992 về tính tất yếu của sự Hồi giáo hóa

không gian hậu Xôviết đã trở thành hiện thực đúng như chính nó. Với tư cách là mục tiêu hàng đầu của sự Hồi giáo hóa, khu vực Trung Á được Quốc vương Fahd xác nhận và coi là "nhân tố quan trọng để xây dựng thế giới Hồi giáo mới".

Đồng thời, trong phong trào Hồi giáo nổi lên nhóm những phần tử cấp tiến mà người đứng đầu không chính thức của chúng là tay triệu phú Osama bin Laden - người đứng đầu Liên minh Hồi giáo toàn thế giới. Nhóm này đặt nhiệm vụ đấu tranh với Mỹ là mục tiêu cơ bản, bởi kết quả thực hiện "âm mưu phục quốc Do Thái thế giới" của Mỹ dường như đã rơi vào vòng tay quyền lực của những người Do Thái và biến thành "cấm cung chính của chủ nghĩa phục quốc Do Thái". Trong nửa cuối những năm 1990, những chiến binh quá khích cấp tiến của nhóm này đã thực hiện hàng loạt vụ phá hoại các mục tiêu quân sự và dân sự của Mỹ, buộc chính quyền B. Clinton phải công khai sử dụng lực lượng quân sự nhằm triệt tiêu cơ sở hạ tầng của chúng và tiêu diệt Osama bin Laden, nhưng không thành công[1]. Mặc dù hứng chịu nhiều thất bại, nhưng những phần tử cực đoan Hồi giáo vẫn tiếp tục duy trì khả năng gây rối tình hình cả trong và ngoài khu vực.

Những sự kiện tháng Chín 2001 ở Mỹ có ý nghĩa như thế nào đối với chính trị thế giới?

Thu 2001, chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến đã tìm ra những hình thức nguy hiểm nhất, khi các nhóm cực đoan hành động dưới các khẩu hiệu Hồi giáo đã thực hiện một loạt những hành động khủng bố đại quy mô tại các thành phố quan trọng của Mỹ. Lần đầu tiên sau cuộc tấn công của lực lượng vũ trang Nhật Bản vào căn cứ hải quân Mỹ ở Trân Châu Cảng năm 1941, ngày 11 tháng Chín 2001,

---

1. Ngày 1 tháng Năm 2011, Tổng thống Mỹ Barack Obama tuyên bố trên truyền hình toàn nước Mỹ rằng cùng ngày đó Osama bin Laden bị quân Mỹ giết chết tại Abbottabad, Pakixtan - *BT*.

nước Mỹ mới bị tấn công ngay trên chính lãnh thổ của mình. Nhóm khủng bố chiếm được các máy bay dân dụng đã đâm thẳng vào hai tòa nhà chọc trời nổi tiếng là Trung tâm thương mại thế giới ở New York và tòa nhà Bộ Quốc phòng Mỹ (Lầu Năm Góc) ở Oasinhtơn. Tòa tháp đôi đã bị hủy diệt hoàn toàn, trong khi Lầu Năm Góc bị phá hủy một phần. Hàng ngàn người đã trở thành nạn nhân của các hành động khủng bố này, họ đã bị thiệt mạng trong vụ nổ và bị chôn vùi dưới đống đổ nát của tòa tháp đôi này.

Hiệu ứng tâm lý - chính trị từ thảm họa này là rất mạnh. Nước Mỹ, mà trên lãnh thổ của mình chưa hề biết đến chiến tranh, ngoại trừ những cuộc nội chiến trong thế kỷ XIX, đã bị sốc. Giới lãnh đạo Mỹ không có được những thông tin cần thiết để biết được rằng những hành động khủng bố này là chiến dịch một lần hay đó là làn sóng đầu tiên của sêri đòn đã được lên kế hoạch. Chính phủ chưa được chuẩn bị cho một cuộc chiến với một đối thủ đặc biệt mà ngày 11 tháng Chín 2001 mới thể hiện mình. Nơi khu trú của đối thủ không thể khoanh vùng được, chúng tấn công ngay trong lòng nước Mỹ. Những kẻ tham gia chuẩn bị và những kẻ tiến hành khủng bố có cả những công dân Mỹ cũng như có cả những nhân vật mang hộ chiếu nước ngoài, sống bất hợp pháp trên lãnh thổ Mỹ. Chúng quan hệ với cả các tổ chức khủng bố nước ngoài cũng như với hàng loạt các hiệp hội văn hóa - giáo dục, hội từ thiện được đăng ký chính thức tại Mỹ, nhưng âm thầm phục vụ những quyền lợi của những kẻ khủng bố đeo mặt nạ. Các cơ cấu ngân hàng ở Mỹ và ở nước ngoài đều can dự tới hoạt động tài chính của những phần tử khủng bố này. Về bản chất, các hoạt động khủng bố đã được tổ chức thành mạng lưới khủng bố xuyên quốc gia đều có liên quan đến các cơ cấu tài chính xuyên quốc gia. Tháng Sáu 2003, Mỹ đã trục xuất 13 ngàn người (chủ yếu là những người đến từ các nước Hồi giáo), mà các cơ quan mật vụ Mỹ nghi ngờ có quan hệ với các tổ chức khủng bố hoạt động trên lãnh thổ Mỹ.

Theo tài liệu của CIA, Osama bin Laden chính là nhân vật đóng vai trò then chốt trong tổ chức tội phạm tại Mỹ. Ông ta khu trú tại Ápganixtan, kiểm soát chính phủ Taliban, và từ đây lãnh đạo tổ chức khủng bố Al-Qaeda. Oasinhtơn yêu cầu Cabun giao nộp nhân vật này, nhưng đã bị từ chối. Mỹ bắt đầu đe dọa dùng vũ lực đối với Ápganixtan, nhưng sức ép đã không đem lại kết quả. Cabun từ chối nhượng bộ, vì cho rằng những bằng chứng về tội của Osama bin Laden không đủ sức thuyết phục.

Oasinhtơn quyết định mở cuộc chiến tranh nhằm tiêu diệt Taliban và xây dựng một liên minh các đồng minh cùng tham gia chiến đấu với Mỹ. Anh là đồng minh ủng hộ quyết liệt nhất việc tiến hành những hoạt động quân sự chống Ápganixtan. Anh đã chuyển cho Mỹ toàn bộ những thông tin tình báo của mình và đồng ý đưa quân đến Ápganixtan. Các nước NATO khác ít quyết liệt hơn. Họ không muốn gửi quân tới Ápganixtan và không có khả năng giúp đỡ nào khác cho Oasinhtơn ngoài sự ủng hộ về mặt chính trị và tinh thần. Tuy nhiên, các nước NATO đã nhận định rất rõ ràng về các sự kiện ngày 11 tháng Chín như là cuộc tấn công vào nước Mỹ và tất cả các nước NATO nếu chiểu theo Điều 5 của Hiệp ước Oasinhtơn và các nước này đã tỏ ý sẵn sàng giúp nước Mỹ. Oasinhtơn cũng đã tính đến quan điểm của các đồng minh, nhưng trên thực tế, không nhận sự giúp đỡ của bất kỳ ai ngoài Anh.

Vào thời điểm xảy ra các sự kiện tháng Chín, quan hệ Nga - Mỹ có dấu hiệu không mấy ổn định. Tháng Mười một năm 2000, Đảng Dân chủ thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống. Tổng thống mới của Mỹ là người của Đảng Cộng hòa - G. Bush (con), tức con của G. Bush (cha) là cựu Tổng thống Mỹ cuối những năm 1980 đầu 1990. Nhà lãnh đạo mới của Mỹ không hài lòng với đường lối của người tiền nhiệm đối với Nga, coi như thế là "mềm yếu". Các nhà phân tích nóng lòng bởi cung cách quyết liệt cùng với những quan điểm được đơn giản hóa trong lĩnh vực đối ngoại của G. Bush

có thể dẫn tới những căng thẳng trong quan hệ Mỹ - Nga vốn đã trở nên lạnh nhạt từ sau khi giữa Mátxcơva và Oasinhtơn không tìm được tiếng nói chung trong xung đột Côxôvô và việc ký kết hiệp ước Nga - Trung Quốc. Nhưng sự phát triển quan hệ Nga - Mỹ đã bất ngờ đi theo hướng khác.

Tổng thống Nga V.V. Putin là nhà lãnh đạo nước ngoài đầu tiên gọi điện bày tỏ sự cảm thông và sự đoàn kết tới Tổng thống G. Bush sau các vụ khủng bố ở New York và Oasinhtơn. Nga đã đứng về phía Mỹ, sau khi ra tuyên bố lên án vô điều kiện các hành động khủng bố tại Mỹ và sẵn sàng giúp đỡ Oasinhtơn tiến hành chiến dịch chống Taliban. Cũng như Anh, Mátxcơva đã cung cấp cho Mỹ những thông tin tình báo cần thiết, trao quyền thiết lập hành lang hàng không trên lãnh thổ của Nga cho các máy bay Mỹ trong thời gian chuẩn bị và tiến hành chiến dịch, cũng như tác động ngoại giao để các chính phủ Cưrơgưxtan và Udobêkixtan chấp nhận cho lực lượng không quân Mỹ sử dụng các căn cứ không quân trên lãnh thổ của hai nước này. Trên thực tế, đối với Mỹ, Anh và Nga đã có những hành động với tư cách là những đồng minh chủ chốt chống Taliban.

Cuộc chiến chống chế độ Taliban tại Ápganixtan những năm 2001 - 2002 diễn ra dưới những hình thức nào?

Ngày 7 tháng Mười 2001, Mỹ bắt đầu chiến dịch không quân tại Ápganixtan, sau đó là chiến dịch bộ binh. Các đơn vị Uzbek và Tadjik thuộc Liên minh phương Bắc tấn công từ phía bắc vào Cabun, liên minh này nhận được viện trợ quân sự từ Nga và Mỹ. Ngày 21 tháng Mười hai, quân Taliban bị đánh bật khỏi Cabun. Liên minh phương Bắc và các lực lượng quốc tế (liên quân Mỹ và Anh) tiến vào thủ đô. Các cuộc chiến tại các khu vực phía nam vẫn tiếp diễn đến đầu năm 2002.

Tháng Mười hai 2001, tại Bonn diễn ra Hội nghị các phía Ápganixtan với sự tham gia của cựu Quốc vương Ápganixtan là Zahir Shah Mohammad, người đã sống lưu vong ở Italia.

Hội nghị quyết định không thiết lập chế độ quân chủ trong nước và thông qua việc thành lập Chính phủ lâm thời Ápganixtan đứng đầu là nhà lãnh đạo ôn hòa thân phương Tây Hamid Karzai, cũng trở về từ nước ngoài. Tháng Sáu 2002, Hội đồng trưởng lão toàn Ápganixtan họp tại Cabun đã bầu ông Karzai làm tổng thống nhiệm kỳ hai năm. Đúng như dự đoán, việc bầu ông Karzai đã không làm thỏa mãn một bộ phận các tộc trưởng Ápganixtan. Quả thật, sau đó quyền lực của chính phủ chỉ nằm trong phạm vi thủ đô, các khu vực lân cận và năm thành phố lớn. Tình hình tại các địa phương và các tỉnh là do các sĩ quan chỉ huy dã chiến kiểm soát. Mặc dù quân Taliban đã bị đẩy lùi sang đất Pakixtan, nhưng vẫn không thể bắt được hoặc tìm ra dấu vết của Osama bin Laden.

Sự kiện ngày 11 tháng Chín 2001 cho thấy sự xuất hiện trong quan hệ quốc tế một mối đe dọa mới về mặt thể loại - đây được xem là mối đe dọa xuyên quốc gia của chủ nghĩa khủng bố - có thể tấn công một nước này hay nước khác đồng thời từ bên ngoài cũng như từ bên trong nước đó. Cộng đồng thế giới chưa có phương thức đấu tranh với mối đe dọa tổng hợp như vậy.

Vấn đề số 77

Xu hướng hội nhập ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ

Nội dung vấn đề:

→ Những nhân tố nào thúc đẩy các trào lưu khu vực chủ nghĩa ở Mỹ Latinh?

→ Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ được hình thành như thế nào và nhằm mục đích gì?

→ Khối MERCOSUR đóng vai trò như thế nào trong quan hệ tương liên với các nhóm hội nhập khác ở Mỹ Latinh?

→ Những trào lưu hội nhập liên Mỹ nửa cuối những năm 1990 - đầu những năm 2000 phát triển như thế nào?

→ "Hiện tượng quay trái" ở Mỹ Latinh diễn ra như thế nào?
→ Côlômbia trở thành quốc gia ma túy như thế nào?

Những nhân tố nào thúc đẩy các trào lưu khu vực chủ nghĩa ở Mỹ Latinh?

Việc các nước Mỹ Latinh thất vọng về Mỹ sau cuộc khủng hoảng Falklands đã khiến họ quan tâm đến việc xích lại gần nhau trên cơ sở khu vực Nam Mỹ, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế. Ngay từ tháng Bảy 1986, Áchentina và Braxin đã vạch ra dự án liên doanh phát triển hợp tác và hội nhập kinh tế, tuyên bố rằng đây là dự án mở để liên kết các nước khác. Việc hợp tác này phát triển chậm nhưng hiệu quả, nên cho phép mở rộng phạm vi của nó. Tháng Ba 1991, tại Asuncion (Paragoay), các nước Áchentina, Braxin, Paragoay và Urugoay đã ký hiệp ước bốn bên về việc thành lập liên minh hải quan và thị trường chung bốn nước. Liên hiệp mới này được gọi là Thị trường chung mỏm phía Nam (Mercado Comun del Cono Sur, MERCOSUR). Điều quan trọng là hiệp ước này không có nghĩa là phải thành lập ngay lập tức thị trường chung, thời gian để hình thành thị trường này được tính đến năm 1995, sau đó MERCOSUR đã thực sự có thể bắt đầu hoạt động với tư cách là nhóm hội nhập. Nhưng trước đó, các nước tham gia hiệp ước Asuncion đã phải tiến hành công việc chuẩn bị với một cường độ cao.

Tháng Mười hai 1986 nhóm "Contador" (Mêhicô, Panama, Côlômbia và Vênêxuêla) và nhóm "ủng hộ Contador" (Braxin, Áchentina, Pêru và Urugoay) đã nhập lại thành một, tạo thành "nhóm Rio de Janeiro" ("nhóm Rio") nhiều thành viên và có uy tín như hiện nay, bao gồm tám nước, trong đó có những nước mạnh nhất Mỹ Latinh. Động lực kinh tế của nhóm trong những năm 1990 là sự hợp tác trong khuôn khổ MERCOSUR.

Khi thành lập những cơ quan tham vấn mới, các nước Mỹ Latinh không đặt vấn đề phải loại bỏ Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (OAS). Nhưng trên thực tế, những chức năng của tổ chức này đã bị thu hẹp đến mức từ một tổ chức hợp tác xuyên Mỹ

dần dần biến thành "cấu trúc khung" cho những cuộc tiếp xúc giữa các nước Mỹ Latinh và Mỹ.

Bắt đầu từ khoảng 1989, sáng kiến trong việc nghiên cứu các hướng đi triển vọng của hợp tác khu vực và liên Mỹ đã chuyển sang các tổ chức có thành phần thuần Mỹ Latinh - MERCOSUR và "nhóm Rio". Những vấn đề quan trọng hàng đầu của tình hình Mỹ Latinh được nghiên cứu sơ bộ trong "nhóm Rio" rồi sau đó mới đem ra thảo luận trong Tổ chức các quốc gia châu Mỹ.

Sau cuộc gặp thượng đỉnh của "nhóm Rio" tại thành phố Acapulco của Mêhicô năm 1987, đã quyết định về việc nhóm này có thẩm quyền đưa ra những sáng kiến chung trong lĩnh vực an ninh của khu vực và quốc tế và hạn chế vũ khí, hoàn thiện các biện pháp lòng tin trong khu vực và giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp, thúc đẩy phát triển các định chế dân chủ, mở rộng đối thoại với các quốc gia ngoài khu vực, thúc đẩy các quá trình hội nhập bên trong khu vực và tiến hành chính sách phối hợp nhằm mục đích dân chủ hóa các quan hệ quốc tế, phát triển hợp tác trong sự nghiệp đấu tranh chống tội phạm, buôn lậu ma túy và chủ nghĩa khủng bố, xóa đói giảm nghèo. Trong các cuộc gặp tiếp theo của "nhóm Rio", những hướng đi đó vẫn được bổ sung thêm.

Năm 1990, cuộc gặp tại Caracas (Vênêxuêla) đã quyết định mở cửa gia nhập nhóm đối với tất cả các quốc gia Caribê và Trung Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha, ngoại trừ Cuba và một trong những nước nói tiếng Anh ở lưu vực Caribê (tổng cộng có 19 nước). "Nhóm Rio" có cơ sở để cho rằng mình có quyền thay mặt cả Mỹ Latinh nói chung. Trong cuộc gặp tại Carthagène (Côlômbia) năm 1991, thay mặt "nhóm Rio", dự án biến Mỹ Latinh thành khu vực hòa bình đã được đưa ra và tuyên bố các nước Mỹ Latinh từ bỏ không sản xuất, mua sắm và tàng trữ vũ khí giết người hàng loạt.

Tính tích cực của các nước Mỹ Latinh trên chính trường thế giới, việc họ đẩy mạnh các cuộc gặp gỡ với các nước Tây Âu,

Canađa, Nhật Bản, các quốc gia khu vực Thái Bình Dương đã khiến Mỹ không yên. Trong giai đoạn cuối nhiệm kỳ của Tổng thống R. Reagan, người ta mới thấy rõ chính sách "gây sức ép" của ông đã gây ra chủ nghĩa bài Mỹ và thúc đẩy sự đoàn kết Mỹ Latinh chống Oasinhtơn. Chính quyền Mỹ lo ngại về một triển vọng hội nhập kinh tế Mỹ Latinh "khép kín".

Tháng Hai 1982, trên con đường cải biến đường lối theo hướng Mỹ Latinh, Tổng thống R. Reagan đã đưa ra "sáng kiến đối với các nước lưu vực Caribê và Trung Mỹ", theo đó, phía Mỹ hứa sẽ mở cửa thị trường nội địa của Mỹ đối với hàng hóa của các nước Trung Mỹ và hứa hẹn viện trợ kinh tế cho họ. "Sáng kiến Caribê" của R. Reagan chỉ mang lại hiệu quả hạn chế đối với quan hệ của Oasinhtơn với các nước trong khu vực.

Nhằm củng cố vị thế của Mỹ ở Tây bán cầu đòi hỏi phải có một dự án hoành tráng hơn. Thực hiện được điều này chỉ có thể là một kế hoạch đồ sộ xây dựng "khu vực phồn vinh và thịnh vượng toàn châu Mỹ từ Alaska đến Đất lửa (Tierra del Fuego)", bao gồm Canađa, Mỹ, các nước Mỹ Latinh và lưu vực Caribê. Tuy nhiên, mặc dù kế hoạch này được nhiều nước trong khu vực quan tâm, nhưng trong những năm cầm quyền của chính quyền G. Bush (cha), mối quan tâm này đã không cho thấy sự tiến triển.

Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ được hình thành như thế nào và nhằm mục đích gì?

Tháng Hai 1992, các nước Tây Âu đã ký Hiệp ước Maastricht thành lập Liên minh châu Âu, điều đó đã làm gia tăng sự lo lắng của Mỹ về việc củng cố khả năng cạnh tranh của châu Âu so với Mỹ. Chính quyền Mỹ thấy cần phải có biện pháp củng cố vị thế của mình trong nền kinh tế thế giới. Câu trả lời của Mỹ gồm có hai phần. Thứ nhất, ngày 17 tháng Mười hai 1992, theo đề xuất của Mỹ, Canađa, Mêhicô và Mỹ đã ký kết

hiệp định về xây dựng Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ NAFTA (North American Free Trade Area). Hiệp định có hiệu lực từ ngày 1 tháng Một 1994.

Thứ hai, Mỹ nỗ lực tăng cường tham gia vào hệ thống hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, mà dấu hiệu của nó là việc Mỹ đề nghị nâng cấp cơ quan đại diện nhà nước trong Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Cuộc gặp cấp cao đầu tiên giữa các đại diện của tổ chức này đã diễn ra năm 1993 tại Seattle, Mỹ.

Trong khuôn khổ NAFTA đã dự kiến trong vòng 15 năm sẽ hủy bỏ các rào cản thương mại giữa các nước tham gia. Ngoài ra cũng xác định các biện pháp giảm nhẹ chế độ luân chuyển các dòng vốn. Hơn nữa, Hiệp định NAFTA không đặt ra những nhiệm vụ nhiều tham vọng như Hiệp ước Roma 1957, hoặc Hiệp ước Maastricht 1992 đối với các nước châu Âu. Mỹ, Canađa và Mêhicô đã bàn đến việc thành lập liên minh thuế quan. Điều này liên quan đến việc nền kinh tế Mỹ đã bị cuốn hút vào những ràng buộc với nhiều nước trên thế giới và những hạn chế, mà hiệp định về liên minh thuế quan áp đặt đối với hoạt động kinh tế đối ngoại của các công ty Mỹ, có thể mâu thuẫn với quyền lợi của họ. Điều này đã hạ thấp ý nghĩa của việc xích lại hội nhập ở Bắc Mỹ.

Vấn đề chủ yếu của NAFTA là sự khác biệt về trình độ phát triển giữa một bên là Mỹ và Canađa, một bên là Mêhicô. Điều này làm nảy sinh mâu thuẫn giữa họ với nhau và làm mất đi khả năng của NAFTA trở thành nền tảng liên minh rộng lớn - Khu vực thương mại tự do châu Mỹ.

Khối MERCOSUR đóng vai trò như thế nào trong quan hệ tương liên với các nhóm hội nhập khác ở Mỹ Latinh?

Năm 1994, Vênêxuêla và Côlômbia đã ký hiệp định với Mêhicô về việc đến năm 2005 thành lập nhóm "bộ tam" - khu vực

thương mại tự do ba nước, mặc dù từ năm 1992, Mêhicô đã là thành viên của NAFTA. Hơn nữa, Vênêxuêla và Côlômbia cũng cảm thấy sự phụ thuộc về kinh tế với MERCOSUR và đã chuẩn bị gia nhập tổ chức này. Trong trường hợp thực hiện ý định này, Mêhicô có thể trở thành mắt xích trung gian giữa NAFTA và MERCOSUR. Chilê cũng có thể có tham vọng với vai trò tương tự: Chilê bắt đầu đàm phán về việc gia nhập NAFTA, nhưng đồng thời cũng nghiên cứu vấn đề gắn kết với MERCOSUR với tư cách thành viên phối hợp.

Khu vực thương mại tự do (Hệ thống hội nhập Trung Mỹ) được thành lập tại Trung Mỹ. Năm 1991, có sáu nước ký hiệp định tương ứng - Goatêmala, En Xanvađo, Nicaragoa, Ônđurát, Côxta Rica và Panama. Năm 1998, giữa sáu nước này và các nước Nam Mỹ lại ký kết hiệp định về việc kết hợp khu vực thương mại tự do của Hệ thống hội nhập Trung Mỹ với khu vực tương tự là MERCOSUR.

Các quốc gia Caribê đều muốn hợp tác với MERCOSUR - 15 quốc đảo nói tiếng Anh ở lưu vực biển Caribê đã tập hợp thành CARICOM (Cộng đồng Caribê) ngay từ năm 1973. Các nước của nhóm này, về cơ bản là muốn hợp tác với các nước Trung Mỹ, những nước gần hơn về mặt địa lý. Ngày 24 tháng Bảy 1994 đã ký kết hiệp ước về việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Caribê gồm 15 nước nói tiếng Anh của CARICOM, sáu nước của nhóm Hệ thống hội nhập Trung Mỹ, các quốc gia của "bộ tam" (Vênêxuêla, Côlômbia và Mêhicô), Cuba, Cộng hòa Đôminican, Haiti cùng nhiều vùng lãnh thổ biển đảo của Anh, Mỹ, Pháp và Hà Lan. Mục đích chính của hiệp hội là thành lập khu vực thương mại tự do riêng vào năm 2005.

Việc xích lại gần về kinh tế giữa các nước Mỹ Latinh đã thúc đẩy Oasinhtơn phải có những hành động kiểm soát những khuynh hướng hội nhập ở Tây bán cầu. Việc xích lại gần nhau về kinh tế có thể cho phép thực hiện những mục tiêu mà nếu

dùng áp lực chính trị thì không bao giờ đạt được. Ý tưởng về hội nhập kinh tế toàn khu vực Tây bán cầu mà G. Bush (cha) đã trình bày trong cuối những năm 1980 lại bắt đầu được chú ý. Chính quyền của B. Clinton đã tái hồi ý tưởng này, tháng Mười hai 1994, tại Miami (Mỹ) đã tổ chức cuộc gặp đầu tiên của 34 người đứng đầu nhà nước và chính phủ các nước Tây bán cầu. Những vấn đề đẩy nhanh phát triển kinh tế các nước Mỹ Latinh là trung tâm của sự chú ý. Đoàn Mỹ tìm cách đưa vào chương trình nghị sự vấn đề thành lập Khu vực thương mại tự do châu Mỹ (FTAA) (Free Trade Area of America). Ý tưởng này đã nhận được sự ủng hộ, và một kế hoạch hành động nhằm hiện thực nó đã được soạn thảo. Hiệp định về xây dựng khu vực này được quyết định ký kết trong năm 2005. Các vấn đề chuẩn bị thực hiện ý tưởng trên được thảo luận trong cuộc gặp tiếp theo của các nhà lãnh đạo 34 nước vào tháng Tư 1998 tại Santiago (Chilê).

Những trào lưu hội nhập liên Mỹ nửa cuối những năm 1990 - đầu những năm 2000 phát triển như thế nào?

Nước Mỹ đặt sự quan tâm vào việc thành lập một FTAA rộng lớn mà có thể thâu tóm được cả hai phần Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Nhưng Oasinhtơn tâm đắc thành lập khu vực này trên cơ sở NAFTA - thông qua việc sáp nhập vào đây những thành viên mới trong số các nước Mỹ Latinh. Quyết định có tính chất nguyên tắc về vấn đề này đã được Quốc hội Mỹ thông qua năm 1996, nhưng việc thực thi đã nhanh chóng bị đình trệ. Chilê là nước muốn vào NAFTA thì lại bị từ chối. Để đáp trả, Chilê ký luôn hai hiệp định song phương về thương mại tự do với Canađa và Mêhicô, sau đó với tư cách là thành viên phối hợp, Chilê đã gia nhập MERCOSUR. Cùng năm đó, Mêhicô - thành viên của NAFTA - bắt đầu các cuộc hội đàm về việc thành lập khu vực thương mại tự do với MERCOSUR, điều mà Mỹ không mấy hài lòng.

Khả năng về việc thành lập FTAA vào năm 2005, như đã đã đề cập tại Miami trong "hội nghị thượng đỉnh châu Mỹ" năm 1994, gây sự hoài nghi. Các nước Mỹ Latinh không đồng ý thành lập FTAA thông qua việc từng nước riêng biệt phải gia nhập NAFTA trước đã. Họ đề nghị thành lập khu vực thương mại tự do liên Mỹ bằng cách thống nhất NAFTA với các cơ cấu hội nhập hiện hành của các quốc gia Mỹ Latinh. Mỹ đã phải dỡ bỏ công thức "thông qua riêng rẽ" do lập trường của các nước Mỹ Latinh. Oasinhtơn đã "cụt hứng" với việc thành lập FTAA.

Cũng khoảng thời gian này, đầu những năm 2000, Braxin đã gặt hái được thành công trong việc thực hiện ý tưởng của mình thành lập Khu vực thương mại tự do Nam Mỹ trên cơ sở thống nhất tất cả các nhóm khu vực phụ Nam và Trung Mỹ với MERCOSUR. Nếu kế hoạch này thành công hoàn toàn thì đến 2005 có thể tính đến việc thành lập một FTAA trên cơ sở thống nhất các khối ngang hàng nhau - Khu vực thương mại tự do Nam Mỹ và NAFTA.

"Hội nghị thượng đỉnh châu Mỹ" tại Santiago ngày 18 - 19 tháng Tư 1998 chỉ đạt được việc đề cập là phải kết thúc đàm phán về việc thành lập FTAA vào năm 2005, trong khi Mỹ cho rằng, đến năm 2005, FTAA đã phải đi vào hoạt động. Sự hình thành FTAA một lần nữa lại do các nước Mỹ Latinh nắm quyền chủ động.

Hội nghị thượng đỉnh các nguyên thủ quốc gia và các chính phủ châu Mỹ tại Monreale tháng Tư 2001 đã ghi nhận giai đoạn "trung gian" trong việc xây dựng FTAA. Một mặt, các nước Mỹ Latinh đã thành công trong việc phong tỏa việc thông qua quyết định thành lập khu vực này vào năm 2003 như Mỹ đã kỳ vọng. Mặt khác, văn bản kết luận của hội nghị thượng đỉnh đã ghi nhận tháng Mười hai 2005 FTAA mới phải đi vào hoạt động. Điều này trái với lập trường ban đầu của các nước Mỹ Latinh cho rằng, đến năm 2005 mới chỉ hoàn thành việc chuẩn bị

ký kết một hiệp định tương ứng. Tuy nhiên, những kế hoạch này đã không được thực hiện. Những mâu thuẫn giữa các quốc gia châu Mỹ đã không cho phép thực thi nhiệm vụ này.

"Hiện tượng quay trái" ở Mỹ Latinh diễn ra như thế nào?

Cho đến giữa những năm 1990, Mỹ Latinh vẫn nắm chắc trong tay các chế độ dân chủ tự do và dân chủ không tự do, nhưng thường là thân Mỹ. Các chế độ này vừa chuyên thực hiện những cuộc cải cách kinh tế tân tự do trong khuôn khổ các nguyên tắc "đồng thuận Oasinhtơn", vừa phát triển hợp tác chính trị và kinh tế trong khu vực. Chỉ có một quốc gia duy nhất quay trái chống Mỹ là Cuba. Tuy nhiên, phần lớn giới quyền uy quốc tế liệt Cuba vào hàng những "tàn dư của Chiến tranh lạnh".

Các nhóm khủng bố cấp tiến, chủ yếu là các nhóm cánh tả, được hình thành hoặc xuất hiện trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, chủ yếu được Cuba và Liên Xô hỗ trợ vẫn tiếp tục hoạt động một cách bí mật, đặc biệt tại những khu vực nghèo nhất và tại các nước trong khu vực dãy Andes (Pêru, Êcuađo, Bôlivia, Côlômbia, Vênêxuêla). Cuối những năm 1980, những nhóm khủng bố này bị mất sự hỗ trợ bên ngoài, mặc dù tham gia vào đây có cả các nhóm trí thức, nhưng chúng vẫn bị biến thành các cơ cấu ma túy - khủng bố, phân nhánh, hoạt động ngoài lề, nuôi ý đồ giành chính quyền tại nhiều khu vực. Các bài xã luận trên các phương tiện thông tin đại chúng quốc tế thường đưa các tin tức về những hành động khủng bố quy mô (ví dụ, nhóm khủng bố "Tupak Amaru" ở Pêru chiếm giữ Đại sứ quán Nhật Bản tại Lima năm 1995), các vụ bắt cóc (do nhóm phiến quân cánh tả FARK của Côlômbia thực hiện, bắt cóc hàng trăm quan chức, nhà báo và doanh nhân).

Những khó khăn của toàn cầu hóa, nạn tham nhũng và tính không hiệu quả của các chế độ cầm quyền đã làm mất đi chỗ dựa xã hội của chính quyền. Cú đòn nghiêm trọng đầu tiên giáng vào chế độ thống trị thân Mỹ là vào năm 1998, khi người

lên nắm quyền trong cuộc bầu cử dân chủ ở Vênêxuêla là Hugo Chavez, một nhà lãnh đạo có sức lôi cuốn, nguyên trung tá binh chủng quân đổ bộ dù, ngay từ năm 1992 đã bất thành với ý đồ thực hiện chính biến. Hugo Chavez đã đấu tranh giành được chính quyền dưới các khẩu hiệu chống Mỹ và chủ nghĩa bình dân cánh tả khi hứa hẹn rằng sẽ quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu mỏ, ra sức đẩy mạnh chi tiêu xã hội và tập trung chú ý nhiều hơn nữa đến người dân gốc da đỏ.

Những lời hứa này nhận được sự hưởng ứng của nhiều người Mỹ Latinh, những người được giáo dục, một mặt, trong môi trường văn hóa tín ngưỡng Công giáo, là văn hóa kêu gọi công bằng và quan tâm đến những người cùng khổ, mặt khác, họ thấm nhuần tinh thần anh hùng thượng võ của những nhà lãnh đạo cấp tiến cánh tả như Che Guevara và Fidel Castro. Đồng thời, trong những năm 1990 đã dâng cao làn sóng tự ý thức của những người da đỏ và lớp dân nghèo hàng tỉnh, ngày càng đấu tranh tích cực hơn cho quyền lợi của mình và nhận ra rằng nhà nước là công cụ chính bảo đảm những quyền lợi đó.

Mỹ vốn có truyền thống quan tâm đáng kể đến Mỹ Latinh, nhưng sau năm 1991, Mỹ lại chuyển các nguồn lực của mình sang các khu vực khác của thế giới mà bỏ quên Mỹ Latinh. Kết quả là các sự kiện trong khu vực phát triển quá nhanh, khiến Mỹ không kịp trở tay, đó còn chưa nói đến việc gây ảnh hưởng ngăn chặn. Những ý đồ riêng lẻ của Mỹ nhằm khôi phục lại vị thế của mình trong khu vực đã nhanh chóng mang lại những hậu quả tiêu cực.

Thất bại lớn nhất của Mỹ là ủng hộ âm mưu đảo chính ở Vênêxuêla năm 2002 nhằm chống lại Tổng thống Hugo Chavez. Cuộc đảo chính thất bại lại càng củng cố thêm vị thế của Chavez, một mặt, nó làm cho phe đối lập suy yếu, mặt khác, nó càng kích thích Chavez tiến hành chính sách chống Mỹ tích cực trên những quy mô vượt ra ngoài ranh giới Mỹ Latinh. Ngay chính tại Vênêxuêla, Hugo Chavez đã giương cao ngọn cờ xây dựng

"chủ nghĩa xã hội thế kỷ XXI". Về mặt thời gian, âm mưu đảo chính trùng với tình hình bất ổn định tăng cao và hiện tượng "quay trái" tại các nước lớn nhất của khu vực.

Năm 2001, Áchentina đã xảy ra tình trạng vỡ nợ nước ngoài nặng nề, tổng thống phải từ chức. Tại Braxin và nhiều nước khác của Mỹ Latinh tình hình kinh tế cũng không khá hơn. Các tầng lớp dân nghèo (trong giai đoạn này ở Mỹ Latinh, trung bình 37% dân số sống dưới mức nghèo khổ) cùng với giới trí thức đã quay về phía các nhà bình dân chủ nghĩa nhờ việc họ đã hứa hẹn sẽ khôi phục lại phúc lợi và ổn định xã hội.

Năm 2002, nhà lãnh đạo ôn hòa cánh tả Lula da Silva là người chiến thắng trong cuộc bầu cử tại Braxin. Tại Áchentina, năm 2003, Nestor Kirchner, người theo chủ nghĩa bình dân là người đắc cử. Chính từ thời gian này nhờ giá cả các loại mặt hàng nhiên liệu tăng cao, kể cả hydrocacbon, và lương thực, nên tình hình kinh tế vĩ mô của các nước Mỹ Latinh được cải thiện hơn. Các khẩu hiệu bình dân chủ nghĩa với những sắc thái tả khuynh ngày càng hấp dẫn quần chúng.

Trong phong trào tả khuynh của Mỹ Latinh rõ ràng đã có sự phân biệt "cấp tiến" và "ôn hòa". Trong số các nước ôn hòa, ngoài Braxin và Áchentina trong những năm 2004 - 2008, còn có thêm Urugoay, Chilê, Pêru và Paragoay. Trong nhóm "cánh tả ôn hòa" có thể kể thêm đa số các nước nhỏ trong khu vực biển Caribê.

Cũng trong thời gian này, những khả năng không ngừng gia tăng của Hugo Chavez trong lĩnh vực đối ngoại (nhờ tài nguyên dầu mỏ của Vênêxuêla và giá dầu tăng vọt) đã dẫn tới sự mở rộng ảnh hưởng của các lực lượng cánh tả cấp tiến. Năm 2005, nhờ sự giúp đỡ nhiệt thành của Chavez mà thủ lĩnh người da đỏ Evo Morales đã lên nắm quyền ở Bôlivia. Vênêxuêla và Bôlivia đã ký kết hiệp ước cho phép Vênêxuêla điều quân đội vào Bôlivia khi xuất hiện mối đe dọa an ninh của chế độ Bôlivia. Ông Morales lên nắm quyền không chỉ với

những lời hứa quốc hữu hóa nền công nghiệp dầu mỏ, mà còn hợp pháp hóa sản xuất coca (nguyên liệu chủ yếu của cocain) và giành lại cho Bôlivia con đường ra biển. Sự bất ổn trong khu vực đã bắt đầu gia tăng.

Năm 2006, sau thắng lợi bầu cử, nhà lãnh đạo của những người Sandino Daniel Ortega đã trở lại nắm quyền sau nhiều năm gián đoạn. Còn tại Êcuađo - nhà cấp tiến cánh tả Rafael Correa là người lên nắm quyền. Tất cả những nhân vật này đều dựa vào sự giúp đỡ kinh tế đáng kể của Vênêxuêla. Caracas xây dựng mối quan hệ đặc biệt với Cuba, quốc gia nhận được sự giúp đỡ rất nhiều về kinh tế của Vênêxuêla.

Hugo Chavez công khai ủng hộ nhóm khủng bố và buôn bán ma túy cấp tiến cánh tả FARC, là nhóm đấu tranh chống Chính phủ Côlômbia, mà Côlômbia lại là một trong số ít những chính phủ giữ định hướng thân Mỹ. Sự giúp đỡ về mặt quân sự, kinh tế và lãnh thổ từ phía Vênêxuêla và Êcuađo cho tổ chức bất hợp pháp này đã làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ với Côlômbia và cộng đồng thế giới. Năm 2008, giữa các nước đã xảy ra khủng hoảng biên giới do việc quân đội Côlômbia tiến hành chiến dịch đặc biệt trên lãnh thổ Êcuađo tiễu trừ các thủ lĩnh cấp tiến cánh tả Côlômbia ẩn nấp tại đó. Vênêxuêla đã điều xe tăng và các đơn vị bộ binh bổ sung đến sát biên giới Côlômbia. Khủng hoảng được giải quyết trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế của khu vực, đặc biệt là nhóm "RIO".

Song song với đó là những nỗ lực của ông Chavez hướng vào việc ủng hộ việc "quay trái" của các nhà lãnh đạo "ôn hòa" của Mỹ Latinh - Braxin và Áchentina. Vênêxuêla đã tăng cường đầu tư mạnh vào các nước này, ký các hợp đồng xây dựng các đường ống lớn dẫn dầu và khí. Việc chính phủ Chavez mua sắm nhiều thiết bị quân sự đã gây ra cuộc chạy đua vũ trang trong khu vực và nâng cao cấp độ quân sự hóa khu vực.

Năm 2004, Vênêxuêla đề xuất "phương án lựa chọn Bôlivia đối với Mỹ Latinh" với tư cách là phương án cạnh tranh của

dự án hội nhập. Đến năm 2008, tham gia vào nhóm hội nhập này có Vênêxuêla, Cuba, Bôlivia, Nicaragoa, Ônđurát và hai quốc gia đảo quốc Caribê. Vênêxuêla nổi lên như là một trung tâm nguồn lực của tổ chức này. Dưới sự bảo trợ của mình, Vênêxuêla tham vọng dẫn dắt hợp tác kinh tế và chính trị giữa các nước Mỹ Latinh.

Như vậy, dưới sự lãnh đạo và giúp đỡ vật chất của Vênêxuêla, tại Mỹ Latinh đã hình thành phong trào bình dân cấp tiến, đấu tranh dưới các khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa chống lại ảnh hưởng của Mỹ. Thành tố thứ hai của hiện tượng "quay trái" là những nhân vật theo chủ nghĩa dân túy ôn hòa - mong muốn giữ quan hệ với Mỹ và thế giới phát triển theo hướng xây dựng, trước hết là quan tâm những quyền lợi kinh tế và vị thế của riêng mình. Cả hai phong trào đều hướng đến việc đa dạng hóa tích cực quan hệ đối ngoại, mà Trung Quốc và Nga được coi là hai trong số các đối tác then chốt của các nước Mỹ Latinh.

Làn sóng chống Mỹ bao trùm trong dân chúng Mỹ Latinh đã tràn sang đối tác kinh tế gần gũi nhất của Mỹ trong khu vực là Mêhicô. Tổng thống nước này, mặc dù mang lập trường "hữu khuynh", nhưng đã tích cực phê phán Mỹ, đổ trách nhiệm cho Mỹ vì những thất bại trong chính sách đối nội của mình.

Về phần mình, cho đến khi chính quyền của B. Obama tiếp quản quyền lực năm 2008, Mỹ vẫn tập trung mọi nỗ lực vào Côlômbia, coi đây là bãi thử của cuộc thử nghiệm Mỹ Latinh trong việc thiết lập an ninh, thịnh vượng cũng như đấu tranh chống ma túy. Với việc chính quyền mới của Đảng Dân chủ lên cầm quyền, năm 2009, Mỹ bắt đầu xem xét lại những cách tiếp cận đối với khu vực khi đã thừa nhận sự lãnh đạo độc tôn của Mỹ trong khu vực đã chấm dứt.

Bên cạnh đó, sự sụt giảm thấy rõ giá cả các mặt hàng nguyên liệu trong nửa cuối năm 2008 đã làm suy yếu khả năng của phe cánh tả cấp tiến thực hiện đường lối đối ngoại tích cực.

Nhưng ngược lại, dưới tác động của khủng hoảng, các khái niệm bình dân chủ nghĩa vẫn tiếp tục được củng cố.

Côlômbia trở thành quốc gia ma túy như thế nào?

Trong suốt mấy chục năm, xung đột dân sự trong nước và những điều kiện thiên nhiên và địa lý thích hợp đã thúc đẩy Côlômbia trở thành quốc gia ma túy.

Sau khi Fidel Castro lên nắm quyền ở Cuba, Liên Xô đã đẩy mạnh mọi nỗ lực của mình tại Mỹ Latinh, và đến những năm 1960, trong Đảng Cộng sản Côlômbia đã hình thành một cánh quân sự FARC - Lực lượng vũ trang cách mạng Côlômbia - với mục tiêu là dùng sức mạnh để lật đổ chế độ cầm quyền của nước này.

Các phương thức hành động của các nhóm cánh tả là khủng bố, cướp bóc, phản kháng vũ trang chống chính quyền nhằm giành quyền kiểm soát các khu vực hẻo lánh trong nước. Liên Xô và Cuba đều hỗ trợ các phong trào thân tả tại các nước láng giềng của khu vực Andes (Êcuađo, Pêru và Bôlivia). Từ khu vực này, thông qua Côlômbia là nước sản xuất cocain, rồi sau đó qua các nước lưu vực Caribê, dòng ma túy đổ dồn vào Mỹ.

Các nhóm chống chính phủ không những kiểm soát thành công được toàn bộ các khu vực, mà còn gây cản trở việc thiết lập an ninh ở Côlômbia nói chung. Trong nước đã hình thành một khoảng trống pháp chế, trong đó những kẻ buôn bán và sản xuất ma túy được tạo những điều kiện thuận lợi tối đa. Trong những năm 1980, Côlômbia đã trở thành nhà sản xuất và nhà chuyên chở cocain lớn nhất thế giới, trước hết là cho thị trường Mỹ.

Việc mất đi sự hỗ trợ từ phía Liên Xô và Cuba (khoảng những năm 1990 - 1992) đã đẩy nhanh quá trình gắn kết giữa các nhóm cấp tiến cánh tả với giới kinh doanh ma túy, giới này đã trở thành nguồn thu nhập chủ yếu của phe đối lập. Các tổ chức cấp tiến cánh hữu được thành lập một vài chục năm sau "các nhóm cánh tả", ban đầu cũng dựa vào buôn bán ma túy.

Song song với sự tồn tại của các nhóm cấp tiến - tòng phạm của buôn bán ma túy - ngành công nghiệp ma túy cũng có những hình thức hoạt động riêng, đó là các tập đoàn ma túy. Đặc điểm của các tập đoàn này là có trình độ tập trung cao, bao quát lãnh thổ rộng lớn, khối lượng vận chuyển ma túy nhiều và hoạt động cả trên thị trường cuối cùng là Mỹ. Chẳng hạn, đến 80% việc sản xuất cocain ở Côlômbia cuối thập niên 1980 đầu 1990 do hai tập đoàn "Medellin" và "Cali" kiểm soát. Chúng rất tích cực tham gia vào hoạt động chính trị (người ta cho rằng, Tổng thống Côlômbia Alvaro Uribe trong những năm 2002 - 2010 là giai đoạn đầu trong sự nghiệp của mình đã nhận sự trợ giúp từ tập đoàn "Medellin"), xây dựng những căn cứ đầu tiên trên lãnh thổ các quốc gia láng giềng, tiến hành chiến tranh với chính phủ, chiến tranh lẫn nhau và với các tập đoàn nhỏ.

Những năm 1990, công nghiệp ma túy đã tạo ra đến 45% kim ngạch xuất khẩu từ Côlômbia và cho thu nhập đến 8% GDP của nước này. Ma túy cũng đem lại lợi nhuận cho các nước láng giềng đến 4,5% GDP. Nạn tham nhũng đạt đến quy mô chưa từng thấy, lan sang cả các nước khác. Năm 1992, Mỹ bắt giữ Tổng thống Panama vì ông này đỡ đầu và tham gia buôn bán ma túy, nhiều quan chức cấp cao Côlômbia cũng đã bị trừng trị trong nước.

Cuối những năm 1990, tình hình Chính phủ Côlômbia tồi tệ đến mức, năm 1998, buộc phải ký hòa ước với FARC, chính thức thừa nhận tổ chức này đã kiểm soát được một phần ba đất nước. Cũng năm đó, cocain được mùa bội thu lớn nhất. Ngày nay, Côlômbia có không dưới 68 nghìn trang trại chuyên trồng nguyên liệu cho cocain.

Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1990, được sự hỗ trợ của Mỹ, Chính phủ Côlômbia đã phá vỡ được một phần những tập đoàn ma túy lớn, các tập đoàn khác tự nó sụp đổ. Thay vào đó là những "tiểu carten" mà hiệu quả hoạt động của chúng tăng lên một cách đáng gờm so với các tập đoàn lớn.

Những năm 1990, Mỹ chủ yếu trông cậy vào Côlômbia ở Mỹ Latinh, có ý đồ biến nước này không những thành đồng minh chủ chốt trong khu vực, mà còn thành mô hình một nước hồi sinh nhờ viện trợ Mỹ. Vai trò đặc biệt trong việc lựa chọn không những thuộc về các nhân tố địa - chính trị, mà còn là cuộc đấu tranh với nạn buôn bán ma túy (Côlômbia là nguồn gốc của 80% lượng cocain vào thị trường Mỹ, ở Mỹ có đến 2,8% dân số nghiện ma túy).

Năm 1998, Mỹ dành cho Côlômbia chế độ tối huệ quốc trong kinh tế. Nhà Trắng thông qua một "Kế hoạch Côlômbia" đặc biệt (1999), theo đó nhiều cố vấn quân sự và dân sự được gửi đến và chính phủ được nhận viện trợ nhiều tỷ đô la.

Năm 2002, tân Tổng thống Álvaro Uribe lên cầm quyền, tuyên bố cuộc chiến tranh toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố (sau ngày 11 tháng Chín 2001), Chính phủ Côlômbia quyết định thực hiện cuộc tấn công mới vào các nhóm cấp tiến và bọn buôn bán ma túy. Phe cấp tiến cánh hữu đã chịu hòa giải với chính phủ và giao nộp vũ khí, tuy nhiên vẫn duy trì quan hệ buôn bán ma túy (2006). Những phần tử cấp tiến cánh tả phải hứng chịu hàng loạt thất bại quân sự, nhưng nhờ viện trợ của các quốc gia láng giềng, nên vẫn bảo toàn được một phần các vị trí của mình. Hơn nữa, thất bại của các nhóm đối lập không giúp được gì cho cuộc đấu tranh chống buôn bán ma túy và quy mô của nó vẫn không thay đổi.

Vênêxuêla là nước dẫn đầu làn sóng chống Mỹ ở Mỹ Latinh, đã viện trợ ồ ạt cho các nhóm cấp tiến cánh tả tại Côlômbia kể từ khi Hugo Chavez lên cầm quyền. Chính phủ nước này nhắm mắt trước sự hiện diện các căn cứ của các nhóm cấp tiến cánh tả trên lãnh thổ của mình, theo một số nguồn tin, chính phủ còn giúp đỡ cho lực lượng này cả về vật chất, đứng ra làm trung gian ở cấp độ quốc tế. Vênêxuêla đã biến thành con đường quá cảnh cơ bản cho ma túy Côlômbia đi sang châu Âu, dần dà chính Vênêxuêla cũng bị cuốn vào quá trình sản xuất và buôn bán cocain.

Trên cung đường mà các tay lái buôn Côlômbia đưa ma túy sang châu Âu thì Ghinê Bítxao ở Tây Phi cũng trở thành quốc gia ma túy. Sự suy yếu tương đối của các tập đoàn Côlômbia dẫn tới sự gia tăng mạnh mẽ các lái buôn ma túy ở Mêhicô, nơi mà chúng đã kiểm soát được các tỉnh (bang) giáp ranh với Mỹ, chính chúng trong nửa cuối những năm 2000 đã thống trị toàn bộ thị trường ma túy Mỹ và trở thành chủ nhân của những nguồn lợi nhuận khổng lồ (những doanh nghiệp trực tiếp trồng coca chỉ nhận được 2% giá trị thành phẩm của cocain). Mêhicô đã gia nhập NAFTA, nhưng ở quốc gia này lại diễn ra quá trình dung hợp về các hoạt động kinh doanh ma túy, cướp bóc và các mạng lưới ngân hàng chuyên giúp rửa các khoản tiền thu được từ việc bán ma túy ở Mỹ.

Hiện tượng quốc gia ma túy dần dần đã lan ra ngoài biên giới Côlômbia, thậm chí ra ngoài Mỹ Latinh. Hậu quả của nó không chỉ là cái chết của hàng trăm nghìn kẻ nghiện ngập ma túy và nỗi đau khổ của hàng triệu thân nhân, mà còn là sự băng hoại các định chế xã hội, làm suy yếu chính quyền quốc gia, làm đình trệ các ngành kinh tế chính thống, biến các nước thành "các quốc gia nghèo khó" sống nhờ vào viện trợ nước ngoài và (hoặc là) nhờ vào các lĩnh vực kinh tế bất hợp pháp. Việc hình thành quốc gia ma túy đi kèm với sự gia tăng các lái buôn ma túy, các nhóm cấp tiến (khủng bố), các mạng lưới ngân hàng chuyên rửa tiền.

Vấn đề số 78

Sự mở rộng EU lần thứ ba và lần thứ tư và sự phát triển hội nhập châu Âu trong những năm 2000

Nội dung vấn đề:

→ Tình hình EU trước sự mở rộng lần thứ ba ra sao (đến tháng Một 1995)?

→ Sự hội nhập châu Âu được đẩy mạnh như thế nào trong nửa cuối những năm 1990?
→ WEU tham gia vào cơ cấu chính trị - quân sự của EU nhằm mục đích gì?

Tình hình EU trước sự mở rộng lần thứ ba ra sao (đến tháng Một 1995)?

Việc ký kết Hiệp ước Maastricht là thắng lợi to lớn của đường lối hội nhập. Liên minh châu Âu trở thành trung tâm thu hút hùng mạnh đối với những nước vẫn còn đứng ngoài. Trước hết, cơ may được gia nhập tổ chức này thuộc về các nước theo đường lối trung lập - Thụy Điển, Áo và Phần Lan. Hai nước Áo và Phần Lan chỉ sau khi Liên Xô sụp đổ mới có khả năng tự do quyết định gia nhập hay không gia nhập vào các khối quốc tế, bởi trước kia, nền chính trị trung lập của hai nước này đã được ghi nhận không chỉ trong Hiến pháp quốc gia, mà còn cả trong các hiệp ước ký với Liên Xô. Xưa nay, giới lãnh đạo Xôviết vẫn coi các cơ cấu hội nhập châu Âu là có tính thù địch tiềm tàng, nên việc gia nhập EU của Áo và Phần Lan bị Mátxcơva coi là vi phạm quy chế trung lập của các nước này.

Quá trình chuẩn bị gia nhập EU của Áo, Thụy Điển và Phần Lan được tiến hành trong suốt nửa đầu những năm 1990. Áo nộp đơn xin gia nhập tháng Bảy 1989, Thuỵ Điển - tháng Bảy 1991, còn Phần Lan - tháng Ba 1992. Từ ngày 1 tháng Ba 1993, tại Brúcxen bắt đầu những cuộc đàm phán giữa EU và ba nước. Tháng Sáu 1993, Hội đồng châu Âu trong cuộc gặp tại Copenhagen đã tán thành việc gia nhập của ba nước mới và quy định thời hạn gia nhập không chậm hơn đầu năm 1995. Do các chỉ tiêu phát triển kinh tế của các nước nộp đơn này không gây nghi ngờ về khả năng thích ứng với các chuẩn mực của EU, nên các cuộc đàm phán diễn ra thuận lợi, đến tháng Ba 1994 các hiệp định đã được ký kết. Hè - thu 1994, cả ba nước tổ chức trưng cầu dân ý, qua đó quyết định gia nhập EU đã được tán thành, và từ tháng Một 1995, chính thức gia nhập EU.

Đồng thời với Áo, Thụy Điển và Phần Lan, từ tháng Tư 1993, Na Uy cũng tiến hành đàm phán về việc gia nhập EU. Na Uy đã có dự định xin gia nhập từ năm 1972 nhưng không thành công (cử tri bỏ phiếu chống quyết định này). Năm 1994, vấn đề gia nhập EU lại được đem ra trưng cầu dân ý lần thứ hai, nhưng cử tri Na Uy vẫn bỏ phiếu chống. Na Uy vẫn phải đứng ngoài khuôn khổ EU. Vấn đề được lùi đến năm 2005, tuy nhiên, đến thời điểm này số người ủng hộ gia nhập EU không tăng lên, thậm chí còn giảm đi.

Sau khi ba nước của EFTA (Hiệp hội thương mại tự do châu Âu) gia nhập EU, sự gần gũi giữa hai nhóm hội nhập của châu Âu (EU và EFTA) tăng lên hơn nhiều. Từ ngày 1 tháng Một 1994, sau khi hiệp định tương ứng được ký năm 1992 tại Portu, Bồ Đào Nha có hiệu lực, Không gian kinh tế châu Âu (European Economic Space) thống nhất được hình thành từ giữa những năm 1970, nay được cải biến thành Khu vực kinh tế châu Âu (EEA - European Economic Area) thống nhất có tính hội nhập cao. Tham gia vào khu vực này, một mặt là 12 nước EU, mặt khác là các nước riêng biệt - Áo, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy.

Việc gia nhập EU của Phần Lan, Thụy Điển và Áo đã thúc đẩy phải giải quyết trên bình diện thực tế những vấn đề về việc gia nhập EU của những nước vùng Pribaltic và Xlôvenia. Năm 1998, bắt đầu đàm phán về việc tiếp tục mở rộng EU, kết nạp các nước Đông Âu và Síp.

Thổ Nhĩ Kỳ là nước tích cực hơn trong việc phấn đấu giành tư cách thành viên EU. Năm 1963, Thổ Nhĩ Kỳ đã ký hiệp định về tư cách thành viên phối hợp trong Cộng đồng kinh tế châu Âu, tháng Tư 1987, nộp đơn xin gia nhập, nhưng các nước của Cộng đồng kinh tế châu Âu từ chối đàm phán với Thổ Nhĩ Kỳ. Tháng Mười hai 1995, Nghị viện châu Âu ra quyết nghị ký hiệp định về tự do thương mại với Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng vấn đề kết nạp Thổ Nhĩ Kỳ vào EU vẫn chưa được giải quyết.

Vào thời điểm tháng Mười một 1993, khi hiệp ước về Liên minh châu Âu có hiệu lực, các nước Tây Âu đã tiến hành công tác xây dựng liên minh tiền tệ châu Âu. Điều kiện để gia nhập Liên minh là phải phù hợp với tiêu chí thâm hụt ngân sách quốc gia của các nước tham gia không vượt quá 3% GDP cho phép. Kế hoạch xây dựng liên minh tiền tệ dự kiến trong ba giai đoạn. Giai đoạn một (1990 - 1993) - loại trừ các rào cản về kỹ thuật và thuế quan giữa các nước tham gia; giai đoạn hai (1994 - 1998) - kết thúc việc tự do hóa luân chuyển dòng vốn; giai đoạn ba (từ năm 1999) - đưa vào sử dụng đồng tiền chung châu Âu.

Sự hội nhập châu Âu được đẩy mạnh như thế nào trong nửa cuối những năm 1990?

Tháng Mười hai 1995, tại Madrid, Hội đồng châu Âu thông qua quyết định cải biến Hiệp ước Maastricht cho phù hợp với thực tiễn đang thay đổi ở châu Âu. Ngày 21 - 22 tháng Sáu 1996, kỳ họp của Hội đồng châu Âu tại Florence đã thông qua chương trình xem xét lại, và đến ngày 16 - 17 tháng Sáu 1997, tại Amsterdam, Hội đồng châu Âu đã phê duyệt văn bản hiệp ước đã sửa đổi và được các bộ trưởng ngoại giao các nước EU ký ngày 2 tháng Mười 1997.

Ngay từ năm 1996, nhằm mục đích cải thiện phương thức phối hợp trong lĩnh vực đối ngoại và quốc phòng, các đại diện của Pháp đã đề nghị bổ nhiệm trong EU chức danh cao ủy các vấn đề đường lối đối ngoại tổng hợp và chính sách an ninh. Năm 1997, sáng kiến này được nhất trí và ghi nhận trong văn bản Hiệp ước Amsterdam. Tháng Sáu 1999, trong hội nghị thượng đỉnh tại Cologne, các nước EU đã thông qua quyết định tăng cường phối hợp đường lối đối ngoại và chuyển dần sang thực hiện một đường lối thống nhất trong lĩnh vực an ninh và quốc phòng. Việc nghiên cứu và tiến hành công việc này được đưa vào chức trách của Cao ủy EU về các vấn đề đường lối đối ngoại và an ninh và nhân vật này kiêm luôn vai trò "Bộ trưởng

Ngoại giao, An ninh và Quốc phòng" của Liên minh châu Âu. Người được chỉ định vào chức vụ này là nguyên Tổng thư ký NATO Javier Solana. Cao ủy tập trung những quyền hành gắn liền với chức năng đại diện cho những quyền lợi chính trị - quân sự của EU trong quan hệ với các đối tác bên ngoài.

Trong cuộc gặp tại Amsterdạm, sau khi ký hiệp ước, đã thống nhất được các bước chuẩn bị cho việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu - đồng euro. Việc lưu thông đồng tiền này không phải tiền mặt được tiến hành vào tháng Một 1999, còn việc lưu thông tiền mặt là vào tháng Một 2002.

Việc đẩy mạnh hội nhập lên các cấp độ cao hơn được thực hiện song song với việc xử lý vấn đề mở rộng EU. Một mặt, việc đưa các nước Đông Âu vào EU có nghĩa là tăng dân số lên đến nửa tỷ người, điều này là có lợi. Mặt khác, những chỉ số kinh tế - xã hội của các nước xin gia nhập EU là thấp và không phù hợp với các chuẩn mực của EU. Các thành viên mới của EU sẽ phải được giúp đỡ. Sau những cuộc thảo luận kéo dài, Ban lãnh đạo EU đi đến kết luận là cần thiết phải mở rộng, trước hết là kết nạp các nước Đông Âu, Síp và Manta.

Tháng Sáu 1993, tại hội nghị thượng đỉnh ở Copenhagen, Hội đồng châu Âu đã phê duyệt một hệ thống các tiêu chí mà các nước muốn gia nhập EU phải thích ứng. "Tiêu chí Copenhagen" dự kiến các nước xin gia nhập phải có khả năng bảo đảm ổn định các định chế dân chủ, bảo đảm tính tối thượng của pháp luật, quyền lợi của nhóm thiểu số và phải bảo vệ họ, bảo đảm hoạt động hiệu quả của kinh tế thị trường, phải làm sao để pháp luật của nước mình phù hợp với các chuẩn mực của EU. Ngày 16 tháng Bảy 1997, Ủy ban châu Âu đã nêu danh các nước ứng viên xin gia nhập Liên minh. Trong nhóm đầu tiên có Síp, Ba Lan, Xlôvenia, Extônia, Hunggari và Séc. Nhóm "xếp hàng thứ hai" gồm có Látvia, Lítva, Xlôvakia và Manta. Nhóm thứ ba có Rumani và Bungari.

Vấn đề phức tạp ở đây là việc kết nạp vào EU các nước thuộc Nam Tư cũ, ngoại trừ Xlôvenia. Xécbi và Môntênêgrô, cũng như Crôatia đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Bôxnia và Hécxegôvina, cũng như Maxêđônia thì khủng hoảng chính trị triền miên, tuy mức độ nặng nhẹ khác nhau. Hơn nữa, trên lãnh thổ Bôxnia và Hécxegôvina và Maxêđônia vẫn còn quân đội của NATO. Cũng cần đặc biệt nói đến Anbani, quốc gia lạc hậu nhất và bất ổn nhất ở châu Âu.

Thời điểm bước ngoặt trong các cuộc tranh luận về việc mở rộng EU là cuộc gặp thượng đỉnh của Hội đồng châu Âu tại Nice vào tháng Mười hai 2000. Các nước EU đã ký một hiệp ước đặc biệt về việc thay đổi cơ chế hoạt động của các định chế trong Liên minh có tính đến việc sắp kết nạp các thành viên mới và hạn mức các phiếu bầu dành cho mỗi nước. Hiệp ước này dự kiến cải tạo Ủy ban châu Âu. Mãi đến ngày 1 tháng Hai 2003, Hiệp ước Nice mới có hiệu lực, bởi năm 2001 việc phê chuẩn nó tại Ailen đã bị phá vỡ. Mãi đến đợt xét lần thứ hai vào tháng Mười 2002, cử tri Ailen mới chịu tán thành, điều này đã mở đường cho việc hoàn tất mọi thủ tục để hiệp ước đi vào hoạt động.

Ngày 14 tháng Mười hai 2002, tại Copenhagen, cuộc họp thượng đỉnh thường kỳ của EU đã thông qua nghị quyết kết nạp vào EU mười thành viên mới, đó là các nước Hunggari, Síp, Látvia, Lítva, Manta, Ba Lan, Xlôvakia, Xlôvenia, Séc và Extônia. Các cuộc đàm phán chuẩn bị hiệp ước về việc gia nhập với những nước này đã được khởi động từ năm 2003. Cuộc họp lần này cũng xem xét việc kết nạp Thổ Nhĩ Kỳ vào EU, nhưng nghị quyết về vấn đề này đã không được thông qua. Tháng Tư 2003, trong hội nghị thượng đỉnh của EU tại Athens đã ký kết các hiệp định tương ứng với mười nước đệ đơn gia nhập EU. Ngày 1 tháng Năm 2004, mười nước Đông Âu đã được kết nạp: Hunggari, Síp, Látvia, Lítva, Manta, Ba Lan, Xlôvakia, Xlôvenia, Séc và Extônia.

Tháng Sáu 2003, tại cuộc họp của Hội đồng châu Âu ở Salonique, các nước EU bắt đầu thảo luận dự thảo Hiến pháp châu Âu ("hiệp ước về áp dụng Hiến pháp cho châu Âu"). Tháng Mười 2004, tại Roma, dự thảo này về cơ bản đã được tán thành và được các quốc gia EU phê duyệt và các nước này có thể phải tiến hành các cuộc trưng cầu dân ý tương ứng. Năm 2005, trong các cuộc trưng cầu dân ý tại Pháp và Hà Lan, dự thảo Hiến pháp châu Âu không nhận được sự tán thành. Hiến pháp EU không thể có hiệu lực. Những người theo đuổi việc đẩy nhanh hội nhập đã bị thất bại nặng nề, mặc dù bản thân quá trình hội nhập không bị dừng lại. Năm 2007, với thủ tục nhanh gọn, EU đã kết nạp Rumani và Bungari.

Tháng Sáu 2007, các nhà lãnh đạo EU đã thỏa thuận về việc do không thể đưa Hiến pháp châu Âu đi vào hoạt động, nên sẽ phải có một hiệp ước đặc biệt để thực thi vai trò của nó. Như vậy có nghĩa là thủ tục thông qua hiệp ước này sẽ phải đơn giản hóa, còn về mặt nội dung, nó mang ít tính cách mạng hơn là dự thảo Hiến pháp châu Âu sơ khởi. Ngày 13 tháng Mười hai 2007, các nhà lãnh đạo của 27 nước EU đã ký một hiệp ước như vậy tại Lisbon. Hiệp ước này không bắt buộc phải đưa ra trưng cầu dân ý. Hầu như tất cả các nước đều thông qua quyết định phê chuẩn hiệp ước thông qua các thủ tục trong quốc hội.

Tuy nhiên, Chính phủ Ailen lại quyết định đưa hiệp ước ra trưng cầu dân ý. Tháng Sáu 2008, cử tri Ailen bỏ phiếu chống. Tại các nước khác trong EU, hiệp ước đã được phê duyệt, mặc dù Tổng thống Ba Lan L. Kaczyński[1] từ chối không ký luật phê chuẩn sau khi biết được kết quả bỏ phiếu ở Ailen.

---

1. Ngày 10 tháng Tư 2010, Tổng thống Ba Lan L. Kaczyński và phu nhân Maria Helena Kaczyńska đã tử nạn trong một tai nạn máy bay trong lúc ông đang công du sang Nga nhân dịp kỷ niệm 70 năm thảm sát Katyn - *BT*.

WEU[1] tham gia vào cơ cấu chính trị - quân sự của EU nhằm mục đích gì?

Từ những năm 1990 đã bắt đầu quá trình mở rộng các nhóm nước có dính dáng đến hoạt động của WEU. Năm 1990, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tham gia vào WEU, năm 1995 là Hy Lạp. Đan Mạch được nhận quy chế quan sát viên. Quy chế này cũng dành cho quốc gia trung lập là Ailen, tiếp đến là ba quốc gia trung lập khác là Áo, Phần Lan, Đan Mạch.

Năm 1994, sau khi đã có những thay đổi tương ứng trong điều lệ của WEU, quy chế tư cách thành viên phối hợp trong Liên minh đã được xây dựng. Aixolen, Thổ Nhĩ Kỳ và Na Uy trở thành những *thành viên* phối hợp của WEU. Về sau có thêm quy chế cho các *đối tác* phối hợp của WEU, đó là Bungari, Hunggari, Látvia, Lítva, Ba Lan, Rumani, Xlôvakia, Séc và Extônia. Các thành viên phối hợp và các đối tác phối hợp không có quyền bỏ phiếu quyết định trong WEU.

Những thay đổi trong hiện thực châu Âu sau khi ký kết Hiệp ước Maastricht và việc cải tạo Cộng đồng châu Âu thành Liên minh châu Âu đòi hỏi phải có những hiệu chỉnh trong quy chế và chức năng của WEU. Văn bản hiệp ước đã chứa đựng phần trích dẫn về WEU như một cấu trúc căn bản, mà sẽ quy trách nhiệm cho nó tiến hành chính sách châu Âu thống nhất trong tương lai về lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Đây là bước đi đầu tiên mang tính khái niệm để tiến tới thống nhất các cơ cấu EU và WEU thành một thể thống nhất.

Tháng Sáu 1992, các nước WEU đã thông qua "Tuyên bố Petersberg" về các quan hệ giữa WEU, EU và NATO. Tuyên bố này được tán đồng, điều này không chỉ có nghĩa là các chức năng của WEU sẽ được mở rộng, mà còn làm thay đổi ý nghĩa hoạt động của nó. Liên minh được cải biến từ một công cụ bảo đảm an ninh chỉ của các quốc gia thành viên thành cơ cấu hội nhập châu Âu, nó có thể phục vụ cho quyền lợi bảo đảm an ninh của EU.

---

1. WEU là viết tắt của West European Union: Liên minh Tây Âu - *BT.*

Nhằm khẳng định tính nghiêm túc của những ý đồ tương tự, tháng Năm 1992, các nước EU đã thành lập Quân đoàn châu Âu - liên quân Pháp - Đức chịu sự chỉ huy của WEU, nhưng, như đã dự kiến trong các sáng kiến Petersberg, nó có thể thực hiện các sứ mệnh gìn giữ hòa bình vì quyền lợi của Liên minh châu Âu nói chung. Năm 1993, tham gia vào Quân đoàn châu Âu có thêm Bỉ và Tây Ban Nha, số lượng đã tăng lên đến 6 ngàn người. Năm 1998, một đơn vị nhỏ của quân đoàn này đã tham gia sứ mệnh gìn giữ hòa bình ở Bôxnia trong thành phần các lực lượng NATO. Tháng Mười hai 1998, trong cuộc gặp cấp cao Pháp - Anh tại San-Malo, đã thông qua quyết định thành lập Lực lượng châu Âu triển khai nhanh gồm 40 ngàn người. Việc xây dựng đội quân Lực lượng phản ứng nhanh (Rapid Reaction Force) tại châu Âu đã được quyết định phải hoàn thành vào năm 2003.

Chẳng bao lâu sau đó, Cao ủy các vấn đề chính sách đối ngoại và an ninh châu Âu Javier Solana chính thức được bổ nhiệm kiêm chức Tổng thư ký WEU. Điều này có nghĩa là sự thống nhất có tổ chức của EU và WEU ở cấp độ nhóm lãnh đạo cấp cao.

Việc hội nhập WEU vào cơ cấu của EU sau này có thể thúc đẩy sự gia tăng tính tự lập của các nước châu Âu trong lĩnh vực an ninh đối với Mỹ và NATO. Về mặt này, điều đó khiến Mỹ lo lắng, vì mục tiêu của Mỹ là hướng mọi nỗ lực của các nước châu Âu trong lĩnh vực quốc phòng vào quỹ đạo hợp tác với Liên minh Bắc Đại Tây Dương. Ngay từ tháng Mười hai 1990, tại kỳ họp của Hội đồng NATO, các đại diện của Mỹ đã bày tỏ ý tưởng xây dựng "trụ cột châu Âu của NATO", mà nền tảng của nó có thể là WEU. Các nước châu Âu đã lên kế hoạch hợp nhất WEU với các cơ cấu của EU, còn Mỹ thì lại nghĩ đến chuyện gắn kết WEU vào các cơ cấu của NATO, biến nó thành một chi nhánh khu vực của NATO. Ý tưởng "trụ cột châu Âu của NATO" đã bị Pháp, Đức và Italia phản đối. Những nước

này nhận thấy rằng, nhiều nước vào NATO không phải là thành viên của WEU.

Tháng Sáu 1996, các đại diện của Mỹ lại đưa ra dự án cơ cấu lại WEU, với tên gọi là chương trình "đồng nhất hóa châu Âu trong các vấn đề quốc phòng". Đây là dự án xây dựng đội quân 70 ngàn người của các nước NATO nhằm tiến hành các chiến dịch gìn giữ hòa bình. Nếu 16 nước thành viên của Liên minh đồng ý như vậy thì đội quân này có thể hoạt động dưới quyền chỉ huy của các tướng lĩnh châu Âu, trong đó có cả những đại diện của giới lãnh đạo WEU. Những hoạt động của đội quân này có thể được bảo đảm bằng các thông tin tình báo của NATO và được tận dụng sự giúp đỡ khác của các cơ cấu NATO. Dự án này là phương án hội nhập NATO và WEU, nhưng không được các nước châu Âu tán thành.

Mặc dù có những bất đồng, nhưng không có cơ sở để cho rằng trong các vấn đề an ninh, các nước EU đối lập với Liên minh Bắc Đại Tây Dương, rằng họ muốn đứng tách ra so với Liên minh này. Trong các nghị quyết của Hội đồng châu Âu ở Nice năm 2000 đã đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa then chốt của NATO trong việc bảo đảm an ninh châu Âu. Hoạt động của EU trong lĩnh vực chính trị - quân sự không phải nhằm chèn ép NATO, mà hướng tới sự phát triển hội nhập châu Âu đi trước một bước trong lĩnh vực quốc phòng, song song với việc tiếp tục hợp tác chính trị - quân sự theo tuyến NATO và các quan hệ song phương với Mỹ.

Vấn đề số 79

Tình hình trên bán đảo Triều Tiên

Nội dung vấn đề:

→ Những sự kiện xung quanh bán đảo Triều Tiên những năm 1990 phát triển như thế nào?

→ Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc leo thang xung đột mới trên bán đảo Triều Tiên những năm 2000?

Những sự kiện xung quanh bán đảo Triều Tiên những năm 1990 phát triển như thế nào?

Trong giữa những năm 1990, Hàn Quốc là đồng minh có ý nghĩa chiến lược thứ hai của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau Nhật Bản. Ngày 19 tháng Mười một 1992, đã ký kết hiệp ước về cơ sở quan hệ giữa Nga và Hàn Quốc, sau đó, Hàn Quốc trở thành đối tác duy nhất của Mỹ mà Nga có ràng buộc bằng hiệp ước chính trị. Hàn Quốc đã củng cố được vị thế chính trị quốc tế của mình nhờ việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô (tháng Một 1990), cũng như với nhiều nước xã hội chủ nghĩa cũ khác, sau đó là với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (năm 1992). Tình hình đó đã thúc đẩy việc tạo ra những điều kiện thuận lợi bên ngoài để Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên xích lại gần nhau và thực hiện công thức "công nhận chéo", theo đó, Liên Xô và Trung Quốc với tư cách là đồng minh cũ của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên trong cuộc chiến tranh 1950 - 1953 có thể công nhận Xơun, còn Mỹ và Nhật Bản có thể thiết lập quan hệ ngoại giao với Bình Nhưỡng. Bước đi theo hướng này là việc kết nạp vào Liên hợp quốc ngày 17 tháng Chín cả hai quốc gia Triều Tiên.

Sau đó, tháng Mười hai 1991, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc đã ký hiệp định đình chiến liên chính phủ, không tấn công và hợp tác, đến tháng Hai 1992, ký tuyên bố chung về việc thành lập khu vực phi hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, theo các điều kiện của tuyên bố này, hai bên tuyên bố từ bỏ việc sản xuất, tàng trữ, bố trí, mua sắm hoặc thử vũ khí hạt nhân.

Tháng Mười hai 1992, lần đầu tiên sau nhiều năm, Hàn Quốc tổ chức bầu cử tự do, chấm dứt ba mươi năm cầm quyền của giới quân sự. Tuy vậy, điều đó cũng không làm giảm nhẹ đối thoại Bắc Nam. Các văn bản mà Xơun và Bình Nhưỡng đã ký chỉ có thể tạo cơ sở để tiếp tục đàm phán về việc bình thường hóa tình hình ở Triều Tiên, bởi vì, thứ nhất, nó bao gồm những

điều cam kết của hai bên giải quyết xung đột một cách hòa bình; thứ hai, miền Nam, về bản chất vấn đề, đã chấp thuận tính đến quan điểm của miền Bắc về khả năng loại bỏ sự hiện diện vũ khí hạt nhân của Mỹ trên lãnh thổ Hàn Quốc.

Cản trở trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên là những mối lo ngại của giới lãnh đạo miền Bắc về khả năng giữ vững chính quyền trong trường hợp mở cửa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ra thế giới bên ngoài, sự suy yếu khả năng kiểm soát đời sống công dân, sự bổ sung tri thức vào Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, thực tế và kinh nghiệm kinh tế thị trường và chủ nghĩa đa nguyên chính trị. Giới lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, một mặt, tìm kiếm công thức quan hệ với Hàn Quốc, Mỹ và Nhật Bản, là công thức có thể vượt qua sự cô lập của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên trên thế giới, mặt khác, vẫn duy trì sự cô lập ấy với tư cách là vùng đất kẹt của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở tư tưởng "chuchkhe" ("tự lực cánh sinh", "dựa vào sức mình"). Trong nhiều trường hợp, nhờ vào việc đẩy cao căng thẳng, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên có thể nâng cao được vai trò của mình trong các vấn đề quốc tế.

Công thức "công nhận chéo", được hiểu là quan hệ giữa Liên Xô, Trung Quốc với Xơun tuy đã được bình thường hóa và kết nạp hai quốc gia Triều Tiên vào Liên hợp quốc, nhưng không phải là đã hoàn thiện vì Tôkyô và Oasinhtơn không chịu công nhận Bình Nhưỡng. Những cuộc đàm phán của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với Nhật Bản, theo ý của Nhật Bản, dựa trên những đòi hỏi cứng rắn về việc bồi thường cho phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vì những hành động dã man của chính quyền Nhật Bản ở Triều Tiên trong những năm thực dân Nhật thống trị. Cuộc đối thoại với Mỹ cũng bế tắc vì bất đồng ý kiến trong các vấn đề hiện diện quân sự của Mỹ ở miền Nam bán đảo và cách đánh giá quy chế quốc tế của Hàn Quốc. Giới lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân

Triều Tiên đã từ chối việc Hàn Quốc tham gia vào các cuộc đàm phán về vấn đề hòa giải và thay đổi hiệp định đình chiến ở Triều Tiên có hiệu lực từ năm 1953 thành hiệp ước hòa bình. Bình Nhưỡng chỉ sẵn sàng tiến hành đàm phán hòa bình với Mỹ và chỉ bàn vấn đề ký kết hòa bình. Những vấn đề về quan hệ hai miền Bắc - Nam được các nhà lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên coi là công việc nội bộ và không đồng tình với ý kiến của phía Mỹ cho rằng, hiệp ước hòa bình và bình thường hóa quan hệ giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc là những nhân tố của một giải pháp đồng bộ.

Từ đầu những năm 1990, các chuyên gia nước ngoài đã nêu ý kiến cho rằng, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã tiến gần đến ngưỡng tự sản xuất được các thiết bị nổ hạt nhân. Lò phản ứng hạt nhân của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tại nhà máy điện nguyên tử ở thành phố Yongbyon được coi là công trình quân sự quan trọng, đây được cho là nơi sản xuất ra vật liệu chế tạo bom hạt nhân. CIA đánh giá Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã gom đủ lượng plutonium để sản xuất một vài quả bom. Mỹ đã có những đề nghị đối với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đàm phán về vấn đề này. Các cuộc gặp ở New York và Giơnevơ đã không đem lại kết quả.

Mỹ và Hàn Quốc muốn gây sức ép lên Bình Nhưỡng bằng cách đe dọa áp dụng lệnh trừng phạt của Liên hợp quốc. Nhưng Trung Quốc đã cảnh báo Mỹ rằng, Trung Quốc sẽ chống lại lệnh trừng phạt. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng thuyết phục Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đồng ý với yêu cầu của IAEA cho phép tiến hành thanh sát. Tình hình căng thẳng đến mức, xuân - hè 1994, Mỹ đã thảo luận vấn đề giáng đòn cảnh báo vào các mục tiêu hạt nhân của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên nhằm ngăn cản chương trình hạt nhân của nước này.

Ngày 8 tháng Bảy 1994, Kim Nhật Thành qua đời tại Bình Nhưỡng. Sự kiện này đã khiến tình hình dịu bớt. Tháng Tám 1994,

tại Giơnevơ, các đại diện của Mỹ và Trung Quốc đã ký thỏa thuận sẽ giúp đỡ Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên về mặt kỹ thuật nhằm sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đồng ý đình chỉ thực hiện chương trình hạt nhân và khôi phục tư cách thành viên của mình trong Hiệp ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân. Mỹ cam kết không áp dụng và không đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân chống Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, còn Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên thì cam kết áp dụng các biện pháp nhằm thực hiện những điều kiện của Tuyên bố xây dựng khu vực phi hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và nối lại các cuộc đàm phán nhằm mục đích đó với miền Nam. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Mỹ đã thỏa thuận về việc khai thông các chức năng liên lạc với nhau.

Tuy nhiên, việc bình thường hóa quan hệ giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với các nước phương Tây đã không diễn ra. Năm 1998, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tiến hành thành công việc phóng vệ tinh nhân tạo và tiếp tục nghiên cứu công nghệ tên lửa. Tháng Tám, nước này thực hiện một loạt các vụ thử tên lửa, một trong số những tên lửa đó đã phóng chĩa hướng Nhật Bản. Các giới chính trị Mỹ và các nước Viễn Đông bắt đầu thảo luận vấn đề "mối đe dọa tên lửa" từ phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Quan hệ của Nga với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên giữa những năm 1990 là quan hệ gượng ép vì quyết định công nhận Xơun của Mátxcơva. Nga không coi mình là có quan hệ với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên theo hiệp ước đồng minh năm 1961, mà theo đó, Nga với tư cách là quốc gia kế thừa Liên Xô cũ, sẽ phải viện trợ cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên trong trường hợp xảy ra chiến tranh trên bán đảo Triều Tiên. Năm 1995, Mátxcơva thông báo cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên về việc Nga từ chối không gia hạn hiệp ước này thêm năm năm nữa. Nga đề nghị Cộng hòa dân chủ

nhân dân Triều Tiên chuẩn bị một hiệp ước mới, nhưng đề nghị này không được phía Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ủng hộ.

Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc leo thang xung đột mới trên bán đảo Triều Tiên những năm 2000?

Ban lãnh đạo mới của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đứng đầu là Kim Châng In[1] (con trai của Kim Nhật Thành) đã để lộ những dấu hiệu của ý đồ bắt đầu tiến hành một số cải cách hạn chế. Trở ngại đối với việc bình thường hóa quan hệ của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với thế giới bên ngoài là chương trình hạt nhân cùng với những lo ngại rằng Bình Nhưỡng đang che giấu trên lãnh thổ của mình những đại diện của tổ chức khủng bố Nhật Bản ("hồng quân") chuyên đánh cắp các loại máy bay chở khách.

Tháng Ba 2000, trong thời gian chuyến thăm Oasinhtơn, phái đoàn Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã đạt được thỏa thuận về việc hợp tác giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với Mỹ trong cuộc đấu tranh chống khủng bố. Phía Mỹ hứa sẽ đưa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ra khỏi danh sách các nước tài trợ chủ nghĩa khủng bố thế giới. Cũng năm này tại Bình Nhưỡng đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh liên Triều. Giữa Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc bắt đầu những cuộc tham vấn về việc phối hợp các biện pháp nhằm cải thiện quan hệ với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Năm 2000, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Ôxtrâylia, Philíppin, Bỉ, Canađa, Tây Ban Nha, Đức, Lúcxămbua, Hy Lạp, Braxin, Niu Dilân, Thổ Nhĩ Kỳ, EU. Cộng hòa dân chủ

---

1. Nhà lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên Kim Châng In (Kim Jong-Il) đã qua đời vào lúc 8 giờ 30 phút sáng 17 tháng Mười hai 2011 do đột quỵ khi đang đi trên tàu trong một chuyến thị sát bên ngoài thủ đô Bình Nhưỡng - *BT.*

nhân dân Triều Tiên cũng tham gia thành viên Diễn đàn khu vực ASEAN về các vấn đề an ninh.

Quan hệ giữa Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với Trung Quốc và Nga cũng ấm lên đôi chút. Ngày 9 tháng Hai 2000, tại Bình Nhưỡng, các bộ trưởng ngoại giao Liên bang Nga và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã ký hiệp ước mới về hữu nghị, láng giềng thân thiện và hợp tác. Hiệp ước mới là phiên bản rút gọn của hiệp ước cũ, tuy nhiên những điều khoản về việc phía Nga viện trợ quân sự cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã được loại bỏ khỏi văn bản này.

Kỳ vọng gây lo ngại của Bình Nhưỡng là việc nghiên cứu những công nghệ mới cho phép Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên mở rộng bán kính hoạt động các tên lửa của mình, cũng như chương trình hạt nhân, mà nước này đã chính thức ngừng hoạt động, nhưng theo thông tin của các cơ quan đặc vụ Mỹ thì Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vẫn tiếp tục bí mật thực hiện. Dựa vào những kết luận này, tháng Sáu 2002, Tổng thống Mỹ G. Bush, trong thông điệp Liên bang, đã liệt Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vào "trục ma quỷ".

Bình Nhưỡng đã có phản ứng gay gắt. Dưới hình thức một cuộc tranh luận, các nhà lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên khẳng định rằng, để tự vệ, họ sẽ nghiên cứu chế tạo vũ khí hạt nhân. Các chính phủ Hàn Quốc và Nhật Bản đã tiến hành hiệp thương với Mỹ với mục đích phòng ngừa tình hình căng thẳng và đưa ra chính sách thống nhất trong vấn đề Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Ngày 18 tháng Chín 2002, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ D. Rumsfeld tuyên bố, theo các nguồn tin của Mỹ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã sở hữu vũ khí nguyên tử.

Năm 1994 đã đạt được thỏa thuận với sự tham gia của Mỹ và Hàn Quốc về việc tập đoàn KEDO sẽ cung cấp dầu nhiên liệu mazut cho các nhà máy nhiệt điện của Cộng hòa dân chủ

nhân dân Triều Tiên để đổi lấy cam kết ngừng chương trình phát triển năng lượng hạt nhân của nước này. Tháng Mười 2002, nhằm gây áp lực lên Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, việc cung cấp này được quyết định là sẽ chấm dứt từ ngày 1 tháng Mười hai 2002. Hàn Quốc và Mỹ cũng đình chỉ việc giúp Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên xây dựng hai lò phản ứng với công nghệ hoạt động loại bỏ việc thu nhận nhiên liệu để sản xuất vũ khí hạt nhân. Đáp lại, Bình Nhưỡng thông báo về ý định hủy bỏ chương trình hạt nhân và tái khởi động lò phản ứng hạt nhân ở Yongbyon để sản xuất điện năng.

Do lo ngại Oasinhtơn bắt đầu chuẩn bị chiến tranh chống mình, ngày 21 tháng Mười 2002, các nhà lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã yêu cầu Mỹ ký kết hiệp ước Mỹ - Triều Tiên về không tấn công và trong khuôn khổ hiệp ước đó sẽ giải quyết các vấn đề liên quan đến chương trình hạt nhân của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Mỹ bỏ qua sáng kiến này. Đồng thời, ngày 15 tháng Mười một, Tổng thống G. Bush trong một phát biểu tại Oasinhtơn đã công khai tuyên bố Mỹ không có ý định tấn công Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Lời cam kết này vẫn không làm yên lòng giới lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Họ quyết định (ngày 21 tháng Mười một) mở lại lò phản ứng hạt nhân ở Yongbyon và rút khỏi hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Ngày 12 tháng Năm 2003, Ban lãnh đạo Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên cũng tuyên bố rút khỏi hiệp định ký với Hàn Quốc về việc xây dựng khu phi hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Tháng Hai 2003, chính quyền Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ra thông báo họ đã có vũ khí hạt nhân.

Đường lối đối ngoại của chính quyền G. Bush (con) có đặc điểm là luôn sẵn sàng sử dụng sức mạnh tùy tiện. Tháng Ba 2003, Mỹ bắt đầu đưa quân vào Irắc. Các đại diện của Oasinhtơn đưa ra tuyên bố đầy tính đe dọa về khả năng dùng sức mạnh để buộc các nước trong "trục ma quỷ" - trước tiên là Iran và Cộng hòa

dân chủ nhân dân Triều Tiên - phải từ bỏ các chương trình sản xuất vũ khí giết người hàng loạt. Trong cộng đồng chuyên gia cũng đã nói đến khả năng chiến tranh của Mỹ chống Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Trung Quốc và Nga, trên thực tế, không phản đối việc Mỹ tấn công Irắc, nhưng chống lại tư tưởng can thiệp bằng sức mạnh của Mỹ vào Triều Tiên. Trong vấn đề này, Bắc Kinh đã thể hiện tính tích cực cao nhất, họ giữ quan hệ tương đối tốt cả với Mỹ cũng như cả với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Hàn Quốc, về hình thức, thể hiện sự nhất chí với chính sách của Mỹ, song vẫn tiến hành hoạt động tích cực không chính thức nhằm ngăn chặn nguy cơ Mỹ can thiệp bằng chiến tranh vào Triều Tiên. Hàn Quốc, Trung Quốc và Nga thực chất đã tạo thành một liên minh ngoại giao không chính thức với mục đích thuyết phục Mỹ và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đi theo con đường đàm phán.

Nhật Bản vừa lo ngại bày tỏ sự không đồng tình với đường lối của Oasinhtơn, đồng thời, cũng như Hàn Quốc, vừa không muốn xuất hiện xung đột quân sự ngay sát lãnh thổ của mình. Để tránh bị buộc tội là không ủng hộ Mỹ, Tôkyô đã thực sự thận trọng trong hợp tác với liên minh nói trên về ủng hộ giải pháp hòa bình. Trong tình hình đó, xuất hiện ý tưởng xây dựng mô hình sáu bên về vấn đề Triều Tiên với sự tham gia của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Nga và Nhật Bản. Đóng vai trò tích cực nhất trong "nhóm sáu bên" là các nhà ngoại giao Trung Quốc.

Hè 2003, tại Bắc Kinh, các cuộc đàm phán trong khuôn khổ "sáu bên" bắt đầu. Việc đàm phán diễn ra hết sức phức tạp. Các nhà ngoại giao Mỹ muốn thảo luận theo cách cứng rắn, dồn ép. Các đại diện của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ứng xử cũng không kém phần thách thức, bày tỏ sự tin tưởng vào lẽ phải của mình và các thế mạnh của một bên, mà "các bên khác

đều muốn thuyết phục" tự nguyện từ bỏ chương trình hạt nhân. Bình Nhưỡng luôn đe dọa rời khỏi đàm phán. Những yêu cầu của họ, trước hết, chung quy là viện trợ kinh tế cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Mỹ và Nhật Bản phải bảo đảm công nhận hoàn toàn về mặt ngoại giao, cũng như là phải bảo đảm quốc tế về an ninh của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Đổi lại, Mỹ yêu cầu không chỉ đơn giản là đóng cửa chương trình hạt nhân của Bình Nhưỡng, mà còn phải công khai hóa các thiết bị tương ứng và phải chuyển giao các nhiên liệu hạt nhân đã được gom dưới sự kiểm soát của thanh sát quốc tế. Sau một số vòng đàm phán, năm 2005 mới đạt được thỏa thuận về việc Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên từ bỏ tiếp tục chương trình hạt nhân của mình.

Tuy nhiên, sau đó, do những bất đồng khá nhỏ lẻ với Mỹ vì những trừng phạt kinh tế chống Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, đoàn đại biểu Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã cắt đứt đàm phán. Thêm vào đó, ngày 9 tháng Mười 2006, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã tiến hành thử thiết bị hạt nhân, mà các thiết bị do thám của một số nước đã ghi nhận được. Đàm phán trong khuôn khổ "sáu bên" mãi đến tháng Mười hai 2006 mới được nối lại.

Ngày 13 tháng Hai 2007 đạt được thỏa thuận về việc Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đóng cửa tất cả năm cơ sở hạt nhân, bao gồm các lò phản ứng, các nhà máy tái chế nhiên liệu lần hai. Bình Nhưỡng cũng đồng ý cho các thanh sát viên của IAEA vào kiểm tra việc thực hiện các thỏa thuận. Đổi lại, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên được nhận một triệu tấn mazut hoặc một lượng viện trợ năng lượng tương đương khác. Tháng Mười một 2007, các lò phản ứng bắt đầu thực sự được tháo gỡ.

Tuy nhiên, sau đó, quá trình loại trừ tiềm năng hạt nhân của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã không diễn ra

suôn sẻ. Tháng Bảy 2008, các đại diện của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên trong hội nghị thường kỳ của nhóm "sáu bên" đã đe dọa đình chỉ việc tháo gỡ các công trình hạt nhân, nếu Mỹ trì hoãn việc thực hiện các cam kết, đặc biệt là về kinh tế và về việc cung cấp nhiên liệu cho Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Vấn đề số 80

Chiến lược "thay đổi chế độ" của Mỹ và sự thay đổi tình hình ở khu vực vịnh Pécxích nhờ sự lật đổ chế độ Saddam Hussein

Nội dung vấn đề:

→ "Hành động trừng trị" là gì, và nó được tiến hành dưới những hình thức nào?

→ Nguồn gốc và những luận điểm cơ bản của chiến lược "thay đổi chế độ" là gì?

→ Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc chiến tranh Irắc năm 2003?

→ Tình hình Irắc thay đổi như thế nào trong những năm 2003 - 2008?

"Hành động trừng trị" là gì, và nó được tiến hành dưới những hình thức nào?

"Cuộc chiến tranh Ápganixtan lần thứ hai" là sự can thiệp quy mô lớn vào công việc nội bộ của một nước có chủ quyền, được ghi vào danh sách các "hành động trừng trị" không được luật pháp quốc tế công nhận.

Tuy nhiên, các nước mạnh vẫn áp dụng việc sử dụng vũ khí một cách hạn chế (từng điểm hay từng cụm) để chống lại các nước yếu mà không cần đến sự trừng phạt của luật pháp quốc tế, với lý do là phải "trừng trị" họ vì những cáo buộc này hay cáo buộc khác (chẳng hạn, ủng hộ chủ nghĩa khủng bố).

Trong những năm 1980, dưới thời chính quyền R. Reagan, Libi đã phải hứng chịu những trận bom "càn quét" của không lực Mỹ. Ngày 20 tháng Tám 1998, trong thời kỳ chính quyền B. Clinton, nằm trong khuôn khổ của "chiến dịch trừng trị", Mỹ đã phóng hàng loạt tên lửa vào Xuđăng và Ápganixtan nhằm tiêu diệt nhà máy dược phẩm, nơi bị cho rằng đã sản xuất ra khí gây liệt thần kinh trên đất Xuđăng, và nhằm tiêu diệt các căn cứ được cho là của những phần tử khủng bố trên lãnh thổ Ápganixtan.

Những ngày 16 - 20 tháng Mười hai 1998, cùng với Anh, Mỹ đã thực hiện chiến dịch được nhắc đến với tên gọi "Con cáo sa mạc" và đây cũng được xem là "hành động trừng trị" đối với Irắc, chỉ có điều là quy mô hơn. Trong quá trình chiến dịch, có trên 420 quả tên lửa có cánh đã được phóng vào các mục tiêu "đáng ngờ" khác nhau trên lãnh thổ Irắc. Cái cớ để Mỹ tấn công là việc Chính phủ Irắc không muốn thỏa mãn yêu cầu của các thanh sát viên Liên hợp quốc, họ là những người đã tiến hành kiểm tra trên lãnh thổ Irắc từ thời điểm kết thúc chiến tranh vùng vịnh Pécxích 1990 - 1991 nhằm mục đích ngăn ngừa ý đồ sản xuất vũ khí giết người hàng loạt của Irắc. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc không phê chuẩn việc tấn công Irắc, nhưng Mỹ và Anh đã biện minh cho hành động của mình, khi dựa vào Nghị quyết số 1154 của Hội đồng Bảo an, được thông qua vào tháng Ba 1998, trong đó có chỉ ra rằng, việc Irắc từ chối không hợp tác với sứ mệnh của các thanh sát viên Liên hợp quốc có thể gây "hậu quả nghiêm trọng" đối với Irắc. Việc Bátđa từ chối không cho các thanh sát viên của Liên hợp quốc thăm một cơ sở "khả nghi" trên lãnh thổ Irắc đã tạo nên cái cớ cho Mỹ và Anh ra đòn tấn công. Pháp và Nga chống lại hành động này và nhất thiết yêu cầu đưa Irắc ra khỏi tình trạng cô lập quốc tế mà nước này đã phải chịu từ đầu những năm 1990 và yêu cầu giảm nhẹ việc trừng phạt đối với Irắc (cấm xuất khẩu dầu mỏ).

Được hình thành trong một chuỗi những tiền lệ tương tự, chiến dịch tại Ápganixtan những năm 2001 - 2002, về nguyên tắc,

cũng không có gì là mới. Nhưng nó đã củng cố một thực tế mà Mỹ vẫn ngang nhiên áp dụng với việc mở rộng quy mô các chiến dịch quân sự hơn nữa, kéo dài thời gian hơn và danh sách các nhiệm vụ đặt ra trong chiến dịch cũng dài hơn. Thắng lợi tương đối của cuộc chiến lật đổ chế độ Taliban ở Ápganixtan đã khiến chính quyền Mỹ khẳng định ý kiến cho rằng, có thể dùng con đường quân sự để loại bỏ các chính phủ không thân thiện đối với Mỹ tại những điểm quan trọng trên thế giới về mặt kinh tế và chiến lược - quân sự.

Nguồn gốc và những luận điểm cơ bản của chiến lược "thay đổi chế độ" là gì?

Ngày 29 tháng Một 2002, trong thông điệp trình Quốc hội, Tổng thống Mỹ G. Bush (con) lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ "trục ma quỷ", liệt những nước vào trục này, mà theo thông tin của các cơ quan tình báo Mỹ, là có sản xuất vũ khí hóa học, tiếp tay cho chủ nghĩa khủng bố, có quan hệ với tổ chức khủng bố Al-Qaeda và có ý đồ "đe dọa cộng đồng thế giới". Ngày 1 tháng Sáu 2002, phát biểu tại Học viện quân sự Mỹ ở West-Point, G. Bush đã đưa ra luận điểm về khả năng thực hiện "can thiệp phòng thủ và đánh đòn phủ đầu", coi đây là phương sách bảo vệ những quyền lợi của Mỹ, kể cả tại bất kỳ những nơi xa xôi nào trên thế giới. Theo như G. Bush trình bày, thậm chí có thể dùng tới vũ khí hạt nhân, chẳng hạn, để tiêu diệt các mục tiêu vũ khí sinh học trên lãnh thổ các nước không thân thiện. Việc tiến hành những hành động chiến đấu được dự kiến bằng việc sử dụng không lực bất ngờ, thậm chí ngay khi không có tình trạng chiến tranh chính thức giữa Mỹ và các nước là đối tượng tấn công và cũng không cần thông báo trước cho họ.

Ngay trước thềm cuộc chiến tranh Ápganixtan lần thứ hai, các đại diện cấp cao của chính quyền Mỹ đã công bố danh sách "các quốc gia không đáng tin" (rogue states), trong đó có cả những nước, mà theo quan điểm của giới lãnh đạo Mỹ, đã vận dụng

đường lối không phù hợp với những quy tắc đã được thừa nhận trong ứng xử quốc tế - điều hành bằng các biện pháp chuyên chế, vi phạm nhân quyền, nghiên cứu chế tạo vũ khí giết người hàng loạt và phương tiện vận chuyển vũ khí đó, bất chấp các hiệp ước quốc tế và thực tế giới hạn của cộng đồng quốc tế, v.v.. Trong số những "quốc gia không đáng tin" có Irắc, Iran, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Xuđăng. Các đại diện của Mỹ đưa ra cách hiểu rằng, chính quyền coi việc sử dụng vũ lực chống các nước này là điều có thể cho phép, ngay cả khi giữa họ và Mỹ không có xung đột trực tiếp. Sau này, thay cho thuật ngữ "rogue states" Mỹ đã sử dụng cụm từ "những quốc gia gây lo ngại" (states of concern).

Đầu năm 2002, trợ lý của Tổng thống Mỹ về an ninh quốc gia Condoleezza Rice trong một loạt bài phát biểu của mình đã đề cập cái gọi là chiến lược thay chế độ, mà nước Mỹ bắt đầu áp dụng. Bản chất của chiến lược này là phải làm sao bằng con đường gây áp lực, kể cả các biện pháp sức mạnh đối với một nước nào đó nhằm loại bỏ quyền lực chính phủ của nó, với lý do là đường lối của họ là mối đe dọa an ninh thế giới.

Khái niệm mới này là sự cải biên của khái niệm "can thiệp nhân đạo" đã được sử dụng trong những năm 1996 - 1999 ở Nam Tư. Tại đây, sự can thiệp bằng vũ lực của nước ngoài được thực hiện dưới chiêu bài bảo vệ nhân quyền và về mặt lý thuyết, nó bị hạn chế bởi việc có hay không có lý do nhân đạo để can thiệp. Hiện nay, theo cách thuyết giải của Mỹ thì lý do để can thiệp không nhất thiết phải là vi phạm các quyền nhân đạo. Chỉ cần kết luận đường lối của một quốc gia nào đó đang đe dọa cái mà Mỹ hiểu là lợi ích an ninh là đủ. Danh sách các lý do để can thiệp quân sự là không bị bó hẹp, và Mỹ cố giành lấy cái quyền tự ý hành động trong các vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Những nguyên nhân nào dẫn đến cuộc chiến tranh Irắc năm 2003?

Irắc trở thành đối tượng áp dụng chiến lược thay chế độ.

Chế độ cầm quyền tại Irắc của Saddam Hussein thực chất là chế độ độc tài. Nhưng cáo buộc chính chống lại chế độ này không phải là tính chất đàn áp của lãnh đạo, mà là Irắc tàng trữ vũ khí hóa học, vũ khí vi trùng và những tên lửa có thể vươn tới Mỹ, cũng như giới cầm quyền Irắc âm mưu chế tạo vũ khí hạt nhân. Lãnh đạo Irắc cũng bị cáo buộc tội có liên quan đến các tổ chức khủng bố, trong đó có Al-Qaeda.

Liên hợp quốc đã nhiều lần xem xét vấn đề Irắc và đồng ý với việc Irắc sở hữu vũ khí giết người hàng loạt có thể là mối đe dọa đối với hòa bình thế giới. Irắc được yêu cầu phải giải giáp vũ khí dưới sự kiểm soát của các quan sát viên quốc tế, các nhóm này đã đến Irắc vào mùa thu 2002. Chính phủ Irắc miễn cưỡng đồng ý cho tiến hành thanh tra.

Tuy nhiên, Mỹ vẫn đòi sử dụng vũ lực đối với Irắc vì cho rằng, sự hợp tác của Chính phủ Irắc với các thanh sát viên quốc tế là "không đủ thiện chí xây dựng". Oasinhtơn tìm mọi cách lật đổ Saddam Hussein bằng can thiệp quân sự. Lập trường của Mỹ được Anh, Tây Ban Nha, Bungari và Ba Lan ủng hộ. Nhiều nước khác - Pháp, Bỉ, Đức, tuy nhất trí với việc Irắc phải giải giáp vũ khí dưới sự quan sát của các thanh sát viên Liên hợp quốc, nhưng đều phản đối việc sử dụng vũ lực. Sự bất đồng đã lên đến mức tột cùng vào thời điểm giữa tháng Hai 2003, khi Pháp tuyên bố về ý định dùng quyền phủ quyết trong trường hợp Mỹ và Anh đệ trình lên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc dự thảo nghị quyết sử dụng hành động sức mạnh để chống Irắc. Nga cũng phản đối cuộc chiến này, cho dù đã thừa nhận việc giải giáp chế độ Irắc là điều cần thiết. Trung Quốc cũng phản đối cuộc chiến chống Irắc.

Giới ngoại giao Mỹ muốn dựa vào Nghị quyết số 1441 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, ngày 8 tháng Mười một 2002, để làm cơ sở cho lập trường của mình. Nhưng nghị quyết này, mặc dù xác nhận Irắc có vi phạm các quyết định của Liên hợp quốc về việc tiến hành thanh tra trên lãnh thổ Irắc và cảnh báo về

khả năng sử dụng các biện pháp nghiêm khắc chống Irắc, nhưng không lường trước về việc tự động sử dụng vũ lực chống Bátđa, nghĩa là việc vận dụng nghị quyết không cần xem xét lại vấn đề này tại Hội đồng Bảo an.

Ý đồ của chính quyền Mỹ muốn nhận được sự phê chuẩn cho phép sử dụng vũ lực không phải của Liên hợp quốc, mà của NATO, nhưng thật bất ngờ, đã vấp phải những khó khăn. Ba nước trong liên minh là Pháp, Đức và Bỉ trong thời gian thảo luận, vào tháng Hai 2003, về các chi tiết chiến dịch quân sự chống Irắc có khả năng xảy ra, đã thể hiện biện pháp sẵn sàng phản đối các đề nghị của Mỹ đến mức mà lần đầu tiên trong suốt thời gian tồn tại của NATO đã xuất hiện mối đe dọa chia rẽ quan điểm trong các thành viên về vấn đề mang tính nguyên tắc. Oasinhtơn chấp nhận quyết định không gây bất đồng quan điểm trong NATO. Sự hy vọng được đặt vào việc hình thành liên minh chống Irắc dựa trên quan hệ đối tác song phương Mỹ - Anh.

Nhằm tránh sự lên án lập trường của mình trong những khuôn khổ hội nghị của Hội đồng Bảo an, Mỹ quyết định hành động độc lập, không phụ thuộc vào Liên hợp quốc. Ngày 18 tháng Ba 2003, Mỹ ra tối hậu thư cho Irắc với yêu cầu chính là Saddam Hussein phải từ bỏ chính quyền, cùng với thân quyến rời khỏi Irắc trong vòng 48 giờ. Đồng thời, các đại diện của Mỹ tuyên bố họ sẽ tẩy chay các cuộc họp của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, mà trong đó, theo đề nghị của Pháp và Nga, dự kiến sẽ xem xét tình hình liên quan đến tối hậu thư của Mỹ. Lập trường của Mỹ được Anh ủng hộ, cũng như Tây Ban Nha và Bungari là những nước lúc đó là ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an.

Ngày 19 tháng Ba, các lực lượng của Mỹ và Anh bắt đầu xâm nhập Irắc. Cuộc xâm nhập này kết thúc vào đầu tháng Năm bằng thất bại của Irắc. Chính quyền chiếm đóng lâm thời đứng đầu là đại diện của Mỹ đã được dựng lên tại Irắc nhằm thực hiện ý đồ chuẩn bị những điều kiện để chuyển Irắc sang chế độ dân chủ. Ngày 29 tháng Năm 2003, Nghị quyết số 1483 của Hội đồng

Bảo an về việc khôi phục Irắc sau chiến tranh đã được nhất trí thông qua, nhờ đó Mỹ đã chính thức đạt được sự chấp thuận cho những hành động ở Irắc như việc đã rồi.

Trước cũng như sau chiến tranh, chính quyền Mỹ không thể tìm được và không thể đưa ra được một bằng chứng nào về sự hiện diện vũ khí giết người hàng loạt trên lãnh thổ Irắc. Về vấn đề này, ở Mỹ thậm chí đã diễn ra những cuộc điều trần trước Quốc hội, mà trong quá trình này, chính quyền hành pháp đã phải thừa nhận rằng họ đã sử dụng những dữ liệu chưa được kiểm chứng (hoặc là giả dối một cách hiển nhiên) để làm cơ sở cho cuộc tấn công Irắc.

Tình hình Irắc thay đổi như thế nào trong những năm 2003 - 2008?

Bộ máy nhà nước và hệ thống xã hội của Irắc bắt đầu rối loạn sau khi kết thúc giai đoạn quân sự của chiến dịch ở Irắc nhằm lật đổ chế độ Saddam Hussein.

Tình trạng vô chính phủ về chính trị - xã hội nhanh chóng tràn lan khắp nơi, kèm theo đó là sự gia tăng chóng mặt của các phần tử tội phạm. Sau nửa năm bắt đầu xuất hiện các cuộc nổi dậy chống quân đội nước ngoài và chẳng bao lâu sau đã phát triển thành một cuộc nội chiến quy mô lớn. Hơn nữa, đường lối của chính quyền quân sự Mỹ đã đóng vai trò không nhỏ, họ muốn chia rẽ hàng ngũ của nghĩa quân, đã kích động mối hận thù truyền kiếp giữa các nhóm sắc tộc, tín ngưỡng của Irắc (người Kurde chống lại người Arập, người Shiite chống người Sunni).

Các chiến binh Al-Qaeda, các tổ chức khủng bố Hồi giáo khác, thường nhận được sự ủng hộ hoặc che chở của các nước láng giềng Iran và Xyri, xâm nhập vào lãnh thổ Irắc, làm cho cuộc nội chiến nhuốm mùi tàn khốc dị thường. Những phần tử cực đoan tiến hành hoạt động "khủng bố mù" nhờ những kẻ phá hoại - tự sát đã gây ra những tổn thất to lớn cho dân thường. Lực lượng đa quốc gia cũng hứng chịu tổn thất, trước hết là quân đội Mỹ, vì quân của các quốc gia khác (trừ quân Anh) thường tránh không tham gia vào các hoạt động tích cực.

Một năm sau, những thiệt hại của quân Mỹ đã vượt qua ngưỡng tâm lý (1.000 người chết), mà xã hội Mỹ cho là chấp nhận được khi tiến hành chiến dịch quân sự trong thời bình. Đến đầu năm 2008, những tổn thất này đã vượt qua con số 4.000 người và đã dẫn tới sự kích động của những người phản đối kéo dài chiến tranh Irắc ở Mỹ. Năm 2006, trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vào Quốc hội, rồi năm 2008, trong cuộc bầu cử tổng thống và trong các cuộc bầu Quốc hội mới, Đảng Cộng hòa đã phải chịu thất bại.

Để tránh những tổn thất, nhiều đồng minh của Mỹ trong liên minh đã bắt đầu rút quân khỏi Irắc. Sau thất bại của phe bảo thủ trong cuộc bầu cử của Tây Ban Nha năm 2004, nước này đã rút quân khỏi Irắc. Giữa năm 2007, Chính phủ Anh, đồng minh tin cậy nhất của Mỹ, cũng tuyên bố rút quân đội. Điều đó cho thấy sự gia tăng những bất đồng quan điểm trong hàng ngũ liên minh, mà nguyên nhân là tính hiệu quả thấp của các biện pháp ổn định chính trị được thực hiện trên cơ sở chương trình khôi phục nhà nước Irắc được Hội đồng Bảo an thông qua dưới hình thức một số nghị quyết.

Bộ máy nhà nước mới của Irắc được hình thành dưới sự bảo trợ của Mỹ tỏ ra quá yếu kém để có thể tự mình chấm dứt được cuộc nội chiến và bảo đảm được an ninh trong nước mà không phải nhờ đến lực lượng liên quân. Chính vì vậy, thời hạn ấn định rút lực lượng liên quân - 31 tháng Mười hai 2005 là không hiện thực, mà thời hạn mới lại chưa đưa ra.

Theo các số liệu của Liên hợp quốc, số người chạy lánh nạn do nội chiến và đối đầu quân sự ở Irắc lên đến 5 triệu, trong đó có gần một nửa chạy khỏi đất nước.

Năm 2008, trên phông nền của sự ổn định tình hình ở Irắc, cũng như các hoạt động của chính quyền G. Bush ít được lòng dân trong xã hội Mỹ, một vấn đề đã được đặt ra trong chương trình nghị sự về việc rút hết hoặc phải thu hẹp tối đa sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Irắc. Vấn đề này, trên thực tế, đã được chuyển giao cho chính quyền kế tiếp ở Mỹ, mà tổng thống mới là ông B. Obama, được thành lập vào tháng Hai 2009.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. NGUYỄN KIM NGA
	NGUYỄN THU HƯỜNG
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	PHẠM NGUYỆT NGA
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN THU HƯỜNG

In 800 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Nhà in Sự Thật.
A2CN4 Cụm công nghiệp Từ Liêm – Hà Nội.
Số đăng ký xuất bản: 842-2015/CXBIPH/35-140/CTQG.
Giấy phép xuất bản số: 6148-QĐ/NXBCTQG ngày 04-08-2015.
Mã số ISBN: 978-604-57-1600-7.
In xong nộp lưu chiểu tháng 08 năm 2015.